

LUYỆN THI VÀO LỚP 10

MÔN

NGŨ VĂN



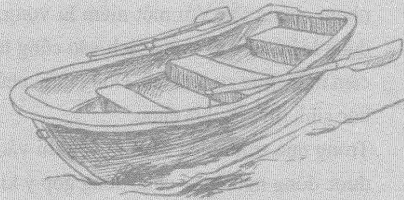
Hệ thống kiến thức
trọng tâm



Rèn luyện các dạng
bài trong đề thi



Học Ngữ văn
dễ dàng hơn



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Lời mở đầu

Quý bạn đọc yêu quý!

Chúng ta đang sống trong thời kì công nghệ 4.0 - thời kì khoa học, kĩ thuật phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Ta dễ dàng tìm kiếm thông tin trên mạng in-ter-net nhưng sách vẫn là một nguồn tài liệu đáng tin cậy góp phần làm giàu vốn tri thức của con người. Mỗi cuốn sách đều có lí do riêng, lí lẽ riêng để tạo ấn tượng sâu sắc trong trái tim mỗi bạn đọc. Và chúng tôi tin chắc rằng, mở một cuốn sách hay là bạn đang mở cửa tới một hòm kho báu vậy.

Louisa May Alcott đã từng nói: “Sách hay, cũng như bạn tốt, ít và được chọn lựa; chọn lựa càng nhiều, thường thức càng nhiều”. Thật vậy, những cuốn sách hay bao giờ cũng đem đến những điều tốt đẹp, đáp ứng được nhu cầu thường thức và trau dồi tri thức của bạn đọc. Những cuốn sách có giá trị chân chính là người bạn tốt luôn đồng hành cùng chúng ta theo năm tháng, là chìa khóa dẫn chúng ta đi tới thành công.

Hiện nay, trên thị trường có rất nhiều loại sách để quý thầy cô và các em học sinh **lựa chọn**. Tuy nhiên, để tìm được một cuốn sách hay, phù hợp với yêu cầu của mỗi người chắc chắn không hề dễ. Bởi vậy, bạn đọc hãy là người thông thái, chọn lựa và kiểm tìm những cuốn sách thực sự đem lại hữu ích cho mình.

Hiểu được tâm tư và nhu cầu thiết yếu của các thầy cô và các em học sinh muốn có được một cuốn tài liệu bổ ích trong công tác ôn thi vào lớp 10, chúng tôi đã đem đến cho quý đồng nghiệp và các em học sinh thân yêu những cuốn sách thực sự có chất lượng, đáp ứng được nhu cầu dạy học. Cuốn sách **Luyện thi vào lớp 10 môn Ngữ văn** hi vọng sẽ đem lại nhiều điều hữu ích cho quý đồng nghiệp cùng các em học sinh trên khắp mọi miền đất nước. Mỗi bài trong cuốn sách gồm có 2 phần được xây dựng chi tiết, khoa học, kiến thức trọng tâm. Cụ thể:

Phần 1: Hệ thống kiến thức trọng tâm trong chương trình Ngữ văn lớp 9.

Phần 2: Rèn luyện các dạng bài trong đề thi vào lớp 10 THPT.

Cuốn **Luyện thi vào lớp 10 môn Ngữ văn** được biên soạn từ lòng nhiệt huyết, sự say mê nghiên cứu và mong muốn được học hỏi, sẻ chia kinh nghiệm trong công tác dạy học của nhóm chúng tôi. Với một niềm hi vọng, cầm cuốn trên tay, đọc - nghiên ngẫm và vận dụng kiến thức từ trong sách vào công tác dạy - học, quý thầy cô và các em học sinh sẽ cảm thấy thực sự hữu ích. Đồng thời, chúng tôi mong rằng sẽ được tất cả đồng nghiệp và học sinh tin yêu, lựa chọn.

Trong quá trình biên soạn **Luyện thi vào lớp 10**, nhóm tác giả sẽ còn thiếu sót rất mong được đồng nghiệp sẻ chia, đóng góp ý kiến để cuốn tài liệu được hoàn thiện hơn.

Trân trọng!

Nhóm tác giả và Hệ thống giáo dục HOCMAI

01

CHUYÊN ĐỀ TIẾNG VIỆT



I KHÁI NIỆM

Phương châm nghĩa gốc là kim chỉ hướng, sau đó được mở rộng nghĩa là tư tưởng chỉ đạo hành động. Phương châm hội thoại là tư tưởng chỉ đạo trong hoạt động hội thoại.

1. Phương châm về lượng

"Khi giao tiếp, cần nói cho có nội dung; nội dung của lời nói phải đáp ứng đúng yêu cầu của cuộc giao tiếp, không thiếu, không thừa" – Phương châm về lượng.

Nếu lời nói chỉ có những nội dung mà người hỏi đã biết là nói thiếu về lượng thông tin. Nếu nói thừa những điều cần trả lời là nói thừa về lượng thông tin.

2. Phương châm về chất

"Khi giao tiếp, đừng nói những điều mà mình không tin là đúng hay không có bằng chứng xác thực" – Phương châm về chất.

Trong giao tiếp, không nói những điều mà mình không tin là đúng. Khi nói những điều không đúng sẽ không có lợi đối với người đối thoại.

Trong giao tiếp, cũng không nói những điều mà mình không có bằng chứng xác thực vì sẽ làm giảm hiệu lực của thông tin, độ tin cậy đối với thông tin sẽ không chắc chắn.

3. Phương châm quan hệ

"Khi giao tiếp, cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề." – Phương châm quan hệ.

Nếu người giao tiếp nói lạc đề, cuộc hội thoại sẽ không có kết quả.

Trong giao tiếp, người nhận tin phải nắm được nghĩa thực của câu nói ở người phát tin thì giao tiếp mới có hiệu quả.

Ví dụ:

Xuân: – Chiếc bánh bông lan này giá bao nhiêu vậy Thu?

Thu: – Bánh mềm và thơm lắm cậu ạ.

=> Câu trả lời của Thu là về chất lượng của bánh và không hề liên quan đến câu hỏi về giá tiền mua chiếc bánh của Xuân.

4. Phương châm cách thức

"Khi giao tiếp, cần chú ý nói mạch lạc, ngắn gọn, tránh cách nói mơ hồ." – Phương châm cách thức.

Khi giao tiếp, phải chú ý nói ngắn gọn, rõ ràng, tránh cách nói mơ hồ làm giảm hiệu quả giao tiếp.

Ví dụ:

Mẹ hỏi con:

– Hôm nay con ăn cơm thế nào?

– Chả ngon lắm mẹ ạ.

Câu trả lời của con là một câu mơ hồ gây ra sự khó hiểu. Vì có thể hiểu là ăn cơm không ngon miệng lắm, cũng có thể hiểu là chả (nem) ngon lắm.

5. Phương châm lịch sự

"Khi giao tiếp cần tế nhị và thể hiện sự tôn trọng người khác." – Phương châm lịch sự.

Tế nhị là cách trình bày vấn đề khéo léo, dễ nghe, không xúc phạm người khác. Tôn trọng người khác là thái độ nhã nhặn khi nói, khi đối thoại với mọi người.

Phương châm lịch sự yêu cầu mỗi người trong giao tiếp phải giữ được thể diện của mọi người và của bản thân.



MỐI QUAN HỆ CỦA CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

1. Quan hệ giữa phương châm hội thoại với tình huống giao tiếp

Tình huống giao tiếp bao giờ cũng liên quan đến phương châm hội thoại. Khi giao tiếp, người nói phải căn cứ vào đối tượng giao tiếp, thời gian giao tiếp, địa điểm giao tiếp, mục đích giao tiếp để có phương án hội thoại tối ưu. Nói cách khác, mọi phương châm hội thoại đều phải phù hợp với tình huống giao tiếp.

Ví dụ:

Khi đến chơi một nhà nào đó nếu có người đang ngủ thì không thể gọi người ta dậy để chào được.

2. Những trường hợp không tuân thủ phương châm hội thoại

Trong các trường hợp thông thường, người giao tiếp cần phải tuân thủ các phương châm hội thoại. Tuy nhiên, trong một số tình huống giao tiếp, người nói không tuân thủ hoàn toàn các phương châm hội thoại. Các trường hợp không tuân thủ phương châm hội thoại thường do các nguyên nhân sau đây:

- Người nói vô ý, thiếu văn hóa giao tiếp.
- Người nói phải ưu tiên cho một phương châm hội thoại hoặc một yêu cầu khác quan trọng hơn.
- Người nói muốn gây sự chú ý, muốn người nghe hiểu câu nói theo một nghĩa hàm ẩn nào đó.



THỰC HÀNH LUYỆN TẬP

CAU 1 Sau đây là ba lượt lời của nhân vật chị Dậu nói với nhân vật cai lệ trong *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố:

- Lượt lời thứ nhất: “- *Cháu van ông, nhà cháu vừa mới tỉnh được một lúc, ông tha cho!*”.
- Lượt lời thứ hai: “- *Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ!*”.
- Lượt lời thứ ba: “- *Mây trời ngay chồng bà đi, bà cho mây xem!*”.

Từ ba lượt lời trên, em hãy cho biết:

- Sự tuân thủ và không tuân thủ phương châm lịch sự của người nói được thể hiện ra sao?
- Ý nghĩa của sự thay đổi từ ngữ xưng hô của nhân vật?

Gợi ý

Chỉ ra sự tuân thủ và không tuân thủ phương châm lịch sự trong các lượt lời:

- Lượt lời thứ nhất: Nhân vật đã tuân thủ phương châm lịch sự, thể hiện ở từ ngữ xưng hô (...) và lời lẽ mang tính chất van xin tha thiết phù hợp với thân phận của chị Dậu trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.
- Lượt lời thứ hai và lượt lời thứ ba: Nhân vật đã không tuân thủ phương châm lịch sự, thể hiện ở từ ngữ xưng hô (...) và lời lẽ mang tính chất ra lệnh, thách thức không phù hợp với thân phận của chị Dậu trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

CAU 2 Câu tục ngữ “*Lời nói gói vàng*” và câu “*Lời nói chẳng mất tiền mua/ Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*” có phải mâu thuẫn nhau không? Dựa vào phương châm hội thoại em hãy lý giải điều đó.

Gợi ý

- Khẳng định không mâu thuẫn.
- Giải thích:
 - “*Lời nói gói vàng*” là sự so sánh giá trị của lời nói (gói vàng), đó là khi ta phát huy được hiệu quả lời nói trong giao tiếp, làm thỏa mãn người nghe.
 - “*Lời nói chẳng mất tiền mua/ Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*”: Không có nghĩa là lời nói không có giá trị, mà là tài sản chung của cộng đồng xã hội. Khi giao tiếp chúng ta sử dụng, lựa chọn sao cho phù hợp để lời nói phát huy được hiệu quả trong giao tiếp.

CÂU 3

Điền tên phương châm hội thoại ở cột B tương ứng với mỗi câu tục ngữ, ca dao ở cột A.

A	B
1. Nói dối nói chuột.	
2. Nói như dùi đục chấm mắm cáy.	
3. Ăn làm thì hết miếng ngon/Nói làm thì hết lời khôn hoá rồ.	
4. Chim khôn kêu tiếng rảnh rang/Người khôn nói tiếng dju dằng dề nghe.	

Gợi ý

A	B
1. Nói dối nói chuột.	Phương châm về chất.
2. Nói như dùi đục chấm mắm cáy.	Phương châm lịch sự.
3. Ăn làm thì hết miếng ngon/Nói làm thì hết lời khôn hoá rồ.	Phương châm về lượng.
4. Chim khôn kêu tiếng rảnh rang/Người khôn nói tiếng dju dằng dề nghe.	Phương châm lịch sự.

**BÀI
2****XUNG HỒ TRONG HỘI THOẠI****1. Từ ngữ xung hô trong hội thoại**

Xung hô trong hội thoại là vấn đề rất quan trọng đối với người Việt Nam. Tiếng Việt có một hệ thống từ ngữ xung hô phong phú, tinh tế, giàu sắc thái biểu cảm, đó là đặc điểm nổi bật của tiếng Việt.

Trong giao tiếp, người Việt có thể dùng từ ngữ xung hô như sau:

- Xung hô bằng đại từ:
 - Ngôi thứ nhất: *tôi, tao, tớ,...* (số ít); *chúng tôi, chúng tao,...* (số nhiều).
 - Ngôi thứ hai: *mày, mi,...* (số ít); *chúng mày, bọn bay,...* (số nhiều).
 - Ngôi thứ ba: *nó, hắn,...* (số ít); *bọn nó, bọn hắn,...* (số nhiều).
- Xung hô bằng tên riêng (*Ví dụ: Trang còn nhớ chòm ổi này không?*)
- Xung hô bằng từ chỉ quan hệ gia đình: *ông, ba, bác, chú, cô, thím, anh, chị, em,...*
- Xung hô bằng các từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ: *giáo sư, thầy giáo, bác sĩ, giám đốc,...*
- Xung hô bằng các từ chỉ quan hệ xã hội: *bạn, cậu (tớ),...*

Người nói cần căn cứ vào đối tượng và các đặc điểm khác của tình huống giao tiếp để xung hô cho thích hợp. Xung hô trong giao tiếp thể hiện văn hoá của người Việt. Người Việt có truyền thống “xung khiêm hô tôn”.

2. Việc sử dụng từ ngữ xung hô trong hội thoại

Trong hội thoại, do những tình huống giao tiếp khác, và do mỗi quan hệ khác nhau của mỗi người, người ta có thể lựa chọn từ ngữ xung hô thích hợp để đạt được hiệu quả giao tiếp tối ưu.

Cùng giao tiếp với một người nhưng ở những tình huống giao tiếp khác nhau, ta sử dụng những từ ngữ xung hô khác nhau.

Ví dụ: Chú ruột đồng thời cũng là thầy giáo của em, em có thể nói với chú rằng:

Thưa thầy, bài toán này em chưa giải được.

Trong hội thoại, tùy theo mỗi quan hệ giữa những người trong giao tiếp mà có cách xung hô khác nhau.



THỰC HÀNH LUYỆN TẬP

CÂU 1 Tìm các từ xưng hô trong đoạn trích sau, phân tích giá trị biểu cảm của chúng:

Tôi an ủi lão:

– Cụ cứ tưởng thế đấy chứ nó chả hiểu đâu! Vả lại ai nuôi chó mà chả bán hay giết thịt? Ta giết nó chính là hóa kiếp cho nó đấy, hóa kiếp để cho nó làm kiếp khác.

Lão chua chát bảo:

– Ông giáo nói phải! Kiếp con chó là kiếp khổ thì ta hóa kiếp cho nó để nó làm kiếp người, may ra có sung sướng hơn một chút... kiếp người như kiếp tôi chẳng hạn!...

Tôi bùi ngùi nhìn lão bảo:

– Kiếp ai cũng thế thôi, cụ ạ! Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng?

– Thế thì không biết nếu kiếp người cũng khổ nốt thì ta nên làm gì cho thật sướng?

(Nam Cao, Lão Hạc)

Gợi ý

– Các từ xưng hô trong đoạn văn:

	Từ để xưng	Từ để gọi (hô)	Từ chỉ gộp cả hai người
Từ của lão Hạc	Tôi	Ông giáo	Ta
Từ của ông giáo	Tôi	Cụ	—

– Giá trị biểu cảm của những từ xưng hô trên:

• Nhân vật ông giáo chọn cách xưng hô với lão Hạc theo tuổi tác, thể hiện thái độ tôn kính, lễ phép với người cao tuổi.

• Lão Hạc gọi ông giáo, một người ít tuổi hơn nhưng có địa vị xã hội cao hơn, bằng từ chỉ quan hệ tuổi tác ông và từ chỉ nghề nghiệp ông giáo, thể hiện thái độ tôn trọng, kính nể.

→ Cách xưng hô đó đã xác lập rõ quan hệ xã hội và quan hệ tuổi tác giữa hai người tham gia giao tiếp.

CÂU 2 Trong các từ sau, từ nào có thể dùng để xưng hô trong giao tiếp, từ nào không thể dùng xưng hô mà chỉ để định danh nghề nghiệp?

Nhà giáo, giáo viên, thầy giáo, cô giáo, ông giáo, bà giáo, người giáo viên, người dạy học, giảng viên, giáo sư, cán bộ giảng dạy.

Gợi ý

– Các từ có thể dùng để xưng hô: ông giáo, bà giáo, thầy giáo, cô giáo, giáo sư.

– Các từ dùng để định danh: giáo viên, giảng viên, nhà giáo, người giáo viên, người dạy học, cán bộ giảng dạy.

**BÀI
3**

CÁCH DẪN TRỰC TIẾP - CÁCH DẪN GIÁN TIẾP



NỘI DUNG KIẾN THỨC

1. Cách dẫn trực tiếp

Dẫn trực tiếp, tức là nhắc lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật; lời dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép.

Khi dẫn trực tiếp, cần đặt phần được dẫn trong dấu ngoặc kép.

Ví dụ: Bấy giờ bà mẹ tôi với vui lòng, nói: "Chỗ này là chỗ con ta ở đây". (Mẹ hiền dạy con)

2. Cách dẫn gián tiếp

Dẫn gián tiếp là thuật lại lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật, có điều chỉnh cho thích hợp, lời dẫn gián tiếp không đặt trong dấu ngoặc kép.

Trong lời dẫn gián tiếp ta có thể và cần thay đổi một số từ ngữ như từ xưng hô, từ chỉ thời gian, địa điểm. Đây là cách "biên tập lại" lời hay ý của người khác nên không đặt trong ngoặc kép.

3. Chuyển đổi lời dẫn trực tiếp sang lời dẫn gián tiếp

– Về mặt vị trí, lời dẫn trực tiếp có thể đứng trước, đứng sau hoặc đứng cả phía trước và phía sau lời người dẫn.

– Lời dẫn gián tiếp tuy không bắt buộc đứng từng từ nhưng phải đảm bảo đúng ý. Khi dẫn gián tiếp, có thể dùng từ "rằng" hoặc "là" đặt phía trước lời dẫn (sau động từ trong câu).

– Khi chuyển đổi lời dẫn trực tiếp thành lời dẫn gián tiếp, cần:

- Bỏ dấu ngoặc kép;
- Thay đổi từ xưng hô cho thích hợp;
- Lược bỏ các tình thái từ;
- Có thể thêm các từ "rằng" hoặc "là" trước lời dẫn.

Ví dụ:

– Trước khi đi, mẹ tôi dặn: "Con nhớ nhắc em học bài nhé!" (dẫn trực tiếp).

Khi chuyển sang lời dẫn gián tiếp sẽ là:

– Trước khi đi, mẹ tôi dặn là tôi nhớ nhắc em học bài (dẫn gián tiếp).



THỰC HÀNH LUYỆN TẬP

CÂU 1 Cho nội dung sau:

Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng. (Hồ Chí Minh, Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ II của Đảng)

Em hãy dẫn lại nội dung đó theo cách: Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp.

💡 Gợi ý

– Cách dẫn trực tiếp:

Trong "Báo cáo chính trị" tại Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ II của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ: "Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng."

– Cách dẫn gián tiếp:

Trong "Báo cáo chính trị" tại Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ II của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy rằng chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.

CÂU 2 Hãy chuyển lời dẫn trực tiếp sau đây thành lời dẫn gián tiếp:

Lão cười nhạt bảo:

– [...] Tôi đã liệu đầu vào đấy.

(Nam Cao, Lão Hạc)

💡 Gợi ý

Lão cười nhạt bảo rằng lão đã liệu đầu vào đấy.

CÂU 3 Hãy chuyển lời dẫn ý nghĩ sau thành lời dẫn gián tiếp:

Họa sĩ nghĩ thầm: "Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu chưa kịp quét tước dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn".

Gợi ý

Chuyển như sau:

Ông họa sĩ nghĩ thầm tại khách đến bất ngờ nên chắc anh thanh niên chưa kịp quét tước dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn.

**BÀI
4**

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG



NỘI DUNG KIẾN THỨC

Trong quá trình phát triển của xã hội, nhiều sự vật, hiện tượng mới nảy sinh. Do vậy ngôn ngữ cũng phải có những từ ngữ mới để biểu thị các sự vật, hiện tượng đó. Sự phát triển của từ ngữ diễn ra theo hai con đường:

- Thứ nhất, tạo thêm nghĩa mới cho những từ có sẵn để biểu thị sự vật, hiện tượng mới.
- Thứ hai, phát triển số lượng từ ngữ bằng cách sáng tạo hoặc vay mượn thêm những từ ngữ mới.

1. Sự biến đổi và phát triển nghĩa của từ ngữ

Nghĩa của từ biến đổi và phát triển theo hai hướng:

- Hình thành nghĩa mới và nghĩa cũ mất đi.

Ví dụ: Từ “đăm chiêu” trước kia là “phải và trái”, chuyển sang nghĩa mới là “băn khoăn suy nghĩ”.

- Hình thành các nghĩa mới cùng tồn tại với nghĩa gốc và có quan hệ với nghĩa gốc.

Ví dụ: Từ “đầu” có nghĩa gốc là bộ phận trên hết, trước hết của người, động vật, có chứa bộ óc.

Từ “đầu” có nghĩa chuyển trong những trường hợp sau đây:

- “đầu” trong “đầu đề” là bộ phận trên hết của văn bản, thường là tên của một bài báo, bài văn, bài thơ... hoặc tên của một mục nào đó trong bài viết;
- “đầu” trong “đi đầu” là chỉ vị trí phía trước đoàn người;
- “đầu” trong “cứng đầu” là chỉ thái độ ngang bướng, không dễ dàng nghe theo lời người mà mình phải phục tùng.

2. Phương thức chuyển nghĩa của từ ngữ

Hai phương thức chuyển nghĩa phổ biến trong ngôn ngữ là ẩn dụ và hoán dụ. Cả hai phương thức này đều căn cứ vào quy luật liên tưởng.

a) Ẩn dụ: Ẩn dụ là phép chuyển nghĩa dựa vào sự giống nhau giữa hai sự vật, hiện tượng.

- Giống nhau về bề ngoài gọi là ẩn dụ hình thức. (*mũi mác, đầu làng...*)
- Giống nhau về cách thức thực hiện giữa hai hoạt động, hiện tượng là ẩn dụ cách thức. (*nắm vấn đề, cắt biên chế...*)
- Giống nhau về chức năng, công dụng là ẩn dụ chức năng. (*bến xe, bến tàu...*)
- Giống nhau về sự tác động của sự vật đối với con người là ẩn dụ kết quả. (*thuốc nặng, màu nhạt...*)

b) Hoán dụ: Hoán dụ là phép chuyển nghĩa dựa trên quan hệ tiếp cận (gần nhau). Ta thường gặp các hoán dụ sau:

- Lấy bộ phận để chỉ toàn thể. (*tay ghi-ta cụ phách...*)
- Lấy tên vật chứa đựng để chỉ vật được chứa đựng (cả *lớp* đứng dậy...)
- Lấy trang phục thay cho người. (*người anh hùng áo vải...*)

Cần phân biệt ẩn dụ, hoán dụ từ vựng với ẩn dụ, hoán dụ tu từ.

3. Tạo từ mới

Cũng như các ngôn ngữ khác, tạo từ mới là một cách để phát triển từ vựng tiếng Việt.

Có hai phương thức (cách) tạo từ mới sau đây:

- Phương thức láy: Các từ được cấu tạo theo phương thức láy không nhiều, nhất là những từ láy mới tạo.

Ví dụ: điệu đà, điệu dàng; cần cá, cần cái, linh kinh, lịch kịch...

- Phương pháp ghép: Các từ ngữ chủ yếu được tạo ra bằng cách ghép các tiếng lại với nhau.

Ví dụ: com bụi, xe máy, xe tăng, chụp cắt lớp...

4. Mượn từ ngữ tiếng nước ngoài

Trong quá trình phát triển, tiếng Việt đã mượn rất nhiều từ ngữ nước ngoài để làm phong phú cho vốn tiếng Việt. Các từ mượn xuất hiện lâu đời chủ yếu là từ tiếng Hán.

Ví dụ: Cộng hòa, độc lập, công nhân, Thủ tướng...

Ngoài tiếng Hán, tiếng Việt còn vay mượn nhiều tiếng nước ngoài (gốc Ấn - Âu) như Nhật, Pháp, Nga, Anh...v.v...

Ví dụ: Ghi đông, pê đan, xà phòng...



THỰC HÀNH LUYỆN TẬP

CÂU 1 Đọc các câu sau đây và trả lời câu hỏi nêu ở dưới.

(1) *Mặt trời xuống biển như hòn lửa*

(Huy Cận)

(2) *Những ngày không gặp nhau*

Biển bạc đầu thương nhớ

(Xuân Quỳnh)

(3) *Từ đấy, giữa biển người mênh mông, Phi gặp biết bao nhiêu gương mặt, cùng cười đùa với họ, hát cho họ nghe...*

(Nguyễn Ngọc Tư)

a) Từ “biển” ở câu nào được dùng với nghĩa gốc?

b) Từ “biển” trong câu nào được dùng với nghĩa chuyển và được chuyển nghĩa theo phương thức nào? Có thể coi các trường hợp chuyển nghĩa đó là hiện tượng một nghĩa gốc của từ phát triển thành nhiều nghĩa được không? Vì sao?

Gợi ý

Nghĩa gốc của từ “biển” chỉ vùng nước mặn rộng lớn nói chung trên bề mặt Trái Đất.

Từ đó có thể xác định từ “biển” nào trong các trường hợp trên được dùng theo nghĩa gốc, từ “biển” nào được dùng theo nghĩa chuyển:

• Từ “biển” trong câu (1) được dùng với nghĩa gốc.

• Từ “biển” trong câu (2) dùng với nghĩa chuyển theo phương thức ẩn dụ. Ở đây là ẩn dụ tu từ. Tác giả dùng biển để chỉ nhân vật trữ tình “em”, dựa trên mối quan hệ tương đồng giữa “biển” và “em” theo cảm nhận của nhà thơ, nhằm thể hiện tình yêu rộng lớn, nỗi nhớ mênh mông, cồn cào khi xa cách “thuyền” – “anh”. Đây không phải hiện tượng phát triển nghĩa của từ bởi sự chuyển nghĩa đó chỉ có tính chất lâm thời, gắn với hoàn cảnh sử dụng cụ thể nhằm mục đích tu từ; nó không làm cho từ có thêm nghĩa mới.

• Từ “biển” trong câu (3) dùng với nghĩa chuyển theo phương thức ẩn dụ. Ở đây là ẩn dụ tu từ, tạo ra nghĩa khá ổn định, gắn với từ, biểu thị ý khối lượng nhiều, đồng đảo, ví như biển. Đây là hiện tượng phát triển nghĩa của từ.

CÂU 2 Tìm 3 từ ngữ cho mỗi mô hình cấu tạo từ sau đây:

a) X • hoá

b) X • trường

c) X • điện tử

d) X • học

Gợi ý

- Công nghiệp hóa, số hóa, cơ giới hóa...

- Thương trường, chiến trường, ngư trường...

- Thương mại điện tử, chợ điện tử, thư điện tử...

– Sinh học, Nhân chủng học, Khảo cổ học...

CÂU 3 Hãy giải nghĩa từ "xanh" trong các ví dụ sau và nói rõ phương thức chuyển nghĩa của từng trường hợp:

- a) *Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.* (Nguyễn Du)
b) *Xanh cuộc đời và xanh những ước mơ.* (Nguyễn Duy Khoái, *Những ước mơ xanh*)
c) *Xanh kia thăm thẳm từng trên.* (Đoàn Thị Điểm)
d) *Đầu xanh cỏ tội tình gì*
Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi. (Nguyễn Du)

Gợi ý

- *xanh* (a): chỉ màu sắc; *xanh* (b): tươi trẻ, trong sáng; *xanh* (c): bầu trời; *xanh* (d): chỉ người trẻ tuổi.
- Phương thức chuyển nghĩa của từng trường hợp:
 - *xanh* (a): nghĩa gốc;
 - *xanh* (b): nghĩa chuyển theo phương thức ẩn dụ;
 - *xanh* (c), (d): nghĩa chuyển theo phương thức hoán dụ.

**BÀI
5**

TỔNG KẾT TỪ VỰNG

I NỘI DUNG KIẾN THỨC

1. Từ đơn và từ phức

a) Từ đơn: Đơn vị cấu tạo từ là tiếng. Từ do một tiếng tạo nên là từ đơn. Những tiếng được dùng độc lập đều là từ đơn như: *gà, vịt, bàn, ghế, ăn, đi, đẹp, xấu,*

b) Từ phức: Từ do hai hoặc nhiều tiếng tạo nên là từ phức. Từ phức được chia làm hai loại chính: từ láy và từ ghép.

– Từ láy là những từ cấu tạo theo phương thức láy, các tiếng có quan hệ với nhau về mặt âm thanh như: *đứng đỉnh, lạnh lùng, lao xao, rì rào...*

– Từ ghép là những từ mà các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa như: *nhà cửa, binh lính, quần áo, xe đạp, khoai lang, cờ vua...*

2. Thành ngữ

Thành ngữ là loại cụm từ có cấu tạo cố định biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh. Nghĩa của thành ngữ có thể bắt nguồn trực tiếp từ nghĩa đen của các từ tạo nên nó nhưng thường thông qua một số phép chuyển nghĩa như ẩn dụ, so sánh.

Những thành ngữ tiêu biểu trong tiếng Việt thường có cấu tạo đối xứng như: *leo cao ngã đầu, giấu đầu hở đuôi, ăn trên ngồi trốc...*

Thành ngữ ngắn gọn, hàm súc, có tính hình tượng, tính biểu cảm cao.

3. Nghĩa của từ

Nghĩa của từ là nội dung mà từ biểu thị. Trong sử dụng từ ngữ, nghĩa của từ đóng vai trò rất quan trọng. Do hiện tượng nhiều nghĩa mà nghĩa của từ rất đa dạng, phức tạp. Muốn hiểu đúng nghĩa của ta phải đặt từ trong câu cụ thể.

4. Từ nhiều nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ

Từ có thể có một nghĩa hay nhiều nghĩa. Trong từ nhiều nghĩa, nghĩa gốc là nghĩa xuất hiện từ đầu làm cơ sở để hình thành các nghĩa khác, nghĩa chuyển được hình thành trên cơ sở nghĩa gốc, có quan hệ với nghĩa gốc.

5. Từ đồng âm

Từ đồng âm là những từ phát âm giống nhau nhưng nghĩa khác nhau, không liên quan với nhau. Từ đồng âm khác từ nhiều nghĩa.

Trong từ đồng âm nghĩa của các từ hoàn toàn khác nhau, không có mối liên hệ nào với nhau.

Trong từ nhiều nghĩa, các ý nghĩa khác nhau của từ có sự liên hệ với nhau.

6. Từ đồng nghĩa

Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. Từ đồng nghĩa được chia làm hai loại: từ đồng nghĩa hoàn toàn và từ đồng nghĩa không hoàn toàn. Các từ đồng nghĩa không hoàn toàn có nét nghĩa chính giống nhau nhưng khác nhau về sắc thái biểu cảm (như: *chết, hi sinh, tử trần, tạ thế...*) hoặc khác nhau về phạm vi sử dụng (như: *phi, phóng, lao, chạy...*).

7. Từ trái nghĩa

Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau xét trên một cơ sở chung nào đó.

Ví dụ: Căn cứ vào độ tuổi của người, ta có: già >< trẻ. Dựa vào từ trái nghĩa, người ta có thể giải thích được nghĩa của từ trong văn chương, từ trái nghĩa được dùng để tạo nên sự hài hòa, cân đối.

8. Trường từ vựng

Trường từ vựng là tập hợp tất cả các từ có nét chung về nghĩa. Trường từ vựng bao giờ cũng được đặt trong phạm vi nhất định. Tùy theo ý nghĩa khái quát mà một trường từ vựng có thể bao hàm nhiều trường từ vựng nhỏ hơn.

Ví dụ:

Trường từ vựng “chân” gồm các trường từ vựng nhỏ như: bộ phận của chân, hoạt động của chân, đặc điểm của chân...

9. Sự phát triển của từ vựng

– Cùng với sự phát triển của xã hội, từ vựng của một ngôn ngữ cũng không ngừng phát triển.

– Có hai cách phát triển từ vựng tiếng Việt:

• Biến đổi và phát triển nghĩa của từ ngữ trên cơ sở nghĩa gốc của chúng. Có hai phương thức chủ yếu phát triển nghĩa của từ ngữ là ẩn dụ và hoán dụ.

• Cần phân biệt ẩn dụ, hoán dụ từ vựng (phương thức phát triển nghĩa của từ ngữ) với ẩn dụ, hoán dụ tu từ. Chúng giống nhau ở cơ chế chuyển nghĩa (đều gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng hoặc có quan hệ tương cận). Điểm khác nhau cơ bản là ẩn dụ, hoán dụ tu từ chỉ làm xuất hiện nghĩa lâm thời của từ ngữ; còn ẩn dụ, hoán dụ từ vựng làm cho từ ngữ có thêm nghĩa chuyển, nghĩa chuyển này được đồng đảo người bản ngữ thừa nhận, vì thế có thể giải thích được trong từ điển (nghĩa ổn định).

• Phát triển số lượng các từ ngữ.

• Tạo thêm từ ngữ mới (theo phương thức cơ bản là ghép và láy).

• Mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài. Bộ phận từ mượn quan trọng nhất trong tiếng Việt là từ mượn tiếng Hán.

10. Trau dồi vốn từ

– Muốn sử dụng tốt tiếng Việt, miêu tả chính xác sự vật, hiện tượng và cảm nghĩ của mình, cần có vốn từ phong phú và phải hiểu chính xác nghĩa của từ. Do đó, trau dồi vốn từ là việc rất quan trọng.

– Có hai cách trau dồi vốn từ:

• Nắm được đầy đủ và chính xác nghĩa của từ và cách dùng từ.

• Biết thêm những từ mới để làm tăng vốn từ của cá nhân.

11. Từ mượn

Từ mượn là những từ tiếng Việt vay mượn tiếng nước ngoài để biểu thị những sự vật hiện tượng, đặc điểm mà tiếng Việt chưa có từ ngữ thật thích hợp để biểu thị. Phần lớn từ mượn trong tiếng Việt

là mượn từ tiếng Hán. Ngoài tiếng Hán, tiếng Việt còn mượn từ của một số ngôn ngữ khác như Anh, Pháp, Ấn Độ, Nga. Khi sử dụng từ mượn, cần phải chọn lọc, phải dùng đúng lúc, đúng chỗ, tránh sử dụng một cách tùy tiện làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt.

12. Từ Hán Việt

Từ Hán Việt là những từ vay mượn tiếng Hán nhưng được đọc theo cách phát âm của người Việt.

Sự phân biệt từ thuần Việt với từ Hán Việt hầu hết là những từ có từ hai tiếng trở lên. Mỗi yếu tố trong từ ghép Hán Việt đều có nghĩa là tương đương với một từ thuần Việt vì đây vốn là một từ đơn trong tiếng Hán.

13. Thuật ngữ

Thuật ngữ là những từ ngữ biểu thị khái niệm khoa học, công nghệ, thường được sử dụng trong các văn bản khoa học, công nghệ khác nhau. Thuật ngữ không có tính biểu cảm.

14. Từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội

Từ ngữ địa phương là những từ ngữ chỉ sử dụng trong phạm vi một hoặc một số địa phương nhất định. Có những từ ngữ địa phương tương ứng với từ ngữ toàn dân. Những từ địa phương chỉ những sự vật hiện tượng chỉ có ở riêng địa phương đó khi được phổ biến sẽ nhập vào vốn từ toàn dân.

Biệt ngữ xã hội là những từ ngữ chỉ dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định. Biệt ngữ thường không mang tính tiêu cực và mọi người có thể hiểu được.



THỰC HÀNH LUYỆN TẬP

CÂU 1 Tìm và giải nghĩa các thành ngữ có trong các câu sau:

- Rồi đến chiều, tự nhiên chị thấy máy mắt thì đâm lo thành ra ruột nóng như cào.
- Giấy tờ ai dám đưa cho ông cụ ruột để ngoài da ấy. (Bảo Văn nghệ)
- Thật không muốn có chuyện lòi thoi trong nhà, đánh nhiều khi phải nhắm mắt làm ngơ. (Chu Văn)

Gợi ý Các thành ngữ trong các câu đã cho như sau:

- Ruột nóng như cào**: rất sốt ruột, bồn chồn, không yên lòng.
- Ruột để ngoài da**: (có tính) đênh đoảng, hay quên, vô tâm vô tính.
- Nhắm mắt làm ngơ**: cố tình lảng tránh, làm ra vẻ không hay biết gì về sự việc đang diễn ra trước mắt để tránh liên lụy, phiền phức.

CÂU 2 Đặt với mỗi thành ngữ cho dưới đây 1 câu: *Mặt nặng mày nhẹ, Mặt hoa da phấn, Mặt sứt đen sì.*

Tìm thêm một số thành ngữ khác có từ *mặt*. Giải nghĩa các thành ngữ đã tìm được.

Gợi ý Tham khảo các câu sau:

– *Thà rằng có điều không vừa ý nhau cứ nói toạc móng heo còn dễ chịu hơn là để bụng rồi **mặt nặng mày nhẹ**.* (Trung Đông)

– *Rõ ràng người **mặt hoa da phấn**, ăn nói dịu dàng, đẹp như cái sao băng.* (Vũ Tú Nam)

– *Trông lên **mặt sứt đen sì**/ Lập nghiêm trước đã ra uy nặng lời.* (Nguyễn Du)

Có thể kể thêm một số thành ngữ khác có từ *mặt* như sau: *Mặt xanh nanh vàng, Mặt vàng như nghệ, Mặt ủ mây chau, Mặt tro trán bóng, Mặt cắt không còn hột máu, Mặt đỏ như gà chọi, Mặt đỏ như gấc, Mặt đỏ tía tai, Mặt nạc đóm dày, Mặt nặng mày nhẹ, Mặt nặng như chì, Mặt nặng như đá đeo, Mặt người da thú, Mặt nhẵn như bị, Mặt sứa gan lim...*

CÂU 3 Trong các từ gạch chân dưới đây, từ nào là từ đồng âm, từ nào là từ nhiều nghĩa?

a) Vàng:

- Giá **vàng** trong nước tăng đột biến.
- Tấm lòng **vàng**.
- Chiếc lá **vàng** rơi xuống sân trường.

b) Bay:

- Bác thợ nề đang cầm bay trát tường.
- Đàn cò đang bay trên trời.
- Đạn bay vèo vèo.
- Chiếc áo đã bay màu.

! **Gợi ý**

a) Vàng:

Giá vàng trong nước tăng đột biến	Nghĩa gốc
Tấm lòng vàng.	Từ nhiều nghĩa
Chiếc lá vàng rơi xuống sân trường.	Từ đồng âm

b) Bay:

Bác thợ nề đang cầm bay trát tường.	Từ đồng âm
Đàn cò đang bay trên trời.	Nghĩa gốc
Đạn bay vèo vèo.	Nghĩa gốc
Chiếc áo đã bay màu.	Từ nhiều nghĩa

CÂU 4 Tìm 5 từ ghép Hán Việt có yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau và 5 từ ghép Hán Việt có yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau và giải nghĩa.

! **Gợi ý**

Bài tập này yêu cầu tìm 5 từ ghép Hán Việt có yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau và 5 từ ghép Hán Việt có yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau và giải nghĩa:

5 từ ghép Hán Việt có yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau:

- Mực đồng: trẻ chăn trâu, bò...
- Nhật báo: báo ra hàng ngày.
- Nguyệt san: báo ra hàng tháng.
- Hư văn: văn chương sáo rỗng, không thiết thực.
- Đại dương: biển lớn.

5 từ ghép Hán Việt có yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau:

- Mất tích: không còn thấy dấu vết.
- Lưu danh: để lại tên tuổi và tiếng tốt sau khi chết.
- Đồng cảm: cùng chung một mối cảm xúc, suy nghĩ.
- Tả chân: miêu tả đúng sự thật.
- Nhân tài: người có tài năng xuất sắc.

CÂU 5 Đọc kĩ những ví dụ sau đây và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới:

Chàng Cóc ơi! Chàng Cóc ơi!

Thiếp bén duyên chàng có thể thôi

Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé

Ngàn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi.

(Hồ Xuân Hương, *Khóc Tống Cóc*)

- Thiếp kể từ lá thắm xe duyên, khi vận tía, lúc con đen, điều đại điều khôn nhờ bố đỏ.
Chàng ở dưới suối vàng nghĩ lại, vợ má hồng, con răng trắng, tím gan tím ruột với ông xanh.
(Nguyễn Khuyến, *Vợ thợ nhuộm khóc chồng*)

a) Xác định các trường từ vựng đáng chú ý nhất trong các ví dụ trên.

b) Phân tích hiệu quả nghệ thuật của việc dùng những trường từ vựng ấy.

Gợi ý

a) Các trường từ vựng đáng chú ý nhất trong các ví dụ trên:

- Trường từ vựng chỉ loài ếch nhái: *cóc, (nhái) bén, (chẫu) chàng, nòng nọc, (chẫu) chuộc.*
- Trường từ vựng chỉ màu sắc: *thắm, tía, đen, điều, đỏ, vàng, hồng, trắng, tím, xanh.*

b) Phân tích hiệu quả nghệ thuật của việc dùng những trường từ vựng ấy:

- Hồ Xuân Hương làm lễ ông Chánh tổng tên là Cóc, một cường hào dốt chữ nghĩa. Khi tổng Cóc mất, bà khóc bằng một bài thơ, vền vẹn bốn câu mà đã có năm từ thuộc trường từ vựng chỉ loài ếch nhái: *cóc, (nhái) bén, (chẫu) chàng, nòng nọc, (chẫu) chuộc.* Điều đó cho thấy cuộc hôn nhân của bà không hạnh phúc; bà không thương tiếc gì khi ông chồng mất.

- Viết thay vợ người thợ nhuộm khóc chồng, Nguyễn Khuyến làm một câu đối đầy màu sắc mà lời lẽ vẫn rất tự nhiên: *thắm, tía, đen, điều, đỏ, vàng, hồng, trắng, tím, xanh.* Câu đối cho thấy cái tài tình của tác giả khi sử dụng chữ nghĩa đã đành (bởi công việc của thợ nhuộm thì gắn với màu sắc), mà còn bộc lộ cái tình thấm thiết, và thể hiện được nỗi đau đớn tử biệt sinh li của vợ đối với chồng.

CÂU 6 Hãy cho biết tiếng cười trong bài ca dao sau đây dựa trên hiện tượng nào trong từ vựng?

*Bà già đi chợ Cầu Đông,
Xem một quẻ bói lấy chồng lợi chăng?
Thầy bói gieo quẻ nói rằng:
Lợi thì có lợi nhưng răng không còn.*

Gợi ý

Tiếng cười trong bài ca dao dựa ra bởi hiện tượng chơi chữ dựa trên các từ đồng âm: “lợi” (lợi ích) và “lợi” (phần nướ ở chân răng).

CÂU 7 Đọc bài thơ sau đây của nhà thơ Nguyễn Bùi Vợi tặng vợ và cho biết đâu là các từ ngữ địa phương trong bài thơ?

*Cái gầu thì báo cái đài
Ra sân thì báo ra ngoài cái chơi
Chộ tức là thấy em ơi
Trụng là nhúng đấy đừng cười nghe em
Thích chi thì báo là sèm
Nghe ai báo đọi thì em bắt vào
Cá quả gọi là cá tràu
Vo trốc là báo gọi đầu đấy em....
Nghe em giọng Bắc êm êm
Bà con hàng xóm đến xem chậ nhà
Rằng chưa sang nhởi nhà choa
Bà o đã nhốt con ga trong trường
Em cười bối rối mà thương
Thương em một lại trăm đường thương què
Gió lào thổi rạc bờ tre
Chỉ nghe giọng nói đã nghe nhọc nhằn
Chắt từ đá sỏi đất cần
Nên yêu thương mới sâu đằm đó em.*

(Báo Văn nghệ, số 28/2006)

Gợi ý

Gợi ý làm bài “Các từ ngữ địa phương” trong bài thơ: *đài, chơi, chộ, trụng, chi, sèm, đọi, cá tràu, vo trốc, răng, nhởi, choa, o, ga, trường.*

NỘI DUNG KIẾN THỨC

1. Khởi ngữ

– Khởi ngữ là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu. Khởi ngữ còn được gọi là đề ngữ hay thành phần khởi ý.

– Trước khởi ngữ có thể thêm những quan hệ từ như *về, còn, đối với...*

– Trong quan hệ với các thành phần câu còn lại, khởi ngữ vừa đứng riêng biệt lại vừa gắn bó với các thành phần khác của câu:

• Quan hệ trực tiếp: khi khởi ngữ có quan hệ trực tiếp với yếu tố nào đó trong phần câu còn lại thì yếu tố ở khởi ngữ có thể được lặp lại y nguyên hoặc có thể được lặp lại bằng một từ thay thế.

Ví dụ:

– *Hiểu, tôi cũng hiểu rồi.*

– *Bộ phim này, tôi xem nó rồi.*

• Quan hệ gián tiếp:

Ví dụ: *Về các thể văn trong lĩnh vực văn nghệ, chúng ta có thể tin ở tiếng ta, không sợ nó thiếu giàu và đẹp...* (Phạm Văn Đồng)

– Trong tiếng Việt có những trường hợp mang tính trung gian. Cần phân biệt khởi ngữ và các thành phần câu khác trong những trường hợp này:

• Trung gian giữa khởi ngữ và chủ ngữ:

Ví dụ: *Quyển sách này bìa rất đẹp.*

Do giới nghiên cứu chưa thống nhất quan niệm nên chỉ coi “quyển sách này” là khởi ngữ khi sau nó có dấu phẩy ngăn cách.

Ví dụ: *Quyển sách này, bìa rất đẹp.*

• Trung gian giữa khởi ngữ và bổ ngữ đảo:

Ví dụ: *Quyển sách này tôi đọc rồi.*

Do giới nghiên cứu chưa thống nhất quan niệm nên chỉ coi “quyển sách này” là khởi ngữ khi trong nội bộ cụm chủ – vị có bổ ngữ.

Ví dụ: *Quyển sách này, tôi đọc nó rồi.*

2. Các thành phần biệt lập

– Thành phần biệt lập là thành phần nằm ngoài cấu trúc ngữ pháp của câu, được dùng để diễn đạt thái độ, cách đánh giá của người nói đối với việc được nói đến trong câu hoặc đối với người nghe. Khác với thành phần phụ là trạng ngữ và khởi ngữ, các thành phần biệt lập không có quan hệ trực tiếp với các thành phần khác trong câu.

– Các thành phần biệt lập gồm:

• Thành phần tình thái: được dùng để thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

Thành phần tình thái trong câu có những loại và tác dụng khác nhau, biểu hiện qua những yếu tố tình thái khác nhau. Có yếu tố tình thái gắn với độ tin cậy của sự việc (*chắc chắn, chắc hẳn, chắc là, hình như...*); yếu tố gắn với ý kiến của người nói (*theo tôi, ý ông ấy...*); yếu tố chỉ thái độ của người nói đối với người nghe (*à, ừ, nhỉ, nhé...*).

• Thành phần cảm thán: được dùng để bộc lộ tâm lí của người nói (*vui, buồn, mừng, giận...*).

Ví dụ: *Trời ơi! Nóng quá!*

- Thành phần gọi – đáp: được dùng để tạo lập hoặc để duy trì quan hệ giao tiếp.

Ví dụ:

– *Này, thầy nó ạ.* (Kim Lân)

→ Thành phần gọi.

– *Vâng, mời bác và cô lên chơi.*

→ Thành phần đáp.

- Thành phần phụ chú: được dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu.

Ví dụ: *Vậy mà hồi cô Thông – tên người đàn bà họ nội xa kia – chỗ ở của mẹ mày, rồi đánh giầy cho mẹ mày, bảo dù sao cũng phải về.* (Nguyễn Hồng)



THỰC HÀNH LUYỆN TẬP

CÂU 1 Chuyển các câu sau thành câu có thành phần khởi ngữ:

- Tôi không đi chơi được.
- Không bao giờ ta đọc qua một lần một bài thơ hay mà rời ngay xuống được.
- Con không bao giờ mặc tã áo ấy nữa.

Gợi ý

HS tự chọn đối tượng cần nhấn mạnh trong câu (nêu ở chủ ngữ, vị ngữ hoặc bổ ngữ,...) và tạo khởi ngữ phù hợp.

Ví dụ: Câu có thể tạo thành các câu có khởi ngữ như sau:

- Con thì con không bao giờ mặc tã áo ấy nữa.
- Mặc thì con không bao giờ mặc tã áo ấy nữa.
- Tã áo ấy, con không bao giờ mặc nó nữa.

Có thể chuyển như sau:

- Đi chơi thì tôi không đi được.
- Một bài thơ hay ta không bao giờ đọc mà bỏ ngay xuống được.
- Tã áo ấy con không bao giờ mặc nữa.

CÂU 2 Tìm các thành phần khởi ngữ, thành phần tình thái, thành phần cảm thán, thành phần gọi – đáp, thành phần phụ chú trong các trường hợp sau:

- Anh con trai, rất tự nhiên như với một người bạn đã quen thân, trao bó hoa đã cắt cho người con gái, và cũng rất tự nhiên, cô đỡ lấy.*

(Nguyễn Thành Long)

- Ơi con chim chiến chiến
Hót chi mà vang trời.*

(Thanh Hải)

- Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về.*

(Hữu Thỉnh)

- Mà ông, thì ông không thích nghĩ ngợi như thế một tí nào.*

(Kim Lân)

- "Chết nỗi, hai ông bị chúng nó đuổi phải không?"*

(Nguyễn Huy Tưởng)

f) “*Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?*”

(Thế Lữ)

g) *Nhìn cảnh ấy, bà con xung quanh có người không cầm được nước mắt, còn tôi bỗng thấy khó thở như có bàn tay ai nắm lấy trái tim tôi.*

(Nguyễn Quang Sáng)

h) *Thì ra anh ta mới lên nhận việc, sống một mình trên đỉnh núi, bốn bề chỉ cây cỏ và mây mù lạnh lẽo, chưa quen, thèm người quá, anh ta kiểm kê đùng xe lại để gặp chúng tôi, nhìn trông và nói chuyện một lát.*

(Nguyễn Thành Long)

Gợi ý Vận dụng hiểu biết về đặc điểm và công dụng của các thành phần khởi ngữ và các thành phần biệt lập, HS nhận diện các thành phần đó trong các câu đã cho:

- a) Thành phần phụ chú: *rất tự nhiên như với một người bạn đã quen thân; và cũng rất tự nhiên.*
- b) Thành phần gọi – đáp: *ơ.*
- c) Thành phần tình thái: *hình như.*
- d) Thành phần khởi ngữ: *(mà) ông.*
- e) Thành phần cảm thán: *chết nỗi.*
- f) Thành phần cảm thán: *than ôi!*
- g) Thành phần khởi ngữ: *còn tôi.*
- h) Thành phần tình thái: *thì ra.*

**BÀI
7**

LIÊN KẾT CÂU VÀ LIÊN KẾT ĐOẠN VĂN

I NỘI DUNG KIẾN THỨC

1. Liên kết trong một văn bản là sự nối kết ý nghĩa giữa câu với câu, giữa đoạn văn với đoạn văn bằng các từ ngữ có tác dụng liên kết.

2. Các câu trong một đoạn văn và các đoạn văn trong một văn bản phải luôn có sự liên kết chặt chẽ về nội dung và hình thức:

– Liên kết về nội dung:

• Liên kết chủ đề (các câu phải phục vụ chủ đề chung của đoạn văn, các đoạn văn phải thể hiện được chủ đề chung của toàn văn bản).

• Liên kết lô-gíc (các câu trong đoạn văn và các đoạn văn trong văn bản phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lí).

– Liên kết hình thức gồm các phép liên kết:

• Phép lặp là cách dùng đi dùng lại một yếu tố ngôn ngữ, ở những câu văn, đoạn văn khác nhau của văn bản nhằm liên kết chúng lại với nhau.

• Phép đồng nghĩa, trái nghĩa và liên tưởng: sử dụng các từ ngữ đồng nghĩa, trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng ở các câu khác nhau để tạo sự liên kết.

• Phép thế: sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế từ ngữ đã có ở câu đứng trước.

• Phép nối: sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ biểu thị quan hệ với câu đứng trước.

II THỰC HÀNH LUYỆN TẬP

CÂU 1 Chỉ ra phép liên kết câu và liên kết đoạn văn trong những trường hợp sau đây:

a) *Trường học của chúng ta là trường học của chế độ dân chủ nhân dân, nhằm mục đích đào tạo những công dân và cán bộ tốt, những người chủ tương lai của nước nhà. Về mọi mặt, trường học của chúng ta*

phải hơn hẳn trường học của thực dân và phong kiến. Muốn được như thế thì thầy giáo, học trò và cán bộ phải cố gắng hơn nữa để tiến bộ hơn nữa.

(Hồ Chí Minh, Về vấn đề giáo dục)

b) Văn nghệ đã làm cho tâm hồn họ thực sự được sống. Lời gửi của văn nghệ là sự sống.

Sự sống ấy toả đều cho mọi vẻ, mọi mặt của tâm hồn. Văn nghệ nói chuyện với tất cả tâm hồn chúng ta, không riêng gì trí tuệ, nhất là trí thức.

(Nguyễn Đình Thi, Tiếng nói của văn nghệ)

c) Thật ra, thời gian không phải là một mà là hai: đó vừa là một định luật tự nhiên, khách quan, bao trùm thế giới, vừa là một khái niệm chủ quan của con người đơn độc. Bởi vì chỉ có con người mới có ý thức về thời gian. Con người là sinh vật duy nhất biết rằng mình sẽ chết, và biết rằng thời gian là liên tục.

(Thời gian là gì? trong Tạp chí Tia sáng)

d) Những người yếu đuối vẫn hay hiền lành. Muốn ác phải là kẻ mạnh.

(Nam Cao, Chí Phèo)

Gợi ý Các phép liên kết câu và liên kết đoạn trong các trường hợp là:

a)

– Liên kết câu: Phép lặp từ “trường học”.

– Liên kết đoạn: Phép thế: “trường học của chúng ta phải hơn hẳn trường học của thực dân và phong kiến” bằng “như thế”.

b)

– Liên kết câu: Phép lặp: “Văn nghệ”.

– Liên kết đoạn: Phép lặp: “sự sống”.

c) Liên kết câu: Phép lặp: “thời gian”, “con người”.

d) Liên kết câu: Phép trái nghĩa: “yếu đuối” với “mạnh”; “hiền lành” với “ác”.

CÂU 2 Phân tích tính liên kết nội dung và liên kết hình thức của các đoạn trích sau:

a) Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam và có lẽ cả thế giới, có một vị Chủ tịch nước lấy chiếc nhà sàn nhỏ bằng gỗ bên cạnh chiếc ao làm “cung điện” của mình. Quả như một câu chuyện thần thoại, như câu chuyện về một vị tiên, một con người siêu phàm nào đó trong cổ tích. Chiếc nhà sàn đó cũng chỉ vền vện có vài phòng tiếp khách, họp Bộ Chính trị, làm việc và ngủ, với bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp thô sơ như của các chiến sĩ Trường Sơn đã được một tác giả phương Tây ca ngợi như một vật thần kì. Hằng ngày, việc ăn uống của Người cũng rất đạm bạc, với những món ăn dân tộc không chút cầu kì, như cá kho, rau luộc, dưa ghém, cà muối, cháo hoa.

(Lê Anh Trà, Phong cách Hồ Chí Minh)

b) Mẹ ơi, trên mây có người gọi con:

“Bọn tớ chơi từ khi thức dậy cho đến lúc chiều tà. Bọn tớ chơi với bình minh vàng, bọn tớ chơi với vầng trăng bạc”.

Con hỏi: “Nhưng làm thế nào mình lên đó được?”.

Họ đáp: “Hãy đến nơi tận cùng trái đất, đưa tay lên trời, cậu sẽ được nhắc bổng lên tận tầng mây”.

“Mẹ mình đang đợi ở nhà” – con bảo – “Làm sao có thể rời mẹ mà đến được?”.

(R. Ta-go, Mây và sóng)

Gợi ý

a) Đoạn văn của Lê Anh Trà có sự liên kết chặt chẽ về nội dung và hình thức:

– Về nội dung:

• Các câu trong đoạn văn cùng hướng đến chủ đề ca ngợi lối sống giản dị của Bác Hồ.

• Các câu trong đoạn văn được sắp xếp theo trình tự hợp lí (lô-gíc): câu 1, 2, 3: Bác giản dị trong nơi ở; câu 4, 5: Bác giản dị trong trang phục; câu 6: Bác giản dị trong bữa ăn hằng ngày.

– Về hình thức: Các câu trong văn bản được liên kết chặt chẽ bằng các phép liên kết: phép lặp:

nhà sàn, Người; phép thế: Người (thế cho vị Chủ tịch); phép nối: Và; phép đồng nghĩa: giản dị, mộc mạc đơn sơ, đạm bạc.

b) Đoạn thơ của Ta-go có sự liên kết chặt chẽ về nội dung và hình thức:

– Về nội dung: Các câu trong văn bản cùng hướng đến chủ đề: Cuộc trò chuyện của em bé với những người “trên mây”.

Các câu trong văn bản được sắp xếp theo trình tự của cuộc trò chuyện.

– Về hình thức: Các câu trong văn bản được liên kết chặt chẽ bằng các phép liên kết: phép lặp: mẹ, họ, được, chơi, con, mây; phép thế: họ (thế cho những người trên mây); phép nối: nhưng; liên tưởng: sử dụng trường từ vựng về thiên nhiên (bình minh, vầng trăng, trái đất, trời, mây).

CÂU 3 Chỉ ra tính liên kết hình thức của các đoạn trích sau:

a) *Người con trai ấy đáng yêu thật, nhưng làm cho ông nhọc quá. Với những điều làm cho người ta suy nghĩ về anh. Và về những điều anh suy nghĩ trong cái vắng vẻ vùi vùi hai nghìn sáu trăm mét trên mặt biển, cuộn cuộn tuôn ra khi gặp người. Những điều suy nghĩ đúng đắn bao giờ cũng có những vang âm, khơi gợi bao điều suy nghĩ khác trong óc người khác, có sẵn mà chưa rõ hay chưa được đúng.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

b)

*Bồng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về*

*Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu.*

(Hữu Thịnh, *Sang thu*)

c) *Tết năm nay là sự chuyển tiếp giữa hai thế kỉ, và hơn thế nữa, là sự chuyển tiếp giữa hai thiên niên kỉ. Trong thời khắc như vậy, ai ai cũng nói tới việc chuẩn bị hành trang bước vào thế kỉ mới, thiên niên kỉ mới.*

Trong những hành trang ấy, có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất. Từ cổ chí kim, bao giờ con người cũng là động lực phát triển của lịch sử. Trong thế kỉ tới mà ai ai cũng thừa nhận rằng nền kinh tế trí thức sẽ phát triển mạnh mẽ thì vai trò con người lại càng nổi trội.

(Vũ Khoan, *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới*)

Gợi ý Vận dụng kiến thức về liên kết câu để xác định các phương tiện liên kết đã sử dụng.

a) Đoạn văn của Nguyễn Thành Long có sự liên kết chặt chẽ bằng các phép liên kết sau:

- Phép lặp: người, anh, suy nghĩ;
- Phép nối: Và;
- Phép thế: anh (thế cho người con trai).

b) Đoạn thơ của Hữu Thịnh được liên kết chặt chẽ bằng các phép liên kết:

- Phép lặp: thu;
- Phép đồng nghĩa: chùng chình, dềnh dàng,
- Phép trái nghĩa: qua – về, dềnh dàng – vội vã;
- Liên tưởng: sử dụng trường từ vựng về thiên nhiên (gió, sương, chim, mây...).

c) Đoạn văn của Vũ Khoan được liên kết chặt chẽ bằng các phép liên kết:

- Phép lặp: thế kỉ, thiên niên kỉ, ai, hành trang, con người;
- Phép thế: vậy, thế;
- Liên tưởng: sử dụng trường từ vựng về thời gian (năm, thế kỉ, thiên niên kỉ, thời khắc, cổ, kim).

1. Thế nào là nghĩa tường minh?

Nghĩa tường minh là phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu.

Trong giao tiếp, nghĩa tường minh là cái được nói ra trực tiếp mang giá trị thông báo. Bất kì một văn bản giao tiếp nào cũng có nghĩa tường minh. Đoạn trích sau đây chứa các thông tin hiển ngôn (nghĩa tường minh):

- Ba con, sao con không nhận?
- Không phải? - Đang nằm mà nó cũng phải giãy lên.
- Sao con biết là không phải? [...].
- Ba không giống cái hình ba chụp với má.

Nghĩa tường minh bao giờ cũng rõ ràng và được nhận thức giống nhau ở người nhận.

2. Thế nào là hàm ý?

Hàm ý là phần thông báo tuy không được diễn tả trực tiếp bằng từ ngữ trong câu nhưng có thể suy ra từ những từ ngữ ấy.

Ví dụ: Mẹ nó đâm nổi giận quơ đũa bếp dọa đánh, nó phải gọi nhưng lại nói trống:

- Vô ăn cơm!

Anh Sáu vẫn ngồi im, giả vờ không nghe, chờ nó gọi "Ba vô ăn cơm". Con bé cứ đứng trong bếp nói vọng ra:

- Cơm chín rồi!

Anh cũng không quay lại [...].

Đoạn trích trên đây có phát ngôn "Cơm chín rồi!" ngoài nghĩa tường minh là thông báo một sự việc còn có hàm ý là nhắc anh Sáu vào ăn cơm.

Hàm ý có hai đặc tính. Thứ nhất, người nghe có năng lực thì có thể giải đoán được hàm ý khi lời nói có hàm ý. Thứ hai, người nói phải có ý thức đưa hàm ý vào lời nói (người nói có thể không chịu trách nhiệm về hàm ý chứa trong lời nói của mình).

Hàm ý được nhiều người dùng và được dùng một cách phổ biến gọi là hàm ý chung.

Ví dụ:

Có người mách với mẹ An:

- Hôm nay An không đi chơi điện tử.

Cũng có thể hiểu hàm ý: những ngày khác An thường hay đi chơi điện tử.

Hàm ý được người giải đoán gắn với tình huống cụ thể được gọi là hàm ý dùng riêng (hàm ý ngữ cảnh). Loại hàm ý này tách khỏi tình huống cụ thể thì có thể không giải đoán được hoặc bị hiểu sai lệch.

Ví dụ. Xét cuộc hội thoại sau:

Thanh: - Chiều mai cậu đi học ngoại ngữ với tớ đi.

Bình: - Chiều mai lớp tớ ôn tập toán.

Thanh: - Thế à, buồn nhì.

Trong trường hợp cụ thể này, Thanh biết Bình từ chối (có nghĩa là Thanh giải đoán được hàm ý Bình gửi trong câu trả lời). Như vậy câu trả lời của Bình chứa hàm ý dùng riêng.

3. Điều kiện sử dụng hàm ý

a) Điều kiện đối với người nói (người viết): cần có ý thức đưa hàm ý vào lời nói.

Trong giao tiếp, sử dụng hàm ý là hết sức cần thiết. Nhờ có hàm ý trong câu nói mà người nói chuyển tải được ý nghĩ, nguyện vọng của mình cho người khác một cách tế nhị, tránh thô lỗ, mất lịch sự hoặc bảo đảm vô can cho bản thân. Vì vậy, gặp những tình huống không tiện nói trực tiếp, người nói (người viết) cần có ý thức sử dụng hàm ý, đưa hàm ý vào câu nói.

b) Điều kiện đối với người nghe (người đọc): cần có năng lực giải đoán hàm ý.

Hàm ý được nhận biết nhờ người nghe (người đọc) nên cần có năng lực giải đoán.

Ví dụ: Ông Hai đi nghênh ngang giữa đường vắng, cái đầu cung cúc lao về phía trước. Hai tay vung vẩy, nhấp nhồm. Gặp ai quen ông lão cũng níu lại, cười cười:

– *Năng này là bỏ mẹ chúng nó !*

Có người bỡ ngỡ hỏi lại: “Chúng nó nào?” thì ông lão bật cười, tay trở về phía tiếng súng:

– *Tây ấy chứ còn chúng nó nào nữa.*

(Kim Lân, Làng)

Câu: “*Năng này là bỏ mẹ chúng nó!*” có hàm ý nhưng người nghe không có năng lực giải đoán nên ông Hai đành phải giải thích hàm ý của mình.

Người nói sử dụng hàm ý có thành công hay không còn có phần lệ thuộc vào việc người nghe có cộng tác (có hiểu hàm ý) trong hội thoại không.

Ví dụ: Nó như không để ý đến câu nói của tôi, nó lại kêu lên:

– *Cơm sôi rồi, nhão bây giờ!*

Anh Sáu vẫn cứ ngồi im.

(Nguyễn Quang Sáng, Chiếc lược ngà)

Hàm ý của bé Thu là nhờ anh Sáu chặt nước cơm giúp nó nhưng anh Sáu không cộng tác bằng cách ngồi im giả vờ không hiểu vì muốn nó gọi anh bằng “ba”.

Năng lực giải đoán hàm ý phụ thuộc vào vốn sống, vốn tri thức văn hóa của người nghe. Người có vốn sống, vốn tri thức càng cao thì càng có năng lực giải đoán hàm ý. Chẳng hạn câu nói: “*Lại gặp Sở Khanh rồi!*” hàm ý chỉ kẻ lừa gạt tráo trở, những ai chưa đọc “Truyện Kiều” chưa chắc đã giải đoán được hàm ý của câu đó.



THỰC HÀNH LUYỆN TẬP

CÂU 1 Đọc các đoạn trích sau và cho biết những câu in đậm có phải là câu chứa hàm ý không? Vì sao? Xác định hàm ý của câu (nếu có).

a) Một lúc lâu ông mới rặn ẹ ẹ, nuốt một cái gì vướng ở cổ, ông cất tiếng hỏi, giọng lạc hẳn đi:

– *Liệu có thật không hở bác? Hay là chỉ lại...*

– *Thì chúng tôi vừa ở dưới ấy lên đây mà lại. Việ t gian từ thẳng chủ tịch mà đi cơ ông ạ.*

(Kim Lân, Làng)

b) Để khỏi vô lễ, người con trai vẫn ngồi yên cho ông vẽ, nhưng cho là mình không xứng với thử thách ấy, anh vẫn nói:

– *Không, bác đừng mất công vẽ cháu! Cháu giới thiệu với bác ông kĩ sư ở vườn rau dưới Sa Pa!*

(Nguyễn Thành Long, Lặng lẽ Sa Pa)

Gợi ý Cần nắm vững khái niệm hàm ý, tìm hiểu hoàn cảnh xuất hiện câu nói để xác định câu in đậm nêu trong đề bài có hàm ý hay không?

a) Câu “*Hay là chỉ lại...*” không chứa hàm ý. Đó chỉ là một câu nói dở dang.

b) Câu nói của người con trai có hàm ý: *Cháu không xứng đáng để bác vẽ, ông kĩ sư ở vườn rau dưới Sa Pa mới xứng đáng.*

CÂU 2 Xác định nghĩa tường minh và hàm ý trong những câu ca dao sau. Vì sao em hiểu được hàm ý đó?

Bao giờ chạch đẻ ngọn đa,

Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình.

Gợi ý HS cần phân biệt nghĩa tường minh và hàm ý trong một phát ngôn.

– Phần nghĩa tường minh ở đây là: Bao giờ cá chạch đẻ ở trên ngọn cây đa, chim sáo đẻ trứng ở dưới nước thì ta sẽ lấy mình.

- Hàm ý trong câu ca dao: Không bao giờ ta lấy mình.
- Căn cứ vào phần nghĩa tường minh để xác định hàm ý. Phần tường minh nêu điều kiện dẫn đến việc kết hôn: bao giờ cá chạch đẻ trên ngọn cây đa, chim sáo đẻ trứng dưới nước thì ta lấy mình. Nhưng vì không bao giờ có chuyện đó nên không bao giờ có chuyện ta lấy mình.

CÂU 3 Phân tích hàm ý trong câu trả lời ở truyện cười sau:

CÂU TRẢ LỜI TẾ NHỊ

Một phụ huynh học sinh hỏi thầy giáo dạy con trai mình:

- Thầy vui lòng cho biết cháu trai của tôi học môn Lịch sử ra sao? Khi còn đi học, tôi không thích môn này. Thậm chí đã có lần tôi phải thi lại môn đó!
- Thưa ông, lịch sử đang lặp lại! - Thầy giáo trả lời.

(Theo Tiếng cười thế giới, NXB Văn học, Hà Nội, 2007, tr. 28)

Gợi ý Câu trả lời hóm hình và có hàm ý thú vị:

- Dùng từ "lịch sử" phù hợp với câu chuyện về việc học môn Lịch sử.
- Nói "lịch sử đang lặp lại" là có hàm ý rằng: con ông phụ huynh cũng học môn Lịch sử kém như cha nó trước đây. Thầy giáo không trả lời thẳng là có ý tế nhị, tránh nói đến điều không hay.

BÀI 9

ÔN TẬP CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ TỪ VỰNG

(đã học ở lớp 6 – 7 – 8)

1

NỘI DUNG KIẾN THỨC

1. So sánh

Là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác để tìm ra sự giống nhau và khác nhau giữa chúng.

Tác dụng của so sánh: So sánh nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

- So sánh tạo ra những hình ảnh cụ thể sinh động. Phần lớn các phép so sánh đều lấy cái cụ thể so sánh với cái không cụ thể hoặc kém cụ thể hơn, giúp mọi người hình dung được sự vật, sự việc cần nói tới và cần miêu tả.

- So sánh giúp cho câu văn hàm súc gợi trí tưởng tượng của ta bay bổng.

- Mục đích của so sánh nhiều khi không phải là tìm sự giống nhau hay khác nhau mà nhằm diễn tả một cách hình ảnh một bộ phận hay đặc điểm nào đó của sự vật giúp người nghe, người đọc có cảm giác hiểu biết sự vật một cách cụ thể sinh động.

Trong cách nói hằng ngày, người Việt Nam thường dùng so sánh ví von: *Đẹp như tiên giáng trần, hôi như cú, vui như tết, xấu như ma...* Khiến lời nói vừa có hình ảnh vừa thấm thía.

Còn trong văn bản nghệ thuật, so sánh được dùng như một biện pháp tu từ với thể mạnh đặc biệt khi gợi hình, gợi cảm. Đôi khi có những so sánh rất bất ngờ, thú vị, góp phần cụ thể hóa được những gì hết sức trừu tượng, khó cân đo, đong đếm.

Các kiểu so sánh: Dựa vào mục đích và các từ so sánh người ta chia phép so sánh thành hai kiểu:

- So sánh ngang bằng (còn gọi là so sánh tương đồng): thường được thể hiện bởi các từ *như là, như, y như, tựa như, giống như* hoặc cặp đại từ *bao nhiêu... bấy nhiêu*.

- So sánh hơn - kém (còn gọi là so sánh tương phản): thường sử dụng các từ như *hơn, hơn là, kém, kém gì...*

2. Nhân hóa

Là cách gọi tả con vật cây cối đồ vật... bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người.

Tác dụng: Nhân hóa khiến sự vật trở nên sống động, gần gũi với đời sống con người. Cách diễn đạt nhân hóa đem lại cho lời thơ, văn có tính biểu cảm cao.

Phân loại: Nhân hoá được chia thành các kiểu sau đây:

- Gọi sự vật bằng những từ vốn gọi người;
- Những từ chỉ hoạt động, tính chất của con người được dùng để chỉ hoạt động, tính chất của đối tượng không phải là người;
- Coi đối tượng không phải là người như con người để tâm tình trò chuyện.

Ví dụ:

*Khăn thương nhớ ai
Khăn rơi xuống đất?
Khăn thương nhớ ai
Khăn vắt trên vai?*

(Ca dao)

- Ngoài ra còn có biện pháp vật hoá. Đó là cách dùng các từ ngữ chỉ thuộc tính, hoạt động của loài vật, đồ vật sang chỉ những thuộc tính và hoạt động của con người. Biện pháp này thường được dùng trong khẩu ngữ và trong văn thơ châm biếm.

3. Ẩn dụ

Là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác vì giữa chúng có điểm tương đồng với nhau.

Tác dụng: Dùng ẩn dụ nhằm tăng thêm tính gợi hình gợi cảm, sự hàm súc, lôi cuốn cho cách diễn đạt.

Phân loại:

- Ẩn dụ hình thức: đó là sự chuyển đổi tên gọi những sự vật, hiện tượng có điểm nào đó tương đồng với nhau về hình thức (là cách gọi sự vật A bằng sự vật B).
- Ẩn dụ cách thức: đó là sự chuyển đổi tên gọi về cách thức thực hiện hành động khi giữa chúng có những nét tương đồng nào đó với nhau (là cách gọi hiện tượng A bằng hiện tượng B).
- Ẩn dụ phẩm chất: đó là sự chuyển đổi tên gọi những sự vật, hiện tượng có nét tương đồng với nhau ở một vài điểm nào đó về tính chất, phẩm chất (là cách lấy phẩm chất của sự vật A để chỉ phẩm chất của sự vật B).
- Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác: đó là sự chuyển đổi tên gọi những sự vật, hiện tượng có nét tương đồng với nhau ở một vài điểm nào đó về cảm giác ẩn dụ này, thường dùng kết hợp các từ ngữ chỉ cảm giác loại này với cảm giác loại khác (là những ẩn dụ trong đó B là một cảm giác vốn thuộc một loại giác quan dùng để chỉ những cảm giác A vốn thuộc các loại giác quan khác hoặc cảm xúc nội tâm. Nói gọn là lấy cảm giác A để chỉ cảm giác B).

4. Hoán dụ

Là gọi tên sự vật, sự việc, hiện tượng, khái niệm này bằng tên sự vật, sự việc, hiện tượng, khái niệm khác vì giữa chúng có quan hệ gần gũi, đi đôi với nhau trong thực tế.

Tác dụng: dùng hoán dụ làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Phân loại: Có 4 kiểu hoán dụ thường gặp:

- Lấy một bộ phận để gọi toàn thể;
- Lấy vật chứa đựng để chỉ vật bị chứa đựng;
- Lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật;
- Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng.

5. Nói quá

Là cách nói phóng đại mức độ, qui mô, tính chất, của sự vật hiện tượng được miêu tả. Nói quá còn gọi là khoa trương, thậm xưng, phóng đại, cường điệu, ngoa ngữ.

Tác dụng: Tô đậm nhấn mạnh, gây ấn tượng hơn về điều định nói, tăng sức biểu cảm cho sự diễn đạt.

Biện pháp này được dùng nhiều trong: khẩu ngữ, văn chương, thông tấn...

6. Nói giảm, nói tránh

Là cách nói giảm nhẹ mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, sự việc, hiện tượng hoặc dùng cách diễn đạt khác với tên gọi vốn có của sự vật, sự việc, hiện tượng.

Tác dụng:

- Tạo nên cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển; tăng sức biểu cảm cho lời thơ, văn.
- Giảm bớt mức độ tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề trong những trường hợp cần phải lãng tránh do những nguyên nhân của tình cảm.
- Thể hiện thái độ lịch sự, nhã nhặn của người nói, sự quan tâm, tôn trọng của người nói đối với người nghe, góp phần tạo phong cách nói năng đúng mực của con người có giáo dục, có văn hoá.

Ví dụ:
*Bác đã đi rồi sao, Bác ơi
Mùa thu đang đẹp, nắng xanh trời
Miền Nam đang thẳng mơi ngày hội
Rước Bác vào thăm thấy Bác cười.*

(Tố Hữu)

7. Liệt kê

Là cách sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại trong một câu hoặc một đoạn.

Tác dụng: nhằm diễn tả cụ thể, toàn diện hơn, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế, tư tưởng tình cảm.

Ví dụ:

Tre, nứa, trúc, mai, vầu mấy chục loại khác nhau nhưng cùng một mầm non măng mọc thẳng.

(Thép Mới)

Phân loại: Dựa vào hình thức cấu tạo và đặc điểm ý nghĩa, có thể chia phép liệt kê thành những loại:

- Theo cấu tạo: liệt kê từng cặp và liệt kê không từng cặp.
- Theo ý nghĩa: liệt kê tăng tiến và liệt kê không tăng tiến.

8. Điệp ngữ

Là biện pháp lặp đi lặp lại nhiều lần một từ, một ngữ hoặc cả câu một cách có nghệ thuật.

Tác dụng: dùng điệp ngữ vừa nhấn mạnh nhằm làm nổi bật ý; vừa tạo âm hưởng nhịp điệu cho câu văn, câu thơ, đoạn văn, đoạn thơ (tha thiết, nhịp nhàng, hoặc hào hùng, mạnh mẽ); vừa gợi cảm xúc mạnh trong lòng người đọc.

Ví dụ:

Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng
Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim
Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa, như ùa vào buồng lái

(Phạm Tiến Duật, *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*)

Phân loại điệp ngữ:

- Điệp ngữ cách quãng.

Ví dụ:

*Chấu chiến đấu hôm nay
Vi lòng yêu Tổ quốc
Vi xóm làng thân thuộc
Bà ơi, cũng vì bà
Vi tiếng gà cục tác
Ổ trứng hồng tuổi thơ.*

(Xuân Quỳnh, *Tiếng gà trưa*)

– Điệp ngữ nối tiếp.

Ví dụ:

Anh đã tìm em, rất lâu, rất lâu
Cô gái ở Thạch Kim Thạch Nhọn
Khăn xanh, khăn xanh phơi đầy lán sớm
Sách vở mở tung trắng cả rừng chiều...

(Phạm Tiến Duật, *Gửi em - cô thanh niên xung phong*)

– Điệp ngữ vòng.

Ví dụ:

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu
Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?

(Đoàn Thị Điểm, *Chinh phụ ngâm khúc*)

9. Chơi chữ

Là biện pháp tu từ vận dụng linh hoạt các đặc điểm về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp của tiếng Việt để tạo ra những cách hiểu bất ngờ, thú vị.

Tác dụng: Biện pháp này thường được dùng nhằm tạo sắc thái dí dỏm hài hước làm cho sự diễn đạt trở nên hấp dẫn và thú vị (thường được dùng để châm biếm, đả kích hoặc để đùa vui).

Ví dụ:

- + *Mênh mông muốn mầu màu mưa*
Mỏi mắt miên man mãi mịn mờ (Tú Mỡ)
- + *Con công đi chùa làng kênh*
Nó nghe tiếng cồng nó kênh cổ lại. (Ca dao)

Một số kiểu chơi chữ thường gặp:

- Dùng từ gần nghĩa, đồng nghĩa để chơi chữ.
- Dùng từ đồng nghĩa, trái nghĩa.
- Dùng lối nói lái.
- Dùng từ đồng âm.



THỰC HÀNH LUYỆN TẬP

CÂU 1

Hai câu thơ dưới đây, tác giả đều sử dụng biện pháp so sánh:

- *Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã.*
- *Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng.* (Tế Hanh, *Quê hương*)

Hai cách so sánh trên có gì khác nhau? Mỗi cách có hiệu quả nghệ thuật riêng như thế nào?

Gợi ý

– Hai câu thơ trên tác giả đều sử dụng biện pháp so sánh độc đáo, bất ngờ và lãng mạn: “chiếc thuyền” như “con tuấn mã” và cánh buồm như “mảnh hồn làng” đã tạo nên hình ảnh độc đáo; sự vật như được thổi thêm linh hồn trở nên hùng tráng, đẹp đẽ. Tuy nhiên mỗi câu lại có hiệu quả nghệ thuật riêng.

– So sánh con thuyền ra khơi “hăng như con tuấn mã” tức là con thuyền chạy nhanh như con ngựa đẹp và khỏe (tuấn mã) đang phi, tác giả so sánh cái cụ thể, hữu hình này với cái cụ thể hữu hình khác. Hình ảnh so sánh này diễn tả đầy ấn tượng khí thế hăng hái, sự mạnh mẽ, dũng mãnh của con thuyền ra khơi toát lên sức sống khỏe khoắn và một vẻ đẹp hào hùng của con thuyền.

– So sánh “Cánh buồm” với “mảnh hồn làng” – Nhà thơ đem vật cụ thể, hữu hình “cánh buồm” so sánh với cái trừu tượng, vô hình “mảnh hồn làng” đã gợi ra một vẻ đẹp bay bổng, mang ý nghĩa lớn lao thiêng liêng, trang trọng, vừa thơ mộng, vừa hùng tráng. Cánh buồm chính là biểu tượng linh thiêng của hồn làng, hồn quê, nên nhà thơ dồn hết tình yêu thương vào ngòi bút để vừa vẽ ra cái hình, vừa thể hiện cái hồn của làng chài thân yêu. Cánh buồm ấy chứa đựng bao nỗi lo toan cùng niềm tin yêu, hi vọng của bao người dân làng chài quê hương nhà thơ.

CÂU 2) Hãy phân tích tác dụng của biện pháp nghệ thuật trong hai câu thơ sau:

*Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.*

(Tế Hanh, *Quê hương*)

Gợi ý

- Biện pháp nghệ thuật trong hai câu thơ:
 - Nhân hoá: con thuyền (“mỏi”, “nằm”).
 - Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác: “nghe chất muối” (vị giác chuyển thành thính giác).
 - Gợi hình: gợi lên hình ảnh chiếc thuyền như một người dân chài sau khi vật lộn với sóng gió biển khơi trở về. Tác giả không chỉ “thấy” con thuyền đang nằm im trên bến mà còn thấy sự mệt mỏi, say sưa, còn “cảm thấy” con thuyền ấy như đang lắng nghe chất muối thấm dần trong từng thớ vỏ của nó. Con thuyền vô tri đã trở nên có hồn, một tâm hồn rất tinh tế. Cũng như người dân chài, con thuyền lao động ấy cũng thấm đậm vị muối mặn mòi của biển khơi.
 - Gợi cảm: cho thấy tác giả có một tâm hồn tinh tế, tài hoa, một tấm lòng gắn bó sâu nặng với con người cùng cuộc sống lao động làng chài quê hương thì mới có những câu thơ hay đến như vậy.

CÂU 3) Tìm và phân tích giá trị biểu đạt của các biện pháp tu từ trong những đoạn trích dưới đây:

a) *Cái lặng im lúc đó mới thật dễ sợ no như bị gió chặt ra từng khúc, mà gió thì giống như nhát chổi lớn muốn quét đi tất cả, ném vứt lung tung...*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

b) *Nắng vào quả cam, nắng ngọt
Trong suốt mùa đông vườn em
Nắng lặn vào trong mùi thơm
Cả trăm ngàn bông hoa cúc.*

(Xuân Quỳnh, *Mùa đông nắng ở đâu*)

Gợi ý

- a) Biện pháp tu từ:
- So sánh: “Cái lặng im...như bị gió chặt ra từng khúc”; “gió thì giống như nhát chổi lớn...”.
 - Nhân hóa: “gió chặt” cái im lặng ra từng khúc, và muốn “ném vứt lung tung...”.
 - => Thiên nhiên Sa Pa vô cùng khắc nghiệt, dữ tợn, đáng sợ.
- b) Nhân hóa “nắng vào”, “nắng lặn”; ẩn dụ “nắng ngọt”.
- => Bức tranh thiên nhiên ngày đông ngập tràn ánh nắng, hương thơm và sắc màu, ta nghe được vị hanh hao của mùa đông trong vườn quả. Thể hiện sự tinh tế của nhà thơ trong cảm nhận và miêu tả cảnh vật.

CÂU 4) Trong bài thơ *Ba mươi năm đời ta có Đảng*, Tố Hữu viết:

*Hỡi những trái tim không thể chết
Chúng tôi đi theo vết các anh*

Những hồn Trần Phú vô danh
Sóng xanh biển cả, cây xanh ngút ngàn.

Em hãy phân tích giá trị nghệ thuật của các biện pháp tu từ trong đoạn thơ trên.

Gợi ý Nội dung:

- Chỉ ra được 4 hình ảnh hoán dụ.
- Phân tích giá trị của 4 hình ảnh hoán dụ trên:
 - “Trái tim”: chỉ tình yêu nước, thương dân, tình yêu lí tưởng của các liệt sĩ cách mạng.
 - “Hồn Trần Phú vô danh” biểu thị các liệt sĩ cách mạng của Đảng và của dân tộc.
 - “Sóng xanh” và “cây xanh” là hiện tượng, bộ phận của biển, của núi ngàn, đất nước, biểu thị sự trường tồn, bất diệt.

⇒ Qua các hình ảnh hoán dụ ấy, Tố Hữu đã ca ngợi tình yêu nước, thương dân, lòng trung thành với lí tưởng cộng sản của các liệt sĩ cách mạng. Nhà thơ khẳng định: tên tuổi và tinh thần cách mạng của các liệt sĩ như Trần Phú đời đời bất tử, trường tồn với đất nước thân yêu.

CÂU 5 Xác định và phân tích giá trị thẩm mĩ của các biện pháp tu từ có trong đoạn thơ:

*Không có kính, rồi xe không có đèn,
Không có mui xe, thùng xe có xước,
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:
Chỉ cần trong xe có một trái tim.*

(Phạm Tiến Duật, *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* - Ngữ văn 9, tập 1)

Gợi ý

- **Điệp ngữ:** *không có* (lặp lại 3 lần) nhấn mạnh thêm tính chất khốc liệt của chiến tranh làm cho chiếc xe biến dạng đến trần trụi tưởng chừng như chiếc xe không thể chạy được nữa.

- **Hoán dụ:**

- miền Nam: chỉ nhân dân miền Nam.
- một trái tim: vừa hoán dụ, vừa ẩn dụ chỉ người lính lái xe với một tấm lòng, một tình yêu nước, một khát vọng giải phóng miền Nam thống nhất đất nước và đó cũng là lí tưởng của thế hệ trẻ Việt Nam thời chống Mĩ cứu nước.

CÂU 6 Tìm và nêu tác dụng của các biện pháp tu từ trong khổ thơ sau:

*Chân phải bước tới Cha
Chân trái bước tới Mẹ
Một bước chạm tiếng nói
Hai bước tới tiếng cười.*

(Y Phương, *Nói với con*)

Gợi ý

- Điệp từ “bước tới”, điệp cấu trúc.
- Liệt kê “chân phải”, “chân trái”, “một bước”, “hai bước”, “tiếng nói”, “tiếng cười”.
- Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác: “chạm” tiếng nói, “tới” tiếng cười.

- **Tác dụng:** gợi không khí gia đình đầm ấm, hạnh phúc, đầy ắp niềm vui, đầy ắp tiếng nói cười. Ở đó, trong từng bước đi chập chững của con đều có sự dìu dắt, nâng đỡ của cha mẹ. Ẩn chứa trong đó là niềm hạnh phúc vô biên của cha mẹ.

CÂU 7 Chỉ ra và phân tích giá trị của biện pháp tu từ ở khổ thơ sau:

*Khi con thành đóa hoa thơm
Đời mẹ lắt lay chiếc bóng,
Con đi... chân trời gió lộng
Mẹ về... nắng quái chiều hôm*

(Viễn Phương, *Mẹ*)

! Gợi ý

– Biện pháp tu từ: ẩn dụ “đóa hoa thơm”, “lắt lay chiếc bóng”, “chân trời gió lộng”, “năng quái chiêu hôm” và phép đối “đi – về”.

– Giá trị biểu đạt: Biện pháp tu từ ẩn dụ đã nói lên quy luật của cuộc đời về tình mẹ bao la sâu nặng, mẹ đã dành trọn cuộc đời mình, dành tình yêu thương vô bờ của mình cho con. Tất cả vì con, vì sự trưởng thành của con, mẹ mang hết tấm lòng mình để nuôi dạy con với ước nguyện rằng “con thành đóa hoa thơm” còn gì hạnh phúc hơn, mãn nguyện hơn khi công ơn của mẹ được đáp đền. Để rồi lúc con là “đóa hoa thơm” cũng là lúc “đời mẹ lắt lay chiếc bóng”, bao nhiêu tình nhụy cuộc đời mẹ đã dành hết cho con, con đường con đi rộng mở cũng là lúc mẹ xế chiều, mẹ chỉ còn là “năng quái chiêu hôm”... Các biện pháp tu từ ngân rung những cung bậc cảm xúc về lòng biết ơn đối với mẹ kính yêu...

CÂU 8 Em hãy tìm và phân tích hiệu quả thẩm mỹ của các phép tu từ trong đoạn thơ sau:

Câu hát căng buồm cùng gió khơi

Đoàn thuyền chèo đua cùng mặt trời

Mặt trời đội biển nhô màu mới

Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi.

(Huy Cận, *Đoàn thuyền đánh cá - Ngữ văn 9, tập 1*)

! Gợi ý

Học sinh nhận biết khai thác hiệu quả các biện pháp tu từ, hiểu đúng nội dung của đoạn thơ, vận dụng các kĩ năng lập luận, viết đoạn, đọc hiểu làm rõ niềm vui thắng lợi của người dân chài hoà nhập với thiên nhiên, một rạng đông tươi đẹp, một ngày mới bắt đầu.

Các biện pháp nghệ thuật có trong khổ thơ:

– Biện pháp nhân hoá: *đoàn thuyền* và *mặt trời*.

⇒ *Hiệu quả thẩm mỹ*: Hoà cùng tâm trạng hồ hởi của con người đoàn thuyền lướt sóng như dành lấy thời gian để nhanh chóng trở về bến. Mặt trời thì tráng lệ, huy hoàng khởi sắc hoà nhịp cùng cuộc sống khẩn trương, náo nức.

– Hình ảnh hoán dụ: *mắt cá huy hoàng*.

⇒ *Hiệu quả thẩm mỹ*: là hình ảnh giàu ý nghĩa miêu tả muôn triệu mắt cá li ti phản chiếu ánh sáng rạng đông huy hoàng. Hơn thế nó còn gián tiếp thể hiện niềm vui của con người trong công cuộc lao động mới, trong niềm hạnh phúc được mùa, ấm no. Sóng biển cát vàng lấp lánh đồng hành cùng muôn triệu mắt cá trải dài trải rộng trên muôn dặm biển khơi.

CÂU 9 Phân tích nét nghệ thuật độc đáo của biện pháp tu từ trong đoạn thơ sau:

Một dãy núi mà hai màu mây

Nơi nắng nơi mưa, khí trời cũng khác

Như anh với em, như Nam với Bắc

Như Đông với Tây một dải rừng liền.

(Phạm Tiến Duật, *Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây*)

! Gợi ý

– Tác giả đã dùng phép liệt kê (*hai màu mây, nơi nắng nơi mưa, khí trời*) để chỉ ra sự đa dạng, khác biệt của các yếu tố tự nhiên ở Trường Sơn.

– Phép so sánh:

+ Hai phía của dãy Trường Sơn như hai con người: *anh* và *em*;

+ Yêu thương, quấn quýt, sắt son trong tình yêu đôi lứa, như hai miền đất nước: *Nam* và *Bắc*;

+ Không thể chia cắt, như tình yêu tổ quốc vững bền; như hai hướng: Đông và Tây của một dải rừng, tuy hai phía khác nhau nhưng cũng chung một ngọn luôn khăng khít, gắn bó keo sơn, không gì có thể chia cắt được.

- Biện pháp liệt kê và so sánh độc đáo đã mang đến cho bạn đọc một sự cảm nhận mới mẻ về sự khác biệt trong sự thống nhất.

CÂU 10 Phân tích giá trị biểu đạt của các biện pháp tu từ trong bài ca dao sau:

*Người ta đi cấy lấy công,
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời yên, biển lặng mới yên tấm lòng.*

Gợi ý

Các điệp ngữ: “đi cấy”, “trông”, đặc biệt điệp từ “trông” (9 lần) thể hiện niềm cầu mong của người nông dân trong công việc làm ăn cày cấy... gặp mưa thuận gió hòa, thời tiết tốt đẹp, có sức khỏe dẻo dai để được sống một đời lao động ấm no, hạnh phúc. Điệp từ “trông” góp phần tạo nên âm điệu thiết tha, đầm thắm của bài ca dao, đồng thời làm hiện lên một người phụ nữ nông dân rất cần cù và đôn hậu.

02

CHUYÊN ĐỀ TẬP LÀM VĂN



I ĐẶC ĐIỂM VÀ YÊU CẦU CỦA VĂN THUYẾT MINH

Trong cuộc sống, con người luôn luôn có nhu cầu tìm hiểu các sự vật, hiện tượng tự nhiên và xã hội. Một sự vật, một phong cảnh, một con người, một buổi biểu diễn nghệ thuật, một bài thơ, một cuốn sách,... đều khơi gợi và người tiếp xúc những mong muốn tìm hiểu bản chất, đặc điểm, nguyên nhân, sự hình thành,... Khi chúng ta đáp ứng những nhu cầu đó, tức là phải tiến hành trình bày, giới thiệu, giải thích. Chúng ta đã sử dụng văn bản thuyết minh.

Những bản hướng dẫn cấu tạo, tính năng, cách dùng và bảo quản một dụng cụ nào đó (máy bơm, quạt điện, ti vi, phích, tủ lạnh,...); những hướng dẫn một cách chế biến một món ăn theo kiểu Việt Nam, Trung Quốc, Pháp, Nga,...; những hướng dẫn cách làm một đồ chơi cho các cháu thiếu nhi; hướng dẫn tham quan du lịch đối với một thắng cảnh; trình bày cách làm thí nghiệm, giải thích tiểu sử nhà văn, trình bày về đặc điểm thể loại văn học,... đều là văn bản thuyết minh.

Văn bản thuyết minh khác văn bản tự sự ở chỗ nó không kể sự việc và diễn biến; cũng khác với miêu tả ở chỗ nó không tả tỉ mỉ, chi tiết theo chủ quan của người miêu tả (không nhằm mục đích làm cho người đọc cảm thấy mà chủ yếu là làm cho họ hiểu được); khác với văn bản biểu cảm vì nó cố gắng trình bày một cách khách quan, không bộc lộ tình cảm riêng của người viết; khác với văn bản nghị luận vì nó trình bày nguyên lí, quy luật, cách thức,... chứ không trình bày luận điểm, lí lẽ; văn bản thuyết minh cũng khác với văn bản hành chính – công vụ ở chỗ nó không giải quyết các mối quan hệ giữa cá nhân và tổ chức, mà hướng tới việc làm cho người ta hiểu bản chất của sự vật, hiện tượng.

Văn bản thuyết minh cung cấp tri thức khách quan về sự vật, hiện tượng, giúp người đọc, người nghe hiểu được chúng một cách đúng đắn, đầy đủ. Cung cấp tri thức, văn bản thuyết minh đặt mục đích làm cho người ta hiểu lên hàng đầu, yếu tố cảm nhận hay thường thức được đặt xuống hàng thứ yếu. Ngôn ngữ trong văn bản thuyết minh yêu cầu chính xác, chặt chẽ, tường minh. Nó không đa nghĩa mà càng đơn nghĩa càng tốt; tuy nhiên không loại trừ việc thuyết minh hấp dẫn nhờ cách đặt vấn đề, cách nêu tình huống độc đáo và một số biện pháp nghệ thuật khác.

II CÁCH LÀM BÀI VĂN THUYẾT MINH**1. Tri thức để làm bài văn thuyết minh**

Bài văn thuyết minh là bài cung cấp tri thức cho người đọc (người nghe) để họ có thể hiểu, nắm được đặc điểm, bản chất một sự vật, hiện tượng nào đó. Vì thế muốn thuyết minh được mạch lạc, rõ ràng, người viết phải có vốn tri thức nhất định về điều mình viết. Muốn có tri thức, người viết phải trực tiếp tìm hiểu sự vật, quan sát, ghi chép, hỏi những người am hiểu,... Đó là cách tích lũy kiến thức trực tiếp.

Tuy nhiên, không phải mọi vấn đề cần thuyết minh đều đòi hỏi phải đi thực tế và cũng khó mà đi thực tế. Bởi vậy, tri thức cũng có thể tích lũy một cách gián tiếp thông qua sách vở, thông qua mạng in-ơ-nét,... Cũng có khi phải kết hợp sử dụng các nguồn tri thức với nhau.

2. Quy trình làm bài văn thuyết minh

Bài văn thuyết minh cũng được làm theo quy trình chung của một bài tập làm văn, gồm 4 bước: tìm hiểu đề – tìm ý, lập dàn ý, viết bài, đọc lại và sửa chữa. Muốn viết được bài văn thuyết minh thành công cần phải tìm hiểu đề và tìm được các ý cho bài viết. Sau khi tìm được ý, phải chọn phương pháp thuyết minh cho phù hợp. Sau đó là lập dàn ý và viết bài. Trong khi viết, có thể bổ sung, thêm bớt ý cho dàn bài hoàn chỉnh. Bước cuối cùng là sửa lại bài viết, nhất là sửa các lỗi chính tả, lỗi ngữ pháp.

3. Các phương pháp thuyết minh

Đối với bài văn thuyết minh về sự vật, hiện tượng có thể sử dụng những phương pháp thuyết minh sau đây:

a) Phương pháp nêu định nghĩa, giải thích

Đây là phương pháp thuyết minh khá phổ biến. Người thuyết minh sẽ xác định đối tượng thuộc loại sự vật, hiện tượng gì, đặc điểm của nó là thế nào. Chẳng hạn, nếu văn bản trữ tình chú ý đến vẻ đẹp của Huế: “Đường vô xứ Huế quanh quanh – Non xanh nước biếc như tranh họa đồ – Ai vô xứ Huế thì vô..” (Ca dao) thì văn bản thuyết minh chú ý đến việc nêu vị trí vai trò của Huế: “Huế là cố đô của nước ta, là một trung tâm văn hoá, nghệ thuật của miền Trung và cả nước.”

Khi nêu định nghĩa hay giải thích, người viết cần chú ý đến giới hạn chính xác. Không định nghĩa quá hẹp hay quá rộng sự vật khiến cho người khác khó hình dung và khó hiểu.

b) Phương pháp liệt kê

Đây là một cách để người viết trình bày những tri thức liên quan đến sự vật, hiện tượng được thuyết minh. Chẳng hạn, thuyết minh về cây dừa, tác giả Hoàng Văn Huyền viết: “Cây dừa cống hiến tất cả của cải của mình cho con người: thân cây làm máng, lá làm tranh, cọng lá chẻ nhỏ làm vách, gốc dừa già làm chõ đồ xôi, nước dừa để uống, để kho cá, kho thịt, nấu canh, làm nước mắm...” (Ngữ văn 8, tập một, trang 114). Như vậy, tác giả đã liệt kê về sự cống hiến của cây dừa. Trong khi nói về nước dừa, tác giả lại liệt kê những ích dụng của nó: để uống, để kho cá, kho thịt, nấu canh, làm nước mắm.

Nguyễn Trọng Tạo khi viết về cây chuối cũng sử dụng phương pháp liệt kê: “Chuối xanh nấu với các loại thực phẩm có vị tanh như cá, ốc, lươn, chạch có sức khử tanh rất tốt, nó không chỉ làm cho thực phẩm ngon hơn mà chính nó cũng có cái ngon bổ riêng không thay thế được. Người ta có thể chế biến nhiều món ăn từ quả chuối như chuối ép, mít chuối, kẹo chuối, bánh chuối...” (“Cây chuối Việt Nam”)

c) Phương pháp nêu ví dụ

Để thuyết minh, người viết có thể nêu ra một ví dụ có tính chất tiêu biểu. Ví dụ càn độc đáo, càn chính xác và được đưa ra đúng lúc, đúng chỗ thì sức thuyết phục càng cao. Nói về khả năng, gây bệnh ung thư của thuốc lá, tác giả Nguyễn Khắc Viện (trong bài “Ôn dịch thuốc lá”) nêu ví dụ: “Thấm vào các tê bào, chất hắc ín lại thường gây ra ung thư. Ta đến bệnh viện K sẽ thấy rõ: Bác sĩ viện trưởng cho biết trên 80% ung thư vòm họng và ung thư phổi là do thuốc lá.” (Ngữ văn 8, tập một, trang 119)

d) Phương pháp dùng số liệu (con số)

Nêu các con số cũng là một cách nêu ví dụ. Nhưng ở đây nhấn mạnh đến ý nghĩa của con số. Các con số thống kê tự bản thân nó đã có ý nghĩa lớn, gây ấn tượng mạnh mà không cần phải thuyết minh thêm. Trong bài “Đấu tranh cho một thế giới hoà bình”, G. Mác-két sử dụng việc nêu số liệu rất ấn tượng: “Một ví dụ trong lĩnh vực tiếp tế thực phẩm: Theo tính toán của FAO, năm 1985, người ta thấy trên thế giới có gần 575 triệu người thiếu dinh dưỡng. Số lượng ca-lo trung bình cần thiết cho những người đó chỉ tốn kém không bằng 149 tên lửa MX... Chỉ cần 27 tên lửa MX là đủ trả tiền nông cụ cần thiết cho các nước nghèo để họ có được thực phẩm trong bốn năm tới.” (Ngữ văn 9, tập một, trang 18)

e) Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh trong văn thuyết minh là so sánh, đối chiếu một sự vật, hiện tượng nào đó trừu tượng, chưa thật gần gũi, còn mới mẻ với mọi người với những sự vật, hiện tượng thông thường, dễ gặp, dễ thấy nhằm làm cho người đọc, người nghe hình dung rõ, sự vật được nói tới.

Viết về thành phố Sài Gòn ba trăm năm tuổi, muốn nhấn mạnh Sài Gòn vẫn trẻ, Minh Hương so sánh: “Sài Gòn vẫn trẻ [...]. Ba trăm năm so với năm ngàn năm tuổi của Đất nước thì cái đô thị này còn xuân chán. Sài Gòn cứ trẻ hoài như một cây tơ đương độ nõn nà, trên đã thay da, đổi thịt (Ngữ văn 7, tập một, trang 168). So sánh ba trăm năm với năm ngàn năm; Sài Gòn với cây tơ đương độ nõn nà”, người đọc thấy ngay là Sài Gòn vẫn trẻ.

g) Phương pháp phân loại và phân tích

Thuyết minh là văn bản dùng cho nhiều loại đối tượng khác nhau. Có món ăn, có đồ dùng, có danh lam thắng cảnh, có khi là một loài động vật, thực vật. Chính điều này đã đòi hỏi phải phân loại

để chọn các phương pháp và cách trình bày phù hợp. Thêm nữa, ngay trong bản thân đối tượng thuyết minh cũng có những loại phức tạp, nhiều bộ phận, nhiều mặt. Vì thế phải có sự phân loại, phân tách ra các bộ phận nhỏ hơn để thuyết minh. Ví dụ về một món ăn, người ta thường thuyết minh các phần: Nguyên liệu và dụng cụ chế biến; Cách chế biến; Yêu cầu thành phẩm; Cách ăn món đó như thế nào là ngon nhất.

Như vậy, có nhiều phương pháp thuyết minh. Vấn đề đặt ra cho người viết là biết xác định đối tượng, sử dụng phương pháp kết hợp như thế nào để làm rõ đối tượng, làm cho người đọc, người nghe hiểu được đối tượng mà người viết trình bày.

4. Một số kiểu bài văn thuyết minh

- Thuyết minh về một thứ đồ dùng.
- Thuyết minh về một loài vật.
- Thuyết minh về một phương pháp.
- Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh.
- Thuyết minh về một thể loại văn học.
- Thuyết minh về một phong tục, một đồ chơi dân gian.



CÁC YẾU TỐ NGHỆ THUẬT (TỰ THUẬT, ĐỐI THOẠI, ẨN DỤ, NHÂN HÓA) VÀ MIÊU TẢ TRONG VĂN THUYẾT MINH

Để văn bản thuyết minh sinh động, hấp dẫn, người thuyết minh thường sử dụng một số yếu tố nghệ thuật như ẩn dụ, nhân hoá và yếu tố miêu tả. Cách sử dụng rất linh hoạt và đa dạng, tùy thuộc vào đối tượng thuyết minh và dụng ý của người thuyết minh.

Trong “Hạ Long – Đá và Nước”, nhà văn Nguyễn Ngọc đã dùng phép nhân hoá để nói về những khối đá trên vịnh, đồng thời kết hợp với việc miêu tả để làm rõ sắc thái những con người đá: Ánh sáng hắt lên từ mặt nước lung linh: chảy khiến những con người bằng đá vây quanh ta trên mặt vịnh càng lung linh, xao động, như đang đi lại, đang tụ lại cùng nhau, hay đang toả ra. Hoặc cũng rất có thể, khi đêm đã xuống, dưới ánh sao chi chít trên bầu trời và chi chít xao động dưới cả mặt nước bí ẩn nữa, sẽ có cuộc tụ họp của cái thế giới người bằng đá sống động đó, biết đâu!...

Tường Lan khi thuyết minh về ruồi xanh đã tưởng tượng ra một phiên toà của Ngọc Hoàng có vệ sĩ Nhện, có tội nhân Ruồi Xanh, có luật sư bào chữa. Lời khai của Ruồi Xanh chính là một cách thuyết minh về loài ruồi, họ hàng và nơi sinh sống của nó: *Con là Ruồi Xanh, thuộc họ côn trùng hai cánh, mắt lười. Họ hàng con rất đông, gồm Ruồi trâu, Ruồi vàng, Ruồi giấm... Nơi ở là nhà vệ sinh, chuồng lợn, chuồng trâu, nhà ăn, quán vỉa hè..., bất kì chỗ nào có thức ăn mà không đập điếm con đều lấy làm nơi sinh sống.*

Văn Hùng khi thuyết minh về chiếc kim khâu đã dùng phép nhân hoá và tự thuật, để cho cây kim tự kể chuyện và giới thiệu về mình: *Trong các dụng cụ của con người, có lẽ chúng tôi thuộc loại bé nhất. Tuy bé nhưng nhà ai cũng cần đến. Các bạn có biết chúng tôi là ai không? Chúng tôi là những cái kim khâu bằng kim loại, bề ngang độ nửa mi-li-mét, bề dài khoảng hai, ba xăng-ti-mét...*

Nhìn chung văn bản thuyết minh ở lớp 9 vẫn là các kiểu văn bản thuyết minh đã học ở lớp 8, nhưng được nâng cao hơn về cách thức và hiệu quả thuyết minh, đặc biệt là việc sử dụng một số yếu tố nghệ thuật và yếu tố miêu tả làm cho bài thuyết minh sinh động, hấp dẫn. Vậy, cần luôn luôn nhớ rằng các yếu tố trên chỉ là yếu tố phụ trợ, dùng quá nhiều thì bài thuyết minh sẽ không còn là thuyết minh nữa.



IV CÁC DẠNG BÀI VĂN THUYẾT MINH LỚP 9

1. Thuyết minh về một loài sinh vật (động vật, thực vật)

a) Thế nào là thuyết minh về một loài sinh vật?

Thuyết minh một loài sinh vật (loài cây, loài con) là trình bày những hiểu biết về loài sinh vật đó. Người viết cần giới thiệu được sinh vật đó trong thiên nhiên và trong đời sống của con người. Nếu có thể, cần giới thiệu được lịch sử ra đời của nó, và những biến đổi theo vùng, miền, theo thời gian (một cách khái quát).

Những sinh vật (cây, con) gần gũi đối với học sinh có thể là con mèo, con chó, con gà, con trâu, con ngựa..., những loài cây có thể là cây lúa, cây ngô, cây cau, cây mía, cây chè, cây tre, cây dừa, cây phượng..., các loại cây hoa như hoa nhài, hoa hồng, hoa giấy, phong lan,...

Thuyết minh về một loài sinh vật bao giờ cũng phải nêu được hình dáng, tập tính, cách nuôi dưỡng, chăm sóc như thế nào; lợi ích kinh tế thu được ra sao; làm thế nào để duy trì và phát triển.

b) Cần làm gì để thuyết minh về một loài sinh vật?

Khi thuyết minh về một loài sinh vật, người viết cần phải biết nguồn gốc, đặc điểm sinh học, thời gian sinh trưởng... của nó.

Như vậy, ngoài những hiểu biết trực quan khi tiếp xúc, quan sát kĩ đối tượng từ nhiều phía, rất cần phải có những hiểu biết gián tiếp. Chúng ta có thể hỏi người lớn tuổi, tìm đọc những sách báo, tài liệu như các sách sinh vật học, các từ điển, các sách chuyên môn (ví dụ “Hỏi đáp về thực vật”, “Bách khoa tri thức thế kỉ XXI”,...) liên quan đến sinh vật đó; ghi chép lại và sử dụng làm tư liệu để thuyết minh.

Nói chung, văn thuyết minh cần đảm bảo yếu tố khách quan, chính xác. Nhưng khi nói về loài cây, con vật gần gũi, thân thiết, vẫn có thể thể hiện tình cảm cá nhân của người viết. Chính điều này làm cho bài thuyết minh có màu sắc riêng, độc đáo.

Cần nhớ rằng có rất nhiều phương pháp thuyết minh. Hãy chọn lấy phương pháp chính và không quên việc có thể vận dụng các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm để làm cho bài thuyết minh sinh động. Chính việc miêu tả những nét nổi bật của đối tượng kết hợp với các phương pháp thuyết minh được cân nhắc và lựa chọn sẽ giúp người viết có cơ hội để tạo lập một văn bản thuyết minh hay.

2. Thuyết minh về danh lam thắng cảnh

a) Thế nào là thuyết minh về một danh lam thắng cảnh?

Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh là trình bày những hiểu biết về danh lam thắng cảnh đó. Người viết cần giới thiệu được vị trí của cảnh đẹp, nét độc đáo của nó so với những cảnh tương tự, giá trị văn hoá, lịch sử, kiến trúc của nó. Nếu là di tích lịch sử thì di tích đó gắn với sự kiện, nhân vật lịch sử nào, cách đây bao nhiêu năm; ý nghĩa của di tích đối với việc phản ánh tiến trình lịch sử của địa phương hay đất nước.

Những cảnh đẹp hay di tích lịch sử gần gũi đối với học sinh có thể là một dòng sông, một cái hồ, một hang động, một con suối, một ngôi đền, một khu di tích dã hay đang được đề nghị xếp hạng,...

b) Cần làm gì để thuyết minh về một danh lam thắng cảnh?

Khi thuyết minh về một thắng cảnh hay một di tích, người viết cần phải tận mắt xem xét, biết rõ thắng cảnh hay di tích đó. Tuy nhiên, chừng ấy vẫn chưa đủ; cần có những kiến thức gián tiếp về lịch sử, về địa lí, về kiến trúc, về môi trường,.... Hỏi thêm người lớn tuổi là một cách, đồng thời tìm đọc những sách báo, tài liệu liên quan đến thắng cảnh hay di tích đó; ghi chép lại và sử dụng làm tư liệu để thuyết minh. Nếu là các thắng cảnh nổi tiếng như Động Phong Nha, Hồ Ba Bể, Khu vui chơi Suối Tiên..., chắc chắn cần phải tham khảo những bản giới thiệu phục vụ khách du lịch do cơ quan quản lí du lịch địa phương thực hiện. Khi đi tham quan, có những tờ rơi giới thiệu, cũng sẽ rất có ích để sáng tạo, giới thiệu về thắng cảnh của quê hương.

Như đã nêu ra ở trên, người ta chỉ vận dụng biện pháp nghệ thuật trong văn thuyết minh có tính phổ cập kiến thức hoặc một số bài có tính chất văn học. Còn các biện pháp nghệ thuật thông thường vẫn dùng là:

- Cho sự vật tự thuật về mình.
- Sáng tạo ra một câu chuyện nào đó.
- Phỏng vấn một sự vật, hiện tượng nào đó (bằng nghệ thuật nhân hoá).
- Tổ chức đi thăm một nhà sưu tầm sự vật, đồ vật nào đó...

– Trong lời tự thuật (thực chất là tự thuyết minh) một sự vật nào đó, vẫn phải sử dụng các phương pháp thuyết minh.

Ví dụ: Thuyết minh về cái kéo, thì trước hết vẫn phải định nghĩa kéo là một dụng cụ như thế nào? Sau đó mới nói về họ nhà kéo đồng đúc và có nhiều loại không? Mỗi loại có cấu tạo, công dụng thế nào? Cách bảo quản ra sao? Gặp người không biết bảo quản thì số phận kéo ra sao? Trước kia, ngày nay, người ta sử dụng kéo có gì khác nhau?...

Bài thuyết minh có sử dụng một số biện pháp nghệ thuật trong văn thuyết minh, vừa đòi hỏi người viết phải có kiến thức, vừa đòi hỏi người viết phải có sáng tạo: tìm cách thuyết minh với một hình thức độc đáo nào đó, sao cho văn bản vừa hợp lí, vừa sinh động, thu hút người nghe, người đọc.

c) Ghi nhớ

– Để bài văn thuyết minh sinh động, hấp dẫn, bớt khô khan, người viết có thể sử dụng một số biện pháp nghệ thuật như nhân hoá, so sánh, cho đối tượng thuyết minh tự thuật, hoặc trò chuyện, hoặc tạo ra một câu chuyện... Song, dù chọn hình thức nghệ thuật nào, bài viết vẫn phải giữ được các tri thức khách quan, chính xác về đối tượng cần thuyết minh

– Chỉ vận dụng các biện pháp nghệ thuật vào các bài thuyết minh có tính chất phổ cập kiến thức, hoặc các bài có tính chất văn học.

– Kỹ năng rèn luyện khi làm bài thuyết minh kiểu này cần:

- Xác định đối tượng cần thuyết minh.
- Xét xem có sử dụng biện pháp nghệ thuật vào bài viết được không ?
- Chọn hình thức thể hiện.
- Lập dàn ý chi tiết.
- Tập viết từng phần; viết cả bài.

V SỬ DỤNG YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG VĂN THUYẾT MINH

1. Cần lưu ý

– Trong văn bản thuyết minh, khi phải trình bày các đối tượng cụ thể trong đời sống như các loài cây, các di tích, thắng cảnh, các thành phố, trường học, các nhân vật,... bên cạnh các nội dung đặc điểm, giá trị, quá trình hình thành,... cần trình bày khúc chiết, rõ ràng, cũng còn cần vận dụng biện pháp miêu tả để làm cho đối tượng được hiện lên cụ thể, gần gũi, dễ cảm, dễ nhận.

– Vai trò của miêu tả trong văn bản thuyết minh không như miêu tả trong văn bản văn học (là nhằm phục vụ cho việc xây dựng tính cách, cá tính hoặc tái hiện tình huống), mà chủ yếu là gọi lên hình ảnh cụ thể để thuyết minh về vấn đề tri thức, khách quan, khoa học. Miêu tả ở đây là cần thiết, nhưng chỉ đóng vai trò phụ trợ. Lạm dụng miêu tả, sẽ làm lu mờ nội dung tri thức thuyết minh trong bài.

– Có thể nêu ví dụ cụ thể:

• Nếu đề bài yêu cầu thuyết minh về “Con trâu trong đời sống Việt Nam” thì khi làm bài có thể vận dụng yếu tố miêu tả một con trâu cụ thể, riêng biệt. Miêu tả ở bài văn thuyết minh này chỉ dừng lại ở các chi tiết: đầu, sừng, đuôi, da, thân,... của trâu để thuyết minh.

• Nếu đề bài yêu cầu thuyết minh về “Cây chuối trong đời sống Việt Nam”, ta cũng cần hiểu phương pháp miêu tả tương tự như đã nêu với đề bài trên.

2. Ghi nhớ

Để thuyết minh cho cụ thể, sinh động, hấp dẫn, bài thuyết minh có thể kết hợp sử dụng yếu tố miêu tả. Yếu tố miêu tả có tác dụng làm cho đối tượng thuyết minh được nổi bật, gây ấn tượng.

VI THỰC HÀNH LUYỆN TẬP

Câu hỏi: Em hãy lập dàn ý cho đề văn: Thuyết minh về cây lúa nước.

Gợi ý Dàn ý tham khảo:

Mở bài

Giới thiệu khái quát về cây lúa.

Cây lúa gắn bó với đời sống Việt Nam từ xưa đến nay. Lúa là nguồn lương thực quan trọng hàng đầu để nuôi dưỡng con người. Cây lúa phổ biến tại Việt Nam và nhiều nước khác trên thế giới. Việt Nam là một trong những quốc gia khởi đầu của nền văn minh lúa nước.

Thân bài

1. Thuyết minh tổng quát

Cây lúa là cây trồng quan trọng của người dân Việt Nam, gắn với nền văn minh nông nghiệp. Là nhóm cây lương thực chính của người Việt Nam và các nước khác trên thế giới.

2. Chi tiết

a) Đặc điểm sinh học, hình dạng và kích thước của cây lúa

- Cây lúa sống chủ yếu nhờ nước nên được gọi là lúa nước. Không có nước, lúa không thể sống nổi.
- Thuộc loại cây một lá mầm và rễ chùm.
- Thân cây lúa thường mọc thẳng, được nối với nhau nhiều đốt và thân cây rỗng và mềm.
- Thân cây lúa có chiều rộng khoảng 0,5 cm, chiều cao khoảng từ 60 – 80 cm.
- Lúa được chia thành ba bộ phận: Rễ nằm dưới đất có tác dụng hút dinh dưỡng nuôi cơ thể; thân là cầu nối dinh dưỡng từ rễ lên ngọn; ngọn là nơi bông lúa sinh trưởng và trở thành hạt lúa. Lúa chín có màu vàng và người nông dân gặt về làm lương thực.

b) Cách trồng lúa

- Gieo giống: hay còn được gọi là đi gieo, sau khi gieo giống hạt lúa nảy mầm gọi là mạ. Sau khoảng 20 ngày, cây mạ cao chừng 20 cm thì đem đi cấy.

- Cây lúa: khi cây mạ cao khoảng 20 cm, người nông dân nhổ mạ để cấy lại lúa cho thật thẳng, đều để giúp cây phát triển tốt hơn. Ngày nay, việc gieo lúa bằng máy nên người nông dân đỡ vất vả. Cây lúa ngay từ khi gieo đã thẳng hàng nên người nông dân không cần đi cấy lúa như ngày xưa.

- Chăm sóc lúa: Trong suốt thời gian cây lúa sinh trưởng, hàng tuần người nông dân phải ra đồng chăm lúa và lấy nước. Việc thăm lúa giúp người nông dân phát hiện ra các ổ sâu, chuột hại lúa. Khi lúa bắt đầu đẻ nhánh, người nông dân phải làm cỏ, bón phân và diệt sâu bọ nhằm giúp cây lúa phát triển tốt hơn. Giai đoạn này người làm lúa thực hiện theo phương châm “Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống” (*Giống là yếu tố quan trọng đã được lựa chọn gieo cấy; nhất nước: Lúa sinh trưởng là nhờ vào nước, cho nên khi trồng lúa người nông dân phải chú trọng đến nước nhằm đảm bảo cho cây lúa sinh trưởng tốt nhất; Nhì phân: Thứ hai là phân bón, ngày nay có rất nhiều phân bón hỗ trợ cho lúa, điều đó giúp cây lúa phát triển mạnh và tránh được các mầm bệnh trong cây. Nhưng phân cũng cần phải bón đúng loại, đúng lúc và đầy đủ; Tam cần: Đó là cần cù trong việc lao động, đưa các phương pháp tiến bộ kỹ thuật vào trồng lúa.*)

- Gặt lúa: khi cánh đồng bắt đầu ngả màu vàng, người nông dân từng tốp ra đồng để thu thành quả sau một thời gian lao động. Trước đây thu hoạch lúa bằng tay, điều đó khiến cho bà con tốn kém và vất vả. Vì sau khi gặt, người nông dân đem về và phải tuốt lúa, phơi. Nhưng ngày nay việc thu hoạch lúa bằng máy, lúa được tuốt ngay ngoài đồng nên bà con đỡ vất vả hơn ngày trước.

- Sau khi gặt lúa: Để tiếp tục cho các vụ tiếp theo, người nông dân lại ra đồng cày, bừa cho đất thật phẳng để tiếp tục gieo.

c) Vai trò của cây lúa

- Sau khi xay lúa, người ta dùng gạo để ăn: Hiện nay trên thị trường có rất nhiều loại gạo như: gạo thơm, gạo B40, gạo 504, gạo Xuân Mai, gạo tẻ, gạo nếp.

- Lúa xát ra thành gạo được dùng để chế tạo các loại bánh như: bánh đa, bánh đúc, bánh giò, bánh tẻ, bánh phở...

- Lúa là lương thực chính của người dân không chỉ tại Việt Nam mà còn các nước khác trên thế giới.

- Sau khi xay hạt lúa, lúa được tách ra thành 2 loại đó là: gạo và trấu. Gạo dùng để ăn. Trấu dùng để làm phân bón cho cây cối, làm chất đốt...

– Thân lúa sau khi lấy hạt được gọi là rơm: Rơm được phơi khô và chất thành đống để dự trữ. Rơm được dùng để làm thức ăn cho gia súc, làm chất đốt và dùng để gia súc nằm khi trời lạnh... Thân lúa còn được dùng làm chổi, làm tấm lợp nhà (tấm tranh, được kết bằng các thân rơm khô để lợp mái nhà).

d) Thành tựu

– Ngày nay, Việt Nam đã lai tạo hơn 30 loại giống lúa khác nhau và được công nhận là giống lúa quốc gia.
– Từ một nước nghèo đói, lạc hậu. Việt Nam nay là nước thứ 2 xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, chỉ đứng sau Thái Lan.

Kết bài

– Cây lúa vô cùng quan trọng đối với người dân Việt Nam.
– Lúa không chỉ đem lại cuộc sống no đủ, mà nó còn mang đến cho người dân Việt Nam một nét đẹp trong đời sống văn hóa tinh thần mà không có một thứ gì có thể thay thế được.

BÀI 2

ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁCH LÀM BÀI VĂN TỰ SỰ

I ĐẶC ĐIỂM VÀ YÊU CẦU CỦA VĂN TỰ SỰ

Tự sự là cách trình bày một chuỗi các sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng dẫn đến một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa. Tự sự giúp người kể giải thích sự việc, tìm hiểu con người, nêu vấn đề và bày tỏ thái độ khen chê. Tự sự khác với miêu tả ở chỗ nó không tả tỉ mỉ, chi tiết theo chủ quan của người kể (không nhằm mục đích làm cho người đọc cảm thấy mà chủ yếu là làm cho họ nắm được); khác với văn bản biểu cảm vì nó cố gắng trình bày một cách khách quan, theo trình tự, lớp lang, không bộc lộ trực tiếp tình cảm riêng của người kể (mặc dù có tỏ thái độ khen, chê); khác với nghị luận vì nó trình bày diễn biến của sự việc, chứ không trình bày luận điểm, lí lẽ. Văn bản tự sự cũng khác với văn bản hành chính – công vụ ở chỗ nó không giải quyết các mối quan hệ giữa cá nhân và tổ chức, mà hướng tới làm cho người ta hiểu ý nghĩa của một quá trình sự việc nảy sinh, phát triển và kết thúc.

Văn bản tự sự cung cấp hiểu biết về sự việc và con người (nhân vật), giúp người đọc, người nghe hiểu được chúng một cách đúng đắn, đầy đủ.

Sự việc trong văn tự sự cần được trình bày một cách cụ thể: xảy ra vào thời gian nào, địa điểm xảy ra ở đâu, có những nhân vật nào tham gia, nguyên nhân xảy ra sự việc, diễn biến, kết quả. Sự việc trong văn tự sự được sắp xếp theo một trật tự, diễn biến sao cho thể hiện được rõ nhất tư tưởng mà người kể muốn truyền đạt.

Nhân vật trong văn tự sự là người thực hiện các sự việc được kể trong văn bản. Nhân vật chia làm hai loại. Nhân vật chính đóng vai trò chủ yếu trong việc thể hiện tư tưởng của văn bản. Nhân vật phụ giúp cho nhân vật chính và làm rõ nhân vật chính. Nhân vật được thể hiện ở các mặt: tên gọi, lai lịch, tính nết hình dáng, việc làm,... đặc biệt là trong mối quan hệ với nhân vật khác.

II CÁCH LÀM BÀI VĂN TỰ SỰ

1. Tri thức để làm bài văn tự sự

Bài văn tự sự có những yêu cầu khác nhau thể hiện ở yêu cầu của đề bài. Muốn viết được bài văn tự sự (kể chuyện) thì phải đọc hoặc nghe kể chuyện; tự mình chứng kiến sự việc, tham gia vào sự việc; có quen biết, gặp gỡ với người mình định kể (hoặc đã đọc và biết về người đó qua sách vở). Bao giờ cũng phải xác định yêu cầu chủ yếu là kể người, kể việc hay tường thuật.

Muốn có tri thức, người viết phải trực tiếp tìm hiểu sự việc, nhân vật, quan sát, ghi chép, hỏi những người am hiểu,... Đó là cách tích lũy kiến thức trực tiếp. Tuy nhiên, tri thức cũng có thể tích lũy một cách

gián tiếp thông qua sách vở, thông qua mạng In-tơ-nét...; Cũng có khi phải sử dụng kết hợp cả hai nguồn tri thức với nhau.

2. Quy trình làm bài văn tự sự

Bài văn tự sự cũng được làm theo quy trình chung gồm 4 bước của một bài tập làm văn: tìm hiểu đề tìm ý, lập dàn ý, viết bài và sửa bài. Muốn viết được bài văn tự sự thành công thì phải tìm hiểu đề và tìm được các ý cho bài viết đó. Sau khi tìm được ý, phải chọn ngôi kể và giọng kể cho phù hợp. Sau đó là lập dàn ý theo bố cục ba phần (mở bài, thân bài, kết bài) và viết bài. Trong khi viết có thể bổ sung, thêm bớt ý cho dàn bài hoàn chỉnh. Bước cuối cùng là sửa lại bài viết, nhất là sửa các lỗi chính tả, lỗi ngữ pháp.

3. Ngôi kể trong văn tự sự

Tự sự là kể chuyện. Trong khi kể, có nhiều cách kể khác nhau, nhưng có hai ngôi kể chủ yếu quyết định nội dung câu chuyện.

Ngôi kể thứ nhất, người kể chuyện xưng “tôi”, kể lại câu chuyện mình tham gia hay chứng kiến. Người kể trực tiếp kể những gì mình nghe, mình thấy, mình trải qua; có thể trực tiếp nói ra cảm tưởng, ý nghĩ của mình. Những truyện như “Đế Mèn phiêu lưu kí”, “Bức tranh của em gái tôi”, “Buổi học cuối cùng” (Ngữ văn 6); “Cuộc chia tay của những con búp bê” (Ngữ văn 7); “Tôi đi học”, “Những ngày thơ ấu”, “Lão Hạc” (Ngữ văn 8); “Chiếc lược ngà”, “Cố hương” (Ngữ văn 9),... đều kể theo ngôi thứ nhất.

Cần chú ý là người kể xưng “tôi” trong tác phẩm không nhất thiết là chính tác giả. Ví dụ “tôi” trong “Đế Mèn phiêu lưu kí” là nhân vật Đế Mèn, “tôi” trong “Bức tranh của em gái tôi” là anh trai của Kiều Phương, “tôi” trong “Lão Hạc” là ông giáo, “tôi” trong “Chiếc lược ngà” là bác Ba.

Ngôi kể thứ ba, người kể chuyện như tự giấu mình, chỉ gọi nhân vật bằng tên của chúng. Người kể không xuất hiện nhưng biết hết những chuyện xảy ra với nhân vật, có thể kể tự do, linh hoạt tất cả những điều đó. Hầu hết các truyện cổ tích đều kể theo ngôi kể thứ ba. “Con hổ có nghĩa”, “Mẹ hiền dạy con”, “Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng” (Ngữ văn 6); “Sống chết mặc bay”, “Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu” (Ngữ văn 7); “Tức nước vỡ bờ”, “Cô bé bán diêm”, “Đánh nhau với cối xay gió”, “Chiếc lá cuối cùng” (Ngữ văn 8); “Chuyện người con gái Nam Xương”, “Hoàng Lê nhất thống chí”, “Làng”, “Lặng lẽ Sa Pa”, “Bến quê”... (Ngữ văn 9) đều là những văn bản tự sự dùng ngôi kể thứ ba!

Lưu ý:

– Cũng có sự kết hợp giữa ngôi kể thứ nhất với ngôi kể thứ ba theo cách chuyển đổi hoặc thêm ngôi kể; hoặc kể theo ngôi thứ ba nhưng lại thông qua điểm nhìn, cách suy nghĩ của một nhân vật nào đó; hoặc ngôi kể là chúng tôi, nhưng thực chất chỉ là một trong số các nhân vật (ví dụ “Vượt thác”, “Những ngôi sao xa xôi”).

– Lựa chọn ngôi kể thích hợp tùy thuộc vào năng lực và ý thích, thói quen của người tạo lập văn bản. Cốt sao sự lựa chọn đó có lợi nhất cho việc thể hiện tư tưởng chủ đề của văn bản.



CÁC YẾU TỐ MIÊU TẢ, NGHỊ LUẬN VÀ BIỂU CẢM TRONG VĂN TỰ SỰ

Đến lớp 9, yêu cầu tạo lập văn bản tổng hợp là một yêu cầu quan trọng. Tất cả các yếu tố của các phương thức biểu đạt cần được huy động và kết hợp với nhau trong một phương thức biểu đạt chính. Vì vậy, văn tự sự đã được học và thực hành ở lớp 6 bây giờ được nâng cao hơn – đưa các yếu tố miêu tả, nghị luận và biểu cảm vào văn tự sự.

1. Miêu tả trong văn tự sự

1.1. Những điều cần lưu ý

Tự sự là một trong những phương thức chủ đạo chính yếu mà các nhà văn thường vận dụng để phản ánh, tái hiện hiện thực. Tự sự lấy kể việc, trình bày diễn biến của sự việc là chính, nhưng bao giờ cũng kết hợp với miêu tả, biểu cảm; có khi cả thuyết minh và nghị luận trong tự sự nữa. Theo tinh thần trên,

sách *Ngữ văn 8* đã hình thành và rèn luyện cho học sinh kĩ năng kết hợp các phương thức biểu đạt trong một kiểu văn bản.

Chương trình *Ngữ văn 9* lại tiếp tục hình thành và rèn luyện cho học sinh kĩ năng kết hợp các phương thức biểu đạt trong một kiểu văn bản. Ở lớp 9, sẽ có những tiết học nhằm củng cố và rèn luyện việc viết bài văn tự sự một cách linh hoạt, đồng thời giúp soi sáng cho việc dạy đọc – hiểu các văn bản ở phần Văn theo tinh thần tích hợp. Nói cách khác, các tri thức và kĩ năng của phần Tập làm văn không chỉ giúp học sinh tạo lập văn bản (viết bài văn của mình), mà còn giúp các em đọc – hiểu văn bản của người khác.

Ở phần II này các bài tập đều hướng vào hình thành và rèn kĩ năng viết văn tự sự có kết hợp yếu tố miêu tả với hai yêu cầu sau:

- Thứ nhất, thấy được vai trò của yếu tố miêu tả trong văn bản tự sự (kể chuyện).
- Thứ hai, luyện tập viết các đoạn văn, bài văn tự sự có kết hợp yếu tố miêu tả.

1.2. Kiến thức cần nắm

Muốn văn bản tự sự trở nên cụ thể, gợi cảm, sinh động thì trong khi kể, người kể cần miêu tả chi tiết hành động, cảnh vật, con người. Yếu tố miêu tả là không thể thiếu vắng trong những văn bản tự sự hấp dẫn. Ví dụ, khi Kim Lân kể chuyện ông Hai đi ra phòng thông tin, rồi đi ra lối huyện cũ gặp những người tản cư để thăm hỏi tin tức, để cho ông lão nghe cái tin khủng khiếp cả làng ông là Việt gian theo Tây, nhà văn miêu tả: *"Cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rần rần. Ông lão lặng đi tưởng như đến không thở được. Một lúc lâu ông mới rặn ề ề, nuốt cái gì vướng ở cổ, ông cất tiếng hỏi, giọng lạc hẳn đi:*

– Liệu có thật không hở bác? Hay là chỉ lại..."

Những chi tiết miêu tả ấy làm cho người đọc thấy rõ được sự đau đớn, xấu hổ, nghẹn ngào của ông Hai. Vì ông rất yêu làng ông, rất tự hào về cái làng kháng chiến của ông. Thế mà bây giờ tin dữ ấy cho thấy làng ông chẳng những không có gì đáng khoe, thậm chí lại còn là làng Việt gian, đang bị khinh bỉ, tẩy chay.

– Miêu tả cảnh vật thiên nhiên, miêu tả chân dung, trang phục, hành động của nhân vật đều góp phần làm cho bài văn tự sự sinh động, hấp dẫn.

– Riêng đối với nhân vật thì miêu tả nội tâm là một điều hết sức quan trọng. Người kể chuyện thông qua miêu tả, tái hiện những suy nghĩ, cảm xúc và diễn biến tâm trạng của nhân vật. Chính miêu tả tâm trạng nhân vật làm cho nhân vật không chỉ có diện mạo, mà còn có tâm hồn. Nhân vật vì thế mà sống động hơn. Và do đó văn bản tự sự cũng hấp dẫn, lôi cuốn hơn.

Nhà văn Nguyễn Hồng đã miêu tả nỗi đau đớn của mình khi người cô xúc phạm đến mẹ đồng thời miêu tả nỗi sung sướng cực điểm của mình khi được ngồi trong lòng mẹ. Đây chính là những miêu tả nội tâm làm cho chúng ta thấy yêu mến nhân vật bé Hồng.

Nhà văn Nam Cao miêu tả cảnh lão Hạc kể chuyện bán chó, lão hu hu khóc như con nít vì ân hận đã trót lừa, nỡ tâm lừa nó. Việc dẫn vật, đau đớn của lão Hạc cho chúng ta thấy lão là người tử tế, lương thiện như thế nào.

2. Nghị luận trong văn tự sự

Trong văn bản tự sự, người kể chủ yếu là kể sự việc, và nhân vật, có sử dụng yếu tố miêu tả để làm rõ cảnh vật, thể hiện nội tâm nhân vật. Đồng thời, để người đọc (người nghe) suy nghĩ về vấn đề nào đó, người viết, người kể và nhân vật có khi nghị luận bằng cách nêu ra các nhận xét, ý kiến, lí lẽ để thuyết phục. Nội dung này thường được diễn đạt bằng hình thức lập luận. Tính chất triết lí của tác phẩm thường được thể hiện ở đây.

Ông giáo khi nói chuyện với lão Hạc về sự sướng khổ của một kiếp người, đã ôn tồn bảo ông lão:

– Chẳng kiếp gì sung sướng thật, nhưng có cái này là sung sướng: bây giờ cụ ngồi xuống phần này chơi, tôi đi luộc mấy củ khoai lang, nấu một ấm nước chè tươi thật đặc; ông con mình ăn khoai, uống nước chè, rồi hút thuốc lào... Thế là sướng.

Lão Hạc đã từ chối khéo, xin để khi khác. Nhưng ông giáo nói:

– Việc gì còn phải chờ khi khác?... Không bao giờ nên hoãn sự sung sướng lại [...].

Đây chính là lập luận của nhân vật có tính triết lí về sự sung sướng và thái độ đối với cái sướng ở đời. Điều đó gợi cho người đọc những suy ngẫm sâu sắc về cuộc sống của mình.

Lỗ Tấn trong “Cố hương” cũng nghị luận về niềm mong ước, hi vọng gần gũi, xa xôi và sự sùng bái tượng gỗ, sự tin tưởng về niềm hi vọng sẽ biến thành hiện thực, cũng như người ta đi mãi thì thành đường.

3. Miêu tả nội tâm trong văn bản tự sự

3.1. Những điều cần lưu ý

– Trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn 8, miêu tả chủ yếu được đề cập đến là dạng bài miêu tả bên ngoài. Đối với tả người, đó là miêu tả ngoại hình. Ngữ văn 9 tiếp tục rèn luyện về miêu tả, nhưng có nâng cao và phát triển thêm. Học sinh cần hiểu thế nào là miêu tả bên ngoài, thế nào là miêu tả nội tâm trước khi rèn kết hợp các yếu tố này trong văn bản tự sự.

– Đối tượng của miêu tả bên ngoài là những cảnh vật và con người với chân dung, hình dáng, hành động, ngôn ngữ, màu sắc,... có thể quan sát được trực tiếp. Còn đối tượng của miêu tả nội tâm là những suy nghĩ, tình cảm, những diễn biến tâm trạng của nhân vật,... những gì không quan sát được một cách trực tiếp.

– Giữa miêu tả bên ngoài và miêu tả nội tâm có mối quan hệ với nhau. Nhiều khi từ việc miêu tả bên ngoài mà người viết cho ta thấy được tâm trạng bên trong của nhân vật. Và ngược lại, từ việc miêu tả tâm trạng nhân vật người đọc hình dung được hình thức bên ngoài.

Miêu tả nội tâm nhân vật là một bước tiến của nghệ thuật. Những tác phẩm văn học dân gian, nhìn chung không có miêu tả tâm trạng, nội tâm. Nhân vật trong truyện cổ dân gian chủ yếu tự bộc lộ mình qua hành động, sự việc, ngôn ngữ,... Tính cách nhân vật cũng đơn giản, một chiều, phần lớn là các nhân vật chức năng – loại nhân vật sinh ra chỉ để làm một việc, thực hiện một chức năng nào đó. Phải đến giai đoạn sau này của văn học viết, mới có miêu tả nội tâm, miêu tả tâm trạng.

3.2. Ghi nhớ kiến thức

– Miêu tả nội tâm là tái hiện những suy nghĩ, cảm xúc và diễn biến tâm trạng của nhân vật trong tác phẩm tự sự.

– Người ta có thể miêu tả nội tâm trực tiếp bằng cách tái hiện những ý nghĩ, cảm xúc, tình cảm của nhân vật; cũng có thể miêu tả nội tâm gián tiếp bằng cách miêu tả cảnh vật, nét mặt, cử chỉ, trang phục của nhân vật.

IV ĐỐI THOẠI, ĐỘC THOẠI VÀ ĐỘC THOẠI NỘI TÂM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

1. Những điều cần lưu ý

– Nói đến tự sự là nói đến nhân vật. Nhân vật là yếu tố trung tâm của văn bản tự sự. Nhân vật trong tự sự được miêu tả trên nhiều phương diện: ngoại hình, nội tâm, hành động, ngôn ngữ, trang phục,... Ở các lớp 6, 7, 8 học sinh đã học nhiều phương pháp miêu tả nhân vật ở các mặt: ngoại hình, hành động, trang phục...

– Ngữ văn 9 tập trung xem xét nhân vật ở phương diện ngôn ngữ. Ngôn ngữ nhân vật thể hiện trong tự sự bao gồm ngôn ngữ đối thoại và ngôn ngữ độc thoại. Trong độc thoại có độc thoại thành lời và độc thoại nội tâm (không thành lời). Phân tích nhân vật, không thể không chú ý tới việc phân tích ngôn ngữ. Nói cách khác, ngôn ngữ là một phương tiện nghệ thuật để nhà văn khắc hoạ tính cách và phẩm chất nhân vật khá rõ nét.

– Đối thoại là “một trong những dạng thức của lời nói, trong đó có sự hiện diện của người nói, người nghe và mỗi phát ngôn đều trực tiếp hướng đến người tiếp chuyên...”. Trong cuộc sống hằng ngày, đối thoại diễn ra thường xuyên với đặc điểm: “Các phát ngôn có tính riêng biệt, ngắn gọn; có các kết cấu cú pháp đơn giản; sử dụng nhiều phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ như cử chỉ, điệu bộ”.

Trong văn bản tự sự, đối thoại cũng mang các đặc điểm trên, nhưng tất cả đều được miêu tả bằng con chữ, nhất là các yếu tố phi ngôn ngữ như: cử chỉ, điệu bộ.

– Độc thoại: “Là sự thể hiện lời nói, trước hết hướng tới bản thân mình mà không tính đến phản ứng của người đối thoại. Độc thoại được đặc trưng bởi một cú pháp phức tạp hơn và thể hiện nội dung theo chủ đề rộng hơn so với đối thoại”.

+ Cùng “hướng tới bản thân mình” nhưng trong độc thoại có hai hình thức biểu hiện:

+ Độc thoại thành lời (thành tiếng).

+ Độc thoại chỉ diễn ra trong suy nghĩ (nói thầm với chính mình), trường hợp này gọi là độc thoại nội tâm.

+ Hình thức độc thoại, nhất là độc thoại nội tâm đã giúp các tác giả thể hiện được những diễn biến tâm lý hết sức phức tạp trong thế giới nội tâm của con người, đặc biệt là con người trong thế giới hiện đại. Do vậy, hình thức này được vận dụng phổ biến trong các tác phẩm văn học hiện đại.

– Yêu cầu đối với học sinh lớp 9:

+ Biết nhận diện các yếu tố đối thoại, độc thoại trong các văn bản tự sự.

+ Thấy được vai trò, tác dụng của các yếu tố này.

+ Biết vận dụng vào bài viết của mình một cách hợp lý.

2. Ghi nhớ kiến thức

– *Đối thoại là hình thức đối đáp, trò chuyện giữa hai hoặc nhiều người. Trong văn bản tự sự, đối thoại được thể hiện bằng các gạch đầu dòng ở đầu lời trao và lời đáp (mỗi lượt lời là một lần gạch đầu dòng).*

– *Độc thoại là lời của một người nào đó nói với chính mình hoặc nói với ai đó trong tưởng tượng. Trong văn bản tự sự khi người độc thoại nói thành lời thì phía trước câu nói có gạch đầu dòng; còn khi người độc thoại không thể hiện thành lời, thì không có gạch đầu dòng. Trường hợp sau gọi là độc thoại nội tâm.*

– *Các hình thức đối thoại tái hiện cuộc thoại như thật; hình thức độc thoại giúp bộc lộ tính cách và diễn biến tâm lý của nhân vật...*



TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

1. Cần lưu ý

– Ở học kì I lớp 8, học sinh đã được học bài tóm tắt văn bản tự sự với các nội dung cơ bản sau:

- Thế nào là tóm tắt văn bản tự sự?
- Mục đích của việc tóm tắt văn bản tự sự.
- Cách thức tóm tắt văn bản tự sự.
- Luyện tập tóm tắt văn bản tự sự.

– Chương trình Ngữ văn 9 tiếp tục dạy tóm tắt văn bản tự sự song chủ yếu là việc thực hành tóm tắt các tác phẩm văn xuôi trung đại với tinh thần tích hợp. Học sinh khi làm bài tập thực hành chỉ cần xoay vào hai nội dung cần có.

- Nắm được các tình huống và sự cần thiết phải tóm tắt một văn bản tự sự.
- Được rèn luyện cách tóm tắt văn bản tự sự qua các bài tập cụ thể.

– Những vấn đề phức tạp hơn về tóm tắt văn bản như độ dài ngắn của văn bản tóm tắt; tóm tắt phục vụ những mục đích đặc biệt; tóm tắt các văn bản có những nội dung, tính chất khác nhau; tóm tắt phần đầu (hoặc phần cuối, hoặc phần giữa) văn bản... sẽ tiếp tục được học ở những lớp thuộc cấp THPT.

2. Ghi nhớ kiến thức

Chất lượng của một bài tóm tắt văn bản tự sự thường được thể hiện ở các tiêu chuẩn sau:

• Đáp ứng – đúng mục đích và yêu cầu tóm tắt.

• Bảo đảm tính khách quan: trung thành với văn bản được tóm tắt; không thêm bớt vào các chi tiết những sự việc không có trong văn bản; không chen vào bản tóm tắt các ý kiến bình luận, khen chê của cá nhân người tóm tắt...

- Bảo đảm tính hoàn chỉnh: dù ở mức độ khác nhau nhưng bản tóm tắt phải giúp người đọc hình dung được toàn bộ câu chuyện (mở đầu, diễn biến, kết thúc).
- Bảo đảm tính cân đối: số dòng tóm tắt dành cho các sự việc chính, nhân vật chính, các chi tiết tiêu biểu và các chương mục, phần,... một cách phù hợp.
- Luôn nhớ quy tắc sau: Chỉ nêu các tình tiết chính. Không kể lại lời đối thoại. Không nêu các tình tiết phụ.

VI

NGƯỜI KỂ CHUYỆN TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

– Ai cũng biết tự sự là kể lại sự việc, thuật lại sự việc diễn ra như thế nào? Nhưng ai là người kể chuyện? Người kể xuất hiện ở ngôi nào, xưng là gì? Có nghĩa là sự việc ấy được nhìn nhận qua con mắt (điểm nhìn) của ai? Người đó là người nào?; người trong cuộc hay người ngoài cuộc? Cũng là sự việc và con người ấy, nhưng nếu thay đổi ngôi kể, thay đổi người kể thì nội dung hiện thực được phản ánh và ý nghĩa của câu chuyện có thể rất khác nhau.

- Chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn 6 có học về ngôi kể và chuyển đổi ngôi kể.
- Tiếp theo, các lớp 7 và 8 cũng kết hợp luyện tập về chuyển đổi ngôi kể trong các bài Tập làm văn.
- Ngữ văn 9 tiếp tục nâng cao một bước về người kể chuyện và ngôi kể trong văn tự sự.

Thực chất, đây là vấn đề điểm nhìn trong tự sự. Nhưng, thuật ngữ này có thể khó đối với học sinh lớp 9, nên sách giáo khoa chỉ dừng lại ở người kể chuyện.

– Người kể chuyện là người đứng ra kể câu chuyện trong tác phẩm. Người kể chuyện có thể xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, với những ngôi kể khác nhau:

- Khi vô nhân xưng.
- Khi nhập vào một nhân vật trong truyện.
- Khi ở ngôi thứ nhất (xưng “tôi”, xưng “mình”).
- Khi ở ngôi thứ ba.

– Khi trình bày, miêu tả sự việc, người kể chuyện thường gắn với một điểm nhìn nào đó. Điểm nhìn là vị trí quan sát của người kể khi thuật lại chuyện. Người ta thường nói tới ba loại điểm nhìn trong văn bản tự sự.

- Điểm nhìn bên trong: là điểm nhìn thông qua “đôi mắt” của một nhân vật trong truyện.
- Điểm nhìn bên ngoài: là điểm nhìn của một người quan sát bên ngoài, điểm nhìn khách quan, trung tính, không đi sâu vào tâm lí nhân vật.
- Điểm nhìn thấu suốt: là điểm nhìn mà người kể có mặt khắp nơi, thấy tất cả mọi hành động, hiểu biết mọi tư tưởng tình cảm của các nhân vật và thường đưa ra các nhận xét, đánh giá về họ.

Ví dụ:

– Nếu viết: *Em bé tươi cười chào cô giáo và các bạn.*

→ (Ở đây, người viết dùng điểm nhìn bên ngoài).

– Nếu viết:

Em bé vô cùng xúc động, tuy miệng tươi cười chào cô giáo và các bạn, nước mắt của em đã giàn giụa trên đôi má căng tròn.

→ (Ở đây, người viết lấy điểm nhìn bên trong, nhập vào nhân vật em bé mà tả, mà kể).

– Nếu viết:

Cả lớp đứng dậy, cô giáo và các bạn chạy về phía em; miệng tươi cười mà nước mắt em đã giàn giụa trên đôi má căng tròn.

→ (Ở đây, người viết đã dùng điểm nhìn thấu suốt đánh giá thái độ tất cả các nhân vật).

– Không nên đánh đồng người kể chuyện và tác giả, ngay cả khi người kể chuyện xưng “tôi”. Trong văn bản tự sự, vấn đề người kể chuyện và việc thay đổi các điểm nhìn khác nhau là rất có ý nghĩa. Nó giúp tác giả bộc lộ tư tưởng, tình cảm và những suy nghĩ của mình một cách lạnh lùng, khách quan; tạo ra cái nhìn nhiều chiều và tránh được sự đơn điệu trong giọng văn kể chuyện, trần thuật.

– Vấn đề “điểm nhìn” đối với học sinh lớp 9 là rất khó. Các em học sinh khá, giỏi, kể cả trung bình và yếu kém chỉ cần đọc và tham khảo mà thôi. Chủ yếu là các em nhận diện được về hình thức (người kể chuyện, ngôi kể), ý nghĩa, tác dụng của các hình thức đó trong việc nâng cao chất lượng văn tự sự.

Ghi nhớ

Trong văn bản tự sự, ngoài hình thức kể chuyện theo ngôi thứ nhất (xưng “tôi”) và ngôi thứ ba (thường xưng tên nhân vật), còn có hình thức thứ ba. Đó là ngôi kể giấu mình nhưng có mặt khắp nơi trong văn bản. Người kể này dường như biết hết mọi việc, mọi hành động, tâm tư, tình cảm của các nhân vật và thường đưa ra những nhận xét, đánh giá về những điều được kể.

VII THỰC HÀNH LUYỆN TẬP

CAU 1 Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi:

Xe chạy chậm chậm... mẹ tôi cầm nón vẩy tôi, vài giây sau, tôi đuổi kịp. Tôi thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi, và khi trèo lên xe, tôi rú còi chân lại. Mẹ tôi vừa kéo tay tôi, xoa đầu tôi hỏi, thì tôi òa lên khóc rồi cứ thế nức nở. Mẹ tôi cũng sụt sùi theo:

– Con nín đi! Mẹ đã về với các con rồi mà.

Mẹ tôi lấy vạt áo nâu thấm nước mắt cho tôi rồi xốc nách tôi lên xe. Đến bấy giờ tôi mới kịp nhận ra mẹ tôi không còn côi xơ xác quá như cô tôi nhắc lại lời người họ nội của tôi. Gương mặt mẹ tôi vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má. Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc? Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi, tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt. Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ thường. Phái bé lại và lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm, và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng. Từ ngã tư đầu trường học về đến nhà, tôi không còn nhớ mẹ tôi đã hỏi tôi và tôi đã trả lời mẹ tôi những câu gì. Trong phút rạo rực ấy, cái câu nói của cô tôi lại nhắc lại: – Mày dại quá! Vào Thanh Hóa đi, tao chạy cho tiền tàu. Vào bắt vợ mày may vá, sắm sửa cho và bế em bé chứ. Nhưng bên tai ù ù của tôi, câu nói ấy bị chìm ngay đi, tôi không mấy may nghĩ ngợi gì nữa.

(Nguyễn Hồng, Những ngày thơ ấu)

- Xác định ngôi kể và phương thức biểu đạt chính của đoạn trích.
- Tìm yếu tố miêu tả, yếu tố biểu cảm trong đoạn trích.

Gợi ý

a) Ngôi kể: Ngôi thứ nhất (người kể xưng “tôi”). PTBD chính: Tự sự.

b) Yếu tố miêu tả và biểu cảm:

- Yếu tố miêu tả:
 - Xe chạy chậm chậm.
 - Tôi thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi, và khi trèo lên xe, tôi rú còi chân lại.
 - ... mẹ tôi không còn côi xơ xác quá như cô tôi nhắc lại lời người họ nội của tôi. Gương mặt mẹ tôi vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má.
 - ... mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc? Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi...
- Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ lùng.
- Yếu tố biểu cảm:
 - ... Tôi òa lên khóc rồi cứ thế nức nở.
 - Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc?
 - Tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt.

• Phải bé lại và lặn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm, và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một thứ hơi êm dịu vô cùng.

Các yếu tố miêu tả và biểu cảm đan xen lẫn nhau và đan xen với yếu tố tự sự.

CÂU 2 Xác định các hình thức: đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm trong đoạn trích sau:

- a) Liên không hiểu sao, nhưng chị thấy lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn.
– Em thấp đèn lên chị Liên nhé.
Nghe tiếng An, Liên đứng dậy trả lời:
– Hằng thông thả một lát nữa cũng được. Em ra ngồi đây với chị kéo ở trong muỗi.
An bỏ bao diêm xuống bàn cùng chị ra ngoài chống ngồi; chiếc chống nan lún xuống và kêu cọt két.
– Cái chống này sắp gãy rồi chị nhỉ?
– Ừ để rồi chị bảo mẹ mua cái khác thay vào.

(Thạch Lam, Hai đứa trẻ)

b)

Một mình nương ngọn đèn khuya
Áo đầm giọt lệ tóc se mái đầu
Phận rầu đầu vậy cũng đầu
Xót lòng đeo đẳng bấy lâu một lời.
Công trình kể biết mấy mươi
Vi ta khăng khít cho người đỡ dang

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

c) Một hôm, tôi phàn nàn về việc ấy với Binh Tư. Binh Tư là một người láng giềng khác của tôi. Hắn làm nghề ăn trộm nên vốn không ưa Lão Hạc bởi vì lão lương thiện quá. Hắn bĩu môi và bảo:

– Lão làm bộ đấy! Thật ra thì lão chỉ tẩm ngấm thế, nhưng cũng ra phết chứ chả vừa đâu. Lão vừa xin tôi một ít bả chó...

Tôi trở to đôi mắt, ngạc nhiên. Hắn thì thầm:

– Lão bảo có con chó nhà nào cứ đến vườn nhà lão... Lão định cho nó xơi một bữa. Nếu trúng, lão với tôi uống rượu.

Hỡi ơi Lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều như ai hết... Một người như thế ấy!... Một người đã khóc vì trót lừa một con chó!... Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn liên lụy đến hàng xóm, láng giềng... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư? Cuộc đời quả thật cứ một ngày một thêm đáng buồn...

(Nam Cao, Lão Hạc)

Gợi ý

- Hình thức thoại trong (a): đối thoại.
- Hình thức thoại trong (b): độc thoại nội tâm.
- Hình thức thoại trong (c): đối thoại và độc thoại nội tâm.

(HS chỉ rõ qua mỗi đoạn trích)

CÂU 3 Tóm tắt các văn bản sau: “Chuyện người con gái Nam Xương” (Nguyễn Dữ), “Làng” (Kim Lân).

Gợi ý

– Tóm tắt “Chuyện người con gái Nam Xương” (Nguyễn Dữ):

Vũ Thị Thiết, người con gái quê ở Nam Xương, vừa đẹp người đẹp nết, gả cho Trương Sinh con nhà hào phú nhưng ít học. Chưa bao lâu, Trương Sinh phải đi lính, Vũ Nương ở nhà sinh con đầu lòng, chăm sóc chu đáo và lo ma chay cho mẹ chồng như mẹ ruột. Trương Sinh về, nghe con nhỏ nói không rõ ràng, lại có tính hay ghen từ trước, chàng hiểu lầm vợ phản bội, liền không nghe giải thích mà đánh đuổi nàng đi. Vũ Nương oan không thể giải, liền trầm mình xuống bến Hoàng Giang, may được

Linh Phi cứu giúp làm tiên nữ dưới thủy cung. Sau khi Vũ Nương qua đời, Trương Sinh mới biết, người cha hàng đêm vẫn đến mà con nói là chiếc bóng trên tường nhưng đã quá muộn để nhận ra nỗi oan của vợ, nàng đã không còn nữa. Phan Lang – một người cùng làng, là ân nhân của Linh Phi. Một hôm, chàng được Linh Phi tiếp đón ở thủy cung, Vũ Nương đã gặp nhờ chàng gửi cho chồng tín vật. Trương Sinh biết chuyện liền lập đàn trên bến Hoàng Giang cho vợ, Vũ Nương hiện về trong ngày lập đàn nhưng mãi mãi không thể quay trở về.

– Tóm tắt “Làng” (Kim Lân):

Ông Hai là người làng Chợ Dầu. Trong kháng chiến chống Pháp, ông phải đưa gia đình đi tản cư. Ở đây, lúc nào ông cũng nhớ làng và luôn đổi theo tin tức cách mạng. Khi nghe tin đồn làng Chợ Dầu theo giặc, ông vô cùng đau khổ, cảm thấy xấu hổ, nhục nhã. Ông không đi đâu, không gặp ai, chỉ sợ nghe đồn về làng ông theo giặc. Nỗi lòng buồn khổ đó càng tăng lên khi có tin người ta không cho những người làng ông ở nhờ vì là làng Việt gian. Ông không biết bày tỏ với ai, không dám đi ra ngoài. Thế là ông đành nói chuyện với thằng con út cho vơi nỗi buồn, cho nhẹ bớt những đau khổ tinh thần. Khi nhận tin cải chính, vẻ mặt ông tươi vui, rạng rỡ hẳn lên. Ông chia quà cho các con, và tắt bật báo tin cho mọi người rằng nhà ông bị Tây đốt, làng ông không phải là làng Việt gian. Ông thêm yêu và tự hào về cái làng của mình.

BÀI
3

VĂN NGHỊ LUẬN VÀ CÁC KIỂU BÀI NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

ĐẶC ĐIỂM VÀ YÊU CẦU CỦA VĂN NGHỊ LUẬN

Trong đời sống, người ta luôn luôn phải bày tỏ ý kiến của mình về những hiện tượng tự nhiên, xã hội xảy ra xung quanh. Một cuộc thảo luận, một cuộc họp, một vấn đề trong cuộc sống, một chính sách mới, một tác phẩm nghệ thuật,... đều đòi hỏi mọi người bày tỏ thái độ của mình. Khác với lối bày tỏ bằng cảm xúc trong văn biểu cảm, việc bày tỏ ý kiến trong văn nghị luận nhằm giải thích, chứng minh, thuyết phục người nghe, người đọc một tư tưởng, một quan điểm nào đó.

Muốn cho người đọc người nghe cũng hiểu như mình, đồng tình và ủng hộ quan niệm của mình, người viết văn nghị luận phải có những luận điểm rõ ràng, có lí lẽ đúng đắn, chặt chẽ đúc rút từ sách vở, từ đời sống; có những dẫn chứng đáng tin cậy, thuyết phục.

Mỗi bài văn nghị luận đều phải có luận điểm, luận cứ và lập luận để dẫn đến luận điểm.

1. Luận điểm

Luận điểm là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm của bài văn được nêu ra dưới hình thức khẳng định (hay phủ định), được diễn đạt sáng tỏ, dễ hiểu, nhất quán. Luận điểm là linh hồn của bài viết. Luận điểm đúng đắn, chân thật, đáp ứng nhu cầu thực tế thì mới có sức thuyết phục. Ví dụ trong bài “Chống nạn thất học”, luận điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh là: “Phải nâng cao dân trí, muốn nâng cao dân trí thì phải chống nạn thất học, cụ thể là mỗi người Việt Nam phải biết đọc, biết viết”. Trong bài “Sự giàu đẹp của tiếng Việt”, luận điểm chính là: “Tiếng Việt của chúng ta là một thứ tiếng vừa giàu, vừa đẹp”. Đó là quan niệm, là cách đánh giá của nhà nghiên cứu Đặng Thai Mai.

Luận điểm mà người viết nêu ra muốn có tính thuyết phục phải có hai yếu tố quan trọng. Đó là phải được đảm bảo bằng luận cứ chắc chắn và lập luận chặt chẽ. Luận cứ là lí lẽ, dẫn chứng đưa ra làm cơ sở cho luận điểm. Trong bài “Tinh thần yêu nước của nhân dân ta”, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu luận điểm: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước”. Luận điểm này được đảm bảo bằng luận cứ rút ra từ sự thực lịch sử các thời Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... được đảm bảo bởi luận cứ lấy từ cuộc kháng chiến chống Pháp ở mọi miền, mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp.

2. Lập luận

Là cách đưa ra lí lẽ, cách sắp xếp các luận cứ để dẫn đến kết luận nêu trong luận điểm. Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong bài “Đức tính giản dị của Bác Hồ” đã nêu lên luận điểm: “Bác là nhà cách mạng có sự nhất quán giữa đời hoạt động chính trị lay trời chuyển đất với đời sống vô cùng giản dị và khiêm tốn”. Để chứng minh cho luận điểm này, tác giả đã nêu các luận cứ và trình bày theo trình tự: Bác giản dị trong bữa cơm, đồ dùng, cái nhà, lối sống. Mỗi luận cứ đều có các dẫn chứng cụ thể có thể kiểm chứng được dễ dàng.



CÁCH LÀM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

1. Quy trình làm bài văn nghị luận

Bài văn nghị luận cũng được làm theo quy trình chung của một bài tập làm văn gồm 4 bước: tìm hiểu đề – tìm ý, lập dàn ý, viết bài và sửa bài. Muốn viết được bài văn nghị luận thành công thì phải tìm hiểu đề và tìm được các ý cho đề bài đó. Sau khi tìm được ý (theo cách lập ý thường gặp dưới đây) sẽ lập dàn ý và viết bài. Trong khi viết có thể bổ sung, thêm bớt ý cho dàn bài hoàn chỉnh. Bước cuối cùng là soát lại bài viết, nhất là sửa các lỗi chính tả, lỗi ngữ pháp.

2. Cách lập ý cho bài văn nghị luận

Muốn lập ý cho bài văn nghị luận, đầu tiên cần phải đọc kĩ đề bài để xác định luận điểm. Người viết cần xác định đúng vấn đề, phạm vi, tính chất của nó. Luận điểm chính đòi hỏi cần bàn bạc, cho ý kiến là gì? Tuỳ theo đề bài thuộc loại nào (giải thích, ca ngợi, khuyên bảo, nhấn nhủ, suy nghĩ, bàn luận, tranh luận, phản bác,...) mà xác định luận điểm chính cho phù hợp.

Tiếp theo là tìm luận cứ cho luận điểm. Thông thường muốn tìm luận cứ phải đưa ra câu hỏi: *Vấn đề cần bàn bạc là gì? Định nghĩa như thế nào? Vì sao lại có nhận xét như vậy? Điều đó có lợi hay có hại, lợi hại cụ thể như thế nào? Các lí lẽ và dẫn chứng nào có thể phục vụ cho việc thuyết phục mọi người?*

Sau khi tìm các luận cứ, phải xây dựng lập luận, tức là phải tổ chức, sắp xếp các lí lẽ, luận cứ theo một trình tự nhất định để luận điểm của người viết có sức thuyết phục.



PHÉP PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP

1. Lưu ý

– Đem một sự vật, hiện tượng, một khái niệm mà phân chia thành các bộ phận tạo thành, nhằm tìm ra các tính chất, đặc điểm, bản chất của chúng cùng mối quan hệ qua lại của chúng với nhau, đó là phương pháp phân tích. Vận dụng phương pháp phân tích, người ta có thể chia tách các hiện tượng của cuộc sống thành các bộ phận, xem xét các bộ phận ấy để chọn lấy vấn đề có ý nghĩa làm đề tài cho bài văn. Lại đem bộ phận ấy (tức vấn đề đã chọn) chia thành các bộ phận nhỏ hơn, tìm đặc điểm của các bộ phận nhỏ, xem xét mối quan hệ của các bộ phận ấy với nhau, rồi tổng hợp lại, để xuất nhận định chung về đề tài được xem xét. Như thế là phân tích.

– Không nên hiểu: phân tích chỉ giản đơn là chia nhỏ đối tượng để xem xét. Phân tích còn là chỉ ra các mối liên hệ của sự việc này với sự việc kia, vạch ra nguyên nhân và hậu quả, phanh phui mâu thuẫn của sự vật, để thấy xu hướng vận động của nó.

– Phân tích sự vật trước hết phải phân chia sự vật thành các bộ phận; việc phân chia này phải phù hợp với cấu tạo, quy luật của sự vật, các bộ phận được chia phải cùng ở trên một bình diện. *Ví dụ:* Phân tích một văn bản thì trước hết phải chia theo bố cục: mở bài, thân bài, kết bài. Sau đó, trong thân bài mới chia ra các ý (1, 2, 3,...). Phân tích các hình tượng trong tác phẩm thì phải chia các hình tượng nhân vật thành chính, phụ; rồi tìm cách phân biệt các nhân vật chính, các nhân vật phụ, hoặc chia thành các tuyến nhân vật, các bên mâu thuẫn, làm cho các yếu tố được chia đều nằm trên cùng một bình diện.

– Phân tích sự vật không chỉ là phân chia ra các bộ phận trên cùng một bình diện, mà còn phải dùng các biện pháp khác: như so sánh, đối chiếu, suy luận để tìm ra ý nghĩa của bộ phận ấy, tìm ra mối quan hệ giữa các bộ phận ấy với nhau để cùng tổng hợp thành ý nghĩa chung của sự vật.

– Tổng hợp là một phương pháp tư duy ngược lại với phân tích. Nó đem các bộ phận, các đặc điểm của một sự vật đã được phân tích riêng mà liên hệ lại với nhau, nêu ra nhận định chung về sự vật ấy.

Sự nhận thức của con người đối với sự vật nói chung là tản mạn, từng mảnh, chỉ khi nào đem các nhận định riêng lẻ ấy tổng hợp lại với nhau mới có được một tư tưởng toàn diện. Trong tập làm văn cũng vậy, sau khi phân tích từng ý, từng phần, người viết phải tổng hợp lại thì mới thành bài văn hoàn chỉnh.

– Phương pháp tổng hợp nói chung có các loại sau:

• Tổng hợp cá thể: đem các bộ phận, tính chất thuộc về một đối tượng cụ thể mà tổng hợp lại, làm thành nhận thức về đối tượng ấy.

• Tổng hợp toàn thể (gồm nhiều cá thể): Sau các tính chất chung của nhiều sự vật khác nhau mà tổng hợp lại để nêu thành một vấn đề chung của toàn thể. Ví dụ: Tổng hợp các tính chất chung của nhiều tác phẩm khác nhau của một thời kì, một tác giả nhằm đưa ra nhận định chung về thời kì văn học ấy hoặc về tác giả ấy.

– Hai phương pháp phân tích và tổng hợp tuy đối lập nhau nhưng không tách rời nhau. Phân tích rồi, phải tổng hợp mới có ý nghĩa; mặt khác trên cơ sở phân tích, rồi mới có sự tổng hợp.

2. Ghi nhớ

– Để làm rõ ý nghĩa của một sự vật, hiện tượng nào đó, người ta thường dùng phép phân tích và tổng hợp.

– Phân tích là phép lập luận trình bày từng bộ phận của một vấn đề, nhằm chỉ ra nội dung của sự vật, hiện tượng. Để phân tích nội dung của sự vật, hiện tượng, người ta có thể vận dụng các biện pháp nêu giả thiết, so sánh, đối chiếu...

– Tổng hợp là rút ra cái chung từ những điều đã phân tích, không có phân tích thì không có tổng hợp. Lập luận tổng hợp thường đặt ở cuối đoạn, hay cuối bài, ở phần kết luận của một phần hoặc toàn bộ văn bản.



Kiểu bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống

1. Những vấn đề chung

– Nghị luận xã hội là một lĩnh vực rất rộng lớn: từ bàn bạc những sự việc, hiện tượng trong đời sống, đến luận bàn những vấn đề chính trị, chính sách; từ những vấn đề đạo đức, lối sống đến những vấn đề có tầm chiến lược, những vấn đề tư tưởng, triết lí...

– Trong phạm vi tập làm văn ở nhà trường THCS, học sinh lớp được học kiểu bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống và nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí.

Hình thức nghị luận thứ nhất là nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống. Vốn sống của học sinh bắt đầu từ nhận thức về từng sự việc, hiện tượng trong đời sống hằng ngày: một vụ cãi lộn, đánh nhau; một vụ đụng xe dọc đường; một việc quay cốp khi làm bài; một hiện tượng nhổ bậy, nói tục; thói ăn vặt xả rác, trẻ em hút thuốc lá, đam mê chơi trò chơi điện tử, bê trễ học tập; hiện tượng nói dối; ô nhiễm môi trường; ham mê trò chơi điện tử;... Các sự việc, hiện tượng như thế, học sinh nhìn thấy hằng ngày ở xung quanh, nhưng ít khi các em có dịp suy nghĩ, phân tích, đánh giá chung về các mặt: đúng, sai, lợi, hại, tốt, xấu...

Bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống giúp em có thói quen suy nghĩ về các sự việc, hiện tượng bình thường diễn ra xung quanh các em; mặt khác, từ những suy nghĩ đó mà tập viết những bài văn nghị luận ngắn, nêu tư tưởng, quan niệm, đánh giá đúng đắn của mình.

Một hình thức nghị luận xã hội như vậy là phù hợp với kinh nghiệm lứa tuổi và trình độ suy luận của học sinh.

– Làm bài văn nghị luận, hình thức nghị luận đòi hỏi các em trình bày rõ sự việc, hiện tượng, các biểu hiện và vấn đề của nó, đồng thời vừa phải nêu được các luận điểm đúng đắn.

– Các em có thể luyện tập dần: tập viết đoạn văn ngắn, khi thông thạo sẽ viết bài văn dài.

2. Ghi nhớ kiến thức

– Nghị luận về một sự việc, hiện tượng trong đời sống xã hội là bàn về các sự việc, hiện tượng có ý nghĩa đối với xã hội, đáng khen, đáng chê, hay có vấn đề đáng suy nghĩ.

– Yêu cầu nội dung của kiểu bài nghị luận này là phải nêu rõ được sự việc, hiện tượng có vấn đề; phân tích mặt sai, mặt đúng, mặt lợi, mặt hại của nó; chỉ ra nguyên nhân và bày tỏ thái độ, ý kiến nhận định của người viết.

– Về hình thức, bài viết phải có bố cục mạch lạc, có luận điểm rõ ràng, luận cứ xác thực, phép lập luận phù hợp; lời văn chính xác, sống động.

3. Cách làm bài Nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống

Nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống là bàn về một sự việc, hiện tượng có ý nghĩa đối với xã hội, đáng khen, đáng chê hay có vấn đề đáng suy nghĩ. Yêu cầu về nội dung của bài nghị luận này là phải nêu rõ được sự việc, hiện tượng có vấn đề, phân tích mặt sai, mặt đúng, mặt lợi, mặt hại của nó; chỉ ra nguyên nhân và bày tỏ thái độ, ý kiến, nhận định của người viết.

Đối với cách làm bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống cần lưu ý hai điểm:

• Một là: hình dung cho rõ sự việc, hiện tượng cần nghị luận. Người viết bài cần nêu được sự việc, hiện tượng cần nghị luận; gọi tên nó ra, kể các biểu hiện của nó, mức độ phổ biến của nó đến đâu. Việc gọi tên hiện tượng, sự việc đòi hỏi phải có năng lực khái quát nhất định. Tên gọi có thể trở thành nhan đề của bài viết.

• Hai là: phân tích, đánh giá tính chất tốt, xấu, lợi, hại, dở của sự việc, hiện tượng; chỉ ra nguyên nhân của sự việc, hiện tượng đó và bày tỏ thái độ đồng tình, biểu dương hay lên án, phê phán.

– Đề bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống có mấy điểm cần lưu ý:

• Có sự việc, hiện tượng tốt cần ca ngợi, biểu dương.

• Có sự việc, hiện tượng không tốt cần lưu ý phê bình, nhắc nhở.

• Có đề cung cấp sẵn sự việc, hiện tượng dưới dạng một truyện kể, một mẫu tin để người làm bài sử dụng.

• Có đề không cung cấp nội dung sẵn, mà chỉ gọi tên. Người làm bài phải trình bày, mô tả sự việc, hiện tượng đó.

• Mệnh lệnh trong đề thường là: “nêu suy nghĩ của mình”, “nêu nhận xét, suy nghĩ của mình”, “nêu ý kiến”, “bày tỏ thái độ”...

– Nói về cách làm kiểu bài này, có hai kĩ năng cần rèn: một là tìm hiểu các dạng đề, hai là tìm hiểu cách làm bài.

– Muốn làm tốt bài văn nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống, phải tìm hiểu kĩ đề bài, lập dàn bài, viết bài và sửa chữa bài sau khi viết:

– Dàn bài chung:

• Mở bài: Giới thiệu sự việc, hiện tượng có vấn đề.

• Thân bài: Liên hệ thực tế, phân tích các mặt, đánh giá, nhận định.

• Kết bài: Kết luận, khẳng định, phủ định, lời khuyên.

– Bài làm cần lựa chọn góc độ riêng để phân tích nhận định, đưa ra ý kiến có suy nghĩ và cảm nhận riêng của người viết.



Kiểu bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lý

1. Những vấn đề chung

Nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lý là bài nghị luận bàn về một tư tưởng, đạo lý có ý nghĩa quan trọng đối với cuộc sống con người. Các tư tưởng, đạo lý đó thường được đúc kết trong những câu tục ngữ, danh ngôn, ngụ ngôn, khẩu hiệu và các khái niệm. Ví dụ: Học đi đôi với hành; có chí thì nên; khiêm tốn; khoan dung; nhân ái; “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”... Những tư tưởng đạo lý ấy thường được nhắc đến trong đời sống, song, hiểu cho rõ, cho sâu, đánh giá đúng ý nghĩa của chúng là một yêu cầu cần thiết đối với con người. Đứng về phương diện làm văn, biết trình bày ý kiến của mình về một vấn đề tư tưởng, đạo lý là một mục tiêu dạy học. Chúng ta khi học xong chương trình phải biết nêu và giải quyết một số vấn đề tư tưởng và đạo lý thông thường.

– Bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng, người viết có thể rút ra những tư tưởng và đạo lí đời sống. Nhưng nó khác về xuất phát điểm và lập luận.

• Về xuất phát điểm: Bài văn nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống xuất phát từ sự thực đời sống mà nêu ra tư tưởng, bày tỏ thái độ. Bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí, trái lại xuất phát từ tư tưởng đạo lí, sau khi được giải thích, phân tích, thì vận dụng các sự việc, thực tế của đời sống để chứng minh, nhằm trở lại khẳng định (hay phủ định) một tư tưởng nào đó.

• Đây là nghị luận nghiêng về tư tưởng, khái niệm, lí lẽ. Các phép lập luận giải thích, phân tích, chứng minh, tổng hợp thường được sử dụng nhiều.

2. Ghi nhớ kiến thức

– Nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí và bàn về tư tưởng, văn hoá, đạo đức, lối sống... của con người.

– Yêu cầu nội dung của bài nghị luận này là phải làm sáng tỏ các vấn đề tư tưởng, đạo lí bằng cách giải thích, chứng minh, so sánh, đối chiếu, phân tích... để chỉ ra chỗ đúng (hay chỗ sai) của một tư tưởng nào đó, nhằm khẳng định tư tưởng của người viết.

– Bài viết phải có bố cục ba phần; có luận điểm đúng đắn, sáng tỏ, lời văn chính xác, sinh động.

3. Cách làm bài Nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí

– Yêu cầu về nội dung của bài nghị luận này là phải làm sáng tỏ các vấn đề tư tưởng, đạo lí bằng cách giải thích, chứng minh, so sánh, đối chiếu, phân tích,... để chỉ ra chỗ đúng (hay chỗ sai) của một tư tưởng nào đó, nhằm khẳng định tư tưởng của người viết.

– Các đề bài nghị luận này có hai dạng đề:

• Dạng có mệnh lệnh. Ví dụ: Suy nghĩ từ truyện ngụ ngôn “Đeo cà vạt giữa đường”.

• Dạng mở, không có mệnh lệnh. Ví dụ: Đạo lí “Uống nước nhớ nguồn”.

– HS phải nắm được hai kĩ năng:

• Nhận ra các dạng đề, tạo điều kiện phân tích đề.

• Nắm được các kĩ năng làm bài (từ tìm hiểu đề, tìm ý, lập dàn ý, đến viết đoạn, viết bài hoàn chỉnh).

– Muốn làm tốt bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí, ngoài các yêu cầu chung đối với mọi bài văn, cần chú ý vận dụng các phép lập luận giải thích, chứng minh, phân tích, tổng hợp.

– Dàn bài chung:

• Mở bài: Giới thiệu vấn đề tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.

• Thân bài:

Giải thích, chứng minh nội dung vấn đề tư tưởng, đạo lí.

Nhận định, đánh giá vấn đề tư tưởng, đạo lí đó trong bối cảnh của cuộc sống riêng, chung.

• Kết bài: Kết luận, tổng kết, nêu nhận thức mới, tỏ ý khuyên bảo hoặc tỏ ý hành động.

– Bài làm cần lựa chọn các góc độ riêng để giải thích, đánh giá, đưa ra ý kiến riêng của người viết.

4. Điểm giống và khác nhau giữa nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống với nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí

– Giống nhau: đều là hình thức nghị luận.

– Khác nhau ở đề tài và cách thức bình luận.

• Nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống lấy sự việc và hiện tượng làm đối tượng chính; trong khi nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí lấy tư tưởng, đạo lí làm đối tượng chính.

• Nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống đi từ sự việc, hiện tượng cụ thể mà nâng lên thành vấn đề tư tưởng, đạo đức; trong khi nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí thì từ vấn đề tư tưởng, đạo đức mà suy nghĩ về cuộc sống xã hội.

CÂU 1 (Thực hành về luận điểm, phép phân tích và tổng hợp)

Đọc văn bản sau:

“Trần Quang Khải (1241 – 1294) là con trai thứ ba của Trần Thái Tông Trần Cảnh, là thượng tướng, vừa là nhà ngoại giao, là nhà thơ. Ông không chỉ lập công lớn trong hai cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên, mà còn để lại tập thơ *Lạc đạo*, nhưng thất truyền, hiện chỉ còn một số bài, mà bài “Phò giá về kinh” được mọi người yêu mến, nhớ thuộc.

Bài “Phò giá về kinh” này thuộc loại thơ tức sự, nhân có việc mà làm ra. Sự việc đây là phò giá hai vua (tức là vua Trần Thái Tông Trần Cảnh, tuy đã nhường ngôi cho con là Trần Hoảng vào năm 1258, nhưng vẫn trông coi chính sự, cho nên gọi là hai vua) về kinh đô. Đầu tháng 6 năm Ất Dậu, 1285, quân ta giải phóng Thăng Long. Ngày 10 tháng 6 Thoát Hoan phải chui vào ống đồng để chạy lên phía Bắc, Toa Đô từ Thanh Hoá ra Thiên Trường bị quân ta bắt và chém đầu. Ngày 9 – 7 năm ấy, cả triều đình và quân đội về lại Thăng Long. Trở về sau khi chiến thắng, người xưa gọi là khải hoàn. Bài “Phò giá về kinh” có thể nói là một bài ca khải hoàn của Thượng tướng Trần Quang Khải.

Âm vang chiến công oanh liệt còn náo nức trong lòng, hai câu đầu nhà thơ nhắc lại hai trận thắng:

Chương Dương cướp giáo giặc

Hàm Tử bắt quân Hồ

Bến Chương Dương và cửa Hàm Tử là hai địa danh lịch sử nổi tiếng, nay ở đâu, qua bao nhiêu thế kỉ, sử sách chỉ còn ghi lại chung chung, chưa được biết cụ thể. Nhưng tên gọi thì thật vang dội. “Cướp giáo” là hình ảnh hoán dụ chỉ việc tước vũ khí giặc, vô hiệu hoá quân địch; còn “bắt quân Hồ” là cách nói khác, chỉ việc bắt quân Mông – Nguyên, Hồ là tên mà người Trung Quốc xưa dùng để chỉ chung các dân tộc sống ở phía Bắc Trung Quốc và Tây Vực. Quân Mông – Nguyên chính là quân Hồ. Chỉ hai chiến công đó đã đủ nói lên khí phách anh hùng của quân dân ta.

Nhưng hai câu sau đột ngột mở ra một viễn cảnh mới:

Thái bình nên gắng sức

Non nước ấy nghìn thu

Người dũng tướng không tự thoả mãn với các chiến công trước mắt mà luôn tính đến kế sách lâu dài cho đất nước. “Tu trí lực” địch sát phải là nền dốc sức xây dựng. Thời thái bình đối với Trần Quang Khải không phải là lúc ăn ngon, ngủ yên, vết của để hưởng thụ, mà là lúc cần phải dốc sức để tăng cường sức mạnh của nhân dân và quân đội, tiềm lực quốc phòng, thì đất nước mới được vững bền lâu dài...

Sử sách cho biết đến tháng 7 âm lịch năm Ất Dậu, tức tháng 8 năm 1285, khu mật viện triều Nguyên lại bày kế hoạch ráo riết chuẩn bị xâm lược nước Đại Việt một lần nữa để phục thù. Do viên tướng thống lĩnh A Lí Hải Nha bị ốm chết vào tháng 6 năm Bình Tuất (tức tháng 7 năm 1286), thì Hốt Tất Liệt mới hoãn binh, và sang năm Đinh Hợi (1287) lại sang xâm lược lần thứ ba, để tháng 4 năm 1288 lại bị đại bại thêm một lần nữa.

Câu thơ Trần Quang Khải không chỉ đã thể hiện niềm tự hào dân tộc, lòng yêu nước tha thiết, mà chủ yếu thể hiện tầm nhìn chiến lược xa rộng, niềm tin vào sức mạnh của nhân dân mình, đất nước mình. Bài thơ thể hiện một ý thức cảnh giác kín đáo, quân xâm lược tuy thua, nhưng không từ bỏ dã tâm xâm lược của chúng, nếu nước ta sa sút thì chúng sẽ thừa cơ lấn sang.

Bài thơ ngắn, hào hùng, mà ý tứ thật sâu xa, đáng để muôn đời con cháu suy ngẫm”.

(Trần Đình Sử, *Về bài thơ “Phò giá về kinh” của Trần Quang Khải*)

- Chỉ ra bố cục của bài nghị luận văn học trên.
- Thân bài, tác giả chia làm mấy luận điểm nhỏ để phân tích? Đó là những luận điểm nào?
- Câu cuối cùng của bài văn có thể coi là câu tổng hợp các ý phân tích toàn bài không? Vì sao?
- Bài thơ “Tụng giá hoàn kinh sư” (đã được học ở lớp 7 – Học kì I): Em hãy giải thích vì sao Trần Quang

Khái lại chỉ nhắc đến hai chiến thắng này và vì sao chiến thắng Chương Dương xảy ra sau, lại được nêu lên trước? Từ đó có thể kết luận về cảm xúc của người viết như thế nào?

! Gợi ý

a) Ba phần:

- Mở bài: Từ đầu đến ...*nhớ thuộc*.
- Thân bài: Tiếp đến ...*thêm một lần nữa*.
- Kết bài: Đoạn còn lại.

b) Thân bài: ba luận điểm

- Luận điểm 1: Hoàn cảnh làm bài thơ trên.
- Luận điểm 2: Phân tích hai câu thơ đầu.
- Luận điểm 3: Phân tích hai câu thơ cuối.

c) Câu cuối bài văn có thể coi là câu tổng hợp các ý phân tích toàn bài.

d) Chương Dương là chiến thắng xảy ra sau, nhưng nói trước, vì bài thơ này làm sau chiến thắng Chương Dương. Vì chiến thắng Chương Dương có ý nghĩa xoay chuyển tình hình, tạo cơ hội để đưa hai vua về kinh đô Thăng Long. Và nhân hào hứng của chiến thắng Chương Dương, tác giả lại nhắc đến một chiến thắng trước đó cũng lẫy lừng: chiến thắng ở Hàm Tử. Người viết đang vô cùng phấn chấn trước thế mạnh của quân ta.

CÂU 2 (Nghị luận về một vấn đề tư tưởng đạo lí)

Lập dàn ý cho đề bài sau: Em hãy viết một bài văn nghị luận về lòng tự trọng.

! Gợi ý

📍 **Mở bài** Giới thiệu vấn đề.

Từ xưa đến nay, trên khắp đất nước Việt Nam ta bất kể thời đại nào thì nhân dân ta vẫn luôn đặt đạo đức là chuẩn mực hàng đầu đối với con người. Điều đó lại càng đặc biệt cần thiết trong xã hội hiện đại ngày nay. Chính vì thế mà đạo đức luôn là thước đo để đánh giá một con người. Một trong những phẩm chất đạo đức được quan tâm và đánh giá nhất là lòng tự trọng, lòng tự trọng là đức tính đầu tiên con người cần phải có.

📍 **Thân bài**

a) Giải thích về lòng tự trọng

- Lòng tự trọng là ý thức của chính bản thân, có nghĩa là biết coi trọng và giữ gìn phẩm cách, danh dự của chính mình.
- Tự trọng là lòng tự quý mình, tự coi mình có giá trị không bao giờ thất vọng về bản thân.

b) Phân tích, chứng minh biểu hiện của lòng tự trọng

Luận điểm 1. Tự trọng trước hết được là sống trung thực với bản thân và mọi người.

- Hết lòng vì công việc, trung thực trong công việc và học tập là tự trọng.
- Dám nhận ra lỗi sai của mình, sống có trách nhiệm và sống trong sáng, thẳng thắn.
- Dẫn chứng cụ thể:
 - Trong thực tế có rất nhiều người sống một cách trung thực, dám nhận lỗi sai khi làm sai.
 - Trong văn học có nhân vật nhân vật Lão Hạc là tiêu biểu.

Luận điểm 2. Người có lòng tự trọng là biết giữ gìn nhân cách, phẩm giá của mình.

- Lòng tự trọng thể hiện ở dám bèn vực kẻ yếu dù cho nó có ảnh hưởng đến quyền lợi của mình.
- Lòng tự trọng có nhiều mức độ: Tự trọng bản thân, tự trọng quốc thể, tự trọng dân tộc.

Ví dụ: Học sinh chấp nhận bị điểm kém khi thi chứ không quay cóp.

– Mở rộng (phản đề): Tuy nhiên bên cạnh đó có 1 số bộ phận sống không tự trọng như nhiều bạn không dám thừa nhận lỗi sai của mình khi làm sai hoặc có nhiều người sống không trung thực trong học tập và trong thi cử.

c) Đánh giá về lòng tự trọng

- Lòng tự trọng là một thước đo nhân cách của con người trong xã hội.
- Xã hội ngày càng văn minh và hiện đại nếu con người biết sống tự trọng.
- So sánh giữa tự trọng với tự ái, tự cao,...

d) Bài học nhận thức về lòng tự trọng

Giá trị bản thân mỗi con người được làm nên từ lòng tự trọng, hướng con người tới những chuẩn mực chung của xã hội, giúp cho cuộc sống ngày càng tươi đẹp hơn.

📍 Kết bài Nêu cảm nghĩ của em về lòng tự trọng và rút ra kinh nghiệm cho bản thân.

CAU 3 (Nghị luận về một sự việc, hiện tượng):

Lập dàn ý cho đề bài sau: Em hãy viết một bài văn nghị luận về việc vứt rác bừa bãi hiện nay.

💡 Gợi ý

📍 Mở bài Giới thiệu vấn đề.

Ô nhiễm môi trường đang là vấn đề bức thiết đối với toàn nhân loại. Việc vứt rác bừa bãi có ảnh hưởng to lớn đến môi trường sống. Nhưng đây lại là một hiện tượng rất phổ biến hiện nay, được biểu hiện rõ nhất ở những nơi công cộng.

📍 Thân bài Phân tích, làm sáng tỏ sự việc.

Luận điểm 1. Hiện tượng vứt rác bừa bãi đang ngày càng trở nên phổ biến trong cuộc sống.

– Hiện tượng vứt rác bừa bãi xuất hiện ngày càng nhiều, từ nơi học tập, làm việc cho đến các địa điểm nổi tiếng. Ra ngoài đường phố, ta dễ dàng bắt gặp những người phát tờ quảng cáo. Sẽ không có gì đáng nói nếu như họ không phát một cách tràn lan, bừa bãi, khiến mặt đường chỉ sau vài phút đã tràn ngập giấy rác. Cũng có nhiều người vừa đi đường vừa ăn uống rồi tiện tay vứt vỏ, hộp xuống đường. Ngay cả công viên – nơi được coi là có bầu không khí trong lành, giúp con người có những giây phút thư giãn cũng không tránh khỏi nguy cơ ô nhiễm. Thật đáng buồn khi ta ngồi trên ghế đá và thấy bã kẹo cao su được nhét vào khe, vào mặt sau của ghế.

– Đến thăm các danh lam thắng cảnh, ta cũng thấy đâu đâu cũng rác tràn ngập. Hồ Gươm, Hồ Tây... rác nổi lênh bênh do người dân xả ra, du khách ném xuống, đặc biệt là trong các dịp lễ Tết. Sông Tô Lịch mặt nước đen ngòm, bốc mùi hôi hối do giấy rác, thậm chí là xác súc vật mà những người vô ý thức đã ném xuống.

– Học sinh chúng ta cũng không ít lần đã từng vứt rác bừa bãi. Ở trường, lớp các thầy cô giáo nhắc nhở nhưng dường như không có tác dụng hoặc nếu có cũng chỉ thực hiện trong trường, khi ra ngoài xã hội một phạm vi lớn hơn, không ít bạn đã quên mất điều này.

Luận điểm 2. Hiện tượng vứt rác bừa bãi gây ra rất nhiều hậu quả đối với đời sống con người.

– Việc vứt rác bừa bãi gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường và đời sống của con người. Sông hồ vì tràn ngập rác mà bị tắc nghẽn, ô nhiễm hoặc đổ ra biển gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường cũng như các loài sinh vật biển. Nguy hiểm hơn nếu người dân đem xác súc vật ném xuống đó sẽ là mầm mống của nhiều dịch bệnh, đặc biệt là các bệnh về đường hô hấp.

– Đường phố cũng trở nên mất mỹ quan khi mà nơi đâu cũng thấy rác. Hình ảnh đất nước Việt Nam xinh đẹp sẽ không tạo được thiện cảm với bạn bè quốc tế bởi các địa điểm du lịch không có được một khung cảnh xanh - sạch - đẹp. Du lịch Việt Nam đang ngày càng mất điểm trong mắt du khách thế giới nếu hiện tượng trên vẫn cứ tiếp tục.

– Không chỉ có vậy, hàng năm nhà nước ta đã phải bỏ ra một khoản tiền không nhỏ để nạo vét đường cống sau những trận mưa lũ, nước sông tràn vào mang theo rác thải. Như vậy vứt rác bừa bãi gây hại đến sức khỏe và thiệt hại về kinh tế.

Luận điểm 3. Hiện tượng vứt rác bừa bãi đã và đang tiếp diễn bởi rất nhiều nguyên nhân khác nhau:

– Nguyên nhân khách quan là do hệ thống thùng rác chưa được bố trí hợp lí, để tìm được một chiếc thùng rác trên tuyến phố lớn nhiều khi cũng rất khó khăn.

– Đối với vấn đề vứt rác và làm ô nhiễm môi trường, nhà nước chưa có những quy định chặt chẽ, xử lí nghiêm khắc đủ sức răn đe.

– Nguyên nhân chủ quan và chủ yếu vẫn là do ý thức của con người. Đối với các em nhỏ, các em có thể chưa ý thức được việc mình làm, các em chỉ bắt chước, làm theo người lớn. Vậy nên không thể phủ nhận người dân Việt Nam chưa có ý thức giữ gìn môi trường. Cũng có người luôn giữ trong mình ý nghĩ vị kỉ, chỉ lo giữ cho nhà mình, nơi mình làm việc sạch sẽ, ra ngoài đường thì thảng tay vứt rác.

Luận điểm 4. Những giải pháp để hạn chế việc vứt rác bừa bãi ra môi trường.

– Đầu tiên và quan trọng nhất là nâng cao ý thức của người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ. Kĩ năng thực tế, biết áp dụng những điều đã học vào việc giữ gìn môi trường cần được chú trọng hơn là việc học nhiều lí thuyết như hiện nay.

– Để khắc phục hiện tượng vứt rác bừa bãi các cơ quan chức năng nên đề ra chế tài xử phạt nghiêm khắc như ở nhiều nước bạn, có thể người dân mới chủ động chấp hành.

– Cần đẩy mạnh các chương trình tuyên truyền ý thức bảo vệ môi trường; tăng cường các hoạt động xung kích, tình nguyện hành động vì môi trường xanh – sạch – đẹp.

Kết bài Khẳng định vấn đề, liên hệ bản thân.

Đề mỗi trường trở nên sạch đẹp, xã hội ngày càng văn minh, mỗi người phải nhận thức được trách nhiệm của mình đối với việc bảo vệ môi trường. Ngay từ những hành động nhỏ nhất như ngăn chặn thực trạng vứt rác bừa bãi, ta đã góp phần vào việc bảo vệ môi trường xung quanh.

**BÀI
4**

CÁC DẠNG BÀI NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

A. KIẾN THỨC CHUNG

I NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Là dạng nghị luận mà vấn đề được đưa ra bàn luận, giải quyết là các vấn đề thuộc về lĩnh vực văn học (lịch sử văn học, sự kiện văn học, tác phẩm, tác giả, nhân vật văn học,...).

II MỘT BÀI NGHỊ LUẬN VĂN HỌC THƯỜNG HỘI TỤ KHÁ NHIỀU TRI THỨC

Tri thức về lí luận văn học, về lịch sử văn học, về tác giả, tác phẩm (bối cảnh xã hội, trào lưu văn học, cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của nhà văn, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm,...). Trên cơ sở vốn tri thức đã có, người viết đồng thời cũng xác định một lập trường, đứng từ một góc độ nào đó để phân tích, lí giải, đánh giá và bộc lộ chủ kiến của mình. Nói cách khác, kiểu bài nghị luận văn học đòi hỏi tính tích cực, sáng tạo và năng lực, bản sắc cá nhân của người viết.

Để viết một bài nghị luận văn học, cần sử dụng kết hợp các kĩ năng, thao tác như giải thích, chứng minh, phân tích, bình giảng, bình luận,... Thao tác chính của nghị luận văn học là phân tích. Đó không chỉ là thao tác phân chia vấn đề (đối tượng) ra từng bộ phận, từng khía cạnh để miêu tả, tìm hiểu,

làm rõ đặc điểm mà còn bao hàm cả sự nhận xét, đánh giá, lí giải,... của người viết về vấn đề (đối tượng) ấy bằng nhận thức, tư tưởng, tình cảm của mình. Chẳng hạn, đề bài: “Phân tích nhân vật Lão Hạc trong truyện ngắn cùng tên của nhà văn Nam Cao” không chỉ đòi hỏi người viết phải lần lượt nêu lên rồi chứng minh từng đặc điểm của nhân vật Lão Hạc (nghèo khổ, giàu tình yêu thương, giàu lòng tự trọng,...) mà còn phải thể hiện cách lí giải, cảm nhận của mình đối với các chi tiết nghệ thuật cụ thể liên quan đến nhân vật trong tác phẩm; từ đó rút ra nhận xét, đánh giá về nghệ thuật xây dựng nhân vật của nhà văn Nam Cao và khái quát về ý nghĩa của hình tượng nhân vật,...

B. CÁC DẠNG BÀI NGHỊ LUẬN VĂN HỌC



NGHỊ LUẬN VỀ TÁC PHẨM TRUYỆN (HOẶC ĐOẠN TRÍCH)

Trong nghị luận văn học có một kiểu bài khá quen thuộc: nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích). Đối tượng nghị luận của kiểu bài này là các tác phẩm tự sự (có thể là tác phẩm trọn vẹn hoặc đoạn trích), sau đây gọi chung là tác phẩm truyện.

1. Hình thức nghị luận

- Nghị luận về tác phẩm truyện khá phong phú, có thể bao gồm:
 - Phân tích tác phẩm truyện (phân tích giá trị nội dung, giá trị nghệ thuật của truyện (hoặc một đoạn trích); phân tích nhân vật; phân tích một đặc điểm nội dung hay nghệ thuật của tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích);
 - Phát biểu cảm nghĩ về tác phẩm truyện (cảm nghĩ về tác phẩm (đoạn trích); cảm nghĩ về một nhân vật; cảm nghĩ về một chi tiết đặc sắc,...);
 - Bình luận về tác phẩm truyện (bình luận về một nhân vật, một chủ đề của tác phẩm truyện,...).
- Việc phân định, tách bạch ranh giới giữa các hình thức nghị luận nêu trên chỉ là tương đối, trong thực tế có thể đan xen các hình thức nói trên. Tùy vào từng yêu cầu cụ thể của đề bài mà xác định mức độ, phạm vi, hình thức nghị luận chính cũng như sự kết hợp các hình thức nghị luận khác.

2. Các bước triển khai bài văn nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)

- **Xây dựng dàn ý:**
 - Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm và nêu ý kiến đánh giá chung nhất về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) được nghị luận.
Hoặc: Giới thiệu nội dung nghị luận; dẫn ra tác phẩm cần nghị luận.
 - Thân bài: Hệ thống luận điểm của bài văn nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) có thể được hình thành dựa trên:
 - Nội dung được tác giả đề cập tới trong tác phẩm (hoặc đoạn trích).
 - Giá trị của tác phẩm (hoặc đoạn trích) (bao gồm giá trị nội dung, giá trị nghệ thuật; nếu bàn về giá trị nội dung thì tập trung vào giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo,...; nếu bàn về giá trị nghệ thuật thì tập trung vào kết cấu, nhân vật, ngôn ngữ, tình huống,...).
- Trong quá trình triển khai luận điểm, cần sử dụng một hệ thống luận cứ phong phú, xác đáng để minh họa nhằm tăng thêm độ tin cậy và sức thuyết phục cho những ý kiến đánh giá về tác phẩm.
 - Kết bài: Nêu khái quát nhận định, đánh giá chung về tác phẩm truyện (đoạn trích).
- Triển khai luận điểm: Các luận điểm có thể được triển khai theo hình thức diễn dịch, quy nạp hoặc tổng – phân – hợp,... Cần bám sát những chi tiết, những hình ảnh được coi là đặc sắc, có giá trị nhất trong tác phẩm để khai thác. Khi làm bài, cần thể hiện những suy nghĩ, những cảm xúc riêng được hình thành trong quá trình tiếp cận, khám phá tác phẩm.
- **Viết thành bài văn hoàn chỉnh:** Để bài văn có tính liên kết chặt chẽ giữa các phần, các đoạn, cần quan tâm sử dụng các hình thức chuyển ý (có thể thông qua các từ ngữ chuyển tiếp như: mặt khác, bên cạnh đó, không chỉ... mà còn... hoặc chuyển ý thông qua các câu văn có ý nghĩa liên kết giữa các đoạn).

3. Một số điểm cần lưu ý khi viết bài văn nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)

– Nhận xét, đánh giá về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) cần rõ ràng, chính xác, có lập luận thuyết phục xuất phát những đánh giá về giá trị nội dung, giá trị nghệ thuật của tác phẩm (hoặc đoạn trích). Những nhận xét, đánh giá này có thể hình thành từ nhiều nguồn khác nhau: từ những rung động, xúc cảm của bản thân người viết khi tiếp cận và khám phá tác phẩm; từ những nhận xét, đánh giá của các nhà nghiên cứu, phê bình văn học,... Việc phối hợp, dung hoà các điểm nhìn, các ý kiến trên sẽ góp phần làm cho nội dung nhận xét, bình luận về tác phẩm thêm xác đáng, sâu sắc, toàn diện, tránh được sự suy diễn theo ý chủ quan của người viết. Các nhận xét, đánh giá ấy phải được thể hiện thành những luận điểm và sắp xếp theo một trình tự chặt chẽ, lô-gíc.

– Trong quá trình nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích), cần sử dụng phương pháp liên hệ, so sánh, đối chiếu (liên hệ với cuộc đời và phong cách sáng tác của tác giả, hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm; liên hệ, so sánh, đối chiếu với các tác phẩm khác cùng đề tài, cùng chủ đề,...). Nếu nghị luận về một đoạn trích của tác phẩm truyện thì phải đặt đoạn trích ấy trong mối quan hệ với chính thể tác phẩm (về cả kết cấu nghệ thuật cũng như nội dung chủ đề), trên cơ sở đó mà phân tích, đánh giá, khẳng định vị trí, vai trò của đoạn trích trong việc thể hiện chủ đề của tác phẩm.

– Lời văn trong bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) phải vừa linh hoạt, khúc chiết, chặt chẽ để đảm bảo đặc trưng của văn nghị luận, vừa phải có sự uyển chuyển, tinh tế cho phù hợp với đối tượng nghị luận là tác phẩm văn học.



II NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ là trình bày nhận xét, đánh giá của người viết về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ ấy. Hình thức chính của kiểu bài nghị luận này là phân tích hoặc bình giảng.

1. Các bước triển khai bài văn nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ

– Lập dàn ý:

• Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm và đưa ra ý kiến khái quát nhất thể hiện cảm nhận và suy nghĩ của người viết về đoạn thơ, bài thơ.

Hoặc: Giới thiệu đề tài (hoặc chủ đề) và vị trí của mảng đề tài (hoặc chủ đề) ấy trong dòng chảy văn học, trên cơ sở đó dẫn ra tác phẩm và nêu nhận xét, đánh giá chung.

• Thân bài: Triển khai các luận điểm chính của bài viết. Các luận điểm cần được sắp xếp theo trình tự hợp lí, có hệ thống và đảm bảo tính liên kết.

• Kết bài: Khẳng định giá trị nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ; từ đó nhấn mạnh ý nghĩa của đoạn thơ, bài thơ đối với sự nghiệp sáng tác của tác giả, đối với nền văn học và đối với bạn đọc...

– Triển khai luận điểm:

• Mỗi luận điểm nên viết thành một đoạn văn và cần lựa chọn cách triển khai đoạn văn hợp lí (diễn dịch, quy nạp hoặc tổng – phân – hợp,...). Trong đoạn văn triển khai luận điểm, các luận cứ phải cụ thể, rõ ràng kèm theo các dẫn chứng minh hoạ sinh động. Lời văn phải thể hiện được cảm xúc của người viết đối với đối tượng nghị luận (đoạn thơ, bài thơ).

• Trong quá trình triển khai luận điểm, cần chú ý:

• Việc trích dẫn thơ để minh hoạ cho ý kiến nhận xét, đánh giá phải có sự chọn lọc, tránh trích dẫn tràn lan.

• Những câu thơ, đoạn thơ trích dẫn phải được phân tích, bình giảng để làm nổi bật cái hay, cái đẹp, cái độc đáo. Có thể vận dụng hai hình thức trích dẫn thơ: dẫn trực tiếp (trích nguyên vẹn cả câu thơ, đoạn thơ) hoặc dẫn gián tiếp (nêu ý của lời thơ).

2. Một số lưu ý khi viết bài văn nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ

– Trong quá trình nghị luận để rút ra những nhận xét, đánh giá về tư tưởng, tình cảm cũng như giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ, đoạn thơ, HS cần thể hiện được năng lực cảm thụ văn chương

(khả năng thẩm bình để tìm được cái hay, cái đẹp của thơ) và khả năng diễn đạt, tạo lập văn bản: vừa súc tích, chặt chẽ, thể hiện chính kiến của người viết (yếu tố nghị luận) lại vừa gợi cảm, sinh động, thể hiện sự rung động đối với tác phẩm (yếu tố văn chương).

• Thơ thuộc phương thức trữ tình, là cách biểu đạt bằng lời trực tiếp của chủ thể trữ tình, được thể hiện dưới hình thức cái tôi trữ tình hoặc hoá thân vào một nhân vật trữ tình. Do đó, nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ cần khai thác được mạch cảm xúc và tư tưởng của cái tôi trữ tình trong tác phẩm. Muốn vậy, cần nhận ra được đó là lời của ai, tức là xác định chủ thể trữ tình trong dạng nhân vật trữ tình nào. Sự nhận biết này thường thông qua hệ thống ngôn từ, giọng điệu, qua những từ ngữ dùng để xưng hô trong bài thơ (nhân vật người cháu trong bài thơ “Bếp lửa” của Bằng Việt; “tôi” - “ta” trong bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” của Thanh Hải...); hoặc là sự hoá thân của nhà thơ vào một nhân vật trữ tình để thể hiện tâm trạng nhân vật – còn gọi là cái tôi nhập vai (bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá” của Huy Cận...). Có trường hợp, trong bài thơ, ngoài cái tôi trữ tình chủ thể còn có một vài nhân vật khác, là đối tượng giao tiếp và đối tượng cảm xúc của chủ thể trữ tình (người bà trong bài thơ “Bếp lửa” của Bằng Việt, vầng trăng trong bài “Ánh trăng” của Nguyễn Duy...). Và nhiều khi, cái tôi trữ tình lại có vai trò là đường viền để làm nổi bật nhân vật được gọi là đối tượng cảm xúc của chủ thể trữ tình này (“Bếp lửa”).

• Kết cấu là yếu tố thứ hai cần khai thác trong kiểu bài nghị luận về một bài thơ. Có nhiều cách kết cấu đối với tác phẩm trữ tình, nhưng về cơ bản thì kết cấu bài thơ chính là mạch diễn biến tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trữ tình. Nếu bố cục của một bài thơ là hình thức tổ chức bề mặt của nó (có thể chia tách được thành các khổ, các đoạn thơ) thì kết cấu lại là toàn bộ tổ chức phức tạp của bài thơ, bao gồm mọi yếu tố và tầng bậc của tác phẩm. Kết cấu chi phối việc tổ chức mọi yếu tố của tác phẩm (ngôn ngữ, hình ảnh, giọng điệu, cảm xúc,...) nhưng yếu tố cơ bản quy định kết cấu bài thơ lại chính là mạch diễn biến của cảm xúc, thể hiện thông qua hệ thống ngôn ngữ, hình tượng thơ.

Nói đến kết cấu, cũng cần đề cập tới hai khái niệm: tứ và cấu tứ. Hiểu một cách đơn giản, tứ là sự hoá thân của ý tưởng và cảm xúc vào hình tượng thơ; còn cấu tứ là cách tổ chức tứ thơ. Một tứ thơ hay phải là tứ thơ tạo ra sự mới lạ, độc đáo, đem lại cho độc giả những bất ngờ thú vị thông, qua việc tạo tình huống nghệ thuật. *Ví dụ:* Bài “Ánh trăng” có tứ thơ độc đáo xoay quanh hai nhân vật chính là “người” và “trăng”, và sự thay đổi trong - mối quan hệ giữa hai nhân vật này được đặt trong các chặng thời gian khác nhau: Thuở nhỏ, thời chiến tranh ở rừng; thời hoà bình về thành phố... Để rồi trong tình huống bất ngờ “*Thình lình đèn điện tắt*”, vầng trăng tình nghĩa đột ngột xuất hiện đối diện với người vô tình, như là sự khơi gợi, nhắc nhớ về nghĩa tình, về sự thủy chung đối với quê hương, đồng đội, với nhân dân, với quá khứ...

• Ngôn ngữ thơ là yếu tố thứ ba cần được quan tâm khai thác trong quá trình nghị luận đối với tác phẩm trữ tình. Trong thơ, ngôn ngữ có chức năng biểu hiện, cụ thể là tâm trạng, cảm xúc, suy tư của chủ thể trữ tình. Khi phân tích ngôn ngữ thơ, cần chú ý khai thác các biện pháp nghệ thuật tu từ (so sánh, ẩn dụ, điệp từ, điệp ngữ, câu hỏi tu từ,...),...

– Để sự phân tích, đánh giá, nhận xét thêm sâu sắc, người viết có thể viện dẫn ý kiến của người khác (thường là ý kiến của các nhà nghiên cứu, phê bình văn học). Đồng thời, trong khi phân tích, đánh giá đoạn thơ, bài thơ, cần có sự liên hệ, so sánh, đối chiếu với những câu thơ, đoạn thơ, bài thơ khác cùng đề tài (có thể của cùng tác giả hoặc của tác giả khác) để nội dung phân tích, bàn luận được sâu sắc, toàn diện hơn.



NGHỊ LUẬN VỀ MỘT NHÂN VẬT VĂN HỌC

1. Lưu ý

– Khi làm kiểu bài nghị luận về một nhân vật văn học cần chú ý trình bày những cảm nhận, đánh giá; song những cảm nhận, đánh giá đó phải có lí lẽ, lập luận, đồng thời phải qua phân tích, chứng minh bằng các dẫn chứng cụ thể.

– Kết hợp đồng thời, linh hoạt nhiều phép lập luận như: giải thích, chứng minh, phân tích, bình giảng, bình luận.

2. Ghi nhớ

- Bài văn nghị luận về nhân vật văn học cần đảm bảo đầy đủ các phần của một bài văn nghị luận:
- Mở bài: Giới thiệu tác phẩm, nhân vật và nêu ý kiến, đánh giá sơ bộ của mình.
- Thân bài: Nêu các luận điểm chính về nhân vật có phân tích, chứng minh bằng luận cứ tiêu biểu, xác thực và sinh động trong tác phẩm.
- Kết bài: Nêu nhận định, đánh giá chung của mình về nhân vật.
- Trong quá trình triển khai các luận điểm, luận cứ, cần thể hiện sự cảm thụ và ý kiến riêng của người viết về nhân vật.
- Giữa các phần, các đoạn của bài văn, cần có sự liên hợp lý, tự nhiên.

IV

THỰC HÀNH LUYỆN TẬP

CÂU 1 (Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ)

Phân tích hai khổ thơ đầu bài thơ “Viếng lăng Bác” của nhà thơ Viễn Phương:

*Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác
Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát
Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng*

*Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ
Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân...*

(Viễn Phương, *Viếng lăng Bác* - Ngữ văn 9, tập 2)

Gợi ý HS triển khai vấn đề nghị luận theo hướng sau:

Giới thiệu tác giả, tác phẩm và trích dẫn khổ thơ:

- Viễn Phương là một trong những cây bút có mặt sớm nhất của lực lượng văn nghệ giải phóng ở miền Nam thời kì chống Mĩ cứu nước.

- Thơ ông thường nhỏ nhẹ, giàu tình cảm, giàu chất mộng mơ ngay trong hoàn cảnh khốc liệt của chiến trường.

- Bài thơ được viết vào tháng 4 năm 1976, một năm sau ngày giải phóng miền Nam, đất nước đã được thống nhất. Đó cũng là khi lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh vừa được khánh thành. Cũng như đồng bào và chiến sĩ miền Nam, nhà thơ mong mỏi được ra thăm Bác và chỉ đến lúc này, khi đất nước đã thống nhất, ông mới có thể thực hiện được ước nguyện ấy. Tình cảm đối với Bác trở thành nguồn cảm hứng để ông sáng tác bài thơ này.

- Nêu khái quát nội dung đoạn thơ: hai khổ thơ ngợi ca công lao của Bác cùng niềm tôn kính, yêu thương, khâm phục, tự hào của nhà thơ đối với vị cha già dân tộc.

Cảm nhận đoạn thơ:

Luận điểm 1: Cảm xúc của nhà thơ khi lần đầu đến viếng lăng Bác.

- Cảm xúc của một người con đã đi từ một nơi rất xa cả về không gian và thời gian, giờ đây, giờ phút được trở về bên Bác đã được diễn tả sâu sắc trong khổ thơ thứ nhất.

- Câu thơ mở đầu như một lời thông báo ngắn gọn, lời lẽ giản dị nhưng chứa đựng trong nó biết bao điều sâu xa, đây không đơn giản là chuyến đi thăm công trình kiến trúc, không chỉ chiêm ngưỡng trước di hài một vĩ nhân mà đó là cây tìm về cội, lá tìm về cành, máu chảy về tim, sông trở về nguồn. Đó là cuộc trở về để báo công với Bác, để được Bác ôm vào lòng và ngợi khen.

- Nhà thơ xưng “con” và chữ “con” ở đầu dòng thơ, đầu bài thơ. Trong ngôn từ của nhân loại không có một chữ nào lại xúc động và sâu nặng bằng tiếng “con”. Cách xưng hô này thật gần gũi, thật thân thiết, ấm áp tình thân thương mà vẫn rất mực thành kính, thiêng liêng. Đồng thời, cũng diễn tả tâm trạng

xúc động của người con ra thăm cha sau bao nhiêu năm xa cách.

– Viễn Phương sử dụng từ “thăm” thay cho từ “viếng” → Cách nói giảm, nói tránh → giảm nhẹ nỗi đau thương mất mát → khẳng định Bác vẫn còn mãi trong trái tim nhân dân miền Nam, trong lòng dân tộc. Đồng thời gợi sự thân mật, gần gũi: Con về thăm cha – thăm người thân ruột thịt, thăm chỗ Bác nằm, thăm nơi Bác ở để thỏa lòng khát khao mong nhớ bấy lâu.

⇒ Câu thơ vô cùng gợi cảm, dồn nén biết bao cảm xúc. Cách xưng hô và cách dùng từ của Viễn Phương gợi tình cảm xúc động, nhớ thương của một người con đối với cha. Đó không chỉ là tình cảm riêng của nhà thơ mà còn là tình cảm chung của dân tộc Việt Nam.

– Đến làng Bác, hình ảnh đầu tiên mà tác giả quan sát được, cảm nhận được, và có ấn tượng đậm nét là hình ảnh hàng tre. Sự xuất hiện của hàng tre trong thơ Viễn Phương không chỉ có ý tả thực, nhà thơ đã viết hình ảnh hàng tre với bút pháp tượng trưng, biểu tượng: hàng tre là hình ảnh hết sức thân thuộc và gần gũi của làng quê, đất nước Việt Nam. Song hình ảnh hàng tre còn là biểu tượng con người, dân tộc Việt Nam, biểu tượng cho sức sống bền bỉ, kiên cường, bất khuất của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam. Niềm xúc động và tự hào về đất nước, về dân tộc, về những con người Nam Bộ đã được nhà thơ bộc lộ trực tiếp qua từ cảm thán “Ồ” đứng ở đầu câu.

⇒ Khổ thơ là cảm xúc chân thành, thiêng liêng của nhà thơ và cũng là của nhân dân đối với Bác kính yêu.

Luận điểm 2: Cảm xúc của nhà thơ khi đứng trước làng Bác

– Suy ngẫm về mặt trời của thời gian: mặt trời vẫn tỏa sáng trên làng, vẫn tuần hoàn tự nhiên và vĩnh cửu. Nó gợi ra sự kì vĩ, sự bất tử, vĩnh hằng, là nguồn cội của sự sống, ánh sáng.

– Hình ảnh “mặt trời trong làng” là một ẩn dụ đầy sáng tạo, độc đáo – đó là hình ảnh của Bác Hồ. Giống như “mặt trời”, Bác Hồ cũng là nguồn ánh sáng, nguồn sức mạnh. “Mặt trời” – Bác Hồ soi đường dẫn lối cho sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, giành độc lập tự do, thống nhất đất nước. “Mặt trời” – Bác Hồ tỏa hơi ấm tình thương bao la trong lòng mỗi con người Việt Nam. Nhà thơ Tố Hữu đã so sánh Bác như: “Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ”. Cái nghĩa, cái nhân lớn lao của Bác đã tác động mạnh mẽ, sâu xa tới mỗi số phận con người.

– Nhân dân rất đỗi tiếc thương Bác. Dòng người viếng làng Bác kéo dài không dứt và những tình cảm đó được kết lại thành những tràng hoa để dâng Bác. “Tràng hoa” là hình ảnh ẩn dụ những người con từ khắp miền đất nước về đây viếng Bác giống như những bông hoa trong vườn Bác được Bác thơm trồng, chăm sóc nay nở rộ ngát hương về đây tụ hội kính dâng lên Bác.

→ Hình ảnh thơ biểu lộ tấm lòng thành kính, và biết ơn sâu sắc của nhà thơ, của nhân dân đối với Bác Hồ.

Đánh giá chung:

Bằng những cảm xúc dâng trào, cách diễn đạt thật chân thật, tha thiết với các hình ảnh ẩn dụ đẹp đẽ, bài thơ “Viếng lăng Bác” nói chung các khổ thơ nói trên riêng là tình cảm yêu thương, kính trọng của nhà thơ, cũng là của đồng bào cả nước đối với Bác. Hình ảnh thơ có nhiều sáng tạo, kết hợp hình ảnh thực với hình ảnh ẩn dụ, biểu tượng vừa quen thuộc, vừa gần gũi sâu sắc, có ý nghĩa khái quát và giá trị biểu cảm, tạo nên niềm đồng cảm sâu sắc trong lòng người đọc.

CÂU 2 (Nghị luận về một nhân vật văn học).

Suy nghĩ của em về nhân vật anh thanh niên trong văn bản “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long?

🗨 **Gợi ý** HS triển khai vấn đề nghị luận theo hướng sau:

Gợi thiệu tác giả, tác phẩm:

• Truyện ngắn của Nguyễn Thành Long nhẹ nhàng, tình cảm, thường pha chất kí và giàu chất thơ, thấm đẫm chất trữ tình.

• Văn Nguyễn Thành Long thường ánh lên vẻ đẹp của con người, có khả năng thanh lọc làm trong sáng tâm hồn, khiến chúng ta thêm yêu cuộc sống.

• “Lặng lẽ Sa Pa” được sáng tác năm 1970, trong chuyến đi thực tế của tác giả ở Lào Cai. In trong tập “Giữa trong xanh” (1972), là truyện ngắn tiêu biểu ở đề tài viết về cuộc sống mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

• Giới thiệu nhân vật anh thanh niên: Anh thanh niên chỉ xuất hiện trong giây lát qua cuộc gặp gỡ thú vị với các nhân vật ông họa sĩ, cô kĩ sư và bác lái xe nhưng đã để lại một kí họa chân dung gây ấn tượng sâu sắc cho người đọc về một người thanh niên đang cần mẫn làm việc hết mình cho đất nước trong một hoàn cảnh đặc biệt – một mình trên vùng núi cao Sa Pa lạnh lẽ, vắng vẻ.

Trình bày được những suy nghĩ, đánh giá về nhân vật anh thanh niên:

Luận điểm 1: Hoàn cảnh sống và làm việc của anh thanh niên rất đặc biệt.

Một mình trên đỉnh núi cao với công việc tương chừng như giản đơn, lạnh lẽ nhưng lại vô cùng quan trọng đối với đất nước: đo gió, đo mưa, đo chấn động địa chất... phục vụ dự báo thời tiết hàng ngày.

Luận điểm 2: Anh thanh niên có những phẩm chất đáng quý.

- Yêu nghề, có trách nhiệm và ý thức được công việc của mình.
- Biết tổ chức sắp xếp cuộc sống chủ động và khoa học: nhà cửa ngăn nắp, trồng hoa, nuôi gà, đọc sách và tự học;
- Quý trọng tình cảm của mọi người, biết quan tâm đến người khác, thích giao tiếp.
- Khiêm tốn, thành thực nhận thấy những đóng góp của mình chỉ là nhỏ bé.
(Dẫn chứng và phân tích dẫn chứng)

Luận điểm 3: Sự lan tỏa, sức ảnh hưởng của anh thanh niên với người khác.

- Anh là nguồn cảm hứng nghệ thuật cho ông họa sĩ; và làm dào dạt lên trong lòng cô kĩ sư “cảm giác hàm ơn”.
- Chỉ bằng một số chi tiết và anh thanh niên chỉ xuất hiện trong khoảnh khắc của truyện, nhưng tác giả đã phác họa được chân dung nhân vật chính với những nét đẹp về tinh thần, tình cảm, cách sống và những suy nghĩ về cuộc sống, về ý nghĩa của công việc: Người con trai ấy đã biết sống một cuộc sống thật đẹp, thật phong phú, một cuộc sống làm chủ mình, giúp ích cho đời. Anh thanh niên là hình ảnh tiêu biểu cho những con người ở Sa Pa, là chân dung con người lao động mới trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Đánh giá chung:

- “Lặng lẽ Sa Pa” là một truyện ngắn nhẹ nhàng, trong trẻo, giàu chất thơ của Nguyễn Thành Long. Tác phẩm như một bài thơ về vẻ đẹp trong cách sống và suy nghĩ của con người lao động bình thường mà cao cả, những mẫu người của một giai đoạn lịch sử có nhiều gian khổ, hi sinh nhưng cũng thật trong sáng đẹp đẽ. Nhà văn đã xây dựng được những hình tượng nhân vật độc đáo, giàu lí tưởng tiêu biểu cho phẩm chất của con người Việt Nam trong lao động xây dựng quê hương đất nước.
- Chính những vang âm, sắc màu và hơi ấm của một vùng lạnh lẽo ấy đặc biệt là anh thanh niên và con người nơi đây đã khơi gợi trong biết bao lớp người đọc tác phẩm này tình yêu Tổ quốc, tình yêu con người, những con người đã một thời biết sống đẹp, suy nghĩ đẹp, để từ đó mà hướng tới, tìm cho mình một vẻ đẹp riêng trong sự sống, cách sống mỗi người.

CÂU 3 (Nghị luận về một tác phẩm truyện hoặc đoạn trích).

Phân tích để là sáng tỏ chất thơ trong truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa”.

(Nguyễn Thành Long)

Gợi ý HS có thể triển khai vấn đề nghị luận theo hướng sau:

1. Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm

– Nguyễn Thành Long là nhà văn trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Truyện ngắn của ông nhẹ nhàng, tình cảm, thường pha chất kí và giàu chất thơ, thấm đẫm chất trữ tình... Văn ông thường ánh lên vẻ đẹp của con người nên có khả năng thanh lọc làm trong sáng tâm hồn, khiến chúng ta thêm yêu cuộc sống.

– “Lặng lẽ Sa Pa” được sáng tác năm 1970, trong chuyến đi thực tế của tác giả ở Lào Cai. Truyện ngắn khắc họa thành công hình ảnh những con người lao động bình thường, mà tiêu biểu là anh thanh niên làm công tác khí tượng ở một mình trên đỉnh núi cao. Qua đó, truyện khẳng định vẻ đẹp của con

người lao động và ý nghĩa của những công việc thầm lặng. “Lặng lẽ Sa Pa” còn “rơi vào” trong lòng người đọc những suy nghĩ về ý nghĩa cuộc sống, ý nghĩa nghệ thuật và cũng là một truyện ngắn đầy chất thơ.

2. Phân tích và chứng minh chất thơ của truyện

Luận điểm 1. “Lặng lẽ Sa Pa” đã phác họa một bức tranh thiên nhiên Sa Pa kì ảo, tráng lệ, giàu chất thơ.

“Nhà họa sĩ” Nguyễn Thành Long đã sử dụng chất liệu ngôn từ để tạo nên bức tranh thiên nhiên Sa Pa tuyệt đẹp.

– Đó là bức tranh lung linh sắc nắng: “nắng bây giờ bắt đầu len tới, đốt cháy rừng cây”, “nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hùng hực như một bó đuốc lớn”, “nắng chiếu làm cho bó hoa thêm rực rỡ và làm cô gái cảm thấy mình rực rỡ theo”.

– Cảnh vật thiên nhiên nơi đây tươi tắn, quyến rũ: “Sa Pa bắt đầu với những rặng đèo”, “những đàn bò lang cổ cổ đeo chuông ở các đồng trong lũng hai bên đường.”, “những cây thông chỉ cao quá đầu, rung rít trong nắng những ngón tay bằng bạc”, “những cây tử kinh thỉnh thoảng nhô cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng”, những bông hoa đủ loại đủ màu sắc “đứng trong mây mù ngang tầm với chiếc cầu vồng”...

– Những áng mây bồng lảng trên mặt đất chính là nét đẹp đặc trưng của Sa Pa. “Mây bị nắng xua, cuộn tròn lại thành từng cục, lẩn trên các vòm lá ướt sương, rơi xuống đường cái, lườn cả vào gầm xe”.

⇒ Bức tranh thiên nhiên khiến tâm hồn con người xao xuyến, khiến họ phải “nín bật” chiêm ngưỡng, rung động. Bức tranh thiên nhiên tạo không khí thi vị, nên thơ cho cuộc gặp gỡ, khiến các nhân vật như đẹp hơn, lung linh hơn.

Luận điểm 2. Chất thơ trong “Lặng lẽ Sa Pa” còn thể hiện trong việc khắc họa vẻ đẹp lý tưởng của những người trẻ nhiệt huyết, sẵn sàng cống hiến, với nhiều cung bậc cảm xúc đa dạng của các nhân vật.

Truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” đã tạo ra một thế giới lí tưởng của những nhà khoa học trẻ lao động nghiêm túc, thầm lặng cống hiến, lao động vì Tổ quốc, vì cuộc sống của mọi người:

– Đó là anh thanh niên sống một mình trên đỉnh Yên Sơn cao hai nghìn sáu trăm mét làm công tác khí tượng thủy văn kiêm vật lý địa cầu, nhân vật chính của truyện. Ở anh sáng lên vẻ đẹp của tình yêu công việc, của lý tưởng sống, tình yêu cuộc sống và gắn bó với mọi người, đức tính khiêm tốn đáng quý, đáng trọng. (Học sinh phân tích cụ thể, chú ý làm rõ những phẩm chất tốt đẹp của nhân vật này).

– Đó là anh kĩ sư vườn rau, là anh kĩ sư nghiên cứu bản đồ sét. Tất cả họ đã về nên bức tranh tuyệt đẹp ca ngợi thế hệ trẻ thời kì kháng chiến chống Mỹ và xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, nhiệt huyết sức trẻ, với lẽ sống đẹp đáng khâm phục. (Học sinh phân tích cụ thể từng nhân vật)

⇒ Tất cả các nhân vật đều không được đặt tên, tác giả muốn “bình thường hóa” nhân vật của mình, khiến họ trở nên gần gũi, thân thuộc với người đọc, trở thành những câu chuyện cổ tích giữa đời thường.

Vẻ đẹp nhân cách của anh thanh niên đã trở thành những âm vang trong âm thầm, tác động vào người họa sĩ già và cô kĩ sư, làm nảy lên trong họ những cung bậc cảm xúc đa dạng, sâu sắc:

– Anh khơi dậy ở bác họa sĩ nguồn cảm hứng nghệ thuật, khiến bác vừa vui sướng, bồi hồi vừa trầm trở, suy tư. Để cuối cùng bác thấy thêm yêu cuộc đời, rút ra được những triết lý sâu sắc về cuộc sống. (HS lấy dẫn chứng phân tích cụ thể)

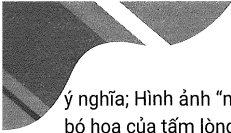
– Anh khiến cô kĩ sư đi từ bất ngờ, bồi hồi, e thẹn đến “bàng hoàng”, để rồi tìm ra câu trả lời về con đường mình đã chọn, thêm tin tưởng và thêm quyết tâm thực hiện lý tưởng. Ở cô có một tình cảm hàm ơn quyện luyến với anh thanh niên. (HS phân tích cụ thể)

Luận điểm 3. Chất thơ của truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” còn được thể hiện thông qua hình thức nghệ thuật đặc sắc.

– Những hình ảnh, biểu tượng, chi tiết giàu hàm nghĩa:

• Nhan đề “Lặng lẽ Sa Pa” khơi gợi sự tò mò, gợi ra những vẻ đẹp của Sa Pa và những con người thầm lặng, cao quý nơi đây.

• Các hình ảnh gợi nhiều suy nghĩ: Hình ảnh “một ngôi sao xa” tượng trưng cho anh thanh niên và những con người cống hiến thầm lặng, lẻ loi một mình nhưng góp cho đời những ánh sáng dịu dàng,



ý nghĩa; Hình ảnh “một bó hoa của những háo hức và mơ mộng” mà anh thanh niên trao cho cô kĩ sư: bó hoa của tấm lòng, của niềm tin, của sức trẻ, nảy nở trong tâm hồn cô những giá trị tốt đẹp;

• Kết thúc mở gợi nhiều dư ba: “Cô gái liếc nhìn bác già một cái rất nhanh, tự nhiên hồi hộp, nhưng vẫn im lặng”. Câu kết tác phẩm để lại trong lòng người đọc một ánh sáng ấm áp, đầy hứa hẹn, gợi ra hình ảnh một cuộc gặp lại trong tương lai.

– Những câu văn du dương, giàu nhạc tính:

Cả tác phẩm có âm hưởng du dương, miên man nhờ những câu văn dài, bay bổng, giàu nhạc tính. Có thể kể đến như: *“Nhà họa sĩ thì còn trở lại, nhưng cô, trong đất trời Tây Bắc bạt ngàn, trong cuộc đời mộng mênh nói chung, chốc nữa, là cô sẽ đi luôn, biến mất, có cái gì tặng lại anh ta để, như anh ta nói, kỉ niệm lần gặp gỡ này”*. Nhịp điệu du dương của câu văn gợi ra cái mênh mông diệu vợi của đất trời Sa Pa bằng lăng mây và lung linh nắng, cái rộng lớn của đời người, và cả cái bằng phẳng của biết bao cảm xúc không tên trong trái tim cô kĩ sư.

Đánh giá khái quát:

Có thể nói, truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” mang dáng dấp như một bài thơ, chất thơ bàng bạc trong toàn truyện, từ phong cảnh đẹp hết sức thơ mộng của thiên nhiên vùng núi cao đến hình ảnh con người sống và làm việc trong cái lặng lẽ mà không hề cô độc bởi sự gắn bó với đất nước, với mọi người. Tác giả đã tạo được không khí trữ tình cho tác phẩm, nâng cao ý nghĩa và vẻ đẹp của những sự việc, con người được miêu tả trong truyện, nhờ thế mà tư tưởng chủ đề của truyện được thể hiện sâu sắc.

150 CÂU HỎI ĐỐN ĐI

03

CÁC CHUYÊN ĐỀ VĂN HỌC





NGUYỄN DỮ

CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

Tác giả Nguyễn Dữ hiện chưa rõ năm sinh năm mất, sống vào khoảng thế kỉ XVI, là người huyện Trường Tân, nay là huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Thời ông sống, triều đình nhà Lê đã bắt đầu khủng hoảng suy thoái, các tập đoàn phong kiến tranh giành quyền lực gây ra liên tiếp các cuộc nội chiến kéo dài.

Có giả thiết cho rằng ông là học trò của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm. Cha ông là tiến sĩ đời Lê Thánh Tông, bản thân ông cũng là người học rộng, tài cao nhưng giống như nhiều trí thức đương thời, ông chỉ làm quan một năm rồi xin về quê ẩn dật.

Ông có tác phẩm tiếng Hán nổi tiếng "Truyền kì mạn lục" (Ghi chép tản mạn những điều kì lạ vẫn được lưu truyền), một tác phẩm thể hiện quan niệm sống và tấm lòng của ông trước cuộc đời.

TÁC PHẨM

a) Nguồn gốc, xuất xứ

– Truyện được khai thác từ tích truyện “Vợ chàng Trương”.

– “Chuyện người con gái Nam Xương” là tác phẩm được rút trong tập truyện “Truyện kì mạn lục” (tác phẩm được coi là “Thiên cổ kì bút”) của Nguyễn Dữ. Đây là một trong hai mươi truyện của tập sách này. Tác phẩm ghi lại cuộc đời thảm thương của Vũ Nương, quê ở Nam Xương (thuộc tỉnh Hà Nam ngày nay).

b) Tóm tắt truyện

Vũ Thị Thiết quê ở Nam Xương là người con gái thủy mị nét na, xinh đẹp được Trương Sinh cưới về làm vợ. Trương Sinh là con nhà khá giả, ít học lại có tính đa nghi. Cuộc sống gia đình đang êm ấm thì chàng Trương phải đi lính. Ở nhà, ít lâu sau, Vũ Nương sinh con trai và đặt tên là Đản. Bà mẹ Trương Sinh vì nhớ con mà sinh bệnh, Vũ Nương hết lòng chăm sóc, thuốc thang nhưng bà không qua khỏi. Giặc tan, Trương Sinh trở về, bé Đản không chịu nhận chàng là cha mà một mực nói cha Đản buổi tối mới đến. Trương Sinh nghi ngờ vợ, mắng nhiếc, đuổi Vũ Nương đi. Vũ Nương oan ức nên gieo mình xuống sông Hoàng Giang tự vẫn. Một đêm dưới ngọn đèn đầu, bé Đản chỉ bóng Trương Sinh bảo đó là cha. Trương Sinh tỉnh ngộ, thấu nỗi oan của vợ nhưng chuyện đã quá muộn. Vũ Nương trầm mình nhưng được các nàng tiên dưới thủy cung cứu sống, nàng ở trong cung điện của Linh Phi. Một lần Linh Phi mở tiệc khoản đãi Phan Lang (người cùng làng với Vũ Nương, là ân nhân của Linh Phi, bị chết đuối được Linh Phi cứu sống), trong bữa tiệc, tình cờ Phan Lang nhận ra Vũ Nương. Vũ Nương bày tỏ nỗi oan khuất và nàng nhờ họ Phan gửi cho chồng chiếc thoa vàng làm tin, mong chồng lập đàn giải oan cho mình. Trương Sinh tin lời, lập đàn giải oan cho vợ. Vũ Nương hiện lên giữa dòng sông trong khung cảnh lộng lẫy, rực rỡ cờ hoa. Nhưng nàng chỉ hiện lên trong chốc lát, nói với chồng mấy lời từ biệt “*Xin đa tạ tình chàng, thiếp chẳng thể trở về nhân gian được nữa*” rồi biến mất.

c) Giá trị của truyện

Giá trị nội dung:

- Giá trị hiện thực:
 - Tác phẩm đã đề cập đến số phận bi kịch của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến thông qua hình tượng nhân vật Vũ Nương – người phụ nữ hội tụ đầy đủ vẻ đẹp theo quan niệm thẩm mỹ của xã hội phong kiến tam tông, tứ đức nhưng bị đẩy tới bước đường cùng phải tìm đến cái chết để tự mình oan cho mình.
 - Truyện còn phản ánh chân thực hiện thực xã hội phong kiến với những biểu hiện bất công vô lí (chế độ nam quyền) đã chà đạp lên danh dự, nhân phẩm và quyền sống của người phụ nữ đức hạnh.
 - Truyện gián tiếp phản ánh chiến tranh phong kiến có tác động đến số phận từng nhân vật trong truyện, chiến tranh đã chia cách tình mẹ con, nghĩa vợ chồng,... làm cho gia đình tan nát, con người chịu nhiều bất hạnh, trái ngang.
- Giá trị nhân đạo:
 - Ca ngợi phẩm chất tốt đẹp và thương cảm cho người phụ nữ thông qua hình tượng nhân vật Vũ Nương.
 - Thể hiện sự cảm thông, chia sẻ sâu sắc của nhà văn đối với bi kịch của người phụ nữ xưa thông qua nhân vật Vũ Nương.
 - Tố cáo xã hội phong kiến với những hủ tục hà khắc đã chà đạp lên nhân phẩm, quyền sống của người phụ nữ đức hạnh. Lên án chiến tranh phong kiến đã làm cho hạnh phúc lứa đôi phải li biệt, người vợ trẻ sống vất vả, cô đơn, lên án lễ giáo phong kiến khắt khe với lễ thói gia trưởng độc đoán, gây nên bi kịch gia đình, làm tan vỡ hạnh phúc.

Giá trị nghệ thuật:

- Nghệ thuật dựng truyện: Trên cơ sở có sẵn, tác giả đã sáng tạo thêm và sắp xếp các tình tiết làm cho diễn biến của truyện hợp lí, tự nhiên, tăng kịch tính, hấp dẫn và sinh động.
- Nghệ thuật xây dựng nhân vật: Nhân vật được khắc họa tâm lí và tính cách thông qua lời nói (đối thoại) và lời tự bạch (độc thoại) → Khác với nhân vật trong truyện cổ tích.

– Sử dụng yếu tố truyền kì (kì ảo): làm nổi bật giá trị nhân đạo của tác phẩm. Cụ thể:

- Làm cho câu chuyện sinh động, hấp dẫn, cuốn hút người đọc; thỏa mãn khát khao ngàn đời của nhân dân ta về một kết thúc có hậu “ở hiền gặp lành”, tuy nhiên, kết thúc có hậu nhưng không trọn vẹn, tính bi kịch của câu chuyện vẫn còn.

- Hoàn thiện tính cách, vẻ đẹp của Vũ Nương, một con người dù đã ở thế giới khác vẫn nặng tình nặng nghĩa, quan tâm đến chồng con, phần mộ tổ tiên, khao khát được phục hồi danh dự, giữ trọn lòng tin, chữ tín.

- Thể hiện ước mơ công bằng trong cuộc đời, người tốt dù có trải qua nhiều oan khuất, cuối cùng sẽ được minh oan.

- Vũ Nương trở lại dương thế, rực rỡ, uy nghi, nhưng chỉ thấp thoáng ở giữa dòng sông, lúc ẩn, lúc hiện với lời ta từ ngâm ngợi, sau đó bóng nàng loang loáng mờ nhạt dần rồi biến đi mất. Tất cả chỉ là ảo ảnh, là một chút an ủi cho người bạc phận, hạnh phúc thực sự đâu có còn có thể làm lại được nữa → thể hiện nỗi day dứt, dày vò của Trương Sinh về những hành động vũ phu; tàn bạo của mình. Tính bi kịch của truyện vẫn tiềm ẩn ở ngay trong cái lung linh kì ảo này.

- Thể hiện tấm lòng cảm thông sâu sắc và lòng yêu thương của tác giả đối với Vũ Nương.

– Cách thức đan xen giữa yếu tố hiện thực với yếu tố kì ảo làm cho thế giới kì ảo lung linh, mơ hồ trở nên gần gũi với cuộc đời thực, làm tăng độ tin cậy, khiến người đọc không cảm thấy ngỡ ngàng.

– Xây dựng “Chi tiết nhỏ làm nên nhà văn lớn” – chi tiết “cái bóng”:

“Cái bóng” trong truyện “Chuyện người con gái Nam Xương” của Nguyễn Dữ là chi tiết nghệ thuật đặc sắc, có ý nghĩa thắt nút và mở nút câu chuyện, có sức chứa lớn về cảm xúc và chủ đề, tư tưởng của tác phẩm.

- “Cái bóng” tô đậm thêm nét đẹp phẩm chất của Vũ Nương trong vai trò làm mẹ, làm vợ. Đó là tình thương, tấm lòng của Vũ Nương đối với con thơ: muốn khoả lấp sự trống vắng, thiếu hụt tình cảm của người cha. Đó là tình yêu, nỗi nhớ thương tha thiết, sự gần bó đối với chồng, ước muốn đồng nhất xa mặt nhưng không cách lòng, vợ chồng như hình với bóng và khát vọng sum họp của nàng.

- “Cái bóng” là một ẩn dụ cho số phận mong manh của người phụ nữ trong chế độ nam quyền. Chỉ là một cái bóng vô hình nhưng cũng có thể là một bi kịch. Cái bóng Vũ Nương đem ra đùa với con, thể hiện tình mẫu tử ấm nồng tình yêu thương lại bị chính đứa con ngây thơ đẩy vào vòng oan nghiệt (đứa bé còn quá nhỏ chưa có thể hiểu hết sự tình, đó chỉ là sự ngây thơ, hồn nhiên, chân thực của con trẻ); cái bóng của tình chồng nghĩa vợ, thể hiện sự khát khao đoàn tụ, sự thủy chung son sắt lại bị chính người chồng nghi ngờ thất tiết.

- “Cái bóng” tạo sự bất ngờ, tính hấp dẫn của tình huống, sự chặt chẽ cho cốt truyện, tạo sự thắt nút, mở nút rất hợp lí.

- “Cái bóng” còn là một bài học cho những người đàn ông có tính ghen tuông bóng gió, mù quáng. Thông qua chi tiết này, chúng ta càng thấy rõ bản chất của kẻ vũ phu, độc đoán, chuyên quyền của Trương Sinh (sản phẩm của chế độ trọng nam quyền). Sức tố cáo tác phẩm càng thêm mạnh mẽ.

- Chi tiết “cái bóng” xuất hiện ở cuối truyện rồi trong chốc lát, bóng nàng loang loáng mờ nhạt dần mà biến đi mất khắc họa giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo của tác phẩm. Chi tiết này còn là bài học về hạnh phúc muôn đời: Một khi đã đánh mất niềm tin, hạnh phúc chỉ còn là cái bóng hư ảo.

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN TÍCH TÁC PHẨM

1. Giới thiệu sơ lược về tác giả, tác phẩm

– Nguyễn Dữ: quê ở Ninh Thanh (Hải Dương), là người học rộng tài cao, có nhân cách sáng ngời. Ông sống trong xã hội loạn lạc, chế độ phong kiến thối nát, ông viết sách và để lại một số thơ và cuốn văn xuôi cổ “Truyện kì mạn lục” viết bằng chữ Hán.

– “Chuyện người con gái Nam Xương” là câu chuyện thương tâm về cái chết oan khuất của nhân vật Vũ Nương, tác giả thể hiện niềm thương cảm sâu sắc đối với thân phận người phụ nữ, đồng thời ca ngợi phẩm chất đáng quý của họ trong xã hội phong kiến.

2. Nội dung phân tích

2.1. Nhân vật Vũ Nương

a) Vũ Nương là người phụ nữ đức hạnh

Nhà văn Nguyễn Dữ đã đặt nhân vật Vũ Nương vào các hoàn cảnh, tình huống, các mối quan hệ để làm nổi bật lên vẻ đẹp của nàng.

– Mối quan hệ với chồng:

• *Khi chồng còn ở nhà, trong cuộc sống đời thường.*

• Trước bản tính hay ghen của chồng, Vũ Nương đã “giữ gìn khuôn phép, không từng để lúc nào vợ chồng phải đến thất hòa”.

• *Khi tiễn chồng đi lính*, tính cách của Vũ Nương được thể hiện ở lời đưa tiễn. Nàng nói với chồng: “Chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong đeo được ấn phong hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ, chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên”. Nàng nghĩ đến những khó nhọc, gian nguy của người chồng trước rồi mới nhận ra sự lẻ loi của mình. Từ cách nói đến nội dung của những câu nói hiện lên một Vũ Nương dịu dàng, thiết tha với hạnh phúc, không hư danh, thương chồng và giàu lòng vị tha, một người có văn hoá. Những lời nàng nói với chồng khiến cho mọi người xúc động “ưa hai hàng lệ”.

• *Trong những ngày xa chồng*: Vũ Nương ngày ngày đợi chờ, ngóng trông đến thổn thức “Giữ trọn tấm lòng thủy chung, son sắt”, “tò son điểm phấn từng đã nguôi lòng, ngõ liễu tường hoa chưa hề bén gót”. Nỗi nhớ thương dài theo năm tháng “Mỗi khi thấy bướm lượn đầy vườn, mây che kín núi, thì nỗi buồn góc bể chân trời không thể nào ngăn được”. Nàng vừa thương chồng, vừa nhớ chồng, vừa thương xót cho chính mình đêm ngày phải đối mặt với nỗi cô đơn vô vớ. Tâm trạng nhớ thương đau buồn ấy của Vũ Nương cũng là tâm trạng chung của những người chinh phụ trong mọi thời loạn lạc xưa nay:

... *Nhớ chàng đặng đặng đường lên bằng trời*

Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu

Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong...

(*Chinh phụ ngâm*)

→ Thể hiện tâm trạng ấy, Nguyễn Dữ vừa cảm thông với nỗi đau khổ của Vũ Nương, vừa ca ngợi tấm lòng thủy chung, thương nhớ đợi chờ chồng của nàng.

• *Khi bị chồng nghi oan*

– Lời thoại 1: Vũ Nương phân trần để chồng hiểu rõ tấm lòng của mình. Nàng nói đến thân phận của mình, tình nghĩa vợ chồng và khẳng định tấm lòng thủy chung trong trắng, cầu xin chồng đừng nghi oan, nàng hết lòng hàn gắn hạnh phúc gia đình đang có nguy cơ tan vỡ.

– Lời thoại 2: Nói lên nỗi đau đớn, thất vọng, không hiểu vì sao bị chồng đối xử bất công, bị mắng nhiếc và đánh đuổi đi, ngay cả khi “họ hàng làng xóm bênh vực và biện bạch cho”. Hạnh phúc gia đình “thú vui nghi gia nghi thất”, niềm khao khát của cả đời nàng đã tan vỡ, tình yêu không còn “bình rơi trầm gãy, mây tạnh mưa tan, sen rũ trong ao, liễu tàn trước gió”, cả nỗi đau khổ chờ chồng đến thành hóa đá trước đây cũng không còn có thể làm lại được nữa “đâu còn có thể lại lên núi Vọng Phu kia nữa”.

– Lời thoại 3: Thất vọng tột cùng, cuộc hôn nhân đã đến độ không thể nào hàn gắn nổi, nàng đành mượn dòng nước con sông quê hương để giải tỏ tấm lòng trong trắng của mình, nàng “tắm gội chay sạch, ra bến Hoàng Giang, ngửa mặt lên trời mà than”. Lời than của nàng như một lời nguyện, xin thần sông chứng giám nỗi oan khuất và tiết sạch giá trong của nàng. Ở đoạn truyện này, tình tiết được sắp xếp đầy kịch tính, Vũ Nương bị dồn đẩy đến bước đường cùng, nàng đã mất tất cả, đành phải chấp nhận số phận sau mọi cố gắng không thành. Hành động tự trầm mình của nàng là một hành động quyết liệt cuối cùng để bảo toàn danh dự, cố nỗi tuyệt vọng đắng cay nhưng cũng có sự chi đạo của lí trí.

• *Khi ở dưới thủy cung*

Những năm tháng sống ở chốn làng mây cung nước sung sướng, ấm áp tình người nhưng nàng vẫn không nguôi nỗi thương nhớ chồng con. Vừa gặp lại Phan Lang, nghe Lang kể về tình cảnh gia đình, nàng

đã ứa nước mắt xót thương. Mặc dù đã nặng lời thề sống chết với Linh Phi nhưng nàng vẫn tìm cách trở về với chồng con trong giây lát để nói lời đa tạ tấm lòng chồng. Rõ ràng trong trái tim người phụ nữ ấy, không còn chút thù hận, chỉ có sự yêu thương và lòng vị tha.

• Trong mối quan hệ với mẹ chồng và với con: Vũ Nương là người con dâu hiếu thảo với mẹ chồng, một người mẹ hiền đầy tình yêu thương con.

– Trong ba năm chồng đi chiến trận, một mình nàng vừa làm con vừa làm cha vừa làm mẹ để chăm sóc phụng dưỡng mẹ chồng, nuôi dạy con thơ.

– Với mẹ chồng, nàng là một cô con dâu hiếu thảo. Chồng xa nhà, nàng đã thay chồng phụng dưỡng mẹ chu đáo. Khi bà ốm nàng đã thuốc thang lễ bái thần Phật và lấy những lời khôn khéo để khuyên răn để bà vui bớt nỗi nhớ thương con. Đến khi bà mất, nàng đã hết lời thương xót, ma chay tế lễ cẩn trọng hết như với cha mẹ đẻ của mình. Cái tình ấy quả có thể cảm thấu cả trời đất cho nên trước lúc chết người mẹ già ấy đã trăng trối những lời yêu thương, động viên, trân trọng con dâu “Sau này, trời xét lòng lành, ban cho phúc đức giống dòng tươi tốt, con cháu đông đàn, xanh kia quyết chẳng phụ lòng con như con đã chẳng phụ mẹ”.

– Với con thơ nàng hết sức yêu thương, chăm chút. Sau khi xa chồng đầy tuần, nàng sinh bé Đản, một mình gánh vác cả giang sơn nhà chồng nhưng chưa khi nào nàng chệnh mảng việc con cái. Chi tiết nàng chỉ bóng mình trên vách và bảo đó là cha Đản cũng xuất phát từ tấm lòng của người mẹ: để con trai mình bớt đi cảm giác thiếu vắng tình cảm của người cha.

⇒ Vũ Nương là một người phụ nữ xinh đẹp nét na thùy mị, hiền thực, lại đảm đang tháo vát, thờ kính mẹ chồng rất mực hiếu thảo, một lòng một dạ chung thủy với chồng, hết lòng vun đắp cho hạnh phúc gia đình. Một con người như thế đáng ra phải được hạnh phúc trọn vẹn, vậy mà lại phải chết một cách oan uổng, đau đớn.

b) Số phận của nàng Vũ Nương

Vũ Nương là nạn nhân của chế độ nam quyền:

– Cũng giống như số phận của bao người phụ nữ trong xã hội phong kiến, Vũ Nương đã phải chịu sự ràng buộc bởi những lễ giáo khắt khe, hà khắc. Biết nàng “tính đã thùy mị nét na, lại thêm tư dung tốt đẹp” cho nên Trương Sinh miễn vì dung hạnh nói với mẹ xin trăm lạng vàng cưới về. Đây là một cuộc hôn nhân không bình đẳng, bởi lẽ nó không phải là sự rung động của hai trái tim cùng một nhịp mà là do sự sắp đặt mang tính chất mua bán. Sự sắp đặt của con nhà giàu, làm tiền nhiều của, muốn gì được nấy, sắp đặt cho con nhà khó “cha mẹ đặt đâu thì con phải ngồi đó”. Cuộc hôn nhân có sự cách bức giàu nghèo đã khiến Vũ Nương luôn luôn mặc cảm “thiếp vốn con kẻ khó được nương tựa nhà giàu”. Dù Vũ Nương có luôn giữ gìn khuôn phép thì cuộc sống vợ chồng ấy vẫn tiềm ẩn nguy cơ tan vỡ và sau này cũng là cái thể để Trương Sinh độc đoán, gia trưởng, đối xử với vợ một cách vũ phu, thô bạo.

– Trương Sinh vốn ít học, lại có tính đa nghi và hay ghen, do vậy sự nghi kỵ, ngờ vực làm mầm mống của sự bất hòa đã ủ sẵn trong gia đình. Để rồi, sau ba năm xa cách, khi trở về tưởng Trương Sinh sẽ mang lại hạnh phúc cho gia đình thì cũng lại là lúc tại họa ập xuống cuộc đời Vũ Nương. Chỉ vì lời nói ngây thơ của bé Đản: “*Ô hay! Ông cũng là cha tôi ư? Mà ông lại biết nói chứ không giống như cha tôi trước kia...*”, làm cho Trương Sinh ngờ vực, hiểu lầm vợ hư hỏng. Dù Vũ Nương có tha thiết giải bày, có hết lời phân trần để chồng hiểu rõ tấm lòng mình, dù họ hàng làng xóm có hết lòng khuyên can và biện hộ cho nàng thì Trương Sinh cũng không hề đếm xỉa tới, mà chỉ một mực nghi oan cho vợ. Rồi từ chỗ “la um lên cho hả giận”, Trương Sinh đã mắng nhiếc, đuổi vợ đi. Phải chăng, xã hội phong kiến với chế độ nam quyền độc đoán, với thói “trọng nam khinh nữ” bám chặt vào huyết quản đã dung túng, cho phép người đàn ông được quyền coi thường, rẻ rúng và đối xử thô bạo với người phụ nữ? Thương nhớ chồng là thế, lại bị chồng ruồng rẫy, gạt bỏ. Giữ gìn khuôn phép, rất mực thủy chung lại bị coi là thất tiết, chịu tiếng nhục như... Nàng không hiểu vì sao bị đối xử bất công, bị mắng nhiếc và đuổi đi, không có quyền được tự bảo vệ ngay cả khi có họ hàng làng xóm bên vực và biện bạch cho. Hạnh phúc gia đình, thú vui nghi gia nghi thất, niềm khao khát của cả đời nàng đã tan vỡ, tình yêu không còn “bình rơi trầm gãy, mây tanh

mưa tan, sen rũ trong ao, liễu tàn trước gió”, cả nỗi đau khổ chờ chồng đến hóa đá trước đây, cũng không còn có thể có lại được nữa. Thất vọng đến tột cùng, cuộc hôn nhân đã không có cách nào hàn gắn nổi, Vũ Nương đành mượn sông Hoàng Giang rửa sạch nỗi oan nhục, giải bỏ tấm lòng trong trắng của mình. Lời than của nàng như lời nguyện xin thần sông chứng giám nỗi oan khuất và đức hạnh của nàng: “*Kẻ bạc mệnh này duyên phận hẩm hiu, chồng con rẫy bỏ, điều đâu bay bướm, tiếng chịu nhuốc nhơ, thân sông có linh, xin ngài chứng giám. Thiếp nếu đoan trang giữ tiết, trinh bạch gìn lòng, vò nước xin làm ngọc Mỹ Nương, xuống đất xin làm cỏ Ngu mi. Nhược bằng lòng chim dạ cá, lừa chồng dối con, dưới xin làm mồi cho cá tôm, trên xin làm cơm cho diều quạ và xin chịu khắp mọi người phỉ nhổ*”.

→ Qua tác phẩm, ta thấy Vũ Nương đã nhiều lần gắng gượng để vượt lên số phận nhưng cuộc đời nàng không thoát khỏi là nạn nhân của chế độ nam quyền độc đoán, chà đạp và ức hiếp con người.

⇒ Cái chết của Vũ Nương thực chất là do bị chồng bức tử – một cái chết đầy oan ức. Vậy mà, Trương Sinh thấy nàng tự tận chỉ một chút động lòng mà không hề ân hận, day dứt. Ngay cả khi, đưa con trở tay vào bóng chàng trên vách nói là cha, chàng hiểu rõ nỗi oan của vợ thì cũng coi là việc đã qua rồi. Như thế, chuyện danh dự, chuyện sinh mệnh của người phụ nữ bị tùy tiện định đoạt bởi người chồng, người đàn ông mà không có hành lang đạo lý, không được dư luận xã hội bảo vệ, chở che. Nỗi oan của Vũ Nương đã vượt ra ngoài phạm vi gia đình, là một trong muôn vàn oan khuất của cái xã hội vùi dập thân phận con người, nhất là người phụ nữ. Sống trong xã hội đầy rẫy những oan trái, bất công, quyền sống của con người không được đảm bảo, người phụ nữ với thân phận “bèo dạt mây trôi” có thể gặp bao nhiêu tai họa giáng xuống bất kì lúc nào, vì những nguyên cơ vu vơ không thể tưởng tượng. Rõ ràng, xã hội phong kiến đã sinh ra bao Trương Sinh với đầu óc gia trưởng, độc đoán, là nạn nhân sâu xa của những đau khổ mà người phụ nữ phải chịu.

Vũ Nương là nạn nhân của chiến tranh phi nghĩa:

– Không chỉ là nạn nhân của chế độ nam quyền độc đoán, người phụ nữ còn là nạn nhân của chiến tranh phong kiến. Cả cuộc đời Vũ Nương, chỉ vui thú nghi gia nghi thất vậy mà về làm vợ Trương Sinh, cuộc sống vợ chồng “sum họp chưa thỏa tình chăn gối, chia phôi vì động việc lửa binh”. Buổi Trương Sinh ra đi, mẹ già bịn rịn, vợ trẻ đương bụng mang dạ chửa quyến luyến không rời khiến mọi người có mặt ở đó đều phải ứa hai hàng lệ: “Chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong được đeo ấn hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ, chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên, thế là đủ rồi. Chỉ e việc quân khó liệu, thế giặc khôn lường. Giặc cuồng còn lẩn lút, quân triều còn gian lao, rồi thế chẻ tre chưa có, mà mùa dưa chín quá kì...”

– Chiến tranh xa cách, mẹ già cũng vì thương nhớ con mà sinh bệnh rồi qua đời. Con thơ được sinh ra không biết mặt cha, vợ trẻ nhớ chồng chỉ còn biết trở vào bóng mình trên vách, bảo là cha của bé... Chính chiến tranh làm cho gia đình li tán, vợ chồng xa cách dẫn đến hiểu lầm. Cũng chính cái mối nghi ngờ không thể gỡ ra ấy của Trương Sinh đã trở thành nguyên nhân gây bất hạnh cho cuộc đời Vũ Nương. Nếu không có chiến tranh, Trương Sinh không bị bắt đi lính, thì đâu bé Đản không chịu nhận cha, thì đâu Vũ Nương phải chịu nỗi oan tày trời dẫn đến cái chết thương tâm. Rõ ràng, chiến tranh phong kiến đã gây ra cảnh sinh li và cũng góp phần dẫn đến cảnh tử biệt, làm tan nát bao nhiêu gia đình.

– Vũ Nương được sống sung sướng dưới Thủy cung, được kề cận với Linh Phi, vợ vua biển Nam Hải nhưng không vì thế mà ta thấy nàng hạnh phúc. Và làm sao có thể hưởng thụ hạnh phúc cho được khi quyền làm mẹ, làm vợ của nàng vĩnh viễn không còn? Bị kịch vẫn đeo bám theo Vũ Nương vào tận chốn Thủy cung huyền bí. Người đọc càng cảm thấy xót xa hơn khi nghe câu nói của nàng ở cuối truyện: “Đa tạ tình chàng, thiếp chẳng trở về nhân gian được nữa”. Âm dương đã cách trở đôi đường. Hạnh phúc bị tan vỡ khó lòng hàn gắn lại được. Kết thúc câu chuyện bi đát này là một khoảng vắng mênh mông, mờ mịt... Đằng sau yếu tố hoang đường, câu chuyện về nàng Vũ Nương mang đậm tính hiện thực và thấm đẫm tinh thần nhân đạo.

⇒ Bị kịch của Vũ Nương là lời tố cáo cái xã hội phong kiến xem trọng quyền uy của kẻ giàu và của đàn ông trong gia đình, đồng thời bày tỏ niềm thương cảm của tác giả đối với số phận oan nghiệt của

người phụ nữ. Người phụ nữ bất hạnh ở đây không những không được bênh vực, che chở mà còn bị đối xử một cách bất công, vô lí, chỉ vì lời nói ngây thơ của đứa trẻ miệng còn hơi sữa và vì sự hồ đồ, vô phu của người chồng ghen tuông mà phải kết liễu đời mình.

2.2. Nhân vật Trương Sinh

– Nhân vật Trương Sinh được nhắc đến trong truyện như một nhân vật chức năng, có vai trò làm nổi bật tình huống truyện, khắc sâu hơn tấn bi kịch cuộc đời của nhân vật Vũ Nương. Mở đầu câu chuyện, Trương Sinh được giới thiệu là con nhà khá giả (hào phú) nhưng thất học, lại có tính hay đa nghi. Trương Sinh chỉ còn có mẹ già. Điều kiện vốn sung túc nhưng Trương lại là người lười biếng học tập, không có khát vọng công danh, sớm đã không màng đến việc đèn sách. Tính cách hay đa nghi, cộng với sự kiêu căng, thất học khiến cho Trương Sinh thường có những hành động hồ đồ, thiếu tình yêu thương.

– Vì yêu mến dung hạnh của Vũ Nương, Trương Sinh đã xin mẹ đem trăm lượng vàng cưới nàng về làm vợ. Nhưng đối với vợ, Trương Sinh lại hay phòng ngừa quá mức. Dù Vũ Nương đã hết sức giữ gìn khuôn phép, vợ chồng chưa bao giờ thất hòa nhưng lại luôn thiếu lòng tin tưởng với vợ.

– Trương Sinh tuy con nhà hào phú nhưng không có học nên phải đầu quân ra trận. Tuy đã có Vũ Nương ở nhà thay chàng chăm lo mẹ già nhưng chàng vẫn canh cánh trong lòng một nỗi hoài nghi lớn. Chính vì thiếu lòng tin tưởng vợ cho nên khi giặc giữ bị phá, chàng trở về, nghe câu nói ngây thơ của con trẻ, lòng ghen tuông của chàng trở dậy lấn át cả tình thương khiến chàng hành động mù quáng. Trương Sinh đã đem lời mắng nhiếc, đánh đập Vũ Nương thậm tệ khiến nàng vô cùng đau đớn. Những lời thô bỉ, tệ hại trên đời chàng đều trút lên đầu vợ cho thỏa nỗi hoài nghi và cơn giận dữ bấy lâu, không cần quan tâm đến lời giải bày, biện minh của vợ.

– Trương Sinh còn là một con người hết sức cố chấp, bảo thủ. Khi Vũ Nương van nài muốn hiểu rõ nguồn cơn sự việc, chàng đã không nói. Bởi Trương Sinh tin tưởng chắc chắn vào điều mình nghĩ là sự thật và sợ nói ra Vũ Nương sẽ tìm lời mà thoát thác, phủ lấp sự việc cho nên Trương Sinh quyết không nói ra sự tình. Hành động ích kỉ, đê tiện ấy của chàng đã đẩy Vũ Nương đến sự tuyệt vọng, khiến nàng phải lấy cái chết để chấm dứt nỗi ô nhục trong nỗi giày vò ghê gớm.

– Trương Sinh lại là một người vô tình bạc nghĩa. Khi Vũ Nương chết, Trương Sinh tuy giận cũng mặc thân xác nàng nổi trôi phượng trời, linh hồn làm ma làm quỷ chốn nhân gian, đời đời kiếp kiếp không được siêu thoát. Dẫu Vũ Nương có bội tình thì đó cũng là vợ chàng, người có công phụng dưỡng mẹ già lúc chàng đi lính. Thế nhưng, Trương Sinh đã không mảy may tưởng đến. Chàng ân đoạn nghĩa tuyệt với nàng, xem nàng là một nỗi ô nhục lớn, một thất bại trong cuộc đời mình.

– Cho đến một hôm khi ôm con trong nỗi cô đơn quạnh quẽ, cũng từ câu nói ngây thơ của con trẻ, Trương Sinh hiểu ra mối oan tình của vợ, nhưng việc đã trôi qua rồi, Trương Sinh cũng lẳng lặng quên đi. Tuy có chút lòng cảm thương, ân hận nhưng sĩ diện quá lớn khiến chàng mặc nhiên để sự việc đó đi qua. Dường như đối với Trương Sinh, chàng có quyền làm điều đó, bắt vợ phải phục vụ ý nghĩ của mình, kể cả những ý nghĩ ngu xuẩn nhất. Chàng cho mình có quyền sỉ nhục, lăng mạ hay định đoạt sinh mệnh của người khác. Đó là tính cách của một con người gia trưởng, ích kỉ, hèn hạ và vô tình, vô nghĩa.

– Khi chàng lập đàn giải oan trên bến Hoàng Giang, Vũ Nương hiện về nhưng nàng không trở lại với trần thế nữa bởi vì Trương Sinh vì thiết tha sám hối mà lập đàn giải oan cho nàng nhưng lòng chàng vẫn chưa giải trừ được oan nghiệp, tính hồ nghi vẫn còn, lòng hẹp hòi, ích kỉ vẫn lớn, dẫu có trở về trước sau gì nàng cũng sẽ vướng vào một oan nghiệp khác mà thôi. Thế gian đã không có nơi để những người tận tụy, thủy chung và đức hạnh như nàng dung thân nữa rồi.

⇒ Nguyễn Dữ đã rất thành công khi xây dựng nhân vật Trương Sinh. Chỉ bằng vài dòng khắc họa ngắn gọn nhưng nhân vật Trương Sinh đã trở nên nổi bật, làm nền tảng vững chắc để xây dựng cuộc đời và số phận Vũ Nương. Bản chất của Trương Sinh hay cũng chính là bản chất bất công thối nát của xã hội phong kiến đương thời đã chà đạp lên số phận con người. Tính cách cố chấp, bảo thủ của Trương Sinh phản ánh chế độ nam quyền, trọng nam khinh nữ đã gây nên biết bao tấn bi kịch thương tâm trong lịch sử phong kiến nước ta.

3. Giá trị nội dung và nghệ thuật

Giá trị nội dung:

- Giá trị hiện thực: phê phán tố cáo xã hội phong kiến bất công chà đạp lên số phận người phụ nữ, người phụ nữ chịu nhiều oan khuất, bế tắc nhưng không tự bảo vệ được mình.
- Giá trị nhân đạo: ca ngợi phẩm chất tốt đẹp và thương cảm cho người phụ nữ thông qua hình tượng nhân vật Vũ Nương.

Giá trị nghệ thuật:

- Xây dựng tình huống truyện độc đáo đặc biệt chi tiết chiếc bóng, nhằm hoàn thiện thêm vẻ đẹp nhân cách cho nhân vật Vũ Nương nhưng cũng thể hiện rõ nét bi kịch số phận nhân vật.
- Nghệ thuật dựng truyện: tình huống truyện éo le, dẫn tới nhiều bất ngờ thú vị, tăng tính bi kịch của truyện.
- Xây dựng thành công nhân vật qua lời nói và hành động, kết hợp với các hình ảnh ước lệ tượng trưng.

4. Đánh giá

- “Chuyện người con gái Nam Xương” là tác phẩm xuất sắc góp phần vào tiếng nói chung đòi sự bình đẳng cho người phụ nữ.
- Truyện xây dựng thành công hình tượng nhân vật Vũ Nương, thể hiện niềm xót thương thân phận người phụ nữ xưa và thông qua đó ca ngợi phẩm chất son sắc, thủy chung của họ.



NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

LỤC VÂN TIÊN CỨU NGUYỆT ANH

Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) sinh ở làng Tân Thới, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định, trong một gia đình phong kiến lớp dưới. Là con đầu lòng trong một nhà đông con (7 người con), lại là con của vợ lẽ nên ngay từ nhỏ ông đã sớm chịu cảnh lận đận ngược xuôi. Nơi ông chào đời là đất Gia Định, 11 năm sau đó, sau khi Nam Kỳ bị chiếm, ông được cha gửi ra Huế ở nhờ nhà một người bạn. Sau 8 năm theo học ở Huế, ông lại trở về Nam chăm lo đèn sách để chờ thi hương. Năm 1843, ông đỗ tú tài ở trường Gia Định. Năm 1846, Nguyễn Đình Chiểu lại ra Huế học chờ thi hội. Đây quả là thời kì lận đận, gian truân, đầy nhọc nhằn đối với nhà thơ.

Sinh ra trong thời loạn lạc, lớn lên ông cũng gặp cảnh gian nan trong cuộc đời. Đầu năm 1849, sắp thi thì được tin mẹ mất từ cuối năm trước, ông vội vàng về Nam chịu tang mẹ, bỏ dở việc thi cử. Trên đường về quê ông bị ốm. Đường xá xa xôi, tiết trời nóng bức, bệnh ông ngày càng nặng thêm, lại thương khóc mẹ quá nhiều nên chẳng may ông bị mù cả hai mắt. Chuyện tình duyên của ông cũng đầy éo le: Trước đây, khi ông đỗ tú tài, có nhà phú hộ ở vùng quê đã hứa gả con gái cho ông nhưng nay thấy ông bị mù liền bội ước.

Giấc mộng công danh không thành lại thành người "tàn phế", tình duyên thì trắc trở. Tương lai tưởng như chấm hết, cánh cửa cuộc đời tưởng như đóng sập trước ông. Thế nhưng, bằng ý chí và nghị lực phi thường, ông đã vượt qua mọi khó khăn, biến đau thương thành sức mạnh, vươn lên làm chủ số phận của mình. Sau khi mất tang mẹ, ông mở trường dạy học, học trò theo học ông rất đông và từ đó người ta gọi ông là Đồ Chiểu. Ngoài việc dạy học ông còn nghiên cứu thêm về y học và bốc thuốc chữa bệnh cho nhân dân. Đây quả đúng là tấm gương sáng về ý chí và nghị lực sống làm nhiều người cảm phục.

Cuộc đời ông còn là một tấm gương ngời sáng về lòng yêu nước, thương dân, về tinh thần bất khuất trước kẻ thù. Tuy bị mù, không thể trực tiếp tham gia vào cuộc kháng chiến được nhưng ông vẫn thường bàn bạc việc quân với Đốc binh Lê và trao đổi thư từ với Trương Định - những lãnh tụ nghĩa quân chống Pháp lúc bấy giờ. Khi tản cư về quê vợ ở Ba Tri, ông vẫn giao thiệp với các nhà chí sĩ yêu nước và làm thơ văn phục vụ công cuộc kháng chiến của dân tộc. Khi Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây, các cuộc khởi nghĩa ở miền Nam đã bị dập tắt, khi mà một số lớn các nhà chí sĩ ra Bình Thuận thì Nguyễn Đình Chiểu vẫn ở lại Ba Tri nêu cao tấm gương bất hợp tác với địch. Mặc dù thực dân Pháp tìm mọi cách để mua chuộc, dụ dỗ ông nhưng ông vẫn một mực cự tuyệt. Khi chiếu Cần Vương được ban bố, phong trào kháng Pháp lại sục sôi khắp Bắc và Trung Kỳ, ông lại tràn đầy tin tưởng vào cuộc chiến đấu mới của dân tộc.

Cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng ngời về ý chí và nghị lực sống, lòng yêu nước, thương dân và tinh thần bất khuất trước kẻ thù. Con người ấy, người đọc đã gặp trong hình ảnh chàng trai Lục Vân Tiên - người thanh niên lý tưởng của thời đại trong "Truyện Lục Vân Tiên".

SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ của đạo làm người, nhà thơ xuất sắc nhất của nhân dân Nam Bộ, cũng là một trong những nhà thơ dân tộc hàng đầu của một giai đoạn lịch sử giai đoạn chống cuộc xâm lăng thực dân Pháp nửa sau thế kỷ XIX. Tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu để lại có:

– Truyện thơ: “Lục Vân Tiên”, “Đương Từ - Hà Mậu”, “Ngư Tiều y thuật vấn đáp”.

– Thơ Đường luật: “Chạy Tây”, “Thơ điếu Trương Công Định” (12 bài), “Thơ điếu Phan Công Tòng” (10 bài)...

– Văn tế: “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”, “Văn tế sĩ dân lục tỉnh trận vong”...

Sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu được chia làm hai thời kì:

• Thời kì đầu, trước khi có cuộc xâm lược của thực dân Pháp (1858), Nguyễn Đình Chiểu viết về đạo làm người. Ấy là đạo đức trung, hiếu, tiết, nghĩa, nhưng được tác giả nhận thức trên một quan điểm nhân dân sâu sắc; điều gì phù hợp với nhân dân, thì đó là đạo đức.

• Từ khi có cuộc xâm lược của thực dân Pháp, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu thể hiện một lòng yêu nước nồng nàn, một tinh thần chiến đấu chống giặc cao độ. Những bài văn tế của ông ca ngợi những con người vì nước vì dân, tự nguyện đánh giặc, sẵn sàng hi sinh mà không đòi hỏi, tính toán thiệt hơn cho mình.

Sự phân chia thành hai thời kỳ trong văn nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu thật ra chỉ có tính tương đối. Trước hay sau năm 1858 cảm hứng chủ yếu của Nguyễn Đình Chiểu vẫn là đạo làm người, khi nước có giặc thì đạo làm người là yêu nước, thương dân, vì dân đánh giặc.



TÁC PHẨM “LỤC VÂN TIÊN”

1. Giới thiệu chung

– Thời gian sáng tác: khoảng đầu thập kỷ 50 của thế kỷ XIX.

– Thể loại: Truyện thơ Nôm gồm 2082 câu thơ lục bát.

Truyện “Lục Vân Tiên” là tác phẩm được Nguyễn Đình Chiểu viết trước khi Pháp xâm lược đất nước, nhằm tuyên truyền đạo lí:

*Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình.*

Nhưng bằng một cảm hứng mãnh liệt, một năng lực sáng tạo nghệ thuật không nhỏ, qua hình thức kể chuyện bằng văn vần (truyện thơ), đã trở thành khúc ca chiến đấu và chiến thắng của chính nghĩa, của đạo lí nhân dân với nhiều hình tượng nghệ thuật đẹp trong văn chương. Tác phẩm “Lục Vân Tiên” là bản án kết tội những kẻ bất nhân phi nghĩa: Gia đình Võ Công lật lọng tàn bạo với chàng rể tương lai họ Lục đáng thương; viên Thái sư hiểm ác, chơi trò không ăn được đập đổ trên thân phận cô gái họ Kiều; Trịnh Hâm đố kỵ, phản trắc, phạm tội giết người; Bùi Kiệm không nghĩa không tình muốn tranh giành người vợ tương lai của bạn.

Tác phẩm “Lục Vân Tiên” đã được thử thách qua thời gian. Nó có sức sống lớn trong mọi tầng lớp người Việt Nam xưa và nay, đặc biệt là người dân Nam Bộ. Tác phẩm và nhiều chi tiết, hình tượng của tác phẩm thực tế đã là nguồn cảm hứng sáng tạo nghệ thuật của một số loại hình nghệ thuật khác.

2. Tóm tắt tác phẩm

Ở quận Đông Thành, vợ chồng họ Lục sinh được đứa con trai rất tuấn tú, đặt tên là Lục Vân Tiên. Sau khi lên núi tầm sư học đạo, Vân Tiên trở thành một con người xuất chúng: văn võ kiêm toàn.

Trên đường xuống núi về kinh ứng thí, Vân Tiên đã đánh tan bọn cướp Phong Lai, cứu được Kiều Nguyệt Nga, một thiếu nữ vóc ngọc mình vàng. Cảm công đức chàng hiệp sĩ, nàng vẽ bức hình Lục Vân Tiên luôn luôn mang theo mình.

Vân Tiên ghé thăm gia đình Võ Công – người đã hứa gả con gái cho chàng. Vân Tiên gặp Hớn Minh, Vương Tử Trực (hai người bạn tốt) và Trịnh Hâm, Bùi Kiệm (2 kẻ xấu xa). Ông Quán đã nói với 4 sĩ tử về lẽ ghét thương ở đời.

Sắp vào trường thi, Vân Tiên nhận được tin nhà. Chàng vội trở về quê chịu tang mẹ, quá đau khổ mà lâm bệnh, hai mắt bị mù. Vân Tiên bị bọn lang băm, phù thủy, thầy bói lừa gạt lấy hết tiền; Trịnh Hâm đẩy xuống sông hãm hại. Vân Tiên được con giao long và ông Ngự cứu thoát. Vân Tiên trở lại nhà Võ Công, bị hắt hủi và bị bỏ vào hang sâu cho chết. Vân Tiên được Du Thần và ông Tiêu cứu ra, gặp lại Hớn Minh, người bạn nghĩa hiệp. Vương Tử Trực đỡ thủ khoa, tìm đến nhà Võ Công hỏi thăm tin tức Vân Tiên. Võ Công ngỡ ý gả con gái cho Vương Tử Trực, nhưng đã bị chàng mắng nhiếc, y quá nhục mà chết.

Kiều Nguyệt Nga nghe tin Vân Tiên gặp nạn đã qua đời, nàng vô cùng thương tiếc, nguyện sẽ thủ tiết. Tôn thái Sư trong triều hiến kế cho nhà vua bắt đem Kiều Nguyệt Nga cống cho giặc Ô Qua. Nàng đã ôm theo bức hình Lục Vân Tiên nhảy xuống sông tự tử. Phật Bà Quan Âm đã cứu sống Kiều Nguyệt Nga; sau đó nàng lại dạt vào vườn hoa nhà họ Bùi. Bùi Công muốn nhận Kiều Nguyệt Nga làm con nuôi, nhưng Bùi Kiệm lại nằng nặc đòi lấy nàng làm vợ. Kiều Nguyệt Nga bỏ trốn, nương nhờ Lão Bà ở giữa rừng sâu.

Lục Vân Tiên nhờ thuốc tiên mà đôi mắt lại sáng. Chàng vội trở lại quê nhà, thăm cha, viếng mộ mẹ, thăm Kiều Công. Chàng lại đi thi, đậu Trạng nguyên; vua sai đi dẹp giặc Ô Qua. Trên đường chiến thắng trở về, Lục Vân Tiên bất ngờ, gặp lại Kiều Nguyệt Nga, hai người mừng mừng tủi tủi.

Lục Vân Tiên trở lại triều đình, tâu hết sự tình đầu đuôi. Tôn thái sư và bọn gian ác bị trừng phạt, những người nhân nghĩa được đền đáp. Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga nên vợ nên chồng, sống cuộc đời hạnh phúc, vinh hiển.

3. Giá trị tác phẩm

3.1 Giá trị nội dung

Mục đích chính của Nguyễn Đình Chiểu khi viết “Lục Vân Tiên” là để truyền dạy đạo lý làm người:

*Hỡi ai lẳng lặng mà nghe
Dữ răn việc trước, lành dè thân sau
Trai thời trung hiếu làm đầu
Gái thời tiết hạnh làm câu trao mình.*

Đạo lý đó thể hiện ở mấy điểm sau:

- Coi trọng tình nghĩa giữa người với người: tình cha con, mẹ con, tình nghĩa vợ chồng, bè bạn, tình yêu thương, cứu mang, đùm bọc những người gặp khó khăn, hoạn nạn.
- Đề cao tinh thần nghĩa hiệp, sẵn sàng cứu khổ phò nguy (Vân Tiên đánh cướp, Hớn Minh bẻ gào Đặng Sinh).
- Thể hiện khát vọng của nhân dân hướng tới lẽ công bằng và những điều tốt đẹp trong cuộc đời thông qua kết thúc có hậu của tác phẩm là thiên thắng ác, chính nghĩa thắng gian tà.

3.2 Giá trị nghệ thuật

- Lục Vân Tiên là một truyện thơ Nôm chủ yếu để kể hơn là để đọc nên chú trọng đến hành động của nhân vật hơn là miêu tả nội tâm, do đó tính cách của nhân vật thường bộc lộ qua việc làm, lời nói, cử chỉ. Thái độ ca ngợi hay phê phán của tác giả đều thể hiện qua cách miêu tả nhân vật.
- Ngôn ngữ trong truyện rất giản dị, mộc mạc, dễ hiểu, đậm đà sắc thái Nam bộ.



ĐỊNH HƯỚNG PHÂN TÍCH ĐOẠN TRÍCH “LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGÀ”

1. Vị trí của đoạn trích

Đoạn thơ “Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga” thuộc phần thứ nhất “Hội ngộ”, ở phần đầu tác phẩm. Sau khi từ biệt tôn sư, Lục Vân Tiên về thăm cha mẹ. Trên đường đi, chàng gặp bọn cướp đang hoành hành, cướp bóc dân làng, Vân Tiên xông vào đánh tan bọn cướp hung hãn, cứu Kiều Nguyệt Nga và cô hầu Kim Liên, Nguyệt Nga cảm kích mời chàng về nhà để đền ơn, nhưng Vân Tiên khảng khái từ chối.

2. Tìm hiểu kết cấu đoạn trích

- Phần 1 (14 câu đầu): Lục Vân Tiên đánh cướp cứu Kiều Nguyệt Nga.
- Phần 2 (còn lại): Cuộc đối thoại Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga.

3. Định hướng phân tích đoạn trích

Đoạn thơ Lục Vân Tiên đánh cướp là một trong những đoạn thơ hay nhất của tác phẩm, tiêu biểu cho bút pháp tự sự của Nguyễn Đình Chiểu. Nhân vật Lục Vân Tiên được khắc họa thành mẫu người anh hùng lí tưởng tuyệt đẹp: giàu lòng thương người, dũng cảm và vị nghĩa cao cả.

Nhân vật Lục Vân Tiên

– Trong đoạn trích, Lục Vân Tiên hiện lên như một anh hùng, dám xả thân vì việc nghĩa, sẵn sàng cứu giúp những người dân vô tội bị ức hiếp. Lục Vân Tiên đánh cướp là một việc làm vì chính nghĩa, vô tư, làm ơn mà không đòi hỏi trả ơn. Chẳng cho rằng: nếu thấy việc bất bình mà không ra tay hành động thì không phải là anh hùng. Đây là chuẩn mực cho vẻ đẹp của kẻ trượng phu theo quan niệm thời phong kiến.

Tôi xin ra sức anh hào,

Cứu người cho khỏi lao đao buổi này.

– Vân Tiên còn là chàng trai trọng đạo lí, lễ nghĩa. Chàng cứu Kiều Nguyệt Nga nhưng không dám gặp mặt nàng vì sợ làm tổn thương đến danh dự, tiết nghĩa của một người con gái (quan niệm lễ giáo phong kiến quy định “nam nữ thụ thụ bất thân”, nam nữ không được gần nhau).

Khoan khoan ngồi đó chờ ra

Nàng là phận gái, tôi là phận trai.

– Lục Vân Tiên là người hào hiệp, trọng nghĩa khinh tài. Chàng ân cần hỏi han khi nghe tiếng than khóc trong xe. Giữ lễ xưa nam nữ hữu biệt, Vân Tiên không muốn nhận cái lay tạ ơn của hai người con gái, từ chối lời mời về Hà Khê để Nguyệt Nga đền ơn, không nhận chiếc trâm vàng...

Tất cả đã tỏ rõ phong độ của người quân tử, lòng từ tâm của kẻ nhân ái, cái nghĩa khí của bậc hào hiệp, khước từ mọi sự đền đáp:

Làm ơn há dễ trông người trả ơn.

Nhân vật Kiều Nguyệt Nga

Hình ảnh và tính cách của nhân vật Kiều Nguyệt Nga được biểu hiện qua những lời giải bày của nàng.

– Trước hết, đó là lời nói rõ nguồn cơn gặp nạn, lời cảm ơn cứu mạng của một cô gái khuê các thùy mị, nết na, học thức:

- Cách xưng hô thật đúng mực, hợp lễ giáo: *quân tử, tiện thiếp.*
- Cách nói năng văn vẻ, dịu dàng: *làm ơn đầu dóm..., chút tôi liễu yếu đào tơ, gặp phải bụi dơ...*
- Cách thể hiện niềm cảm kích chân thành: *Xin cho tiện thiếp lay rồi sẽ thưa.*

– Sau đó, Nguyệt Nga còn tỏ ra là một thiếu nữ rất mực đảm đảm, ân tình: “đền ân cho chàng. Gấm câu báo đức...”. Ôn ở đây không chỉ là cứu mạng mà còn cứu cả đời con gái trong trắng của nàng:

Lâm nguy chẳng gặp giải nguy,

Tiết trăm năm cũng bỏ đi một hồi.

Nàng rất áy náy, băn khoăn tìm cách trả ơn chàng, dù chẳng rằng có đền đáp đến mấy cũng là chưa đủ:

Lấy chi cho phí tấm lòng cùng người.

Bởi thế, cuối cùng nàng đã tự nguyện gả bó với chàng trai khảng khái, hào hiệp đó và đã đảm liều mình để giữ trọn ân tình, thủy chung với chàng.

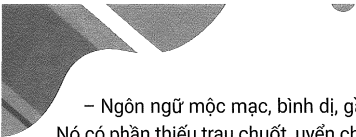
Nét đẹp tâm hồn đó của Kiều Nguyệt Nga đã chinh phục tình cảm yêu mến của nhân dân, những con người bao giờ cũng rất xem trọng ơn nghĩa: “*Ơn ai một chút chẳng quên*”.

Nghệ thuật xây dựng nhân vật và ngôn ngữ

– Nhân vật chủ yếu được miêu tả theo phương thức thứ ba, tức là qua hành động, cử chỉ, lời nói. Lục Vân Tiên là một truyện kể mang nhiều tính cách dân gian.

– Nguyễn Đình Chiểu sáng tác ban đầu cũng là để đọc truyền miệng cho các môn đệ, rồi mọi người ghi chép lại và truyền đi trong dân gian, cũng chủ yếu là qua hình thức “kể thơ”, “nói thơ”. Vì thế khi miêu tả nhân vật, tác giả ít chú ý khắc họa chân dung ngoại hình, càng ít đi sâu vào diễn biến nội tâm.

– Nhân vật ở đây thường được đặt trong những mối quan hệ xã hội, trong những tình huống, những xung đột của đời sống rồi tình cảm yêu hay ghét của người đọc, người nghe. Thêm vào đó, nhiệt tình ngợi ca hay phê phán của tác giả càng làm cho nhân vật trở nên sống động, để lại những ấn tượng khó quên.



– Ngôn ngữ mộc mạc, bình dị, gần với lời nói thông thường và mang màu sắc địa phương Nam Bộ. Nó có phần thiếu trau chuốt, uyển chuyển nhưng lại phù hợp với ngôn ngữ người kể chuyện, rất tự nhiên, dễ đi vào quần chúng.

– Giọng thơ uyển chuyển, phù hợp với diễn biến tình tiết. Ở đoạn đầu, những lời đối thoại giữa Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga thì mềm mỏng, xúc động, chân thành.

Đánh giá chung

– Đoạn trích “Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga” thể hiện khát vọng hành đạo giúp đời của tác giả và khắc họa những phẩm chất đẹp đẽ của hai nhân vật: Lục Vân Tiên tài ba, dũng cảm, trọng nghĩa khinh tài; Kiều Nguyệt Nga hiền hậu, nết na, ân tình.

– Đoạn trích “Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga” là một trong những đoạn thơ hay nhất của tác phẩm, tiêu biểu cho bút pháp tự sự của Nguyễn Đình Chiểu.



NGÔ GIA VĂN PHÁI

HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ

(Trích hồi thứ mười bốn)

Ngô Gia Văn Phái là một trường phái văn học của đại gia đình nhà họ Ngô Thì ở Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Đây là một dòng họ có danh tiếng, được trọng vọng ở trong xã hội thời bấy giờ ở Bắc Hà, dòng họ này mang nét đặc sắc rất riêng biệt, có đóng góp vô cùng to lớn với văn học nước nhà. Dưới thời Lê Trịnh dòng họ này có nhiều tiến sĩ, nhiều tác giả văn chương vô cùng nổi tiếng và lỗi lạc như Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Ước, Ngô Thì Chí, Ngô Thì Hường...

Các tác giả chính của Ngô gia văn phái.

Ngô Thì Ước (1709 – 1736), hiệu: Tuyết Trai cư sĩ. Ông là tác giả đầu tiên có tên trong Ngô gia văn phái. Tác phẩm chính của ông là: Nam trình liên vịnh tập (Tập thơ ngâm nổi văn cùng bạn trên hành trình về phía Nam) và Nghi vịnh thi tập (Tập thơ vịnh thú sông Nghi)...

Ngô Thì Sĩ (1726 – 1780), tự: Thế Lộc, hiệu: con trai của Ngô Thì Ước. Ông làm quan nhà Hậu Lê, trải đến chức Đốc trấn Lạng Sơn. Ngoài ra, ông còn là một danh sĩ nổi tiếng ở thế kỷ XVIII tại Việt Nam. Tác phẩm chính của ông là: “Đại Việt sử ký tiền biên”, “Việt sử tiêu án”, “Khuê ai lục”, “Ngọ Phong văn tập”...

Ngô Thì Đạo (1732-1802), hiệu: Ôn Nghị và Văn Túc. Năm Đinh Sửu (1757), ông đỗ Giải nguyên khoa Hoành từ, được bổ chức quan. Tác phẩm chính của ông là: Hoành từ Hiến sát Văn Từ công di thảo.

Ngô Thì Nhậm (1746 – 1803), tự là Hy Doãn, hiệu là Đạt Hiên. Ông làm quan nhà Hậu Lê, sau đó theo phò vua Quang Trung và là một danh sĩ nổi danh. Tác phẩm chính của ông là: *Hàn các anh hoa, Doãn thi văn tập, Yên đài thu vịnh, Hoàng hoa đồ phả, Cúc đường bách vịnh*...

Ngô Thì Chí (1753 – 1788), tự: Học Tồn, hiệu: Uyên Mật. Ông thi đỗ Hương tiến, làm quan đến chức Thiêm thư Bình chương Tỉnh sự, nhưng việc quan không phải là việc làm ông quan tâm. Tác phẩm chính của ông là: Học Phi thi tập, Học Phi văn tập và Hào môn khoa sử. Ngoài ra, ông chính là người khởi đầu viết bộ tiểu thuyết lịch sử nổi tiếng “Hoàng Lê nhất thống chí” 17 hồi, mà 7 hồi đầu là do ông viết.

Ngô Thì Du (1772 – 1840), tự: Trung Phú, hiệu: Văn Bác. Dưới triều Nguyễn, ông được bổ làm Đốc học Hải Dương. Nhưng chẳng bao lâu sau, ông xin được từ chức, về ở quê nhà. Tác phẩm chính của ông là quyển Trung Phú công thi văn.

Ngô Thì Hường (1774 – 1821) còn có tên là Vị, tự: Thành Phủ, hiệu: Ước Trai. Ông lớn lên trong cảnh gia đình họ Ngô Thì đã sa sút, cha đã qua đời và anh cả là Ngô Thì Nhậm thì đang gặp chuyện phiên phức. Khi Gia Long lên ngôi (1802), ông ta làm quan triều Nguyễn, và 2 lần được cử đi sứ sang Trung Quốc. Tác phẩm chính của ông là: *Mai dịch thú dư* (Cổ xe sứ trạm), *Thù phụng toàn tập* (Toàn tập xướng họa)...

Ngoài ra còn có các tác giả – Ngô Thì Đạo (1732 – 1802), Ngô Thì Trí (1766 – ?), Ngô Thì Điển (? – ?), Ngô Thì Hoàng (1768 – 1814), Ngô Thì Hiệu (1791 – 1830), Ngô Thì Giai (1818 – 1881), **Ngô Thì Thuyết** (?-? – còn gọi là Ngô Thì Thiến), **Ngô Thì Thập** (?-?), Ngô Thì Lữ (?-?)...

(Các tác giả in đậm tham gia viết “Hoàng Lê nhất thống chí”).

– Trong Ngô Gia Văn Phái với vô vàn những sáng tác có giá trị, khoảng 2000 bài thơ với sự đóng góp của những thành viên trong dòng họ trong đó Ngô Thì Sĩ có khoảng 700 bài, Ngô Thì Nhậm hơn 500 bài, những tác phẩm trong đó đôi khi chỉ là cảm hứng ngẫu nhiên, đôi khi là hứng thú viết nên hoặc những thời khắc nghỉ ngơi ngắn ngủi nhưng lại là những áng văn thơ để đời sau này.

– Bên cạnh thơ thì Ngô Gia Văn Phái nổi bật lên là những bài văn xuôi, với sở thích đọc tiểu thuyết nên rất nhiều tác phẩm đã được ra đời, tiêu biểu hơn cả là “Hoàng Lê nhất thống chí”.

– Các tác phẩm được sáng tác về những điều mắt thấy tai nghe, những điều sâu đậm long trời lở đất, hào hùng trong lịch sử, những sự việc được xác thực xác minh rõ một cách rõ ràng, là sự hội tụ của nhiều yếu tố tạo thành, bằng ngòi bút của mình dòng họ đã khai thác những danh lam thắng cảnh đẹp của đất nước ta, đưa những gì mà nhà văn thấy bằng ngòi bút của mình trở thành cảnh đẹp thiên nhiên còn tồn tại đến ngày nay.



TÁC PHẨM “HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ”

1. Giới thiệu chung

– “Hoàng Lê nhất thống chí” là tác phẩm tiêu biểu nhất trong bộ sách Ngô gia văn phái. Chỉ có nghĩa là ghi chép (như báo chí, tạp chí). “Hoàng Lê nhất thống chí” có nghĩa là ghi chép sự nghiệp thống nhất đất nước của nhà Lê (chấm dứt cảnh Đàng Ngoài, Đàng Trong chia cắt đất nước). Tác phẩm được viết dưới hình thức như một cuốn tiểu thuyết chương hồi (có 17 hồi) kể lại những biến cố lịch sử sôi động như Trịnh Sâm lên ngôi chúa, Đặng Thị Huệ được sủng ái trở thành nguyên phi, loạn kiều binh, Nguyễn Huệ ra Bắc Hà lần thứ nhất, cơ nghiệp họ Trịnh sụp đổ tan tành, Lê Chiêu Thống rước 29 vạn quân Thanh sang xâm lược nước ta, Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh, Tôn Sĩ Nghị đại bại, Tây Sơn suy vong rồi bị Nguyễn Ánh diệt, một triều đại mới ra đời: nhà Nguyễn Gia Long.

– “Hoàng Lê nhất thống chí” còn gọi là An Nam nhất thống chí. Trong đó, các hồi 4 (Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc Hà...), hồi 5 (Nguyễn Huệ lấy Ngọc Hân công chúa), hồi 14 (Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh) là hấp dẫn nhất. Tác phẩm cho thấy sự sụp đổ không cưỡng nổi của triều đại Lê; Trịnh và khí thế sấm chớp của phong trào Tây Sơn là chủ đề nổi bật của “Hoàng Lê nhất thống chí” mà độc giả cảm nhận được.

2. Giá trị tác phẩm

“Hoàng Lê nhất thống chí” là tác phẩm văn xuôi đầu tiên có quy mô lớn của một bộ sử thi. Tác phẩm có giá trị cả về mặt văn học và sử học.

2.1. Giá trị sử học

Tác giả mô tả bức tranh sinh động về những biến động trong xã hội phong kiến cuối thế kỷ XVIII. Những nhân vật thuộc tầng lớp trên của xã hội phong kiến không còn là những thần tượng thiêng liêng, tôn quý mà là hiện hữu những hình ảnh không đẹp. Trong triều đình, vua không ra vua; tại phủ liêu, chúa không ra chúa. Vua Cảnh Hưng cam chịu sống bạc nhược; Trịnh Tông trở thành con rối của đám kiều binh; Lê Chiêu Thống bị nhân dân căm ghét vì bán nước và luôn cúi trước tướng Tôn Sĩ Nghị nhà Thanh; hình ảnh giám quốc Lê Duy Cận được mô tả là “bị thọt trong túi da”.

Ngoài triều, quan lại, tướng tá nhiều người trở nên bất lương, không còn giữ đạo vua tôi. Mai Doãn Khuê vừa bày mưu cho kiều binh xong lại đi tố cáo; Nguyễn Cảnh Thước công khai đòi tiền mồi lộ và lột áo bào của vua Chiêu Thống trên đường chạy trốn.

“Hoàng Lê nhất thống chí” còn phản ánh phần nào cuộc sống của nhân dân thời Lê Mạt: cuộc sống không có trật tự, không an toàn, không ấm no trước nạn binh hỏa và nạn đói^[6].

Một phần lớn nội dung tác phẩm phản ánh khá đậm nét về nhà Tây Sơn. Dù đứng trên lập trường nhà Hậu Lê đối lập, các tác giả dành nhiều sự trang trọng đối với lực lượng Tây Sơn mà tiêu biểu là Nguyễn Huệ. Ông được mô tả là một “anh hùng hào kiệt”, “dũng mãnh và có tài cầm quân”. Trận Ngọc Hồi – Đống Đa đánh đuổi quân Thanh cũng được tác phẩm phản ánh khá chi tiết.

2.2. Giá trị văn học

– “Hoàng Lê nhất thống chí” là tác phẩm tự sự lịch sử. Trên thực tế, tác phẩm không giữ nguyên thi pháp cổ điển của thể loại như mô tả ngoại hình nhân vật theo lối tượng trưng, ước lệ, mà có những đặc điểm được các nhà nghiên cứu đánh giá là đậm sắc thái của Việt Nam.

– Ngôn ngữ trong tác phẩm là ngôn ngữ động, mang phong cách lối nói dân gian giàu hình tượng, đôi khi có khoa trương, phóng đại hài hước, không bị gò bó theo khuôn của Hán học, vì vậy nội dung có sự hấp dẫn đặc biệt.

– Thành công lớn nhất của tiểu thuyết này là xây dựng được những nhân vật điển hình đa dạng, vừa khái quát vừa sâu sắc. Nhân vật lịch sử có đời sống nội tâm phức tạp và số phận cụ thể trong tổng hòa các mối quan hệ xã hội.

3. Đoạn trích “Hồi thứ mười bốn: Đánh Ngọc Hồi quân Thanh bị thua trận; Bỏ Thăng Long, Chiêu Thống trốn ra ngoài”

Trong bản chữ Hán, “Hồi thứ 14 Hoàng Lê nhất thống chí” có tựa đề: “Chiến Ngọc Hồi Thanh sư bại tích – Khí Long Thành Lê đế như yên”, có nghĩa là: “Đánh Ngọc Hồi, quân Thanh thua trận – Bỏ Thăng Long, Chiêu Thống trốn ra ngoài”.

Có thể tóm tắt như sau:

Tôn Sĩ Nghị mang đại quân kéo thẳng một mạch đến Thăng Long “không mất một mũi tên, như vào chỗ không người”. Y rất “kiêu căng buông tuồng”, quan quân chỉ lo ăn chơi. Hễ ai nhắc đến tình hình giặc già thì y nói: “Ngày mùng 6 tháng giêng, nhân dịp đầu xuân sẽ xuất quân kéo thẳng đến sào huyệt của quân Tây Sơn. Bọn giặc ấy nhất định sẽ lần lượt bị bắt sống, không một tên nào lọt lưới. Người Nam Hà sẽ đến mà xem!”. Bọn tay sai thì “vui mừng” vì được “thấy lại bóng mặt trời” dựa vào Tổng đốc họ Tôn, sống trong tình trạng “vỗ lảng, vẫn im, tấ thấy đều bê trễ”.

Vừa lúc ấy, có người cung nhân cũ từ phủ Trường Yên tới, nói với Thái hậu về tình hình trong nước, về mối lo tình hình của giặc. “Nguyễn Huệ là tay anh hùng lão luyện, dũng mãnh và có tài cầm quân... ra Bắc vào Nam ẩn hiện như quỷ thần...”. Tổng đốc họ Tôn đem thứ quân “nhớ nhà” mà chống chọi thì “địch sao nổi”. Lê Chiêu Thống và Lê Quỳnh đến gặp Tôn Sĩ Nghị để tâu bày, “tha thiết xin xuất quân” liền bị y quở trách.

Phản tiếp theo nói về quân Tây Sơn. Ngô Văn Sở lui binh về án ngữ Tam Điệp, sai Nguyễn Văn Tuyết chạy trạm vào Nam cáo cấp; ra đi từ ngày 20 thì ngày 24 đến Phú Xuân. Nguyễn Huệ họp tướng sĩ, lập đàn ở núi Bân tế trời đất, thần sông thần núi, lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung rồi đốc xuất đại binh ra Bắc. Ngày 29 tháng chạp Mậu Thân (1788) tới Nghệ An, tuyển thêm một vạn tinh binh, gặp công sĩ Nguyễn Thiệp, tổ chức duyệt binh, truyền lệnh đánh quân Thanh, rồi kéo đại binh ra Tam Điệp hội quân với Ngô Văn Sở. Vua Quang Trung cho quân ăn Tết trước, hẹn với tướng sĩ đến ngày mùng 7 năm Kí Dậu (1789) thì vào thành Thăng Long mở tiệc ăn mừng.

Nguyễn Huệ chia quân thành 5 đạo tiến đánh quân Thanh vào tối 30 Tết. Quân Thanh và lũ tay chân bị bắt sống toàn bộ tại sông Gián và sông Thanh Quyết, đêm mùng 2 rạng ngày mùng 3 tiêu diệt đồn Hà Hồi, rồi tiến đánh Ngọc Hồi, giặc Thanh bị thảm bại “thấy nằm đây đồng, máu chảy thành suối”, bạt vĩa kinh hồn vội trốn xuống đầm Mực. làng Quỳnh Đô, bị voi quân ta “giày đạp, chết đến hàng vạn người”. Cùng lúc đó, đô đốc Long tiến đánh đồn Khương Thượng, quân Thanh bị tan vỡ, quân ta tiến vào giải phóng kinh thành. Trưa mùng 5 tháng giêng năm Kí Dậu, vua Quang Trung cùng đại quân tiến vào Thăng Long. Tôn Sĩ Nghị và quan tướng hốt hoảng tháo chạy, cầu phao bị đứt, hàng vạn giặc rơi xuống sông chết làm tắc nghẽn sông Nhị Hà. Lê Chiêu Thống và bè lũ hoảng sợ chạy đến Nghi Tàm, cướp đò ngang vội chèo sang bờ bắc. Đến biên giới, Lê Chiêu Thống theo kịp Tôn Sĩ Nghị, đưa thì “oán giận chảy nước mắt”, đưa thì “lấy làm xấu hổ”. Tên Việt gian bán nước Kính chửa tướng giặc về triều được hai chữ “vạn phúc”. Còn Tôn Sĩ Nghị vẫn khoác lác: “Nguyễn Quang Trung chưa diệt, việc này còn chưa xong... không đây một tháng, đại binh sẽ lại tới...”. Vua tôi, lũ bán nước lòi thối, lếch thếch cùng đưa Thái hậu theo Nghị sang Trung Quốc.

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN TÍCH ĐOẠN TRÍCH “HỒI THỨC MƯỜI BỐN”

1. Vị trí của đoạn trích

Đoạn trích là hồi thứ 14 của tác phẩm (“Hoàng Lê nhất thống chí” có tổng cộng 17 hồi).

2. Tìm hiểu kết cấu đoạn trích

– Phần 1: (Từ đầu đến “hôm ấy nhằm vào ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (1788)”: Được tin báo quân Thanh chiếm Thăng Long, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế thân chinh cầm quân dẹp giặc.

– Phần 2: (“Vua Quang Trung tự mình đốc suất đại binh... vua Quang Trung tiến binh đến Thăng Long rồi kéo vào thành”): Cuộc hành quân thần tốc và chiến thắng lẫy lừng của vua Quang Trung.

– Phần 3: (Từ “Lại nói Tôn Sĩ Nghị và vua Lê... cũng lấy làm xấu hổ”): Sự đại bại của tướng nhà Thanh và tình trạng thảm hại của vua tôi Lê Chiêu Thống.

3. Định hướng phân tích đoạn trích

Mở bài

– Giới thiệu khái quát những nét tiêu biểu nhất về nhóm tác giả Ngô gia văn phái: Đây là một nhóm tác giả thuộc dòng họ Ngô Thì.

– Giới thiệu về tiểu thuyết chương hồi “Hoàng Lê nhất thống chí” và đoạn trích: Đây là một tiểu thuyết khắc họa chân thực, đầy đủ những biến động xã hội trong một thời kì lịch sử của đất nước, đoạn trích hồi thứ 14 đã đưa đến những khắc họa đặc sắc về hình tượng vua Quang Trung cùng sự thảm bại của quân tướng nhà Thanh cùng số phận bi đát của vua tôi Lê Chiêu Thống.

Thân bài

a) Hình tượng anh hùng Quang Trung – Nguyễn Huệ

Hình tượng Quang Trung – Nguyễn Huệ được xây dựng chân thực, sinh động với hành động, trí tuệ, tài điều binh khiển tướng, mưu lược của một vị anh hùng dân tộc.

Một người hành động mạnh mẽ, quyết đoán:

– Nghe tin giặc chiếm Thăng Long mà không hề nao núng, đích thân cầm quân đi ngay.

– Trong vòng hơn tháng, làm được rất nhiều việc lớn: “tế cáo trời đất”, lên ngôi và thân chinh cầm quân ra Bắc.

Một con người có trí tuệ sáng suốt và nhạy bén:

– Trí tuệ sáng suốt và nhạy bén trong việc nhận định tình hình địch và ta:

• Quang Trung đã vạch rõ âm mưu và tội ác của kẻ thù xâm lược đối với nước ta: “mấy phen cướp bóc nước ta, giết dân ta, vơ vét của cải”...

• Khích lệ tinh thần tướng sĩ dưới trướng bằng những tấm gương dũng cảm.

• Dự kiến được một số người Phù Lê có thể thay lòng đổi dạ nên có lời dụ với quân lính vừa chí tình vừa nghiêm khắc.

– Trí tuệ sáng suốt và nhạy bén trong xét đoán bề tôi:

• Trong dịp hội quân ở Tam Điệp ta thấy Quang Trung nhận định tình hình sáng suốt để đưa ra lời ngợi khen cho Sở và Lân.

• Đối với Ngô Thì Nhậm, ông đánh giá rất cao sự “đa mưu túc trí”.

⇒ Dùng người sáng suốt.

Một con người có tầm nhìn xa trông rộng và tài thao lược hơn người:

– Tầm nhìn xa trông rộng:

• Mới khởi binh những đã khẳng định “phương lược tiến đánh đã tính sẵn”.

• Đang ngồi trên lưng ngựa mà đã nói với Nhậm về quyết sách ngoại giao và kế hoạch 10 năm tới ta hòa bình.

- Tài thao lược hơn người thể hiện ở cuộc hành quân thần tốc mà đội quân vẫn chỉnh tề.

Hình tượng vua Quang Trung đã được miêu tả với đầy đủ những phẩm chất của một vị anh hùng, mang vẻ đẹp oai phong lẫm liệt. Tác giả Ngô gia văn phái vốn trung thành với nhà Lê mà vẫn viết về vua Quang Trung đầy tinh thần ngợi ca như vậy là vì họ đứng trên tinh thần dân tộc mà phản ánh. Nhờ vậy, càng tạo ra cho tác phẩm sức thuyết phục, tính chân thực cao, chứng tỏ tinh thần tôn trọng sự thật lịch sử. Đây cũng là điểm đặc sắc của thể loại tiểu thuyết lịch sử.

b) Sự thảm bại của quân tướng nhà Thanh và số phận bi đát của vua tôi Lê Chiêu Thống phản nước, hại dân

- Quân tướng nhà Thanh:

- Tôn Sĩ Nghị bất tài, không nắm được tình hình thực tế, kiêu căng tự mãn, trề nài quân cơ: chỉ chăm chú vào yến tiệc, vui mừng, không hề lo chi đến việc bắt trặc; khi quân Tây Sơn đánh đến thì "sợ mất mật, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp, dẫn bọn lính kị mã của mình chuồn trước qua cầu phao"...

- Quân tướng hèn nhát, thảm bại: khi nghe tiếng quân Tây Sơn, quân Thanh ở trong đồn Hạ Hồi "ai nấy rụng rời sợ hãi, liền xin ra hàng"; ở đồn Ngọc Hồi quân thì "bỏ chạy toán loạn, giày xéo lên nhau mà chết", tướng thì tự thắt cổ chết; thấy nghi binh thì "đều hết hồn hết vía, vội trốn"; khi nghe tin Tôn Sĩ Nghị bỏ chạy "đều hoảng hồn, tan tác bỏ chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau rơi xuống mà chết rất nhiều. Lát sau cầu lại bị đứt, quân lính đều rơi xuống nước, đến nỗi nước sông Nhị Hà vì thế mà tắc nghẽn không chảy được nữa..."

- Vua tôi Lê Chiêu Thống:

- Vì lợi ích của dòng họ, vị thế nhà Lê mà trở thành những kẻ phản động, cống răn cản gà nhà, đi ngược lại quyền lợi của dân tộc;

- Đón hèn, nhục nhã trước quân Thanh;

- Tháo chạy thực mạng, cướp cả thuyền của dân mà qua sông, khi đuối kịp Tôn Sĩ Nghị thì "nhìn nhau than thở, oán giận chảy nước mắt", rồi chấp nhận phận vong quốc, sau này phải cạo đầu tết tóc như người Mãn Thanh.

c) Đặc sắc nghệ thuật

- Về bút pháp của tác giả khi miêu tả hai cuộc tháo chạy (một của quân tướng nhà Thanh, một của vua tôi Lê Chiêu Thống):

- Cảnh tháo chạy của quân tướng nhà Thanh được miêu tả dưới cái nhìn hạ hê, mỉa mai, nguyền của người thẳng trợn trước sự thất bại thảm hại của kẻ thù cướp nước: âm hưởng nhanh, gọi tả sự tán loạn, tan tác...

- Cảnh bỏ chạy của vua tôi Lê Chiêu Thống được miêu tả dài hơn, âm hưởng chậm hơn, toát lên vẻ chua xót, ngậm ngùi.

Sở dĩ có sự khác biệt đó là vì: mặc dù tôn trọng tính khách quan trong phản ánh, song không thể chối bỏ được thái độ chủ quan khi quan sát, nhìn nhận; đối với quân tướng nhà Thanh, tác giả miêu tả với một tâm thế khác với khi miêu tả cuộc tháo chạy của vua tôi Lê Chiêu Thống dẫu sao thì cũng là vương triều mình đã từng phụng thờ.

- Nghệ thuật chung của đoạn trích:

- Tả thực, với những chi tiết cụ thể.

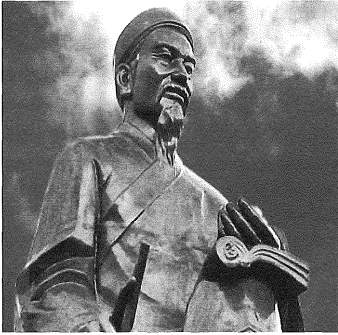
- Chi tiết được chọn lọc tinh tế, gợi cảm.

- Cảm xúc của tác giả được bộc lộ thông qua những hình ảnh nghệ thuật.

Kết bài

- Khái quát lại những nét đặc sắc về nghệ thuật làm nên thành công về nội dung của tiểu thuyết chương hồi: Cách kể chuyện chân thực, sinh động, khắc họa nhân vật rõ nét...

- Liên hệ trình bày suy nghĩ bản thân về hình tượng Nguyễn Huệ, chân dung kẻ thù và vua quan Lê Chiêu Thống, từ đó đưa ra bài học nhận thức, hành động.



NGUYỄN DU

TRUYỆN KIỀU

Nguyễn Du (1765 – 1820) tên chữ Tố Như, hiệu Thanh Hiên, biệt hiệu Hồng Sơn lập bộ, là nhà thơ nổi tiếng thời Lê Mạt, Nguyễn Sơ ở Việt Nam. Ông là một nhà thơ lớn của Việt Nam, được người Việt kính trọng gọi ông là “Đại thi hào dân tộc”. Năm 1965, Nguyễn Du được Hội đồng hòa bình thế giới công nhận là Danh nhân văn hóa thế giới và ra quyết định kỷ niệm trọng thể nhân dịp 200 năm ngày sinh của ông.

Nguyễn Du là một đại thi hào dân tộc, một danh nhân văn hóa thế giới, một nhà nhân đạo lỗi lạc có “con mắt nhìn thấu sáu cõi” và “tấm lòng nghĩ suốt ngàn đời” (Mộng Liên Đường chủ nhân). Nguyễn Du, tên chữ là Tố Như, tên hiệu là Thanh Hiên, quê ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông sinh năm 1765 (Ất Dậu) trong một gia đình có nhiều đời và nhiều người làm quan to dưới triều Lê, Trịnh. Cha là Nguyễn Nghiễm từng giữ chức Tế tướng 15 năm. Mẹ là Trần Thị Tần, một người phụ nữ Kinh Bắc có tài xướng ca.

Quê hương Nguyễn Du là vùng đất địa linh, nhân kiệt, hiếu học và trọng tài. Gia đình Nguyễn Du có truyền thống học vấn uyên bác, có nhiều tài năng văn học. Gia đình và quê hương chính là “mảnh đất phì nhiêu” nuôi dưỡng thiên tài Nguyễn Du.

Thời thơ ấu, Nguyễn Du sống trong nhung lụa. Lên 13 tuổi lần lượt mồ côi cả cha lẫn mẹ, cuộc đời Nguyễn Du bắt đầu gặp những sóng gió trong cơn quốc biến ba đào: sống nhờ Nguyễn Khánh (anh cùng cha khác mẹ làm Thừa tướng phủ chúa Trịnh) thì Nguyễn Khánh bị giam, bị Kiều binh phá nhà phải chạy trốn. Năm 19 tuổi, Nguyễn Du thi đỗ tam trường rồi làm một chức quan ở tận Thái Nguyên. Chẳng bao lâu nhà Lê sụp đổ (1789), Nguyễn Du lánh về quê vợ ở Thái Bình rồi vợ mất, ông lại về quê cha, có lúc lên Bắc Ninh quê mẹ, nhiều nhất là thời gian ông sống không nhà ở kinh thành Thăng Long.

Hơn mười năm chìm nổi long đong ngoài đất Bắc, Nguyễn Du sống gần gũi nhân dân và thấm thía biết bao nỗi ấm lạnh kiếp người, đặc biệt là người dân lao động, phụ nữ, trẻ em, cầm ca, ăn mày... những con người “dưới đáy” xã hội. Chính nỗi bất hạnh lớn trong cuộc đời đã hun đúc nên thiên tài Nguyễn Du – nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn.

Miền cương trước lời mời của nhà Nguyễn, Nguyễn Du ra làm quan. Năm 1813 được thăng chức Học sĩ điện Cần Chánh và được cử làm Chánh sứ đi Trung Quốc. Năm 1820, ông lại được cử đi lần thứ hai nhưng chưa kịp đi thì mất đột ngột ngày 10 tháng 8 năm Canh Thìn (18 – 9 – 1820). Suốt thời gian làm quan cho nhà Nguyễn, Nguyễn Du sống trầm lặng, ít nói, có nhiều tâm sự không biết tỏ cùng ai.

Qua các tác phẩm của Nguyễn Du, nét nổi bật chính là sự đề cao xúc cảm. Nguyễn Du là nhà thơ có học vấn uyên bác, nắm vững nhiều thể thơ của Trung Quốc, như: ngũ ngôn cổ thi, ngũ ngôn luật, thất ngôn luật, ca, hành... nên ở thể thơ nào, ông cũng có bài xuất sắc. Đặc biệt hơn cả là tài làm thơ bằng chữ Nôm của ông, mà đỉnh cao là “Truyện Kiều”, đã cho thấy thể thơ lục bát có khả năng chuyển tải nội dung tự sự và trữ tình to lớn trong thể loại truyện thơ.

Chín trên cơ sở này mà trong thơ Nguyễn Du luôn luôn vang lên âm thanh, bùng lên màu sắc của sự sống, hẳn lên những đường nét sắc cạnh của một bức tranh hiện thực đa dạng. Và giữa những âm thanh, màu sắc, đường nét vô cùng phong phú đó, Nguyễn Du hiện ra: vừa dạt dào yêu thương, vừa bùng bùng căm giận. Đây là chỗ đặc sắc và cũng là chỗ tích cực nhất trong nghệ thuật của Nguyễn Du. Từ thơ chữ Hán đến “Truyện Kiều”, nó tạo nên cái sức sống kỳ lạ ở hầu hết tác phẩm của ông.

Sáng tác của Nguyễn Du được lưu hành ngay từ lúc ông còn sống. Tương truyền “Truyện Kiều” được Phạm Quý Thích nhuận sắc và cho in ở phố Hàng Gai – Hà Nội lúc ấy. Sau khi Nguyễn Du mất chỉ vài chục năm, vua Tự Đức từng có chiếu cho quan tỉnh Nghệ An thu thập tất cả di cảo của Nguyễn Du để đưa về kinh. Từ đó đến nay, việc sưu tập, nghiên cứu phổ biến di sản văn học của Nguyễn Du vẫn còn tiếp tục. Còn có những ý kiến hồ nghi tác giả một số bài thơ chữ Hán vẫn được coi là của Nguyễn Du. Việc xác định thời điểm ra đời của các tác phẩm chưa được giải quyết, kể cả thời điểm Nguyễn Du viết “Truyện Kiều”. Mặc dù đã mất nhiều công sức, nhưng các ý kiến trong giới nghiên cứu vẫn còn rất khác nhau.

1. Tác phẩm bằng chữ Hán

Những tác phẩm bằng chữ Hán của Nguyễn Du rất nhiều, nhưng mãi đến năm 1959 mới được ba nhà nho là: Bùi Kỳ, Phan Võ và Nguyễn Khắc Hanh sưu tầm, phiên dịch, chú thích và giới thiệu tập: “Thơ chữ Hán Nguyễn Du” (NXB Văn hóa, 1959) chỉ gồm có 102 bài. Đến năm 1965, NXB Văn học đã ra “Thơ chữ Hán Nguyễn Du” tập mới do Lê Thuộc và Trương Chính sưu tầm, chú thích, phiên dịch, sắp xếp, gồm 249 bài như sau:

– “Thanh Hiên thi tập” (Tập thơ của Thanh Hiên) gồm 78 bài, viết chủ yếu trong những năm tháng trước khi làm quan nhà Nguyễn.

– “Nam trung tạp ngâm” (Ngâm nga lật vật lúc ở miền Nam) gồm 40 bài, viết khi làm quan ở Huế, Quảng Bình và những địa phương ở phía nam Hà Tĩnh.

– “Bắc hành tạp lục” (Ghi chép linh tinh trong chuyến đi sang phương Bắc) gồm 131 bài thơ, viết trong chuyến đi sứ sang Trung Quốc.

2. Tác phẩm bằng chữ Nôm

Những tác phẩm bằng chữ Nôm của Nguyễn Du gồm có:

* “Đoạn trường tân thanh” (*Tiếng than văn mới đau lòng đứt ruột*). Tên phổ biến là “Truyện Kiều”, được viết bằng chữ Nôm, gồm 3.254 câu thơ theo thể lục bát. Nội dung của truyện dựa theo tác phẩm “Kim Vân Kiều truyện” của Thanh Tâm Tài Nhân, Trung Quốc. Nội dung chính của truyện xoay quanh quãng đời lưu lạc sau khi bán mình chuộc cha của Thúy Kiều, nhân vật chính trong truyện, một cô gái có tài sắc. Về thời điểm sáng tác, “Từ điển văn học” (bộ mới) ghi: “Có thuyết cho rằng Nguyễn Du viết ra sau khi ông đi sứ Trung Quốc (1814–1820), có thuyết cho nói ông viết trước khi đi sứ, có thể vào khoảng thời gian làm Cai bạ ở Quảng Bình (1804–1809). Thuyết sau được nhiều người chấp nhận hơn”.

* “Văn chiêu hồn” (tức *Văn tế thập loại chúng sinh*, dịch nghĩa: *Văn tế mười loại chúng sinh*), hiện chưa rõ thời điểm sáng tác. Trong văn bản do Đàm Quang Thiện hiệu chú có dẫn lại ý của ông Trần Thanh Mại trên “Đông Dương tuần báo” năm 1939, thì Nguyễn Du viết bài văn tế này sau một mùa dịch khủng khiếp làm hàng triệu người chết, khắp non sông đất nước âm khí nặng nề, và ở khắp các chùa, người ta đều lập đàn giải thoát để cầu siêu cho hàng triệu linh hồn. Ông Hoàng Xuân Hãn cho rằng có lẽ Nguyễn Du viết “Văn chiêu hồn” trước cả “Truyện Kiều”, khi ông còn làm cai bạ ở Quảng Bình (1802–1812). Tác phẩm được làm theo thể song thất lục bát, gồm 184 câu thơ chữ Nôm.

* “Thác lời trai phường nón”, 48 câu, được viết bằng thể lục bát. Nội dung là thay lời anh con trai phường nón làm thơ tỏ tình với cô gái phường vải.

* “Văn tế sống Trường Lưu nhị nữ”, 98 câu, viết theo lối văn tế, để bày tỏ nỗi uất hận vì mối tình với hai cô gái phường vải khác.

3. Đánh giá

Sáng tác của Nguyễn Du không thật đồ sộ về khối lượng, nhưng có vị trí đặc biệt quan trọng trong di sản văn học và văn hóa dân tộc. Hơn nữa nó lại rất *nặng sần*. Từ “Truyện Kiều” đã nảy sinh biết bao những hình thức sáng tạo văn học và văn hóa khác nhau: thơ ca về Kiều, các phóng tác “Truyện Kiều” bằng văn học, sân khấu, điện ảnh; rồi rất nhiều những dạng thức của nghệ thuật dân gian: “đố Kiều, giáng Kiều, lấy Kiều, bói Kiều...”. Đặc biệt là số lượng rất lớn những bài bình luận, những công trình phê bình, nghiên cứu.



TÁC PHẨM “TRUYỆN KIỀU”

1. Giới thiệu chung

“Truyện Kiều” hay còn gọi là “Đoạn trường tân thanh” được Nguyễn Du sáng tác dựa theo cốt truyện “Kim Vân Kiều truyện” của Thanh Tâm Tài Nhân, một tiểu thuyết chương hồi bằng văn xuôi của Trung Quốc.

Tác phẩm được viết dưới hình thức truyện Nôm – một thể loại văn học thuần túy dân tộc có nguồn gốc sâu xa từ truyện thơ dân gian đã được bác học hóa. Cái hay, cái đẹp của “Truyện Kiều” được ẩn chứa trong 3,254 câu thơ lục bát vốn cũng là một thể thơ thuần túy dân tộc, thứ quốc hồn, quốc túy của người dân xứ “con Lạc, cháu Rồng”.

2. Tóm tắt tác phẩm

Thúy Kiều, nhân vật chính trong “Truyện Kiều”, một cô gái tài sắc vẹn toàn, có tâm hồn cao thượng. Nhân dịp du xuân, nàng gặp Kim Trọng, một thanh niên hào hoa phong nhã. Hai người yêu nhau và cùng nhau thề nguyện thủy chung. Nhưng tai họa bất ngờ ập đến với Kiều. Gia đình bị nạn. Kiều tự nguyện bán mình chuộc cha. Bị bọn Mã Giám Sinh và Tú Bà đưa vào lầu xanh. Kiều định tự tử để thoát khỏi cảnh ô nhục nhưng không được. Sau lần mắc mưu Sở Khanh đi trốn bị bắt lại, bị đánh đập tàn nhẫn, nàng đành chịu tiếp khách. Ít lâu sau, Kiều được Thúc Sinh – một kẻ giàu có say mê nàng, chuộc nàng về làm vợ lẽ. Nhưng chưa được một năm Kiều lại bị Hoạn Thư, vợ cả của Thúc Sinh, bày mưu bắt về hành hạ. Nàng bị bắt làm con ở hầu rượu gầy đàn mua vui cho vợ chồng ả. Khổ nhục quá, Kiều bỏ trốn khỏi nhà Hoạn Thư nhưng lại lọt vào một lầu xanh khác. Ở đây, nàng gặp Từ Hải và trở thành vợ người anh hùng này. Phất cờ khởi nghĩa, hùng cứ một phương, Từ Hải giúp Kiều báo ân báo oán. Nhưng cũng chẳng bao lâu, Kiều bị mắc lừa Hồ Tôn Hiến, nàng khuyên Từ Hải ra hàng phục triều đình, Từ Hải bị phản bội và chết đứng.

Kiều bị làm nhục và bị ép gả cho một viên thổ quan. Đau xót và tủi nhục, nàng đã tự tử ở sông Tiền Đường nhưng lại được sư Giác Duyên cứu sống. Kim Trọng và gia đình Thúy Kiều đi tìm.

Sau mười lăm năm trời lưu lạc, Kiều trở lại sum họp với gia đình. Nàng từ chối không chấp nối mối duyên xưa cùng Kim Trọng mà họ trở thành bạn bè để giữ tình cảm cho được trong sáng và đẹp đẽ.

3. Giá trị tác phẩm

3.1. Giá trị nội dung

a) Giá trị hiện thực

- “Truyện Kiều” là bức tranh hiện thực về xã hội bất công tàn bạo.
- Phản ánh bi kịch của con người, đặc biệt là người phụ nữ.
- “Truyện Kiều” còn cho thấy sức mạnh ma quái của đồng tiền đã làm tha hóa con người, đảo điên xã hội: “Trong tay có sẵn đồng tiền/ Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì”. Đồng tiền thao túng xã hội, xóa mờ lương tâm và công lí “Có ba trăm lạng việc này mới xong”, vì tiền mà thân phận người con gái tài sắc đã trở thành món hàng mua bán.

b) Giá trị nhân đạo

- “Truyện Kiều” là tiếng khóc thương cho số phận bi kịch của con người. Nguyễn Du khóc thương cho nàng Kiều tài sắc, hiếu hạnh. Nàng phải chịu những bất hạnh đau đớn nhất của con người: Tình yêu tan vỡ, tình cốt nhục chia lìa, nhân phẩm bị chà đạp, thân xác bị đọa đày,...

– “Truyện Kiều” đề cao, trân trọng vẻ đẹp hình thức, phẩm chất, tài năng, ước mơ, khát vọng của con người. Xây dựng nhân vật Thúy Kiều tài sắc, hiếu hạnh vẹn toàn bị xã hội giày xéo, chà đạp, nhà văn muốn lên án và đề cao những giá trị cao quý ấy của con người; xây dựng mối tình Kim – Kiều, Kiều – Từ Hải là nhằm ngợi ca tình yêu tự do, trong sáng, thủy chung, chống lại lễ giáo phong kiến hà khắc; xây dựng nhân vật Từ Hải – một anh hùng xuất chúng, đội trời đạp đất là ước mơ, công lí, muốn đập bằng xã hội bất công, tàn bạo, xây dựng một cuộc sống công bằng, tốt đẹp.

– “Truyện Kiều” là lời tố cáo xã hội phong kiến chà đạp quyền sống con người, đặc biệt là những người tài hoa, người phụ nữ; đồng thời tố cáo các thế lực đen tối trong xã hội phong kiến từ bọn thống trị: sai nha, quan xử kiện cho đến “họ Hoạn danh giá”, quan Tổng đốc trọng thần; từ tên tiểu tốt vô danh “thằng bán tơ” đến bọn ma cô chủ chứa,... đều ích kỉ, tham lam, tàn nhẫn, coi rẻ sinh mạng và phẩm giá con người.

3.2. Giá trị nghệ thuật

“Truyện Kiều” là sự kết tinh thành tựu nghệ thuật dân tộc trên tất cả những phương diện ngôn ngữ và thể loại:

– Về ngôn ngữ: ngôn ngữ giàu và đẹp, đạt đến đỉnh cao của ngôn ngữ văn chương.

– Nghệ thuật tự sự có bước phát triển vượt bậc: Ngôn ngữ kể chuyện có ba hình thức là trực tiếp, gián tiếp và nửa trực tiếp, nhân vật xuất hiện với cả con người hành động và con người cảm nghĩ.

– Nghệ thuật xây dựng nhân vật đạt đến thành công vang dội, cách xây dựng nhân vật chính thường được miêu tả bằng lối ước lệ, tượng trưng; nhân vật phản diện thường được khắc họa theo lối hiện thực hóa.

– Nghệ thuật miêu tả thiên nhiên đa dạng, có những bức tranh thiên nhiên tả cảnh ngụ tình đặc sắc.

“Truyện Kiều” không chỉ là một kiệt tác – cuốn sách quý của người Việt Nam mà còn được dịch ra tiếng nước ngoài, giao lưu văn hóa với nhiều nước trên thế giới.

4. Đánh giá về tác phẩm

– Tiên phong Mộng Liên Đường chủ nhân:

• “... Xem chỗ giấc mộng đoạn trường tình dậy mà căn duyên vẫn gỡ chưa rời; khúc đàn bạc mệnh gãy xong mà oán hận vẫn còn chưa hả, thì dẫu đời xa người khuất, không được mục kích tận nơi, nhưng lời văn tả ra hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm ở trên tờ giấy, khiến ai đọc đến cũng phải thấm thía ngậm ngùi, đau đớn như đứt ruột. Thế thì gọi tên là “Đoạn Trường Tân Thanh” cũng phải.”

• “Ta nhân lúc đọc hết cả một lượt, mới lấy làm lạ rằng: Tổ Như tử dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả cảnh đã hết, đàm tình đã thiết, nếu không phải có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời, thì tài nào có cái bút lực ấy...”

– Phong Tuyết chủ nhân: “Đem bút mực tả lên trên tờ giấy nào những câu vừa lâm ly, vừa ủy mị, vừa đốn tóa, vừa giải thư, vẽ hết ra người tài mệnh trong mười mấy năm trời, cũng là vì cái cảnh lịch duyệt của người ấy có lâm ly, ủy mị, đốn tóa, giải thư, mới có cái văn tả hết ra như vậy...”

– Phạm Quỳnh: “Truyện Kiều” còn, tiếng ta còn; tiếng ta còn, nước ta còn...”

– Dương Quảng Hàm: “Trên từ các bậc văn nhân thi sĩ, dưới đến các kẻ thường dân phụ nữ, ai cũng thích đọc, thích ngâm và thuộc được ít nhiều...”

– Ca dao:

Đàn ông chớ kể Phan Trần

Đàn bà chớ kể Thúy Vân Thúy Kiều...

– Huỳnh Thúc Kháng: (“Truyện Kiều”) về mặt mỹ thuật rõ là cực tốt, mà ở trong đựng những vật có chất độc...”

– Georges Boudared: “Few poets in the world have been able to acquire a profound resonance among their people like Nguyễn Du in Việt Nam. His “Tale of Kiều” is a classic of Vietnamese literature, but a kind of classic that is well-known to all people without exception”.

(Ít nhà thơ trên thế giới có khả năng đạt được tiếng vang sâu đậm trong dân chúng của mình như Nguyễn Du ở Việt Nam. “Truyện Kiều” của ông là cuốn sách kinh điển của văn chương Việt Nam nhưng là một thứ kinh điển mọi người đều biết không một ngoại lệ nào).

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN TÍCH KHAI THÁC, PHÂN TÍCH TÁC GIẢ – TÁC PHẨM VÀ CÁC ĐOẠN TRÍCH TRUYỆN KIỀU

1. Nguyễn Du và “Truyện Kiều”

a) Giới thiệu chung

- Giới thiệu tác gia Nguyễn Du: là đại thi hào dân tộc, là danh nhân văn hóa thế giới.
- Giới thiệu về “Truyện Kiều”: là kiệt tác của Nguyễn Du, là tác phẩm kinh điển của văn học Việt Nam và được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới.

b) Nội dung cơ bản

Giới thiệu về Nguyễn Du

- Cuộc đời:
 - Tên, hiệu, năm sinh năm mất: tên chữ là Tố Như, tên hiệu là Thanh Hiên, sinh năm Ất Dậu (1765), mất năm Canh Thìn (1820).
 - Quê hương: quê cha ở Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; quê mẹ ở Bắc Ninh, nhưng ông lại được sinh ra ở Thăng Long. Nhờ đó, Nguyễn Du dễ dàng tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn hóa.
 - Gia đình: đại quý tộc, nhiều đời làm quan to, có truyền thống văn học.
 - Thời đại: sinh ra và lớn lên trong thời kì lịch sử đầy biến động dữ dội của xã hội phong kiến.
 - Cuộc đời: đầy bi kịch, Nguyễn Du sớm mồ côi cả cha lẫn mẹ, phải ở với anh trai là Nguyễn Khản. Gia đình tan tác, bản thân ông cũng đã từng lưu lạc “mười năm gió bụi” ở quê vợ Thái Bình. Nhưng chính những cơ cực, vất vả đó đã hun đúc cho ông vốn sống quý giá, và sự am hiểu sâu sắc vốn văn hóa dân gian.
 - Nguyễn Du làm quan dưới hai triều Lê và Nguyễn. Ông là vị quan thanh liêm, được nhân dân tin yêu, quý trọng.
 - Sự nghiệp văn học đồ sộ với những kiệt tác ở nhiều thể loại:
 - Các tác phẩm văn học của Nguyễn Du: thơ chữ Hán, Nguyễn Du có 3 tập thơ (“Thanh Hiên thi tập, Nam trung tạp ngâm, Bắc hành tạp lục”). Thơ chữ Nôm, Nguyễn Du có hai kiệt tác “Truyện Kiều” và “Văn tế thập loại chúng sinh”.
 - Nội dung:
 - Thơ văn Nguyễn Du có giá trị hiện thực sâu sắc, phản ánh chân thực cuộc đời cơ cực của ông nói riêng, và xã hội đen tối, bất công nói chung.
 - Tác phẩm của Nguyễn Du chứa chan tinh thần nhân đạo – một chủ nghĩa nhân đạo thống thiết, luôn hướng tới đồng cảm, bênh vực, ngợi ca và đòi quyền sống cho con người, đặc biệt là người phụ nữ tài hoa mà bạc mệnh.
 - Nghệ thuật:
 - Về thể loại: Nguyễn Du đã đưa hai thể thơ của truyền thống dân tộc đạt đến trình độ điêu luyện và mẫu mực cổ điển. Nguyễn Du đã tiểu thuyết hóa thể loại truyện Nôm, với điểm nhìn trần thuật từ bên trong nhân vật, và nghệ thuật miêu tả tâm lí tinh tế, sâu sắc.
 - Về ngôn ngữ: Nguyễn Du đã có đóng góp to lớn, làm cho ngôn ngữ Tiếng Việt trở nên trong sáng, tinh tế và giàu có.
- Nguyễn Du đã có những đóng góp to lớn, thúc đẩy tiến trình phát triển của văn học Việt Nam.
- #### * Giới thiệu về “Truyện Kiều”
- Tên gọi: “Đoạn trường tân thanh” (*Tiếng kêu mới đứt ruột*).
 - Dung lượng: 3254 câu thơ lục bát.
 - Nguồn gốc: “Truyện Kiều” được sáng tác dựa theo cốt truyện “Kim Vân Kiều truyện” – tiểu thuyết chương hồi của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc). Nguyễn Du đã “hoán cốt đoạt thai” tác phẩm của Thanh Tâm Tài Nhân, và đem lại cho “Truyện Kiều” những sáng tạo mới mẻ cả về nội dung và nghệ thuật.
 - Thể loại: truyện Nôm bác học.
 - Tóm tắt sơ qua về tác phẩm.
 - Giá trị tư tưởng:

- Thể hiện khát vọng về tình yêu tự do và mơ ước công lí.
- Là tiếng kêu thương đến đứt ruột cho thân phận con người, đặc biệt là nữ tài trong xã hội phong kiến.
- Là bản cáo trạng đanh thép tội ác của các thế lực đen tối trong xã hội xưa. Nguyễn Du phê phán mạnh mẽ sự “lên ngôi” của thế lực đồng tiền.
- Là bức chân dung tinh thần tự họa của Nguyễn Du với “con tim thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời”, trái tim chan chứa tình yêu thương con người.

– Giá trị nghệ thuật:

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật.
- Nghệ thuật tự sự mới mẻ.
- Thể loại.
- Ngôn ngữ trong sáng, điêu luyện, giàu sức gợi cảm, ẩn dụ, điển cố,...
- Giọng điệu cảm thương rất phù hợp với chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du.

c) Đánh giá

Khẳng định tấm lòng nhân đạo, tài năng của Nguyễn Du và sức sống bất diệt của “Truyện Kiều”.

2. Đoạn trích “Chị em Thúy Kiều”

2.1. Vị trí của đoạn trích

Đoạn trích “Chị em Thúy Kiều” nằm ở phần đầu “Gặp gỡ và đính ước” của tác phẩm, giới thiệu về gia cảnh của Kiều. Khi giới thiệu những người trong gia đình Kiều, nhà thơ tập trung miêu tả vẻ đẹp nhan sắc Thúy Vân và Thúy Kiều.

2.2. Tìm hiểu kết cấu đoạn trích

- Bốn câu thơ đầu: giới thiệu về khái quát về hai chị em Thúy Kiều;
- Bốn câu thơ tiếp: vẻ đẹp của Thúy Vân;
- Mười hai câu thơ tiếp theo: vẻ đẹp của Thúy Kiều;
- Bốn câu thơ cuối: nhận xét về nếp sống của chị em nàng Kiều.

2.3. Định hướng phân tích đoạn trích

Bốn câu thơ đầu của đoạn trích, nhà thơ Nguyễn Du giới thiệu chung về vẻ đẹp của chị em nàng Kiều. Vẻ đẹp của hai nàng Kiều được miêu tả bằng những câu thơ:

Đầu lòng hai ả tố nga,

Thúy Kiều là chị em là Thúy Vân.

Vân là em, Kiều là chị. Hai chị em Vân và Kiều (con đầu lòng của gia đình Vương viên ngoại) đều là những “ả tố nga” – những người con gái đẹp. Vẻ đẹp của hai nàng là vẻ đẹp thanh tao của mai, là sự trắng trong, tinh sạch của tuyết:

Mai cốt cách tuyết tinh thần,

Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.

Bút pháp ước lệ cùng phép ẩn dụ đã gợi lên vẻ đẹp hài hòa, hoàn hảo cả về hình thức lẫn tâm hồn. Vẻ đẹp của hai nàng đều đến mức tuyệt mỹ mười phân vẹn mười nhưng mỗi người lại mang một vẻ riêng.

Bốn câu thơ tiếp theo miêu tả vẻ đẹp đoan trang, quý phái, phúc hậu của Thúy Vân

Vân xem trang trọng khác vời,

Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.

Hoa cười ngọc thốt đoan trang,

Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.

– Hai chữ “trang trọng” trong câu thơ đã nói lên vẻ đẹp đài các, cao sang của Vân. Vẻ đẹp của người thiếu nữ được so sánh với hình tượng thiên nhiên, với những thứ cao đẹp trên đời: “trăng, hoa, mây, ngọc, tuyết”.

– Chân dung của Vân được miêu tả một cách khá toàn vẹn từ khuôn mặt, nét mày, làn da, mái tóc đến nụ cười, tiếng nói. Vân có khuôn mặt đầy đặn, phúc hậu như vầng trăng, có đôi lông mày sắc nét như con ngài, có miệng cười tươi thắm như hoa, giọng nói trong trẻo thốt ra từ hàm răng ngà ngọc và

mái tóc của nàng bằng phẳng hơn mây, làn da của nàng trắng hơn tuyết, sắc đẹp của Vân sánh với những nét kiều diễm, sáng trong của những báu vật tinh khôi của đất trời. Tất cả toát lên vẻ đẹp trung hậu, êm dịu, đoan trang, quý phái. Vân đẹp hơn những gì mỹ lệ của thiên nhiên nhưng tạo sự hoà hợp, êm dịu: “mây thua, tuyết nhường”. Với vẻ đẹp như thế, Vân sẽ có một cuộc đời bình lặng, suôn sẻ và một tính cách điềm đạm.

⇒ Qua bức chân dung này, Nguyễn Du đã gửi tới những thông điệp về tương lai, cuộc đời chính bởi vậy mà bức chân dung Thúy Vân là chân dung mang tính cách số phận.

Mười hai câu thơ tiếp theo, nhà thơ miêu tả vẻ đẹp sắc – tài – tình của Thúy Kiều.

Sau khi dựng lên chân dung và vẻ đẹp nhân vật Thúy Vân, nhà thơ tập trung bút lực vào miêu tả vẻ đẹp của Kiều trong sự đối sánh với vẻ đẹp của Vân:

*Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn*

Vẻ đẹp của Kiều khác và hơn hẳn Vân cả về tài lẫn sắc. Đó là sự “sắc sảo” về trí tuệ; “mặn mà” về tâm hồn.

– Trước hết là vẻ đẹp nhan sắc – ngoại hình của Kiều. Vẫn tiếp tục sử dụng thủ pháp ước lệ tượng trưng lấy vẻ đẹp của thiên nhiên làm thước đo cho vẻ đẹp của con người qua một loạt các hình ảnh: “thu thủy, xuân sơn, hoa, liễu”, Nguyễn Du đã làm hiện vẻ đẹp của một trang giai nhân tuyệt mỹ. Nhưng khi miêu tả Kiều, tác giả không miêu tả cụ thể chi tiết như ở Vân mà ngược lại, tác giả tập trung vào một điểm nhìn là đôi mắt “Làn thu thủy nét xuân sơn”: Đôi mắt sáng trong và sâu thẳm như làn nước mùa thu; đôi lông mày thanh thoát như nét núi mùa xuân. Đây chính là lối vẽ “điểm nhãn” cho nhân vật. Bởi đôi mắt chính là cửa sổ tâm hồn con người. Và qua đôi mắt đó của Kiều, ta thấy được tâm hồn trong sáng, sâu thẳm và cuốn hút lạ thường của nhân vật.

→ Vẻ đẹp nhan sắc của Kiều là vẻ đẹp vượt ra khỏi chuẩn mực của tự nhiên và khuôn khổ của người phụ nữ phong kiến nên: “Hoa ghen – liễu hờn” và thậm chí là nghiêng ngả cả thành quách, đất nước:

*Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh
Một hai nghiêng nước nghiêng thành*

Nghệ thuật nhân hóa (“hoa ghen – liễu hờn”) kết hợp với nghệ thuật nói quá (thành ngữ: “Nghiêng nước nghiêng thành”) vừa có tác dụng gợi tả vẻ đẹp của Kiều; lại vừa có tác dụng dự đoán về số phận, cuộc đời của nàng. Bởi vẻ đẹp đó gợi lên mâu thuẫn, không hài hòa (khác với Vân: thua – nhường; hài hòa, bình yên) nên chắc chắn cuộc đời nàng sẽ truân chuyên, trắc trở: “Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần”.

– Tiếp đến là vẻ đẹp tài năng của Kiều. Nếu như khi tả Vân, nhà thơ chỉ chú trọng vào khắc họa vẻ đẹp nhan sắc mà không chú trọng tới miêu tả tài năng và tâm hồn thì khi tả Kiều, nhà thơ chỉ tả sắc mà nhà thơ đã nêu được cả sắc lẫn tài. Nếu như vẻ sắc thì Kiều là số một thì vẻ tài không ai dám đứng hàng thứ hai trước nàng. Tài năng của Kiều có thể nói là có một chứ không có hai trên đời. Vì được trời phú cho tính thông minh nên ở lĩnh vực nghệ thuật nào Kiều cũng toàn tài: cầm – kì – thi – họa. Tất cả đều đạt đến mức lí tưởng hóa theo quan niệm thẩm mỹ của lễ giáo phong kiến: “Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm”. Đặc biệt tài năng của Kiều được nhấn mạnh ở tài đàn: “Cung thương lâu bạc ngũ âm/ Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương”: nàng thuộc lòng các cung bậc và đánh đàn Hồ cầm (đàn cổ) thành thạo. Hơn thế, nàng còn giỏi sáng tác nhạc nữa: “Khúc nhà tay lựa nên chương/Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân”. Mỗi nàng lần đánh đàn, nàng lại cất lên bài hát “Bạc mệnh” làm cho người nghe phải đau khổ, sầu não. Bài hát chính là tâm hồn, là bản chất theo suốt cuộc đời Kiều, biểu hiện một trái tim đa sầu đa cảm và cuộc đời éo le, bất hạnh.

⇒ Chân dung của Kiều là bức chân dung mang tính cách và số phận. Vẻ đẹp của Kiều là vẻ đẹp khác người nên làm cho thiên nhiên phải ghen tị “Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen”; tài năng của Kiều vượt trội hơn người nên chắc chắn theo một qui luật thông thường của định mệnh “Chữ tài đi với chữ tai một vần” hay “Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau” nên cuộc đời Kiều là cuộc đời của một kiếp hồng nhan bạc mệnh, éo le và nghiệt ngã.

Đến đây chúng ta thấy được tài năng độc đáo của Nguyễn Du trong việc khắc họa chân dung nhân vật. Từ vẻ đẹp chân dung, nhà thơ thể hiện những dự cảm về tính cách, cuộc đời, số phận của nhân vật. Và mặc dù, ở đầu đoạn trích, tác giả giới thiệu Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân nhưng sau đó, nhà thơ lại miêu tả chân dung nhân vật Vân trước, Kiều sau. Đó là một dụng ý nghệ thuật của nhà thơ trong việc tạo ra thủ pháp “đồn bẩy”. Điều đó có tác dụng nhấn mạnh và làm nổi bật được vẻ đẹp độc đáo, vượt trội về cả sắc lẫn tài và tình của nhân vật Thúy Kiều. Vì thế, tuy cùng sử dụng nghệ thuật ước lệ tượng trưng khi miêu tả hai nhân vật nhưng chúng ta thấy được mức độ đậm nhạt khác nhau ở mỗi người. Nhà thơ chỉ dùng bốn câu để tả Vân, còn lại dành tận mười hai câu để tả Kiều; tác giả khi tả Vân chỉ tập trung tả nhan sắc nhưng khi tả Kiều thì “sắc đành đòi một, tài đành họa hai”. Mặc dù vậy nhưng ở nhân vật nào cũng hiện lên rất sống động, cụ thể, chân thực, mang vẻ đẹp, tính cách, số phận khác nhau.

Bốn câu thơ cuối, nhà thơ nhận xét chung về nếp sống của chị em Thúy Kiều

*Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.
Êm đềm trướng rủ màn che,
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.*

Sau khi dựng lên bức chân dung của hai chị em Kiều – Vân, nhà thơ Nguyễn Du đưa ra những lời nhận xét chung về cuộc sống của hai nàng. Họ sống trong một gia đình phong lưu, rất gia giáo và họ đang sống trong tầm tuổi sắp sửa được phép thành lập gia đình. Thành ngữ “Trướng rủ màn che” để chỉ một lối sống kín đáo, đây là lối sống của tiểu thư con nhà gia giáo, sống trong bốn bức tường, ít khi giao tiếp bên ngoài để học nữ công gia tránh rất khuôn phép.

Nhận xét chung: Bằng bút pháp ước lệ, lấy vẻ đẹp của thiên nhiên để gợi tả vẻ đẹp của con người, Nguyễn Du đã khắc họa thành công vẻ đẹp chân dung hai chị em Vân – Kiều. Đoạn trích cho chúng ta thấy được cảm hứng ngợi ca về đẹp, tài năng con người và dự cảm về kiếp người tài hoa bạc mệnh đầy nhân văn ở Nguyễn Du.

3. Đoạn trích “Cảnh ngày xuân”

3.1. Vị trí của đoạn trích

Sau đoạn tả tài sắc chị em Thúy Kiều, đoạn này tả cảnh ngày xuân trong tiết Thanh minh và cảnh du xuân của chị em Thúy Kiều.

3.2. Tìm hiểu kết cấu của đoạn trích

- Bốn câu đầu: Khung cảnh mùa xuân tươi đẹp, dạt dào sức sống vào buổi sáng;
 - Tám câu thơ tiếp theo: Khung cảnh lễ hội mùa xuân;
 - Sáu câu thơ cuối: Cảnh chị em Thúy Kiều du xuân trở về.
- Kết cấu theo trình tự thời gian.

3.3. Định hướng phân tích đoạn trích

Bốn câu thơ đầu gợi lên khung cảnh mùa xuân tươi đẹp, trong sáng

- Hai câu thơ đầu vừa gợi tả thời gian, vừa gợi tả không gian mùa xuân:
 - Câu thơ thứ nhất “Ngày xuân con én đưa thoi” vừa tả không gian: ngày xuân, chim én bay đi bay lại, chao liệng như thoi đưa; vừa gợi thời gian: ngày xuân trôi nhanh quá, tựa như những cánh én vụt bay trên bầu trời.
 - Câu thơ thứ hai “Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi” vừa gợi thời gian: chín chục ngày xuân mà nay đã ngoài sáu mươi ngày (tức là đã qua tháng giêng, tháng hai và đã bước sang tháng ba); vừa gợi không gian: ngày xuân với ánh sáng đẹp, trong lành (thiều quang).
- Hai câu thơ sau là một bức họa tuyệt đẹp về mùa xuân với hai sắc màu xanh và trắng:
 - Chữ “tận” mở ra một không gian bát ngát, thăm có non trái rộng đến tận chân trời làm nền cho bức tranh xuân.
 - Trên nền màu xanh non ấy điểm xuyết một vài bông hoa lê trắng. Không gian như thoáng đạt hơn, trong trẻo, nhẹ nhàng và thanh khiết hơn. Chỉ bằng một từ “điểm”, nhà thơ đã tạo nên một bức tranh

sinh động hơn, cảnh vật có hồn hơn, chứ không tĩnh tại. Nguyễn Du chỉ thêm một chữ “trắng” cho cảnh lê mà bức tranh mùa xuân đã khác. Trong câu thơ của Nguyễn Du, chữ “trắng” trở thành điểm nhấn, làm nổi bật thần sắc của hoa lê. Mùa xuân của cỏ non và sắc trắng của hoa lê làm cho màu sắc có sự hài hòa tới mức tuyệt diệu. Tất cả đều gợi lên vẻ đẹp riêng của mùa xuân: mới mẻ, tinh khôi, giàu sức sống (cỏ non); khoáng đạt, trong trẻo (xanh tận chân trời); nhẹ nhàng, thanh khiết (trắng điểm một vài bông hoa). Cách thay đổi trật tự từ trong câu thơ làm cho màu trắng hoa lê càng thêm sống động và nổi bật trên cái nền màu xanh bất tận của đất trời cuối xuân. Màu xanh của cỏ non và sắc trắng của hoa lê làm cho màu sắc có sự hài hòa tới mức tuyệt diệu. Tất cả đều gợi lên vẻ đẹp riêng của mùa xuân: mới mẻ, tinh khôi, tràn trề sức sống (cỏ non); khoáng đạt, trong trẻo (xanh tận chân trời); nhẹ nhàng, thanh khiết (trắng điểm một vài bông hoa).

– So sánh với câu thơ cổ Trung Quốc: “Phương thảo liên thiên bích/ Lê chi sổ điểm hoa”. Với bút pháp gợi tả, câu thơ cổ Trung Quốc đã vẽ lên được vẻ đẹp riêng của mùa xuân, có hương vị, màu sắc, đường nét. Đó là hương thơm của “cỏ non” (phương thảo). Đó là màu xanh mượt của cỏ tiếp nối với màu xanh ngọc của trời, cả chân trời, mặt đất đều “một màu xanh xanh” (liên thiên bích). Đó còn là đường nét của cảnh lê thanh nhẹ “điểm vài bông hoa” (sổ điểm hoa). Câu thơ cổ Trung Quốc chỉ nói cảnh lê điểm một vài bông hoa mà không nói tới màu sắc của hoa lê. Cảnh đẹp mà dường như tĩnh tại.

→ Bằng một vài nét chấm phá, Nguyễn Du đã phác họa nên một bức tranh xuân sinh động, tươi tắn và hấp dẫn lòng người.

Khung cảnh lễ hội trong tiết Thanh Minh được gợi tả trong tám câu thơ tiếp

– Ở hai câu thơ đầu, tác giả đã giới thiệu khái quát về hai hoạt động chính của mùa xuân: Lễ tảo mộ và hội đạp thanh trong tiết tháng ba mùa xuân.

Thanh minh trong tiết tháng ba

Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh

Lễ tảo mộ là một nét đẹp văn hóa, biểu trưng cho đạo lí biết ơn, tri ân tiên tổ bằng việc sửa sang phần mộ của gia đình người thân đã khuất. Sau khi lễ hội tảo mộ diễn ra xong thì đây cũng là cơ hội cho những trai tài gái sắc được gặp gỡ, hẹn hò, giao duyên trong lễ hội đạp thanh.

– Không khí tung bừng, nhộn nhịp và tấp nập trong những ngày lễ hội mùa xuân đã được Nguyễn Du miêu tả qua hệ thống những từ ngữ giàu tính tạo hình và biểu cảm:

Gần xa nô nức yến anh,

Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.

Đập đu tào tử gai nhân,

Ngựa xe như nước áo quần như nêm.

Các từ phức: “gần xa, yến anh, chị em, ngựa xe, áo quần, nô nức, dập đu, sắm sửa” có tác dụng gợi lên không khí hội xuân hết sức đông vui, rộn ràng. Hình ảnh ẩn dụ: “nô nức yến anh” gợi lên hình ảnh từng đoàn người nhộn nhịp đi du xuân như chim én, chim oanh xôn xao, náo nức, tình tứ. Hình ảnh so sánh: “Ngựa xe như nước; áo quần như nêm” miêu tả những đoàn người trong hội xuân rất nhộn nhịp; từng đoàn, từng đoàn người chen vai nhích cánh đi tảo mộ, đông vui, rộn ràng...

→ Bằng việc sử dụng các biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh, kết hợp với hệ thống những từ ngữ giàu tính chất tạo hình và biểu cảm, nhà thơ đã gợi lên một không khí mùa xuân vừa đông vui, tấp nập; lại vừa tình tự và duyên dáng khi có sự góp mặt của các nam thanh nữ tú, trai tài, gái sắc.

– Trong ngày hội xuân ấy không chỉ có niềm vui mà còn có những khoảng lặng của lễ tảo mộ trong hai câu thơ:

Ngón ngang gò đống kéo lên,

Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay.

Nếu hội đạp thanh hiện lên với không khí hết sức tươi vui, rộn rã, náo nức thì Lễ tảo mộ lại gợi một chút đượm buồn và hướng tới đạo lí tốt đẹp ở đời qua hành động rắc thoi vàng và đốt vàng mã cho người đã khuất. Đó là truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” và lối sống ân nghĩa, thủy chung tốt đẹp của văn hóa dân tộc.

⇒ Qua tám câu thơ, tác giả đã khắc họa thành công truyền thống văn hóa lễ hội mùa xuân của dân tộc.

Sáu câu thơ cuối là cảnh chị em Kiều du xuân trở về

– Cảnh buổi chiều xuân được hiện lên bằng những hình ảnh đượm nỗi niềm tâm trạng của con người: cảnh sắc vẫn là cái thanh, cái dịu của mùa xuân: nắng nhạt, khe nước nhỏ, một nhịp cầu nhỏ bắc ngang... nhưng tất cả đang có sự chuyển động nhạt dần, lặng dần. Sự chuyển động đó không chỉ phù hợp với quy luật tất yếu của thời gian, của ngày hội mà nó còn đan xen cả nỗi niềm tâm trạng của con người.

– Việc sử dụng hệ thống từ lấy gợi hình gợi cảm có tác dụng vừa tả cảnh vừa gợi tâm trạng con người đi du xuân: “bằng khuâng, xao xuyến, lưu luyến thơ thẩn, nao nao...”. Cảnh và tình đan xen, hòa quyện vào nhau, tạo nên một bức tranh chiều xuân vừa đẹp, vừa buồn.

– Đặc biệt hai câu thơ: “Nao nao dòng nước uốn quanh,/ Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang”. Nguyễn Du tả dòng nước “nao nao” hay tả nỗi niềm “nao nao” xao động của lòng người? Giữa cảnh và lòng người dường như không có ranh giới. Dòng nước quanh co uốn khúc được nhìn qua tâm trạng nhạy cảm của một thiếu nữ trước cảnh chiều tà vắng vẻ. Từ lấy “nao nao” man mác buồn, gợi sự linh cảm về một điều sắp xảy ra đối với nàng Kiều. Cảm giác ấy thật linh nghiệm, ngay sau đó, Thúy Kiều đã gặp mộ Đạm Tiên: “Sè sè nắm đất bên đàng/ Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh” – nắm mộ cỏ đơn của một kiếp cầm ca bạc mệnh “Nửa chùng xuân thoát gậy cành thiên hương”. Hình ảnh nắm mộ “sè sè, ngọn cỏ rầu rầu nửa vàng nửa xanh” thấm vào lòng Kiều một nỗi niềm xót xa, thương cảm kiếp hồng nhan. Đây là bút pháp xuyên qua cảnh vật để gợi lên tâm trạng – một trong những tài năng nghệ thuật bậc thầy của Nguyễn Du.

Nhận xét khái quát

– Đoạn thơ “Cảnh ngày xuân” là bức tranh thiên nhiên, lễ hội mùa xuân tươi đẹp, trong sáng được gợi lên qua từ ngữ, bút pháp miêu tả giàu chất tạo hình của Nguyễn Du.

– Nguyễn Du đã cho thấy một nghệ thuật miêu tả thiên nhiên điêu luyện, sắc sảo. Trong đoạn trích, mặc dù chủ yếu là miêu tả cảnh ngày xuân nhưng vẫn thấy sự kết hợp với biểu cảm và tự sự (diễn biến cuộc tảo mộ, du xuân của chị em Thúy Kiều, dự báo sự việc sắp xảy ra).

4. Đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích”

4.1 Vị trí của đoạn trích

Đoạn trích nằm ở phần thứ hai “Gia biến và lưu lạc”. Sau khi biết mình bị lừa vào chốn lầu xanh, Kiều uất ức định tự vẫn. Tú Bà với hứa hẹn đợi Kiều bình phục sẽ gả chồng cho nàng vào nơi tử tế, rồi đưa Kiều ra giam lỏng ở lầu Ngưng Bích, đợi thực hiện âm mưu mới.

4.2 Kết cấu của đoạn trích

- Sáu câu thơ đầu: Hoàn cảnh cô đơn, tội nghiệp của Thúy Kiều ở lầu Ngưng Bích;
- Tám câu thơ tiếp theo: Nỗi nhớ người yêu và nhớ cha mẹ của nàng Kiều;
- Tám câu thơ cuối: Tâm trạng đau buồn, âu lo của Kiều thể hiện qua cách nhìn cảnh vật.

4.3 Định hướng phân tích đoạn trích

Trong sáu câu thơ đầu, khung cảnh thiên nhiên trước lầu Ngưng Bích với không gian, thời gian được nhìn qua con mắt của nhân vật, bộc lộ hoàn cảnh tâm trạng cô đơn, tội nghiệp của Thuý Kiều

– Kiều bị giam lỏng trong lầu Ngưng Bích: “khoá xuân”.

– Về mệnh mông, chống chèo của không gian tô đậm tình cảnh cô đơn, trợ trợ của Kiều: “non xa, trắng gần, bốn bề bát ngát, xa trông, non xa, trắng gần”... Đúng là: “Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.”

– Hình ảnh “trăng”, “mây sớm đèn khuya” biểu đạt sự quay vòng của thời gian. Cùng với những hình ảnh gợi tả không gian, sự tuần hoàn đều đặn của thời gian càng nhấn đậm thêm tình cảnh cô đơn, buồn bã của Kiều.

Nỗi nhớ thương của Kiều được diễn tả sâu sắc trong tám câu thơ tiếp theo

– Kiều nhớ tới Kim Trọng, tưởng tượng ra cảnh chàng Kim cũng đang nhớ về mình, mong ngóng mà vẫn bất tin (“Tưởng người dưới nguyệt chén đồng/ Tin sương luống những rày trông mai chờ”); tâm trạng Kiều đau đớn, xót xa, tủi phận: “Bên trời góc bể bơ vơ/ Tấm son gột rửa bao giờ cho phai”.

– Kiều nhớ đến cha mẹ, thương cha mẹ ngày ngày tựa cửa ngóng tin con (“Xót người tựa cửa hôm mai”), ngậm ngùi vì tuổi già trước sự khắc nghiệt của thời gian (“Sân Lai cách mấy nắng mưa/ Có khi gốc tử đã vừa người ôm”), day dứt vì mình không được ở bên để báo đáp công ơn sinh thành (“Quạt nồng ấp lạnh biết ai đó giờ”).

– Nguyễn Du để Kiều nhớ tới Kim Trọng trước là hoàn toàn phù hợp với diễn biến tâm lí của nhân vật trong cảnh ngộ cụ thể, đảm bảo tính chân thực cho hình tượng. Trong tình cảnh bị Mã Giám Sinh làm nhục, lại ép tiếp khách làng chơi nên hiện trạng tâm lí Kiều là nỗi đau đớn về “Tấm son gột rửa bao giờ cho phai”, là nỗi buồn nhớ người yêu, nuôi tiếc mối tình đầu đẹp để. Kiều đã hi sinh thân mình vì đạo hiếu, khi lâm vào tình cảnh đáng thương, nàng lại một lòng nhớ đến Kim Trọng, nhớ thương cha mẹ, quên cả cảnh ngộ của mình. Trong đoạn trích này, Kiều hiện ra với đức vị tha cao đẹp.

Ở tám câu thơ cuối đoạn trích, Nguyễn Du đã cho thấy một bút pháp tả cảnh ngụ tình đặc sắc, cảnh vật được miêu tả qua tâm trạng, tâm trạng nhuốm lên cảnh vật, cảnh vật thể hiện tâm trạng.

– Tám câu cuối trong đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích” là một bức tranh tâm tình xúc động diễn tả tâm trạng buồn lo của Kiều qua nghệ thuật tả cảnh ngụ tình tài ba của thiên tài Nguyễn Du.

• Cảnh ở đây được tả rất khái quát, mang tính ước lệ nhưng cũng rất cụ thể, chân thực: Thời gian chung cho cảnh là “chiều hôm” (cái phong gợi buồn người lữ thứ). Hình ảnh “cửa bể”, “cánh buồm”, “ngọn nước mới sa”, “cánh hoa trôi man mác”, “nội cỏ”, “chân mây mặt đất”, “gió”, “sóng”, “mặt duềnh”... kết hợp với các màu sắc: “rầu rầu”, “xanh xanh” và âm thanh tiếng sóng... tất cả tạo nên hình bóng thiên nhiên sống động nhưng không nhằm tả thiên nhiên mà tả tâm trạng nàng Kiều. Đó chính là bút pháp “tả cảnh ngụ tình” của thiên tài Nguyễn Du.

• Thúy Kiều đơn độc trước lầu Ngưng Bích, nàng không chỉ đối diện với thiên nhiên mà còn đối diện với lòng mình trong hoàn cảnh đất khách quê người bơ vơ, tương lai mịt mờ, bế tắc. Hình tượng thiên nhiên gợi ra trường liên tưởng phong phú về bi kịch một cuộc đời tài hoa của người con gái họ Vương. Con người nhỏ bé cô độc như cánh buồm vô định trong bể đời mênh mang, như cánh hoa tan tác giữa dòng nước cuốn, biết đi đâu về đâu? Kiếp hoa trôi vô định, lênh đênh góc bể chân trời, gió dập sóng dồi biết sống chết ra sao? Tương lai thật mù mịt, nỗi khổ đau của Kiều vỡ ra trong ảo giác thành nhiều hình ảnh dạt trôi, bế tắc, điên đảo, nghiêng đổ đến tuyệt vọng.

– Cảnh lầu Ngưng Bích được nhìn qua tâm trạng Kiều: cảnh từ xa đến gần, màu sắc từ nhạt đến đậm, âm thanh từ tĩnh đến động, nỗi buồn từ man mác lo âu đến kinh sợ. Ngọn gió cuốn mặt duềnh và tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi là cảnh tượng hãi hùng, như báo trước dông bão của số phận sẽ nổi lên, xô đẩy, vùi dập cuộc đời Kiều.

– Cụm từ “Buồn trông” lặp lại bốn lần trong tám câu thơ như những đợt sóng lòng trùng điệp, càng khiến nỗi buồn dằng dặc, mênh mông, kết hợp với cái nhìn từ xa đến gần, thu hẹp dần vào nội cảm con người để đến cuối đoạn thì tâm trạng cô đơn, sầu nhớ, cảm giác đau đớn trào lên. Sóng gió nổi lên như sự báo về những đau khổ ê chề rồi đây sẽ xảy ra đối với Kiều, là dự cảm cho một đoạn đời “Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần.”

Nhận xét chung: Đoạn thơ “Kiều ở lầu Ngưng Bích” là một trong những đoạn miêu tả nội tâm nhân vật thành công trong “Truyện Kiều”, đặc biệt là bằng bút pháp tả cảnh ngụ tình. Đoạn thơ cho thấy cảnh ngộ cô đơn, buồn tủi và tấm lòng thủy chung, hiếu thảo của Thúy Kiều.



CHÍNH HỮU

ĐỒNG CHÍ

Chinh Hữu (1926 - 2007): Tên khai sinh là Trần Đình Đắc, bút danh Chinh Hữu.

- Quê quán: huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.
- Năm 1946, Chinh Hữu gia nhập Trung đoàn thủ đô và hoạt động trong quân đội suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.
- Sống và hoạt động trong thời điểm đất nước đang trải qua cuộc chiến đấu trường kì để bảo vệ chủ quyền, độc lập, Chinh Hữu có ý thức hưởng ngợi bút của mình vào hiện thực chiến tranh.

Quá trình sáng tác:

- + Ông bắt đầu sự nghiệp sáng tác thơ năm 1947.
- + Đề tài chủ yếu trong các sáng tác của Chinh Hữu là đề tài chiến tranh và người lính.
- + Tác phẩm chính làm nên tên tuổi của Chinh Hữu là tập thơ "Đầu súng trăng treo" (1966). Ngoài ra, các tác phẩm của ông còn có "Thơ Chinh Hữu" (1997)...
- Phong cách sáng tác: Ông sáng tác không nhiều nhưng phần lớn là những bài thơ mang đậm dấu ấn cá nhân với cảm xúc dồn nén, vừa thiết tha, trầm hùng lại vừa sâu lắng, hàm súc, ngôn ngữ, hình ảnh chọn lọc, đặc sắc. Điều này làm nên một nhà thơ với phong cách bình dị.
- Năm 2000, Chinh Hữu được nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.
- * Hs tham khảo thêm một số nhận xét về nhà thơ Chinh Hữu. (có thể vận dụng để mở bài, kết bài hoặc đánh giá vai trò, vị trí, tài năng thơ ca của nhà thơ trong phần thân bài)
- Với Chinh Hữu, khi viết về người lính, ông luôn luôn ở vị trí người trong cuộc không phải vì ông cũng là người chiến sĩ mà hơn thế, tâm hồn ông như đã thuộc về họ. Ông giải bày niềm hạnh phúc thực sự: "Sung sướng bao nhiêu/ Tôi là đồng đội/ Của những người đi vô tận hôm nay".
- Nói về thơ mình, nói về nghề, Chinh Hữu từng tâm sự: "Thơ phải ngắn ở câu chữ, nhưng phải dài ở sự ngân vang".
- Nhà thơ Chinh Hữu đã từ già cõi đời nhưng những vần thơ sáng đẹp của ông vẫn luôn là bài ca bất hủ về hình ảnh người chiến sĩ, hình ảnh một dân tộc, một thời đại gian khổ, hào hùng và lãng mạn với thời gian. "Chinh Hữu đã tạo được cho mình giọng thơ, một phong cách thơ riêng, chất giọng và phong cách đó không thể hòa lẫn với vào bất kì giọng thơ nào khác, kể cả những tác giả thơ quân đội." (Ngô Vĩnh Bình)
- "Cái tài và cái tình trong thơ ông, khiến những vần thơ đậm màu bộ đội và màu giai cấp vượt qua cả chiến tuyến". (Thùy An)
- "Có thể nói Chinh Hữu rất đồng chí, một nhà thơ viết ít nhưng thơ ông cũng tinh khiết như cuộc đời của ông vậy." (Trần Nhượng)
- "Sự đổi mới trong thơ Chinh Hữu trên con đường tìm đến chân lí nghệ thuật văn học." (Vũ Duy Thông)
- "Chinh Hữu có sở trường miêu tả những cái cao cả, những biến cố vĩ đại của lịch sử nước ta, qua những cái có vẻ rất bình thường, qua cảm xúc chân thật của một công dân, qua tình đồng đội của một chiến sĩ..." (Hồ Sỹ Vĩnh)

TÁC PHẨM

a) Hoàn cảnh sáng tác

– Năm 1948, Chính Hữu cùng đơn vị tham gia chiến đấu trong chiến dịch Việt Bắc (Thu Đông 1947). Trong chiến dịch ấy, cũng như những năm đầu của cuộc kháng chiến, bộ đội ta còn hết sức thiếu thốn. Nhưng nhờ tinh thần yêu nước, ý chí chiến đấu và tình đồng chí, đồng đội, họ đã vượt qua tất cả để làm nên chiến thắng. Sau chiến dịch Việt Bắc, Chính Hữu viết bài thơ “Đồng chí” vào đầu năm 1948, tại nơi ông phải nằm điều trị bệnh.

– Bài thơ là sự thể hiện những tình cảm tha thiết, sâu sắc của tác giả với những người đồng chí, đồng đội của mình. Đây cũng là một trong những bài thơ thành công xuất sắc viết về người lính của văn học kháng chiến chống Pháp.

b) Thể loại

– Thơ tự do, nhịp thơ không cố định mà theo dòng cảm xúc.

c) Phương thức biểu đạt chính

– Biểu cảm.

d) Bố cục

– Đoạn 1 (7 câu thơ đầu): Cơ sở hình thành tình đồng chí, đồng đội của những người lính.

– Đoạn 2 (10 câu thơ tiếp theo): Những biểu hiện của tình đồng chí và sức mạnh của tình cảm ấy ở những người lính.

– Đoạn 3 (3 câu kết): Biểu tượng đẹp về tình đồng chí.

e) Nhan đề bài thơ

– Đồng chí là cách gọi khái quát về tình đồng đội gắn bó keo sơn, thiêng liêng và nghĩa tình.

– Đồng chí là những con người cùng chung lý tưởng, chí hướng, cùng làm một đơn vị, cơ quan.

– Từ khái niệm trên cùng sự tương đồng về hoàn cảnh xuất thân, cùng chung lý tưởng bảo vệ Tổ quốc, những người lính từ những phương trời xa lạ tập hợp và tình đồng chí đến với họ là một điều tất yếu.

⇒ Tên bài thơ gọi chủ đề của tác phẩm: Viết về tình đồng chí ở những người lính trong chống Pháp

– Những người nông dân ra lính.

g) Đặc sắc nghệ thuật và nội dung chủ yếu, ý nghĩa của bài thơ

Nghệ thuật:

– Bài thơ có hình ảnh chân thực, cụ thể mà giàu sức khái quát, cô đọng, hàm súc, giàu sức biểu cảm. Lời thơ giản dị mà giàu sức tạo hình, giàu nhạc điệu.

– Bài thơ thành công về nghệ thuật bởi thể thơ tự do linh hoạt giúp diễn tả hiện thực và cảm xúc một cách linh hoạt. Cấu tứ bài thơ hợp lý, tự nhiên thể hiện được sự hình thành và phát triển, ngày càng được nâng cao của tình đồng chí.

– Bài thơ có giọng điệu tâm tình nhẹ nhàng, thiết tha, sâu lắng thể hiện rõ đặc trưng phong cách sáng tác thơ của Chính Hữu.

– Bài thơ là một trong những thành công sớm nhất của thơ ca viết về bộ đội, đặc biệt là góp phần mở ra phương hướng khai thác chất thơ, vẻ đẹp của người lính trong cái bình dị, bình thường, chân thật. Các chi tiết, hình ảnh được sử dụng mang tính tiêu biểu, chân thực, ngôn ngữ cô đọng, giản dị và giàu sức biểu cảm.

Nội dung: Bài thơ nói về tình đồng chí, đồng đội thắm thiết, sâu nặng của những người lính cách mạng dựa trên cơ sở cùng chung cảnh ngộ và lí tưởng chiến đấu. Tình đồng chí góp phần quan trọng tạo nên sức mạnh và phẩm chất của những người lính cách mạng. Qua đó hiện lên hình tượng chân thực, giản dị mà cao đẹp của anh bộ đội Cụ Hồ thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Định hướng phân tích bài thơ

Mở bài

– Giới thiệu đôi nét về đề tài chiến tranh, về người lính trong thơ ca: Đây là đề tài quen thuộc đã đi vào thơ ca và tạo nên những giai điệu đẹp – những bài ca bất tử về người lính cụ Hồ: “Nhớ” (Hồng Nguyên); “Tây Tiến” (Quang Dũng)...

– Giới thiệu nét tiêu biểu, đặc sắc về nhà thơ Chính Hữu và bài thơ “Đồng chí”:

• Chính Hữu là nhà thơ – chiến sĩ. Thơ ông mang đậm dấu ấn cá nhân với cảm xúc dồn nén, vừa thiết tha, trầm hùng lại vừa sâu lắng, hàm súc; ngôn ngữ, hình ảnh chọn lọc, đặc sắc.

• Bài thơ “Đồng chí” đã thể hiện thành công tình đồng chí, đồng đội thắm thiết, sâu nặng của những người lính cách mạng trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Học sinh tham khảo mở bài sau:

Hình ảnh anh bộ đội Cụ Hồ là hình ảnh “con người đẹp nhất”, đáng yêu nhất trong văn thơ và là niềm tự hào lớn của dân tộc. Đã có nhiều trang thơ ghi tạc được hình ảnh người chiến sĩ với những vẻ đẹp vừa giản dị đời thường vừa anh hùng bất khuất, sẵn sàng chiến đấu, hi sinh vì nền độc lập của nước nhà. Nhà thơ Chính Hữu – nhà thơ chiến sĩ cũng đã rất thành công khi xây dựng được một bức tượng đài về người lính cụ Hồ trong chiến tranh trong bài thơ “Đồng chí”. Bài thơ được Chính Hữu sáng tác năm 1948. Thi phẩm đã thể hiện thành công tình đồng chí, đồng đội thắm thiết, sâu nặng của những người lính cách mạng trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Thân bài

a) Phân đầu bài thơ tác giả nhấn mạnh đến cơ sở hình thành tình đồng chí sâu nặng, thắm thiết của những người lính cách mạng (7 câu thơ đầu)

– Tình đồng chí, đồng đội bắt nguồn sâu xa từ sự tương đồng về cảnh ngộ, xuất thân nghèo khổ. Đó chính là cơ sở cùng chung giai cấp. Chính điều đó cùng với mục đích, lí tưởng chung đã khiến họ từ mọi phương trời xa lạ tập hợp lại trong hàng ngũ quân đội cách mạng và trở nên thân quen với nhau:

*Quê hương anh nước mặn đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá*

“Anh” ra đi từ vùng “nước mặn đồng chua”, “tôi” từ miền “đất cày lên sỏi đá”. Hai miền đất xa nhau, “đôi người xa lạ” nhưng cùng giống nhau ở cái “nghèo”. Hai câu thơ giới thiệu thật giản dị hoàn cảnh xuất thân của người lính: họ là những người nông dân nghèo ra lính.

– Tình đồng chí hình thành từ sự cùng chung nhiệm vụ, cùng chung lý tưởng, sát cánh bên nhau trong hàng ngũ chiến đấu:

Súng bên súng, đầu sát bên đầu,

Họ vốn “chẳng quen quen nhau” nhưng lý tưởng chung của thời đại đã gắn kết họ lại với nhau trong hàng ngũ quân đội cách mạng. “Súng” biểu tượng cho nhiệm vụ chiến đấu, “đầu” biểu tượng cho lý tưởng, suy nghĩ. Phép điệp từ (“súng”, “đầu”, “bên”) tạo nên âm điệu khoẻ, chắc, nhấn mạnh sự gắn kết, cùng chung lý tưởng, cùng chung nhiệm vụ của những người lính nông dân.

– Tình đồng chí, đồng đội nảy nở bền chặt trong sự chan hoà, chia sẻ mọi gian lao cũng như niềm vui, đó là mối tình tri kỉ của những người bạn chí cốt được tác giả biểu hiện bằng một hình ảnh thật cụ thể, giản dị mà hết sức gợi cảm:

Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ.

Cái khó khăn thiếu thốn hiện lên: đêm rét, chăn không đủ đắp nên phải “chung chăn”. Nhưng chính sự chung chăn ấy, sự chia sẻ với nhau trong gian khổ ấy đã trở thành niềm vui, thắt chặt tình cảm của những người đồng đội để trở thành “đôi tri kỉ”.

– Sáu câu thơ đầu đã giải thích cội nguồn và sự hình thành của tình đồng chí giữa những người đồng đội. Từ song đôi của “anh” và “tôi” trong từng dòng thơ đến sự gắn gũi “anh với tôi” trong một dòng thơ

và đến thành một đôi nhưng “đôi người xa lạ” rồi mới thành “đôi tri kỉ” – đôi bạn chí cốt, hiểu nhau sâu sắc và cao hơn nữa là “Đồng chí!”. Từ rời rạc, riêng lẻ, dần nhập thành chung, thành một, khăng khít, keo sơn khó tách rời.

– Câu thơ thứ bảy chỉ có một từ gồm hai tiếng “Đồng chí!” và dấu chấm than tạo một nốt nhấn, như một tiếng gọi thiết tha, xúc động, vừa như một phát hiện, một lời kết luận khẳng định cội nguồn và sự hình thành tình đồng chí keo sơn giữa những người đồng đội. Nó như một cái bản lề khép lại đoạn thơ một để mở ra đoạn hai.

b) Những biểu hiện cảm động và sức mạnh của tình đồng chí (10 câu thơ tiếp theo)

Suốt cả cuộc chiến đấu dường như chỉ có một chỗ dựa duy nhất để tồn tại, để chiến đấu là tình đồng chí, đồng đội.

– Đồng chí là sự cảm thông sâu xa những tâm tư, nỗi lòng của nhau, là cùng nhau chia sẻ những gian lao, thiếu thốn của cuộc đời người lính.

*Ruộng nương anh gửi bạn thân cày,
Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay
Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.*

Người lính đi chiến đấu để lại sau lưng những gì yêu quý nhất của quê hương: “ruộng nương, gian nhà, giếng nước gốc đa,...”. Từ “mặc kệ” cho thấy tư thế ra đi dứt khoát của người lính, mang dáng dấp trượng phu nhưng sâu xa trong lòng, họ vẫn nặng lòng gắn bó, da diết nhớ quê hương. Cái vật chất bỏ lại thì nhẹ, cái tình quê hương thì nặng. Hình ảnh “gian nhà không” đầy gợi cảm, vừa gợi cái nghèo nàn, xơ xác vừa gợi cái trống trải trong lòng người ở lại. “Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính” là một cách nói tế nhị, kín đáo hợp với tâm hồn người lính xuất thân từ nông dân và giàu sức gợi. Giếng nước gốc đa nhớ hay chính là cảnh vật quê hương cũng có tâm hồn, cũng đang nhớ thương người ra trận. Câu thơ nói quê hương nhớ người lính mà thực ra người lính đang nhớ quê nhà. Nỗi nhớ hai chiều nên càng da diết.

– Tình đồng chí còn là cùng nhau chia sẻ những gian lao, thiếu thốn của cuộc đời người lính:

• Những gian lao, thiếu thốn trong cuộc sống của người lính những năm kháng chiến chống Pháp hiện lên rất cụ thể, chân thực: áo rách, quần vá, chân không giày...

• Tình đồng chí đã tạo cho họ sức mạnh để vượt lên sự “buốt giá” và áp lực giữa buốt giá: “Thương nhau tay nắm lấy bàn tay”, nắm lấy bàn tay nhau để ấm đôi bàn chân không giày, để vượt lên sự gian khổ, thiếu thốn của thời chiến. Những người lính trao cho nhau hơi ấm của tình thương, tình đồng chí - đồng đội” để cùng nhau cố gắng, quyết tâm vì Tổ quốc thân yêu. Tình thương nhau đã lấp đầy, làm dịu vơi đi nỗi nhớ nhà, nhớ quê hương. Họ gắn bó với nhau để có thêm sức mạnh, niềm tin, hướng tới lí tưởng cao đẹp.

• Trong đoạn thơ, cặp từ xưng hô “anh” và “tôi” luôn đi với nhau, có khi đứng chung trong một câu thơ, có khi đi sóng đôi trong từng cặp câu liên nhau diễn tả sự gắn bó, chia sẻ của những người đồng đội.

c) Bức tranh đẹp kết tinh tình đồng chí, đồng đội của những người lính cụ Hồ trong thời kì kháng chiến chống Pháp (3 câu cuối)

– Ba câu cuối cùng kết thúc bài thơ bằng một hình ảnh thơ thật đẹp, như dựng lên bức tượng đài sừng sững về tình đồng chí, đồng đội:

*Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.*

Nổi bật lên trên cảnh rừng đêm hoang vắng, lạnh lẽo là hình ảnh người lính “đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới”. Đó là hình ảnh cụ thể của tình đồng chí sát cánh bên nhau trong chiến đấu. Họ đã đứng cạnh bên nhau giữa cái giá rét của rừng đêm, giữa cái căng thẳng của những giây phút “chờ giặc tới”. Tình đồng chí đã sưởi ấm lòng họ, giúp họ vượt lên tất cả...

– Câu thơ cuối cùng mới thật đặc sắc: “Đầu súng trăng treo”. Đó là một hình ảnh thật mà bản thân Chính Hữu đã nhận ra trong những đêm phục kích giữa rừng khuya. Tuy là thực nhưng hình ảnh thơ thật

mơ mộng, lãng mạn. Trong giây phút căng thẳng khi “chờ giặc tới” mà người lính lại có thể có những liên tưởng đẹp như rồng vậy. Rõ ràng, họ là những người có tâm hồn lãng mạn, có phong thái ung dung, là những anh bộ đội Cụ Hồ thực sự. Chính Hữu đã thật tài tình khi khéo léo sắp xếp, đặt hai hình ảnh đối lập cạnh nhau, gợi ra nhiều liên tưởng có ý nghĩa phong phú, sâu xa.

• “Súng” biểu tượng cho chiến tranh, cho hiện thực khốc liệt. “Trăng” biểu tượng cho vẻ đẹp yên bình, mơ mộng và lãng mạn.

• Hai hình ảnh “súng” và “trăng” kết hợp với nhau tạo nên một biểu tượng đẹp về cuộc đời người lính: chiến sĩ mà thi sĩ, thực tại mà mơ mộng. Hình ảnh ấy mang được cả đặc điểm của thơ ca kháng chiến – một nền thơ giàu chất hiện thực và giàu cảm hứng lãng mạn.

• Đây là một câu thơ xuất thần của Chính Hữu lại ngự ở cuối bài vốn là vị trí quan trọng của bài thơ, vì thế càng khắc sâu dấu ấn trong người đọc và vang mãi dư âm. Có lẽ đó cũng là câu thơ Chính Hữu tâm đắc nhất nên đã lấy làm nhan đề cho cả một tập thơ viết về người lính của ông – tập “Đầu súng trăng treo”.

Lưu ý: Trong quá trình phân tích, cảm nhận bài thơ, học sinh có thể liên hệ mở rộng đến các bài thơ khác cùng viết về hình ảnh người lính trong kháng chiến chống Pháp. Qua đó, để thấy được sự khám phá và thể hiện về người lính của mỗi nhà thơ, đồng thời khẳng định vẻ đẹp của hình tượng người lính trong thơ ca kháng chiến.

Kết bài

- Khẳng định lại những nét tiêu biểu, đặc sắc về nghệ thuật làm nên thành công của bài thơ “Đồng chí”.
- Ấn tượng, cảm nghĩ chung về hình ảnh người lính Cụ Hồ trong kháng chiến chống Pháp.

Học sinh tham khảo kết bài sau:

Với “Đồng chí”, Chính Hữu đã đóng góp cho nền thơ kháng chiến chống Pháp một bài thơ xuất sắc về người chiến sĩ quân đội nhân dân Việt Nam. Bằng những chi tiết, những hình ảnh hết sức chân thật, cụ thể mà đầy tính chất lọc, khái quát, bài thơ đã thể hiện một cách cảm động tình đồng chí gắn bó giữa những người nông dân mặc áo lính, cùng chiến đấu giữ gìn độc lập tự do của Tổ quốc. “Đồng chí” cũng thể hiện rõ phong cách thơ độc đáo của Chính Hữu: ít lời để gợi nhiều ý, ngòi bút biết tinh lọc, cô đúc trong từng chi tiết, từng hình ảnh để vừa cụ thể, vừa giàu tính khái quát, câu thơ chắc gọn bên ngoài lại ẩn chứa một tâm hồn thiết tha, da diết từ bên trong.



PHẠM TIẾN DUẬT

BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH

Phạm Tiến Duật (1941 - 2007).

Quê quán: huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Năm 1964, ông tốt nghiệp Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Tuy vậy ông không tiếp tục với nghề mình đã chọn mà quyết định lên đường nhập ngũ, đó cũng là nơi ông sáng tác ra rất nhiều tác phẩm thơ nổi tiếng.

Năm 1969, ông đạt giải Nhất cuộc thi thơ báo Văn nghệ, ngay sau đó Phạm Tiến Duật được kết nạp vào Hội Nhà văn Việt Nam. Chiến tranh kết thúc, ông trở về làm tạp ban Văn Nghệ, Hội Nhà văn Việt Nam và là Phó trưởng ban Đối ngoại Nhà văn Việt Nam. Đó quả là một thành tích đáng tự hào.

Năm 2001, ông được trao tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật. Vào ngày 19/11/2007, Phạm Tiến Duật được chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhì.

Năm 2012, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Các tác phẩm tiêu biểu: "Vàng trăng gương lửa", "Nhóm lửa", "Tiếng bom và tiếng chuông chùa"...

Phong cách sáng tác: Thơ ông được đánh giá cao bởi giọng điệu rất sôi nổi của tuổi trẻ, có cả sự ngang tàng tinh nghịch nhưng lại vô cùng sâu sắc. Nhiều bài thơ của ông đã được phổ nhạc thành bài hát, tiêu biểu là bài "Trường Sơn Đông Trường Sơn Tây".

Đề tài: Viết về người lính và cô thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn.

Một số nhận xét về nhà thơ Phạm Tiến Duật, học sinh tham khảo thêm.

Nhà thơ Phạm Tiến Duật là một trong những gương mặt tiêu biểu của thi ca Việt Nam thời chiến tranh chống Mỹ, thậm chí có nhà phê bình đánh giá, thời ấy một mình Phạm Tiến Duật làm nên một trường phái thơ chiến tranh mà bài thơ "Lửa đèn" của ông là một đỉnh cao của phong cách Phạm Tiến Duật. Một số nhà văn đã dùng hình ảnh "Con đại bàng" của thi ca Trường Sơn để nói về nhà thơ Phạm Tiến Duật trong những năm 1969 - 1970, những bài thơ của ông viết trên đường mòn Hồ Chí Minh giữa những đợt bom B52 rải thảm, đã vượt bay lên trên bầu trời thi ca yêu nước, làm xúc động hàng triệu trái tim thanh niên đang ra trận và thơ của ông như cánh chim đại bàng kiêu hãnh dự báo ngày toàn thắng đang đến gần. Nhà thơ Trần Đăng Khoa chia sẻ, thơ Phạm Tiến Duật có nhiều sáng tạo, đổi mới, trong đó có một dạng tấu nói, có một dạng văn xuôi đọc rất hấp dẫn, phù hợp với những năm tháng chiến tranh oai hùng ấy. Sau này, một loạt các nhà thơ tiếp bước nhà thơ Phạm Tiến Duật, làm giàu thêm văn thơ thời chống Mỹ nhưng hầu như không ai "qua" được Phạm Tiến Duật... "Giọng thơ Phạm Tiến Duật đặc sắc không lẫn với ai ở khía cạnh lạc quan, khúc khích của nó. Cái khúc khích là thuộc về tuổi trẻ, thuộc về người lính" (Nhà thơ Việt Nam hiện đại). Nhà thơ Phạm Tiến Duật từng bộc bạch: "Tôi gần bó máu thịt với Trường Sơn và có thể nói Trường Sơn đã đẻ ra nhà thơ Phạm Tiến Duật. Trước đây, bây giờ và sau này nếu tôi viết được chút gì neo lại trong lòng bạn đọc chính là nhờ những năm tháng ở Trường Sơn". "Đường Trường Sơn - đường mòn Hồ Chí Minh, bằng ý nghĩa vĩ đại của nó, bằng phẩm chất anh hùng của nó, lại đẻ ra một con đường thơ mà nhà thơ hay nhất của con đường ấy, là Phạm Tiến Duật" (nhà thơ Đỗ Trung Lai). "Thơ ông mang hơi thở của cả một thời đại nhưng bằng một khí phách ngang tàng, chất bụi bặm và kiêu bạc của người lính thời chống Mỹ. Thơ ông có sức mạnh của cả một binh đoàn trùng trùng ra trận"... (nhà văn Nguyễn Văn Thọ)

TÁC PHẨM

a) Hoàn cảnh sáng tác

– Tác phẩm được sáng tác năm 1969 – thời kì kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược) Đây là giai đoạn cuộc chiến diễn ra khốc liệt, tác giả khi đó cũng là chiến sĩ ở Trường Sơn, gần bó với những cung đường và những chiến sĩ lái xe quân sự.

– Bài thơ thuộc chùm thơ được tặng giải Nhất cuộc thi thơ báo *Văn nghệ* năm 1969, in trong tập “Vầng trăng quầng lửa”.

b) Thể thơ

Kết hợp thể 7 chữ và thể tám chữ (câu dài, ít vần, giọng điệu thơ đậm đà chất lính).

c) Phương thức biểu đạt chính

– Biểu cảm.

d) Cảm xúc chủ đạo của bài thơ

Khắc họa nét độc đáo hình tượng những chiếc xe không kính và hình ảnh người lính lái xe ở tuyến đường Trường Sơn trong thời kì kháng chiến chống Mỹ đầy mưa bom bão đạn.

e) Nhan đề bài thơ

– Bài thơ có một nhan đề khá dài tưởng như có chỗ thừa, nhưng chính nhan đề ấy lại thu hút người đọc ở cái vẻ lạ độc đáo của nó.

– Nhan đề bài thơ đã làm nổi bật hình ảnh của toàn bài: những chiếc xe không kính. Hình ảnh này là một phát hiện thú vị của tác giả, thể hiện sự gần bó và am hiểu hiện thực đời sống chiến tranh trên tuyến đường Trường Sơn.

– Nhan đề có thêm hai chữ “Bài thơ” cho thấy rõ hơn cách nhìn, cách khai thác hiện thực của tác giả: không chỉ viết về những chiếc xe không kính hay là cái hiện thực khốc liệt của chiến tranh, mà điều chủ yếu là tác giả muốn nói về chất thơ của hiện thực ấy: Chất thơ của tuổi trẻ hiên ngang dũng cảm, vượt lên sự thiếu thốn, hiểm nguy của chiến tranh.

g) Đặc sắc nghệ thuật và nội dung chủ yếu, ý nghĩa của bài thơ

Nghệ thuật:

– Bài thơ kết hợp thể thơ bảy chữ và tám chữ, tạo cho bài thơ có điệu thơ gần với lời nói, tự nhiên, sinh động.

– Khai thác chất liệu hiện thực của đời sống chiến tranh, Phạm Tiến Duật đưa vào thơ những hình ảnh, chi tiết rất thực, làm giàu thêm cho chất liệu thơ ca (hình ảnh những chiếc xe không kính, những cảm giác, ấn tượng của người lái xe trong xe không kính).

– Nhà thơ sáng tạo được hình ảnh độc đáo: những chiếc xe không kính và những chiến sĩ lái xe Trường Sơn vừa chân thực, sinh động vừa mang ý nghĩa khái quát.

– Giọng điệu bài thơ ngang tàng phù hợp với đối tượng miêu tả. Ngôn ngữ giản dị, ngôn ngữ chất sống – đời sống chiến trường, khiến cho lời thơ đậm chất văn xuôi nhưng vẫn thú vị, rất thơ.

Nội dung: Bài thơ khắc họa nét độc đáo của hình tượng những chiếc xe không kính qua đó làm nổi bật hình ảnh những người chiến sĩ lái xe trên tuyến đường Trường Sơn trong thời kì kháng chiến chống Mỹ diễn ra ác liệt, họ ung dung hiên ngang, dũng cảm lạc quan có tinh thần đồng chí đồng đội và một ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam.

Ý nghĩa: Bài thơ ca ngợi người chiến sĩ lái xe Trường Sơn dũng cảm, hiên ngang, tràn đầy niềm tin chiến thắng trong thời kì chống giặc Mỹ xâm lược.

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN TÍCH BÀI THƠ

Mở bài

– Giới thiệu đôi nét về đề tài chiến tranh, người lính trong thơ ca: Đây là đề tài quen thuộc đã đi vào thơ ca của rất nhiều các tác giả tiêu biểu.

– Phạm Tiến Duật đến với đề tài người lính bằng sự trải nghiệm của người trong cuộc nên hình ảnh những người lính trong tác phẩm hiện lên vừa gần gũi, vừa chân thực, vừa sâu sắc. Họ không chỉ là con người lý tưởng, con người có hành động cao đẹp mà còn là con người của đời thường với đời sống nội tâm phong phú.

– “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” ra đời vào năm 1969 – trong thời kì kháng chiến chống Mĩ diễn ra vô cùng ác liệt. Nhà thơ đã miêu tả hình ảnh chủ đạo là chiếc xe không kính, qua đó làm nổi bật hình ảnh những người lính lái xe Trường Sơn với bao phẩm chất tốt đẹp.

* HS tham khảo mở bài sau:

Có một nhà thơ từng được ví như “Con chim lửa của Trường Sơn huyền thoại, cây sừng lẻ của rừng già, viên ngọc quý của thơ ca”, nhà thơ đó chính là Phạm Tiến Duật. Với quan niệm “chủ yếu đi tìm cái đẹp từ trong những diễn biến sôi động của cuộc sống”, Phạm Tiến Duật đã mang cả hào khí thời đại cùng dãy Trường Sơn vào thơ bằng giọng điệu sôi nổi, trẻ trung, hồn nhiên, hóm hỉnh, tinh nghịch mà sâu sắc. “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” được ông viết vào năm 1969 – khi cuộc chống Mĩ đang diễn ra vô cùng ác liệt. Thi phẩm đã ghi lại những nét ngang tàng, dũng cảm và lạc quan của người chiến sĩ lái xe trong binh đoàn vận tải quân sự, qua đó ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam thời đánh Mĩ.

Thân bài

1. Hình ảnh những chiếc xe không kính

– Hình ảnh những chiếc xe không kính được tác giả miêu tả trần trụi, chân thực, cách giới thiệu bằng lời thơ tự nhiên, mộc mạc đậm chất lính:

*Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giạt, bom rung, kính vỡ đi rồi*

– Tác giả lí giải một cách thật đơn giản mà ngộ nghĩnh, tạo ấn tượng mạnh cho người đọc. Từ hiện thực ác liệt nơi chiến trường với hình ảnh “bom giạt, bom rung” giúp ta hình dung được sự tàn phá dữ dội của bom đạn trên nẻo đường Trường Sơn lúc bấy giờ. Đó là những chiếc xe vận tải chở hàng hóa, đạn dược ra mặt trận, bị máy bay Mĩ bắn phá, kính xe vỡ hết. Động từ “giạt”, “rung” cùng với từ “bom” được nhấn mạnh hai lần càng làm tăng tính chất ác liệt của chiến tranh.

⇒ Hình ảnh những chiếc xe không kính trở thành hình tượng độc đáo có ý nghĩa phản ánh hiện thực chiến tranh khốc liệt. Đây là hình ảnh không hiếm trong chiến tranh nhưng phải có hồn thơ nhạy cảm với nét ngang tàng và tinh nghịch, thích sự mới lạ như Phạm Tiến Duật mới nhận ra được và đưa vào thành hình tượng độc đáo của thời chống Mĩ.

2. Hình ảnh người lính lái xe

Tuy thiếu đi những phương tiện vật chất tối thiểu (những chiếc xe không kính) song đó lại là cơ sở để người lái xe bộc lộ những phẩm chất cao đẹp và sức mạnh tinh thần lớn lao của họ.

Vẻ đẹp của tư thế hiên ngang, ung dung:

*Ung dung buồng lái ta ngồi,
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.*

Trên những chiếc xe không kính, dưới làn bom đạn dày đặc của kẻ thù, an toàn của những người lính khó mà bảo đảm. Vậy mà thái độ của các anh bình thản, tự tin và lạc quan đến không ngờ.

Trong tư thế ung dung, trong cái nhìn bao quát cả đất trời còn có cả niềm kiêu hãnh của người làm chủ hoàn cảnh, tự hào ngăm nhìn và đón nhận thiên nhiên. Với nhịp thơ cân xứng, ý thơ trôi chảy, lời thơ nhẹ nhàng, bài thơ đã mở đầu cho ta hình ảnh những đoàn xe lăn bánh trên những nẻo đường ra trận bằng thái độ tự tin, tinh thần lạc quan của những người lính lái xe.

Vẻ đẹp của tinh thần dũng cảm, bất chấp hiểm nguy và coi thường những thiếu thốn, gian khổ:

Cái vất vả, gian khổ hiểm nguy được miêu tả một cách chân thực và chính xác đến từng chi tiết:

*Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng
Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim
Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa, như ùa vào buồng lái.*

Không có kính để bảo vệ, xe lại chạy nhanh nên người lái phải đối mặt với bao khó khăn, nguy hiểm: "gió vào xoa mắt đắng", "con đường chạy thẳng vào tim", "sao trời" và "cánh chim" đột ngột, bất ngờ như sa, như ùa vào buồng lái của các chiến sĩ trẻ. Đường như chính nhà thơ cũng đang cầm tay lái trên chiếc xe không kính nên câu từ mới thật sinh động và cụ thể, gây ấn tượng mạnh và gợi cảm giác chân thực đến thế.

Tuy trên đường đi phải vượt qua bao thử thách, bao nỗi căng thẳng nhưng người chiến sĩ không hề run sợ, hoảng hốt, trái lại, các anh vẫn đi rất hiên ngang, tinh thần vẫn vững vàng. Bầu không khí căng thẳng với "bom giạt, bom rung", vậy mà họ vẫn nhìn thẳng, cái nhìn hướng về phía trước của con người coi thường hiểm nguy. Nhịp thơ chậm rãi như diễn tả thái độ thản nhiên, đàng hoàng của những người lính lái xe. Với tư thế ấy, họ đã biến những nguy hiểm trở ngại trên chiến trường thành niềm vui thích mà chỉ có những người lính lái xe với kinh nghiệm chiến trường dày dặn, từng trải mới có được thái độ như vậy.

Hai khổ thơ đầu tả thực những khó khăn, gian khổ mà những người chiến sĩ lái xe Trường Sơn đã trải qua. Trong khó khăn, các anh vẫn ung dung, hiên ngang, bình tĩnh, nêu cao tinh thần trách nhiệm với lòng quyết tâm gan góc chuyển hàng ra tiền tuyến. Tuy những chiếc xe chở hàng còn thiếu thốn và mất mát nhiều thứ nhưng đoàn xe vẫn lăn bánh bình thường mặc cho gặp nhiều nguy hiểm, nhiều mưa nắng, gió bụi của thời tiết:

*Không có kính, ừ thì có bụi,
Bụi phun tóc trắng như người già
.....
Không có kính, ừ thì ướt áo
Mưa phun, mưa xối như ngoài trời*

Trên con đường chi viện cho miền Nam, những người lính đã nếm trải đủ mùi gian khổ nhưng đứng trước những thử thách mới, các anh cũng không hề nao núng mà càng bình tĩnh, dũng cảm hơn. Thời tiết "mưa tuôn", "mưa xối" khốc liệt, dữ dội nhưng đối với họ, tất cả chỉ là chuyện nhỏ, chẳng đáng bận tâm, chúng như đem lại niềm vui đến cho người lính. Chấp nhận thực tế, câu thơ vẫn vút lên tràn đầy niềm lạc quan sôi nổi: "ừ thì có bụi", "ừ thì ướt áo". Những tiếng "ừ thì" vang lên như một sự thách thức, một sự chấp nhận đầy chủ động với thái độ cứng cỏi; dường như gian khổ, hiểm nguy của chiến tranh không làm ảnh hưởng đến tinh thần của họ.

Sau thái độ ấy là những tiếng cười đùa, những lời hứa hẹn, quyết tâm vượt gian khổ, hiểm nguy:

*Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.
.....
Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa
Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi.*

Cấu trúc các câu thơ vẫn rất cân đối, nhịp nhàng theo nhịp rung cân đối của những bánh xe lăn. Câu thơ cuối: "Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi" gợi một cảm giác nhẹ nhàng, ung dung, lạc quan và

thanh thản. Đó là khúc nhạc vui của tuổi thanh niên hòa trong những hình ảnh hóm hỉnh: “phì phèo châm điều thuốc”, “nhìn nhau mặt lấm cười ha ha” với ý thơ rộn rã, sôi động như sự hối hả của đoàn xe trên đường đi tới. Giọng điệu thơ tự nhiên, hóm hỉnh, tinh nghịch như họ đang cười đùa, tếu táo với nhau vậy. Có lẽ những năm tháng sống trên tuyến đường Trường Sơn đã giúp nhà thơ Phạm Tiến Duật đưa hiện thực đời sống vào thơ ca một hiện thực bộn bề, thô ráp, trần trụi, không hề trau chuốt. Và những câu thơ gần gũi với lời nói hằng ngày ấy cũng làm nổi bật lên tính cách ngang tàng của những anh lính trẻ hồn nhiên, yêu đời. Đó cũng chính là một nét rất ấn tượng của người lính lái xe Trường Sơn. Nụ cười hiện trên môi của các anh là một nụ cười sáng khoải, vô tư, hồn nhiên và ngạo nghễ thể hiện các anh là những người luôn luôn chiến thắng và tràn đầy niềm tin.

Vẻ đẹp của tình đồng chí, đồng đội:

Sau mỗi trận mưa bom bão đạn ấy thì những chiếc xe ngày càng bị tàn phá nặng nề hơn, họ gặp nhau trong những phút dừng chân ngắn ngủi tạo thành một “tiểu đội” – tiểu đội những chàng trai lái xe quá cảm, hiên ngang mà hồn nhiên, tinh nghịch. Đó chính là nét đẹp về tâm hồn và tình cảm của các anh, là tình cảm gắn bó, chia sẻ ngọt bùi của những chàng trai vui vẻ, sôi nổi, yêu đời:

*Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới
Bắt tay nhau qua cửa kính vỡ rồi.*

Cái bắt tay dọc đèo là biểu hiện đẹp để ấm lòng của tình đồng chí, đồng đội đầy mộc mạc nhưng thắm thía, cái bắt tay thay cho lời nói, lời động viên, lời chia sẻ của những người lính với nhau. Chỉ có những người lính, những chiếc xe bị tàn phá khốc liệt thời chống Mĩ mới có thể có những cái bắt tay ấy – một chi tiết nhỏ nhưng mang dấu ấn to lớn của một thời đại hào hùng:

*Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy*

Tình cảm gia đình của những người lính thật bình dị mà ấm áp thân thương tạo nên sức mạnh, nâng bước chân người lính để rời các anh lại tiếp tục lên đường: “Lại đi, lại đi trời xanh thêm” giành thắng lợi cuối cùng. Trong tâm hồn các anh, trời xanh như chứa chan hi vọng. Câu thơ bay bay, phơi phới, thật lãng mạn, thật mộng mơ. Nhịp điệu câu thơ vừa sôi nổi, vừa nhịp nhàng cùng với điệp từ “lại đi” được lặp lại hai lần gợi tả nhịp sống chiến đấu và hành quân của “tiểu đội xe không kính” mà không một sức mạnh bom đạn nào có thể ngăn cản nổi. Sự sống của các anh không chỉ tồn tại mà còn tồn tại trong một tư thế kiêu hãnh, hiên ngang – tư thế của người chiến thắng.

Vẻ đẹp của tình thân yêu nước và lí tưởng cách mạng: (ý chí chiến đấu vì miền Nam, thống nhất đất nước).

Bài thơ khép lại với bốn câu thơ thể hiện ý chí sắt đá của những người lính. Nếu như ở các câu thơ đầu tiên của bài, ta chỉ bắt gặp hình ảnh những chiếc xe không có kính thì đến khổ thơ cuối này, ta thấy được hình ảnh những chiếc xe ngày càng bị hư hỏng, thiếu thốn và mất mát nhiều hơn.

*Không có kính, rồi xe không có đèn,
Không có mui xe, thùng xe có xước,*

Tuy chiếc xe không còn nguyên vẹn về phương tiện kỹ thuật, dồn dập những mất mát, khó khăn do quân địch gieo xuống, do đường trường gây ra: “không kính”, “không đèn”, “không mui”, chỉ có một thứ duy nhất là “có xước” nhưng cũng vẫn là một tổn thất, hư hại. Điệp ngữ “không có” được nhắc lại ba lần như nhân lên thử thách khốc liệt của chiến tranh. Vượt đèo Trường Sơn, đi qua đạn bom khói lửa của kẻ thù, mang trên mình đầy thương tích nhưng chiếc xe vẫn như một chiến sĩ kiên cường mà bất khuất.

*Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:
Chỉ cần trong xe có một trái tim.*

Vậy là đoàn xe đã chiến thắng, vượt lên bom đạn, hăm hở tiến lên phía trước, hướng ra tiền tuyến lớn với một mục đích thiêng liêng “vì miền Nam phía trước”, vì cuộc chiến đấu giành độc lập thống nhất đất nước vẫn đang vẫy gọi, bởi vì trong những chiếc xe đó chứa đựng “một trái tim” dũng cảm và kiên cường. Hình ảnh “trái tim” là hình ảnh hoán dụ tuyệt đẹp gợi ra bao ý nghĩa. Trái tim là hình ảnh

hội tụ về đẹp và phẩm chất của những người chiến sĩ lái xe. Trái tim nồng cháy chứa đựng một lẽ sống cao đẹp và thiêng liêng: tất cả vì miền Nam thân yêu, trái tim chứa đựng bản lĩnh hiên ngang, lòng dũng cảm và niềm tin tuyệt đối. Trái tim mang tinh thần lạc quan và một niềm tin mãnh liệt vào ngày thống nhất đất nước. Thì ra cội nguồn sức mạnh của cá đoàn xe, phẩm chất anh hùng, khí thế của người cầm lái tích tụ, đọng kết lại ở “trái tim” gan góc, kiên cường, giàu bản lĩnh và chứa chan tình yêu thương này. Nhà văn đã tô đậm những cái “không” để làm nổi bật những cái “có” và làm nổi bật một chân lý của thời đại: bom đạn, chiến tranh có thể làm méo mó những chiếc xe, hủy hoại giá trị vật chất nhưng không thể bẻ gãy được những giá trị tinh thần cao đẹp. Chính vì vậy mà tuy Việt Nam là một nước nhỏ nhưng lại chiến thắng được cường quốc lớn như Đế quốc Mỹ.

Bằng việc sử dụng điệp ngữ “không có” và các từ ngữ tương ứng đã làm cho giọng thơ, ý thơ trở nên mạnh mẽ, hào hùng. Vẫn là cách nói thản nhiên, ngang tàng của những người lính trẻ nhưng ẩn sâu trong từng câu nói là một tinh thần trách nhiệm cao và có ý nghĩa như một lời thề thiêng liêng, son sắt. Quyết tâm chiến đấu và chí khí anh hùng của người lính không có bom đạn nào của kẻ thù có thể lay chuyển được.

Kết bài

– Khẳng định lại những nét tiêu biểu, đặc sắc về nghệ thuật làm nên thành công của bài thơ: ngôn ngữ giàu tính khẩu ngữ, tự nhiên, khỏe khoắn, sử dụng nhiều biện pháp tu từ quen thuộc...

– Bài thơ đã khắc họa chân thực nhất về đẹp của người lính lái xe Trường Sơn với tư thế ung dung hiên ngang, tinh thần lạc quan dũng cảm bất chấp khó khăn gian khổ và ý chí giải phóng miền Nam. Về đẹp của các anh cũng là tiêu biểu cho thế hệ thanh niên những năm đánh Mỹ.

Học sinh tham khảo kết bài sau:

“Bài thơ về tiểu đội xe không kính” đã khắc họa hình ảnh những chiến sĩ lái xe bằng tấm lòng cảm phục và mến thương sâu sắc của nhà thơ Phạm Tiến Duật. Họ là những con người tự nguyện dẫn thân, vui trong gian khổ, chấp nhận hi sinh. Ngôn ngữ thơ giản dị, tự nhiên nhưng giàu sức gợi cảm, hình ảnh sáng tạo, độc đáo, nhịp thơ tự do, phóng khoáng... tất cả những yếu tố đó làm nên cái hay, cái đẹp của bài thơ. Song điều quý giá nhất vẫn là cái tình, là sự hoá thân của tác giả vào nhân vật để tìm tòi, phát hiện ra những hạt ngọc long lanh trong tâm hồn thế hệ trẻ anh hùng của một dân tộc anh hùng. Hình ảnh tiểu đội xe không kính trở thành biểu tượng lãng mạn tuyệt vời cho những người lính lái xe trên đường mòn Hồ Chí Minh vượt Trường Sơn hướng tới miền Nam thân yêu.



HUY CẬN

ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ

Tác giả:

Huy Cận (1919 - 2005) tên đầy đủ là Cù Huy Cận.

Quê quán: Làng Ân Phú – huyện Dự Quang – tỉnh Hà Tĩnh.

Sự nghiệp sáng tác:

Huy Cận đã nổi tiếng trong phong trào Thơ mới với thơ “Lửa thiêng”.

Ông tham gia cách mạng từ trước năm 1945 và sau Cách mạng tháng Tám từng giữ nhiều trọng trách trong chính quyền cách mạng, đồng thời là một trong những nhà thơ tiêu biểu của nền thơ hiện đại Việt Nam.

Huy Cận đã được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (1996).

Phong cách sáng tác:

Trước Cách mạng tháng Tám, thơ ông giàu chất triết lí, thấm thía bao nỗi buồn, tràn ngập cái sầu nhân thế, tập thơ tiêu biểu “Lửa thiêng”.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, thơ Huy Cận dạt dào niềm vui, là bài ca vui về cuộc đời, là bài thơ yêu thiên nhiên, con người và cuộc sống.

Tác phẩm tiêu biểu: “Lửa thiêng” (1940); “Vũ trụ ca” (1942); “Trời mỗi ngày lại sáng” (1958); “Đất nở hoa” (1960); “Bài thơ cuộc đời” (1963); “Hai bàn tay em” (1967).

Một số nhận xét về nhà thơ Huy Cận, học sinh tham khảo thêm:

Chính nhờ hút nhụy từ đời sống xanh tươi, hồn thơ Huy Cận có được nguồn sinh lực mới. Cuộc sống mới giúp nhà thơ nhận ra những giá trị bình dị và vẻ đẹp chân chính của người lao động. Thiên nhiên tạo vật không còn đối lập với con người mà cùng con người hợp thành bức tranh hoành tráng, chói chang và rạng rỡ.

Huy Cận có năng lực cảm nhận cuộc sống thật đặc biệt, có thể nghe được từ những biểu hiện tinh vi của tạo vật đến những biến đổi lớn lao trong vũ trụ vô cùng vô tận. Đây là nhà thơ có “cái nghiêng tai kỳ diệu” (Xuân Diệu). Huy Cận cảm nhận được trọn vẹn từ những mùi vị dân dã của đất đai đồng ruộng đến lời ru của gió, nhịp thở của biển, để rồi nói lên linh hồn của cảnh sắc thiên nhiên bằng giai điệu trong trẻo, dễ rung động lòng người.

“Thơ viết về đất nước, thiên nhiên và quê hương là một điểm mạnh của Huy Cận. Dường như ở đây nhà thơ đã toát ra một mảng hương sắc sâu xa, cao đẹp nhất của tâm hồn mình”. (Xuân Diệu)

TÁC PHẨM

a) Hoàn cảnh sáng tác

Giữa năm 1958, Huy Cận có chuyến đi thực tế dài ngày ở vùng mỏ Quảng Ninh. Từ chuyến đi thực tế này, hồn thơ Huy Cận mới thực sự nảy nở trở lại và dồi dào trong cảm hứng về thiên nhiên, đất nước, về lao động và niềm vui trước cuộc sống mới. Bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá” được sáng tác trong thời gian ấy và in trong tập thơ “Trời mỗi ngày lại sáng”. (1958)

b) Thể loại

– Thơ 7 chữ.

c) Phương thức biểu đạt chính

– Biểu cảm.

d) Bố cục: 3 phần.

– Phần 1 (2 khổ đầu): Cảnh đoàn đánh cá ra khơi.

– Phần 2 (4 khổ tiếp theo): Cảnh đoàn thuyền đánh trên biển.

– Phần 3 (khổ cuối): Hình ảnh đoàn thuyền trở về.

⇒ Theo hành trình một chuyến ra khơi của đoàn thuyền đánh cá, tạo ra một không gian rộng lớn, thời gian là nhịp tuần hoàn của vũ trụ.

e) Cảm hứng chủ đạo

Bài thơ có hai nguồn cảm hứng lớn, song hành, hài hòa và trộn lẫn vào nhau. Đó là cảm hứng về thiên nhiên vũ trụ và cảm hứng về con người lao động trong cuộc sống mới. Sự thống nhất của hai nguồn cảm hứng ấy được thể hiện qua kết cấu và hệ thống thi ảnh trong bài. Về kết cấu, thời gian của bài thơ là nhịp tuần hoàn của vũ trụ (từ lúc hoàng hôn đến lúc bình minh) cũng là thời gian hoạt động của đoàn thuyền đánh cá (từ lúc ra khơi đến khi trở về). Không gian của bài thơ là một không gian lớn lao, kỳ vĩ với trời, biển, trăng, sao, sóng, gió; cũng là không gian của cảnh lao động.

g) Chủ đề

Thông qua việc miêu tả cảnh lao động đánh cá của người ngư dân vùng biển Hạ Long, bài thơ ngợi ca vẻ đẹp thiên nhiên, đất nước, sự giàu có của biển khơi; ngợi ca khí thế lao động hăng say, yêu đời của người lao động mới đã được giải phóng, đang làm chủ bản thân, làm chủ cuộc đời và đất nước:

Tập làm chủ, tập làm người xây dựng

Dám vươn mình cai quản lại thiên nhiên!

...

Yêu biết mấy, những con người đi tới

Hai cánh tay như hai cánh bay lên

Ngực đón đấm những phong ba dữ dội

Chân đạp bùn không sợ các loài sên!

(Tố Hữu, *Mùa thu mới*)

h) Đặc sắc nghệ thuật, nội dung chủ yếu và ý nghĩa của bài thơ

Nghệ thuật:

– Cảm hứng vũ trụ và cảm hứng lãng mạn cách mạng, bút pháp lãng mạn và sức tưởng tượng phong phú của nhà thơ đã tạo cho bài thơ có nhiều hình ảnh độc đáo, vừa thực, vừa ảo, lung linh, bay bổng, làm giàu thêm cách nhìn cuộc sống (thiên nhiên và con người), điều đó thể hiện ở niềm say sưa, hào hứng và những ước mơ bay bổng của con người muốn hòa hợp với thiên nhiên và chinh phục thiên nhiên, làm giàu cho cuộc sống, thể hiện niềm vui trước cuộc sống mới của nhà thơ và của mọi người. Sự giao thoa của hai cảm hứng ấy tạo ra những hình ảnh rộng lớn, tráng lệ, lung linh như những bức tranh sơn mài, đem lại khoái cảm thẩm mỹ cho người đọc.

– Bút pháp phóng đại, khoa trương ở bài thơ này đạt được hiệu quả thẩm mỹ và tạo dấu ấn riêng cho bài thơ.

– Bài thơ cũng là một khúc tráng ca – một tráng khúc về lao động và về thiên nhiên, đất nước giàu đẹp. Khúc ca ấy phơi phới, hào hùng, khỏe khoắn, mạnh mẽ, được tạo nên bởi âm hưởng, giọng điệu của bài thơ. Các yếu tố lời thơ, nhịp điệu, vần... góp phần làm nên âm hưởng ấy. Lời thơ đống đặc, điệu thơ như khúc hát say mê, hào hứng, phơi phới (bốn lần lặp lại chữ “hát” trong bài thơ). Cách gieo vần có nhiều biến hóa linh hoạt, các vần trắc đan xen với vần bằng, vần liền đan xen với vần gián cách. Vần trắc tạo sức dội, sức mạnh, vần bằng tạo sự vang xa, bay bổng.

– Bài thơ vừa cổ điển vừa hiện đại. Thể thơ bảy chữ thích hợp để thể hiện những cảnh tượng hoành tráng của buổi lao động trên biển.

– Tác giả đã sử dụng nhiều biện pháp tu từ đặc sắc, nhiều liên tưởng giữa thiên nhiên vũ trụ và con người đã tạo nên những hình ảnh đẹp.

Nội dung: Bài thơ đã khắc họa nhiều hình ảnh đẹp tráng lệ, thể hiện giữa sự hài hòa giữa thiên nhiên và con người lao động, bộc lộ niềm vui, niềm tự hào của nhà thơ trước đất nước và cuộc sống.

Ý nghĩa: Bài thơ thể hiện nguồn cảm hứng lãng mạn ngợi ca biển cả lớn lao, giàu đẹp, ngợi ca nhiệt tình lao động và sự giàu đẹp của đất nước của những người lao động mới.

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN TÍCH BÀI THƠ

Mở bài

– Giới thiệu đôi nét về tác giả Huy Cận và bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá”:

• Huy Cận nổi tiếng trong phong trào Thơ mới, ông hay viết về thiên nhiên và vũ trụ. Trước Cách mạng tháng Tám, thơ ông giàu chất triết lí, thấm thía bao nỗi buồn, tràn ngập cái sầu nhân thế, tập thơ tiêu biểu “Lửa thiêng”. Sau Cách mạng, thơ Huy Cận dạt dào niềm vui, là bài ca vui về cuộc đời, là bài thơ yêu thiên nhiên, con người và cuộc sống.

• “Đoàn thuyền đánh cá” được nhà thơ sáng tác năm 1958 (Huy Cận có một chuyến đi thực tế dài ngày ở vùng mỏ Quảng Ninh). Từ chuyến đi thực tế ấy, hồn thơ Huy Cận thực sự nảy nở dồi dào cảm hứng về thiên nhiên, đất nước. Đây là bài thơ tiêu biểu của ông – là khúc tráng ca ca ngợi cuộc sống lao động làm chủ biển khơi làm chủ cuộc đời.

Hs tham khảo mở bài sau:

Huy Cận là nhà thơ tiêu biểu của nền thơ hiện đại Việt Nam – một hồn thơ dạt dào cảm hứng lãng mạn về thiên nhiên, đất nước, con người trong thời đại mới. “Đoàn thuyền đánh cá” được nhà thơ sáng tác vào năm 1958 – khi miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bài thơ là khúc tráng ca ca ngợi cuộc sống lao động tập thể của người dân chài trong công cuộc xây dựng đất nước, đồng thời bộc lộ niềm vui, niềm tự hào của nhà thơ trước khung cảnh thiên nhiên, đất nước giàu đẹp.

Thân bài

1. Cảm hứng trước cảnh hoàng hôn trên biển và khúc hát ra khơi của đoàn thuyền đánh cá (hai khổ đầu)

– Khổ thơ đầu của bài thơ đã mở ra trước mắt người đọc cảnh biển đẹp, kì vĩ, tráng lệ. Mênh mang không gian bao la, mặt trời đang từ từ xuống biển đỏ như quả cầu lửa khổng lồ:

Mặt trời xuống biển như hòn lửa

Sóng đã cài then đêm sập cửa

Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi,

Câu hát căng buồm cùng gió khơi.

• Tác giả đã kết hợp hiện thực và trí tưởng tượng bay bổng, sáng tạo nhiều hình ảnh độc đáo, mới mẻ, giàu sức gợi tả để cuốn hút người đọc vào không khí lao động của người ngư dân trong buổi hoàng hôn tráng lệ xuất bến ra khơi: Vũ trụ từng thời khắc đang vận động, mặt trời “xuống biển như hòn lửa”...

• Những con sóng gợn nét ngang luân chuyển qua lại như then cửa... cảm tưởng như mặt trời lặn đến đâu, cánh cửa đêm kéo đến đó. “Sóng đã cài then, đêm sập cửa”. Sóng đan trên mặt nước lung linh

ánh vàng như cài then, sập cửa khép lại nửa chu kì nhật nguyệt. Cảnh biển trước hoàng hôn không nặng nề, tầm tối mà mang vẻ đẹp tráng lệ của thiên nhiên tạo vật trong quy luật vận động của nó. Tác giả miêu tả với cảm hứng vũ trụ. Nếu trước cách mạng, thiên nhiên, vũ trụ trong thơ ca mang một nỗi buồn ảo não, bơ vơ thì giờ đây niềm vui tràn ngập ấm áp giao thoa trong cảnh và người.

• Một phát hiện mới của Huy Cận là: Người ngư dân ra biển với tâm trạng yên ổn như trở về ngôi nhà ấm cúng của mình: “Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi”. Phụ từ “lại” như vừa diễn tả sự đối lập giữa hoạt động của vũ trụ với hoạt động của đoàn thuyền; đồng thời cũng gợi lên tư thế chủ động, hết sức khẩn trương, mau lẹ, tích cực trong công việc mà hằng ngày cứ diễn ra lặp đi lặp lại của người dân chài lưới: “lại ra khơi”. Mạch cảm hứng của nhà thơ giàu chất lãng mạn trữ tình như hòa chung nhịp điệu lao động trên biển đêm, nên đã đặc tả chân dung người ngư dân trên nền của thiên nhiên kỳ thú. Cảnh khoáng đạt của biển trời như quyện với vẻ đẹp của con người lao động dệt nên một bức tranh chấm tú, rạo rực sức sống, tôn vinh đẹp của “ông chủ” biển khơi. Khác với những thi phẩm viết cùng đề tài, ở đây không miêu tả chi tiết thực của công việc đánh bắt cá: thả lưới, kéo lưới chuyển cá về... mà tác giả phát hiện vẻ đẹp mới của người dân chài về một trong triệu triệu buổi thường nhật đánh cá đêm khi biển trời giải phóng.

→ Ngay từ đầu bài thơ đã hé lộ phút giây náo nức xuất bến, tác giả đã đặt ba sự vật rất khác nhau “Câu hát, cánh buồm, gió khơi” vào trường liên tưởng mới mẻ để tạo nên hình ảnh đẹp, lạ nhằm biểu đạt sự hăm hở ra khơi của đoàn thuyền. Tâm trạng náo nức của người lao động hòa trong khúc hát lên đường đầy khí thế, nhiệt tình và khẩn trương.

– Ở khổ hai: với hình thức liệt kê hình ảnh các loài cá: cá bạc, cá thu, Huy Cận đã cho người đọc thấy sự giàu có của biển Đông.

*Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng,
Cá thu biển Đông như đoàn thoi
Đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng.
Đến dệt lưới ta, đoàn cá ơi!*

• Biển Đông có rất nhiều cá và đang chờ mọi người tới khai thác. Cá được nhà thơ so sánh “như đoàn thoi”. Câu thơ cất cao lên tiếng hát, tràn ngập niềm say mê, phấn khởi trước sự ưu ái của thiên nhiên ban tặng cho người dân vùng chài.

• Hai câu thơ cuối của khổ thơ thứ hai, Huy Cận như nhập thân vào người lao động, thể hiện niềm mong mỏi của người ngư dân có thể bắt được nhiều cá tôm. Họ hi vọng những đàn cá “đêm ngày dệt biển” ấy sẽ vào “dệt lưới” của đoàn thuyền. Văn “ơi” kết hợp với dấu chấm cảm cùng với biện pháp nhân hóa ở câu thơ cuối khiến cho hình ảnh của những đàn cá hiện lên thật sinh động, thật gần gũi, thân thiết với con người.

2. Cảm hứng trước cảnh biển đêm trăng và cảnh đánh bắt cá của đoàn thuyền (4 khổ tiếp)

– Khi sóng đã cài then, đêm sập cửa thì hình ảnh vũ trụ lại chuyển sang một cảnh khác – cảnh biển đêm trăng. Không gian bao la lại tạo ra bức tranh trời nước với những ngôi sao lấp lánh, trăng chan hòa sắc vàng không gian, mây cao, gió lồng buồm căng thắm đắm ánh trắng. Với khả năng quan sát miêu tả tinh tế, hòa cùng với cảm hứng vũ trụ thật mãnh liệt, Huy Cận đã tái hiện vẻ đẹp cận cảnh đoàn thuyền ra khơi hùng tráng, thơ mộng trong đêm trăng:

*Thuyền ta lái gió với buồm trăng
Lướt giữa mây cao với biển bằng,
Ra đậu dặm xa dò bụng biển,
Dàn đan thế trận lưới vây giăng.*

Dưới sự hình dung và tưởng tượng bay bổng của nhà thơ, hình ảnh con thuyền đánh cá hiện lên thật đẹp, thật độc đáo, mang tầm vóc vũ trụ. Đoàn thuyền đánh cá ra khơi có gió làm bánh lái, vàng trắng trên trời cao đã trở thành cánh buồm. “Gió” và “trăng” đã trở thành hai bộ phận của con thuyền giúp sức

cùng ngư dân đưa đoàn thuyền ra khơi. Nó khác hẳn với con thuyền cô đơn, nhỏ bé, lạc lõng giữa không cùng trời đất mệnh mang trong bài thơ “Tràng Giang” trước cách mạng:

*Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp
Con thuyền xuôi mái nước song song
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả
Củi một cành khô lạc mấy dòng.*

Con thuyền trong “Đoàn thuyền đánh cá” của Huy Cận không hề nhỏ bé, đơn độc mà lại rất lớn lao, làm chủ cả biển trời bao la, rộng lớn. Bức tranh không gian của biển cả được mở rộng ra ba chiều: chiều cao của mây, chiều sâu của bụng biển, chiều rộng của biển khơi có tác dụng tôn thêm tầm vóc lớn lao của con thuyền và con người lao động. Các động từ được sử dụng dày đặc: “lái – lướt – đậu – dò – dàn đan – vây giăng” có tác dụng diễn tả hành động đánh cá rất nhanh, rất khẩn trương của những đoàn thuyền đánh cá trên biển. Hình ảnh: “dàn đan thế trận” là một hình ảnh ẩn dụ cho hành động đánh cá của ngư dân. Đánh cá nhưng cũng cần phải bày binh bố trận, có chiến thuật, chiến lược thì mới có thể bắt được nhiều tôm cá. Chính vì thế, họ đã đưa con thuyền tiến ra tận khơi xa, dò bụng biển để tìm được nguồn cá lớn. Những con thuyền hiện lên như là những con tuấn mã, băng băng lướt qua sóng dào, chinh phục tự nhiên. Con ngư dân thì làm việc với tinh thần dũng cảm, hăng say và trí tuệ nghề nghiệp với một tâm hồn phơi phới của người làm chủ thiên nhiên, vũ trụ.

– Sau khi đã đưa chiếc thuyền tiến ra xa, quãng lưới bủa vây thì tất cả cảnh đẹp giàu có của biển cả thu lại vào tầm mắt của người ngư dân đánh cá:

*Cá nhụ cá chim cùng cá đé,
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng,
Cái đuôi em quẫy trăng vàng chóe.
Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long.*

Biển đẹp và giàu có đã tô điểm cho sức sống của biển cả và làm cho bức tranh lao động thêm rực rỡ, tươi vui. Nghệ thuật liệt kê các loài cá: “cá nhụ”, “cá chim”, “cá đé”, “cá song” có tác dụng thể hiện sự giàu có, trù phú của biển cả. Biển cả rất phong phú thủy hải sản, toàn loài cá hiếm, cá ngon (chim, thu, nhụ, đé là tứ quý của biển Đông) đang đợi con người tới đánh bắt. Biển không chỉ giàu mà còn rất đẹp, rất thơ mộng. Điều đó được tạo nên bởi sự phối hợp màu sắc của thiên nhiên với sắc màu của các loài cá trên biển: “lấp lánh”, “đen hồng”, “vàng chóe”. Những con cá song hiện lên như những ngọn đuốc đen hồng đang bơi trong luồng nước dưới ánh trăng đêm. Những đàn cá tung tăng, bơi lội quẫy đuôi làm cho ánh trăng in xuống mặt nước như bị tan ra thành biển trắng “vàng chóe”. Không gian biển cả chao nghiêng vừa như thực, vừa như hư, đậm chất lãng mạn bay bổng. Câu thơ cuối qua phép nhân hóa, khiến cho thấy vũ trụ hiện lên như một người khổng lồ, biển cả như một cái lồng ngực đang phập phồng những hơi thở đều đặn. Những ánh sao đêm in xuống mặt nước, thủy triều xô bóng sao dưới mặt nước mà tạo thành sao lùa nước Hạ Long. Và trong hình dung của nhà thơ, ấy chính là tiếng thở của đêm, của biển cả.

– Khổ thơ thứ năm là cảnh gỡ thuyền xua cá vào lưới được nhà thơ miêu tả vừa chân thực vừa lãng mạn:

*Ta hát bài ca gọi cá vào,
Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao.
Biển cho ta cá như lòng mẹ
Nuôi lớn đời ta tự buổi nào.*

Nhà thơ cảm nhận thấy tiếng hát của người ngư dân làng chài như đang hòa cùng với âm thanh của biển cả tự nhiên. Dưới màn đêm, ánh trăng sáng soi trên bầu trời in hình xuống mặt nước và trở thành biển trắng, sóng xô bóng trăng như gõ vào mạn thuyền tạo thành nhịp trăng để xua cá vào lưới. Vì thế, tiếng hát của con người hòa cùng với thiên nhiên vũ trụ, tạo cảm giác cho người đọc thấy rằng, công việc đánh bắt cá tưởng chừng vô cùng là nặng nhọc, vất vả nhưng chính âm thanh tiếng hát đã biến cái

khó khăn, vất vả ấy trở thành bài ca lao động đầy mạnh mẽ, hăng say, vui sướng một cách lạ lùng. Đặc biệt trong cảm nhận của nhà thơ, biển được ví như người mẹ của thiên nhiên: “Biển cho ta cá như lòng mẹ/ Nuôi lớn đời ta tự buổi nào”. Nghệ thuật so sánh và nhân hóa vừa cho thấy được tình cảm bao la, vĩ đại, cao cả của người mẹ biển cả tự nhiên; lại vừa bộc lộ lòng biết ơn sâu sắc của con người ngư dân đối với người mẹ thiên nhiên, vũ trụ.

– Cảnh kéo lưới, bắt cá của ngư dân được miêu tả vừa chân thực, vừa giàu chất lãng mạn:

*Sao mờ kéo lưới kịp trời sáng,
Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng.
Vẩy bạc đuôi vàng lóe rạng đông,
Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng.*

“Sao mờ” là khoảng thời gian chuẩn bị trời đã bắt đầu rạng sáng, đó cũng chính lúc công việc của người ngư dân càng trở nên khẩn trương, mau lẹ để kéo lưới cho kịp trời sáng. Cảnh lao động hiện lên như một bức tranh sống động, với những nét tạo hình đầy khỏe khoắn, gân guốc, hình ảnh trung tâm là con người lao động. Cụm từ “kéo xoăn tay” không chỉ cho thấy những mẻ cá bội thu, nặng trĩu mà đây còn là một nét vẽ tạo hình với những bắp thịt săn chắc, vạm vỡ của những chàng thanh niên làng chài đàn kéo cá vào khoang thuyền. Hình ảnh này khiến chúng ta chợt nhớ tới câu thơ của nhà thơ Tế Hanh trong bài thơ “Quê hương”:

*Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng
Cả thân hình nòng thử vị xa xăm.*

Ánh nắng hồng của bình minh hòa cùng với sắc màu của cá: “bạc”, “vàng” có tác dụng tô đậm thêm sự giàu có và quý giá “rừng vàng biển bạc” của biển cả mà thiên nhiên ban tặng cho con người. “Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng” gợi tả công việc nhộn nhịp của ngư dân với sự vận hành của vũ trụ. Khi lưới xếp lên khoang cũng là lúc đoàn thuyền trở về đón ánh bình minh, kết thúc một ngày lao động vất vả, mệt nhọc. Hình ảnh “nắng hồng” ở cuối khổ thơ biểu tượng cho niềm vui, niềm lạc quan tin tưởng vào tương lai, sự hồi sinh mới mẻ của đất nước sau chiến tranh.

3. Cảnh biển bình minh và đoàn thuyền đánh cá trở về trong niềm vui chiến thắng (khổ cuối)

Bài ca lao động khép lại trong khổ thơ cuối với hình ảnh đoàn thuyền trở về trong thắng lợi lúc bình minh lên:

*Câu hát căng buồm cùng gió khơi,
Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời.
Mặt trời đội biển nhô màu mới,
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi.*

– Cảnh bình minh lên, mặt trời đội biển xòe những ngón tay hồng xua đi màn đêm còn sót lại. Biển trời bao la, sự vận động của thiên nhiên trên biển thật kì vĩ, mát mẻ, trong trẻo, tinh khôi. Gió khơi lồng lộng đưa đoàn thuyền trở về trong niềm vui chiến thắng cá đầy khoang, khép lại một chu trình lao động vất vả trên biển đêm. Con người lúc ra đi hào hùng, hứng khởi thì lúc trở về vẫn trong niềm vui chiến thắng ấy. Đoàn thuyền lại trở về trong tiếng hát... Đây là một dụng ý nghệ thuật của tác giả: người ngư dân ra đi trong tiếng hát, lao động trong tiếng hát, trở về trong tiếng hát vang. Đoàn thuyền đánh cá trở về rạng ngời hơn lúc xuất bến trong hình ảnh rất ấn tượng: Đoàn thuyền song hành cùng gió khơi và “chạy đua cùng mặt trời”. Lúc ra đi, tiếng hát cất lên với giai điệu chờ mong và hi vọng, còn lúc trở về, tiếng hát mang âm hưởng của khúc ca khải hoàn: Ước mơ chinh phục biển khơi đã thành hiện thực. Tiếng hát của họ như thể thổi phồng cánh buồm lướt sóng đại dương – đây chính là một ẩn dụ cho tinh thần lạc quan luôn sẵn sàng trong tâm thức của người dân lao động.

– Hình ảnh mặt trời cũng là hình ảnh được lặp lại khi mở đầu và kết thúc bài thơ. Tuy nhiên, sắc thái ý nghĩa của nó khác nhau hoàn toàn. Hình ảnh mặt trời ở khổ đầu là khoảng không gian và thời gian của buổi chiều hoàng hôn. Nó báo hiệu thời khắc của ngày tàn, biểu tượng cho sự lên ngôi của “bóng tối”, của đêm đen. Ngược lại, mặt trời ở khổ cuối lại là khoảng không gian và thời gian vào buổi sáng bình minh.

Nó báo hiệu thời khắc của một ngày mới, biểu tượng cho ánh sáng mới, cuộc sống mới, niềm vui, hạnh phúc của người ngư dân sau hành trình nhọc nhằn, gian khó, hiểm nguy. Trong bức tranh ấy, con người ngư dân xuất hiện trong tư thế sánh ngang với mặt trời, với thiên nhiên, vũ trụ: “Đoàn thuyền chèo đua cùng mặt trời”. Nếu thơ xưa, con người thường chìm khuất trước thiên nhiên thì nay, dưới cái nhìn của người chiến sĩ cách mạng trong thời đại mới, con người hiện lên thật tự tin, mạnh mẽ trong tư thế “chèo đua” với vũ trụ, trời đất. Và sự thực thì con người đã chiến thắng. Bởi khi mặt trời ló rạng đồng thì cũng là lúc đoàn thuyền đã trở về bến đỗ. Ánh mặt trời đã điểm tô cho thành quả lao động thêm rực rỡ:

Mặt trời đội biển nhô màu mới,

Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi.

Mặt trời chiếu rọi vào những mắt cá khiến muôn mắt cá như muôn mặt trời tỏa ánh huy hoàng. Khổ thơ cuối đã khắc họa thành công hình ảnh đoàn thuyền và con người lao động. Người ngư dân hiện lên thật lớn lao, kì vĩ, say sưa trong niềm hân hoan về thành quả lao động và niềm tin tưởng vào cuộc sống mới, vào ngày mai tương sáng của đất nước.

– Thành quả lao động mang vị mặn của mồ hôi cần mẫn của người dân hôm nay sẽ là viên gạch nhỏ xây nền móng cho ngôi nhà mai sau... Đó là cách nhìn về tương lai mang sắc màu tươi sáng. Biển xưa trong thơ Huy Cận là sóng “buồn điệp điệp” và nước “sâu trầm ngả”... Biển nay trong thơ ông là sự hòa quyện vẻ khoáng đạt, kỳ vĩ của vũ trụ với vẻ đẹp của con người lao động mới.

Kết bài

– Khẳng định những giá trị nghệ thuật làm nên thành công của bài thơ: hình ảnh thơ đẹp, xây dựng bằng sự liên tưởng phong phú, âm hưởng mạnh mẽ, bút pháp lãng mạn xen hiện thực.

– Bài thơ là khúc hát ngợi ca con người lao động trên biển đồng thời là niềm say mê tự hào của con người làm chủ quê hương.

Học sinh tham khảo kết bài sau:

Sự giao thoa giữa hai nguồn cảm hứng vũ trụ và cảm hứng cách mạng – ca ngợi người lao động đã tạo cho bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá” những hình ảnh thiên nhiên rộng lớn, tráng lệ, độc đáo, thực mà mộng. Thi phẩm biểu hiện niềm say sưa, hào hứng và những ước mơ bay bổng của con người muốn hòa hợp với thiên nhiên, chinh phục thiên nhiên. Đây cũng là niềm vui của nhà thơ trước cuộc sống mới, con người lao động mới. Tâm hồn Huy Cận không còn ảo não, bơ vơ trong cái tôi lẻ loi trước vũ trụ mà đã thực sự hòa vào cái ta chung của đất nước, con người. Có thể nói “Đoàn thuyền đánh cá” là bài ca lao động hay nhất của Huy Cận trong thời kì đó.



BẰNG VIỆT

BẾP LỬA

Bằng Việt sinh năm 1941, tên khai sinh là Nguyễn Việt Bằng, nguyên quán xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây nhưng ông sinh tại thành phố Huế và học Trung học tại Hà Nội.

Bằng Việt làm thơ từ đầu những năm 60 và thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong thời kì kháng chiến chống Mĩ.

Năm 2001, ông được bầu làm Chủ tịch Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật Hà Nội và được bầu lại làm Chủ tịch Hội nhiệm kỳ 2006 - 2010.

Tại Đại hội lần thứ VII Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam (tháng 9 năm 2005), Bằng Việt được bầu làm một trong năm Phó Chủ tịch Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam.

Thơ Bằng Việt trong trẻo, mượt mà, khai thác những kỉ niệm và ước mơ của tuổi trẻ nên rất gần gũi với bạn đọc trẻ. Tập thơ đầu tay "Hương cây - Bếp lửa" của ông và Lưu Quang Vũ.

Một số nhận xét về nhà thơ Bằng Việt

"...nhà thơ đã thể hiện một bản lĩnh thơ đậm sâu, một chủ nghĩa trữ tình xao động, bồi hồi, khi đậm đà duyên dáng, khi âm vang sâu thẳm". (Giáo sư Lê Đình Ky)

"Với cách nhìn cuộc sống bằng con mắt thấm đượm tình yêu, thơ anh đã nói lên được điều sâu nặng, đầy âm vang về đất nước, con người, dân tộc." (Hồng Thọ)

Thơ Bằng Việt như một khúc nhạc trầm tư, sâu lắng.

"Chất thơ hào hoa mà đậm thắm, tinh tế mà hồn nhiên, hào sảng mà trẻ trung, tươi mới và gợi cảm, ấm áp và trí tuệ" chính là nhiệt năng tỏa sáng từ "Bếp lửa". (Trần Quang Quý)

"Đặc điểm dễ nhận thấy qua mấy tập thơ của Bằng Việt là tấm lòng chung thủy, trung hậu của anh đối với con người, với đất nước". (Vũ Quần Phương)

"Bằng Việt mang tới một giọng thơ giàu ngấm ngợi - giọng thơ của người trí thức mới". (Nguyễn Trọng Tạo)

Nhiều nhà phê bình, bình luận văn học khẳng định: trong thơ Bằng Việt có "những suy nghĩ già dặn, sâu sắc", "giàu suy tư", một lối viết "đầy ưu tư, trí tuệ" với "cái nhìn lấp lánh trí tuệ được chiếu rọi qua lăng kính văn hóa".

TÁC PHẨM

a) Hoàn cảnh sáng tác

– Bài thơ “Bếp lửa” sáng tác 1963 – khi nhà thơ đang là sinh viên du học ở Liên Xô và mới bắt đầu đến với thơ. Bài thơ được đưa vào tập thơ “Hương cây – Bếp lửa”, tập thơ đầu tay của Bằng Việt và Lưu Quang Vũ.

b) Thể thơ

– Thơ 8 chữ (có đan xen với những câu thơ 7 chữ, 9 chữ một cách linh hoạt).

c) Phương thức biểu đạt

– Biểu cảm.

d) Mạch cảm xúc của bài thơ và bố cục của bài thơ

Mạch cảm xúc:

Bài thơ được mở ra với hình ảnh bếp lửa, từ đó gợi về những kỉ niệm tuổi thơ sống bên bà tám năm ròng, làm hiện lên hình ảnh người bà với sự chăm sóc, lo toan, vất vả và tình yêu thương triu mến dành cho đứa cháu. Từ kỉ niệm, đứa cháu nay đã trưởng thành suy ngẫm và thấu hiểu về cuộc đời bà, về lẽ sống giản dị mà cao quý của bà. Cuối cùng, người cháu muốn gửi niềm nhớ mong về với bà. Mạch cảm xúc của bài thơ là đi từ hồi tưởng đến hiện tại, từ kỉ niệm đến suy ngẫm. Bài thơ là lời của người cháu ở nơi xa nhớ về bà và những kỉ niệm với bà, nói lên lòng kính yêu và những suy ngẫm về bà.

Bố cục:

– Ba dòng đầu: Hình ảnh bếp lửa khơi nguồn cho dòng hồi tưởng cảm xúc về bà.
– Bốn khổ tiếp theo “Lên bốn tuổi....chứa niềm tin dai dẳng”: Hồi tưởng những kỉ niệm tuổi thơ sống bên bà và hình ảnh bếp lửa.

– Khổ thứ 6 “Lặn đặng đời bà...thiên lương – bếp lửa!”: Suy ngẫm về bà và cuộc đời bà.

– Khổ cuối: Người cháu đã trưởng thành, đi xa nhưng không nguôi nhớ về bà.

e) Nhan đề “Bếp lửa”

– Bếp lửa là một hình ảnh đầy sáng tạo, xuất hiện nhiều lần trong bài thơ, nó vừa thực vừa mang ý nghĩa biểu tượng:

• Trước hết đây là một bếp lửa thực, quen thuộc, gắn gũi với mỗi người Việt Nam. Nó là hình ảnh của kỉ niệm ấu thơ gắn với bóng dáng một người bà cụ thể, có thật của nhà thơ.

• Bếp lửa là biểu tượng giàu ý nghĩa: nó là biểu hiện cụ thể và đầy gợi cảm về sự tảo tần, chăm sóc, và yêu thương của người bà dành cho cháu trong những năm tháng đói nghèo của chiến tranh để cháu trưởng thành, khôn lớn. Bếp lửa là tình bà ấm nồng, bếp lửa là tay bà chăm chút. Bếp lửa gắn với bao vất vả, cực nhọc đời bà. Ngày ngày bà nhóm bếp lửa là nhóm lên sự sống niềm vui, tình yêu thương, niềm tin, và hi vọng cho cháu con, cho mọi người.

• Bếp lửa còn là biểu tượng của gia đình, quê hương, đất nước, cội nguồn... có ý nghĩa thiên lương nâng bước người cháu trên suốt hành trình dài rộng của cuộc đời.

• Với ý nghĩa như vậy, “Bếp lửa” thành tên gọi cảm động về tình bà cháu giản dị, thiên lương, qua đó thể hiện tình cảm gia đình, quê hương, đất nước sâu sắc...

g) Đặc sắc nghệ thuật, nội dung chủ yếu, ý nghĩa văn bản

Nghệ thuật:

– Kết hợp nhuần nhuyễn giữa biểu cảm với tự sự, miêu tả và bình luận.

– Thể thơ tám chữ (kết hợp linh hoạt với bảy chữ và chín chữ) phù hợp diễn tả dòng cảm xúc và suy ngẫm sâu xa.

– Giọng điệu tâm tình thiết tha, tự nhiên, chân thành phù hợp với lời tâm tình của đứa cháu với bà.

– Bài thơ sáng tạo được hình ảnh “bếp lửa” vừa là hình ảnh thực vừa mang ý nghĩa biểu tượng. Trong bài có tới mười lần tác giả nhắc tới bếp lửa và hiện diện cùng bếp lửa là hình ảnh người bà. Hai hình ảnh đó gắn bó mật thiết, vừa bổ sung ý nghĩa vừa làm tỏa sáng cho nhau. Bếp lửa là biểu tượng về sự tảo tần, chăm sóc, tình yêu thương và sức sống bền bỉ của bà. Bếp lửa gắn với những khó khăn, gian khổ của đời bà. Bếp lửa là gia đình, quê hương, đất nước, là cội nguồn của mỗi con người.

– Hình tượng bếp lửa được khắc sâu bởi cách thể hiện độc đáo qua giọng điệu, nhịp điệu, lối trùng điệp. Giọng điệu thiết tha, chứa chan tình yêu thương như sự ấm áp, nồng đượm của lửa còn nhịp điệu đa diết giống nhịp bập bồng của lửa. Lời thơ cứ tràn ra, dâng lên mỗi lúc thêm nồng nàn, ấm nồng.

Nội dung:

– Qua hồi tưởng và suy ngẫm của người cháu đã trưởng thành, bài thơ “Bếp lửa” gợi lại những kỉ niệm đầy xúc động về người bà và tình bà cháu; đồng thời thể hiện lòng kính yêu, sự trân trọng và biết ơn của người cháu đối với bà và cũng là đối với gia đình, quê hương, đất nước.

– Bài thơ có ý nghĩa triết lí thâm kín: Những gì thân thiết nhất của tuổi thơ của mỗi người đều có sức toả sáng, nâng đỡ con người suốt cả cuộc đời. Tình yêu thương và lòng biết ơn bà chính là biểu hiện của tình yêu thương, gắn bó với gia đình, quê hương, là khởi đầu của tình người, tình yêu đất nước.

Ý nghĩa văn bản:

Từ những kỉ niệm tuổi thơ ấm áp tình bà cháu, nhà thơ cho ta hiểu thêm về những người bà, những người mẹ, về nhân dân nghĩa tình.



ĐỊNH HƯỚNG PHÂN TÍCH BÀI THƠ



MỞ BÀI

– Dẫn dắt từ những bài thơ viết về tình cảm gia đình, tình yêu quê hương – đất nước để lại những lắng đọng sâu xa trong lòng bạn đọc.

– Giới thiệu nét tiêu biểu, đặc sắc về tác giả, tác phẩm:

• Bằng Việt thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong thời kì kháng chiến chống Mỹ. Thơ ông trong trẻo, mượt mà, khai thác những kỉ niệm đẹp và ước mơ tuổi trẻ.

• “Bếp lửa” được sáng tác năm 1963 – khi tác giả là du học sinh Liên Xô. Bài thơ “Bếp lửa” gợi lại những kỉ niệm đầy xúc động về người bà và tình bà cháu; đồng thời thể hiện lòng kính yêu, trân trọng và biết ơn của người cháu đối với bà và cũng là đối với gia đình, quê hương, đất nước.

Học sinh tham khảo một số mở bài sau:

Mở bài 1.

Chỉ là một tiếng gà nhảy ổ cục tác... cục ta... trong nắng trưa, chỉ là một bếp lửa chờn vờn trong sương sớm,... mà có biết bao nghĩa tình lắng sâu đến thế! Thì ra, có những điều nhỏ nhoi, giản dị nhất lại ẩn chứa tâm tình, chứa đựng những điều thiêng liêng, kì diệu; những tình cảm thiết tha, chân thành không thể nào quên. Nếu “Tiếng gà trưa” đánh thức trong Xuân Quỳnh những kỉ niệm về một thời thơ ấu sống trong tình yêu thương của bà thì với Bằng Việt, bếp lửa quê nhà trở thành một hình ảnh biểu trưng cho sự ấm áp nồng đượm của tình bà cháu. Bài thơ “Bếp lửa” (được nhà thơ sáng tác năm 1963) thể hiện một triết lí thâm kín: những gì thân thương nhất của tuổi thơ mỗi người đều có sức toả sáng, nâng đỡ con người trong suốt hành trình dài rộng của cuộc đời.

Mở bài 2.

Trong cuộc đời, ai cũng có riêng cho mình những kỉ niệm của một thời ấu thơ hồn nhiên, trong sáng. Những kỉ niệm thân thương ấy là điều thiêng liêng nhất, nó có sức mạnh kì diệu nâng đỡ con người suốt hành trình dài và rộng của cuộc đời. Bằng Việt cũng có riêng một kỉ niệm, đó chính là những tháng năm sống bên bà, cùng bà nhóm lên bếp lửa thân thương. Bếp lửa quê hương yêu thương đã khơi gợi nguồn cảm hứng cho chàng sinh viên xa nhà viết lên những vần thơ xúc động về tình bà cháu. Bài thơ “Bếp lửa” được ra đời trong hoàn cảnh đó (sáng tác năm 1963 – khi nhà thơ đang đi du học ở Liên Xô). Bài thơ đã gợi lại những kỉ niệm xúc động về người bà và tình bà cháu, đồng thời thể hiện lòng kính yêu, trân trọng và biết ơn của người cháu với bà, với gia đình, quê hương, đất nước.

1. Hình ảnh bếp lửa khơi nguồn kỉ niệm (3 câu thơ đầu)

– Dòng suy tưởng và hoài niệm của người cháu xa quê nhà được khơi nguồn từ những hình ảnh đầy giản dị mà thân thương, ấm áp vô cùng:

*Một bếp lửa chồn vờn sương sớm
 Một bếp lửa ấp iu nồng đượm
 Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.*

– Hai câu thơ đầu của bài thơ, nhà thơ sử dụng biện pháp điệp ngữ “một bếp lửa” (lặp lại hai lần) để nhấn mạnh hình ảnh khơi nguồn kỉ niệm trong tâm tưởng của người cháu ở phương trời xa xôi. Cái nỗi nhớ về bếp lửa quê nhà được bộc lộ trực tiếp song không vì thế mà giảm đi phần sâu lắng, tinh tế. Hình ảnh “bếp lửa” gợi nhớ bằng nhiều giác quan, trí tưởng tượng phong phú: thị giác (chồn vờn sương sớm), cảm giác (ấp iu nồng đượm). Tác giả hướng mọi giác quan để quay về sống lại kỉ niệm trong trí tưởng tượng. Dường như không còn cảm giác khoảng cách của thời gian, không gian ở đây nữa, mọi hình ảnh gắn với bếp lửa đã tái hiện chân thật, rõ ràng từ một thời kí ức xa xôi!

– Hình ảnh “bếp lửa chồn vờn”: đó là hình ảnh thực, gần gũi, thân thương trong mỗi gia đình Việt Nam từ bao đời; nó gợi nhớ đến đôi bàn tay kiên nhẫn, khéo léo và tấm lòng chắt chiu của người nhóm lửa, lại rất chính xác với công việc nhóm bếp cụ thể. Hình ảnh bếp lửa thân thương đã gợi cho người cháu nhớ đến bà – người giàu đức hi sinh, chăm lo cho cháu như tình mẹ cha. Bởi vậy, khi bếp lửa xuất hiện, người cháu đã bộc lộ tình cảm trực tiếp với bà: “Cháu thương bà biết mấy nắng mưa”. Cụm từ “biết mấy nắng mưa” gợi tả sự cần cù, chịu khó, vất vả, giàu đức hi sinh của người bà. “Thương” là tình cảm chân thành, xuất phát từ trái tim giàu tình yêu thương, sự sẻ chia và bao hàm cả sự kính trọng, niềm biết ơn sâu sắc, cùng nỗi nhớ khôn nguôi của người cháu dành cho bà của mình.

2. Những kỉ niệm tuổi thơ sống bên bà và tình bà cháu (3 khổ thơ tiếp theo)

Hồi ức dần dần trở về trong những dòng thơ của tác giả:

Thời điểm lên bốn tuổi:

*Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói
 Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi
 BỐ đi đánh xe, khò rạc ngựa gầy
 Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu
 Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!*

– Đoạn thơ vừa là ký ức về một tuổi thơ gian khổ của cháu vừa gợi nhắc về nạn đói khủng khiếp năm 1945. Đất nước Việt Nam đã trải qua một nạn đói lịch sử với gần hai triệu người chết, tập trung từ Quảng Trị đến Bắc Kì. Và người cháu đã lớn lên trong tình cảnh như thế. Nhà thơ tách từ “mòn mỏi” để ghép thành “đói mòn đói mỏi”, điệp từ “đói”, cùng với hình ảnh tả thực “khò rạc ngựa gầy” đã diễn tả vô cùng chân thực tình cảnh đói khổ, mệt mỏi, kiệt cùng sức lực của con người Việt Nam trong thời kỳ đó. Đồng thời gây ấn tượng cho người đọc về cảm giác nặng nề, u ám, thê lương của nạn đói, tạo sự ám ảnh trong tâm trí của mọi người về thời kì đói khổ trong lịch sử của dân tộc.

– Hình ảnh mà người cháu nhớ nhất là “khói” – khói của những bếp lửa bập bùng, của những kỉ niệm về năm tháng đói khổ, cơ cực mà cháu đã cùng bà trải qua. Và dấu cho năm tháng đó có trôi qua tới đâu thì nỗi nhớ ký ức đó cho đến giờ vẫn khiến cháu cay xè khóe mắt khi nhớ tới. Cảm giác cay vì khói đã in đậm dấu ấn vật chất không phai mờ trong suy nghĩ người cháu hay đó cũng là nỗi xúc động khi nhớ lại những năm tháng cơ cực ở lứa tuổi ấu thơ. Hoài niệm ấy đã xóa đi khoảng cách mấy chục năm trời, khiến quá khứ như đồng hiện trong hiện tại. Khói dày đặc những vần thơ, choáng ngợp kí ức, trở thành biểu tượng của những cơ cực, gian nan không thể mờ nhòa.

Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa, trong kỉ niệm về tình bà cháu vương vấn âm thanh của tiếng chim tu hú:

*Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa
Tu hú kêu trên những cánh đồng xa
Khi tu hú kêu, bà còn nhớ không bà
Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế
Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!*

– “Cháu cùng bà nhóm lửa”, nhóm lên ngọn lửa của sự sống và của tình yêu bà cháu. Chính hình ảnh bếp lửa quê hương, bếp lửa của tình bà cháu đó đã gợi nên một liên tưởng khác, một hồi ức khác trong tâm trí nhà thơ thuở nhỏ. Đó là tiếng chim tu hú kêu. Tiếng tu hú kêu như giục giã lửa mau chín, người nông dân mau thoát khỏi cái đói, và đường như đó cũng là một chiếc đồng hồ của đứa cháu để nhắc bà rằng: “Bà ơi, đến giờ bà kể chuyện cho cháu nghe rồi đấy!”. Từ “tu hú” được điệp lại ba lần làm cho âm điệu câu thơ thêm bồi hồi tha thiết, làm cho người đọc cảm thấy như tiếng tu hú đang từ xa vọng về trong tiềm thức của tác giả. Tiếng “tu hú” lúc mơ hồ, lúc vắng vắng từ những cánh đồng xa lằng lằng trong lòng người cháu xa xứ.

– Tiếng chim tu hú khắc khoải làm cho dòng kỉ niệm của đứa cháu trải dài hơn, rộng hơn trong cái không gian của nỗi nhớ thương:

*Mẹ cùng cha công tác bận không về
Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe
Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học.
Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc,
Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?*

– Đọc đoạn thơ, ta hình dung được tuổi thơ gian khổ của người cháu và sự vất vả, nhiều lo toan của bà khi phải một mình chăm nuôi cháu. Bà đã thay cha mẹ “bảo cháu làm, chăm cháu học” bên bếp lửa bập bùng yêu thương. Hình ảnh bếp lửa ở đây không ghi dấu đấng cay nứa mà đó là hình ảnh của một căn nhà ấm áp, đầy tình thương - nơi hai bà cháu sinh sống.

– Trong tám năm ấy, đất nước có chiến tranh, bố mẹ phải đi công tác, cháu vì thế phải ở cùng bà nhưng dường như đối với đứa cháu như thế lại là một niềm hạnh phúc vô bờ, được cùng bà nhóm bếp lửa.

– Những tháng năm sống bên cạnh bà, bà không chỉ chăm lo cho cháu từng miếng ăn, giấc ngủ mà còn là người thầy đầu tiên của cháu. Bà dạy cho cháu những chữ cái, những phép tính đầu tiên. Không chỉ thế, bà còn dạy cháu những bài học quý giá về cách sống, đạo làm người. Những bài học đó sẽ là hành trang mang theo suốt quãng đời còn lại của cháu. Người bà và tình cảm mà bà dành cho cháu đã thật sự một chỗ dựa vững chắc về cả vật chất lẫn tinh thần cho đứa cháu bé bỏng. Cho nên khi nghĩ về bà, nhà thơ càng thương bà hơn. Giờ cháu đã xa bà, đến một đất nước hiện đại ở một phương trời xa xôi, bà sẽ ở với ai, ai sẽ người cùng bà nhóm lửa, ai sẽ cùng bà chia sẻ những câu chuyện những ngày ở Huế?... Nhà thơ bỗng tự hỏi lòng mình: “*Tu hú ơi, chẳng đến ở cùng bà?*”. Một lời than thở thể hiện nỗi nhớ mong bà sâu sắc của đứa cháu nơi xứ người. Chỉ trong một khổ thơ mà hai từ “bà”, “cháu” đã được nhắc đi nhắc lại nhiều lần gợi lên hình ảnh hai bà cháu sóng đôi, gắn bó, quấn quýt không rời.

“Chiến tranh” – một danh từ bình thường nhưng sức lột tả của nó thì khốc liệt vô cùng, nó đã gây ra đau khổ cho bao người, bao nhà. Và hai bà cháu trong bài thơ cũng trở thành một nạn nhân của chiến tranh: gia đình bị chia cắt, nhà bị giặc đốt cháy rụi...

Những ký ức về bà lớn dần, lớn dần lan tỏa sang cả nỗi nhớ làng quê, nhớ đất nước:

*Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi
Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi
Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh
Vẫn vững lòng bà dặn cháu đinh ninh:
“Bố ở chiến khu, bố còn việc bố,*

Mày viết thư chớ kể này, kể nọ,

Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!

- Cuộc sống càng khó khăn, tình cảnh ngộ càng ngặt nghèo, nghị lực của bà càng bền vững, tấm lòng của bà càng mênh mông. Người đọc thấy hiện lên một người bà cần cù, nhẫn nại và giàu đức hi sinh. Bà dịu dặt cháu vượt qua mọi khó khăn, bà không muốn đứa con đang bận việc nước phải lo lắng chuyện nhà. Điều đó ta có thể thấy rõ qua lời dặn của bà: "*Mày có viết thư chớ kể này kể nọ, / Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!*". Lời dặn của bà nôn na giả dối nhưng chất chứa biết bao tình. Gian khổ, thiếu thốn, bao nỗi nhớ thương con bà đều phải nén vào trong lòng để yên lòng người nơi tiền tuyến. Hình ảnh người bà không chỉ còn là người bà của riêng cháu mà còn là một biểu tượng rõ nét cho những người phụ nữ Việt Nam giàu đức hi sinh, thương con quý cháu.

Những suy ngẫm của cháu về hình ảnh bếp lửa và ngọn lửa:

- Bếp lửa bà nhen không còn là bếp lửa thông thường nữa mà nó được nhen lên từ ngọn lửa của lòng bà, từ ngọn lửa của tình thương và đức tin trong sáng, mãnh liệt. Từ bếp lửa, tác giả dùng hình ảnh "ngọn lửa" mang ý nghĩa trừu tượng và khái quát hơn:

Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen

Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn

Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng...

- Hình ảnh ngọn lửa toả sáng trong câu thơ, nó có sức truyền cảm mạnh mẽ. Ngọn lửa ấm nồng tình bà cháu, ngọn lửa đỏ hồng soi sáng cho con đường đứa cháu đi. Bà luôn nhắc cháu rằng: nơi nào có ngọn lửa, nơi đó có bà, bà sẽ luôn ở cạnh cháu.

- Một lần nữa, hình ảnh bếp lửa "ấp iu", "nồng đượm" đã được nhắc lại như một lần nữa khẳng định tình cảm sâu sắc của hai bà cháu.

- Sử dụng biện pháp điệp ngữ "một ngọn lửa" vừa nhấn mạnh ý, vừa gợi sức nóng, sức sống dai dẳng của ngọn lửa. Ngọn lửa ấy, lòng bà luôn ủ sẵn, bất diệt. Bà đã nhóm lên một bếp lửa tinh thần trong tâm hồn đứa cháu, nhóm lên những yêu thương, suy nghĩ đầu tiên, rộng lớn hơn tình bà cháu thông thường, đó là lòng yêu thương, tin tưởng với đất nước, con người. Và dòng sông êm đềm của tình bà cháu đã hòa vào biển lớn của tình yêu đất nước, con người.

Những suy ngẫm sâu sắc của cháu về hình ảnh người bà gắn với bếp lửa và tình yêu thương của cháu:

- Giọng thơ sâu lắng buồn ngùi mang đầy hoài niệm suy tư... Hình ảnh bà hiện về qua hồi ức của người cháu vẫn với dáng vẻ tảo tần, chịu thương chịu khó lặng lẽ hi sinh cả một đời cho gia đình, cho cháu con:

Lặn đận đời bà biết mấy nắng mưa

Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ

Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm

- Bà không chỉ nhóm bếp lửa bằng rơm rạ mà bà còn nhóm lên trong cháu bao niềm yêu thương, nhóm lên bao nghĩa tình, và đặc biệt bà còn nhóm dậy cả trong cháu những ước mơ hoài bão, khát khao của tuổi thơ. Bà đã mở rộng tâm hồn cháu bằng ngọn lửa ấm áp từ trái tim:

Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm

Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi

Nhóm niềm xôi gạo mới sẻ chung vui

Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ...

Ôi kỳ lạ và thiêng liêng – bếp lửa!

- Điệp từ "nhóm" kết hợp với nhịp thơ nhanh gợi ra bao cảm xúc dạt dào. Cảm xúc ấy sáng bừng lên chất trí tuệ, hình ảnh bếp lửa đã sánh ngang với điều kì diệu thiêng liêng.

Từ “nhóm” đứng đầu mỗi dòng thơ mang nhiều ý nghĩa:

- Khởi dậy tình cảm nồng ấm,
- Khởi dậy tình yêu thương, tình làng nghĩa xóm, quê hương,
- Khởi dậy những kỉ niệm tuổi thơ.

→ Bà là cội nguồn của niềm vui, của ngọt bùi nồng đượm, là khởi nguồn của những tâm tình tuổi nhỏ.

⇒ Đó là bếp lửa của lòng nhân ái, chia sẻ niềm vui chung. Bà không chỉ là người chăm lo cho cháu đầy đủ về vật chất mà còn là người làm cho tuổi thơ của cháu thêm đẹp, thêm huyền ảo như trong truyện cổ tích. Người bà có trái tim nhân hậu, đã nhóm dậy, khơi dậy, giáo dục và thức tỉnh tâm hồn đứa cháu để mai này cháu khôn lớn thành người. Người bà hiện lên rất giản dị đời thường nhưng có một sức mạnh kì diệu trong bài thơ “Bếp lửa” gợi cho chúng ta nhớ đến người bà trong bài thơ “Tiếng gà trưa” của Xuân Quỳnh:

*Tiếng gà trưa
Mang bao nhiêu hạnh phúc
Đêm cháu về nằm mơ
Giấc ngủ hồng sắc trứng.*

Suốt đọc bài thơ, mười lần xuất hiện hình ảnh bếp lửa là mười lần tác giả nhắc tới bà. Âm điệu những dòng thơ nhanh mạnh như tình cảm dâng trào lớp lớp sóng vỗ vào bãi biển xanh thẳm lòng bà. Người bà đã là, đang là và sẽ mãi mãi là người quan trọng nhất đối với cháu dù ở bất kì phương trời nào. Bà đã trở thành một người không thể thiếu trong trái tim cháu.

– Hình ảnh bà luôn gắn với hình ảnh bếp lửa. Cảm xúc về bếp lửa, về bà làm bừng sáng lên chất trí tuệ, sáng lên những guy ngẫm sâu sắc: nhà thơ đã cảm nhận được trong hình ảnh bếp lửa bình dị mà thân thuộc sự kì diệu, thiêng liêng, một sức mạnh, sức sống kì diệu tỏa ra từ bếp lửa: “Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa!”

Như vậy, từ ngọn lửa của bà, cháu nhận ra cả một “niềm tin dai dẳng” về ngày mai, cháu hiểu được linh hồn của một dân tộc vất vả, gian lao mà tình nghĩa. Bà không chỉ là người nhóm lửa mà còn là người truyền lửa – ngọn lửa của sự sống, niềm tin cho các thế hệ nối tiếp.

Niềm thương nhớ của cháu:

– Xa vòng tay chăm chút của bà để đến với chân trời mới, được sống với những niềm vui rộng mở, chính tình cảm của hai bà cháu đã sưởi ấm lòng tác giả trong cái mùa đông lạnh giá của nước Nga. Đứa cháu nhỏ của bà ngày xưa giờ đã trưởng thành nhưng trong lòng vẫn luôn nhớ về góc bếp, nơi nắng mưa hai bà cháu có nhau. Cháu sẽ không bao giờ quên và chẳng thể nào quên được vì đó chính là nguồn cội, là nơi mà tuổi thơ cháu đã được nuôi dưỡng để lớn lên từ đó.

*Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu
Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả
Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhớ:*

– Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?...

– Kết thúc đoạn thơ là câu hỏi tu từ: “Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?”, mỗi ngày cháu đều nhớ về bà và bếp lửa của bà. Hình ảnh ấy đã trở thành kỉ niệm thiêng liêng làm ấm lòng, nâng đỡ cháu trên những bước đường đời.

– Từ việc lưu giữ kỉ niệm cùng cảm xúc trào dâng cuối cùng kết đọng lại thành tâm niệm suy tư, thành điểm tựa tinh thần và từ tình cảm gắn bó với người bà đã được nâng lên thành tình yêu thương gắn bó sâu sắc với quê hương, đất nước.

Kết bài

– Bài thơ “Bếp lửa” đã kết hợp nhuần nhuyễn giữa biểu cảm với miêu tả, tự sự và bình luận. Đặc biệt, trong bài thơ, nhà thơ đã sáng tạo thành công hình ảnh bếp lửa gắn với hình ảnh người bà giàu đức hi sinh.

– Bài thơ mang một ý nghĩa triết lí sâu sắc: Những gì là kỉ niệm thân thiết của tuổi thơ đều có sức toả sáng, nuôi dưỡng tâm hồn, nâng đỡ con người trong hành trình dài rộng của cuộc đời.



– Tình cảm gia đình là cơ sở vững chắc của tình yêu quê hương đất nước.

HS tham khảo kết bài sau:

Những dòng hồi ức về tuổi thơ bên bà kết hợp với sự sáng tạo trong bút pháp miêu tả và biểu cảm, Bằng Việt đã mang đến cho chúng ta một câu chuyện thật xúc động về tình cảm bà cháu trong chiến tranh. Đặc biệt, qua bài thơ, tác giả còn gửi gắm những triết lí vô cùng sâu sắc: tình cảm gia đình, những kí ức tuổi thơ chính là ngọn lửa ấm áp nhất có sức tỏa sáng, nâng đỡ con người trên mỗi chặng đường đời. Trong bài thơ “Bếp lửa”, tình yêu thương, lòng biết ơn trân trọng người bà của tác giả còn là biểu hiện của tình yêu nước, tấm lòng gắn bó với quê hương.



NGUYỄN DUY

ÁNH TRẮNG

Nguyễn Duy (1948) tên thật là Nguyễn Duy Nhuệ.
 Quê quán: Xã Đông Vệ, huyện Đông Sơn (nay là phường
 Đông Vệ - Thanh Hóa).

Sự nghiệp sáng tác:

Nguyễn Duy làm thơ từ rất sớm, từ khi học cấp ba.

Nguyễn Duy đã được trao giải Nhất cuộc thi thơ của Báo Văn nghệ năm 1972 - 1973. Ông trở thành gương mặt tiêu biểu trong lớp nhà thơ trẻ thời chống Mĩ cứu nước và tiếp tục bền bỉ sáng tác.

Ngoài việc sáng tác thơ ông còn viết tiểu thuyết và bút kí.

Năm 2007, Nguyễn Duy đã được Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

Những tác phẩm tiêu biểu: "Đãi cát tìm vàng", "Bụi", "Mẹ và em"...

Phong cách sáng tác: Thơ Nguyễn Duy giàu chất triết lí, thiên về chiều sâu nội tâm với những trần trở, day dứt và suy tư.

Một số nhận xét về nhà thơ Nguyễn Duy:

"Thơ Nguyễn Duy sâu lắng, thấm thiết cái hồn cái vía của ca dao, dân ca Việt Nam. Những bài thơ của ông không cố gắng tìm kiếm những hình thức mới mà đi sâu vào cái nghĩa cái tình muôn đời của con người Việt Nam. Ngôn ngữ thơ Nguyễn Duy cũng không bóng bẩy mà gần gũi, dân dã, đôi khi hơi "bụi", phù hợp với ngôn ngữ thường nhật". (Theo "Văn lớp 9 không khó như bạn nghĩ")
 Hoài Thanh là người đầu tiên viết lời bình cho một số bài thơ của Nguyễn Duy. Bằng con mắt tinh nhạy với cả tâm hồn mẫn cảm, tác giả "Thi nhân Việt Nam" đã phát hiện cái "Chất quê đậm thắm" từ những điều "quen thuộc mà không nhàm" của thơ Nguyễn Duy: "Nguyễn Duy đặc biệt thấm thía cái cao đẹp của những con người, những cuộc đời cần cù, gian khổ, không tuổi, không tên... Cái đẹp, chất thơ của Nguyễn Duy chính là cái hiền hậu, một cái gì rất Việt Nam mà chúng ta giữ nguyên trong thử lửa. Đó cũng là cái làm nên giọng thơ chân chất. Tinh thơ chắc, ý thơ sâu".

"Đọc thơ Nguyễn Duy thấy anh hay cảm xúc, suy nghĩ trước những chuyện lớn, chuyện nhỏ quanh mình. Cái điều ở người khác có thể chỉ là chuyện thoáng qua thì ở anh, nó lắng sâu và dường như đọng lại". (Hoài Thanh - Báo Văn nghệ 14/04/1972)

"Bài viết về ánh trăng mà để nói chuyện đời, chuyện tình nghĩa. Tác giả chọn một lối viết giản dị, dễ hiểu. Đọc xong bài thơ, những người thích ngôn ngữ tân kỳ có thể cho là không có gì, những người ưa loại văn trau chuốt, tỉa tót đến tinh xảo có thể thất vọng, những người quen lối ồn ào đại ngôn có thể ngỡ ngàng". (Nguyễn Bùi Vợi)

TÁC PHẨM

a) Hoàn cảnh sáng tác

– Bài thơ được Nguyễn Duy sáng tác năm 1978, tại Thành phố Hồ Chí Minh (khoảng 3 năm sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, đất nước thống nhất).

– Lưu ý thêm: Nguyễn Duy thuộc lớp nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mĩ nửa cuối thế kỉ XX. Thế hệ này từng trải qua nhiều thử thách, gian khổ, từng chứng kiến bao hi sinh lớn lao của nhân dân, đồng đội trong chiến tranh, cùng sống gắn bó với thiên nhiên núi rừng tình nghĩa nhưng khi đã ra khỏi thời đạn bom ác liệt, được sống trong hoà bình với những tiện nghi sinh hoạt hiện đại, không phải ai cũng nhớ những gian nan, những kỉ niệm nghĩa tình của một thời đã qua. Bài thơ “Ánh trăng” ghi lại một thoáng, một lần giật mình trước cái điều vô tình dễ gặp ấy. Bài thơ là tiếng lòng, là cảm xúc và suy ngẫm của riêng nhà thơ nhưng không chỉ bó hẹp như thế mà nó còn có ý nghĩa nhắc nhở, gợi suy nghĩ và liên tưởng xa rộng hơn nhiều.

– Bài thơ đoạt giải A – Hội Nhà văn Việt Nam năm 1984.

b) Thể thơ

– Thơ 5 chữ.

c) Phương thức biểu đạt

– Biểu cảm kết hợp với tự sự.

d) Mạch vận động cảm xúc của bài thơ

– Bài thơ mang dáng dấp một câu chuyện nhỏ được kể theo trình tự thời gian. Dòng cảm nghĩ trữ tình của nhà thơ cũng men theo dòng tự sự này mà bộc lộ. Ở quãng thời gian quá khứ đã có một biến đổi, một sự thực đáng chú ý: hồi nhỏ rồi chiến tranh con người sống hồn nhiên, gần gũi với thiên nhiên đến tưởng không bao giờ quên “cái vầng trăng tình nghĩa”; ấy thế mà “từ hồi về thành phố” quen sống cùng những tiện nghi hiện đại, vầng trăng tình nghĩa đã “như người dưng qua đường”.

– Trong dòng diễn biến theo thời gian, sự việc bất thường ở khổ thơ thứ tư chính là bước ngoặt để từ đó tác giả bộc lộ cảm xúc, thể hiện chủ đề của tác phẩm. Vầng trăng tròn ngoài kia, trên kia đối lập với “phòng buyn–đình tối om”. Chính vì xuất hiện đột ngột trong bối cảnh ấy, vầng trăng bất ngờ mà tự nhiên gợi lại bao kỉ niệm nghĩa tình.

e) Nhan đề “Ánh trăng”

– “Ánh trăng” không chỉ là vẻ đẹp của thiên nhiên, đất nước bình dị, hiền hậu mà nó còn là một thứ ánh sáng diệu kỳ (đối với nhân vật trữ tình trong bài thơ, đó là nghĩa tình đẹp đẽ của quá khứ), ánh sáng ấy có thể len lỏi vào những nơi khuất lấp trong tâm hồn con người để thức tỉnh con người nhận ra những điều sai trái, hướng con người ta đến với những lẽ sống cao đẹp – lẽ sống “uống nước nhớ nguồn”, ân nghĩa thủy chung cùng quá khứ. Đó chính là ý nghĩa của bài thơ được Nguyễn Duy gửi gắm trong qua nhan đề “Ánh trăng”. Ánh trăng là một hình tượng nghệ thuật mang nhiều ý nghĩa sâu sắc trong tác phẩm.

g) Nghệ thuật, nội dung, ý nghĩa

Nghệ thuật:

– Thể thơ năm chữ, chia thành nhiều khổ, mỗi khổ bốn câu. Câu thơ liền mạch, không dùng dấu câu, không viết hoa đầu dòng, trừ dòng đầu mỗi khổ thơ là sáng tạo riêng của tác giả nhằm tạo sự liền mạch về ý tưởng và hình ảnh trong từng khổ thơ hoặc cả bài thơ, như diễn tả dòng tâm tư triền miên, tha thiết, sâu lắng của nhân vật trữ tình.

– Kết cấu, giọng điệu của bài thơ có tác dụng làm nổi bật chủ đề, tạo nên tính chân thực, có sức truyền cảm sâu sắc cho tác phẩm, gây ấn tượng mạnh ở người đọc. Kết cấu đơn giản như một câu chuyện riêng, kết hợp hài hòa, tự nhiên giữa biểu cảm và tự sự, từ quá khứ trôi về hiện tại gắn liền với mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình. Giọng điệu tâm tình, nhỏ nhẹ, nhịp thơ khi trôi chảy tự nhiên, nhịp nhàng theo lời kể (ba khổ thơ đầu), khi lúc đột ngột cất cao, ngỡ ngàng với bước ngoặt của sự việc, của sự xuất hiện của vầng trăng (khổ bốn) khi ngân nga thiết tha cảm xúc (khổ năm) lúc trầm lắng suy tư để gợi sự đồng cảm nơi người đọc (khổ cuối).

– Ngôn ngữ: giản dị mà hàm súc, ý nghĩa sâu xa.
– Thành công nhất vẫn là nghệ thuật xây dựng hình ảnh thơ. Hình ảnh “vàng trắng” xuyên suốt năm khổ thơ trở thành hình ảnh “ánh trăng” ở khổ cuối tạo nên sự ám ảnh, khắc sâu suy tư, tạo độ xoáy cho tứ thơ. “Vàng trắng” được nhân hóa trở thành người bạn đồng hành của nhân vật trữ tình trong nhiều hoàn cảnh. “Ánh trăng” là hình ảnh ẩn dụ, mang ý nghĩa biểu trưng sâu xa cho nhiều vấn đề mang tính triết lý, trong đó có sự soi chiếu ám ảnh. Việc xây dựng hình ảnh thể hiện sự sáng tạo độc đáo: hình ảnh vừa bình dị, mộc mạc trong sáng; vừa cụ thể vừa có sức khái quát cao lại vừa hàm súc giàu ý nghĩa, có sức lôi cuốn và khơi gợi nhiều liên tưởng.

Nội dung:

Bài thơ như một lời tự nhắc nhở về những năm tháng gian lao đã qua của cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên, đất nước bình dị, hiền hậu. Bài thơ có ý nghĩa gợi nhắc, củng cố ở người đọc thái độ sống “Uống nước nhớ nguồn”, ân nghĩa thủy chung cùng quá khứ.

Ý nghĩa:

Bài thơ không chỉ có ý nghĩa với tác giả mà còn có ý nghĩa với mọi người, với nhiều thời bởi nó đặt ra vấn đề thái độ đối với quá khứ với những người đã khuất. Đồng thời củng cố ở người đọc thái độ sống “Uống nước nhớ nguồn” – một đạo lí sống thủy chung đã trở thành truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam ta. Ánh trăng khắc họa một khía cạnh trong vẻ đẹp của người lính sâu nặng nghĩa tình, thủy chung.

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN TÍCH BÀI THƠ

Mở bài

- Dẫn dắt từ đề tài viết về thiên nhiên – vẻ đẹp của trăng trong thơ ca.
- Giới thiệu nét tiêu biểu, đặc sắc về nhà thơ Nguyễn Duy và bài thơ “Ánh trăng”.

Học sinh tham khảo một số mở bài sau:

Mở bài 1.

Không biết từ bao giờ trăng đã trở thành nàng thơ, thành người bạn tri âm tri kỉ của biết bao tâm hồn thi sĩ. Với ánh sáng huyền diệu, với chu kì tròn khuyết lạ lùng, trăng đã gọi cho các thi nhân cổ kim nhiều thi tứ. Trong miền thơ mệnh mang ấy, “Ánh trăng” của Nguyễn Duy như một lời tâm sự chân thành, đã neo lại trong tâm hồn người đọc những tâm trạng riêng, những suy ngẫm riêng nhiều lần trở về và có giá trị thức tỉnh mọi người.

Mở bài 2.

Thơ Nguyễn Duy mộc mạc chân tình, chất thơ sâu lắng, lời thơ thủ thỉ, tâm tình. Những thi phẩm của ông đã để lại trong lòng bạn đọc những ấn tượng sâu sắc, đẹp đẽ. Bài thơ “Ánh trăng” được nhà thơ sáng tác năm 1978 tại Thành phố Hồ Chí Minh (khoảng 3 năm sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, đất nước thống nhất). “Ánh trăng” như một lời tự nhắc nhở về những năm tháng gian lao đã qua của cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên, đất nước bình dị, hiền hậu. Bài thơ có ý nghĩa gợi nhắc, củng cố ở người đọc thái độ sống “Uống nước nhớ nguồn”, ân nghĩa thủy chung cùng quá khứ.

Thân bài

1. Mối quan hệ ân tình thủy chung của con người và vàng trắng trong quá khứ (2 khổ thơ đầu)

– Bài thơ mở ra là dòng hoài niệm, bắt đầu từ một quá khứ rất xa. Song đó là một quá khứ êm đềm, tươi đẹp. Từ tuổi ấu thơ đến lúc trưởng thành vàng trắng tươi mát vẫn luôn hiện diện, trăng là người bạn thủy chung, là tri âm tri kỉ với con người:

*Hồi nhỏ sống với đồng
với sông rồi với bể*

• Không gian tuổi thơ cứ mở rộng dần ra: “đồng”, “sông”, “bể”... con người gắn bó thân thiết với vàng trắng, bầu bạn cùng trăng. Với tuổi thơ tuyệt đẹp của mình, thi nhân được thưởng trăng trên những cánh đồng bát ngát, được ngắm trăng trên dòng sông dát vàng, được thả hồn theo trăng trên những

bãi bờ khoáng đạt... hạnh phúc đến vô bờ. Những dòng thơ kể, thủ thi tâm sự ấy khiến người đọc như thấy thấp thoáng hình bóng một cậu bé hồn nhiên, lí lắc lớn lên theo năm tháng. Con người khi đó sống giản dị, thanh cao, chân thật, hòa hợp với thiên nhiên trong lành, tươi mát.

• Già từ tuổi thơ, thi nhân trưởng thành trở thành người lính trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh, không gian lại một lần nữa mở ra: “hồi chiến tranh ở rừng”, lúc này trăng là ánh sáng trong đêm tối chiến tranh, là niềm vui bầu bạn của người lính trong gian lao của cuộc kháng chiến. Trăng – người bạn thơ ấu thơ vẫn kẻ vai sát cánh, vẫn bầu bạn với người trong khói lửa chiến tranh và trở thành tri kỉ “vàng trăng thành tri kỉ”. Trăng và người gắn bó keo sơn, người và trăng đồng cảm, hiểu nhau. Giữa cái khốc liệt của chiến tranh, với bao gian khổ hi sinh nhưng trăng và người vẫn đồng hành cùng chia ngọt sẻ bùi, ấm áp nghĩa tình biết bao. Thời gian cứ chảy trôi, không gian có thay đổi song có một điều bất di bất dịch là trăng vẫn cận kề, vẫn tri âm với người.

– Quá khứ tươi đẹp nghĩa tình ấy đã khiến cho người lính suy ngẫm về tình cảm giữa mình và trăng:
*trần trụi với thiên nhiên
hồn nhiên như cây cỏ*

Lối sống giản dị, mộc mạc, chân thật, hồn nhiên; thái độ sống vô tư, trong sáng, không hề toan tính, vụ lợi giữa người và trăng thật đáng trân trọng. Suốt thời gian gian dài, người và trăng sống với nhau như thế cao đẹp biết nhường nào. Trăng hồn nhiên như trẻ thơ, chân thành như bạn hữu, người hiền hòa, giản dị với trăng. Trăng và người trở thành tri kỉ, nghĩa tình... để rồi con người khẳng định: “ngờ không bao giờ quên” – tưởng như chẳng có gì làm cho thay đổi, dù cho cuộc đời bể dâu, dù cho vật đổi sao dời cũng không bao giờ có thể rạn nứt được mối quan hệ gắn bó khăng khít ấy...

→ Trăng là hình ảnh thiên nhiên đẹp đẽ, hồn nhiên, khoáng đạt, tươi mát, là biểu tượng cho quá khứ nghĩa tình, cho vẻ đẹp bình dị, vĩnh hằng của đời sống, gợi nhắc con người có thái độ sống ân nghĩa, thủy chung.

2. Mối quan hệ giữa con người và vàng trăng trong hiện tại (khổ 3)

– Cuộc đời mỗi con người mấy ai không từng trải qua những biến cố quan trọng, những biến cố như thế dễ làm thay đổi cách nhìn đời, nhìn người của mỗi chúng ta. Với người lính, hồi về thành phố là một biến cố quan trọng, một sự thay đổi lớn về hoàn cảnh sống:

*từ hồi về thành phố
quen ánh điện, cửa gương*

Khi hoà bình, cuộc sống đã trở về với nhịp đập đời thường, người lính chia tay với núi rừng, với gian khổ. Từ cuộc sống thiếu thốn, gian lao, người lính bước vào cuộc sống mới với đầy đủ tiện nghi vật chất, được sống trong những phương tiện hiện đại, có “ánh điện, cửa gương”. Không phải là mái tranh nghèo, hầm sâu hay nhà sàn đơn sơ mà là nhà cao tầng, phố đông, cửa gương, điện sáng. Con người quen với chung điện, sàoi sang. Cái hôm nay đã khác xa cái hôm qua, gian khổ, ác liệt của cuộc chiến đấu lùi vào dĩ vãng. Cái no đủ, hạnh phúc của cuộc sống mới hấp dẫn hơn vàng trăng tri kỉ hôm nào. Những người từ cuộc chiến đi ra ấy bị bủa vây bởi tiện nghi, nhịp sống hiện đại làm cho nhân vật trữ tình không có điều kiện mở hồn mình với thiên nhiên nữa. Trăng nghĩa tình hôm nào giờ thành xa lạ, thành “người dung qua đường”. Con người đã thay đổi, thờ ơ, lạnh nhạt, quay lưng lại với khứ, bởi vậy:

*vàng trăng đi qua ngõ
như người dung qua đường*

– Sự thay đổi của hoàn cảnh sống – không gian khác biệt, thời gian cách biệt, điều kiện sống cách biệt đã khiến con người thay đổi. Con người sống giữa phần hoa đô hội bị vinh hoa quyền rũ đã quên đi tất cả. Mới đó trong gian lao, thử thách trăng còn là người bạn, là tri kỉ, thoáng cái đã trở thành người dung. Chỉ cần nói về sự thay đổi trong mối quan hệ người – trăng, nhà thơ đã gợi mở trọn vẹn sự tha hóa nhân cách con người trong thời hậu chiến. Thời chiến con người sống tình nghĩa, trao tặng cho nhau lòng tốt một cách vô tư. Thời bình con người đề cao cái tôi hưởng thụ, trở thành kẻ sống vô tình, bạc bẽo. Trước vấn đề thế sự ấy, Nguyễn Duy đã trần trụi, day dứt. Cùng với niềm day dứt của Nguyễn Duy, nhà thơ Bùi Minh Quốc cũng nhận ra:

*Đất còn nghèo, đời tiếp tục khẩn trương
Đồng đội cũ về đây gần đủ mặt
Không tránh khỏi có những người rẽ ngoặt
Lòng đang phai màu máu đỏ chiến hào.*

3. Sự đối diện giữa trăng và người (khổ 4, 5)

– Cuộc sống luôn vận động đa chiều, nó như dòng chảy của dòng sông luôn biến hóa, lúc êm đềm hiền hòa, khi dữ dằn giông bão, có nhiều sự việc xảy ra nằm ngoài toan tính của con người. Trong “Ánh trăng”, Nguyễn Duy cũng tạo được một tình huống bất ngờ cho nhân vật trữ tình: Người lính thời hậu chiến gặp trăng giữa thành phố hào nhoáng, ngay trong cuộc sống hiện đại. Cũng từ tình huống đầy bất ngờ này mà con người có cơ hội nhìn lại mình, đó cũng là khoảng lặng để tâm hồn mình lắng lại, nghe con tim mình thổn thức, giúp mình thức tỉnh lương tri:

*thình lình đèn điện tắt
phòng buyn – đing tối om*

Con người đã quá quen với nhà cao, đèn sáng. Thật ngỡ ngàng khi “thình lình” – bất ngờ mất điện, tắt đèn, phòng tối... Mất điện chỉ là một điều bình thường, rất nhỏ trong đời sống. Tuy nhiên chính sự việc này có một ý nghĩa đối với nhận thức, tình cảm của con người. Một sự việc nhỏ nhưng lại làm sáng tỏ một chân lí sâu xa của đời sống. Người lính năm xưa giờ đã quá quen với cái sáng, cái đủ đầy đâu dễ chấp nhận cuộc sống thiếu thốn trở lại nên “vội bật tung cửa sổ” - một sự hồi hả, vội vã, gấp gáp đi tìm nguồn sáng. Và rồi khi cửa sổ mở ra, người lính đã nhận ra “đột ngột vầng trăng tròn”. Hành động “vội bật tung cửa sổ” và cảm giác “đột ngột” nhận ra “vầng trăng tròn”, cho thấy quan hệ giữa người và trăng không còn là tri kỉ, tình nghĩa như xưa vì con người lúc này thấy trăng như một vật chiếu sáng thay thế cho điện sáng mà thôi. Câu thơ là một sự dừng dưng – lạnh lùng – nhức nhối, xót xa miêu tả một điều gì bội bạc, nhẫn tâm vẫn thường xảy ra trong cuộc sống. Từ sự xa lạ giữa người với trăng ấy, nhà thơ muốn nhắc nhở: Đừng để những giá trị vật chất điều khiển chúng ta...

– Trong một giây phút tình cờ ấy, trăng và con người đã gặp nhau. Vầng trăng tròn đang vằng vặc giữa trời tỏa sáng khắp nơi, tỏa sáng cả căn phòng, rọi ánh sáng trong trẻo vô tư vào tâm hồn người lính, làm sáng lên những kỉ niệm đẹp của quá khứ. Vầng trăng vẫn mang một tình cảm tràn đầy, không mấy may mắn. Trăng vẫn một dạ thủy chung với người, vẫn tròn đầy, viên mãn, không đổi thay. Nguyễn Duy đã sử dụng biện pháp nghệ thuật nhân hóa đặc sắc “ngửa mặt lên nhìn mặt” – cách viết thật lạ và sâu sắc đã mang đến cho người đọc biết bao cảm xúc về phút giây người và trăng chạm mặt! Ánh trăng đã thức dậy những kỷ niệm quá khứ tốt đẹp, đánh thức lại tình cảm bạn bè năm xưa, đánh thức lại những gì con người đã lãng quên. “Ngửa mặt” như một sự thú nhận, trăng và người “đối diện đàm tâm”, không một lời nói nhưng có ngàn điều muốn nói đang diễn ra trong lòng. Có cái gì đang âm thầm thức tỉnh trong tâm hồn người lính. Đó là cái cảm xúc “rưng rưng” của một tâm hồn đang rung động, xao xuyến, gợi nhớ gợi thương khi gặp lại bạn tri kỉ. Cách dùng từ không cụ thể, không trực tiếp “có cái gì” cùng với so sánh “như là” diễn tả niềm xúc động dâng trào. Nhịp thơ hồi hả dâng trào như tình người dào dạt. Vầng trăng gợi nhắc người lính nhớ lại những kỉ niệm thuở xưa, quá khứ bỗng uà về, dạt dào trong cảm xúc như một cuộn phim quay chậm diễn ra trước mắt:

*như là đồng là bể
như là sông là rừng*

Giây phút gặp lại vầng trăng có ý nghĩa biết bao, người lính như tìm lại được chính mình, “cái rung rung” kia làm cho con người ta hướng thiện, làm cho cái tốt lành hé lộ, tái sinh trong lòng người.

4. Trăng trong suy ngẫm của nhà thơ (khổ cuối)

*Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giật mình.*

– Ánh trăng hiện lên đáng giá biết bao, cao thượng, vị tha biết chừng nào. “Trăng cứ tròn vành vạnh” là hiện diện cho quá khứ đẹp đẽ không thể phai mờ. Ánh trăng vẫn tròn đầy, vẫn ân tình, thủy chung với con người, mặc cho con người “vô tình”, bạc bẽo → Con người có thể vô tình lãng quên quá khứ nhưng thiên nhiên luôn tròn đầy, bất diệt.

– Trước những lỗi lầm của con người, trăng không trách cứ giận hờn mà lặng im. Sự lặng im của trăng “ánh trăng im phăng phắc” ẩn chứa sự nghiêm khắc, nhắc nhở, phê phán thái độ sống vô tình, vô nghĩa của con người. Cũng vì thế mà con người mới giật mình thức tỉnh, giật mình nhìn lại chính mình. “Giật mình” là cảm giác và phản xạ tâm lý có thật của một người biết suy nghĩ, chợt nhận ra sự vô tình, bạc bẽo, sự nóng nổi trong cách sống của mình. Cái “giật mình” của sự ăn năn, tự trách, tự thấy phải đổi thay trong cách sống: Không bao giờ được làm người phản bội quá khứ, phản bội thiên nhiên, sùng bái hiện tại mà coi rẻ thiên nhiên. Câu thơ thầm nhắc nhở chính nhà thơ và đồng thời cũng nhắc nhở chúng ta, những người đang sống trong hòa bình, hưởng những tiện nghi hiện đại, đừng bao giờ quên công sức đấu tranh cách mạng của biết bao người đi trước. Nguyễn Duy đã mượn cái “giật mình” của người lính để gióng lên hồi chuông cảnh tỉnh mọi người về thái độ sống đối với quá khứ nghĩa tình, với thiên nhiên, đất nước bình dị, hiền hậu.

– Nguyễn Duy đã nhìn thấy quá trình tha hóa của con người, con người đang đánh mất mình nhưng không đánh mất niềm tin vào con người. Trong thực tế, con người không tránh khỏi những lúc vấp ngã, quan trọng hơn con người phải biết phục thiện, hướng thiện, bỏ đi kiểu sống bạc bẽo, lãng quên quá khứ, chỉ sùng bái hiện tại vật chất, để hiểu rằng: Quá khứ là hành trang để ta đến với tương lai. Trên bước đường tương lai con người phải luôn khắc ghi đạo lí “Uống nước nhớ nguồn”, sống ân nghĩa thủy chung.

⇒ “Ánh trăng” là câu chuyện nhỏ tâm tình. Từ câu chuyện riêng của một cá nhân bài thơ cất lên lời tự nhắc nhở thấm thía về thái độ, tình cảm đối với những năm tháng gian lao, tình nghĩa. Bài thơ không chỉ là chuyện cá nhân mà còn là chuyện cả một thế hệ: thế hệ đã từng trải qua những năm tháng gian khổ của chiến tranh, từng gắn bó với thiên nhiên, với nhân dân tình nghĩa, giờ được sống trong hoà bình, tiếp xúc với phương tiện hiện đại...

Kết bài

– Nguyễn Duy khai thác hình tượng nghệ thuật ánh trăng hết sức độc đáo. “Ánh trăng” mang lại câu chuyện về lẽ sống ân tình, chung thủy.

– Bài thơ “Ánh trăng” cũng gợi lên trong lòng chúng ta nhiều suy ngẫm về cách sống, cách làm người, lối sống ân tình ở đời qua những câu thơ thấm thía, sâu nặng.

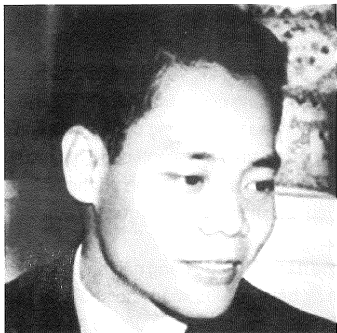
Hs tham khảo một số kết bài sau:

Kết bài 1:

“Ánh trăng” là câu chuyện của Nguyễn Duy và cũng là của nhiều người đã trải qua những năm tháng dài gian khổ, nay được sống trong hòa bình đã vô tình, bạc bẽo với quá khứ nghĩa tình. Với thể thơ ngũ ngôn phù hợp với giọng tâm tình, thủ thỉ, cùng ngôn ngữ giản dị, mộc mạc, giàu suy tư chiêm nghiệm, bài thơ nhắc nhở chúng ta về thái độ sống đối với quá khứ, đối với người đã khuất, với chính mình khi cuộc sống đã có nhiều đổi thay. Qua thi phẩm, Nguyễn Duy đã nhẹ nhàng gửi đến bạn đọc bao bài học nhân sinh sâu sắc, bao giá trị thức tỉnh lương tri con người.

Kết bài 2:

Bài thơ “Ánh trăng” là một lần “giật mình” của Nguyễn Duy về sự vô tình trước thiên nhiên, vô tình với những kỷ niệm nghĩa tình của một thời đã qua. Nó gợi ra trong lòng chúng ta nhiều suy ngẫm sâu sắc về cách sống, cách làm người, cách sống ân nghĩa thủy chung ở đời. Ánh trăng thật sự đã như một tấm gương soi để thấy được gương mặt thật của mình, để tìm lại cái đẹp tinh khôi mà chúng ta tưởng đã ngủ yên trong quên lãng.



THANH HẢI

MÙA XUÂN NHỎ NHỎ

Nhà thơ Thanh Hải (1930 – 1980) là bút danh của Phạm Bá Ngoãn, quê ở Phong Điền, thuộc Thừa Thiên Huế.

Sinh ra và lớn lên trong một gia đình trí thức nghèo, Thanh Hải sớm nhận biết xã hội. Cha làm nghề dạy học, mẹ là một phụ nữ chân chất, thật thà. Thanh Hải cũng như bao đứa trẻ khác, sinh ra, lớn lên và đi học ở nông thôn. Ông đã thừa hưởng được những nét trí thức ở người cha và nét chân chất, thật thà, đơn hậu, dung dị ở người mẹ nông dân của mình.

Ông là người có công lớn thấp sáng ngọn lửa thi ca cách mạng trong lòng miền Nam trong những ngày đầu.

Thơ của Thanh Hải có ngôn ngữ trong sáng, giàu âm điệu nhạc điệu, cảm xúc thiết tha, chân thành và lắng đọng.

Đề tài:

Cuộc đấu tranh bền bỉ, anh hùng của nhân dân miền Nam và tấm lòng của đồng bào miền Nam. Tình yêu cuộc sống, quê hương, đất nước.

Phong cách sáng tác:

Thanh Hải thường viết về thiên nhiên và lòng yêu cuộc sống.

Một số nhận xét về nhà thơ Thanh Hải:

Thơ Thanh Hải là tiếng nói bình dị, chân thành của người chiến sĩ kiên trung, một lòng theo cách mạng, đã có những đóng góp đáng quý cho nền thơ chống Mỹ.

Thơ ông bình dị, nhẹ nhàng nhưng đậm chất triết lí về cuộc đời thể hiện tình yêu cuộc sống tha thiết.

TÁC PHẨM

a) Hoàn cảnh ra đời của bài thơ

Bài thơ được Thanh Hải viết vào tháng 11 – 1980, không bao lâu trước khi nhà thơ qua đời. Bài thơ thể hiện niềm yêu mến thiết tha cuộc sống, đất nước và ước nguyện của tác giả.

Học sinh tham khảo thêm về hoàn cảnh sáng tác của bài thơ:

– Hoàn cảnh riêng của nhà thơ: Bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” được sáng tác vào tháng 11 năm 1980. Điều đặc biệt ở chỗ, đó là khoảnh khắc hấp hối của thi nhân trên giường bệnh. Dù phải chống chọi với cơn đau của bệnh tật, Thanh Hải vẫn dành trọn từng giây từng phút cho văn chương nghệ thuật, cho đời và cho người. Hàn Mặc Tử – nhà thơ của “Mùa xuân chín” cũng từng sáng tác thành công bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” chan chứa tình người, tình đời khi bản thân đang phải chịu đựng căn bệnh phong ghê gớm. Thanh Hải cũng như thế. Ở ông, ta bắt gặp một “tấm lòng sứ điệp” sâu nặng, nhất là trước lúc lâm chung, mới thấy cái tình ấy của nhà thơ thật đậm đà biết nhường nào.

– Hoàn cảnh chung của đất nước, dân tộc: Năm 1980 cũng là năm đất nước đang gặp nhiều khó khăn trong công cuộc bảo vệ và xây dựng Tổ quốc. Trong hoàn cảnh ấy, bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” của Thanh Hải ra đời đã thể hiện cảm hứng đón nhận thanh sắc, đất trời mùa xuân, cảm nhận đầy tự hào về bước đi lên thanh xuân của đất nước và đồng thời nó cũng là một tâm nguyện dâng hiến sức xuân trong cuộc sống cách mạng của đất nước. “Mùa xuân nho nhỏ” là tiếng thơ đầy cảm động của nhà thơ.

b) Thể loại

– Thể thơ: 5 chữ.

c) Phương thức biểu đạt chính

– Biểu cảm.

d) Mạch cảm xúc và bố cục của bài thơ

Mạch cảm xúc:

Bài thơ mở đầu bằng xúc cảm trực tiếp, hồn nhiên, trong trẻo trước vẻ đẹp và sức sống của mùa xuân thiên nhiên. Từ đó, mở rộng ra thành hình ảnh mùa xuân của đất nước vừa cụ thể với hình ảnh “người cầm súng”, “người ra đồng”, vừa khái quát: “Đất nước như vì sao”. Từ cảm xúc đó, mạch thơ chuyển sang biểu hiện suy nghĩ và ước nguyện của nhà thơ được nhập vào bản hoà ca của cuộc đời “một nốt trầm xao xuyến” của riêng mình, một mùa xuân nho nhỏ góp vào mùa xuân lớn. Bài thơ kết thúc bằng sự trở về với những cảm xúc thiết tha, tự hào về quê hương, đất nước qua điệu dân ca xứ Huế.

Bố cục:

Gồm 4 phần:

- Khổ 1: Cảm xúc trước mùa xuân thiên nhiên đất nước.
- Khổ 2, 3: Cảm xúc về mùa xuân của đất nước.
- Khổ 4, 5: Ước nguyện của tác giả.
- Khổ 6: Lời ngợi ca quê hương đất nước qua điệu dân ca xứ Huế.

e) Nhan đề

– “Mùa xuân nho nhỏ” là một sáng tác độc đáo, một phát hiện mới mẻ của nhà thơ.
– Hình ảnh “Mùa xuân nho nhỏ” là biểu tượng cho những gì tinh túy, đẹp đẽ nhất của sự sống và cuộc đời mỗi con người.

– Thể hiện quan điểm về sự thống nhất giữa cái riêng với cái chung, giữa cá nhân và cộng đồng.

– Thể hiện nguyện ước của nhà thơ muốn làm một mùa xuân, nghĩa là sống đẹp, sống với tất cả sức sống tươi trẻ của mình nhưng rất khiêm nhường là “một mùa xuân nho nhỏ” góp vào mùa xuân lớn của thiên nhiên, đất nước, của cuộc đời chung và khát vọng sống chân thành, cao đẹp của nhà thơ. Đó cũng chính là chủ đề của bài thơ mà nhà thơ muốn gửi gắm.

g) Nội dung chủ yếu và đặc sắc nghệ thuật

Nghệ thuật:

– Nhan đề “Mùa xuân nho nhỏ” là một sáng tạo bất ngờ, độc đáo mà rất hợp lí, chứa đựng chiều sâu chủ đề tư tưởng mà tác giả muốn gửi gắm qua thi phẩm.

– Mạch cảm xúc, mạch ý tạo thành tứ thơ tự nhiên mà chặt chẽ, logic, dựa trên sự phát triển của hình ảnh mùa xuân. Từ mùa xuân của đất trời sang mùa xuân của đất nước và mùa xuân của mỗi người góp vào mùa xuân lớn của cuộc đời chung.

– Bài thơ được viết bằng thể thơ ngũ ngôn không ngắt nhịp trong từng câu, nhạc điệu trong sáng, tha thiết, gần gũi với dân ca miền Trung (xứ Huế). Tác giả sử dụng cách gieo vần liền giữa các khổ thơ tạo sự liền mạch của dòng cảm xúc.

– Hình ảnh thơ: Kết hợp những hình ảnh tự nhiên giản dị với những hình ảnh giàu ý nghĩa biểu trưng, khái quát. Điều đáng chú ý là những hình ảnh biểu trưng này thường được phát triển từ những hình ảnh thực, tạo nên sự lặp lại mà nâng cao, đổi mới của hệ thống hình ảnh (cành hoa, con chim, mùa xuân).

– Ngôn ngữ thơ hàm súc, gợi hình, gợi cảm. Có những câu thơ cứ như câu nói tự nhiên, không trau chuốt từ ngữ nhưng vẫn mang âm hưởng thi ca. Cách sử dụng nghệ thuật đảo cấu trúc ngữ pháp, câu hỏi tu từ, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc ngữ pháp độc đáo, giàu ý nghĩa.

– Giọng điệu bài thơ thể hiện đúng tâm trạng, cảm xúc của tác giả. Giọng điệu có sự biến đổi phù hợp với nội dung từng đoạn: vui tươi, say sưa ở đoạn đầu; trầm lắng, thiết tha ở đoạn bộc bạch những tâm niệm; sôi nổi và tha thiết ở đoạn kết.

– Giữa hai phần của bài thơ có sự chuyển đổi đại từ nhân xưng của chủ thể trữ tình từ “tôi” sang “ta”. Điều này không phải hoàn toàn là ngẫu nhiên mà đã được tác giả sử dụng như một dụng ý nghệ thuật thích hợp với sự chuyển biến của cảm xúc và tư tưởng trong bài thơ. Chữ “tôi” trong câu “tôi đưa tay tôi hứng” ở khổ thơ đầu vừa thể hiện một cái “tôi” cụ thể rất riêng của nhà thơ, vừa thể hiện được sự nâng niu, trân trọng với vẻ đẹp và sự sống của mùa xuân. Nếu thay bằng chữ “ta” thì hoàn toàn không thích hợp với nội dung cảm xúc ấy mà chỉ vẽ ra một tư thế có vẻ phờ phạc. Còn trong phần sau, khi bày tỏ điều tâm niệm tha thiết như một khát vọng được dâng hiến giá trị tinh tuý của đời mình cho đời chung thì đại từ “ta” lại tạo được sắc thái quan trọng, thiêng liêng của một lời nguyện ước. Hơn nữa, điều tâm nguyện ấy không chỉ của riêng nhà thơ, mà của biết bao thế hệ người Việt Nam đang sống và cống hiến cho sự nghiệp chung, cái “tôi” của tác giả đã thay cho nhiều cái “tôi” khác, nó nhất thiết phải hoá thân thành cái “ta”. Nhưng “ta” mà không hề chung chung vô hình, mà vẫn nhận ra được một giọng nhỏ nhẹ, khiêm nhường, đằm thắm của cái “tôi” Thanh Hải.

Nội dung:

Bài thơ là tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời; thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp một “mùa xuân nho nhỏ” của mình vào mùa xuân lớn của dân tộc.

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN TÍCH BÀI THƠ

Mở bài

- Dẫn dắt từ đề tài viết về mùa xuân trong thơ ca.
- Giới thiệu nét tiêu biểu về nhà thơ Thanh Hải và bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ”.

Hs tham khảo mở bài sau:

Mùa xuân đã bao đời khơi nguồn sáng tác cho thi ca. Viết về đề tài này, mỗi nhà thơ lại có những suy tưởng, những ý nghĩ riêng của mình. Nhiều nhà thơ cũng đã để lại dấu ấn của mình trên diễn đàn văn học Việt Nam với những bài thơ xuân như “Vội vàng” – Xuân Diệu, “Mùa xuân chín” – Hàn Mặc Tử, “Mùa xuân xanh” – Nguyễn Bính,... Nhưng có lẽ mùa xuân để lại trong lòng người đọc cảm xúc nhiều nhất là bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” của Thanh Hải. Thanh Hải đã góp cho thơ ca đất Việt một bài thơ xuân đẹp, đậm đà tình nghĩa trong một hoàn cảnh đặc biệt (tháng 11 năm 1980 – khi ông đang nằm trên giường bệnh và không lâu sau đó nhà thơ qua đời). Bài thơ là tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời; thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp một “mùa xuân nho nhỏ” của mình vào mùa xuân lớn của dân tộc.

1. Cảm hứng về mùa xuân của thiên nhiên, đất trời

– Cảm hứng xuân phơi phới của Thanh Hải đã dệt nên một bức tranh mùa xuân thiên nhiên tươi đẹp, hiền hoà, đầy sức sống của xứ Huế mộng mơ.

*Mọc giữa dòng sông xanh
 Một bông hoa tím biếc
 Ở con chim chiền chiện
 Hót chi mà vang trời
 Từng giọt long lanh rơi
 Tôi đưa tay tôi hứng.*

– Xứ Huế đã đi vào trong thi ca của không ít các thi nhân như Hàn Mặc Tử, Tố Hữu... nhưng ở đây với bài thơ này, ta vẫn cảm nhận được phong vị rất riêng của Thanh Hải. Bức tranh xuân ấy hiện lên rất ít chi tiết nhưng vẫn đẹp, một vẻ đẹp hoàn thiện với đầy đủ sắc màu, âm thanh và đường nét. Có một dòng sông xanh hiền hoà, mênh mang làm nền cho sắc tím của bông hoa, màu tím của xứ Huế thơ mộng, của nhớ nhung đã tạo nên cảm giác mát dịu làm sao! Nghệ thuật đảo ngữ càng làm nổi bật vẻ đẹp của bông hoa. Bông hoa ấy mọc từ giữa dòng sông như tâm điểm của một bức tranh đầy ấn tượng. Bông hoa ấy như phát sinh, khởi nguồn từ cái sức sống dồi dào, bất tận của dòng sông xanh để không ngừng vươn lên bất tử. Bức tranh ấy càng sống động hơn bởi âm thanh của tiếng chim chiền chiện quen thuộc của quê hương miền Trung. Tiếng chim ấy hót vang trên trời cao, tiếng hót trong trẻo, ngân nga, rộn ràng có độ lan tỏa không dứt, làm cho không khí của mùa xuân trở nên nao nức lạ thường.

– Hãy đọc lại khổ thơ đầu và cảm nhận trong đó: có phải là nhạc và thơ đã hoà quyện vào từng chữ, từng dòng trong cả khổ thơ, đem đến một giai điệu mùa xuân vui tươi, rạo rức? Nhà thơ lặng ngắm, lắng nghe với vẻ say mê và tấm lòng tràn đầy một cảm xúc thanh cao trong sáng. Bằng sự cảm nhận tinh tế của một tâm hồn nghệ sĩ, nhà thơ đã tạo dựng được một hình ảnh tuyệt đẹp, gợi ra sự liên tưởng phong phú cho người đọc về âm thanh của tiếng chim. Âm thanh mượt mà, trong trẻo của tiếng chim thánh thót như chuỗi ngọc long lanh, đọng lại làm thành từng giọt niềm vui, rơi xuống cõi lòng rộng mở của thi sĩ, thấm vào tâm hồn đang rạo rức tình xuân. Như vậy từ một hình tượng, một sự vật được cảm nhận bằng âm thanh (thính giác), tác giả đã chuyển đổi biến nó thành một sự vật có thể nhìn được bằng mắt (thị giác) bởi nó có hình khối, màu sắc rồi lại được như cảm nhận nó bằng da thịt, bằng sự tiếp xúc (xúc giác). Sự chuyển đổi cảm giác ấy là một sáng tạo nghệ thuật gợi cảm từ con mắt nhìn rất thơ của thi sĩ. Hình ảnh đưa tay “hứng” xiết bao yêu quý, nâng niu đã thể hiện được sự đồng cảm của tâm hồn nhà thơ trước thiên nhiên và cuộc đời.

2. Cảm hứng về mùa xuân của đất nước mến yêu

Trong mùa xuân lớn ấy, đất nước và con người cũng mang vẻ đẹp của sức sống vô tận, rộn ràng bước vào một mùa xuân mới:

*Mùa xuân người cầm súng
 Lộc giắt đầy trên lưng
 Mùa xuân người ra đồng
 Lộc trải dài nương mạ
 Tất cả như hối hả
 Tất cả như xôn xao...*

– Lộc xuân theo người cầm súng, lộc xuân theo người ra đồng trải dài nương mạ. Hình ảnh dân tộc Việt Nam kết tụ lại ở “người cầm súng” và “người ra đồng”. Đây là mùa xuân của con người đang lao động và chiến đấu, của đất nước vất vả gian lao đang đi lên phía trước. Câu thơ vừa tả thực vừa tượng trưng hàm chứa nhiều ý nghĩa trong hình ảnh người lính và người nông dân với từ “lộc” nhiều nghĩa. “Lộc” là

chồi non, lá non, nhưng "lộc" còn có nghĩa là mùa xuân, là sức sống, là thành quả hạnh phúc. Người cầm súng giải lộc để nguy trang như mang theo sức xuân vào trận địa, người ra đồng như gieo mùa xuân trên từng nương mạ. Những con người lao động chiến đấu ấy đã mang cả mùa xuân ra trận địa của mình để gặt hái mùa xuân về cho đất nước. Âm hưởng thơ hồi hã, khẩn trương với nhiều điệp từ, điệp ngữ lấy lại ở đầu câu cùng với các tính từ "hối hã", "xôn xao" làm tăng thêm sức xuân phơi phới, mãnh liệt trong mỗi con người và trong cả cộng đồng rộng lớn là dân tộc. Điều đó làm cho tác giả nhớ đến niềm tự hào lớn lao của đất nước:

*Đất nước bốn nghìn năm
Vất vả và gian lao
Đất nước như vì sao
Cứ đi lên phía trước.*

– Đất nước đang bước vào mùa xuân, từ thiên nhiên đến con người đều hồi hã và xôn xao. Mang tình sông núi, nhà thơ Thanh Hải đã có một cái nhìn sâu sắc và tự hào về chiều dài lịch sử bốn nghìn năm của đất nước. Đó là truyền thống anh hùng trong đánh giặc, cần cù trong dựng xây, là truyền thống nhân ái, là khát vọng hòa bình. Mỗi truyền thống ấy đều được xây đắp nên từ mồ hôi, công sức, nước mắt và thậm chí cả xương máu của biết bao thế hệ con người. Trong quá trình xây dựng và giữ nước, đất nước ta còn đầy vất vả và gian lao nhưng đất nước Việt Nam vẫn ngời sáng cứ tiến lên phía trước như một vì sao sáng. Văn thơ so sánh và nhân hoá thể hiện một niềm tin sáng ngời, ngợi ca đất nước tráng lệ, trường tồn. Ba tiếng "cứ đi lên" đã thể hiện ý chí quyết tâm và niềm tin sắt đá của dân tộc để xây dựng đất nước giàu và mạnh.

– Đặt bài thơ vào những năm 80 khi nước ta còn đang phải đương đầu với bao khó khăn, nền kinh tế còn rất thấp kém thì ta càng trân trọng lòng yêu đời, yêu cuộc sống và niềm tin của nhà thơ Thanh Hải vào quê hương, đất nước.

3. Tâm niệm của nhà thơ

Từ xúc cảm trước mùa xuân của thiên nhiên, của đất nước, nhà thơ muốn góp một mùa xuân nho nhỏ của mình để làm nên một mùa xuân lớn, mùa xuân của thiên nhiên, mùa xuân của đất nước.

*Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hoà ca
Một nốt trầm xao xuyến.*

Đó là khát vọng sống hoà nhập vào cuộc sống của đất nước, cống hiến phần tốt đẹp, dù nhỏ bé, của mình cho cuộc đời chung, cho đất nước. Tâm niệm ấy được thể hiện một cách chân thành trong những hình ảnh tự nhiên giàu sức gợi tả, gây xúc động sâu xa trong lòng người đọc. Ước nguyện được làm một tiếng chim, một cành hoa để góp vào vườn hoa muôn hương muôn sắc, rộn rã tiếng chim, để đem lại hương sắc, tô điểm cho mùa xuân thêm tươi đẹp. Nhà thơ nguyện cầu được làm một "nốt trầm xao xuyến" không ồn ào, không cao điệu mà chỉ âm thầm, lặng lẽ để "nhập" vào khúc ca, tiếng hát của nhân dân vui mừng đón xuân về. Được tô điểm cho mùa xuân, được góp phần tạo dựng mùa xuân là tác giả đã nguyện hi sinh, nguyện cống hiến cho sự phồn vinh của đất nước. Một ước mơ nho nhỏ, chân tình, không cao siêu vĩ đại mà gần gũi quá, khiêm tốn và đáng yêu quá! Hình ảnh nhuần nhị, tự nhiên, chân thành, giọng thơ nhẹ nhàng, êm ái, ngọt ngào của những thanh bằng liên tiếp kết hợp với cách cấu tứ lặp lại như vậy đã mang một ý nghĩa mới nhấn mạnh thêm mong ước được sống có ích cho đời, cống hiến cho đất nước như một lẽ tự nhiên của nhà thơ. Điệp từ "ta" như một lời khẳng định, vừa như một tiếng lòng, như một lời tâm sự nhỏ nhẹ, chân tình. Ước nguyện đó đã được đẩy lên cao thành một lẽ sống cao đẹp, không chỉ cho riêng nhà thơ mà cho tất cả mọi người, cho thời đại của chúng ta. Đó là lẽ sống cống hiến cho đời lặng lẽ, khiêm tốn, không kể gì đến tuổi tác:

Một mùa xuân nho nhỏ

Lặng lẽ dâng cho đời

Dù là tuổi hai mươi

Dù là khi tóc bạc.

Thái độ "lặng lẽ dâng cho đời" nói lên ý nguyện thật khiêm nhường nhưng hết sức bền bỉ và vô cùng đáng quý của nhà thơ. Thật cảm động làm sao trước ao ước của nhà thơ, đầu đã qua tuổi xuân của cuộc đời, vẫn được làm một mùa xuân nhỏ trong mùa xuân lớn lao của dân tộc. Các từ láy "nho nhỏ", "lặng lẽ" là cách nói khiêm tốn, chân thành mà giản dị, là cách sống cao đẹp. Tác giả muốn mỗi người là một mùa xuân nhỏ hoà vào cuộc sống, là ước nguyện sống có ích, được cống hiến cho đời như nhà thơ Tố Hữu đã viết trong "Một khúc ca xuân".

Nếu là con chim, chiếc lá

Thì con chim phải hót, chiếc lá phải xanh.

Lẽ nào vay mà không có trả

Sống là cho, đâu chỉ nhận riêng mình?

Hình ảnh "mùa xuân nho nhỏ" là một ẩn dụ đầy sáng tạo, cũng là cách thể hiện thiết tha, cảm động khát vọng của nhà thơ. Nó đã khắc sâu ý tưởng: "Những cuộc đời đã hóa núi sông ta" (Nguyễn Khoa Điềm) - chính con người đã tạo dựng nên đất nước, đã đặt tên, ghi dấu vết cuộc đời mình lên mỗi ngọn núi, dòng sông quê hương. Đó không phải mong muốn trong một lúc mà là cả một cuộc đời "Dù là tuổi hai mươi/ Dù là khi tóc bạc". Điệp từ "Dù là" khiến âm điệu câu thơ tha thiết, sâu lắng, ý thơ được nhấn mạnh làm cho người đọc không chỉ xúc động trước một giọng thơ ấm áp, mà còn xúc động trước lời tâm sự thiết tha của một con người đã từng trải qua hai cuộc kháng chiến, đã cống hiến trọn cuộc đời và sự nghiệp cho cách mạng vẫn tha thiết được sống đẹp, sống có ích với tất cả sức sống tươi trẻ của mình cho cuộc đời chung. Bài thơ được viết một tháng trước khi nhà thơ trở về với cát bụi nhưng không gọi chút bản khoăn về bệnh tật, những suy nghĩ riêng tư cho bản thân mà chỉ lặng lẽ cháy bỏng một khát khao được dâng hiến.

4. Lời ngợi ca quê hương đất nước qua điệu dân ca xứ Huế

- Những câu thơ cuối cùng mang đậm dấu ấn của những làn điệu dân ca trữ tình xứ Huế. Nó như tiếng tâm tình, thủ thỉ, như tiếng lòng sâu lắng thiết tha, nồng đậm nghĩa tình:

Mùa xuân - ta xin hát

Câu Nam ai, Nam bình

Nước non ngàn dặm mình


Nước non ngàn dặm tình

Nhịp phách tiền đất Huế.

- Bài thơ khép lại trong âm điệu khúc Nam ai, Nam bình xứ Huế. Đoạn thơ kết thúc như một khúc hát ca ngợi mùa xuân, để lại dư vị sâu lắng. Nhà thơ muốn hát lên điệu Nam ai, Nam bình, điệu dân ca tha thiết xứ Huế để đón mừng mùa xuân. Câu ca nghe như một lời từ biệt để hoà vào vĩnh viễn. Nhưng đây không phải là lời ca buồn thưở trước mà "nhịp phách tiền đất Huế" nghe giòn giã, vang xa. Giai điệu "Nước non ngàn dặm mình/ Nước non ngàn dặm tình" còn ngân nga mãi mãi. Phải yêu đời lắm, phải lạc quan lắm, nhà thơ Thanh Hải mới viết lên những vần thơ tươi đẹp, thiết tha ấy. Điều đó làm ta càng yêu quý tiếng hát và tấm lòng nhà thơ. "Mùa xuân nho nhỏ" là một bài ca yêu cuộc sống, yêu cuộc đời của nhà thơ Thanh Hải. Bài thơ được nhạc sĩ Trần Hoàn phổ nhạc thành bài hát và trở thành một khúc ca xuân quen thuộc, xúc động, còn mãi với đời.

Kết bài

- Khẳng định lại giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ.
- Sức lan tỏa của bài thơ đối với bạn đọc.



– Liên hệ đến thái độ sống của bản thân và của thế hệ trẻ đối với quê hương, đất nước.

Hs tham khảo kết bài sau:

“Mùa xuân nho nhỏ” là một bài thơ có tứ thơ độc đáo, cảm hứng xuân phơi phới, hình ảnh sáng tạo, nhạc điệu vui tươi tha thiết. Đọc “Mùa xuân nho nhỏ”, trái tim ta dường như xao xuyến, một cảm xúc thanh cao, trong sáng từ từ dâng ngập hồn ta. Bài thơ đem đến cho chúng ta bao cảm xúc đẹp về mùa xuân, gợi cho ta suy nghĩ về một lẽ sống cao đẹp của một tâm hồn trong sáng khiến ta cảm phục và tin yêu. Còn gì đẹp hơn mùa xuân? Có tình yêu nào rộng lớn hơn tình yêu quê hương đất nước? Thấm nhuần tâm tư, ước nguyện của của nhà thơ, chúng ta càng thêm tin yêu vào mùa xuân của đất nước và “mùa xuân nho nhỏ” trong lòng mình. Chúng ta muốn cùng con chim chiền chiện hát lên khúc ca ngọt ngào gọi xuân về, muốn học thành tài để hiến dâng cho đất nước, góp phần công sức nhỏ bé để tô điểm cho mùa xuân cuộc đời thêm đẹp.



VIỄN PHƯƠNG

VIỄN LĂNG BÁC

Viễn Phương (1928 – 2005), tên khai sinh là Phan Thanh Viễn, quê ở tỉnh An Giang. Ông là nhà thơ gắn bó với cuộc sống chiến đấu của bà con quê hương trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ xâm lược.

Là một trong những cây bút có mặt sớm nhất của lực lượng văn nghệ giải phóng ở miền Nam thời kì chống Mĩ cứu nước.

Thơ của Viễn Phương dung dị, cảm xúc sâu lắng thiết tha, ngôn ngữ thơ đậm đà màu sắc Nam Bộ. Thơ ông thường nhỏ nhẹ, giàu tình cảm, giàu chất mộng mơ ngay trong hoàn cảnh khốc liệt của chiến trường.

Tác phẩm tiêu biểu: “Mắt sáng học trò” (1970); “Như mây mùa xuân” (1978); “Phù sa quê mẹ” (1991);...

Một số nhận xét về nhà thơ Viễn Phương:

Nhà văn Mai Văn Tạo nhận xét về nhà thơ Viễn Phương: “Thơ Viễn Phương dễ nhớ, giàu cảm xúc, nhưng không bi lụy, cường điệu nổi đau... Thơ ông lung linh hình bóng người phụ nữ miền Nam và Mẹ...”

...“Thơ Viễn Phương nền nã, thi thầm, man mác, bàng khuâng, day dứt, không trúc trắc, cầu kỳ, kênh kiệu, khoa ngôn. Hình ảnh nào trong đời sống anh cũng tìm thấy chất thơ.”

TÁC PHẨM

a) Hoàn cảnh sáng tác

– Bài thơ “Viếng lăng Bác” được viết vào tháng 4 năm 1976, sau khi cuộc kháng chiến chống Mĩ kết thúc thắng lợi, đất nước thống nhất, lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng vừa khánh thành, Viễn Phương ra thăm miền Bắc, vào lăng viếng Bác Hồ.

– Bài thơ “Viếng lăng Bác” được in trong tập thơ “Như mây mùa xuân” (1978).

b) Thể thơ

Viết theo lối thể thơ tám chữ (có đan xen những câu thơ bảy chữ, chín chữ).

c) Phương thức biểu đạt chính

Biểu cảm.

d) Mạch cảm xúc và bố cục của bài thơ

Mạch vận động của cảm xúc trong bài theo trình tự của một cuộc viếng thăm, thời gian kết hợp với không gian. Mở đầu là cảm xúc bên ngoài lăng, tập trung ở ấn tượng đậm nét về hàng tre bên lăng gợi hình ảnh của quê hương, đất nước. Tiếp đó là xúc cảm trước hình ảnh dòng người như bất tận ngày ngày vào lăng viếng Bác. Xúc cảm và suy ngẫm về Bác được gợi lên từ những hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng: “mặt trời”, “vàng trắng”, “trời xanh”. Cuối cùng là niềm mong ước thiết tha khi sắp phải trở về quê hương miền Nam, muốn tấm lòng mình vẫn được mãi mãi ở lại bên lăng Bác. (Mạch cảm xúc của bài thơ chỉ phối giọng điệu của bài thơ: giọng điệu thành kính, trang nghiêm phù hợp với không khí thiêng liêng ở lăng, nơi vị lãnh tụ yên nghỉ. Cùng với giọng điệu suy tư, trầm lắng là nỗi đau xót lẫn tự hào.)

Bố cục: 4 phần, tương ứng với bốn khổ thơ.

- Khổ 1: Cảm xúc của nhà thơ khi đến lăng Bác.
- Khổ 2: Cảm xúc của nhà thơ khi đứng trước lăng Bác.
- Khổ 3: Cảm xúc của nhà thơ khi vào trong lăng.
- Khổ 4: Tâm trạng lưu luyến của nhà thơ khi rời xa lăng Bác.

e) Nội dung chủ yếu và đặc sắc nghệ thuật

Nội dung:

Bài thơ thể hiện lòng thành kính và niềm xúc động sâu sắc của nhà thơ và của mọi người đối với Bác Hồ khi vào lăng viếng Bác.

Nghệ thuật:

– Bài thơ có sự kết hợp giữa trữ tình và tự sự. Mạch cảm xúc của bài thơ vận động theo trình tự cuộc vào lăng viếng Bác, tạo nên một bố cục hợp lí, thể hiện được sự chân thực, chân thành của cảm xúc.

– Giọng điệu thơ phù hợp với nội dung tình cảm, cảm xúc: vừa trang nghiêm, sâu lắng, vừa tha thiết, đau xót, tự hào. Giọng điệu ấy được tạo nên từ nhiều yếu tố: thể thơ, nhịp điệu, từ ngữ, hình ảnh...

– Thể thơ 8 chữ, xen lẫn những dòng thơ 7 hoặc 9 chữ, nhịp thơ chủ yếu là nhịp chẵn, diễn tả sự trang nghiêm, thành kính và những cảm xúc sâu lắng. Riêng khổ cuối nhịp thơ nhanh hơn, phù hợp với sắc thái của niềm mong ước.

– Hình ảnh thơ có nhiều sáng tạo, kết hợp hình ảnh thực với hình ảnh ẩn dụ, biểu tượng. Những hình ảnh ẩn dụ – biểu tượng như “mặt trời trong lăng”, “trăng hoa”, “trời xanh” vừa quen thuộc, vừa gần gũi với hình ảnh thực, vừa sâu sắc, có ý nghĩa khái quát và giá trị biểu cảm.

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN TÍCH BÀI THƠ

Mở bài

- Dẫn dắt từ đề tài viết về Bác Hồ trong thơ ca.
- Giới thiệu về nhà thơ Viễn Phương và bài thơ “Viếng lăng Bác”:
 - Nhà thơ Viễn Phương là một trong những cây bút có mặt sớm nhất của lực lượng văn nghệ giải phóng ở miền Nam thời kì chống Mĩ cứu nước. Thơ của Viễn Phương dung dị, cảm xúc sâu lắng thiết tha, ngôn ngữ thơ đậm đà màu sắc Nam Bộ.

• Bài thơ “Viếng lăng Bác” được viết vào tháng 4 năm 1976, sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ kết thúc thắng lợi, đất nước thống nhất, lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng vừa khánh thành, Viễn Phương ra thăm miền Bắc, vào lăng viếng Bác Hồ. Bài thơ thể hiện lòng thành kính và niềm xúc động sâu sắc của nhà thơ và của mọi người đối với Bác Hồ khi vào lăng viếng Bác.

Học sinh tham khảo mở bài sau:

Bác Hồ luôn là đề tài muôn thuở trong thơ ca của Việt Nam. Người là nguồn cảm hứng bất tận cho các nhà thơ, nhà văn thể hiện tài năng của mình. Không ít tác phẩm viết về Người, viết về những cuộc viếng thăm, gặp gỡ Người, nhưng có lẽ, cảm xúc nhất trong những tác phẩm đó là “Viếng lăng Bác” của nhà thơ Viễn Phương – một thi sĩ với hồn thơ nhẹ nhàng, man mác, bàng khuâng, cảm xúc sâu lắng thiết tha, ngôn ngữ thơ đậm đà màu sắc Nam Bộ. Bài thơ được viết vào tháng 4 năm 1976, sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ kết thúc thắng lợi, đất nước thống nhất, lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng vừa khánh thành, Viễn Phương ra thăm miền Bắc, vào lăng viếng Bác Hồ. Qua bài thơ, ta cảm nhận được tấm lòng thành kính và niềm xúc động sâu sắc của nhà thơ và của mọi người đối với Bác Hồ kính yêu.

Thân bài

1. Cảm xúc của nhà thơ khi đến lăng Bác (khổ 1)

Cảm xúc của một người con đã đi từ một nơi rất xa cả về không gian và thời gian, giờ phút được trở về bên Bác đã được diễn tả sâu sắc trong khổ thơ đầu:

*Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác
Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát
Ôi ! Hàng tre xanh xanh Việt Nam
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.*

– “Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác”: Câu thơ mở đầu như một lời thông báo ngắn gọn, lời lẽ giản dị nhưng chứa đựng trong nó biết bao điều sâu xa, gợi ra tâm trạng xúc động của một người từ chiến trường miền Nam xa xôi ra thăm Bác – người cha già kính yêu của dân tộc. Đây không đơn giản là chuyến đi thăm công trình kiến trúc, không chỉ chiêm ngưỡng trước di hài một vĩ nhân mà đó là cây tìm về cội, lá tìm về cành, máu chảy về tim, sông trở về nguồn.

• Nhà thơ xưng “con” và chữ “con” ở đầu dòng thơ, đầu bài thơ. Cách xưng hô này thật gần gũi, thật thân thiết, ấm áp tình thân thương mà vẫn rất mực thành kính, thiêng liêng. Đồng thời, cũng diễn tả tâm trạng xúc động của người con ra thăm cha sau bao nhiêu năm xa cách.

- Nhà thơ sử dụng từ “thăm” thay cho từ “viếng”.
- “Viếng”: là đến chia buồn với thân nhân người chết.
- “Thăm”: là gặp gỡ, trò chuyện với người đang sống.

→ Cách nói giảm, nói tránh làm giảm nhẹ nỗi đau thương mất mát khi Bác không còn nữa, nhà thơ khảng định Bác vẫn còn mãi trong trái tim nhân dân miền Nam, trong lòng dân tộc. Đồng thời gợi sự thân mật, gần gũi: Con về thăm cha – thăm người thân ruột thịt, thăm chỗ Bác nằm, thăm nơi Bác ở để thỏa lòng khát khao mong nhớ bấy lâu.

⇒ Câu thơ không có một dụng công nghệ thuật nào nhưng lại vô cùng gợi cảm, dồn nén biết bao cảm xúc. Cách xưng hô và cách dùng từ của Viễn Phương giúp cho người đọc cảm nhận được tình cảm xúc động, nhớ thương của một người con đối với cha. Đó không chỉ là tình cảm riêng của nhà thơ mà còn là tình cảm chung của dân tộc Việt Nam. Hệ thế này tiếp nối thể hệ khác song tất cả đều có chung một tình cảm như thế với Bác Hồ kính yêu.

– Đến lăng Bác, hình ảnh đầu tiên mà tác giả quan sát được, cảm nhận được, và có ấn tượng đậm nét là hình ảnh hàng tre. Khi xây dựng lăng Bác, các nhà thiết kế đã đưa về từ mọi miền đất nước các loài cây, loài hoa, tiêu biểu cho mọi miền quê hương đất nước để trồng ở lăng Bác bởi Bác là một tâm hồn rộng mở trước thiên nhiên và Bác cũng là biểu tượng cho tinh hoa, cho đất nước, cho dân tộc Việt Nam. Và ai đã từng đến lăng Bác đều có thể nhận thấy hình ảnh đầu tiên về cảnh vật hai bên lăng là những hàng tre bát ngát. Nhà thơ Viễn Phương cũng vậy!

• Sự xuất hiện của hàng tre trong thơ Viễn Phương không chỉ có ý tả thực, nhà thơ đã viết hình ảnh hàng tre với bút pháp tượng trưng, biểu tượng.

• Hình ảnh thực: Trước hết, hàng tre là hình ảnh hết sức thân thuộc và gần gũi của làng quê, đất nước Việt Nam.

• Hình ảnh ẩn dụ: Hình ảnh hàng tre còn là một biểu tượng con người, dân tộc Việt Nam.

• Thành ngữ “bão táp mưa sa” nhằm chỉ những khó khăn, gian khổ, những vinh quang và cay đắng mà nhân dân ta đã vượt qua trong trường kì dựng nước và giữ nước, đặc biệt là trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

• “Đứng thẳng hàng” là tinh thần đoàn kết đấu tranh, chiến đấu anh hùng, không bao giờ khuất phục, tất cả vì độc lập tự do của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ.

→ Từ hình ảnh hàng tre bát ngát trong sương quanh lăng Bác, nhà thơ đã suy nghĩ, liên tưởng và mở rộng khái quát thành một hình ảnh hàng tre mang ý nghĩa ẩn dụ, biểu tượng cho sức sống bền bỉ, kiên cường, bất khuất của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam. Dù gặp “bão táp mưa sa” – gặp những thăng trầm trong cuộc kháng chiến cứu nước và giữ nước, vẫn “đứng thẳng hàng”, vẫn đoàn kết đấu tranh, chiến đấu anh hùng, không bao giờ khuất phục. Niềm xúc động và tự hào về đất nước, về dân tộc, về những con người Nam Bộ đã được nhà thơ bộc lộ trực tiếp qua từ cảm thán “Ôi” đứng ở đầu câu.

⇒ Chỉ một khổ thơ ngắn thôi nhưng cũng đủ để thể hiện những cảm xúc chân thành, thiêng liêng của nhà thơ và cũng là của nhân dân đối với Bác.

2. Cảm xúc của nhà thơ khi đứng trước lăng Bác (khổ 2)

– Nhà thơ đã sử dụng một ẩn dụ nghệ thuật tuyệt đẹp để nói lên cảm nhận của mình khi đứng trước lăng Bác:

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng

Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

• Hình ảnh “mặt trời đi qua trên lăng” là hình ảnh thực. Đó là mặt trời thiên tạo, là hành tinh quan trọng nhất của vũ trụ, nó gợi ra sự kì vĩ, sự bất tử, vĩnh hằng. Mặt trời là nguồn cội của sự sống, ánh sáng.

• “Mặt trời trong lăng” là một ẩn dụ đầy sáng tạo, độc đáo – đó là hình ảnh của Bác Hồ. Giống như “mặt trời”, Bác Hồ là nguồn ánh sáng, nguồn sức mạnh. “Mặt trời” – Bác Hồ soi đường dẫn lối cho sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, giành độc lập tự do, thống nhất đất nước. Bác đã cùng nhân dân vượt qua trăm ngàn gian khổ, hi sinh để đi tới chiến thắng quang vinh, trọn vẹn. “Mặt trời” – Bác Hồ tỏa hơi ấm tình thương bao la trong lòng mỗi con người Việt Nam. Nhà thơ Tố Hữu đã so sánh Bác như: “Quả tim lớn lọc trăm dòng máu đỏ” - một trái tim nhân ái bao la, rộng lớn. Cái nghĩa, cái nhân lớn lao của Bác đã tác động mạnh mẽ, sâu xa tới mỗi số phận con người Việt Nam. Thật ra so sánh Bác Hồ với mặt trời đã được các nhà thơ sử dụng từ rất lâu:

Người rực rỡ một mặt trời cách mạng

Mà để quốc là loài dơi hốt hoảng

Đêm tàn bay chập chọang dưới chân Người.

(Tố Hữu, *Sáng tháng năm*)

Nhưng cái so sánh ngầm Bác Hồ như một mặt trời trong lăng rất đỏ trong cái nhìn chiêm ngưỡng hàng ngày của mặt trời tự nhiên (biện pháp nhân hóa “thấy”) là một sáng tạo độc đáo và mới mẻ của Viễn Phương. Cách ví đó một mặt ca ngợi sự vĩ đại, công lao trời biển của Người đối với các thế hệ con người Việt Nam. Mặt khác bộc lộ rõ niềm tự hào của dân tộc Việt Nam khi có Bác Hồ – có được mặt trời của cách mạng soi đường chỉ lối cũng như ánh sáng của mặt trời thiên nhiên.

• Từ láy “ngày ngày” đứng ở đầu câu vừa diễn tả sự liên tục bất biến của tự nhiên vừa góp phần viễn hóa, bất tử hóa hình ảnh Bác Hồ trong lòng mọi người và giữa thiên nhiên vũ trụ.

– Hình ảnh dòng người vào thăm lăng Bác đã được nhà thơ miêu tả một cách độc đáo và để lại nhiều ấn tượng:

*Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân...*

• Từ láy “ngày ngày” có nghĩa tương tự như câu thơ cầu đầu trong khổ thơ diễn tả cảnh tượng có thực đang diễn ra hàng ngày, đều đặn trong cuộc sống của con người Việt Nam. Những dòng người nặng trĩu nhớ thương từ khắp mọi miền đất nước đã về đây xếp hàng, lặng lẽ theo nhau vào lăng viếng Bác – “Dòng người đi trong thương nhớ”.

• Bằng sự quan sát trong thực tế, tác giả đã tạo ra một hình ảnh ẩn dụ đẹp và sáng tạo: “tràng hoa”.

• Chúng ta có thể hiểu “tràng hoa” ở đây theo nghĩa thực là những bông hoa tươi thắm kết thành vòng hoa được những người con khắp nơi trên đất nước và thế giới về thăm, dâng lên Bác để bày tỏ tình cảm, tấm lòng nhớ thương, yêu quý, tự hào của mình đối với Bác.

• “Tràng hoa” ở đây còn mang nghĩa ẩn dụ chỉ từng người một đang xếp hàng viếng lăng Bác mỗi ngày là một bông hoa ngát thơm. Những dòng người bất tận đang ngày ngày vào lăng viếng Bác nối kết nhau thành những tràng hoa bất tận. Những bông hoa – tràng hoa rực rỡ đó dưới ánh mặt trời của Bác đã trở thành những bông hoa – tràng hoa đẹp nhất dâng lên “bảy mươi chín mùa xuân” (79 năm cuộc đời của Người).

⇒ Hình ảnh thơ biểu lộ tấm lòng thành kính, và biết ơn sâu sắc của nhà thơ, của nhân dân đối với Bác Hồ.

3. Cảm xúc của nhà thơ khi vào trong lăng (khổ 3)

– Vào trong lăng, khung cảnh và không khí như ngưng kết cả thời gian, không gian. Hình ảnh thơ đã diễn tả thật chính xác, tinh tế sự yên tĩnh, trang nghiêm cùng ánh sáng dịu nhẹ, trong trẻo của không gian trong lăng Bác.

– Đứng trước Bác, nhà thơ cảm nhận Người đang ngủ giấc ngủ bình yên, thanh thản giữa vầng trăng sáng dịu hiền.

– Hình ảnh “vầng trăng sáng dịu hiền” gợi cho chúng ta nghĩ đến tâm hồn, cách sống cao đẹp, thanh cao, sang trọng của Bác và những vần thơ tràn ngập ánh trăng của Người. Trăng với Bác đã từng vào thơ Bác trong nhà lao, trên chiến trận, giờ đây trăng cũng đến để giữ giấc ngủ ngàn thu cho Người. Chỉ có thể bằng trí tưởng tượng, sự thấu hiểu và yêu quý những vẻ đẹp trong nhân cách của Hồ Chí Minh thì nhà thơ mới sáng tạo nên được những ảnh thơ đẹp như vậy!

– Tâm trạng xúc động của nhà thơ được biểu hiện bằng một hình ảnh ẩn dụ sâu xa: “Vẫn biết trời xanh là mãi mãi”.

• “Trời xanh” trước tiên được hiểu theo nghĩa tả thực đó là hình thiên nhiên mà chúng ta hằng ngày vẫn đang chiêm ngưỡng, nó tồn tại vĩnh hằng.

• Mặt khác, “trời xanh” còn là một hình ảnh ẩn dụ sâu xa: Bác vẫn còn mãi với non sông đất nước, như “trời xanh” vĩnh hằng. Nhà thơ Tố Hữu đã viết: “Bác sống như trời đất của ta”, bởi Bác đã hóa thân thành thiên nhiên, đất nước và dân tộc.

– Dù tin như thế nhưng mấy chục triệu người dân Việt Nam vẫn đau xót và nuối tiếc khôn nguôi trước sự ra đi của Bác – “Mà sao nghe nhói ở trong tim”.

• “Nhói” là từ ngữ biểu cảm trực tiếp, biểu hiện nỗi đau đột ngột quặn thắt. Tác giả tự cảm thấy nỗi đau mất mát ở tận trong đáy sâu tâm hồn mình: nỗi đau uất nghẹn tột cùng không nói thành lời. Đó không chỉ là nỗi đau riêng tác giả mà của cả triệu trái tim con người Việt Nam.

• Cập quan hệ từ “vẫn, mà” diễn tả mâu thuẫn, cảm giác “nghe nhói ở trong tim” mâu thuẫn với nhận “biết trời xanh là mãi mãi”. Như vậy, giữa tình cảm và lý trí có sự mâu thuẫn. Con người đã không kìm nén được khoảnh khắc yếu lòng. Chính đau xót này đã làm cho tình cảm giữa lãnh tụ và nhân dân trở nên ruột rà, đây tình yêu thương. Cảm xúc đau đớn này đã từng xuất hiện trong bài thơ của Tố Hữu:

*Trái bưởi kia vàng ngọt với ai
Thơm cho ai nữa, hỡi hoa nhài!
Còn đâu bóng Bác đi hôm sớm...*

Cảm xúc này là đỉnh điểm của nỗi nhớ thương, của niềm đau xót. Nó chính là nguyên nhân dẫn đến những khát vọng ở khổ cuối bài thơ.

4. Tâm trạng lưu luyến của nhà thơ khi rời xa lăng Bác (khổ cuối)

– Nếu ở khổ thơ đầu, nhà thơ giới thiệu mình là người con miền Nam ra thăm Bác thì trong khổ thơ cuối, nhà thơ lại đề cập đến sự chia xa Bác. Nghĩ đến ngày mai về miền Nam, xa Bác, xa Hà Nội, tình cảm của nhà thơ không kim nén, ẩn giấu trong lòng mà được bộc lộ, thể hiện ra ngoài: “Mai về miền Nam thương trào nước mắt”.

• Câu thơ “Mai về miền Nam thương trào nước mắt” như một lời giã biệt.

• Lời nói giản dị diễn tả tình cảm sâu lắng.

• Từ “trào” diễn tả cảm xúc thật mãnh liệt, luyến tiếc, bịn rịn không muốn xa nơi Bác nghỉ.

• Đó là không chỉ là tâm trạng của tác giả mà còn là của muôn triệu trái tim người Việt Nam. Được gần Bác dù chỉ trong giây phút nhưng không bao giờ ta muốn xa Bác bởi Người ấm áp quá, rộng lớn quá.

– Mặc dù lưu luyến muốn được ở mãi bên Bác nhưng tác giả cũng biết rằng đến lúc phải trở về miền Nam. Và chỉ có thể gửi tấm lòng mình bằng cách muốn hóa thân, hòa nhập vào những cảnh vật quanh lăng để được luôn ở bên Người:

Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác

Muốn làm đóa hoa tỏa hương đâu đây

Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.

• Điệp ngữ “muốn làm” cùng các hình ảnh đẹp của thiên nhiên “con chim”, “đóa hoa”, “cây tre” đã thể hiện ước muốn tha thiết, mãnh liệt của tác giả.

• Nhà thơ ao ước được hóa thân thành con chim nhỏ cất tiếng hót làm vui lăng Bác, thành đóa hoa đem sắc hương, điểm tô cho vườn hoa quanh lăng.

• Đặc biệt là ước nguyện “Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này” để nhập vào hàng tre bát ngát, canh giữ giấc ngủ thiên thu của Người. Hình ảnh cây tre có ý nghĩa biểu tượng một lần nữa nhắc lại tạo cho bài thơ kết cấu đầu đuôi tương ứng. Việc lặp lại như vậy như mang thêm nghĩa mới, tạo ấn tượng sâu sắc, làm dòng cảm xúc được trọn vẹn. “Cây tre trung hiếu” là hình ảnh ẩn dụ thể hiện lòng kính yêu, sự trung thành vô hạn với Bác, nguyện mãi mãi đi theo con đường cách mạng mà Người đã đưa đường chỉ lối. Đó là lời hứa thủy chung của riêng nhà thơ và cũng là ý nguyện của đồng bào miền Nam, của mỗi chúng ta nói chung với Bác.

Kết bài

– Khái quát giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật của bài thơ.

– Suy nghĩ chung của bản thân về bài thơ, về tình cảm của nhà thơ Viễn Phương đối với Bác. Đồng thời khẳng định tình cảm của nhân dân Việt Nam đối với Bác Hồ kính yêu.

Học sinh tham khảo kết bài sau:

Bài thơ đã khép lại nhưng mang đến cho người đọc chúng ta thật nhiều cảm xúc. Chỉ một lần viếng thăm thôi, nhưng lại chứa đựng trong đó bao nhiêu tình cảm, bao nhiêu tình yêu sâu sắc của một người con Nam Bộ đối với Bác Hồ kính yêu của chúng ta. Bài thơ được cấu tứ theo lối tám chữ, lối thơ này được kết cấu như một câu chuyện kể với mạch văn chậm rãi khiến cho người đọc cảm nhận được hết tất cả những tình cảm mà nhà thơ muốn diễn tả. Cùng với hệ thống biện pháp tu từ mà nhiều nhất là ẩn dụ, “Viếng lăng Bác” của Viễn Phương đã làm sống dậy trong lòng bạn đọc sự yêu kính dành cho Bác – vị cha già của dân tộc Việt Nam, suốt cuộc đời “Chỉ biết quên mình cho hết thảy/ Như dòng sông chảy nặng phù sa” (Tố Hữu).



HỮU THỈNH

SANG THU

Hữu Thịnh, tên thật là Nguyễn Hữu Thịnh, sinh năm 1942, quê Tam Dương, Vĩnh Phúc; bút danh Vũ Hữu. Năm 1963, Hữu Thịnh nhập ngũ, vào binh chủng Tăng - Thiết giáp rồi trở thành cán bộ văn hóa, tuyên huấn trong quân đội và bắt đầu sáng tác thơ.

Từ năm 2000, Hữu Thịnh là Tổng thư kí Hội Nhà văn Việt Nam. Từ năm 2005, ông là Chủ tịch Hội Nhà văn Việt Nam. Năm 2010, ông là Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật Việt Nam kiêm Chủ tịch Hội Nhà văn Việt Nam.

Một số nhận xét về nhà thơ Hữu Thịnh:

Hữu Thịnh là nhà thơ viết nhiều, viết hay về những con người, cuộc sống ở nông thôn, về mùa thu. Nhiều văn thơ của ông mang cảm xúc băng khuâng, vấn vương trước đất trời trong trẻo đang biến chuyển nhẹ nhàng.

Trong thơ Hữu Thịnh, cảm tính và lý tính đã hòa quyện trong mạch liên tưởng của những tứ thơ được tạo dựng khá công phu và chặt chẽ. Thật ra, để đạt được sự hài hòa giữa tính cảm xúc và tính tư tưởng trong sáng tạo thi ca, người viết phải có một phẩm chất tài năng thật sự và phải có sự trải nghiệm cả về mặt kinh nghiệm đời sống và văn chương và Hữu Thịnh là một nhà thơ có được những phẩm chất vượt trội đó.

Ở nhiều bài thơ, các hình ảnh liên tưởng khá độc đáo và những suy tư giàu chất nhân văn trong thơ Hữu Thịnh thường mang lại các phát hiện rất bất ngờ, khiến cho những câu thơ tài hoa của ông phát sáng kỳ ảo ở các chiều kích khác nhau. Và cái nét mới nổi trội trong thơ Hữu Thịnh chính là những cuộc đối thoại rất sinh động và mang màu sắc triết lý của nhà thơ với thiên nhiên, với cuộc sống, với con người... để bồi đắp cho vẻ đẹp chân - thiện - mỹ mà thi ca ngàn đời vẫn hướng tới.

TÁC PHẨM

a) Hoàn cảnh sáng tác

Bài thơ được viết vào năm 1977, lúc đất nước chuyển mình từ chiến tranh sang hoà bình. Cuộc sống khẩn trương của thời chiến chuyển dần sang sự cân bằng lắng lại của thời bình, nhưng không vì thế mà giản đơn, ngược lại nhiều vấn đề trở nên phức tạp hơn. (Gv: chú ý đến chữ “Thu 1977” thì sẽ hiểu được rằng đây là một trong những mùa thu đầu tiên của người lính vừa bước ra khỏi chiến tranh và sự bình yên quý giá biết chừng nào.)

b) Đề tài

Viết về thiên nhiên – mùa thu nhưng ẩn trong đó là nỗi niềm suy tư, triết lí nhân sinh của nhà thơ.

c) Thể thơ

Thể thơ 5 chữ.

d) Phương thức biểu đạt chính

Biểu cảm.

e) Mạch vận động cảm xúc của bài thơ

– Bài thơ là sự cảm nhận tinh tế về khoảnh khắc giao mùa từ hạ sang thu ở miền Bắc Việt Nam. Mạch vận động của cảm xúc khá độc đáo vừa là cảm xúc trước sự biến đổi của tạo vật sang thu vừa là sự vận động của nhận thức tư tưởng của nhà thơ.

– Mạch cảm xúc trong bài thơ “Sang thu” vận động khá nhạy cảm, tinh tế, logic. Hữu Thỉnh nhận ra tín hiệu của sự chuyển mùa từ hạ sang thu bằng nhiều giác quan khác nhau: Thị giác, thính giác, khứu giác... Với cái nhìn từ gần đến xa, từ xa đến gần.

g) Nhan đề “Sang thu”

– Không phải là “Thu sang” mà là “Sang thu”: Thiên nhiên sang thu và lòng người cũng sang thu (tâm hồn con người như đồng điệu, hòa nhịp với những biến chuyển của thiên nhiên, đất trời bước sang mùa thu).

– “Sang thu” còn mang nghĩa ẩn dụ: bước sang một giai đoạn mới của cuộc đời con người: giai đoạn tuổi trung niên. Điều đó góp phần lý giải những lưu luyến, bịn rịn của tâm hồn con người với mùa hạ (sự sôi nổi, những khao khát của tuổi trẻ) đang đi qua.

h) Nội dung chủ yếu và đặc sắc nghệ thuật

Nội dung:

– Những cảm nhận tinh tế của nhà thơ Hữu Thỉnh về sự biến đổi của đất trời từ cuối hạ sang đầu thu.

Nghệ thuật:

– Sử dụng nhiều từ láy gợi hình, gợi cảm.

– Các biện pháp nghệ thuật tu từ được dùng một cách linh hoạt, giàu sắc thái biểu cảm, làm nổi bật bức tranh giao mùa; thể hiện cảm xúc của nhà thơ khi thu về: ngắt ngảy, say đắm, suy ngẫm triết lí.

– Hình ảnh thơ trong sáng, giàu sắc thái biểu cảm.

– Thể thơ tự do 5 chữ. Cả bài thơ chỉ có duy nhất một dấu chấm câu. Đây chính là dụng ý của nhà thơ, bởi tác giả muốn tạo sự liền mạch, sự vận động của cảnh vật trong mạch cảm xúc. Từ “ngõ ngang” đến rung động và suy nghĩ trước những biến chuyển nhẹ nhàng của thiên nhiên, đất trời trong khoảng khắc giao mùa từ hạ sang thu. (Bài thơ là mạch cảm xúc của tác giả trước mùa thu thiên nhiên, mùa thu cuộc đời. Mạch cảm xúc này nối dài, liên tiếp nhau, dâng trào theo từng chuyển biến của mùa thu: từ ngõ ngang, ngạc nhiên tới say mê để rồi lắng đọng và kết thúc ở khổ thơ cuối – khổ thơ thể hiện những suy tư của tác giả về mùa thu cuộc đời. Nhà thơ không dùng dấu chấm câu ở những khổ thơ trên nhằm tạo mạch cảm xúc dâng trào, nối liền nhau và chỉ dùng dấu chấm câu ở khổ thơ cuối như để kết thúc mạch cảm xúc vừa qua.)

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN TÍCH BÀI THƠ

Mở bài

– Mùa thu là đề tài muôn thuở của thơ ca. Biết bao nhà thơ đã dành tình yêu cho mùa thu của đất trời, mùa thu của lòng người. Mỗi nhà thơ viết về mùa thu với vẻ đẹp riêng của nó. Hữu Thịnh cũng viết về mùa thu, nhưng lại là thời khắc giao mùa từ hạ sang thu.

– “Sang thu” được Hữu Thịnh sáng tác vào cuối năm 1977, in lần đầu tiên trên báo *Văn nghệ*, sau đó được in lại nhiều lần trong các tập thơ. Bài thơ thể hiện những cảm nhận tinh tế của nhà thơ Hữu Thịnh về sự biến đổi của đất trời từ cuối hạ sang đầu thu.

Hs tham khảo mở bài sau:

Chẳng biết tự bao giờ, đất trời có mùa thu và cũng chẳng biết tự bao giờ, hương sắc mùa thu khiến cho các tao nhân mặc khách ngây ngất để phả vào mấy vần thơ. Theo Xuân Diệu, thu là dáng buồn của liễu, là “Những luồng run rẩy rung rinh lá/ Đôi nhánh khô gầy sương mỏng manh” (“Đây mùa thu tới”). “Tiếng thu” của Lưu Trọng Lư là một hình ảnh mùa thu đầy thơ mộng với “Con nai vàng ngơ ngác/ Đạp trên lá vàng khô”. Còn Hữu Thịnh – nhà thơ viết nhiều, viết hay về những con người, cuộc sống ở nông thôn, về mùa thu lại đem đến cho người đọc những cảm xúc vấn vương, bàng khuâng xao xuyến qua khúc giao mùa “Sang thu”. Bài thơ được Hữu Thịnh sáng tác năm 1977, thể hiện được sự cảm nhận tinh tế của nhà thơ về những biến chuyển nhẹ nhàng mà rõ rệt của đất trời từ cuối hạ sang đầu thu.

Thân bài

1. Những rung động man mác, bàng khuâng của nhà thơ trước vẻ đẹp và sự biến đổi kỳ diệu của thiên nhiên trong khoảnh khắc giao mùa

– Nhà thơ chợt nhận ra tín hiệu của sự chuyển mùa từ ngọn gió se (nhẹ, khô và hơi lạnh) mang theo hương ổi (ổi đang vào độ chín).

Bỗng nhận ra hương ổi

Phả vào trong gió se

• Cảm nhận đầu tiên trong tâm hồn thi sĩ không phải bắt đầu từ trời xanh, mây trắng, hoa cúc vàng như bao thi sĩ khác mà là một sự biến chuyển hết sức tinh vi của thiên nhiên. Mùa thu được nhận ra bắt đầu từ “hương ổi”, lập tức tâm hồn thi sĩ rung lên mở căng các giác quan (khứu giác, thị giác...) để đón nhận thu về. Hương ổi ngào ngạt phả vào gió mang đi khắp nơi, luồn vào trong sương khiến sương chùng chình bàng khuâng lưu luyến...

• “Bỗng nhận ra” là một trạng thái chưa được chuẩn bị trước, như là vô tình, sững sốt để cảm nhận, giữa những âm thanh, hương vị và màu sắc đặc trưng của đất trời lúc sang thu. Nhà thơ nhận ra tín hiệu của sự chuyển mùa từ ngọn gió nhẹ nhẹ, lành lạnh se khô mang theo hương ổi.

• “Phả” là một động từ mang ý tác động được dùng như một cách khẳng định sự xuất hiện của hơi thu trong không gian: “hương ổi” - mùi hương này không dễ nhận ra bởi nó không thơm ngào ngạt, nồng nàn mà chỉ thoang thoảng, êm dịu trong gió đầu thu nhưng cũng đủ để đánh thức những cảm xúc trong lòng người.

→ Thi sĩ cảm nhận thiên nhiên và khúc giao mùa thật tinh tế, sâu sắc. Từ hương nhận ra gió. Từ gió nhận ra sương và trong sương có gió, có hương, có tình.

– Từ không gian hẹp (vườn, ngõ), từ những gì vô hình (hương, gió) chuyển sang không gian rộng lớn với nhiều tầng bậc cụ thể hơn (sông, chim, mây): Sông thì dềnh dàng trôi một cách thanh thản; chim thì vội vã bay khi cơn gió đầu tiên mang hơi lạnh tới; đám mây mùa hạ vắt nửa mình sang thu... Màn sương hình như cũng muốn tận hưởng trọn vẹn khoảnh khắc vào thu nên chùng chình chưa muốn dời chân:

Sương chùng chình qua ngõ

Hình như thu đã về

• Từ lối tượng hình “chùng chình” gợi cảm giác về sự lưu luyến ngập ngừng, làm ta như thấy một sự dửng dưng, gợi cảnh thu sống động trong tĩnh lặng, thông thả, yên bình. “Chùng chình” là sự ngắt quãng nhịp nhàng, chuyển động chậm chậm hay cũng chính là sự rung động trong tâm hồn nhà thơ? Một chút ngỡ ngàng, một chút bàng khuâng, nhà thơ phát hiện ra vẻ đẹp rất riêng của không gian mùa thu.

• “Hình như” là một từ tình thái diễn tả tâm trạng của tác giả khi phát hiện sự hiện hữu của mùa thu. Sự góp mặt của màn sương buổi sáng cùng với hương ổi đã khiến cho nhà thơ giật mình thảng thốt. Không phải là những hình ảnh đã trở nên ước lệ nữa mà là chi tiết thật mới mẻ, bất ngờ. Có lẽ với Hữu Thịnh, làn hương ổi rất quen với người Việt Nam, mà rất lạ với thơ được tác giả đưa vào một cách hết sức tự nhiên.

2. Nhà thơ cảm nhận những chuyển biến tinh tế của đất trời lúc thu sang

Mùa thu được quan sát ở những không gian rộng hơn, nhiều tầng bậc hơn:

*Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu*

– Nếu ở khổ một, mùa thu mới chỉ là sự đoán định với ít nhiều ngỡ ngàng, thì ở khổ thơ này, tác giả đã có thể khẳng định: Thu đến thật rồi. Thu có mặt ở khắp nơi, rất hiện hình, cụ thể. Đường nét của mùa thu hiện lên rất rõ nét, không còn mơ hồ như ở khổ thơ thứ nhất nữa. Đây cũng là quá trình và là sự chuyển biến trong thiên nhiên và trong nhận thức của tác giả.

– Hữu Thịnh đã khéo léo và rất tinh tế khi sử dụng biện pháp tu từ nhân hóa để miêu tả bức tranh giao mùa từ hạ sang thu. Phép nhân hóa gợi ra trước mắt người đọc bức tranh thiên nhiên có hình, có hồn, gợi cảm, sống động. Sông như con người có trạng thái, tâm trạng “sông dềnh dàng” – lững lờ trôi; chim có hành động như con người “vội vã” bay tìm nơi ẩn trú; đám mây – nhịp cầu giao mùa như một dải lụa mềm mại, uyển chuyển đang dịch chuyển từ hạ sang thu “vắt nửa mình sang thu”.

– Sự quan sát tinh tế, tỉ mỉ của tác giả còn thể hiện ở cách nhìn “đám mây mùa hạ” như “vắt” sang thu. Thật tài hoa, thật khéo léo và dường như ông động lòng với mùa thu, khí thu, vị thu rất nhiều nên mới tưởng tượng ra viễn cảnh đám mây cao trên trời như đang chuyển mình cùng nhịp đập của mùa thu. Từ “vắt” dùng rất hay, rất độc đáo đã diễn tả được quá trình chuyển mình của mùa thu rất uyển chuyển, nhịp nhàng. Mùa thu có chút gì đó độc đáo, tinh nghịch và cũng không kém phần duyên dáng qua cảm nhận của Hữu Thịnh. Mùa thu đã đến thật rồi, mùa thu mang theo những gì tinh khôi, nhẹ nhàng và dịu êm nhất.

⇒ Bức tranh chuyển mùa qua lời thơ Hữu Thịnh thực sự mềm mại, nhẹ nhàng và uyển chuyển biết bao. Đó chính là cái tài của tác giả, tài dùng chữ vẽ tranh. Không gian giao mùa ngày càng được mở rộng (trước đó chỉ là không gian hẹp: ngõ, xóm, làng; giờ đây là cả đất trời).

3. Những tâm tư, suy ngẫm của tác giả (khổ cuối)

Từ say sưa cảm nhận bằng những giác quan tinh tế những biến chuyển nhẹ nhàng trong không gian lúc sang thu, cái nhìn của thi nhân như lắng cùng với sự trải nghiệm, ngẫm suy. Bức tranh thu đến đây được hoàn tất và có thêm hồn, đậm chất suy tư, làm trọn vẹn thêm ý sang thu của thiên nhiên tạo vật.

*Vẫn còn bao nhiêu nắng
Đã vơi dần cơn mưa
Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi.*

– Thu đã hiện ra đậm đà hơn và nhà thơ cảm nhận bằng đoán nhận, bằng kinh nghiệm và suy tư sâu lắng chứ không phải bằng cảm nhận trực tiếp như ở hai khổ thơ trên. Vẫn là nắng, vẫn là mưa, sấm như mùa hạ nhưng mức độ đã khác, lắng dần, chùng mực và ổn định.

– Hai câu thơ cuối gợi cho ta nhiều suy nghĩ, liên tưởng thú vị:

*Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi.*

Giọng thơ trầm hẳn xuống, câu thơ không đơn thuần chỉ là giọng kể, là sự cảm nhận mà còn là sự suy ngẫm, chiêm nghiệm. Hai câu thơ là hình ảnh thiên nhiên đầy sức gợi nhưng hình ảnh thơ còn nhuộm màu sắc tâm tư, mang ý nghĩa ẩn dụ. “Sấm” chỉ những vang động bất thường của ngoại cảnh, của cuộc đời, những khó khăn, trắc trở; “hàng cây đứng tuổi” là cách nói nhân hóa cũng là ẩn dụ, gợi cho người đọc nhiều liên tưởng. Đời người như một loài cây, cũng non tơ, trưởng thành rồi già cỗi, khi con người đã “đứng tuổi” nghĩa là đã từng trải, đã “sang thu”. Về chín chắn, điềm tĩnh của cây trước sấm sét, bão giông lúc sang thu hay chính là sự chín chắn, điềm đạm của con người đã từng trải sau những bão giông của cuộc đời. Con người khi đã từng trải thì cũng vững vàng hơn trước những tác động bất thường của ngoại cảnh, của cuộc đời. Hình ảnh “hàng cây đứng tuổi” đứng ở cuối bài thơ vốn là vị trí rất quan trọng đã mở ra cánh cửa khác dẫn ta sang thế giới của hồn người. Nhìn lại bài thơ ta càng thấm thía vì sao có sự “chùng chình”, vì sao vừa “đềnh dàng” vừa “vội vã”. Con người lúc “sang thu” không còn bông bột, sôi nổi, ào ạt như thời thanh xuân nhưng sâu sắc, chín chắn, đứng mục hơn. Sự sang thu của tạo vật nhịp với sự “sang thu của con người”, vũ trụ nhỏ hòa với vũ trụ lớn, cái riêng của nhà thơ mang tầm khái quát nhân loại. Bài thơ còn có thể gợi những liên tưởng sâu xa về thế sự. Đất nước lúc đó vừa qua thời đạn bom bước vào cuộc sống hòa bình. Những tháng năm sôi động, hào hùng cũng lắng lại, thay vào đó là nhịp sống mới. Lối sống của con người cũng có nhiều đổi thay. Phải chăng đất nước cũng chuyển mình, cũng sang thu. Bài thơ trở nên lung linh đa nghĩa, giàu sức gợi. Có lẽ đó là thứ hương ổi riêng của “Sang thu”. Hữu Thỉnh đã làm mới cho thơ thu vốn rất phong phú, đẹp đẽ, thơ mộng, quyến rũ.

Có thể nói mạch cảm xúc trong bài thơ vận động một cách tự nhiên, liền mạch. Cả bài thơ chỉ có một dấu chấm câu đặt ở cuối bài thơ. Nếu hai khổ thơ đầu là những cảm nhận trực tiếp từ những biến chuyển hết sức tinh vi của thiên nhiên, đất trời thì ở khổ cuối mùa thu được cảm nhận bằng đoán nhận, bằng kinh nghiệm, bằng sự suy ngẫm sâu lắng. Cảnh thu đang đi từ xa vào tâm tưởng, lắng đọng, suy tư về cuộc đời.

Kết bài

- Bài thơ “Sang thu” ngắn nhưng có nhiều hình ảnh đặc sắc, gợi cảm về thời khắc giao mùa hạ sang thu ở làng quê Việt Nam.
- Tác giả sử dụng khá thành công một số biện pháp nghệ thuật tu từ như từ láy, nhân hoá, ẩn dụ. Các biện pháp nghệ thuật này có tác dụng nhấn mạnh vẻ đẹp dịu dàng, êm ả của đất trời khi thu sang.
- Qua bài thơ, ta thấy được lòng yêu thiên nhiên, yêu vẻ đẹp rất riêng của thời khắc giao mùa và thấy được tâm trạng, suy ngẫm của nhà thơ trước đất trời, trước cuộc đời.

Hs tham khảo kết bài sau:

“Sang thu” đầu chỉ là sự chuyển giao của đất trời mà còn là sự chuyển giao cuộc đời mỗi con người. Hữu Thỉnh rất đời tinh tế, nhạy bén trong cảm nhận và liên tưởng. Chính vì vậy những vần thơ của ông có sức lay động lòng người mãnh liệt hơn. Bằng hình ảnh thơ tự nhiên, không trau chuốt mà giàu sức gợi cảm. Cùng thể thơ năm chữ, Hữu Thỉnh đã thể hiện một cách đặc sắc những cảm nhận tinh tế để tạo ra một bức tranh chuyển giao từ cuối hạ sang thu nhẹ nhàng, êm dịu, trong sáng nên thơ... ở vùng đồng bằng Bắc Bộ của đất nước. Bài thơ của Hữu Thỉnh đánh thức tình cảm của mỗi người về tình yêu quê hương đất nước và suy ngẫm về cuộc đời.



Y PHƯƠNG

NÓI VỚI CON

Y Phương sinh ngày 24 tháng 12 năm 1948, quê quán ở làng Hiếu Lễ, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tên khai sinh Hứa Vĩnh Sước. Vì vậy, ông còn có tên là Người trai làng Hiếu Lễ. Ông đã rất may mắn khi được chào đời ở đúng cái nôi của xứ Tày. Năm 2007, ông được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

Y Phương nhập ngũ năm 1968, phục vụ trong quân đội đến năm 1981 chuyển về công tác tại Sở Văn hóa Thông tin Cao Bằng. Từ năm 1993, ông là Chủ tịch Hội Văn học nghệ thuật Cao Bằng, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khóa VI.

Thơ ông thể hiện một tâm hồn chân thật, mạnh mẽ và trong sáng, cách tư duy giàu hình ảnh mang đặc trưng của người dân tộc miền núi.

Tác phẩm chính: "Người hoa núi" (kịch bản sân khấu, 1982), "Tiếng hát tháng giêng" (thơ, 1986), "Lửa hồng một góc" (thơ, in chung, 1987), "Lời chúc" (thơ, 1991), "Đàn then" (thơ, 1996).

● **Một số nhận xét về nhà thơ Y Phương:**

Đọc thơ Y Phương người ta dễ bị hút hồn bởi bản sắc vùng cao rất riêng và đậm đà.

Thơ Y Phương như "một bức tranh thổ cẩm được đan dệt nhiều màu sắc khác nhau, phong phú và đa dạng, nhưng trong đó có một màu sắc chủ đạo, âm điệu chính là bản sắc dân tộc rất đậm nét và độc đáo." (Từ điển tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam).

TÁC PHẨM

a) Hoàn cảnh ra đời

Bài thơ được sáng tác vào năm 1980, khi thế hệ nhà thơ vừa thoát ra khỏi cuộc chiến tranh khốc liệt kéo dài 21 năm. Nền kinh tế nước ta lúc ấy như “người trọng bệnh mới hồi dậy”. Cái nghèo khó phủ lên từng con phố, bản làng, gương mặt... Nhà thơ đã viết “Nói với con” nhằm động viên tinh thần và tôn vinh dân tộc Tày của mình qua hình thức tâm sự của người cha với con (lúc này con gái nhà thơ mới được một tuổi). Tình yêu con lớn dần cùng tình yêu dân tộc, vừa xúc động, thiêng liêng, vừa chân thành, mạnh mẽ, sáng trong.

Hs tham khảo về hoàn cảnh ra đời của bài thơ:

– Nhà thơ tâm sự: “Đó là thời điểm đất nước ta gặp vô vàn khó khăn... Bài thơ với nhan đề là “Nói với con”, đó là lời tâm sự của tôi với đứa con gái đầu lòng. Tâm sự với con còn là tâm sự với chính mình. “Nguyên do thì nhiều, nhưng lí do lớn nhất để bài thơ ra đời chính là lúc tôi dường như không biết lấy gì để vịn, để tin. Cả xã hội lúc bấy giờ đang hối hả, gấp gáp kiếm tìm tiền bạc. Muốn sống đàng hoàng như một con người, tôi nghĩ phải bám vào văn hóa. Phải tin vào những giá trị tích cực, vĩnh cửu của văn hóa. Chính vì thế, qua bài thơ ấy, tôi muốn nói rằng chúng ta phải vượt qua sự ngặt nghèo, đói khổ bằng văn hóa”.

⇒ Từ hiện thức khó khăn ấy, nhà thơ viết bài thơ này để tâm sự với chính mình, động viên mình, đồng thời để nhắc nhở con cái sau này.

b) Thể thơ

Thơ tự do.

c) Phương thức biểu đạt chính

Biểu cảm.

d) Bố cục và mạch cảm xúc của bài thơ

Mượn lời nói với con, nhà thơ gọi về cội nguồn sinh dưỡng của mỗi con người, về sức sống bền bỉ của quê hương mình. Bài thơ có thể hình dung thành hai phần:

– Phần 1: Từ đầu đến “Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời”: Người cha nói với con cội nguồn sinh dưỡng: Con lớn lên trong tình yêu thương, sự nâng đỡ của cha mẹ, trong cuộc sống lao động nên thơ của quê hương.

– Phần 2: Còn lại: Người cha bộc lộ lòng tự hào về sức sống mạnh mẽ, bền bỉ, về truyền thống cao đẹp của quê hương và mong ước con hãy kế tục xứng đáng truyền thống ấy.

⇒ Bố cục chặt chẽ, đi từ tình cảm gia đình mà mở rộng ra tình cảm quê hương, từ những kỉ niệm gần gũi mà nâng lên thành lẽ sống.

Cảm xúc bài thơ phát triển từ tình cảm gia đình mở rộng ra tình cảm quê hương, từ những kỉ niệm gần gũi, thiết tha mà nâng lên lẽ sống, cảm xúc thơ dần bộc lộ chủ đề, dẫn dắt tự nhiên, có tầm khái quát và vô cùng thấm thía.

g) Nghệ thuật đặc sắc và nội dung chủ yếu

Nghệ thuật:

– Thể thơ tự do, số câu chữ không hạn định, phù hợp với mạch cảm xúc tự nhiên, linh hoạt. Mạch cảm xúc từ tình cảm gia đình mở rộng ra là tình yêu quê hương, đất nước; từ những kỉ niệm gần gũi thiết tha mà nâng lên thành lẽ sống, cảm xúc thơ được bộc lộ tự nhiên có tầm khái quát và thấm thía.

– Nhịp điệu lúc bay bổng, nhẹ nhàng, lúc khúc chiết, mạnh mẽ dứt khoát tạo ra sự cộng hưởng hài hoà với những cung bậc tình cảm khác nhau trong lời cha truyền thấm sang con.

– Ngôn ngữ giản dị, mộc mạc nhưng giàu hình ảnh, cô đọng, hàm súc, ý tứ sâu xa, có sức quyến rũ kì lạ, khơi gợi nhiều liên tưởng, “quả là một thứ ngôn ngữ thô cảm quyến rũ”.

– Bố cục bài thơ chặt chẽ, dẫn dắt tự nhiên, khiến lời dặn dò, tâm tình dễ thấm, dễ thuyết phục.

– Hình ảnh thơ cụ thể mà có tính khái quát, mang ý nghĩa sâu xa, mộc mạc mà vẫn giàu chất thơ, có khi mờ hồ nhưng mơ hồ một cách có lí – đó là đặc điểm của hình ảnh trong thơ nói chung, đặc biệt trong thơ miền núi nói riêng và mang đậm phong cách trong thơ Y Phương.

Nội dung:

Bài thơ thể hiện tình cảm gia đình ấm cúng, ca ngợi truyền thống cần cù, sức sống mạnh mẽ của quê hương và dân tộc. Bài thơ giúp ta hiểu thêm về sức sống và vẻ đẹp tâm hồn của một dân tộc miền núi, gợi nhắc tình cảm gắn bó với truyền thống, với quê hương và ý chí vươn lên trong cuộc sống.

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN TÍCH BÀI THƠ

Mở bài

– Giới thiệu đôi nét về tác giả và tác phẩm:

• Nhà thơ Y Phương là một nhà thơ đặc trưng cho người dân tộc, thơ ông là tiếng nói được phát ra từ sâu thẳm trái tim, vừa gần gũi, giản dị nhưng cũng chứa đựng nhiều giá trị nhân văn sâu sắc.

• “Nói với con” sáng tác năm 1980, là một bài thơ hay của Y Phương nói lên tình cảm thiêng liêng giữa cha và con. Một thứ tình cảm cao quý đáng nâng niu trân trọng. Bài thơ giống như lời chia sẻ, trò chuyện của một người đi trước với người đi sau, của một người cha dành cho đứa con máu mủ của mình, những kỉ niệm khó quên.

Hs tham khảo mở bài sau:

Thơ Y Phương như “một bức tranh thổ cẩm được đan dệt nhiều màu sắc khác nhau...”, đọc thơ Y Phương, người ta dễ bị hút hồn bởi “bản sắc vùng cao” rất riêng và đậm đà. Thật khó mà lí giải được một cách tường tận, rạch ròi rằng cái “bản sắc” ấy được thể hiện ở đâu, như thế nào, nhưng có một điều mà ai cũng cảm nhận được rằng: phải là một con người được sinh ra, lớn lên, được nuôi dưỡng bằng chính nguồn mạch của núi rừng mới cất lên được tiếng nói mang đầy âm hưởng của cuộc sống vùng cao như vậy. “Nói với con” (được nhà thơ sáng tác năm 1980) là một bài thơ tiêu biểu cho âm hưởng ấy. Mượn lời của người cha nói với đứa con yêu dấu, bài thơ thể hiện tình cảm gia đình đầm ấm, nghĩa tình quê hương tha thiết ngọt ngào, là tiếng hát ngợi ca truyền thống, sức sống bền bỉ của dân tộc mình, để qua đó, dường như Y Phương muốn làm một cuộc sắp xếp hành trang cho con lên đường, bước vào đời.

Thân bài

1. Mở đầu bài thơ, bằng những lời tâm tình với con, Y Phương đã gợi về cội nguồn sinh dưỡng của mỗi con người (đoạn đầu)

Cội nguồn của hạnh phúc con người chính là gia đình và quê hương – cái nôi êm ấm để từ đó con lớn lên, trưởng thành với những nét đẹp trong tình cảm, tâm hồn. Phải chăng đó là điều đầu tiên người cha muốn nói với đứa con của mình.

– Ngay từ bốn câu thơ đầu tiên người cha đã gợi ra một hình ảnh đầm ấm của gia đình qua cách nói thật lạ:

Chân phải bước tới cha

Chân trái bước tới mẹ

Một bước chạm tiếng nói

Hai bước tới tiếng cười

Nhịp thơ 2/3, cấu trúc đối xứng, nhiều từ được lấy lại, tạo ra một âm điệu tươi vui, quấn quýt: “chân phải” – “chân trái”, rồi “một bước” – “hai bước”, rồi lại “tiếng nói” – “tiếng cười”... Ta rất dễ hình dung một hình ảnh cụ thể thường gặp trong đời sống: đứa con đang tập đi, cha mẹ vây quanh mừng vui, hân hoan theo mỗi bước chân con. Từng bước đi, từng tiếng nói, tiếng cười của con đều được cha mẹ chăm chú, nâng niu, đón nhận. Cả ngôi nhà như rung lên trong “tiếng nói, tiếng cười” của cha, của mẹ. Tuy nhiên, đằng sau lời nói cụ thể đó, tác giả muốn khái quát một điều lớn hơn: con sinh ra trong hạnh phúc (“Cha mẹ mãi nhớ về ngày cưới/ Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời”) và lớn lên bằng tình yêu thương, trong sự nâng đỡ, vỗ về, mong chờ của cha mẹ. Những hình ảnh ấm êm với cha và mẹ, những âm thanh sống động, vui tươi với tiếng nói tiếng cười là những biểu hiện của một không khí gia đình đầm ấm, quấn quýt,

hạnh phúc tràn đầy. Hình ảnh ấm lòng này muôn thuở vẫn là khát vọng hạnh phúc của con người. Đó sẽ là hành trang quý báu đối với cuộc đời, tâm hồn con.

– Bên cạnh tình cảm gia đình thấm thiết, hạnh phúc, quê hương thơ mộng nghĩa tình và cuộc sống lao động trên quê hương cũng giúp con trưởng thành, giúp tâm hồn con được bồi đắp thêm lên.

• Ở những câu tiếp theo, tác giả đã sử dụng những cách nói, những hình ảnh của người miền núi – nơi sinh dưỡng của chính mình – để nói những điều chân thực về quê hương rừng núi:

Người đồng mình yêu lắm con ơi

Đan lờ cài nan hoa

Vách nhà ken câu hát

• Y Phương có cách gọi rất độc đáo về những con người quê hương: “người đồng mình”, một cách gọi rất gần gũi và thân thương. Cách gọi ấy gắn liền với lời đối thoại tha thiết “con ơi”.

• Người cha đã có cách lí giải rất cụ thể của người dân tộc khiến người con có thể hiểu được: Người đồng mình đáng yêu như thế nào. Họ sống rất đẹp. Cuộc sống lao động cần cù và tươi vui của “người đồng mình” – người bản mình, người buôn làng mình được gọi lên qua các hình ảnh đẹp, đậm sắc màu dân tộc. Họ làm một cách nghệ thuật từ các dụng cụ lao động để bắt cả thường ngày: “Đan lờ cài nan hoa”. Trong căn nhà của họ, lúc nào cũng vang lên tiếng hát: “Vách nhà ken câu hát”. Những động từ “đan, ken, cài” rất gọi cảm bên cạnh giúp cho người đọc hình dung được những công việc cụ thể của con người trên quê hương còn gọi ra tính chất gần bó, hoà quyện, quấn quýt của con người và của quê hương, xứ sở.

• Cuộc sống lao động ấy, sinh hoạt gia đình đầy niềm vui ấy được đặt trong cả một quê hương giàu đẹp, nghĩa tình. Quê hương của “người đồng mình” với hình ảnh rừng, một hình ảnh gắn liền với cảnh quan miền núi:

Rừng cho hoa

Con đường cho những tấm lòng

Nếu như hình dung về một vùng núi cụ thể, chắc hẳn mỗi người có thể gắn nó với những hình ảnh khác cách nói của Y Phương: là thác lũ, là bạt ngàn cây hay rộn rã tiếng chim thú hoặc cả những âm thanh “gió gào ngàn, giọng nguồn thét núi”, những bí mật của rừng thiêng... Nhưng Y Phương chỉ chọn một hình ảnh thôi, hình ảnh “hoa” để nói về cảnh quan của rừng. Nhưng hình ảnh ấy có sức gọi rất lớn, gọi về những gì đẹp đẽ và tinh tụy nhất. “Hoa” trong “Nói với con” có thể là hoa thực – như một đặc điểm của rừng và khi đặt trong mạch của bài thơ, hình ảnh này là một tín hiệu thẩm mĩ góp phần diễn đạt điều tác giả đang muốn khái quát: chính những gì đẹp đẽ của quê hương đã hun đúc nên tâm hồn cao đẹp của con người ở đó. Quê hương còn hiện diện trong những gì gần gũi, thân thương với con. Đó cũng chính là một nguồn mạch yêu thương vẫn tha thiết chảy trong tâm hồn mỗi người, bởi “con đường cho những tấm lòng” - tấm lòng ấm áp nghĩa tình của con người quê hương... Điệp từ “cho” mang nặng nghĩa tình. Thiên nhiên đã che chở, nuôi dưỡng, bồi đắp tâm hồn cũng như lối sống của con người.

⇒ Bằng cách nhân hoá “rừng” và “con đường” qua điệp từ “cho”, người đọc có thể nhận ra lối sống tình nghĩa của “người đồng mình”. Quê hương ấy chính là cái nôi để đưa con vào cuộc sống êm đềm.

2. Lòng tự hào về vẻ đẹp của “người đồng mình” và mong ước của người cha (đoạn cuối)

– Người đồng mình không chỉ “yêu lắm” với những hình ảnh đẹp đẽ, giản dị gọi nhắc cội nguồn sinh dưỡng tâm hồn, tình cảm, lối sống cho con người mà còn với những đức tính cao đẹp, đáng tự hào. Trong cái ngọt ngào kí niệm gia đình và quê hương, người cha đã tha thiết nói với con về những phẩm chất cao đẹp của con người quê hương.

• Tò hợp từ “người đồng mình” được lặp lại ba lần đã gây ấn tượng không phai mờ về con người quê hương. Lời gọi con thật tha thiết, lời nhắn nhủ thật chân thành: “Người đồng mình thương lắm con ơi!”.

Đoạn thơ bắt đầu bằng cảm xúc “thương lắm con ơi”, đó là tình cảm yêu thương, yêu thương một cách xót xa. Người cha đã lần lượt ngợi ca những phẩm chất dễ thương của “người đồng mình” với cách nói vừa rất cụ thể của người dân miền núi: “Cao đo nỗi buồn/ Xa nuôi chí lớn” vừa mang sức khái quát. Lấy sự từng trải “nỗi buồn” để đo chiều cao, lấy “chí lớn” để đánh giá độ xa.

• Những hình ảnh cụ thể của thiên nhiên như: “sông, suối, thác, ghềnh” đã được người cha dùng với tính chất biểu trưng cho khó khăn, gian khổ và sức mạnh vượt khó khăn gian khổ của những con người của quê hương.

• Người đồng mình không sợ gian khổ, nghèo đói. Sự chấp nhận gian khổ ấy thể hiện ở biện pháp điệp ngữ “không chê”, “không lo” và cách nói tha thiết “vẫn muốn”. Và ông đã tự ví “người đồng mình” mạnh mẽ, hồn nhiên như sông như suối qua các hình ảnh cụ thể “đá, thung, thác, ghềnh...”, dù có khó khăn, thử thách như thế nào vẫn không nhụt chí khí. Cặp từ trái nghĩa “lên, xuống” đã nhấn mạnh thêm sự diễn đạt này. Dù quê hương vất vả, nhọc nhằn, dù “người đồng mình” có thể có nỗi đau buồn rất lớn nhưng những người con của quê hương không bao giờ quay lưng lại với nơi mình đã từng chôn rau, cắt rốn, cha mẹ đã từng cày xới vun trồng. Và phải chăng chính cuộc sống nhọc nhằn đầy nỗi khổ đau ấy lại khiến cho “chí lớn” thêm lên, thêm mãnh liệt hơn?

– Gửi trong những lời tự hào không dấu giếm đó, người cha ước mong, hy vọng người con phải tiếp nối, phát huy truyền thống để tiếp tục sống có tình có nghĩa, thủy chung với quê hương đồng thời muốn con biết yêu quý, tự hào với truyền thống của quê hương.

– Phẩm chất của con người quê hương còn được người cha ca ngợi qua cách nói đối lập tương phản giữa hình thức bên ngoài và giá trị tinh thần bên trong nhưng rất đúng với người miền núi:

Người đồng mình thô sơ da thịt.

Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con

• Đó là những con người sống giản dị mà mạnh mẽ, hồn nhiên mà mộc mạc. Người miền núi tuy có thể mộc mạc, “thô sơ da thịt”, có thể không biết nói khéo, không biết nói hay... nhưng ý nghĩ của họ, phẩm chất của họ thì thật là cao đẹp. Chính cái hồn nhiên mộc mạc ấy lại chứa đựng sức sống mạnh mẽ của dân tộc; giàu chí khí, niềm tin, không hề nhỏ bé về tâm hồn, về ý chí và đặc biệt là khát vọng xây dựng quê hương. Ý chí và mong ước ấy được cô đúc trong hai câu thơ vừa có hình ảnh cụ thể lại vừa hàm chứa ý nghĩa sâu sắc:

Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương

Còn quê hương thì làm phong tục

• Việc “đục đá” là khó, là đòi hỏi nghị lực, nhưng người quê hương ta đã làm, vẫn làm để làm rạng rỡ quê hương. Chính những đức tính tốt đẹp cùng với sự lao động cần cù, nhẫn nại hàng ngày đã tạo nên sức mạnh để làm nên quê hương với truyền thống với phong tục tập quán tốt đẹp. Người cha đã tâm sự với con về tất cả những gì tốt đẹp nhất của người quê hương, nơi con đang sinh sống, cái nôi đang nuôi con khôn lớn, trưởng thành.

“Nói với con” là lời thủ thỉ tâm tình của người cha với con về quê hương, một quê hương nhọc nhằn vất vả đã nuôi dưỡng chí lớn cho những đứa con. Quê hương với sức sống giản dị mà mãnh liệt, hồn nhiên mà mạnh mẽ. Tất cả được thể hiện qua thể thơ tự do với những từ ngữ, hình ảnh mộc mạc, cụ thể nhưng lại có sức khái quát sâu sắc. Gửi trong những lời tự hào đó, người cha ước mong, hy vọng người con phải tiếp nối, phát huy truyền thống để tiếp tục sống có tình có nghĩa, thủy chung với quê hương đồng thời muốn con biết yêu quý, tự hào với truyền thống của quê hương.

– Không chỉ gửi mong ước của mình đầy tự hào, kết thúc bài thơ, người cha còn bộc lộ trực tiếp niềm mong ước này trong lời thủ thỉ dặn dò con thiết tha, chân tình, trĩu mến trong tiếng gọi “Con ơi!” và lời nhắn nhủ “Nghe con”. Song cái điều người cha nói với con thì thật là ngắn gọn, hàm súc mà sâu sắc, đồng thời lại có chút nghiêm nghị của mệnh lệnh:

Con ơi tuy thô sơ da thịt

Lên đường

Không bao giờ nhỏ bé được

Nghe con.

Câu thơ ngắn lại như khắc sâu, có câu chỉ có hai tiếng. Điều mà người cha muốn khuyên con qua cách nhắc lại một phẩm chất của người đồng minh đã nêu ở trên: nghĩa là phải sống cho cao đẹp. Trong những lời thơ cuối cùng ấy, người cha dặn dò con cần tự tin mà vững bước trên đường đời, tiếp nối những truyền thống tốt đẹp của “người đồng minh”. Con sống được như thế chính là con phát huy được truyền thống tốt đẹp của cha ông, của quê hương yêu dấu.

Kết bài

- Bài thơ “Nói với con” là một bài thơ mang những lời tâm sự, chia sẻ, gửi gắm của một người cha tới người con yêu thương của mình. Những lời dạy sâu sắc về tình nghĩa, tình người, về ý chí trên đường đời.
- Bài thơ nhẹ nhàng, chân thật, như chính nỗi lòng của tác giả đã để lại trong lòng người đọc nhiều cảm xúc.

Học sinh tham khảo kết bài sau:

Bài thơ “Nói với con” của Y Phương có bố cục chặt chẽ, cách dẫn dắt tự nhiên, giọng điệu thiết tha, trau dồi, chân tình và rất mới lạ trong phong cách miền núi với ngôn ngữ “thổ cẩm” rất độc đáo, với cảm xúc, tư duy rất riêng. “Nói với con” được viết bằng thể thơ tự do bay bổng phù hợp với mạch cảm xúc tự nhiên tạo ra sự cộng hưởng hài hòa với những cung bậc tình cảm khác nhau trong lời cha truyền thắm sang con. Lời nhắn nhủ ân cần của người cha với con mình cũng là nhắn nhủ mà người cha nào cũng muốn con mình mang theo như một hành trang trong cuộc đời. Qua đó, chúng ta phải biết tự hào, giữ gìn và phát huy truyền thống của dân tộc. Đồng thời cũng cần phải biết yêu thương quê hương, gia đình mình và phải có ý chí, nghị lực vươn lên trước những chướng ngại của cuộc đời.



KIM LÂN

LÀNG

Kim Lân tên khai sinh là Nguyễn Văn Tài (1920 - 2007), quê Từ Sơn - Bắc Ninh.

Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, Kim Lân chỉ được học hết bậc Tiểu học rồi phải đi làm. Kim Lân bắt đầu viết văn từ năm 1941.

Ông là nhà văn chuyên viết truyện ngắn. Vốn am hiểu và gắn bó sâu sắc cuộc sống nông thôn, Kim Lân hầu như chỉ viết về đề tài sinh hoạt ở làng quê và cảnh ngộ của người nông dân.

Một số truyện của ông đã thể hiện được không khí tiêu điều, ám đạm của nông thôn Việt Nam và cuộc sống lam lũ, vất vả của người nông dân trước Cách mạng tháng Tám.

Ông được dư luận chú ý nhiều hơn khi đi vào những đề tài độc đáo như tái hiện sinh hoạt văn hóa phong phú ở thôn quê, qua đó góp phần biểu hiện vẻ đẹp tâm hồn của người nông dân.

Sau Cách mạng tháng Tám, Kim Lân tiếp tục làm báo, viết văn và vẫn viết về làng quê Việt Nam – mảng hiện thực mà từ lâu ông đã hiểu biết sâu sắc.

Ngoài hoạt động sáng tác, nhà văn Kim Lân còn tham gia sân khấu và điện ảnh, kịch, đóng phim. (Tiêu biểu là vai lão Hạc trong bộ phim "Làng Vũ Đại ngày ấy")

Năm 2001, Kim Lân được trao tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật. Ông mất năm 2007, sau một thời gian dài chống chọi với căn bệnh hen suyễn.

Các tác phẩm tiêu biểu: "Nền vợ nên chồng", "Vợ nhặt", "Con chó xấu xí", "Làng",...

Một số nhận xét về nhà văn Kim Lân:

"Kim Lân là một trong những cây bút truyện ngắn xuất sắc của văn học Việt Nam hiện đại, Kim Lân đã tạo được cách viết độc đáo. Phải nói rằng Kim Lân viết không nhiều nhưng những sáng tác của ông đã gây ấn tượng với bạn đọc". (Hà Minh Đức)

"Nếu nhìn một cách hệ thống từ những nhân vật xuất hiện trong tác phẩm Kim Lân viết trước Cách mạng đến các tác phẩm sau này, người đọc dễ dàng nhận ra nét riêng của Kim Lân là: Một ngòi bút sâu lắng, cẩn trọng, tỉ mỉ, luôn luôn cố gắng để đi tới tận cùng những nỗi niềm, tâm trạng từng con người, từng số phận riêng, để từ đó góp một tiếng nói riêng vào trang sử chung về tâm tư tình cảm con người Việt Nam của văn học Việt Nam hiện đại". (Nguyễn Khải)

TÁC PHẨM

a) Hoàn cảnh sáng tác

– “Làng” được viết và đăng báo trên Tạp chí *Văn nghệ* năm 1948 – giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Trong thời kì này thì người dân nghe theo chính sách của Chính phủ: kêu gọi nhân dân ta tản cư, những người dân ở vùng địch tạm chiếm đi lên vùng chiến khu để chúng ta cùng kháng chiến lâu dài.

HS tham khảo thêm:

Kim Lân kể lại: “Hồi ấy gia đình tôi cũng đi sơ tán. Trên khu ở mới, có tin đồn làng tôi là làng Việt gian. Mọi người đều nhìn những người dân làng với con mắt chế giễu, khinh thường. Tôi yêu ngôi làng của tôi và không tin làng tôi lại có thể đi theo giặc Pháp. Tôi viết truyện ngắn “Làng” như thế để khẳng định niềm tin của mình và minh oan cho làng tôi”. (Theo “Văn lớp 9 không khó như bạn nghĩ”)

b) Bố cục: 3 đoạn

– Đoạn 1: Từ đầu đến “Ruột gan ông lão cứ múa cả lên, vui quá!": Ông Hai trước khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc.

– Đoạn 2: Tiếp theo đến “cũng vội được đi đôi phần”: Tâm trạng của ông Hai khi nghe tin làng mình theo giặc.

– Đoạn 3: Còn lại: Tâm trạng của ông Hai khi tin làng mình theo giặc được cải chính.

c) Chủ đề

Tình yêu quê hương, đất nước.

d) Tóm tắt văn bản

Ông Hai là người làng Chợ Dầu. Trong kháng chiến chống Pháp, ông phải đưa gia đình đi tản cư. Ở đây, lúc nào ông cũng nhớ làng và luôn dõi theo tin tức cách mạng. Khi nghe tin đồn làng Chợ Dầu theo giặc, ông vô cùng đau khổ, cảm thấy xấu hổ, nhục nhã. Ông không đi đâu, không gặp ai, chỉ sợ nghe đồn về làng ông theo giặc. Nỗi lòng buồn khổ đó càng tăng lên khi có tin người ta không cho những người làng ông ở nhờ vì là làng Việt gian. Ông không biết bày tỏ với ai, không dám đi ra ngoài. Thế là ông đành nói chuyện với thằng con út cho vơi nỗi buồn, cho nhẹ bớt những đau khổ tinh thần. Khi nhận tin cải chính, vẻ mặt ông tươi vui, rạng rỡ hẳn lên. Ông chia quà cho các con, và tắt bật báo tin cho mọi người rằng nhà ông bị Tây đốt, làng ông không phải là làng Việt gian. Ông thêm yêu và tự hào về cái làng của mình.

e) Ý nghĩa nhan đề

– Kim Lân đặt tên truyện là “Làng” (chứ không phải là “Làng Chợ Dầu”) vì truyện đã khai thác một tình cảm bao trùm, phổ biến trong tâm hồn người dân Việt Nam thời kì kháng chiến chống Pháp: tình yêu, gắn bó sâu nặng với quê hương, với đất nước. Tình cảm yêu làng, yêu nước không chỉ là tình cảm của riêng ông Hai mà còn là tình cảm chung của những người dân Việt Nam thời kì ấy.

– Nhan đề góp phần làm nổi bật chủ đề tác phẩm: ca ngợi tình yêu làng gắn bó, hòa hợp với tình yêu nước của người nông dân Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến.

g) Nội dung và đặc sắc nghệ thuật

Nội dung:

Truyện thể hiện chân thực, sinh động tình cảm yêu làng quê thống nhất với lòng yêu đất nước ở nhân vật ông Hai.

Nghệ thuật:

– Nghệ thuật tạo dựng tình huống làm bộc lộ chiều sâu tâm trạng nhân vật.

• Đặt nhân vật vào tình huống éo le, bất ngờ: Ông Hai luôn yêu và tự hào về làng của mình, nay nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc.

• Tình huống khiến diễn biến tâm trạng nhân vật thay đổi mạnh mẽ, thử thách lòng yêu làng và yêu nước của nhân vật ông Hai.

– Nghệ thuật xây dựng nhân vật chủ yếu qua việc miêu tả nội tâm:

• Tâm trạng ông Hai biến chuyển từ khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc tới khi nghe tin cải chính diễn ra phức tạp, tinh tế.

• Nhiều đoạn miêu tả tâm lí rất sâu sắc (ông Hai khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc: “Cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại”, “da mặt tê rần rần” lúc ông Hai lựa chọn giữa tình yêu nước với tình yêu làng).

- Gây ấn tượng mạnh mẽ về sự ám ảnh, day dứt trong tâm trạng nhân vật chứng tỏ Kim Lân am hiểu về người nông dân và thế giới tinh thần của họ.
- Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ: ngôn ngữ truyện đặc sắc nhất là ngôn ngữ nhân vật ông Hai.
- Ngôn ngữ đậm tính khẩu ngữ và lời ăn tiếng nói của người nông dân.
- Lời nói trần thuật có sự thống nhất về sắc thái, giọng điệu, truyện được trần thuật chủ yếu theo lời nhân vật ông Hai (hình thức trần thuật ngôi thứ 3).
- Ngôn ngữ nhân vật của ông Hai vừa mang nét chung của người nông dân nhưng cũng mang điểm riêng biệt đậm cá tính của nhân vật nên rất sinh động.
- Giọng điệu trần thuật tự nhiên thân mật đôi khi dí dỏm của nhân vật.



ĐỊNH HƯỚNG PHÂN TÍCH

1. Tình huống truyện và vai trò của tình huống truyện

- Đó là một tình huống bất ngờ, gay cấn: ông Hai nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc giữa lúc tâm trạng ông đang phơi phới nghe tin thắng trận của kháng chiến, giữa lúc ông đang nhớ mong và tự hào về làng Chợ Dầu của mình.

- Tác dụng:

- Tạo tâm lí, diễn biến gay gắt trong nhân vật, làm bộc lộ sâu sắc tình cảm yêu làng, yêu nước ở ông Hai.
- Tạo nên một nút thắt cho câu chuyện, gây ra mâu thuẫn giằng xé tâm lí ông lão đáng thương và đáng trọng ấy;
- Tạo điều kiện để thể hiện tâm trạng và phẩm chất, tính cách của nhân vật thêm chân thực và sâu sắc: Cái tin ấy đã đưa ông Hai từ đỉnh cao của niềm vui, niềm tin, niềm tự hào bị rút xuống vực thẳm của sự đau xót, tủi hổ, dằn vặt, day dứt, lo lắng, bế tắc, tuyệt vọng. Từ chỗ ông rất yêu làng bỗng trở nên thù làng. Và khẳng định lập trường, tình cảm sâu sắc của mình với làng quê.

• Đặt nhân vật ông Hai vào tình huống đầy căng thẳng, thử thách ấy, nhà văn Kim Lân để bề bộc lộ các mối quan hệ giữa cái riêng và cái chung giữa cá nhân và cộng đồng, giữa cái còn và cái mất, giữa tình yêu và sự thù hận những lo lắng trần trụi, day dứt... Từ đó làm rõ chủ đề tác phẩm: phản ánh và ca ngợi tình yêu làng, yêu nước chân thành, giản dị của người nông dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp – một tình yêu mộc mạc, tha thiết và cảm động.

2. Diễn biến tâm trạng của ông Hai

Giới thiệu khái quát tình cảm của ông Hai đối với làng Chợ Dầu trước Cách mạng tháng Tám – 1945:

Ông Hai yêu cái làng Chợ Dầu của ông thật đậm đà, tha thiết, yêu đến nỗi đi đâu ông cũng khoe về cái làng của ông. Kể về làng Chợ Dầu, ông nói một cách say sưa mà không cần biết người nghe có chú ý hay không. Ông khoe làng ông có nhà ngói san sát, sầm uất, đường trong làng lát toàn bằng đá xanh, trời mưa đi từ đầu làng đến cuối xóm bùn không dính đến gót chân. Tháng 5 ngày 10 phơi rơm và thóc tốt thượng hạng, không có lấy một hạt thóc đất. Ông còn tự hào về cái sinh phần của tổng đốc làng ông. Ông tự hào, vinh dự vì làng mình có cái nét độc đáo, có bề dày lịch sử. Nhưng khi cách mạng thành công, nó đã giúp ông hiểu được sự sai lầm của mình. Và từ đó, mỗi khi khoe về làng là ông khoe về những ngày khởi nghĩa dồn dập, những buổi tập quân sự có cụ râu tóc bạc phơ cũng vác gậy đi tập. Ông còn khoe cả những hố, những ụ, những hào,... lắm công trình không để đâu hết.

a) Trước khi nghe tin làng chợ Dầu theo giặc ở nơi tản cư

- Khi kháng chiến bùng nổ, ông Hai muốn ở lại làng để chống giặc nhưng vì hoàn cảnh gia đình, ông phải tản cư. Xa quê, ông luôn nhớ làng da diết, nhớ về những ngày làm việc với anh em "Ồ, sao mà độ ấy vui thế"...; "Ông lại muốn về làng, lại muốn được cùng anh em đào đường đắp ụ, xẻ hào, khuân đá..."; "Chao ôi! Ông lão nhớ làng, nhớ cái làng quá". Ông lại muốn về làng, muốn tham gia kháng chiến cùng anh em.

- Mong nấng cho Tây chết.

→ Ông luôn yêu thương, gắn bó với làng quê, tự hào và có trách nhiệm với cuộc kháng chiến của làng.

– Ông có thói quen đến phòng thông tin để nghe tin tức kháng chiến. Ở phòng thông tin, ông nghe được nhiều tin hay – những tin chiến thắng của quân ta “Ruột gan ông lão cứ múa cả lên, vui quá” → thể hiện sự quan tâm tha thiết, nồng nhiệt đến cuộc kháng chiến của ông Hai.

⇒ Ông Hai là người nông dân có tính tình vui vẻ, chất phác, có tấm lòng gắn bó với làng quê và cuộc kháng chiến.

b) Tâm trạng ông Hai khi nghe tin làng theo giặc

– Khi nghe tin xấu: ông Hai sững sờ, xấu hổ, uất ức: “cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tưởng như đến không thở được”. Từ đỉnh cao của niềm vui, niềm tin ông Hai rơi xuống vực thẳm của sự đau đớn, tủi hổ vì cái tin ấy quá bất ngờ. Khi trấn tĩnh lại được phần nào, ông còn cố chưa tin cái tin ấy. Nhưng rồi những người tản cư đã kể rành rọt quá, lại khẳng định họ “vừa ở dưới ấy lên” làm ông không thể không tin. Niềm tự hào về làng thế là sụp đổ, tan tành trước cái tin dữ ấy. Cái mà ông yêu quý nhất nay cũng đã quay lưng lại với ông. Không chỉ xấu hổ trước bà con mà ông cũng tự thấy ông mất đi hạnh phúc của riêng ông, cuộc đời ông cũng như chết mất một lần nữa.

– Từ lúc ấy trong tâm trí ông Hai chỉ còn có cái tin dữ ấy xâm chiếm, nó thành một nỗi ám ảnh day dứt. Nghe tiếng chửi bọn Việt gian, ông “cúi gằm mặt mà đi”. Về đến nhà ông nằm vật ra giường rồi tủi thân nhìn lũ con “nước mắt ông lão cứ giàn ra”. Bao nhiêu điều tự hào về quê hương như sụp đổ trong tâm hồn người nông dân rất mực yêu quê hương ấy. Ông cảm thấy như chính ông mang nỗi nhục của một tên bán nước theo giặc, cả các con ông cũng sẽ mang nỗi nhục ấy.

– Suốt mấy ngày ông không dám đi đâu. Ông quanh quẩn ở nhà, ngóng tình hình bên ngoài. “Một đám đông túm lại, ông cũng để ý, dăm bảy tiếng cười nói xa xa, ông cũng chột dạ. Lúc nào ông cũng nơm nớp tưởng như người ta đang để ý, người ta đang bàn tán đến “cái chuyện ấy”, “...thoảng nghe những tiếng Tây, Việt gian, cam – nhông... là ông lủi ra một góc nhà, nín thít. Thôi lại chuyện ấy rồi!”.

– Ông Hai rơi vào tình trạng bế tắc, tuyệt vọng khi nghĩ tới tương lai. Ông không biết đi đâu, về làng thì không được, vì về làng lúc này là đồng nghĩa với theo Tây, phản bội kháng chiến. Ở lại thì không xong, vì mục nhà đã đánh tiếng xua đuổi. Còn đi thì biết đi đâu bởi ai người ta chưa chấp dân làng Chợ Dầu phản bội. Nếu như trước đây, tình yêu làng và tình yêu nước hòa quyện trong nhau thì lúc này, ông Hai buộc phải có sự lựa chọn. Quê hương và Tổ quốc, bên nào nặng hơn? Đó không phải là điều đơn giản vì với ông, làng Chợ Dầu đã trở thành một phần của cuộc đời, không dễ gì vứt bỏ; còn cách mạng là cứu cánh của gia đình ông, giúp cho gia đình ông thoát khỏi cuộc đời nô lệ. Cuối cùng, ông đã quyết định: “Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù”. Như vậy, tình yêu làng đâu có thiệt tha, mãnh liệt đến đâu cũng không thể mãnh liệt hơn tình yêu đất nước. Đó là biểu hiện về đẹp trong tâm hồn của con người Việt Nam, khi cần họ sẵn sàng gạt bỏ tình cảm riêng tư để hướng tới tình cảm chung rộng lớn hơn.


– Tác giả đã cho nhân vật trò chuyện với đứa con út (thằng cu Húc), giúp ông bày tỏ tình yêu sâu nặng với làng Chợ Dầu (nhà ta ở làng Chợ Dầu), bày tỏ tấm lòng thủy chung son sắt với kháng chiến, với Cụ Hồ (chết thì chết có bao giờ dám đơn sai). Đó là một cuộc trò chuyện đầy xúc động. Nỗi nhớ quê, yêu quê, nỗi đau đớn khi nghe tin quê hương theo giặc cứ chông chéo đan xen trong lòng ông lão. Nhưng trong ông vẫn cháy lên một niềm tin tưởng sắt đá, tin tưởng vào Cụ Hồ, tin tưởng vào cuộc kháng chiến của dân tộc. Niềm tin ấy đã phần nào giúp ông có thêm nghị lực để vượt qua khó khăn này. Đường như ông Hai đang nói chuyện với chính mình, đang giải bày với lòng mình và cũng như đang tự nhắc nhở: hãy luôn “Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm!”. Tình quê và lòng yêu nước thật sâu nặng và thiêng liêng.

→ Đau khổ tột cùng khi nghe tin làng mình theo giặc nhưng tấm lòng thủy chung, son sắt với cuộc kháng chiến thì vẫn không hề thay đổi.

c) Tâm trạng của ông Hai khi nghe tin làng mình theo giặc được cải chính

– Đúng lúc ông Hai có được quyết định khó khăn ấy thì cái tin làng Chợ Dầu phản bội đã được cải chính. Tin cải chính rằng làng Chợ Dầu không theo giặc khiến ông Hai vui sướng biết nhường nào. Ông như người chết đi sống lại, tươi tỉnh, vui mừng khôn xiết.

– Sự đau khổ của ông Hai trong những ngày qua nhiều bao nhiêu thì niềm phấn khởi và hạnh phúc của ông lúc này càng lớn bấy nhiêu, ông “bỏ bỏ” khoe với mọi người về cái tin làng ông bị “đốt hẳn”, nhà

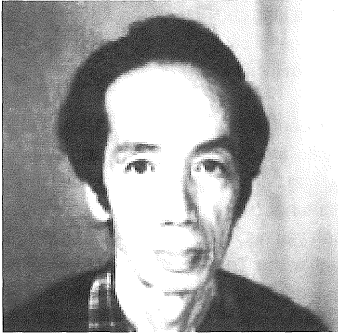


ông bị “đốt nhẵn”. Nội dung lời “khoe” của ông có vẻ vô lí bởi không ai có thể vui mừng trước cảnh làng, nhà của mình bị giặc tàn phá. Nhưng trong tình huống này thì điều vô lí ấy lại rất dễ hiểu: Sự mất mát về vật chất ấy chẳng thấm vào đâu so với niềm vui tinh thần mà ông đang được đón nhận. Đó là minh chứng cho lòng trung thành với cách mạng, với kháng chiến của ông và của làng chợ Dầu. Với họ, không gì bằng Tổ quốc, vì độc lập tự do, ấm no, hạnh phúc, họ sẵn sàng hi sinh tất cả tài sản và tính mạng. Nhà văn Kim Lân đã tỏ ra rất sắc sảo trong việc nắm bắt và miêu tả diễn biến tâm lí của nhân vật.

3. Đánh giá khái quát:

– Từ một người nông dân yêu làng, ông Hai trở thành người công dân nặng lòng với kháng chiến. Tình yêu làng, yêu nước đã hòa làm một trong ý nghĩ, tình cảm, việc làm của ông Hai. Tình cảm ấy thống nhất, hòa quyện nhưng tình yêu nước được đặt cao hơn, lớn rộng hơn tình yêu làng. Đây là nét đẹp truyền thống mang tinh thần thời đại. Ông Hai là hình ảnh tiêu biểu của người nông dân trong thời kì kháng chiến chống Pháp. Tình yêu ấy nay được mở rộng hơn trong tình yêu nước. Đó cũng là một sự chuyển biến trong nhận thức và tình cảm của người nông dân từ sau Cách mạng. Truyện “Làng” vì thế còn là câu chuyện nói về lòng yêu nước, về tinh thần kháng chiến của những người nông dân.

– Nhà văn đặt nhân vật ông Hai vào một tình huống thử thách, sử dụng nhiều thủ pháp nghệ thuật: khi thì thông qua hành vi, biểu hiện bên ngoài để diễn tả tâm lý, khi thì khéo léo kết hợp hành động với ngôn ngữ thoại, có khi tâm lý lại bộc lộ một cách trực tiếp với những đối thoại nội tâm bên cạnh lời kể của tác giả. Nhờ đó, tác giả đã miêu tả rất cụ thể, gợi cảm các diễn biến nội tâm qua các ý nghĩ, hành vi, ngôn ngữ... đặc biệt, diễn tả rất đúng và gây ấn tượng mạnh mẽ về sự ám ảnh, day dứt trong tâm trạng nhân vật. Điều đó chứng tỏ Kim Lân am hiểu sâu sắc người nông dân và thế giới tinh thần của họ. Ông xứng đáng với sự tôn vinh: “Nhà văn của lịch sử tâm hồn con người”.



NGUYỄN THÀNH LONG

LẶNG LẼ SAPA

Nguyễn Thành Long (1925 - 1991), quê ở Duy Xuyên, Quảng Nam.

Ông viết văn từ thời kháng chiến chống Pháp, là cây bút chuyên viết truyện ngắn và kí.

Ông thường viết về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc những năm 60 - 70 thế kỉ XX.

Văn ông thường ảnh lên vẻ đẹp của con người nên có khả năng thanh lọc làm trong sáng tâm hồn, khiến chúng ta thêm yêu cuộc sống.

Nguyễn Thành Long ngoài viết văn còn viết báo, làm xuất bản, dịch một số tác phẩm nổi tiếng của văn học nước ngoài.

Các tác phẩm tiêu biểu: "Giữa trong xanh", "Lí Sơn mùa tỏi", "Bát com cộ Hồ", "Gió bắc gió nồm", "Chuyện nhà chuyện xưởng", "Trong gió bão",...

Một số nhận xét về nhà văn Nguyễn Thành Long:

"Mỗi truyện ngắn của Nguyễn Thành Long tương tự như một mảng đời, một trang đời, một nét của cuộc sống chắt ra. Ta thường gặp ở Nguyễn Thành Long những nhận xét nhỏ như nhắc khẽ người đời".

Nhà văn Nguyễn Thành Long là một cây bút chuyên viết truyện ngắn và kí. Nét đặc sắc trong truyện ngắn của ông là luôn tạo được hình tượng đẹp, ngôn ngữ giàu chất thơ, trong trẻo, nhẹ nhàng.

Truyện ngắn của Nguyễn Thành Long nhẹ nhàng, tình cảm, thường pha chất kí và giàu chất thơ, thấm đẫm chất trữ tình... Văn ông thường ảnh lên vẻ đẹp của con người nên có khả năng thanh lọc làm trong sáng tâm hồn, khiến chúng ta thêm yêu cuộc sống.

Quan điểm sáng tác của nhà văn Nguyễn Thành Long: Ông quan niệm lao động nghệ thuật là một con đường gian khổ đòi hỏi người cầm bút phải có cá tính sáng tạo.

"Tập trung ca ngợi những con người lao động mới, dám nghĩ, dám làm không sợ khó khăn gian khổ, say mê trong lao động sáng tạo, nhân hậu và tha thiết yêu cuộc sống... Truyện của Nguyễn Thành Long hấp dẫn người đọc bằng văn trong sáng, giàu chất thơ, nhẹ nhàng, thoải mái, cốt truyện tưởng như giản đơn mà rất giàu ý nghĩa khái quát... Tuy tính cách và nghề nghiệp của các nhân vật khác nhau nhưng tất cả đều có chung một thái độ sống, lao động, làm việc và cống hiến hết mình cho Tổ quốc một cách vô tư, âm thầm, lặng lẽ. Đó là một truyện ngắn hay và tiêu biểu cho phong cách Nguyễn Thành Long: nhẹ nhàng, kín đáo mà rất sâu sắc và thấm đẫm chất thơ".

(Từ điển tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam dùng trong nhà trường).

TÁC PHẨM

a) Hoàn cảnh sáng tác

– “Lặng lẽ Sa Pa” được sáng tác năm 1970, trong chuyến đi thực tế của tác giả ở Lào Cai. Đây là một truyện ngắn tiêu biểu ở đề tài viết về cuộc sống mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

– In trong tập “Giữa trong xanh” (1972) của Nguyễn Thành Long.

b) Bố cục: 3 đoạn

– Đoạn 1: Từ đầu đến “Kìa, anh ta kia”: Anh thanh niên qua lời giới thiệu của bác lái xe.

– Đoạn 2: Tiếp theo đến “không có vật gì như thế”: Cuộc gặp gỡ, trò chuyện giữa anh thanh niên với ông họa sĩ và cô kĩ sư.

– Đoạn 3: Còn lại: Cuộc chia tay cảm động.

c) Chủ đề

Truyện ca ngợi những con người lao động âm thầm trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

d) Tóm tắt văn bản

Trên chuyến xe khách từ Hà Nội lên Lào Cai, ông họa sĩ già, bác lái xe, cô kĩ sư trẻ tình cờ quen nhau. Bác lái xe đã giới thiệu cho ông họa sĩ và cô kĩ sư làm quen với anh thanh niên làm công tác khí tượng trên đỉnh Yên Sơn. Trong cuộc gặp gỡ 30 phút, anh thanh niên tặng hoa cho cô gái, pha trà và trò chuyện với mọi người về cuộc sống và công việc của anh. Ông họa sĩ muốn được vẽ chân dung anh. Anh thanh niên từ chối và giới thiệu với ông những người khác mà anh cho là xứng đáng hơn anh. Những con người tình cờ gặp nhau bỗng trở nên thân thiết. Khi chia tay, ông họa sĩ hứa sẽ quay trở lại, cô kĩ sư thấy xúc động, yên tâm hơn, về quyết định lên Lào Cai công tác, còn anh thanh niên tặng mọi người một làn trứng.

e) Nhan đề “Lặng lẽ Sa Pa”

– “Lặng lẽ Sa Pa”, đó chỉ là cái vẻ lặng lẽ bên ngoài của một nơi yên tĩnh, vắng vẻ, nơi mà nhắc đến tên, người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi, nhưng thực ra đằng sau cái vẻ lặng lẽ của Sa Pa là cuộc sống sôi nổi của những con người đầy trách nhiệm đối với công việc, đối với đất nước, với mọi người mà tiêu biểu là anh thanh niên làm công tác khí tượng một mình trên đỉnh núi cao.

– Gọi ra sự đối lập, nhan đề tác phẩm làm nổi bật chủ đề: ca ngợi những con người ngày đêm lao động hăng say, đầy nhiệt huyết, miệt mài lặng lẽ, âm thầm cống hiến cho đất nước “Trong cái im lặng của Sa Pa, dưới những đỉnh thụ cũ kĩ của Sa Pa, Sa Pa mà chỉ nghe đến tên, người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi, có những con người làm việc và lo nghĩ như vậy cho đất nước.”

g) Nội dung và đặc sắc nghệ thuật

Nội dung:

– Truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” khắc họa thành công hình ảnh những con người lao động bình thường, mà tiêu biểu là anh thanh niên làm công tác khí tượng ở một mình trên đỉnh núi cao. Qua đó, truyện khẳng định vẻ đẹp của con người lao động và ý nghĩa của những công việc thầm lặng. “Lặng lẽ Sa Pa” còn “rơi vào” trong lòng người đọc những suy nghĩ về ý nghĩa cuộc sống, ý nghĩa nghệ thuật.

– Cuộc sống của mỗi người chỉ thật sự có ý nghĩa khi mọi việc làm của họ đều xuất phát từ tình yêu cuộc sống, yêu con người, yêu mến tự hào về mảnh đất mình đang sống. Con người cần phải biết sống có lý tưởng, say mê với công việc, hiểu được ý nghĩa công việc mình làm. “Lặng lẽ Sa Pa” là câu chuyện về tình yêu công việc, nơi gặp gỡ của lí tưởng sống và lòng nhân ái trong một xã hội mới tốt đẹp. Câu chuyện đã tác động sâu sắc đến mỗi chúng ta, thấp sáng trong ta ngọn lửa nhiệt tình và lòng đam mê công việc. Cuộc đời có những con người như thế sẽ làm ta vững tin hơn, sống đẹp hơn. Để rồi khi bắt gặp những con người như anh thanh niên, hẳn ta sẽ tìm được câu trả lời cho câu hỏi: “Ôi sống đẹp là thế nào hỡi bạn?”

Nghệ thuật:

– Cốt truyện đơn giản, xoay quanh một tình huống đó là có cuộc gặp gỡ bất ngờ giữa ông họa sĩ già, cô kĩ sư trẻ và một anh thanh niên làm công tác khí tượng. Cuộc gặp gỡ chỉ diễn ra trong chốc lát nhưng đã để lại một ấn tượng gợi nhiều suy nghĩ và dẫn chúng ta tới những nhân vật mới: ông kĩ sư vườn rau, nhà nghiên cứu bản đồ sét.

– Xây dựng nhân vật chân dung, nhân vật được ghi lại được đánh giá qua những cảm nhận trực tiếp nhưng không hề nhạt nhòa bởi được khắc họa qua nhiều điểm nhìn và miêu tả tinh tế.

– Chất thơ của “Lặng lẽ Sa Pa” cũng phụ trợ đắc lực cho bài ca – ca ngợi con người bình dị mà cao quý: trong tình huống trữ tình, trong bức tranh thiên nhiên, trong lời đối thoại, nhưng quan trọng nhất đó là những ý nghĩ, cảm xúc của người trong cuộc và vẻ đẹp rất đời nên thơ, nên họa, nên nhạc của lối sống mà nhân vật chính gợi ra.

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN TÍCH VĂN BẢN

1. Tình huống truyện và vai trò của tình huống truyện

– Truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” được xây dựng xoay quanh một tình huống truyện khá đơn giản mà tự nhiên. Đó chính là cuộc gặp gỡ tình cờ của mấy người khách trên chuyến xe lên Sa Pa với anh thanh niên làm công tác khí tượng trên đỉnh Yên Sơn.

– Tình huống gặp gỡ này là cơ hội thuận tiện để tác giả khắc họa “bức chân dung” nhân vật chính một cách tự nhiên và tập trung, qua sự quan sát của các nhân vật khác và qua chính lời lẽ, hành động của anh. Đồng thời, qua “bức chân dung” (cả cuộc sống và những suy nghĩ) của người thanh niên, sự cảm nhận của các nhân vật khác (chủ yếu là ông họa sĩ) về anh và những người như anh, tác giả đã làm nổi bật được chủ đề của tác phẩm: Trong cái lặng lẽ, vắng vẻ trên núi cao Sa Pa, nơi mà nghe tên người ta chỉ nghĩ đến sự nghỉ ngơi, vẫn có bao nhiêu người đang ngày đêm làm việc miệt mài, say mê cho đất nước.

2. Cảnh sắc thiên nhiên Sa Pa

– Cảnh Sa Pa cứ hiện dần, mỗi lúc một đẹp đẽ, mơ màng. Đọc văn, ta có cảm giác được ngắm những tác phẩm hội họa lung linh kì ảo: “Nắng bây giờ bắt đầu len tới, đốt cháy rừng cây. Những cây thông chỉ cao quá đầu, rung tí trong nắng những ngón tay bằng bạc dưới cái nhìn bao che của những cây tử kinh thỉnh thoảng nhỏ cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng. Mây bị nắng xua, cuộn tròn lại từng cục, lăn trên các vòm lá ướt sương, rơi xuống đường cái, luồn cả vào gầm xe...”. “Lúc bấy giờ, nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hừng hực như một bó đuốc lớn. Nắng chiếu làm cho bó hoa càng thêm rực rỡ...”

– Mỗi chữ, mỗi câu trong tác phẩm có hình khối, đường nét, màu sắc... đậm đà chất hội họa. Văn xuôi mà giàu nhịp điệu, âm thanh, êm ái, mang âm hưởng của một bài thơ... Cảm xúc trước cảnh mới lạ ấy truyền cho người đọc những rung động thẩm mĩ về vẻ đẹp của tác phẩm, làm dội lên ước muốn một lần được đặt chân lên Sa Pa.

→ Với vài nét chấm phá điểm xuyên kết hợp với nghệ thuật nhân hóa và so sánh, tác giả đã khắc họa bức tranh thiên nhiên Sa Pa với vẻ đẹp trong trẻo, thơ mộng, hữu tình. Miêu tả bức tranh thiên nhiên bằng ngôn ngữ trong sáng, mỗi chữ, mỗi câu như có đường nét, hình khối, sắc màu.

3. Vẻ đẹp con người

a) Nhân vật anh thanh niên

– Đây là nhân vật chính của truyện. Tuy nhiên, tác giả không cho nhân vật xuất hiện ngay từ đầu mà chỉ gián tiếp qua lời giới thiệu rất ấn tượng của bác lái xe (rằng anh ta là “một trong những người cô độc nhất thế gian”, rằng anh ta rất “thèm người” và nếu họa sĩ đến gặp thì thế nào “cũng thích vẽ”; sau đó xuất hiện trực tiếp qua cuộc gặp gỡ, trò chuyện với các nhân vật khác trong khoảng thời gian ngắn ngủi (ba mươi phút). Chỉ 30 phút nhưng cũng đủ để những người tiếp xúc kịp ghi một ấn tượng – kịp để ông họa sĩ thực hiện bức kí họa chân dung, kịp để cô kỹ sư bàng hoàng và có những cái gì đó như hàm ơn về anh. Rồi dường như anh lại khuất lấp vào trong mây mù bạt ngàn và cái lặng lẽ muôn thuở của núi cao Sa Pa. Và mọi người thẩm thía điều mà nhà văn muốn nói: “Trong cái im lặng của Sa Pa, dưới những dinh thự cũ kĩ của Sa Pa, Sa Pa mà chỉ nghe tên, người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi, có những người làm việc và lo nghĩ như vậy cho đất nước.”

⇒ Với cách dựng truyện như thế, anh thanh niên được hiện ra qua sự nhìn nhận, đánh giá của các nhân vật khác: bác lái xe, ông họa sĩ, cô kĩ sư. Qua cách nhìn nhận và cảm xúc của mỗi người, nhân vật anh thanh niên càng thêm rõ nét và đáng mến hơn.

a.1) Hoàn cảnh sống và làm việc

– Lật từng trang văn của Nguyễn Thành Long, ta thấy anh thanh niên 27 tuổi sống và làm việc một mình trên đỉnh núi cao 2600 m, quanh năm làm bạn với mây mù và cây cỏ.

– Anh làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu. Công việc của anh là “đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất, dựa vào việc báo trước thời tiết hằng ngày, để phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu”. Một công việc gian khó nhưng đòi hỏi sự chính xác, tỉ mỉ và tinh thần trách nhiệm cao. Nửa đêm dù mưa tuyết, gió lạnh, đúng giờ ộp thì cũng phải trở dậy ra ngoài trời làm việc.

– Hoàn cảnh sống khắc nghiệt vô cùng bởi sự heo hút, vắng vẻ; cuộc sống và công việc có phần đơn điệu, giản đơn... là thử thách thực sự đối với tuổi trẻ vốn sung sức và khát khao trời rộng, khát khao hành động. Nhưng cái gian khổ nhất đối với chàng trai trẻ ấy là phải vượt qua sự cô đơn, vắng vẻ quanh năm suốt tháng ở nơi núi cao không một bóng người. Cô đơn đến mức “thèm người”, phải lẩn cây chặn đường dùng xe khách qua núi để được gặp gỡ, trò chuyện. Và anh đã vượt qua hoàn cảnh bằng những suy nghĩ rất đẹp, giản dị mà sâu sắc.

a.2) Vẻ đẹp trong tính cách người thanh niên

Lòng yêu nghề, tinh thần trách nhiệm với công việc:

– Anh hiểu rằng, công việc mình làm tuy nhỏ bé nhưng liên quan đến công việc chung của đất nước, của mọi người.

– Làm việc một mình trên đỉnh núi cao, không có ai giám sát, thúc giục anh vẫn luôn tự giác, tận tụy. Suốt mấy năm ròng rã ghi và báo “ốp” đúng giờ. Phải ghi và báo về nhà trong mưa tuyết lạnh cóng, gió lơn và đêm tối lúc 1h sáng, anh vẫn không ngần ngại.

– Và anh đã sống thật hạnh phúc khi được biết do kịp thời phát hiện đám mây khô mà anh đã góp phần vào chiến thắng của không quân ta trên bầu trời Hàm Rồng.

– Anh yêu công việc của mình, anh kể về nó một cách say sưa và tự hào. Với anh, công việc là niềm vui, là lẽ sống. Hãy nghe anh tâm sự với ông họa sĩ: “[...] khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được? Huống chi công việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em, đồng chí dưới kia. Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất”. Qua lời anh kể và lời bộc bạch này, ta hiểu rằng anh đã thực sự tìm thấy niềm vui và hạnh phúc trong công việc thầm lặng giữa Sa Pa và sương mù bao phủ.

– Anh thanh niên có những suy nghĩ thật đẹp, có lý tưởng sống và quan niệm sống giản dị mà cao cả. Anh tâm sự với cô kĩ sư: “Lúc nào tôi cũng có người trò chuyện. Nghĩa là có sách ấy mà”. Anh đáng yêu hơn vì nỗi “thèm người”, anh cho rằng: “người thì ai mà chả “thèm”... Quan niệm sống của anh rất đẹp, anh luôn nghĩ: “Minh sinh ra là gì, mình để ở đâu, mình vì ai mà làm việc?”. Anh thanh niên không chỉ đáng yêu vì cách sống mà còn đáng yêu vì những điều anh suy nghĩ. Đó là những âm vang vừa có chiều sâu vừa có sức khơi gợi, tỏa sáng...

Anh biết tạo ra một cuộc sống nề nếp văn minh và thơ mộng:

– Sống một mình trên đỉnh núi cao, anh đã chủ động sắp xếp cho mình một cuộc sống ngăn nắp: “một căn nhà ba gian, sạch sẽ, với bàn ghế, sổ sách, biểu đồ, thống kê, máy bộ đàm”. Cuộc sống riêng của anh “thu gọn lại một góc trái gian với chiếc giường con, một chiếc bàn học, một giá sách”.

– Ngoài công việc, anh còn trồng hoa, nuôi gà, làm cho cuộc sống của mình thêm thi vị, phong phú về vật chất và tinh thần.

– Cuộc sống của anh không cô đơn, buồn tẻ vì anh có một nguồn vui đó là đọc sách. Anh coi sách như một người bạn để trò chuyện, để thanh lọc tâm hồn. Sách là nhịp cầu kết nối với thế giới rộng lớn bên ngoài. (khi bác lái xe đưa gói sách cho anh, anh “mừng quynh” như bắt được vàng)

Sự chân thành, cởi mở và lòng hiếu khách:

– Sống trong hoàn cảnh như thế sẽ có người dần thu mình lại trong nỗi cô đơn. Nhưng anh thanh niên này thật đáng yêu ở nỗi “thèm người”, lòng hiếu khách đến nồng nhiệt và sự quan tâm đến người khác một cách chu đáo.

- Tình thân với bác lái xe, thái độ ân cần chu đáo, tặng củ tam thất cho vợ bác vừa mới ốm dậy.
- Vui sướng cuống cuồng khi có khách đến thăm nhà.
- Anh đón tiếp khách nồng nhiệt, ân cần chu đáo: hái một bó hoa rực rỡ sắc màu tặng người con gái chưa hề quen biết, pha nước chè – cái món chè pha nước mưa thơm như nước hoa của Yên Sơn mời ông họa sĩ.

• Anh trò chuyện cởi mở với ông họa sĩ và cô kĩ sư về công việc, cuộc sống của mình, của bạn bè nơi Sa Pa lặng lẽ.

- Đếm từng phút vì sợ hết mất ba mươi phút gặp gỡ vô cùng quý báu.
- Lưu luyến với khách khi chia tay, xúc động đến nỗi phải “quay mặt đi” và ấn vào tay ông họa sĩ già cái làn trứng làm quà, không dám tiễn khách ra xe dù chưa đến giờ “ốp”.

⇒ Tất cả không chỉ chứng tỏ tấm lòng hiếu khách của người thanh niên mà còn thể hiện sự cởi mở, chân thành, nhiệt tình đáng quý.

Sự khiêm tốn, thành thật:

Anh còn là người rất khiêm tốn, thành thực cảm thấy công việc và những lời giới thiệu nhiệt tình của bác lái xe là chưa xứng đáng, đóng góp của mình chỉ là bình thường nhỏ bé, anh vẫn còn thua ông bố vì chưa được đi bộ đội, trực tiếp ra chiến trường đánh giặc. Khi ông họa sĩ kí họa chân dung, anh từ chối, e ngại và nhiệt tình giới thiệu những người khác đáng vẽ hơn anh nhiều (ông kĩ sư ở vườn rau Sa Pa, anh cán bộ nghiên cứu bản đồ sét...).

Sự lan tỏa từ anh thanh niên đến với những người khác:

– Mỗi suy nghĩ của con người trẻ tuổi ấy đều thấm đẫm tình yêu con người, yêu cuộc sống, yêu mến và tự hào về mảnh đất mình đang sống. Chính những suy nghĩ và tình cảm ấy đã trở thành sức mạnh, thành điểm tựa để anh làm việc, học tập, vươn lên trong những đỉnh cao trong cuộc sống. Anh biết sống cho một sự nghiệp lớn lao là công cuộc xây dựng đất nước, cũng biết sống cho riêng mình và chia sẻ với mọi người. Vì thế, gặp gỡ, trò chuyện với anh, ông họa sĩ cảm thấy “nhọc quá”. Ý thức sâu sắc mục đích việc mình làm, say mê làm việc để đạt hiệu quả, thấm thía niềm vui, tìm được hạnh phúc trong cuộc sống, phong cách sống ấy của anh thanh niên khiến ông họa sĩ xúc động như thăm “người con trai ấy đáng yêu thật”.

– Cô kĩ sư nông nghiệp cảm thấy trong lòng “một ấn tượng hàm ơn”... Cái ấn tượng về trách nhiệm dạt lên trong lòng cô là những gì? Có phải đó cũng là những thu lượm bổ ích, phong phú, tươi non về nhận thức, về tâm hồn? Cô gái bàng hoàng, xúc động như giây phút tuổi trẻ đón nhận một tình yêu, tình yêu đích thực, chứ không phải mối tình nhạt nhẽo, sai lầm vữa qua. Cô yên tâm và tin tưởng ở con đường mình đang đi tới, ở công việc mình đã lựa chọn. Do đó, khi ôm bó hoa anh thanh niên tặng, cô gái hồi hộp và sung sướng vì nhận được một kỉ niệm đẹp của một tấm lòng, cũng “vì bó hoa nào khác nữa, bó hoa của những háo hức và mộng mơ” đang bùng nổ với muôn vãn hương sắc trong tâm hồn cô. Phút chia tay “Ông xách cái làn trứng, cô ôm bó hoa to. Lúc bấy giờ, nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hừng hực như một bó đuốc lớn. Nắng chiếu làm cho bó hoa càng thêm rực rỡ” – hết như một bức tranh óng ánh sắc màu.

⇒ Nhận xét chung: Người con trai ấy đã biết sống một cuộc sống thật đẹp, thật phong phú, một cuộc sống làm chủ mình, giúp ích cho đời. Phải chăng đó chính là những vang âm từ một cách sống? Đó là thứ ánh sáng kì diệu tỏa ra từ truyện ngắn, soi rọi vào tâm hồn bao thế hệ bạn đọc. Ánh sáng tỏa ra từ “Lặng lẽ Sa Pa” là một thứ ánh sáng rất riêng. Nó đem lại cho người đọc những cảm nhận mới mẻ thâm trầm, sâu sắc: “Lặng lẽ Sa Pa” – mới đọc tên, ngỡ nhà văn nói về một điều gì... im ắng, hắt hiu, giá lạnh. Vậy mà, thật kì diệu, trong cái lặng lẽ của Sa Pa vẫn vang ngân lên những âm thanh trong sáng, vẫn ánh lên những sắc màu lung linh, lan tỏa hơi ấm tình người và sự sống, sự sống những rừng cây, những

đóa hoa, những tấm lòng nhân hậu. Chính những vang âm, sắc màu và hơi ấm của một vùng lặng lẽ ấy đã khơi gợi trong biết bao lớp người đọc tác phẩm này tình yêu Tổ quốc, tình yêu con người, những con người đã một thời biết sống đẹp, suy nghĩ đẹp, để từ đó mà hướng tới, tìm cho mình một vẻ đẹp riêng trong sự sống, cách sống mỗi người. Sa Pa không lặng lẽ bởi người đọc lắng nghe được những thanh âm kì diệu, tươi đẹp của cuộc sống đang bùng nổ, trào sôi. Những vang âm của cuộc sống đầy ý nghĩa, những vang âm của thiên nhiên kì thú nơi Sa Pa đã dẫn hồn ta đến với xứ sở của cái đẹp. Chính những điều tuyệt vời ấy của thiên truyện đã tạo nên “ánh sáng riêng” lung linh, rực rỡ soi rọi vào tâm hồn chúng ta, tạo nên sức sống lâu bền trong lòng bạn đọc bao thế hệ...

b) Nhân vật ông họa sĩ

– Tuy không dùng cách kể ở ngôi thứ nhất nhưng hầu như người kể chuyện đã nhập vào cái nhìn và suy nghĩ của nhân vật ông họa sĩ để quan sát và miêu tả từ cảnh thiên nhiên đến nhân vật chính của chuyện. Từ đó, gửi gắm suy nghĩ về con người, về nghệ thuật.

– Ngay từ những phút ban đầu gặp gỡ anh thanh niên, bằng sự từng trải nghề nghiệp và niềm khao khát của người nghệ sĩ đi tìm đối tượng của nghệ thuật, ông đã xúc động và bối rối.

– Ông muốn ghi lại hình ảnh anh thanh niên bằng nét bút kí họa và “người con trai ấy đáng yêu thật nhưng làm cho ông nhọc quá”. Những xúc cảm và suy tư của nhân vật ông họa sĩ về người thanh niên và về những điều khác nữa được gợi lên từ câu chuyện của anh làm cho chân dung nhân vật chính thêm sáng đẹp và tạo nên chiều sâu tư tưởng. Vì thế, gặp gỡ, trò chuyện với anh, ông họa sĩ cảm thấy “nhọc quá”! Trước anh chàng trẻ tuổi đáng yêu, ông họa sĩ ngỡ như lồng ngực có thêm một quả tim nữa, hay chính là quả tim cũ được “đề cao” lên? Đang bước vào tuổi già, tuổi của những nghỉ ngơi, ông bỗng trẻ lại, thấy yêu thêm cuộc sống, khao khát sống, khao khát sáng tạo. Vừa nói chuyện, ông vừa kí họa. Bàn tay ông như có thần, trái tim rung động, trí tuệ minh mẫn, suy nghĩ bao nhiêu điều tốt lành về cuộc sống, con người và mảnh đất Sa Pa. Như vậy, cảm giác “nhọc” của người nghệ sĩ ấy chính là niềm vui, niềm hạnh phúc.

c) Nhân vật cô kĩ sư

– Đây là cô gái dám rời Hà Nội, bỏ lại sau lưng “mối tình đầu nhạt nhẽo” để lên công tác ở vùng cao Tây Bắc. Cuộc gặp gỡ bất ngờ với anh thanh niên, những điều anh nói, câu chuyện anh kể về những người khác đã khiến cô “bàng hoàng”, “cô hiểu thêm cuộc sống một mình đứng cảm tuyệt đẹp của người thanh niên, về cái thế giới những con người như anh mà anh kể, và về con đường cô đang đi tới”. Nhờ cái “bàng hoàng” ấy, cô mới nhận ra mối tình của mình bấy lâu nay nhạt nhẽo biết bao, cuộc sống của mình lâu nay tầm thường biết bao, thế giới của mình lâu nay nhỏ bé biết bao! Khoảnh khắc bàng hoàng ấy chính là sự bừng dậy của những tình cảm lớn lao, cao đẹp khi người ta bắt gặp được những ánh sáng đẹp để tỏa ra từ cuộc sống, từ tâm hồn người khác.

– Cùng với sự bàng hoàng ấy là “một ấn tượng hàm ơn” khó tả dạt lên trong lòng cô gái. Không phải chỉ vì bó hoa rất to sẽ đi theo cô trong chuyến đi. Mà vì một bó hoa nào khác nữa, “bó hoa của những háo hức và mơ mộng ngẫu nhiên anh cho thêm cô”. Cuộc gặp gỡ đã khơi lên trong tâm tư cô gái trẻ những tình cảm và suy nghĩ mới mẻ, cao đẹp về con người, về cuộc sống. Qua tâm tư của cô gái, ta nhận ra vẻ đẹp và sức lan tỏa của nhân vật anh thanh niên.

d) Bác lái xe

– Bác lái xe là nhân vật xuất hiện từ đầu truyện, nhưng cũng kịp thể hiện những nét đẹp trong tính cách. Là người rất yêu công việc, suốt 30 năm trong nghề lái xe mà vẫn luôn giữ được tính cởi mở, niềm nở có trách nhiệm với công việc, nhạy cảm trước vẻ đẹp của thiên nhiên và con người. Bác lái xe là cầu nối giữa anh thanh niên và cuộc đời (mua sách cho anh, dừng xe dưới chân đồi để anh trò chuyện, giới thiệu những người bạn mới cho anh). Bác lái xe cũng là người dẫn dắt truyện, kích thích sự tò mò của ông họa sĩ và cô kĩ sư về anh thanh niên – người cô đọc nhất thế gian, người rất “thèm người”.

e) Trong tác phẩm, còn có những nhân vật không xuất hiện trực tiếp mà chỉ xuất hiện gián tiếp qua lời kể của anh thanh niên cũng góp phần thể hiện chủ đề của tác phẩm

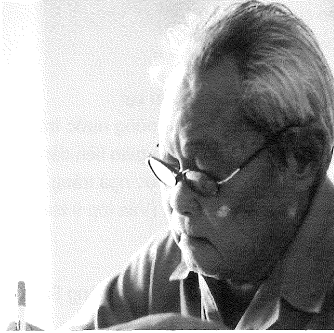
– Ông kĩ sư vườn rau Sa Pa hết lòng với công việc. Kiên trì, bền bỉ, làm việc trong âm thầm lặng lẽ “ngày này sang ngày khác”. Ông ngồi im trong vườn su hào rình xem cách ong lấy phấn, thụ phấn cho hoa su hào. Và tự ông đi thụ phấn cho từng cây su hào để củ su hào mà nhân dân toàn miền Bắc ăn được to hơn, ngọt hơn. Ông kĩ sư làm cho anh thanh niên cảm thấy cuộc đời đẹp quá! Công việc thầm lặng ấy chỉ những con người nơi mảnh đất Sa Pa mới hiểu hết được ý nghĩa của nó.

– Anh cán bộ nghiên cứu bản đồ sét. Anh luôn ở trong tư thế sẵn sàng suốt ngày chờ sét “nửa đêm mưa gió, rét buốt, mặc, cứ nghe sét là choáng choàng chạy ra”. Anh đã hi sinh hạnh phúc cá nhân vì niềm đam mê công việc để khai thác “của chim nông, của chim sâu” dưới lòng đất làm giàu cho Tổ quốc.

– Ông bố anh thanh niên xung phong đi bộ đội.

⇒ Dù không xuất hiện trực tiếp trong truyện mà chỉ gián tiếp qua lời kể của anh thanh niên, song họ hiện lên với những nét tuyệt đẹp trong tâm hồn và cách sống. Họ là những người say mê công việc. Vì công việc làm giàu cho đất nước, họ sẵn sàng hi sinh tuổi thanh xuân, hạnh phúc và tình cảm gia đình. Cuộc sống của họ lặng lẽ và nhân ái biết bao.

Khái quát chung: “Lặng lẽ Sa Pa” là một truyện ngắn nhẹ nhàng, trong trẻo, giàu chất thơ của Nguyễn Thành Long. Tác phẩm như một bài thơ về vẻ đẹp trong cách sống và suy nghĩ của con người lao động bình thường mà cao cả, những mẫu người của một giai đoạn lịch sử có nhiều gian khổ, hi sinh nhưng cũng thật trong sáng, đẹp đẽ. Nhà văn đã xây dựng được những hình tượng nhân vật độc đáo, giàu lí tưởng tiêu biểu cho phẩm chất của con người Việt Nam trong công cuộc lao động xây dựng quê hương đất nước. Qua truyện ngắn này, người đọc có thêm những hiểu biết sâu sắc về thiên nhiên, cuộc sống, về ý nghĩa của lao động... Mỗi trang văn thấm đẫm chất trữ tình ấy mang đến “ánh sáng riêng” có khả năng thanh lọc tâm hồn con người, hướng con người đến cái đẹp và biết sống đẹp... cũng bởi lẽ đó mà tác phẩm lay động trái tim bao độc giả và có sức sống lâu bền cùng thời gian...



NGUYỄN QUANG SÁNG

CHIẾC LƯỢC NGÀ

Nguyễn Quang Sáng, sinh năm (1932 - 2014), quê ở huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Trong kháng chiến chống Pháp, ông tham gia bộ đội, hoạt động ở chiến trường Nam Bộ.

Từ sau năm 1954, tập kết ra miền Bắc, Nguyễn Quang Sáng bắt đầu viết văn.

Những năm chống Mĩ, ông trở về Nam Bộ tham gia kháng chiến và tiếp tục sáng tác văn học.

Tác phẩm của Nguyễn Quang Sáng có nhiều thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch bản phim và hầu như chỉ viết về cuộc sống và con người Nam Bộ trong hai cuộc kháng chiến cũng như sau hòa bình.

Năm 2000, ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Một số nhận xét về nhà văn Nguyễn Quang Sáng:

Tác phẩm của ông thấm đượm nhịp sống, màu sắc của vùng đất Nam Bộ, những sáng tác có xu hướng nghiêng về con người, cảnh vật xung quanh bản thân ông. Màu sắc bi tráng với tình huống truyện kịch tính, giàu chất thơ ca, nhân vật hào hùng đã tạo nên nét riêng biệt trong những tác phẩm của ông.

"Văn của Nguyễn Quang Sáng không phải là loại văn óng mượt. Văn của anh bình dị mà trong sáng... Nguyễn Quang Sáng có biệt tài kể chuyện... Bằng một lối văn mộc mạc, anh cứ thủ thỉ kể hết cuộc tình này đến cuộc tình khác như một người nông dân Nam Bộ kể chuyện đời xưa và chuyện tiểu lâm. Ấy vậy mà với những trang viết mộc mạc ấy, Nguyễn Quang Sáng đã chạm tới những rung động vi diệu của tình yêu". (Phan Đắc Lập)

"Nghệ thuật của Nguyễn Quang Sáng giàu tính trữ tình và có một tầm khái quát nhất định. Truyện của anh thường gợi cho người đọc suy nghĩ sâu về những vấn đề thiết thân của cuộc sống. Mỗi truyện của anh như một lá thư, một lời tâm sự mà anh muốn gửi gắm cho người đọc để nói những suy nghĩ của mình về cuộc sống, con người, đất nước miền Nam trong giai đoạn kỳ diệu có một không hai này của lịch sử". (Ngọc Trai)

"Đa số tác phẩm của Nguyễn Quang Sáng viết với dạng kể chuyện. Người kể xưng "tôi" - "Tôi" chính là Nguyễn Quang Sáng, không phải một thứ tôi hư cấu. Không biết đó là do tự nhiên để dễ dàng cho người kể hay là một sự tính toán nghệ thuật? Chỉ biết là với cách ấy, Nguyễn Quang Sáng làm cho độc giả thấy có cái gì giản dị, thân mật, thật thà đáng tin cậy. Bởi vì Nguyễn Quang Sáng không nấp đằng sau nhân vật, điều khiển ngầm mà anh chường mặt ra đứng sờ sờ ở đó, cùng với nhân vật. Anh cũng là một nhân vật, một nhân vật tham gia tích cực vào câu chuyện". (Hoàng Như Mai)

"Ngòi bút hiện thực của Nguyễn Sáng trở nên chuẩn xác nhẹ nhàng, bình dị tự nhiên mà lắm khi duyên dáng bay bổng". (Phạm Văn Sĩ, *Văn học giải phóng miền Nam* - Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp Hà Nội, 1976)

"... như người ta nói "rờn rờn sự sống", một sự sống đa dạng cung bậc, màu sắc, có tiếng khóc và tiếng cười, có khổ đau và hy vọng. Một cuộc sống biến ảo đầy bất ngờ thú vị. Đường như cái chất sống tự nhiên như khí trời nên sự triết lý của nhà văn cũng từ đó mà tự nhiên, nhuần nhĩ". (Bùi Việt Thăng)

"Người đọc được tiếp xúc nhiều hơn với những câu chuyện được xây dựng trên những tình tiết ngẫu nhiên, bất ngờ, lắm khi gay cấn, căng thẳng đầy tính kịch". (Văn Thanh)

TÁC PHẨM

a) Hoàn cảnh sáng tác

- Truyện ngắn “Chiếc lược ngà” được viết năm 1966 – khi tác giả hoạt động ở chiến trường Nam Bộ những năm kháng chiến chống Mỹ và được đưa vào tập truyện cùng tên.
- Văn bản trong sách giáo khoa là đoạn trích phần giữa của truyện.

Hs tham khảo thêm:

- Nói về hoàn cảnh viết truyện ngắn “Chiếc lược ngà”, Nguyễn Quang Sáng tâm sự:
“Năm 1966, tôi từ miền Bắc trở về miền Nam. Vùng Đồng Tháp Mười mênh mông nước trắng. Tôi đi ghe vào sâu trong rừng và sống ở một nhà sàn treo trên ngọn cây. Lúc đó, đoàn giao liên dẫn đường toàn là nữ. Tôi rất có ấn tượng với câu chuyện của một cô gái giao liên có chiếc lược ngà trắng. Sau khi nghe cô kể chuyện, tôi ngồi viết một ngày, một đêm là hoàn thành tác phẩm này”. (Văn lớp 9 không khó như bạn nghĩ)

b) Chủ đề

Văn bản diễn tả một cách cảm động tình cha con thâm thiết, sâu nặng của cha con ông Sáu trong hoàn cảnh éo le của chiến tranh.

c) Tóm tắt văn bản

Ông Sáu xa nhà đi kháng chiến. Mãi đến khi con gái lên tám tuổi, ông mới có dịp về thăm nhà, thăm con. Bé Thu không nhận ra cha vì vết sẹo trên mặt làm ba em không giống với người cha trong bức ảnh mà em biết. Em đối xử với ba như người xa lạ. Đến khi Thu nhận ra cha, tình cha con thức dậy mãnh liệt trong em thì cũng là lúc ông Sáu phải lên đường trở về khu căn cứ. Ở khu căn cứ, người cha dồn hết tình cảm yêu quý, nhớ thương đứa con vào việc làm một chiếc lược bằng ngà voi để tặng con. Trong một trận càn, ông Sáu hi sinh. Trước lúc ra đi mãi mãi, ông đã kẹp trao cây lược cho bác Ba, nhờ bạn chuyển cho con gái.

d) Nhan đề “Chiếc lược ngà”

“Chiếc lược ngà” là một nhan đề hay, thể hiện sâu sắc nội dung của tác phẩm. Đó là hình tượng nghệ thuật chứa đựng tình cảm cha con sâu nặng, thiêng liêng.

Chọn hình ảnh “Chiếc lược ngà” làm nhan đề cho tác phẩm, nhà văn Nguyễn Quang Sáng đã bộc lộ tài năng của mình trong việc thể hiện tư tưởng, chủ đề tác phẩm qua một hình ảnh nghệ thuật cô đúc, giàu ý nghĩa:

- Với bé Thu, chiếc lược ngà là kỷ vật, là tình cảm yêu mến nhớ thương của người cha chiến sĩ.
 - Với ông Sáu, chiếc lược ngà là một vật quý giá, thiêng liêng bởi nó chứa đựng tình yêu, nỗi nhớ thương của ông đối với đứa con gái và làm dịu đi nỗi day dứt, ân hận vì đã đánh con khi nóng giận...
- ⇒ Với nhan đề này, nhà văn không chỉ nói tình cảm cha con thâm thiết, sâu nặng mà còn gợi cho người đọc thấm thía những đau thương mất mát do chiến tranh gây ra cho bao nhiêu con người, bao nhiêu gia đình.

e) Nội dung và đặc sắc nghệ thuật

Nội dung:

- Truyện “Chiếc lược ngà” đã thể hiện một cách cảm động tình cha con thâm thiết, sâu nặng và cao đẹp của cha con ông Sáu trong hoàn cảnh éo le của chiến tranh.
- Truyện còn gợi cho người đọc nghĩ đến và thấm thía những mất mát đau thương, mất mát mà chiến tranh gây ra cho bao nhiêu con người, bao nhiêu gia đình.

Nghệ thuật:

- Xây dựng tình huống truyện bất ngờ mà tự nhiên, hợp lí.
- Xây dựng cốt truyện khá chặt chẽ, lựa chọn nhân vật kể chuyện thích hợp. Truyện được kể theo ngôi thứ nhất, đặt vào nhân vật bác Ba – người bạn chiến đấu của ông Sáu và cũng là người chứng kiến, tham gia vào câu chuyện. Với ngôi kể này, người kể chuyện xen vào những lời bình luận, suy nghĩ, bày tỏ sự đồng cảm, chia sẻ với nhân vật và câu chuyện vẫn mang tính khách quan.

- Miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật tinh tế và sâu sắc, nhất là đối với nhân vật bé Thu.
- Ngôn ngữ truyện mang đậm chất địa phương Nam Bộ.

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN TÍCH VĂN BẢN

1. Tinh huống truyện và vai trò của tinh huống truyện

Đoạn trích truyện “Chiếc lược ngà” (SGK Ngữ văn 9, tập 1) được xây dựng trên hai tinh huống cơ bản:

- Tinh huống 1: Đó là cuộc gặp gỡ của hai cha con ông Sáu sau tám năm xa cách, nhưng thật trớ trêu là bé Thu không nhận cha, đến lúc em nhận ra và biểu lộ tình cảm thâm thiết thì ông Sáu lại phải lên đường.
- Tinh huống 2: Ở khu căn cứ, ông Sáu dồn tất cả tình yêu thương và lòng mong nhớ đứa con vào việc làm cây lược ngà để tặng con, nhưng ông đã hi sinh khi chưa kịp trao món quà ấy cho con gái.

⇒ Như vậy, nếu ở tinh huống thứ nhất bộc lộ tình cảm mãnh liệt của bé Thu với cha, thì tinh huống thứ hai lại biểu lộ tình cảm sâu sắc, thâm thiết của ông Sáu với con. Tinh huống truyện ở đây mang đầy kịch tính chứa đựng nhiều yếu tố bất ngờ. Đó là những tình huống ngẫu nhiên song lại rất phổ biến, những tình huống đầy éo le mà chúng ta thường gặp trong chiến tranh. Song đặt các nhân vật của mình vào các tình huống ấy, nhà văn muốn khẳng định và ngợi ca: tình cha con thiêng liêng, sâu nặng như một giá trị nhân bản sâu sắc. Tình cảm ấy càng cao đẹp trong hoàn cảnh chiến tranh.

2. Diễn biến tâm lí và tình cảm của bé Thu

a) Trước khi nhận ra cha

- Hai cha con bé Thu xa cách nhau 8 năm, nó chỉ biết ba qua tấm hình ba chụp chung với má, nó yêu ba, khao khát được gặp ba. Ta tưởng chừng như khi được gặp ba, nó sẽ bồi hồi, sung sướng và sà vào vòng tay của ba nó nũng nịu với tình cảm mãnh liệt hơn bao giờ hết. Nhưng không, Thu đã làm cho người đọc phải bất ngờ qua hành động quyết liệt không chịu nhận anh Sáu là ba. “Nghe gọi, con bé giật mình, tròn mắt nhìn. Nó ngơ ngác, lạ lùng...”. Khi anh Sáu đến gần, giọng lặp bập run run: “*Ba đây con! Ba đây con!*” thì “Con bé thấy lạ quá, ... mặt nó bỗng tái đi, rồi vụt chạy và kêu thét lên: *Má! Má!*”.

- Suốt ba ngày, anh Sáu chẳng đi đâu xa, muốn ở bên con vỗ về, chăm sóc, bù đắp cho con sự thiếu thốn tình cảm. Song, càng xích lại gần thì nó càng tìm cách xa lánh, nhất định không gọi một tiếng “ba”.

• Khi mà dọa đánh bắt kêu “ba” vào ăn cơm, nó nói trống: “*Vô ăn cơm!*”; “*Cơm chín rồi!*”; “*Con kêu rồi mà người ta không nghe*”. Hai tiếng “người ta” làm anh Sáu đau lòng đến mức không khóc được, chỉ khe khẽ lắc đầu cười.

• Đến bữa sau, má giao cho nó nhiệm vụ ở nhà trông nồi cơm, nó không thể tự chất nước. Tưởng chừng nó phải cầu cứu đến người lớn, phải gọi “ba”. Nhưng quyết không, nó vẫn nói trống “*Cơm sôi rồi, chắt nước giùm cái!*”. Bác Ba mở đường cho nó, nhưng nó không để ý, nó lại kêu “*Cơm sôi rồi, nhõo bậy giờ!*”. Anh Sáu cứ vẫn ngồi im. Và nó đã tự mình làm lấy công việc nguy hiểm và quá sức, mà nhất định không chịu nhượng bộ, nhất định không chịu cất lên cái tiếng mà ba nó mong chờ.

• Đỉnh điểm của kịch tính: bé Thu hất cái trứng cá mà anh đã gắp cho nó, làm cơm văng tung tóe. Anh Sáu không thể chịu đựng nổi nữa trước thái độ lạnh lùng của đứa con gái mà anh hết mực yêu thương, anh đã nổi giận và chẳng kịp suy nghĩ, anh vung tay đánh vào mông nó. Bị anh Sáu đánh, Thu không khóc, gắp lại trứng cá rồi bỏ sang nhà ngoại, lúc đi còn cố ý khua dây lòi tòi kêu rồn rảng.

- Những chi tiết bình thường mà tinh tế này chứng tỏ nhà văn rất thấu hiểu tâm lí trẻ em. Trẻ con vốn rất thơ ngây nhưng cũng đầy cố chấp, nhất là khi chúng có sự hiểu lầm, chúng kiên quyết chối từ tình cảm của người khác mà không cần cân nhắc, nhất là với một cô bé cá tính, bướng bỉnh như Thu. Người đọc nhiều khi thấy giận em, thương cho anh Sáu. Nhưng thật ra em vẫn là cô bé dễ thương. Bởi nguyên nhân sâu xa của sự chối từ ấy là tình yêu ba. Tình yêu trung thành, tuyệt đối với người ba trong tấm ảnh chụp chung với má – người ba với gương mặt không có vết sẹo dài.

b) Khi nhận ra ông Sáu là cha

- Bằng sự quan sát tinh tế, bác Ba là người đầu tiên nhận ra sự thay đổi của Thu trong “*về mặt nó sầm lại buồn rầu*”, “*đôi mắt nó như to hơn, cái nhìn của nó không ngơ ngác, không lạ lùng, nó nhìn với vẻ*

ngợi ngợi sâu xa”. Điều đó cho thấy trong tâm hồn đứa trẻ nhạy cảm như Thu đã có ý thức về cảm giác chia li, giây phút này em thêm biểu lộ tình yêu với ba hơn hết, nhưng sự ân hận về những gì mình đã làm ba buồn khiến em không dám bày tỏ. Để rồi tình yêu ba trào dâng mãnh liệt trong em vào khoảnh khắc ba nhìn em với cái nhìn trìu mến, giọng nói ấm áp “*Thôi! Ba đi nghe con!*”.

– Tình yêu ba trong Thu đã trở dậy mãnh liệt vào cái giây phút bất ngờ nhất, giây phút anh Sáu lên đường. Cái tiếng “ba” mà anh Sáu đã chờ đợi từ lâu bất ngờ vang lên “*Nhưng thật lạ lùng, đến lúc ấy, tình cha con như bỗng nổi dậy trong người nó, trong lúc không ai ngờ đến thì nó bỗng kêu thét lên: – Ba...a...a...ba!* Tiếng kêu của nó như tiếng xé, xé sự im lặng, xé cả ruột gan mọi người, nghe thật xót xa. Đó là tiếng “ba” mà nó cố đè nén trong bao nhiêu năm nay, tiếng “ba” như vỡ tung từ đáy lòng nó, nó vừa kêu, vừa chạy xô tới, nhanh như một con sóc, nó chạy thót lên và dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó... Nó vừa ôm chặt lấy cổ ba nó vừa nói trong tiếng khóc: – *Ba! Không cho ba đi nữa! Ba ở nhà với con!*”. Tiếng gọi thân thương ấy đứa trẻ nào cũng gọi đến thành quen nhưng với cha con Thu là nỗi khát khao của 8 năm trời xa cách, thương nhớ. Đó là tiếng gọi của trái tim, của tình yêu trong lòng đứa bé 8 tuổi mong chờ giây phút gặp ba.

– Tình cảm người con đối với ba được thể hiện một cách mãnh liệt, mạnh mẽ, cuống quýt, hối hả xen lẫn phần hối hận. Đó là những cảm xúc đã dồn nén từ lâu bỗng vỡ òa ra: “*Ba nó bế nó lên. Nó hôn ba nó cùng khắp. Nó hôn tóc, hôn cổ, hôn vai và hôn cả vết thẹo dài bên má của ba nó nữa*”. Lúc con nhận ra cha và biểu lộ tình cảm một cách thâm thiết, mãnh liệt lại cũng chính là lúc người cha phải ra đi. Sự níu kéo của đứa con càng khắc sâu, nhấn mạnh sự éo le của chiến tranh: “*Con bé hét lên, hai tay nó siết chặt lấy cổ, chắc nó nghĩ hai tay không thể giữ được ba nó, nó dang cả hai chân rồi câu chặt lấy ba nó và đôi vai nhỏ bé của nó run run*”. Những nỗ lực của Thu không giữ được ba nó. Ông Sáu vẫn phải ra đi dù giây phút cha con nhận nhau thật ngắn ngủi! Cảnh tượng ấy tô đậm thêm tình yêu mãnh liệt, nỗi khát khao mong mỏi mà Thu dành cho ba. Phút giây ấy khiến mọi người xung quanh không ai cầm được nước mắt và bác Ba “*bỗng thấy khó thở như có bàn tay ai nắm lấy trái tim tôi*”.

– Dường như nhà văn Nguyễn Quang Sáng cũng muốn kéo dài thêm giây phút chia ly của cha con Thu trong cảm nhận của người đọc bằng cách rẽ mạch truyện sang một hướng khác, để bác Ba nghe bà ngoại Thu kể lại cuộc chuyện trò của hai bà cháu đêm qua. Chi tiết này vừa giải thích cho ta hiểu thái độ bướng bỉnh không nhận ba hôm trước của bé Thu và sự thay đổi trong hành động của em hôm nay. Như vậy, trong lòng cô bé, tình yêu dành cho ba luôn là một tình cảm thống nhất, mãnh liệt. Dù cách biểu hiện tình yêu ấy thật khác nhau trong hai hoàn cảnh, nhưng nó vẫn xuất phát từ một cội nguồn trong trái tim đứa trẻ luôn khao khát tình cha. Tuy nhiên, Thu trước sau vẫn chỉ là một cô bé ngây thơ, em đồng ý cho ba đi để ba mua một chiếc lược, món quà nhỏ mà bất cứ em bé gái nào cũng ao ước. Bắt đầu từ chi tiết này, chiếc lược ngà bước vào câu chuyện, trở thành một chứng nhân âm thầm cho tình cha con thiêng liêng, bất tử.

→ Qua những biểu hiện tâm lí và hành động của bé Thu, người đọc cảm nhận được tình cảm sâu sắc, mạnh mẽ nhưng cũng thật dứt khoát, rạch ròi của bé Thu. Sự cứng đầu, tưởng như ương ngạnh ở Thu là biểu hiện của một cá tính mạnh mẽ (cơ sở để sau này trở thành một cô giao liên mưu trí, dũng cảm). Tuy nhiên, cách thể hiện tình cảm của em vẫn rất hồn nhiên, ngây thơ.

⇒ Tác giả đã tỏ ra rất am hiểu tâm lí trẻ thơ và diễn tả rất sinh động với tấm lòng yêu mến, trân trọng những tình cảm trẻ thơ.

3. Tình cha con sâu nặng và cao đẹp của anh Sáu

a) Nỗi khao khát được gặp con và tình yêu thương con sâu sắc của người cha cách mạng trong những ngày nghỉ phép

Nỗi khao khát gặp lại con sau tám năm xa cách:

– Được về thăm nhà sau bao năm ở chiến khu, khao khát trong lòng Anh Sáu là được gặp con, được nghe con gọi tiếng ba, được ôm đứa con bé bỏng trong vòng tay yêu thương. Vì thế, về gần tới nhà, thoáng thấy “*một đứa bé độ tám tuổi tóc cắt ngang vai... đoán biết là con, không thể chờ xuống cập lại*

bến, anh nhón chân nhảy thót lên, xô chiếc xuống tạt ra,... Anh bước vội vàng với những bước dài, rồi dừng lại kêu to: *"Thu! Con"*. Cái tiếng gọi ông phải kìm nén bao lâu nay bỗng bật ra thật cảm động, làm người đọc thấy nghẹn ngào, xúc động. Ngược lại với điều ông mong muốn, con gái ông giật mình, tròn mắt nhìn, nó ngạc nhiên nhìn anh với vẻ lạ lùng. Trước thái độ của con, người cha "không ghìm nổi xúc động... hai tay vẫn đưa về phía trước... giọng lặp bập run run: *Ba đây con! Ba đây con!*".

– Mặc cho anh Sáu thiệt tha gọi trong niềm khao khát cháy bỏng được ôm con, mong con sà vào lòng anh để anh vỗ về, yêu thương, bé Thu "thấy lạ quá... mặt nó bỗng tái đi, rồi vụt chạy và kêu thét lên" khiến anh Sáu đau đớn "trông thật đáng thương và hai tay buông xuống như bị gãy."

Nỗi khổ và niềm vui trong ba ngày về thăm nhà:

– Trước thái độ lạnh nhạt của con, anh đã đau khổ, cảm thấy bất lực. Suốt ngày anh chẳng đi đâu xa, lúc nào cũng vỗ về con. Nhưng càng vỗ về, con bé càng đẩy ra. Anh mong được nghe một tiếng ba của con bé, nhưng con bé chẳng bao giờ chịu gọi. Anh càng khao khát được nghe tiếng "ba" từ lòng con, nó càng không gọi... Bị con cự tuyệt, anh Sáu đau khổ nhưng vẫn cố nén thất vọng để yêu thương và bù đắp cho con. Anh đau khổ lắm nhưng chỉ "nhìn con vừa khe khẽ lắc đầu vừa cười" vì "khổ tâm đến nỗi không khóc được".

– Trong bữa ăn, ông Sáu gấp cho con cái trứng cá, hành động đó thể hiện sự quan tâm của ông đối với con nhưng con bé lại hất cái trứng cá mà ông gấp cho làm cơm văng tung tóe cả mâm. Hành động cứng đầu của bé Thu "Giận quá và không kịp suy nghĩ, anh vung tay vào mông nó và hét lên: – *Sao mày cứng đầu quá vậy, hả?*". Chính điều này đã giày vò ông, khiến ông day dứt và có cảm giác có lỗi với con gái khi trở về chiến khu.

– Hôm chia tay, nhìn thấy con đứng trong góc nhà, anh muốn ôm con, hôn con nhưng "sợ nó giẫy lên lại bỏ chạy" nên "chỉ đứng nhìn nó" với đôi mắt "triu mến lẫn buồn rầu"... Cho đến khi nó cất tiếng gọi "ba", anh xúc động đến phát khóc và "không muốn cho con thấy mình khóc, anh Sáu một tay ôm con, một tay rút khăn lau nước mắt, rồi hôn lên mái tóc con". Đây là những giọt nước mắt hạnh phúc của người cha, của người cán bộ kháng chiến. Cuối cùng anh vẫn là người cha hạnh phúc.

b) Tình yêu con của người cha cách mạng được thể hiện một cách nồng nàn, tha thiết khi ông trở lại khu căn cứ


– Xa con, anh luôn nhớ con trong nỗi day dứt, ân hận ám ảnh vì mình đã lỡ tay đánh con.

– Lời dặn của con lúc chia tay đã thôi thúc anh làm cho con cây lược, tình yêu con đã biến anh thành nghệ nhân. Kiểm được khúc gỗ ngà voi, anh hớn hờ như đứa trẻ được quà: "Từ con đường mòn chạy lên rừng sâu, anh hít hải chạy về, tay cầm khúc gỗ đưa lên khoe với tôi. Mặt anh hớn hờ như một đứa trẻ được quà". Anh dồn hết tâm trí và công sức vào việc làm cho con cây lược: "anh cưa từng chiếc răng lược, thận trọng, tỉ mỉ và cố công như một người thợ bạc". Trên sống lưng lược, anh đã gò lưng, tỉ mỉ khắc từng nét chữ: "Yêu nhớ tặng Thu con của ba", anh gửi vào đó tất cả tình yêu và nỗi nhớ con.

– Nhớ con "anh lấy cây lược ra ngắm nghía rồi mài lên tóc cho cây lược thêm bóng, thêm mượt". Anh không muốn con đau khi chải lược. Yêu con, anh Sáu yêu từng sợi tóc của con. Chiếc lược trở thành vật thiêng liêng đối với anh, nó làm dịu đi nỗi ân hận, nó chứa đựng bao tình cảm yêu mến, nhớ thương, mong ngóng của người cha với đứa con xa cách. Cây lược ngà chính là sự kết tinh tình phụ tử thiêng liêng.

– Anh Sáu đã hi sinh trong trận càn lớn của quân Mĩ – Ngụy khi chưa kịp trao cây lược cho con gái. "Trong giờ phút cuối cùng, không còn đủ sức trăng trở lại điều gì, hình như chỉ có tình cha con là không thể chết được", tất cả tàn lực cuối cùng chỉ còn cho anh làm một việc "đưa tay vào túi, móc cây lược" đưa cho người bạn chiến đấu. Đó là điều trăng trở không lời nhưng nó thiêng liêng hơn cả những lời di chúc. Nó là sự ủy thác, là ước nguyện cuối cùng, ước nguyện của tình phụ tử. Và bắt đầu từ giây phút ấy, cây lược của tình phụ tử đã kết nối người đồng đội của anh Sáu thành người cha thứ hai của bé Thu. Cây lược đã kết nối tình cha con giữa bác Ba và cô giao liên Thu dũng cảm.

⇒ Qua nhân vật anh Sáu, người đọc không chỉ cảm nhận tình yêu con tha thiết sâu nặng của người cha chiến sĩ mà còn thấm thía bao đau thương mất mát đối với những em bé, những gia đình. Tình yêu thương con của anh Sáu còn như một lời khẳng định: Bom đạn của kẻ thù chỉ có thể hủy diệt được sự sống của con người, còn tình cảm của con người – tình phụ tử thiêng liêng thì không bom đạn nào có thể giết chết được.



* Kết luận chung: Truyện "Chiếc lược ngà" đã thể hiện một cách cảm động tình cảm cha con anh Sáu trong hoàn cảnh éo le của chiến tranh. Cách kể chuyện theo ngôi thứ nhất, tạo tình huống độc đáo, đặc biệt thành công trong việc miêu tả tâm lí và xây dựng tính cách nhân vật, truyện còn gợi cho người đọc nghĩ đến và thấm thía những mất mát đau thương, éo le mà chiến tranh gây ra cho bao nhiêu con người, bao nhiêu gia đình Việt Nam. Truyện bồi dưỡng cho chúng ta tình cảm gia đình – đó là tình cảm thiêng liêng, sâu nặng nhất.



LÊ MINH KHUÊ

NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI

Lê Minh Khuê sinh năm 1949, quê ở huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Trong kháng chiến chống Mỹ, nhà văn gia nhập thanh niên xung phong và bắt đầu viết văn vào đầu những năm 70 của thế kỉ XX.

Lê Minh Khuê là cây bút nữ chuyên về truyện ngắn.

Trong những năm chiến tranh, truyện của Lê Minh Khuê viết về cuộc sống chiến đấu của tuổi trẻ ở tuyến đường Trường Sơn.

Sau năm 1975, tác phẩm của nhà văn bám sát những chuyển biến của đời sống xã hội và con người trên tinh thần đổi mới.

Một số nhận xét về nhà văn Lê Minh Khuê:

"Là một nhà văn nữ hàng đầu, Lê Minh Khuê ban đầu được biết đến bằng những tác phẩm viết về các cô gái tham gia cuộc chiến tranh giữ nước, tác phẩm thời hậu chiến của bà quan tâm đến hậu quả chiến tranh nước mình, những vấn đề sau khi thống nhất đất nước, sự nghèo đói và tình trạng xói mòn văn hóa và tinh thần khi đất nước chuyển sang một xã hội tiêu thụ. Những vấn đề này được thể hiện bằng một văn phong đẹp, chua xót, trang nghiêm". (Thông báo trao giải của Hội đồng Giải thưởng Byeong-zu Lee, Hàn Quốc)

Minh Khuê là cây bút nữ có "sức bền" và mang phong cách độc đáo. Cùng với nhiều nhà văn khác, những sáng tác của bà đã góp phần đổi mới diện mạo văn xuôi Việt Nam hiện đại, đặc biệt là thể loại truyện ngắn. "Tác phẩm của nhà văn Lê Minh Khuê có rất nhiều độc giả. Dù viết về bất cứ chuyện gì, chuyện của chiến tranh, chuyện hậu quả của chiến tranh, chuyện thể thái của đời thường, chuyện vui, chuyện buồn, chuyện tốt, chuyện xấu..., tất cả màu sắc âm thanh của cuộc sống hôm nay chị đều viết với một tinh thần công dân rất cao. Mỗi tác phẩm của chị, chủ yếu là truyện ngắn, đều viết về những vấn đề của số phận con người, trong niềm vui, trong nỗi buồn, trong thăng trầm, trong tất cả cảnh ngộ.... Chính vì thế, tác phẩm của nhà văn Lê Minh Khuê có sự vang dội trong xã hội". (Bùi Việt Thắng)

TÁC PHẨM

a) Hoàn cảnh sáng tác

– Truyện “Những ngôi sao xa xôi” là một trong số những tác phẩm đầu tay của Lê Minh Khuê viết năm 1971, lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc đang diễn ra các liệt. Văn bản đưa vào sách giáo khoa có lược bớt một số đoạn.

– Truyện ngắn được đưa vào tuyển tập “Nghệ thuật truyện ngắn thế giới” xuất bản ở Mỹ.

b) Tóm tắt văn bản

“Những ngôi sao xa xôi” kể về cuộc sống chiến đấu của ba cô thanh niên xung phong – tổ trinh sát mặt đường là Phương Định, Nho và chị Thao. Họ sống trong một cái hang, trên cao điểm tại một vùng trọng điểm ở tuyến đường Trường Sơn những năm chống Mỹ. Công việc của họ là quan sát máy bay địch ném bom, đo khối lượng đất đá để san lấp hố bom do địch gây ra, đánh dấu những quả bom chưa nổ và phá bom. Công việc nguy hiểm, luôn phải đối mặt với cái chết, nhưng cuộc sống của họ vẫn không mất đi niềm vui hồn nhiên của tuổi trẻ, những giây phút thanh thoi, thơ mộng. Họ rất gắn bó, yêu thương nhau dù mỗi người một cá tính. Trong một lần phá bom, Nho bị thương, hai người đồng đội hết lòng lo lắng và chăm sóc cho Nho. Một cơn mưa đá vụt đến và vụt đi đã gợi trong lòng Phương Định bao hoài niệm, khát khao.

c) Chủ đề

Ca ngợi cuộc sống, chiến đấu của thanh niên xung phong đường Trường Sơn.

d) Ngôi kể

– Truyện kể theo ngôi thứ nhất.

– Tác dụng:

- Tạo một điểm nhìn phù hợp để dàng tái hiện hiện thực khốc liệt của chiến tranh.
- Khắc họa thế giới tâm hồn, cảm xúc và suy nghĩ của nhân vật một cách chân thực giàu sức thuyết phục.
- Làm hiện lên vẻ đẹp của con người trong chiến tranh.

e) Nhan đề “Những ngôi sao xa xôi”

– Những ngôi sao là biểu tượng cho vẻ đẹp anh hùng, tâm hồn trong sáng, lãng mạn của những cô gái thanh niên xung phong ở chiến trường Trường Sơn thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Ở họ luôn có những phẩm chất tốt đẹp, có sức cuốn hút kì lạ. Ánh sáng ấy không phô trương mà phải chịu khó tìm hiểu, chúng ta mới cảm nhận được hết vẻ đẹp diệu kì. Các chị xứng đáng là “Những ngôi sao xa xôi” trên đỉnh Trường Sơn, những ngôi sao dẫn đường cho dân tộc Việt Nam đi tới thắng lợi. Các chị mãi bất tử với non sông đất nước và trong tâm trí các thế hệ người Việt Nam hôm nay và mai sau.

– Nhan đề làm nổi bật cảm hứng ngợi ca thế hệ nữ thanh niên xung phong ở Trường Sơn thời kỳ chống Mỹ.

g) Nội dung và đặc sắc nghệ thuật

Nội dung:

Truyện “Những ngôi sao xa xôi” của Lê Minh Khuê đã làm nổi bật tâm hồn trong sáng, mơ mộng, tinh thần dũng cảm, cuộc sống chiến đấu đầy gian khổ, hi sinh nhưng rất hồn nhiên, lạc quan của những cô gái thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn. Đó chính là hình ảnh đẹp, tiêu biểu về thế hệ trẻ Việt Nam trong thời kì kháng chiến chống Mỹ.

Nghệ thuật:

- Lựa chọn ngôi kể phù hợp, cách kể chuyện tự nhiên.
- Nghệ thuật xây dựng nhân vật, nhất là miêu tả tâm lí.
- Ngôn ngữ giản dị, vừa mang tính khẩu ngữ vừa đậm chất trữ tình.
- Câu văn ngắn, nhịp điệu dồn dập, gợi không khí chiến trường.

1. Hoàn cảnh sống và chiến đấu

– Ba cô gái ở trong một cái hang dưới chân cao điểm, giữa một vùng trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn, nơi tập trung nhiều nhất bom đạn, sự nguy hiểm và ác liệt, từng ngày từng giờ phải đối mặt với bom rơi, đạn nổ. Có biết bao thương tích vì bom đạn giặc: “Đường bị đánh lở loét, màu đất đỏ, trắng lẫn lộn. Hai bên đường không có lá xanh. Chỉ có những thân cây bị tước khô cháy. Những cây nhiều rễ nằm lẫn lộn. Những tảng đá to. Một vài cái thùng xăng hoặc thành ô tô méo mó, han gỉ nằm trong đất”. Đó là hiện thực khốc liệt của chiến tranh, nơi đây không có màu xanh của sự sống, chỉ thấy thân chết luôn rình rập.

– Công việc của các cô đặc biệt nguy hiểm. Họ phải chạy trên cao điểm giữa ban ngày, phơi mình ra giữa vùng trọng điểm đánh phá của máy bay địch để đo và ước tính khối lượng đất đá lấp vào hố bom, đếm bom chưa nổ và nếu cần thì phá bom. Nhiệm vụ của họ thật quan trọng nhưng cũng đầy gian khổ, hi sinh, phải mạo hiểm với cái chết, luôn căng thẳng thần kinh, đòi hỏi sự dũng cảm và bình tĩnh hết sức.

2. Vẻ đẹp tâm hồn của ba cô gái thanh niên xung phong

a) Nét chung

– Họ là những cô gái còn rất trẻ, tuổi đời mười tám đôi mươi. Nghe theo tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc, họ rời xa gia đình, xa mái trường, tình nguyện vào cái nơi mà sự mất còn chỉ diễn ra trong gang tấc. Họ hi sinh tuổi thanh xuân và không tiếc máu xương, thực hiện lý tưởng cao đẹp: “Xé dọc Trường Sơn đi cứu nước/ Mà lòng phơi phới dậy tương lai”.

– Qua thực tế chiến đấu, cả ba cô gái đều có tinh thần trách nhiệm cao với công việc, lòng dũng cảm, gan dạ không sợ gian khổ hi sinh:

• Mặc dù còn rất trẻ, luôn phải đối mặt với bom rơi, đạn nổ, họ có thể hi sinh bất cứ lúc nào, nhưng để con đường Trường Sơn được thông suốt nên các cô luôn sẵn sàng ra trận. Có lệnh là lên đường bất kể trong tình huống nào. Họ làm việc một cách tự nguyện, luôn nhận khó khăn, nguy hiểm về mình: “Tôi một quả bom trên đồi. Nho hai quả dưới lòng đường. Chị Thao một quả dưới cái chân hầm ba – ri – e cũ”. Đối mặt với hiểm nguy, các cô cũng nghĩ đến cái chết nhưng là “một cái chết mờ nhạt, không cụ thể” quan trọng là “liệu mình có nổ, bom có nổ không?”. Như thế họ đã đặt công việc lên trên cả tính mạng của mình.

• Họ bình tĩnh, can trường và có tinh thần dũng cảm. Họ nói đến công việc phá bom với giọng điệu bình thản: “Quen rồi. Một ngày chúng tôi phá bom đến năm lần. Ngày nào ít: ba lần”. Khi phá bom, bước tới những quả bom chưa nổ, họ không đi khom mà cứ đường hoàng, thẳng lưng bước tới. Đối mặt với cái chết, các cô không hề run sợ mà bình tĩnh moi đất, đặt dây, châm lửa, tính toán sao cho chính xác.

– Ở họ còn có tinh đồng đội gắn bó keo sơn, thân thiết: hiểu được tính tình, sở thích của nhau, quan tâm chăm sóc nhau rất chu đáo. Phương Định bồn chồn, lo lắng khi chờ chị Thao và Nho đi trinh sát trên cao điểm. Khi Nho bị thương, Phương Định và chị Thao đã lo lắng, băng bó vết thương, chăm sóc Nho cẩn thận với niềm xót xa như chị em ruột thịt và cảm thấy “đau hơn người bị thương”.

– Cuộc sống chiến đấu ở chiến trường thật gian khổ, hiểm nguy nhưng họ luôn lạc quan, yêu đời. Các cô gái đều có cuộc sống nội tâm phong phú, đáng yêu, dễ xúc cảm, nhiều mơ ước. Họ thích làm đẹp cho cuộc sống của mình ngay cả trong hoàn cảnh chiến trường ác liệt. Nho thích thổi thùa, chị Thao chăm chép bài hát, Phương Định thích ngắm mình trong gương, ngồi bó gối mộng mơ và hát... Họ hồn nhiên như những đứa trẻ trước cơn mưa đá. Và trận mưa đã trở thành nỗi nhớ – sự nhớ dài quá khứ hôm qua và khát vọng mai sau. Kỷ niệm sống dậy như những khoảng sáng trong tâm hồn, những cảm xúc hồn nhiên như nguồn sống, điểm tựa, giúp họ thêm vững vàng, thêm sức mạnh vượt qua những khó khăn, nguy hiểm.

⇒ Họ là những cô gái vô cùng gan dạ, dũng cảm trong chiến đấu mà cũng hồn nhiên, vô tư trong cuộc sống đời thường.

b) Nét riêng

– Nho là một cô gái trẻ, xinh xắn, “trông nó nhẹ, mát mẻ như một que kem trắng”, cô “cái cổ tròn và những cúc áo nhỏ nhắn” rất dễ thương khiến Phương Định “muốn bế nó trên tay”. Nho lại rất hồn nhiên – cái hồn nhiên trẻ thơ: “vừa tắm dưới suối lên, cứ quần áo ướt, Nho ngồi, đòi ăn kẹo”; khi bị thương nằm trong hang vẫn nhồm đậy, xòe tay xin mấy viên đá mưa. Nhưng trong chiến đấu thì rất dũng cảm, hành động thật nhanh gọn: “Nho cuộn tròn gối, cất nhanh vào túi”, “quay lưng lại chúng tôi, chụp cái mũ sắt lên đầu...”. Và trong một lần phá bom, cô đã bị sập hầm, đất phủ kín lên người. Mặc dù bị thương rất đau nhưng cô không rên la, không muốn cho đồng đội phải lo lắng.

– Chị Thao, tổ trưởng, ít nhiều từng trải hơn, mơ ước và dự tính về tương lai có vẻ thiết thực hơn, nhưng cũng không thiếu khát khao và rung động của tuổi trẻ. “Áo lót của chị cái nào cũng thêu chỉ màu”. Chị lại hay tía đôi lông mày của mình, tía nhỏ như cái tăm. Nhưng trong công việc, ai cũng gờm chị về tính cương quyết, táo bạo. Đặc biệt là sự “bình tĩnh đến phát bực máy bay địch đến nhưng chị vẫn “móc bánh quy trong túi, thông thả nhai”. Có ai ngờ con người dày dặn trước sự sống và cái chết như thế lại sợ máu, sợ vắt: “thấy máu, thấy vắt là chị nhắm mắt lại, mặt tái mét”. Và không ai có thể quên được chị hát: nhạc sai bét, giọng thì chua, chị chăm chép bài hát dù chẳng thuộc nhạc, giọng lại chua, chị không hát trôi chảy được bài nào nhưng chị lại có ba quyển sổ dày chép bài hát và rồi là chị ngồi chép bài hát.

– Phương Định là người con gái Hà Nội vào chiến trường đã ba năm, nhạy cảm và hồn nhiên, thích mơ mộng và hay sống với những kỉ niệm của tuổi thiếu nữ vô tư về gia đình và về thành phố của mình. Ở đoạn cuối văn bản, sau khi trận mưa đá tạnh, là cả một dòng thác kỉ niệm về gia đình, về thành phố trào lên và xoáy mạnh như sóng trong tâm trí cô gái. Có thể nói đây là những nét riêng của các cô gái trẻ Hà Nội vào chiến trường tham gia đánh giặc, tuy gian khổ nhưng vẫn giữ được cái phong cách riêng của người Hà Nội, rất nữ tính và đáng yêu.

⇒ Mỗi người có một cá tính riêng nhưng ở họ đều ngời sáng vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng Việt Nam, của tuổi trẻ Việt Nam. Viết về ba cô thanh niên xung phong, Lê Minh Khuê đã không tô vẽ, không mỹ lệ mà miêu tả hết sức cụ thể, chân thực bằng cách cá thể hóa nhân vật với những hình ảnh rất đời thường. Họ đã từ cuộc đời bước vào trang sách, trở thành những anh hùng – những ngôi sao trên bầu trời Trường Sơn.

3. Nhân vật Phương Định

a) Phương Định là cô gái có tâm hồn trong sáng

– Phương Định là nữ sinh của thủ đô thanh lịch bước vào chiến trường. Phương Định có một thời học sinh – cái thời áo trắng ngây thơ, hồn nhiên và vô tư lự của cô thật vui sướng! Những hoài niệm của cô về thời học sinh thật đáng yêu luôn sống trong cô ngay giữa chiến trường.

– Cơn mưa đá ngăn ngủi đột ngột xuất hiện ở cuối truyện, ngay sau trận phá bom đầy nguy hiểm cũng thức dậy trong cô bao niềm vui thơ trẻ: cô nhớ về mẹ, cái cửa sổ căn nhà, những ngôi sao to trên bầu trời thành phố... Nó thức dậy những kỉ niệm và nỗi nhớ về thành phố, gia đình, về tuổi thơ thanh bình của mình. Nó vừa là niềm khao khát, vừa làm dịu mát tâm hồn trong hoàn cảnh, khốc liệt và nóng bỏng của chiến trường.

– Những thử thách và nguy hiểm ở chiến trường, thậm chí cả cái chết không làm mất đi ở cô sự hồn nhiên trong sáng và những ước mơ về tương lai. Phương Định vẫn là người con gái nhạy cảm, hồn nhiên, hay mơ mộng và thích hát.

– Cô đem cả lòng say mê ca hát vào chiến trường Trường Sơn ác liệt. Cô thích hát những hành khúc bộ đội, những bài dân ca quan họ, dân ca Nga, dân ca Ý. Giọng của Phương Định chắc là hay lắm nên “chị Thao thường yêu cầu cô hát đấy sao”? Định còn có tài bịa ra lời bài hát nữa. Chị Thao đã ghi cả vào sổ những lời hát cô bịa ra....

• Phương Định là một cô gái xinh xắn. Cũng như các cô gái mới lớn, cô nhạy cảm và quan tâm đến hình thức của mình. Chiến trường khốc liệt nhưng không đốt cháy nổi tâm hồn nhạy cảm của cô. Cô biết mình đẹp và được nhiều người để ý: “Tôi là con gái Hà Nội. Nói một cách khiêm tốn, tôi là một cô gái

khá...”; còn mắt tôi thì các anh lái xe bảo “Cô có cái nhìn sao mà xa xăm!”. Điều đó làm cô thấy vui và tự hào.

• Biết mình được cánh lính trẻ để ý nhưng cô “không sẵn sóc, vồn vã”, không biểu lộ tình cảm của mình, nhưng chưa để lòng mình xao động vì ai: “thường đứng ra xa, khoanh tay lại trước ngực và nhìn đi nơi khác, môi mím chặt”. Đó là cái vẻ kiêu kì đáng yêu của các cô gái Hà Nội như chính cô đã thú nhận: “chẳng qua là tôi điệu thể thôi”.

– Cô luôn yêu mến đồng đội của mình, yêu mến và cảm phục tất cả các chiến sĩ mà cô gặp trên tuyến đường Trường Sơn.

b) Phương Định là người có phẩm chất anh hùng

Cảm nhận về chất anh hùng trong công việc của cô:

– Là một nữ sinh, Phương Định xung phong ra mặt trận, cùng thể hệ của mình “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước – Mà lòng phơi phới dậy tương lai” để giành độc lập tự do cho Tổ quốc. Cô ra đi mà không tiếc tuổi thanh xuân, nguyện dâng hiến hết mình cho Tổ quốc.

• Cô kể: “Chúng tôi có ba người. Ba cô gái. Chúng tôi ở trong một hang dưới chân cao điểm. Con đường qua trước hang, kéo lên đồi, đi đến đầu đó, xa! Đường bị đánh lở loét, màu đất đỏ, trắng lẫn lộn. Hai bên đường không có lá xanh. Chỉ có thân cây bị tước khô cháy.” Trên cao điểm trống trơn, cô và các bạn phải chạy giữa ban ngày phơi mình ra giữa vùng trọng điểm đánh phá của máy bay địch.

• Cô nói về công việc của mình gọn gàng khô khốc, tĩnh nhẹ như không: “Việc của chúng tôi là ngồi đợi. Khi có bom nổ thì chạy lên, đo khối lượng đất lấp vào hố bom, đếm bom chưa nổ và nếu cần thì phá bom”.

• Phương Định nghĩ về công việc của mình quá giản dị, cô cho là cái thú riêng: “Có ở đâu như thế này không: đất bốc khói, không khí bàng hoàng, máy bay đang ùm ù xa dần. Thần kinh căng như chão, tim đập bất chấp cả nhịp điệu, chân chạy mà vẫn không hay biết rằng khắp xung quanh có nhiều quả bom chưa nổ. Có thể nổ bây giờ, có thể chốc nữa. Nhưng nhất định sẽ nổ”. Giản dị mà cũng thật anh hùng. Chiến tranh và đạn bom đã làm cô lớn lên, trở thành dũng sĩ mạnh mẽ mà cô không hề biết. Thật đáng phục!

Cảm nhận về tình thần dũng cảm trong một cuộc phá bom đầy nguy hiểm:

– Lúc đến gần quả bom:

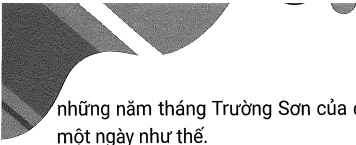
• Trong không khí căng thẳng và vắng lặng đến rợn người, nhưng rồi một cảm giác bỗng đến với cô làm cô không sợ nữa: “Tôi đến gần quả bom. Cảm thấy có ánh mắt các chiến sĩ dõi theo mình, tôi không sợ nữa. Tôi sẽ không đi khom. Các anh ấy không thích cái kiểu đi khom khi có thể cứ thẳng hàng mà bước tới”. Lòng dũng cảm của cô như được kích thích bởi sự tự trọng.

• Và khi đã ở bên quả bom, kề sát với cái chết có thể đến tức khắc, từng cảm giác của cô như cũng trở nên sắc nhọn hơn và căng như dây đàn: “Thình thoảng lưỡi xẻng chạm vào quả bom. Một tiếng động sắc đến gai người cứ vào da thịt tôi, tôi rùng mình và bỗng thấy tại sao mình làm quả chậm. Nhanh lên một tí! Vô quả bom nóng. Một dấu hiệu chẳng lành”. Thần chết nằm chực ở đó chờ phút ra tay. Cô phải nhanh hơn, mạnh hơn nó, không được phép chậm trễ một giây.

– Tiếp đó là cảm giác căng thẳng chờ đợi tiếng nổ của quả bom. Thật đáng sợ cái công việc chọc giận Thần Chết đó. Ai dám chắc là quả bom sẽ không nổ ngay bây giờ, lúc Phương Định đang cúi húi đào đào, bới bới ấy. Thế mà cô vẫn không run tay, vẫn tiếp tục cái công việc đáng sợ: “Tôi cẩn thận bỏ gói thuốc mình xuống cái lỗ đã đào, châm ngòi. Tôi khoá đất rồi chạy lại chỗ ẩn nấp của mình.”; “... liệu mình có nổ, bom có nổ không? Không thì làm cách nào để châm mìn lần thứ hai?... Nhưng quả bom nổ. Một thứ tiếng kì quái, đến vắng ộc. Ngực tôi nhói, mắt cay mãi mới mở ra được. Mùi thuốc bom buồn nôn. Ba tiếng nổ nữa tiếp theo. Đất rơi lộp bộp, tan đi âm thầm trong những bụi cây. Mảnh bom xé không khí, lao và rít vô hình trên đầu”.

– Cái công việc khủng khiếp bóp nghẹt trái tim ấy không chỉ đến một lần trong đời mà đến hàng ngày: “Quen rồi. Một ngày tôi phá bom đến năm lần. Ngày nào ít: ba lần. Tôi có nghĩ đến cái chết. Nhưng một cái chết mờ nhạt, không cụ thể”.

⇒ Cảm xúc và suy nghĩ chân thực của cô đã truyền sang cho người đọc nỗi niềm đồng cảm yêu mến và sự kính phục. Một cô nữ sinh nhỏ bé, hồn nhiên, giàu mơ mộng và nhạy cảm mà cũng thật anh hùng, thật xứng đáng với những kỉ tích khắc ghi trên những tuyến đường Trường Sơn bi tráng. Một ngày trong



những năm tháng Trường Sơn của cô là như vậy. Những trang lịch sử Trường Sơn không thể quên ghi một ngày như thế.

Đánh giá:

Qua nhân vật Phương Định và các cô thanh niên xung phong, Lê Minh Khuê đã có cái nhìn thật đẹp, thật lãng mạn về cuộc sống chiến tranh, về con người trong chiến tranh. Chiến tranh là đau thương mất mát song chiến tranh không thể hủy diệt được vẻ đẹp tâm hồn rất tươi xanh của tuổi trẻ, của con người. Chính từ những nơi gian lao, quyết liệt ta lại thấy ngời sáng vẻ đẹp của tuổi trẻ, của chủ nghĩa anh hùng Cách mạng Việt Nam. Phương Định cũng như Nho, Thao – những nữ thanh niên xung phong trong những trang văn xuôi trữ tình êm mượt của Lê Minh Khuê đã gieo vào lòng người đọc ấn tượng khó quên về vẻ đẹp lung linh tỏa sáng của những ngôi sao xa xôi. Hình ảnh họ khiến ta nhớ đến ý thơ của Lâm Thị Mĩ Dạ trong “Khoảng trời hố bom”:

Đêm đêm tâm hồn em tỏa sáng

Những vì sao ngời chói lung linh.



04

**PHẦN
PHỤ LỤC
MỞ RỘNG**

PHỤ LỤC 1

KHÁI QUÁT VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

(TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX)

(Bài tham khảo)

CÁC THÀNH PHẦN CỦA VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

– Văn học giai đoạn này là văn học trung đại gồm hai thành phần chủ yếu là văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm.

– Đến giai đoạn cuối, văn học chữ quốc ngữ xuất hiện nhưng chưa có thành tựu đáng kể.

1. Văn học chữ Hán

– Thành phần văn học chữ Hán xuất hiện sớm, tồn tại trong suốt quá trình hình thành và phát triển của văn học trung đại, bao gồm cả thơ và văn xuôi.

– Thể loại phong phú gồm: chiếu, biểu, hịch, cáo, truyện truyền kì, kí sự, tiểu thuyết, chương hồi, phú, thơ cổ phong, thơ Đường luật...

– Ở loại hình nào, văn học chữ Hán cũng có những thành tựu nghệ thuật to lớn.

2. Văn học chữ Nôm

– Văn học chữ Nôm bao gồm các sáng tác bằng chữ Nôm, ra đời muộn hơn văn học chữ Hán (khoảng cuối thế kỉ XIII), tồn tại, phát triển đến hết thời kì văn học trung đại.

– Văn học chữ Nôm chủ yếu là thơ, rất ít văn xuôi. Trong văn học chữ Nôm, chỉ một số thể loại tiếp thu từ Trung Quốc như phú, văn tế, thơ Đường luật, còn phần lớn là thể loại văn học dân tộc như ngâm khúc (viết theo thể song thất lục bát), truyện thơ (lục bát), hát nói (viết theo thể thơ tự do kết hợp với âm nhạc), hoặc thể loại văn học Trung Quốc đã được Việt hóa như thơ Đường luật thất ngôn xen lục ngôn.

– Văn học chữ Nôm có những thành tựu lớn ở tất cả các thể loại kể trên.

– Ở văn học trung đại, hai thành phần văn học chữ Hán và chữ Nôm cùng phát triển, bổ sung cho nhau trong quá trình phát triển của văn học dân tộc.

CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HỌC TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

1. Giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV

– Văn học giai đoạn này phát triển trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt: Dân tộc ta giành được quyền độc lập tự chủ vào cuối thế kỉ X.

– Văn học giai đoạn này có những bước ngoặt lớn. Trước hết là văn học viết ra đời (thế kỉ X) và sự xuất hiện của văn học chữ Nôm (cuối thế kỉ XIII). Nội dung của văn học thế kỉ X – thế kỉ XIV là tinh thần yêu nước với âm hưởng hào hùng.

– Các tác phẩm như “Vận nước” (“Quốc tở”) của Pháp Thuận, “Chiếu dời đô” (“Thiên đô chiếu”) của Lí Công Uẩn, bài thơ “Sông núi nước Nam” (“Nam quốc sơn hà”) đã mở đầu cho dòng văn học yêu nước. Những tác phẩm như “Hịch tướng sĩ” (“Dụ chư tì tướng hịch văn”) của Trần Quốc Tuấn, “Phò giá về kinh” (“Tụng giá hoàn kinh sư”) của Trần Quang Khải, “Tỏ lòng” (“Thuật hoài”) của Phạm Ngũ Lão, “Phú sông Bạch Đằng” (“Bạch Đằng giang phú”) của Trương Hán Siêu... tiêu biểu cho nội dung yêu nước.

– Văn học chữ Hán với các thể loại tiếp thu từ Trung Quốc có những thành tựu lớn như văn chính luận (“Chiếu dời đô”, “Hịch tướng sĩ”), văn xuôi viết về lịch sử, văn hóa (“Đại Việt sử kí”) của Lê Văn Hưu, “Việt điện u linh tập” của Lí Tế Xuyên...), thơ phú (các sáng tác của Pháp Thuận, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn...). Văn học chữ Nôm đặt nền móng phát triển cho văn học viết bằng ngôn ngữ dân tộc với một số bài thơ, bài phú Nôm.

2. Giai đoạn từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII

– Văn học giai đoạn này có bước phát triển mới, nổi bật là những thành tựu nghệ thuật của văn học chữ Nôm. Văn học viết chính thức xuất hiện hai thành phần: Văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm.

– Văn học thế kỉ XV – thế kỉ XVII đi từ nội dung yêu nước mang âm hưởng ngợi ca đến nội dung phản ánh, phê phán hiện thực xã hội phong kiến.

• Văn học thời khởi nghĩa Lam Sơn với các sáng tác của Nguyễn Trãi như “Quân trung từ mệnh tập”, “Đại cáo bình Ngô”... là sự kết tinh thành tựu văn học yêu nước của năm thế kỉ trước. Thiên Nam ngữ lục (thế kỉ XVII) là tác phẩm điển ca lịch sử viết bằng chữ Nôm, mang cảm hứng hào hùng, tràn đầy niềm tự hào dân tộc.

• Các sáng tác của Nguyễn Bình Khiêm, “Truyền kì mạn lục” của Nguyễn Dữ đã đánh dấu sự chuyển hướng từ cảm hứng ngợi ca đất nước và vương triều phong kiến sang cảm hứng phê phán những tệ nạn xã hội, những suy thoái về đạo đức.

– Văn học chữ Hán phát triển với nhiều thể loại phong phú, đặc biệt là thành tựu của văn chính luận (“Đại cáo bình Ngô”, “Quân trung từ mệnh tập” của Nguyễn Trãi) và bước trưởng thành vượt bậc của văn xuôi tự sự (“Thánh Tông di thảo tương truyền” của Lê Thánh Tông, “Truyền kì mạn lục” của Nguyễn Dữ).

– Văn học chữ Nôm có sự Việt hóa thể loại tiếp thu từ Trung Quốc đồng thời sáng tạo những thể loại văn học dân tộc.

• Thơ Nôm viết theo thể Đường luật và Đường luật xen lục ngôn (“Quốc âm thi tập” của Nguyễn Trãi, “Hồng Đức quốc âm thi tập” của các tác giả thời Lê Thánh Tông, “Bạch Vân quốc ngữ thi” của Nguyễn Bình Khiêm...).

• Khúc ngâm, khúc vịnh viết theo thể song thất lục bát (“Tứ thời khúc vịnh” của Hoàng Sĩ Khải).

• Diễn ca lịch sử viết theo thể lục bát (“Thiên Nam ngữ lục” – khuyết danh) và song thất lục bát (“Thiên Nam minh giám” – khuyết danh).

3. Giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX

– Văn học phát triển trong hoàn cảnh đất nước biến động bởi nội chiến và phong trào nông dân khởi nghĩa. Chế độ phong kiến đi từ khủng hoảng đến suy thoái.

– Văn học phát triển vượt bậc, đây là giai đoạn rực rỡ nhất của văn học trung đại Việt Nam, được mệnh danh là giai đoạn văn học cổ điển.

– Văn học thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX chứng kiến sự xuất hiện của trào lưu nhân đạo chủ nghĩa.

• Nổi bật là tiếng nói đòi quyền sống, đòi hạnh phúc và đấu tranh giải phóng con người, nhất là người phụ nữ.

• Những tác phẩm tiêu biểu là “Chinh phụ ngâm” (nguyên tác chữ Hán của Đặng Trần Côn), “Cung oán ngâm khúc” của Nguyễn Gia Thiều, thơ Hồ Xuân Hương, thơ Bà Huyện Thanh Quan, “Hoàng Lê nhất thống chí” của Ngô gia văn phái...

• Nguyễn Du với các tập thơ chữ Hán và đặc biệt là kiệt tác “Truyện Kiều” là đỉnh cao nhất của văn học trung đại Việt Nam.

• Thơ văn Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát... vẫn tiếp tục tinh thần nhân đạo truyền thống nhưng đồng thời hướng nhiều vào thế giới tình cảm riêng tư và ý thức cá nhân của con người.

– Văn học phát triển mạnh cả về văn xuôi và văn vần, cả văn học chữ Hán và chữ Nôm. Địa vị văn học chữ Nôm và những thể loại văn học dân tộc như thơ Nôm viết theo thể Đường luật, ngâm khúc viết theo thể song thất lục bát, truyện thơ viết theo thể lục bát... được khẳng định và đạt tới đỉnh cao.

– Văn xuôi tự sự chữ Hán cũng đạt được những thành tựu nghệ thuật lớn, tiểu thuyết chương hồi với “Hoàng Lê nhất thống chí” (Ngô gia văn phái); thế kỉ với “Thượng kinh kí sự” (Lê Hữu Trác), “Vũ trung tùy bút” (Phạm Đình Hồ)...

4. Giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX

– Thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt Nam, xã hội Việt Nam chuyển từ xã hội phong kiến sang thực dân nửa phong kiến. Văn hóa phương Tây bắt đầu ảnh hưởng tới đời sống xã hội Việt Nam.

- Văn học yêu nước nửa cuối thế kỉ XIX phát triển rất phong phú và mang âm hưởng bi tráng.
 - Nguyễn Đình Chiểu với "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc", "Ngư tiều y thuật vấn đáp"... được xem là tác giả văn học yêu nước lớn nhất của giai đoạn này.
 - Ngoài ra còn có thơ văn yêu nước của Phan Văn Trị, Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn...
 - Tư tưởng canh tân đất nước được thể hiện trong các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ. Thơ ca trữ tình - trào phúng đạt được những thành tựu xuất sắc với những sáng tác của Nguyễn Khuyến, Tú Xương.
 - Thơ Nguyễn Khuyến, Tú Xương là thành tựu nghệ thuật đặc sắc của giai đoạn này. Sáng tác văn học chủ yếu vẫn theo những thể loại và thi pháp truyền thống. Tuy nhiên, sự xuất hiện một số tác phẩm văn xuôi viết bằng chữ quốc ngữ đã bước đầu đem đến cho văn học những đổi mới theo hướng hiện đại hóa.



NHỮNG ĐẶC ĐIỂM LỚN CỦA VĂN HỌC TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

1. Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo

a) Chủ nghĩa yêu nước

Văn hóa Đại Việt, văn chương Đại Việt khởi nguồn từ truyền thống sản xuất và chiến đấu của tổ tiên, từ những thành tựu văn hóa và từ chính thực tiễn hàng nghìn năm đấu tranh chống giặc ngoại xâm phương Bắc.

Hiếm thấy một dân tộc nào trên thế giới lại phải liên tục tiến hành những cuộc chiến tranh chống giặc ngoại xâm như dân tộc Việt Nam. Nhà Tiền Lê, nhà Lý chống Tống. Nhà Trần chống Nguyên Mông. Nhà Hậu Lê chống giặc Minh. Quang Trung chống giặc Thanh. Những cuộc kháng chiến vệ quốc vĩ đại được tiến hành trong trường kỳ lịch sử nhằm bảo vệ nền độc lập, thống nhất của Tổ quốc không những bồi đắp bản lĩnh dân tộc, nâng cao lòng tự hào, tự tin, khí thế hào hùng của dân tộc mà còn góp phần làm nên một truyền thống lớn trong văn học Việt Nam: Chủ nghĩa yêu nước.

Đặc điểm lịch sử đó đã quy định cho hướng phát triển của văn học là phải luôn quan tâm đến việc ca ngợi ý chí quật cường, khát vọng chiến đấu, chiến thắng, lòng căm thù giặc sâu sắc, ý thức trách nhiệm của những tấm gương yêu nước, những người anh hùng dân tộc quên thân mình vì nghĩa lớn. Có thể nói, đặc điểm này phản ánh rõ nét nhất mối quan hệ biện chứng giữa lịch sử dân tộc và văn học dân tộc.

Quá trình đấu tranh giữ nước tác động sâu sắc đến sự phát triển của văn học, bồi đắp, phát triển ý thức tự hào dân tộc, tinh thần độc lập tự chủ. Cho nên, chế độ phong kiến có thể hưng thịnh hay suy vong nhưng ý thức dân tộc, nội dung yêu nước trong văn học vẫn phát triển không ngừng.

Các tác phẩm văn học yêu nước thời kỳ này thường tập trung thể hiện một số khía cạnh tiêu biểu như:

- Tình yêu quê hương.
- Lòng căm thù giặc.
- Ý thức trách nhiệm.
- Tinh thần vượt khó, sẵn sàng hy sinh vì Tổ quốc.
- Ý chí quyết chiến, quyết thắng.
- Đề cao chính nghĩa của người Việt Nam trong những cuộc kháng chiến.

b) Chủ nghĩa nhân đạo

Văn học do con người sáng tạo nên và tất yếu nó phải phục vụ trở lại cho con người. Vì vậy, tinh thần nhân đạo là một phẩm chất cần có để một tác phẩm trở thành bất tử đối với nhân loại. Điều này cũng có nghĩa là, trong xu hướng phát triển chung của văn học nhân loại, văn học trung đại Việt Nam vẫn hướng tới việc thể hiện những vấn đề của chủ nghĩa nhân đạo như:

- Khát vọng hòa bình.
- Nhận thức ngày càng sâu sắc về nhân dân mà trước hết là đối với những tầng lớp thấp hèn trong xã hội phân chia giai cấp.
- Đấu tranh cho hạnh phúc, cho quyền sống của con người, chống lại ách thống trị của chế độ phong kiến.
- Ca ngợi vẻ đẹp của con người lao động.
- Tố cáo mạnh mẽ và đấu tranh chống những thế lực phi nhân.

2. Văn học viết phát triển dựa trên những thành tựu của văn học dân gian

– Văn học viết Việt Nam hay bất kỳ một nền văn học dân tộc nào khác đều phải phát triển trên cơ sở kế thừa những tinh hoa của văn học dân gian. Trong tình hình cụ thể của VHTĐVN, mối quan hệ giữa văn học viết và văn học dân gian được thể hiện chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

- Sau khi nước nhà độc lập, nhu cầu thiết yếu mà nhà nước phong kiến Việt Nam cần phải chú ý là việc xây dựng một nền văn hóa mang đậm bản sắc dân tộc, chống lại âm mưu bành trướng, đồng hóa của kẻ thù phương Bắc và nâng cao lòng tự hào dân tộc.

- Những tác phẩm bằng chữ Hán trong thời kỳ này thường đề xa lại với quần chúng bình dân, tác phẩm ít được truyền tụng rộng rãi. Vì vậy, càng về sau, nhu cầu quần chúng hóa, dân tộc hóa tác phẩm ngày càng mạnh mẽ. Trong quá trình giải quyết vấn đề này, chỉ có văn học dân gian là nhân tố tích cực nhất.

Quá trình kế thừa, khai thác VHĐG là một quá trình hoàn thiện dần các yếu tố tinh lọc từ VHĐG bắt đầu từ thơ ca Nguyễn Trãi về sau (Thời Lý – Trần, việc tiếp thu nguồn VHĐG chưa được đặt ra đúng mức).

- Văn học viết tiếp thu từ văn học dân gian chủ yếu là về đề tài, thi liệu, ngôn ngữ, quan niệm thẩm mỹ, chủ yếu là khía cạnh ngôn ngữ và thể loại.

- Trong quá trình phát triển, hai bộ phận luôn có mối quan hệ biện chứng, tác động, bổ sung lẫn nhau để cùng phát triển. (Những tác động trở lại của văn học viết đối với văn học dân gian.)

3. Văn học viết phát triển dựa trên cơ sở tiếp thu, tinh lọc những yếu tố tích cực của hệ ý thức nước ngoài

– Sự du nhập của các học thuyết vào Việt Nam chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Vấn đề giao lưu văn hóa giữa các dân tộc là một vấn đề mang tính quy luật. Từ xưa, nước ta và các vùng phụ cận đã có sự giao lưu văn hóa nhưng chỉ trong phạm vi hẹp, chủ yếu là từ Trung Quốc sang.

- Hơn 1000 năm Bắc thuộc, dân tộc ta không tránh khỏi bị ảnh hưởng bởi sự bành trướng văn hóa và nhất là âm mưu đồng hóa của kẻ thù. Những tên quan lại phương Bắc sang đô hộ Việt Nam không chỉ bóc lột, vơ vét tài nguyên mà còn truyền bá rộng rãi các học thuyết triết học có nguồn gốc từ Trung Quốc vào Việt Nam một cách khéo léo và thâm hiểm.

- Khi nhà nước phong kiến Việt Nam bắt đầu hình thành, giai cấp thống trị không có mẫu mực nào khác hơn là nhà nước phong kiến Trung Quốc đã tồn tại trước đó hàng nghìn năm và có rất nhiều kinh nghiệm trong việc lợi dụng các học thuyết triết học như một công cụ đặc lực trong việc củng cố ngai vàng, thống trị nhân dân.

– Các học thuyết Nho – Phật – Lão đều có những điểm tích cực nhất định nên các nhà tư tưởng lớn của Việt Nam thời Trung đại đã chú ý khai thác, tinh lọc, vận dụng sao cho nét tích cực đó phát huy tác dụng trong hoàn cảnh cụ thể của từng giai đoạn lịch sử.

4. Văn học chữ Hán phát triển song song với văn học chữ Nôm

Ngay từ khi được các nhà văn mạnh dạn đưa vào sáng tác văn học, chữ Nôm ngày càng khẳng định vị trí của mình bên cạnh chữ Hán vốn đã có ảnh hưởng sâu sắc trong văn học thời Lý Trần.

Sự phát triển của Văn học chữ Nôm khẳng định ý thức dân tộc phát triển ngày càng cao, biểu hiện lòng tự hào, ý thức bảo vệ ngôn ngữ, văn hóa dân tộc chống lại âm mưu đồng hóa của kẻ thù.

Ở thời Lý, Trần, việc sử dụng chữ Nôm trong sáng tác văn học chưa được phổ biến.

Từ thế kỷ XV về sau, Nguyễn Trãi đã mạnh dạn đưa chữ Nôm vào sáng tác văn học. Thơ ông tuy chưa được trau chuốt nhưng đậm đà bản sắc dân tộc. Thành công của Nguyễn Trãi chính là tiền đề cho con đường phát triển của văn học chữ Nôm đến đỉnh cao *Truyện Kiều*.

5. Thơ phát triển sớm và mạnh hơn văn xuôi

Ở thời trung đại, văn chính luận mang tính quan phương chủ yếu là công cụ của nhà nước phong kiến. Mặt khác, những đặc thù trong tư duy nghệ thuật, truyền thống sáng tác dẫn đến một thực tế là các tác phẩm văn xuôi hình tượng chỉ chiếm một số lượng khiêm tốn so với các tác phẩm thơ ca.

Thể thơ thường sử dụng nhất trong văn học trung đại là thơ Đường luật. Đây là hệ quả của quá trình giao lưu văn hóa lâu dài và nằm trong quan niệm thẩm mỹ của các nhà thơ cổ điển. Trong thời kỳ này, thơ

Đường luật đã được chính quy hóa trong văn chương trường ốc và văn chương cử tử. Cho nên, sự thống trị văn đàn của thơ Đường luật trong bất kỳ một tập thơ nào thời trung đại là một điều dễ hiểu.

Tuy nhiên, việc sử dụng thơ Đường luật với tư cách là một thể thơ chính thống trong các kỳ thi và trong sáng tác đã gây không ít trở ngại trong nội dung thể hiện do bị chi phối bởi sự ngặt nghèo của luật thơ chặt chẽ.

Ở thời Nguyễn Trãi, thơ luật Đường biến thể thành thơ thất ngôn xen lục ngôn đầy sáng tạo, độc đáo, phóng khoáng, rất phù hợp với cách nghĩ, cách nói, tâm lý của dân tộc nên được một số nhà thơ đời sau tiếp tục sử dụng. (Lê Thánh Tông, Nguyễn Bình Khiêm)

6. Việc sử dụng điển tích và các hình ảnh tượng trưng ước lệ – những thủ pháp nghệ thuật được sử dụng phổ biến trong văn chương trung đại

Để miêu tả, người ta cho rằng cần phải có những mẫu mực mà qua nhiều thời kỳ đã được mặc nhiên chấp nhận sử dụng. Quan điểm ước lệ không chú ý đến logic đời sống, đến mối quan hệ thực tế của các hình ảnh mang tính chất mẫu mực, công thức. Vì thế, khi phân tích các hình ảnh ước lệ, chúng ta không cần đặt vấn đề có lý hay không có lý, đúng hay không đúng thực tế mà chỉ xem xét sức mạnh khơi gợi của hình tượng có sâu sắc hay không, hình tượng có được dùng đúng tình đúng cảnh và thể hiện được tư tưởng tình cảm của nhà thơ hay không.

Văn học trung đại Việt Nam có một vị trí đặc biệt quan trọng, bởi suốt hàng nghìn năm phát triển, văn học trung đại đã phản ánh được đất nước Việt, con người Việt, đồng thời là ý thức của người Việt về Tổ quốc, dân tộc. Nền văn học ấy đã nảy sinh từ chính quá trình đấu tranh dựng nước, giữ nước vĩ đại của dân tộc, đồng thời lại là sức mạnh tham gia vào quá trình đấu tranh này. Chính từ văn học trung đại, những truyền thống lớn trong văn học dân tộc đã hình thành, phát triển và ảnh hưởng rất rõ đến sự vận động của văn học hiện đại.

PHỤ LỤC 2

KHÁI QUÁT VĂN HỌC HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN 1900 – 1945

Thời kì văn học từ đầu thế kỷ XX đến 1945 có một vị trí hết sức quan trọng trong lịch sử Việt Nam (bước ngoặt của văn học dân tộc), khép lại truyền thống văn học phong kiến trung đại hàng nghìn năm và mở ra một thời đại văn học mới – văn học hiện đại. Nhưng văn học thời kì này không hề là sự đứt đoạn với văn học dân tộc. Nó kế thừa và phát triển những truyền thống lớn trong văn học dân tộc, đó là tư tưởng yêu nước, chủ nghĩa anh hùng và tư tưởng nhân đạo.



ĐẶC ĐIỂM VĂN HỌC VIỆT NAM 1900 – 1945

1. Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam

Hiện đại hóa:

- Hiện đại hoá được hiểu là quá trình làm cho văn học thoát khỏi hệ thống thi pháp văn học trung đại và đổi mới theo hình thức của văn học phương Tây, có thể hội nhập với nền văn học hiện đại thế giới.
- Nội dung hiện đại hoá văn học diễn ra trên mọi mặt, ở nhiều phương diện: Quan niệm về văn học, tư tưởng, tình cảm, cái nhìn,... của nhà văn trước hiện thực cuộc sống. Tuy nhiên hiện đại hoá dễ nhận thấy nhất ở hình thức của văn học.

Nhân tố tạo điều kiện hiện đại hóa văn học:

- Xã hội thực dân nửa phong kiến, cơ cấu xã hội có những biến đổi sâu sắc: xuất hiện các giai cấp, tầng lớp mới.
- Ảnh hưởng của văn hóa phương Tây (Pháp).
- Lực lượng sáng tác chủ yếu: Tầng lớp trí thức Tây học (tiếp cận với nền văn học Pháp).

- Chữ Quốc ngữ đã thay thế chữ Hán và chữ Nôm trong nhiều lĩnh vực.
- Nghề in, xuất bản, báo chí, dịch thuật ra đời và phát triển khá mạnh.
- Sự xuất hiện của đội ngũ phê bình văn học.

Quá trình hiện đại hoá của văn học thời kì này diễn ra qua ba giai đoạn:

- Giai đoạn thứ nhất (từ đầu thế kỉ XX đến khoảng năm 1920).
- Giai đoạn thứ hai (khoảng từ năm 1920 đến năm 1930).
- Giai đoạn thứ ba (khoảng từ năm 1930 đến năm 1945).

Hiện đại hoá văn học là một quá trình. Ở hai giai đoạn đầu, đặc biệt ở giai đoạn thứ nhất, văn học còn bị nhiều ràng buộc, níu kéo của cái cũ, tạo nên tính chất giao thời của văn học. Đến giai đoạn thứ ba, công cuộc hiện đại hoá mới thực sự toàn diện và sâu sắc, hoàn tất quá trình hiện đại hoá văn học.

2. Sự phân hóa của văn học Việt Nam 1900 _ 1945

- Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 hình thành theo hai bộ phận và phân hoá thành nhiều dòng, vừa đấu tranh với nhau, vừa bổ sung cho nhau để cùng phát triển.

- Do đặc điểm của một nước thuộc địa, chịu sự chi phối mạnh mẽ và sâu sắc của quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 hình thành hai bộ phận: Văn học công khai và văn học không công khai.

- Văn học công khai là văn học hợp pháp, tồn tại trong vòng pháp luật của chính quyền thực dân phong kiến. Văn học không công khai bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, phải lưu hành bí mật. Do khác nhau về đặc điểm nghệ thuật, về khuynh hướng thẩm mĩ, nên văn học công khai lại phân hoá thành nhiều dòng, trong đó nổi lên hai dòng chính: Văn học lãng mạn và văn học hiện thực.

- Bộ phận văn học không công khai có thơ văn cách mạng bí mật, đặc biệt là thơ của các chí sĩ và các chiến sĩ cách mạng sáng tác trong tù.

3. Tốc độ phát triển văn học Việt Nam 1900 _ 1945

- Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 phát triển với nhịp độ hết sức nhanh chóng. Sự phát triển này thể hiện rất rõ ở sự phát triển của thơ trong phong trào Thơ mới, ở các thể loại như truyện ngắn, tiểu thuyết, phóng sự, lí luận và phê bình văn học,...

- Những nguyên nhân làm cho văn học thời kì này phát triển nhanh chóng là:

- Do sự thúc bách của yêu cầu thời đại.
- Do yêu cầu chủ quan của nền văn học (đây là nguyên nhân chính).
- Sự thức tỉnh, trỗi dậy mạnh mẽ của cái tôi cá nhân.

• Ngoài ra, cũng cần phải nhận thấy rằng, thời kì này, văn chương đã trở thành một thứ hàng hoá, viết văn trở thành một nghề để kiếm sống. Đây là lí do thiết thực, một nhân tố kích thích người cầm bút.

4. Những truyền thống tư tưởng lớn và sự ra đời các thể loại mới của văn học Việt Nam 1900 _ 1945

a) Truyền thống tư tưởng

- Văn học Việt Nam có hai truyền thống lớn: Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo. Thời kì văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã kế thừa và phát triển những truyền thống đó, đồng thời đem đến cho truyền thống ấy một đóng góp mới của thời đại: Tinh thần dân chủ.

- Tinh thần dân chủ đem đến cho truyền thống nhân đạo những nét mới:

- Quan tâm tới những con người bình thường trong xã hội, nhất là tầng lớp nhân dân cực khổ, lầm than.
- Các nhà văn thế hệ từ 1930 đến 1945 không chỉ tố cáo áp bức bóc lột mà còn thể hiện sâu sắc khát vọng mãnh liệt của mỗi cá nhân, đề cao vẻ đẹp hình thức, phẩm giá và phát huy cao độ tài năng của mỗi con người.

b) Các thể loại văn học mới

- Trong giai đoạn văn học này, xuất hiện nhiều thể loại mới như phóng sự, lí luận phê bình văn học và những thể loại cũ có sự biến chuyển về chất như tiểu thuyết, thơ. Có thể nói, sự cách tân hiện đại hoá về thể loại thể hiện rõ nhất ở tiểu thuyết và thơ.

- Tiểu thuyết trung đại Việt Nam thường vay mượn đề tài, cốt truyện của văn học Trung Quốc; tập trung vào việc xây dựng cốt truyện li kì, hấp dẫn; kết cấu theo kiểu chương hồi và theo công thức; kết thúc có hậu; truyện được thuật theo trình tự thời gian; nhân vật thường phân tuyến rạch ròi; câu văn theo lối biền ngẫu,... Trong khi đó, tiểu thuyết hiện đại xoá bỏ những đặc điểm trên. Tiểu thuyết hiện đại lấy tính cách nhân vật làm trung tâm, chú trọng tính cách hơn là cốt truyện, đi sâu vào thế giới nội tâm nhân vật. Tiểu thuyết trần thuật theo thời gian tự nhiên mà rất linh hoạt; kết thúc thường không có hậu; bỏ những ước lệ, dùng bút pháp tả thực; lời văn tự nhiên gần với lời ăn tiếng nói hàng ngày...

- Thơ mới khác thơ trung đại ở chỗ nó phá bỏ các quy phạm chặt chẽ và hệ thống ước lệ của thơ trung đại (về niêm, luật, điển cố, hình ảnh ước lệ,...). Thơ mới là tiếng nói của cái tôi cá nhân trước tạo vật, trước cuộc đời. Thoát ra khỏi những quy phạm chặt chẽ và hệ thống ước lệ dày đặc của thơ trung đại, cái tôi Thơ mới được giải phóng về tình cảm, cảm xúc, đồng thời nó trực tiếp nhìn thế giới bằng cặp mắt "xanh non" khiến nó phát hiện ra nhiều điều mới lạ về thiên nhiên và lòng người.

5. Nền văn học có tính chất giao thời

Hiện đại hóa văn học là cả một quá trình. Ở hai giai đoạn đầu (30 năm đầu thế kỉ), văn học đã có sự đổi mới. Song còn có những trở ngại nhất định, bởi sự níu kéo của cái cũ. Văn học của cả giai đoạn 1900 - 1930 có tính chất giao thời. Tính chất giao thời đó được biểu hiện ở sự tồn tại song song hai nền văn học cũ và mới với hai lực lượng sáng tác, hai công chúng với hai quan niệm văn học, hai ngôn ngữ văn học ở hai địa bàn khác nhau, ở xu thế thắng lợi của nền văn học mới đang tiến tới thay thế nền văn học cũ đang suy yếu dần. Ở giai đoạn giao thời này, nền văn học cũ tuy đã ở trên đà suy tàn nhưng vẫn còn giữ một vị trí đáng kể, vẫn còn một tác dụng tích cực nhất định trong sự phát triển của văn học dân tộc.

• Văn học 30 năm đầu thế kỷ XX đã có những đổi mới nhất định, sự xuất hiện của chữ viết bằng chữ Quốc ngữ, những thể loại mới đã ra đời: tiểu thuyết, truyện ngắn nhất là các tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh được sáng tác ở nước ngoài đã tạo dấu ấn riêng biệt trong nền văn học dân tộc thời kì này. Thơ ca phát triển với sự trỗi dậy mãnh liệt của cái tôi cá nhân mà người thể hiện mạnh mẽ nhất chính là Tản Đà: người gạch nối của hai thế kỉ.

• Tuy nhiên, sự đổi mới văn học trong 30 năm đầu thế kỉ vẫn còn những hạn chế nhất định, bởi còn ảnh hưởng, rói rọt của cái cũ. Các thể loại văn xuôi tuy đã xuất hiện song kết cấu, cốt truyện, ngôn ngữ, chưa đạt tới chuẩn mực nghệ thuật cao. Thơ ca tuy có đổi mới nhiều hơn, song hầu hết các tác giả thời kỳ này vẫn còn sử dụng một số hình thức thơ quen thuộc như thể thơ thất ngôn bát cú đường luật, thất ngôn tứ tuyệt, mặc dù nội dung tư tưởng đã đổi mới ("Bình cũ rượu mới")...

Với tính chất hiện đại này, văn học Việt Nam đã có một nền móng để phát triển lâu dài, sâu xa từ nay về sau, làm cho văn học ta tiến kịp và đồng hành cùng nền văn học đương đại trên thế giới.



TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Ảnh hưởng của công cuộc Âu hóa đối với yêu cầu hiện đại hóa văn chương Việt Nam

...*"Nó đã thay đổi những tập quán sinh hoạt hàng ngày, nó đã thay đổi cách ta vận động tư tưởng, tất nó sẽ thay đổi cả cái nhịp rung cảm của ta nữa. Những hình thức mới của cuộc đời, những tư tưởng mới và nhất là ảnh hưởng văn học Pháp ngày một thấm thía, ấy là những lợi khí Âu hóa trong giai đoạn thứ ba này."*

Phương Tây bây giờ đã đi tới chỗ sâu nhất trong hồn ta. Ta không còn có thể vui cái vui ngày trước, buồn cái buồn ngày trước, yêu, ghét, giận, hờn nhất như ngày trước. Đã đành ta chỉ có chùng ấy mối tình như con người muôn nơi và muôn thuở. Nhưng sống trên đất Việt Nam ở đầu thế kỷ XX, những mối tình của ta không khỏi có cái màu sắc riêng, cái dáng dấp riêng của thời đại... Các cụ ta ưa những màu đỏ chói; ta lại ưa những màu xanh nhạt... Các cụ bằng khuôn vì tiếng trùng đêm khuya; ta nao nao vì tiếng gà lúc đứng ngọ. Nhìn một cô gái xinh xắn, ngây thơ, các cụ coi như đã làm một điều tội lỗi; ta thì ta cho là mát mẻ như đứng trước một cánh đồng xanh. Cái ái tình của các cụ thì, chỉ là sự hôn nhân, nhưng đối với ta thì trầm

hình muôn trạng: cái tình say đắm, cái tình thoảng qua, cái tình gần gũi, cái tình xa xôi..., cái tình trong giây phút, cái tình ngân thu... Mấy câu nói xô bồ, liều lĩnh mà tha thiết của ông Lưu Trọng Lư, ở nhà học hội Quy Nhơn hồi tháng 6 – 1934 đã vạch rõ tâm lý cả lớp thanh niên chúng ta.

Tình chúng ta đã đổi mới, thơ chúng ta cũng phải đổi mới vậy. Cái khát vọng cời trói cho thi ca chỉ là cái khát vọng nói rõ những điều kín nhiệm, u uất, cái khát vọng được thành thực. Một nỗi khát vọng khẩn thiết đến đau đớn. Chính ông Lưu Trọng Lư cũng đã viết trong quyển Người sơn nhân hồi tháng 5 – 1933: “Người thanh niên Việt Nam ngày nay đương bơ vơ đi tìm người thi nhân của mình như người con đi tìm mẹ”.

Đã thế, không thể xem phong trào Thơ mới là một chuyện lập dị do một bọn dốt nát bày ra để kiếm chỗ ngồi trong làng thơ. Nó là kết quả không thể không có của một cuộc biến thiên vĩ đại bắt đầu từ hồi nước ta sáp nhập đế quốc Pháp và xa hơn nữa, từ hồi Trịnh – Nguyễn phân tranh, lúc người Âu mới đến. Cái ngày người lái buôn phương Tây thứ nhất đặt chân lên xứ ta, người ấy đã đem theo cùng với hàng hóa phương Tây cái mầm sau này sẽ nảy nở thành thơ mới...

(Hoài Thanh, Thi nhân Việt Nam)

2. Sự phát triển nhanh chóng của nền văn học mới

...Đóng góp của văn học mới là ở chỗ nó hình thành đội ngũ nhà văn, du nhập các thể loại của văn học phương Tây, đem chúng thay thế các thể loại có tính chức năng của văn học cũ, đem một quan niệm văn học mới – phản ánh hiện thực đời sống xã hội – thay thế cho quan niệm văn học cũ lấy “tâm”, “chí”, “đạo” làm cơ sở; dùng chữ quốc ngữ thay thế cho chữ Hán và chữ Nôm, dùng ngôn ngữ của bản thân đời sống thay thế ngôn ngữ trang nhã, đầy những điển tích của văn học cũ, mô tả cuộc sống bình thường, hàng ngày và những con người của cuộc sống hiện thực, trần tục.

Với sự ra đời của văn học mới, văn học Việt Nam thoát khỏi khuôn mẫu chật hẹp của phương Đông, bước vào quỹ đạo chung của văn học thế giới...

(Trần Đình Hượu, Lê Chí Dũng, Văn học Việt Nam 1900–1945)

PHỤ LỤC 3 KHÁI QUÁT VĂN HỌC HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY



GIAI ĐOẠN 1945 – 1975

1. Vài nét về hoàn cảnh lịch sử, xã hội, văn hoá

– Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công đã khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà, mở ra kỉ nguyên độc lập, tự do của dân tộc.

– Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946 – 1954) đã ghi thêm nhiều chiến công vào trang sử vàng chói lọi của Tổ quốc Việt Nam: “Chín năm làm một Điện Biên – Nên vành hoa đỏ, nên thiên sử vàng”. (Tố Hữu)

– Cuộc kháng chiến chống Mỹ vô cùng oanh liệt (1955 – 1975) mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng (30 – 4 – 1975) giành thống nhất đất nước.

– Kinh tế, văn hoá, giáo dục phát triển thu được nhiều thành tựu to lớn làm thay đổi hẳn bộ mặt đất nước, tạo nên sức mạnh về thể và lực của dân tộc ta trong 30 năm kháng chiến để chiến thắng.

2. Quá trình phát triển và những thành tựu chủ yếu

a) Chặng đường từ 1945 đến 1954

– Phản ánh và ca ngợi Tổ quốc và dân tộc được hồi sinh sau gần một thế kỉ mất nước, nô lệ. (“Tuyên ngôn Độc lập”)

– Đề tài đánh giặc Pháp cứu nước, hình ảnh lãnh tụ, các hình ảnh về anh bộ đội Cụ Hồ trên tiền tuyến, về bà mẹ, người nông dân ở hậu phương... trở thành trung tâm của văn học kháng chiến. Tinh yêu quê hương đất nước là cảm hứng chủ đạo.

– Thơ phát triển mạnh hơn văn xuôi. Một số tác phẩm hay: “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến” của Hồ Chủ tịch như hịch cứu nước, “Việt Bắc” (Tố Hữu), “Đêm nay Bắc không ngủ” (Minh Huệ), “Thăm lúa” (Trần Hữu Thung), “Đèo Cẻ”, “Màu tím hoa sim” (Hữu Loan), “Đồng chí” (Chính Hữu), “Bên kia sông Đuống” (Hoàng Cầm), “Đất nước” (Nguyễn Đình Thi), kịch “Những người ở lại”, “Bắc Sơn” (Nguyễn Huy Tưởng), “Truyện Tây Bắc” (Tô Hoài), “Làng” (Kim Lân)...

b) Chặng đường từ 1955 đến 1964

– Chặng đường mười năm xây dựng và phát triển kinh tế, văn hoá trên miền Bắc, trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt làm hai miền.

– Lao động sáng tạo xây dựng miền Bắc, ý chí đấu tranh và niềm tin thống nhất đất nước là chủ đề trung tâm của văn thơ.

– “Trời mỗi ngày lại sáng”, “Đất nở hoa” (Huy Cận), “Ngôi mới”, “Mũi Cà Mau” (Xuân Diệu), “Ánh sáng và phù sa” (Chế Lan Viên), “Nhớ con sông quê hương” (Tế Hanh), “Nhớ mưa quê hương” (Lê Anh Xuân), “Sông Đà” (Nguyễn Tuân), v.v... là tinh hoa văn học của chặng đường này.

c) Chặng đường từ 1965 đến 1975

– Miền Bắc trở thành hậu phương lớn vừa chi viện cho tiền tuyến lớn quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, vừa chống lại chiến tranh bằng hải quân và không quân của đế quốc Mỹ.

– Hình ảnh trung tâm của văn học là anh chiến sĩ Giải phóng quân, các cô gái, chàng trai thanh niên xung phong, người chiến sĩ lái xe trên con đường chiến lược Trường Sơn.

– “Dáng đứng Việt Nam” (Lê Anh Xuân), “Quê hương” (Giang Nam), “Máu và hoa” (Tố Hữu), “Vầng trăng quầng lửa” (Phạm Tiến Duật), “Góc sân và khoảng trời” (Trần Đăng Khoa), “Đất nước” (Nguyễn Khoa Điềm), “Hòn Đất”, “Bức thư Cà Mau” (Anh Đức), “Tre Việt Nam” (Nguyễn Duy), “Đầu chân người lính” (Nguyễn Minh Châu) v.v... là những tác phẩm để lại nhiều dấu ấn một thời máu lửa ác liệt.

– Sự xuất hiện một số nhà văn, nhà thơ trẻ giàu tài năng đã làm cho bộ mặt văn học chặng đường này thêm rạng rỡ: Nguyễn Duy, Phạm Tiến Duật, Lê Anh Xuân, Bằng Việt, Anh Đức, Xuân Quỳnh,...

– Văn học ở các đô thị miền Nam với những tên tuổi như: Vũ Hạnh, Vũ Bằng, Sơn Nam, Nguyễn Hiến Lê,... đã thể hiện tâm huyết và tài năng đóng góp cho nền văn học dân tộc.

3. Đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975

a) Văn học vận động theo hướng cách mạng hoá, mang tính nhân dân sâu sắc

– Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận, anh chị em là người chiến sĩ trên mặt trận ấy. (Hồ Chí Minh)

– Nhân dân lao động (anh bộ đội, người lái xe, cô thanh niên xung phong, bà mẹ ở hậu phương,...) là nhân vật – hình ảnh trung tâm của văn học.

– Lòng yêu nước, tinh thần hi sinh chiến đấu của nhân dân được miêu tả và ngợi ca, tô đậm nền văn học giàu tính nhân dân và nội dung nhân đạo mới.

Con ra tiền tuyến xa xôi,

Yêu bầm, yêu nước cá đoi mẹ hiền.

(Tố Hữu, *Bầm ơi*)

Ôm đất nước những người áo vải

Đã đứng lên thành những anh hùng.

(Nguyễn Đình Thi, *Đất nước*)

b) Văn học gắn bó mật thiết với vận mệnh chung của đất nước, tập trung vào hai đề tài chính: Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội

– Phấn ánh niềm tin, ước mong Tổ quốc độc lập và tự do, đất nước thống nhất Bắc Nam liền một dải, Tổ quốc trong máu lửa, chiến thắng vinh quang:

Còn non, còn nước, còn người,

Thắng giặc Mỹ ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay.

(Hồ Chí Minh)

– Tập trung khắc họa con người mới, nền văn hoá mới:

Ta hát bài ca gọi ca vào,

Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao.

*Biển cho ta cá như lòng mẹ,
Nuôi lớn đời ta tự buổi nào.*

(Huy Cận, *Đoàn thuyền đánh cá*)

c) Văn học phản ánh hiện thực đời sống trong quá trình vận động và phát triển của cách mạng, kết hợp giữa khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn

- Miêu tả đất nước và con người Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh mang cốt cách anh hùng, lẫm liệt hiên ngang. Thơ văn mang âm điệu anh hùng ca.

*Súng nổ rung trời giận dữ
Người lên như nước vỡ bờ
Nước Việt Nam từ máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng loà.*

(Nguyễn Đình Thi, *Đất nước*)

*Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi
Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.*

(Phạm Tiến Duật, *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*)

- Thể hiện tinh thần lạc quan, yêu đời, nói lên bao ước mơ về tương lai hạnh phúc của nhân dân ta. Thơ văn thấm đượm chất trữ tình, chất thơ lãng mạn.

*Ở tận sông Hồng, em có biết
Quê hương anh cũng có dòng sông
Anh mãi gọi với lòng tha thiết
Vàm Cỏ Đông! Oi Vàm Cỏ Đông!*

(Hoài Vũ, *Vàm Cỏ Đông*)

*Đường ra trận mùa này đẹp lắm
Trường Sơn Đông với Trường Sơn Tây.*

(Phạm Tiến Duật, *Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây*)



VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ 1975 ĐẾN NAY

1. Vài nét về hoàn cảnh lịch sử, xã hội và văn hoá

- Ngày 30 tháng 4 năm 1975, ngày toàn thắng, miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước được thống nhất.

- Trong suốt mười năm sau đó, nhân dân ta lại phải đối đầu với hai cuộc chiến tranh ở biên giới phía Bắc và biên giới phía Tây Nam.

- Vết thương chiến tranh, nền kinh tế bao cấp lạc hậu, đời sống của nhân dân gặp nhiều thiếu thốn khó khăn.

- Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa sụp đổ, nước ta bị bao vây kinh tế, càng thêm khó khăn.

- Từ năm 1986, bước vào thời kì đổi mới, nền kinh tế thị trường phát triển, các mặt đời sống, văn hoá, xã hội biến đổi nhanh chóng, quan hệ quốc tế mở rộng, đất nước thay đổi từng ngày từng giờ.

- Văn học nghệ thuật chịu tác động của nền kinh tế thị trường, văn hoá nghe, văn hoá nhìn phát triển, văn hoá đọc có phần bị hạn chế.

2. Quá trình phát triển và những thành tựu chủ yếu

- Thơ được in nhiều. Tác giả thơ xuất hiện nhiều, nhưng chưa có thơ hay mà chỉ thấy câu, chữ. Lác đác có hiện tượng “thơ phản thơ”, thơ dung tục, ồn ào.



- Về văn xuôi có một số thành tựu đổi mới về thi pháp, tiêu biểu là hai cây bút Nguyễn Minh Châu và Nguyễn Khải. Về kí, Hoàng Phủ Ngọc Tường để lại dấu ấn tài hoa, độc đáo (“Ai đã đặt tên cho dòng sông”). Iệt số hồi kí ra đời, nặng về kể lể và “khoe” (khoe tài, khoe đức), thiếu chân thực, thành thực.
 - Về kịch có Lưu Quang Vũ. Các vở kịch “Tôi và chúng ta”, “Hồn Trương Ba, da hàng thị”... để lại nhiều ấn tượng trên kịch trường Việt Nam.
 - Về dịch thuật phát triển mạnh. Tác phẩm của một số tác giả được giải thưởng Nô-ben về văn học, của một số nhà văn lớn trên thế giới được dịch và in ấn đã đem lại cho độc giả Việt Nam một không gian nghệ thuật mới mẻ.
 - Về lí luận phê bình không thấy một cây bút nào nhắc đến phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa; chưa có công trình nào, cuốn sách nào đáp ứng được niềm mong đợi của độc giả.
 - Sách in ấn đẹp khác hẳn thời bao cấp.
- Có thể nói, đất nước ta bước vào một thời kì phát triển thịnh vượng khi chào đón thế kỉ XXI. Nền văn hoá mới, nền văn học mới đã và đang trên đà phát triển, hứa hẹn tiếp tục sẽ có nhiều thành tựu rực rỡ.

PHỤ LỤC 4 KĨ NĂNG LÀM BÀI THI THEO CẤU TRÚC MẪU MỚI

A. KIẾN THỨC CHUNG



TÌM HIỂU VỀ KHÁI NIỆM ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

- Đọc là một hoạt động của con người, dùng mắt để nhận biết các kí hiệu và chữ viết, dùng trí óc để tư duy và lưu giữ những nội dung mà mình đã đọc và sử dụng bộ máy phát âm phát ra âm thanh nhằm truyền đạt đến người nghe.
- Hiểu là phát hiện và nắm vững mối liên hệ của sự vật, hiện tượng, đối tượng nào đó và ý nghĩa của mối quan hệ đó. Hiểu còn là sự bao quát hết nội dung và có thể vận dụng vào đời sống. Hiểu là phải trả lời được các câu hỏi: Cái gì? Như thế nào? Làm thế nào?
- ⇒ Đọc hiểu là đọc kết hợp với sự hình thành năng lực giải thích, phân tích, khái quát, biện luận đúng - sai về logic, nghĩa là kết hợp với năng lực, tư duy và biểu đạt.



PHẠM VI VÀ YÊU CẦU CỦA PHẦN ĐỌC HIỂU TRONG ĐỀ THI VÀO LỚP 10 THPT

1. Phạm vi của ngữ liệu trong Phần Đọc - hiểu

- Một điều mà chúng ta dễ dàng nhìn nhận thấy là các ngữ liệu trong Phần Đọc hiểu thông thường là đoạn văn, văn bản có thể thuộc bất cứ loại văn bản nào, từ văn bản khoa học, báo chí, nghị luận, đến văn bản nghệ thuật... Hầu hết, các văn bản ấy không nằm trong chương trình đã học hay trong SGK mà hoàn toàn mới lạ. Hoặc một số ngữ liệu lấy trong SGK Ngữ văn THCS nhưng thiên về các văn bản nghị luận (các văn bản bàn về những chuẩn mực đạo đức, lối sống, giá trị của con người...).
- Học sinh khi sưu tầm, đọc hiểu các ngữ liệu bên ngoài sách giáo khoa nên chú ý đến các văn bản có liên quan, hoặc đề cập đến các vấn đề sau: bàn về những vấn đề mang tính cập nhật môi trường sống, những hiện tượng bức thiết hoặc gần gũi diễn ra trong đời sống của con người; hoặc những vấn đề liên quan đến chuẩn mực đạo đức xã hội, những kĩ năng sống như: lòng yêu thương con người, tình yêu quê hương - đất nước, lòng biết ơn cha mẹ, tình mẫu tử, tình thầy trò, lòng bao dung nhân ái...; sống cống hiến, tự tin, tự lập, nghị lực, khát vọng sống... Nghĩa là các ngữ liệu phải hướng học sinh nhận biết, hiểu những vấn đề liên quan đến sự hình thành và hoàn thiện nhân cách, đạo đức,...

2. Yêu cầu cơ bản của Phần Đọc hiểu

- Nhận biết về kiểu (loại), phương thức biểu đạt, cách sử dụng từ ngữ, câu văn, hình ảnh, các biện pháp tu từ,...
- Nhận biết được các phương châm hội thoại, các thành phần biệt lập, khởi ngữ, các phương thức chủ yếu phát triển nghĩa của từ vựng tiếng Việt...; cách dẫn trực tiếp và dẫn gián tiếp,...
- Hiểu đặc điểm thể loại, phương thức biểu đạt, ý nghĩa của việc sử dụng từ ngữ, câu văn, hình ảnh, biện pháp tu từ, nghĩa hàm ý,...
- Hiểu nghĩa của một số từ trong văn bản.
- Khái quát được nội dung chính, chủ đề của văn bản, đoạn văn.
- Bày tỏ suy nghĩ bằng một đoạn văn ngắn...



MỨC ĐỘ CỦA CÁC CÂU HỎI TRONG PHẦN ĐỌC HIỂU

Các câu hỏi trong Phần Đọc - hiểu ở bài thi môn Ngữ văn vào lớp 10 THPT thường đưa ra theo các mức độ nhận thức từ thấp đến cao: từ nhận biết – thông hiểu – vận dụng. Vì vậy, số điểm cho từng câu cũng sẽ tùy thuộc vào mức độ kiến thức mà câu hỏi đề cập đến.

- Nhận biết: Câu hỏi thường đề cập đến yêu cầu xác định thể loại, phương thức biểu đạt, chỉ ra các biện pháp tu từ, xác định thành phần biệt lập, khởi ngữ, cách dẫn trực tiếp, dẫn gián tiếp, xác định được phương thức chủ yếu phát triển nghĩa của từ vựng, các cách phát triển từ vựng tiếng Việt...

- Thông hiểu: Nêu chủ đề hoặc nội dung chính của ngữ liệu; đặt nhan đề cho phần ngữ liệu đã cho; tác dụng của các biện pháp tu từ, ... có trong văn bản.

- Vận dụng: Viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) nêu và bộc lộ tình cảm, suy nghĩ của học sinh về những bài học, bức thông điệp mà tác giả muốn gửi đến bạn đọc qua ngữ liệu đã cho.



IV CÁC CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VÀ CÁCH LÀM TỪNG DẠNG CÂU HỎI TRONG PHẦN ĐỌC HIỂU

1. Câu hỏi kiểm tra kiến thức về tiếng Việt

Đối với dạng câu hỏi này, học sinh cần chú ý:

- Học sinh cần nắm vững các đơn vị kiến thức tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn lớp 9: xác định thành phần khởi ngữ, các thành phần biệt lập, các phương châm hội thoại, nghĩa hàm ý, các biện pháp tu từ, sự phát triển của từ vựng... Cụ thể:

- Nắm chính xác khái niệm của từng đơn vị kiến thức tiếng Việt đã học.
- Hiểu được tác dụng, kiểu dạng của từng đơn vị kiến thức tiếng Việt đó.
- Chú ý đến những đặc điểm, dấu hiệu hình thức của một số đơn vị kiến thức tiếng Việt để nhận dạng cho đúng đắn.

- Khi trả lời, các em nên trình bày ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu. Không diễn đạt lan man, rườm rà; tuyệt đối không suy diễn những vấn đề liên quan đến kiến thức tiếng Việt.

Sau đây, chúng tôi xin được đưa ra một vài ví dụ minh họa.

Ví dụ 1:

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

BÀN TAY YẾU THƯƠNG

Trong một tiết dạy vẽ, cô giáo bảo các em học sinh lớp một vẽ về điều gì đã làm các em thích nhất trong đời.

Cô thầm nghĩ: “Chắc rồi các em cũng vẽ những gói quà, những ly kem, hoặc những món đồ chơi, quyển truyện tranh”. Thế nhưng cô đã hoàn toàn ngạc nhiên trước một bức tranh lạ của em học sinh tên Douglas: bức tranh vẽ một bàn tay.

Nhưng đây là bàn tay của ai? Cả lớp bị lôi cuốn bởi hình ảnh đầy biểu tượng này. Một em đoán:

- Đó là bàn tay bác nông dân.

Một em khác cự lại:

– Bàn tay thon thả thế này phải là bàn tay của một bác sĩ giải phẫu.

Cô giáo đợi cả lớp bớt xôn xao dần rồi mới hỏi tác giả. Doulas cười ngượng nghịu:

– Thưa cô, đó là bàn tay của cô ạ!

Cô giáo nhìn người ngỡ ngàng, cô nhớ lại những lúc ra chơi cô thường dùng bàn tay để dắt Doulas bước ra sân, bởi em là một cô bé khuyết tật, khuôn mặt không được xinh xắn như các em khác, gia cảnh từ lâu lắm vào cảnh ngặt nghèo. Cô chợt hiểu ra tuy cô vẫn làm điều đó tương tự với các em khác nhưng hóa ra đối với Doulas bàn tay cô mang ý nghĩa sâu xa, một biểu tượng của tình yêu thương

(Dẫn theo <http://nhathieunhiqb.vn>)

– Câu hỏi: Xác định và gọi tên thành phần biệt lập được sử dụng trong câu: “Thưa cô, đó là bàn tay của cô ạ”.

– Học sinh trả lời:

• Thành phần biệt lập có trong câu văn là: “Thưa cô”.

• Đây là thành phần biệt lập gọi đáp.

Ví dụ 2: Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

...lida Rei thuộc đội Iwatani Sangyo tham gia cuộc thi đấu ở vòng loại giải tiếp sức mang tên Công chúa Ekiden (Princess Ekiden) ở khu vực Fukuoka, Nhật Bản vào ngày 20/10/2018.

Một câu chuyện lan tỏa cả cộng đồng mạng trên thế giới là VĐV 19 tuổi thi đấu ở chặng thứ hai và gục ngã vì không còn sức lực do chấn thương (sau bò về đích và được chẩn đoán rạn xương ở chân phải). Thế nhưng, lida Rei thay vì bỏ cuộc đã chọn cách bò về đích trong quãng đường 200 m để chuyển dải băng tiếp sức cho đồng đội.

lida Rei dùng hai tay và đầu gối tiến về đích trong sự kinh ngạc của tất cả người xem, dù HLV đội Iwatani Sangyo đã thông báo là VĐV này bị chấn thương nên bỏ cuộc.

Với đầu gối chảy máu không ngừng vì bò trên đường nhựa, Rei trở thành tấm gương lớn về nghị lực cho tinh thần không bao giờ bỏ cuộc. Rất nhiều người xem đã bật khóc khi chứng kiến Rei về đích với đầu gối máu chảy không ngừng.

Với Rei, cô gái 19 tuổi này chắc chắn trở thành nguồn cảm hứng lớn trong cuộc sống cho hình ảnh con người vượt khó bằng một ý chí thép. Mọi trở ngại đều không thể ngăn cản Rei về đích, dù sau cuộc thi thì Rei được các bác sĩ chuẩn đoán “bị rạn xương nên mất 4 tháng để phục hồi”...

(Theo Tuổi trẻ online, ngày 23/10/2018)

– Câu hỏi: Tìm khởi ngữ và lời dẫn trực tiếp trong đoạn văn: Với Rei, cô gái 19 tuổi này chắc chắn trở thành nguồn cảm hứng lớn trong cuộc sống cho hình ảnh con người vượt khó bằng một ý chí thép. Mọi trở ngại đều không thể ngăn cản Rei về đích, dù sau cuộc thi thì Rei được các bác sĩ chuẩn đoán “bị rạn xương nên mất 4 tháng để phục hồi”... Em căn cứ vào dấu hiệu nào để xác định đó là lời dẫn trực tiếp?

– Học sinh trả lời:

• Khởi ngữ: Với Rei.

• Lời dẫn trực tiếp: “bị rạn xương nên mất 4 tháng để phục hồi”.

• Dấu hiệu: lời dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép.

Ví dụ 3: Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi.

Bao giờ cho tới mùa thu
Trái hồng trái bưởi đánh đu giữa rằm
Bao giờ cho tới tháng năm
Mẹ ra trái chiếu ta nằm đếm sao

*Ngân hà chạy ngược lên cao
Quạt mo vỗ khúc nghêu ngoao thẳng Bờm...
Bờ bao đơm đóm chập chờn
Trong leo lẻo những vui buồn xa xôi*

*Mẹ ru cái lẽ ở đời
Sữa nuôi phần xác hát nuôi phần hồn
Bà ru mẹ ... mẹ ru con
Liệu mai sau các con còn nhớ chăng?*

(Nguyễn Duy, *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa*)

– Câu hỏi: Chỉ ra và nêu giá trị biểu đạt của hai biện pháp tu từ chủ yếu được sử dụng trong đoạn thơ sau:

*Bao giờ cho tới mùa thu
Trái hồng trái bưởi đánh đu giữa rằm
Bao giờ cho tới tháng năm
Mẹ ra trái chiếu ta nằm đếm sao.*

(Nguyễn Duy, *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa*)

Khi làm câu hỏi này, các em cần lưu ý:

- Câu hỏi yêu cầu chỉ ra hai biện pháp tu từ chủ yếu có trong đoạn thơ, vì vậy các em chỉ cần chỉ ra hai biện pháp tu từ nổi bật nhất trong đoạn thơ và nêu giá trị biểu đạt của chúng. Các em không cần nêu thêm các điểm sáng nghệ thuật khác sẽ dễ sa vào cảm thụ, phân tích thơ văn.

- Khi nêu các biện pháp nghệ thuật tu từ cần trích dẫn câu thơ có chứa biện pháp nghệ thuật tu từ đó.

- Nếu hai biện pháp tu từ có cùng tác dụng biểu đạt giá trị nội dung của đoạn thơ, thì các em sẽ phân tích gộp (nếu tách ra sẽ bị trùng lặp ý).

- Đối với học sinh có năng lực văn chương thì khi làm bài dạng câu hỏi này, các em nên viết thành một đoạn văn ngắn. Chú ý mở đoạn phải có sự dẫn dắt khéo léo để nêu biện pháp tu từ, không diễn đạt cộc lốc. Cuối đoạn cần đánh giá khái quát nội dung ý nghĩa của ngữ liệu và tình cảm của tác giả gửi gắm trong ngữ liệu đó; có thể bộc lộ tình cảm của cá nhân.

– Học sinh lựa chọn một trong hai cách sau đây:

Cách 1: Học sinh gạch ý trả lời: Hai biện pháp tu từ chủ yếu được sử dụng trong bốn câu thơ trên và tác dụng của hai biện pháp tu từ đó là:

- Biện pháp điệp cấu trúc ở hai dòng thơ: “Bao giờ cho tới tháng năm”.../”Bao giờ cho tới mùa thu”. Biện pháp điệp cấu trúc câu có tác dụng nhấn mạnh ý, tạo sự nhịp nhàng, cân đối cho đoạn thơ. Đồng thời, nó cũng giúp diễn tả nỗi khao khát, nỗi nhớ da diết của tác giả về mẹ, về những kỉ niệm đầu yêu ngày xưa ở bên mẹ.

- Biện pháp nhân hóa thể hiện ở câu thơ: “Trái hồng trái bưởi đánh đu giữa rằm”. Biện pháp nhân hóa làm cho hình ảnh “trái hồng, trái bưởi” – những sự vật vô tri, vô giác trở nên sống động, gần gũi với mọi người hơn. “Trái hồng, trái bưởi” như có sức sống giống như con người, “đánh đu” như những đứa trẻ đáng yêu, hiếu động, tinh nghịch.

Với việc sử dụng các biện pháp tu từ điệp cấu trúc câu và nhân hóa, nhà thơ đã nhấn mạnh nỗi khắc khoải nhớ thương mẹ, nhớ những kỉ niệm đầu yêu ngày tháng ấu thơ được sống trong tình yêu thương, chở che... của mẹ của nhân vật trữ tình.

Cách 2: Học sinh viết thành đoạn văn ngắn vừa chỉ ra biện pháp tu từ vừa nêu tác dụng của các biện pháp tu từ đó (dành cho học sinh khá, giỏi).

Đoạn thơ trên trích trong bài thơ “Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa” của nhà thơ Nguyễn Duy. Trong đoạn, tác giả đã sử dụng các biện pháp tu từ giữa giá trị biểu cảm để nhấn mạnh tình cảm của nhân vật trữ tình đối với người mẹ kính yêu. Biện pháp điệp cấu trúc ở hai dòng thơ: “Bao giờ cho tới tháng năm”/ “Bao giờ cho tới mùa thu” có tác dụng nhấn mạnh ý, tạo sự nhịp nhàng, cân đối cho đoạn thơ. Đồng thời diễn tả

nổi khao khát, nỗi nhớ da diết của tác giả về mẹ, về những kỉ niệm đầu yêu ngày xưa ở bên mẹ. Bên cạnh đó, nhà thơ còn sử dụng biện pháp nhân hóa trong câu thơ: “Trái hồng trái bưởi đánh đu giữa rằm”. Biện pháp nhân hóa là cho hình ảnh “trái hồng, trái bưởi” – những sự vật vô tri, vô giác trở nên sống động, gần gũi với con người. Nó như có sức sống giống như con người, “đánh đu” như những đứa trẻ đáng yêu, hiếu động, tinh nghịch. Với việc sử dụng các biện pháp tu từ điệp cấu trúc câu và nhân hóa, nhà thơ đã nhấn mạnh nỗi khắc khoải nhớ thương mẹ, nhớ những kỉ niệm đầu yêu ngày tháng ấu thơ được sống trong tình yêu thương, chở che,... của mẹ. Đoạn thơ bồi dưỡng cho chúng ta lòng biết ơn và kính yêu mẹ.

Ví dụ 4: Đọc đoạn trích và trả lời câu hỏi:

– *Trời ơi, chỉ còn có năm phút!*

Chính là anh thanh niên giật mình nói to, giọng cười nhưng đầy tiếc rẻ. Anh chạy ra nhà phía sau, rồi trở vào liền, tay cầm một cái làn. Nhà họa sĩ tặc lưỡi đứng dậy. Cô gái cũng đứng lên, đặt lại chiếc ghế, thông thả đi đến chỗ bác già.

– *Ô! Cô còn quên chiếc mũ soa đây này!*

Anh thanh niên vừa vào, kêu lên. Để người con gái khỏi trở lại bàn, anh lấy chiếc khăn tay còn vo tròn cặp giữa cuốn sách tới trả cho cô gái. Cô kĩ sư mặt đỏ ửng, nhận lại chiếc khăn và quay vội đi.

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

– Câu hỏi: Chỉ ra câu văn có sử dụng hàm ý trong đoạn văn trên? Vì sao nhân vật lại sử dụng cách nói đó?

– Học sinh trả lời:

• Câu văn có sử dụng hàm ý: “*Trời ơi, chỉ còn có năm phút!*”: không chỉ thông báo về thời gian mà còn bộc lộ sự luyến tiếc (hàm ý).

• Anh thanh niên không nói thẳng có thể vì ngại ngùng, có thể vì tế nhị hay do cách nói của anh.

2. Câu hỏi kiểm tra đơn vị kiến thức về Tập làm văn

Để làm tốt được dạng câu hỏi này, học sinh cần:

– Nắm vững kiến thức về kiểu văn bản và phương thức biểu đạt; xác định thể loại, thể thơ; ngôi kể; chủ đề trong văn bản; các hình thức đối thoại – độc thoại nội tâm trong văn bản tự sự; cách dẫn trực tiếp, dẫn gián tiếp; các phép liên kết câu và liên kết đoạn văn.... trong chương trình Ngữ văn THCS (chủ yếu là trong sách Ngữ Văn lớp 9).

– Đồng thời, khi trả lời, các em cần trình bày ngắn gọn “hỏi gì đáp nấy”, không diễn đạt lan man, rườm rà mất thời gian, xa vấn đề mà câu hỏi yêu cầu.

Một số ví dụ minh họa:

Ví dụ 1:

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

Không hiểu bằng cách nào, một hạt cát lọt được vào bên trong cơ thể một con trai. Vị khách không mời mà đến đó tuy nhỏ, nhưng gây rất nhiều khó chịu và đau đớn cho cơ thể mềm mại của con trai. Không thể tổng hạt cát ra ngoài, cuối cùng con trai quyết định đối phó bằng cách tiết ra một chất dẻo bọc quanh hạt cát.

Ngày qua ngày, con trai đã biến hạt cát gây ra những nỗi đau cho mình thành một viên ngọc trai lấp lánh tuyệt đẹp...

(Bùi Xuân Lộc, *Lớn lên trong trái tim mẹ* – NXB Trẻ 2005)

– Câu hỏi: Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn văn trên?

– Học sinh trả lời:

Phương thức biểu đạt chính của đoạn văn trên là: tự sự.

Ví dụ 2:

Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi:

*Chưa chữ viết đã vẹn tròn tiếng nói
Vàng trắng cao đêm cá lặn sao mờ
Ôi tiếng Việt như đất cày, như lụa (1)
Óng tre ngà và mềm mại như tơ.*

*Tiếng tha thiết nói thường nghe như hát
Kể mọi điều bằng riu rít âm thanh
Như gió nước không thể nào nắm bắt
Dấu huyền trầm, dấu ngã chênh vênh.*

(Lưu Quang Vũ, *Tiếng Việt*)

(1) Có văn bản viết “như bùn và như lụa”.

- Câu hỏi:
 - Đoạn thơ trên viết theo thể thơ nào?
 - Nêu phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ?
- Hướng trả lời:
 - Đoạn thơ được viết theo thể thơ tám chữ.
 - Phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ là: biểu cảm.

Ví dụ 3:

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

...(1) Yêu Tổ quốc từ những giọt mồ hôi tảo tần. Mồ hôi rơi trên những cánh đồng cho lúa thêm hạt. Mồ hôi rơi trên những công trường cho những ngôi nhà thành hình, thành khối. Mồ hôi rơi trên những con đường nơi rẻo cao Tổ quốc của những thầy cô trong mùa nắng để nuôi ước mơ cho các em thơ. Mồ hôi rơi trên thao trường đầy nắng gió của những người lính để giữ mãi yên bình và màu xanh cho Tổ quốc. (...)

(2) Tình yêu nước luôn thường trực trong mỗi con người (câu 1). Tình yêu ấy có khi là nguồn động lực, cũng có lúc sẽ biến thành sức mạnh để hành động (câu 2). Yêu Tổ quốc từ những điều bình dị và thể hiện tình yêu ấy từ những việc làm nhỏ nhưng đầy ý nghĩa. (câu 3)

(Yêu đất nước từ những điều bình dị, theo <http://vietbao.vn> ngày 9-5-2014)

- Câu hỏi: Tìm và chỉ ra các phép liên kết câu trong đoạn văn (2).
- Học sinh trả lời: Các phép liên kết câu trong đoạn văn (2) là:
 - Phép thế: “tình yêu ấy” (liên kết câu 1 – 2).
 - Phép đồng nghĩa (dùng từ đồng nghĩa/ thể đồng nghĩa): “Tình yêu nước – yêu Tổ quốc” (liên kết câu 1 – 3).

3. Một số câu hỏi khác thường gặp trong Phần Đọc hiểu

3.1. Xác định thể thơ của ngữ liệu trong Phần Đọc hiểu

Đối với dạng câu hỏi này, các em phải đọc ngữ liệu đã cho, căn cứ vào số chữ trong các dòng thơ để xác định thể thơ. Có một số thể thơ thường gặp như sau:

- Thể thơ tự do: Số chữ ở các dòng thơ không đều nhau.
- Thể thơ Đường luật: có số câu trong bài được quy định rõ. Với thể thất ngôn bất cứ thì mỗi bài sẽ có 8 câu; còn thể thất ngôn tứ tuyệt thì mỗi bài có 4 câu; ngũ ngôn mỗi câu 5 chữ, thất ngôn mỗi câu 7 chữ.
- Thể thơ lục bát: Mỗi cặp gồm có hai câu thơ, câu trên là câu sáu, còn câu dưới là câu tám ghép chung thành một cặp lục bát. Còn số lượng các cặp lục bát trong bài thì không hạn chế. Tuy nhiên các em cũng cần phải phân biệt thể thơ lục bát với thể song thất lục bát. Bởi thể này cũng có cặp lục bát nhưng đi kèm với nó là 2 câu 7 chữ.

– Các thể thơ khác: Chẳng hạn như thể thơ 4 chữ, 5 chữ, 7 chữ, tám chữ... Đây là những thể thơ khá đơn giản trong việc nhận dạng các thể thơ. Bởi nó có các câu thơ được viết tiếp nối với nhau tạo thành một bài thơ. Bên cạnh đó một dấu hiệu đơn giản chính là tên gọi của thể thơ đúng với số chữ trong một câu thơ.

Ví dụ:

– Câu hỏi: Xác định thể thơ của đoạn trích sau:

a) *Ngày xuân con én đưa thoi
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi
Cỏ non xanh tận chân trời
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.*
(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

b) *Chương Dương cướp giáo giặc
Hàm Tử bắt quân thù
Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy nghìn thu*
(Trần Quang Khải, *Phò giá về kinh*)

c) *Hồi nhỏ sống với đồng
Với sông rồi với bể
Hồi chiến tranh ở rừng
Vàng trắng thành tri kỉ*
*Trần trụi với thiên nhiên
hồn nhiên như cây cỏ
ngỡ không bao giờ quên
cái vầng trăng tình nghĩa...*
(Nguyễn Duy, *Ánh trăng*)

d) *Người đồng mình thô sơ da thịt
Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con
Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương
Còn quê hương thì làm phong tục
Con ơi tuy thô sơ da thịt
Lên đường
Không bao giờ nhỏ bé được
Nghe con.*
(Y Phương, *Nói với con*)

– Trả lời:

- a) Thể thơ lục bát.
- b) Thể thơ ngũ ngôn.
- c) Thể thơ 5 chữ.
- d) Thể thơ tự do.

3.2. Đặt nhan đề cho ngữ liệu trong Phần Đọc - hiểu

Đối với dạng câu hỏi này, các em phải đọc nhiều lần ngữ liệu đã cho, nắm vững được chủ đề, nội dung chính của đoạn thơ, đoạn văn, văn bản... thì mới đặt nhan đề phù hợp. Khi đặt nhan đề, cần chú ý là nhan đề phải ngắn gọn, thể hiện được chủ đề của văn bản. Một ngữ liệu có thể đặt được nhiều nhan đề khác nhau. Vì vậy, các em lựa chọn một nhan đề hay nhất, đúng chủ đề nhất để viết vào bài thi.

Ví dụ:

Ngày xưa ngày xưa, ở một xóm vắng có nhà nọ chỉ có hai mẹ con nương tựa nhau mà sống. Còn người cha thì đã mất từ rất sớm, để lại hai mẹ con đơn côi trong túp lều nhỏ. Họ phải làm việc vô cùng vất vả thì mới kiếm vừa đủ ăn.

Vào một ngày kia, người mẹ vì làm việc quá nhiều nên bị ốm. Bà liền gọi con gái tới và bảo rằng:

– Con ơi! Giờ con hãy đi tìm thầy thuốc tới đây giúp mẹ. Cô bé vâng lời mẹ, vội vàng ra đi, cô cứ vừa đi vừa lo lắng cho mẹ của mình. Trên đường, cô vô tình gặp một cụ già tóc bạc, râu trắng. Cụ già thấy cô bé vội vã như vậy thì hỏi thăm:

– Nay cô bé, cháu đi đâu sao mà lại vội thế?

Dù đương vội nhưng cô bé cũng dừng lại trả lời cụ già:

– Thưa cụ, giờ cháu đang đi mời thầy thuốc ạ, mẹ của cháu đang bị bệnh nặng.

Nghe vậy cụ già lại bảo cô bé:

– Ta chính là thầy thuốc. Vậy giờ cháu dẫn ta tới nhà cháu đi, ta sẽ khám bệnh giúp mẹ cháu.

Cô bé hết sức vui mừng, dẫn đường cho cụ già về nhà mình. Đến nơi, cụ già liền khám bệnh cho mẹ của cô. Sau đó thì cụ già mới bảo cô bé là:

– Bệnh của mẹ cháu đã nặng lắm rồi. Nhưng ta sẽ cố gắng hết sức để có thể chữa khỏi bệnh cho mẹ cháu. Giờ thì cháu phải đi ngay ra chỗ gốc đa ở đầu rừng, cháu sẽ thấy gần đó có bông hoa màu trắng, sau đó cháu hãy đem bông hoa về đây.

Ngoài trời bây giờ đang rất là lạnh. Mà cô bé của chúng ta chỉ mặc có một chiếc áo rất mỏng ở trên người. Nhưng thương mẹ, cô cứ đi mãi, đi mãi, cho đến khi đôi chân đã mỏi nhừ thì cô mới tới được chỗ gốc đa nơi đầu rừng như lời chỉ của cụ già kia.

Khi cô nhìn ngó xung quanh thì thấy ngay ở bụi cây gần đó có một bông hoa màu trắng rất là đẹp. Không chần chừ lâu, cô bé hái bông hoa, nâng niu nó trên tay như là vật quý. Đột nhiên cô bé lại nghe thấy có tiếng nói của cụ già đang vắng vắng ở bên tai mình:

– Bông hoa có bao nhiêu cánh nghĩa là mẹ cháu sống được bấy nhiêu ngày.

Cô bé lập tức nhìn xuống bông hoa và cẩn thận đếm từng cánh một:

– Một cánh, hai cánh, ba cánh, bốn cánh... hai mươi cánh. Trời ơi! Nghĩa là mẹ mình chỉ còn có thể sống được hai mươi ngày nữa sao?

Sau một hồi suy nghĩ thì cô bé liền ngồi xuống, nhẹ nhàng xé từng cánh hoa ra thành rất nhiều sợi nhỏ khác. Và mỗi sợi nhỏ ấy lại trở thành một cánh hoa vừa dài vừa mượt. Từ bông hoa chỉ có hai mươi cánh giờ đã trở thành bông hoa có vô vàn là cánh hoa.

Sau đó cô bé mới đem theo bông hoa chạy nhanh về nhà. Về đến nơi cô đã thấy cụ già kia đứng ngay cửa để chào đón mình. Cụ già tươi cười mà nói với cô rằng:

– Mẹ của cháu khỏi bệnh rồi đấy. Đó chính là phần thưởng cho lòng hiếu thảo, ngoan ngoãn của cháu!

Kể từ đó về sau, hằng năm cứ vào mùa thu là những bông hoa có nhiều cánh lại đua nhau nở rộ, vô cùng xinh đẹp. Và người ta đặt tên cho chúng là bông cúc trắng, nó là biểu tượng cho lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ.

– Câu hỏi: Đặt nhan đề cho văn bản trên?

– Trả lời: Học sinh có thể chọn các nhan đề sau để đặt nhan đề cho văn bản trên:

- Sự tích hoa cúc trắng
- Tình mẫu tử
- Bông cúc kì diệu
- Phép màu kì diệu từ tình yêu thương.

3.3. Nêu nội dung chính trong đoạn văn, văn bản

Dạng bài tập này đòi hỏi học sinh phải đọc kĩ ngữ liệu đã cho, xác định nội dung chính mà ngữ liệu muốn biểu đạt. Diễn đạt ngắn gọn, trọng tâm, dễ hiểu. Để xác định chính xác nội dung của một văn bản, các em nên:

- Tìm câu văn nêu vấn đề nổi bật mà văn bản đề cập tới.
- Xác định chính xác nội dung của từng đoạn văn bản, rồi tổng hợp lại thành nội dung bao quát toàn văn bản.

Ví dụ: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi :

Còn gì đáng buồn hơn khi mà giàu có về vật chất thì lại nghèo nàn đến thảm hại về văn hóa tinh thần... Một bộ phận thanh niên bây giờ nghĩ nhiều, nói nhiều đến tiền bạc, hưởng thụ. Ăn mặc đẹp, tiện nghi, hiện đại lắm nhưng con người thì vô cùng mỏng. Gió thổi nhẹ là bay biến tứ tán ngay. Ngày trước dân ta nghèo nhưng đức dày, nhân cách vững vàng, phong ba bão táp không hề gì,... chung quy tại giáo dục mà ra. Cha mẹ bây giờ chiều con quá, không để chúng thiếu thốn gì. Vì thế mà chúng rất mong manh, dễ vỡ, dễ hư hỏng...

(Theo Nguyễn Khải)

- Câu hỏi: Nêu nội dung chính của đoạn trích trên?

- Học sinh trả lời:

Nội dung chính của đoạn trích: Nói về hiện tượng một bộ phận thanh niên mãi chạy theo những nhu cầu về vật chất, không chú trọng đến đời sống văn hóa tinh thần.

3.4. Phân tích giá trị của một chi tiết, một hình ảnh, một cụm từ, một câu nói có ý nghĩa

Ở dạng câu hỏi này, khi trả lời các em nên chú ý:

- Đọc thật kĩ một chi tiết, một hình ảnh, một cụm từ, một câu nói mà đề yêu cầu giải mã, phân tích, đặt nó vào trong chỉnh thể của ngữ liệu đã cho để lí giải trúng vấn đề.

- Trình bày rõ ràng, dễ hiểu.

Ví dụ 1:

VẾT NÚT VÀ CON KIẾN

Khi ngồi ở bậc thềm trước nhà, tôi nhìn thấy một con kiến đang tha chiếc lá trên lưng. Chiếc lá lớn hơn con kiến gấp nhiều lần.

Bò được một lúc, con kiến chạm phải một vết nứt khá lớn trên nền xi măng. Nó dừng lại giãy lất. Tôi tưởng con kiến hoặc là quay lại, hoặc là sẽ một mình bò qua vết nứt đó. Nhưng không. Con kiến đặt chiếc lá ngang qua vết nứt trước, sau đó đến lượt nó vượt qua bằng cách vượt lên trên chiếc lá. Đến bờ bên kia, con kiến lại tiếp tục tha chiếc lá và tiếp tục cuộc hành trình.

Hình ảnh đó bất chợt làm tôi nghĩ rằng tại sao mình không thể học loài kiến nhỏ bé kia, biến những trở ngại, khó khăn của ngày hôm nay thành hành trang quý giá cho ngày mai tươi sáng hơn!

(Theo *Hạt giống tâm hồn*, tập 5, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2013)

- Câu hỏi:

(1) Nêu ý nghĩa ẩn dụ của hình ảnh “vết nứt”?

(2) Vì sao tác giả cho rằng: “tại sao mình không thể học loài kiến nhỏ bé kia, biến những trở ngại, khó khăn của ngày hôm nay thành hành trang quý giá cho ngày mai tươi sáng hơn!?”

- Học sinh trả lời:

(1) Ý nghĩa ẩn dụ của hình ảnh “vết nứt” trong văn bản “Vết nứt và con kiến”: những khó khăn, trở ngại, thách thức mà chúng ta luôn phải đối mặt trong cuộc sống. Đó là quy luật tất yếu.

(2) Vì: Trong cuộc sống, con người cũng phải trải qua những khó khăn, thử thách như “vết nứt” mà con kiến bé nhỏ kia gặp phải. Điều quan trọng là con người vượt qua những khó khăn, trở ngại ấy như thế nào. Hình ảnh con kiến đã cho chúng ta một bài học, hãy biến những khó khăn, trở ngại của hôm nay thành trải nghiệm, thành hành trang quý giá cho ngày mai đạt thành công. Ý kiến của tác giả cũng gián tiếp lên tiếng trước một thực trạng: trong cuộc sống, còn có nhiều người bi quan, tiêu cực, bỏ cuộc... trước những khó khăn, trở ngại...đó là thái độ cần phải thay đổi để vươn lên.

Ví dụ 2: Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Bạn ơi, nếu bạn muốn sống một đời mà không phạm chút sai lầm nào, làm gì được đấy, thì đó hoặc là bạn ảo tưởng, hoặc là bạn hèn nhát trước cuộc đời.

Một người mà lúc nào cũng sợ thất bại, làm gì cũng sợ sai lầm là một người sợ hãi thực tế, trốn tránh thực tế, và suốt đời không bao giờ có thể tự lập được. Bạn sợ sặc nước thì bạn không biết bơi; bạn sợ nói sai thì bạn không nói được ngoại ngữ! Một người mà không chịu mất gì thì sẽ không được gì. Sai lầm có hai mặt. Tuy nó đem lại tổn thất, nhưng nó cũng đem đến bài học cho đời.

(Theo Ngữ văn 7, tập 2, tr.43, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2015)

– Câu hỏi:

(1) Em hiểu như thế nào về quan niệm: “Một người mà không chịu mất gì thì sẽ không được gì”?

(2) Theo em, sai lầm đem đến những **tổn thất và bài học gì cho đời**?

– Học sinh trả lời:

(1) Một người mà không chịu mất gì nghĩa là không chấp nhận mất mát về thời gian, công sức, tiền bạc, trí tuệ,... thì sẽ không được gì nghĩa là không đạt được thành công, không rút ra được những bài học kinh nghiệm, không có sức mạnh, bản lĩnh ý chí vươn lên,... và không thể trưởng thành trong cuộc đời.

(2) Sai lầm đem đến những “tổn thất” và “bài học” quý giá trong cuộc đời:

• Sai lầm đem đến tổn thất về cả vật chất, tinh thần (nỗi buồn, sự chán nản, tuyệt vọng...).

• Sai lầm cũng đem đến những bài học kinh nghiệm, bài học về ý chí, nghị lực; bài học về cách đối nhân xử thế, cách sống, cách làm người.

3.5. Câu hỏi vận dụng: Viết đoạn văn ngắn (khoảng 5–7 dòng) trình bày ý kiến cá nhân về bài học, bức thông điệp... mà tác giả gửi gắm đến bạn đọc

Ở câu hỏi này, học sinh cần thực hiện:

– Về hình thức:

• Ở câu hỏi này, học sinh phải trình bày thành một đoạn văn có dung lượng khoảng 5 – 7 dòng.

• Khi viết, các em phải đảm bảo quy tắc, cấu trúc của đoạn văn.

– Về nội dung:

• Học sinh phải bày tỏ quan điểm, suy nghĩ, đánh giá của cá nhân về bức thông điệp, bài học mà phần ngữ liệu đọc hiểu đã gửi đến bạn đọc.

• Thông thường, những ngữ liệu lựa chọn trong Phần Đọc hiểu bao giờ cũng hướng người đọc tới một lẽ sống đẹp, phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật. Vì vậy, học sinh phải nhận thức sâu sắc về nội dung, ý nghĩa mà văn bản đề cập, từ đó sẽ hiểu được thông điệp mà tác giả muốn gửi đến mọi người.

• Khi trình bày quan điểm cá nhân, nêu bài học, học sinh cần trình bày rõ ràng, dễ hiểu và có sức lan tỏa, có liên hệ đến bản thân.

Ví dụ: Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Giáo sư William L. Stidger ngồi xuống và viết một bức thư cảm ơn cho một giáo viên vì sự động viên lớn lao mà bà dành cho ông khi ông còn là học sinh của bà 30 năm về trước. Một tuần sau, ông nhận được bức thư hồi âm với nét chữ viết tay run rẩy, rằng:

“Willie yêu quý của ta! Ta muốn em biết rằng lời nhắc của em vô cùng ý nghĩa với ta. Một cụ già cô đơn 80 tuổi như ta, sống đơn độc trong một căn phòng nhỏ, lủi thủi nấu ăn một mình, dường như chỉ còn lay lắt như chiếc lá cuối cùng trên cây. Có lẽ, em sẽ bất ngờ, Willie ạ, khi biết rằng ta đã dạy học 50 năm và trong khoảng thời gian dài đáng đáng đó, bức thư của em là bức thư cảm ơn đầu tiên ta nhận được. Ta nhận được nó trong một buổi sáng lạnh lẽo và hiu hắt buồn. Chính bức thư ấy đã sưởi ấm trái tim già nua cô đơn của ta bằng niềm vui mà trước nay ta chưa từng được một lần cảm nhận”.

(Nguồn: <http://songtrongtinhyeu.blogspot.com>)

– Câu hỏi: Thông điệp câu chuyện muốn gửi đến người đọc là gì?

– Học sinh trả lời:

Văn bản trên đã gửi đến người đọc một bức thông điệp giàu ý nghĩa. Tác giả của bài viết đã cho chúng ta nhận thức sâu sắc về vai trò của cách ứng xử văn minh ở con người trong cuộc sống. Chúng ta cần phải biết nói lời cảm ơn đối với người ta từng chịu ơn. Đồng thời, cần phát huy truyền thống tôn sư trọng

đạo, luôn kính trọng và biết ơn thầy cô giáo – những người đã dạy dỗ ta nên người. Đây là một bức thông điệp giàu ý nghĩa nhân văn, bồi đắp tâm hồn con người, hướng chúng ta đến lối sống đẹp.

V MỘT SỐ LƯU Ý KHI LÀM PHẦN ĐỌC - HIỂU

– Đọc kĩ ngữ liệu và các yêu cầu từ ngữ liệu để chuẩn bị thực hiện các yêu cầu; xác định xem văn bản thuộc kiểu văn bản nào (tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh...); xác định nội dung văn bản: Căn cứ vào câu chủ đề, nhan đề, các từ khóa ở phần ngữ liệu.

– Để nhận diện câu hỏi, các em nên căn cứ vào câu lệnh (câu hỏi) để từ đó xác định phạm vi câu trả lời, tránh tình trạng xác định lệch vấn đề.

– Các dạng câu hỏi yêu cầu “chỉ ra”, “nêu”... giáo viên hướng dẫn học sinh hệ thống hóa kiến thức cơ bản: Từ loại; câu; các biện pháp tu từ; phương thức biểu đạt; các phép liên kết; thể thơ; thể loại;... Khi làm dạng câu hỏi này, học sinh nên đọc các câu hỏi trước, gạch chân những từ quan trọng trong câu hỏi, để có định hướng chính xác khi đọc ngữ liệu. Khi đọc câu hỏi phải đọc thật kĩ để xác định chính xác nội dung cần trả lời.

Ví dụ: Nêu phương thức biểu đạt chính trong ngữ liệu; sẽ khác với câu: Nêu các phương thức biểu đạt trong ngữ liệu đã cho.

Khi xác định chính xác phương thức biểu đạt, các em nên lưu ý:

• Phương thức nghị luận (sử dụng nhiều lập luận, lí lẽ, dẫn chứng; nhiều từ khen chê, bộc lộ thái độ) chủ yếu xuất hiện trong văn bản nghị luận.

• Các phương thức miêu tả, biểu cảm, tự sự thường chủ yếu xuất hiện trong các văn bản nghệ thuật.

• Nếu văn bản chủ yếu khắc họa đặc điểm, trạng thái, tính chất của đối tượng: phương thức miêu tả.

• Nếu văn bản chủ yếu bộc lộ cảm xúc của người viết: phương thức biểu cảm.

• Nếu văn bản chủ yếu kể lại diễn biến sự việc đã xảy ra: phương thức tự sự.

• Một văn bản có khi kết hợp nhiều phương thức biểu đạt khác nhau nhưng bao giờ cũng chỉ có một phương thức biểu đạt chính. Có 4 phương thức thường xuất hiện trong các đề thi/ đề kiểm tra: biểu cảm, tự sự, miêu tả, nghị luận. (Trong thơ chủ yếu sử dụng hai phương thức: biểu cảm và miêu tả. Còn phương thức tự sự có sử dụng nhưng không nhiều. Trong văn xuôi chủ yếu sử dụng các phương thức: tự sự và miêu tả, biểu cảm. Trong các ngữ liệu trích từ các công trình nghiên cứu, các bài báo,... chủ yếu là phương thức nghị luận.)

– Các dạng câu hỏi có yêu cầu “căn cứ vào văn bản”, “theo tác giả”... giáo viên hướng dẫn học sinh nắm bắt các từ khóa, câu chủ đề, ý chính trong văn bản để xác định câu trả lời. Khi đọc ngữ liệu, các em có thể lấy bút gạch chân các từ khóa, gạch chân yêu cầu của câu hỏi để tập trung giải quyết từng yêu cầu của đề.

– Với dạng câu hỏi thông hiểu và vận dụng, học sinh cần bám sát vào văn bản; dựa vào kiến thức trong thực tiễn cuộc sống, sự hiểu biết và vốn sống của cá nhân để lí giải. Câu trả lời phải bày tỏ được quan điểm riêng, quan điểm ấy phải phù hợp chuẩn mực xã hội.

– Thời gian làm bài thi vào lớp 10 THPT ở bộ môn Ngữ văn là 120 phút nên phần Đọc – hiểu, học sinh chỉ nên sử dụng từ 12 đến 15 phút. Vì vậy, câu trả lời phải ngắn gọn, chính xác và đầy đủ, trọng tâm; tuyệt đối không diễn đạt duy diễn vấn đề một cách lan man, dài dòng.

– Về trình bày: Học sinh cần phải trình bày khoa học, có thể gạch chân cho từng câu hỏi, khi viết không nên tẩy xóa, viết chèn dòng trong bài. Nếu có sai thì gạch chéo và làm lại.

B. KĨ NĂNG VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI 200 CHỮ

I ĐOẠN VĂN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN ĐOẠN VĂN

1. Khái niệm đoạn văn

Đoạn văn là bộ phận của văn bản, có chủ đề thống nhất, có kết cấu hoàn chỉnh được đánh dấu từ chỗ viết hoa lùi đầu dòng đến chỗ chấm xuống dòng.

Cụ thể:

– Về mặt nội dung: đoạn văn là một ý hoàn chỉnh ở một mức độ nhất định nào đó về logic ngữ nghĩa, có thể nắm bắt được một cách tương đối dễ dàng. Mỗi đoạn văn trong văn bản diễn đạt một ý, các ý có mối liên quan chặt chẽ với nhau trên cơ sở chung là chủ đề của văn bản. Mỗi đoạn trong văn bản có một vai trò chức năng riêng và được sắp xếp theo một trật tự nhất định: đoạn mở đầu văn bản, các đoạn thân bài của văn bản (các đoạn này triển khai chủ đề của văn bản thành các khía cạnh khác nhau), đoạn kết thúc văn bản. Mỗi đoạn văn bản khi tách ra vẫn có tính độc lập tương đối của nó: nội dung của đoạn tương đối hoàn chỉnh, hình thức của đoạn có một kết cấu nhất định.

– Về mặt hình thức: đoạn văn luôn luôn hoàn chỉnh. Sự hoàn chỉnh đó thể hiện ở những điểm sau: mỗi đoạn văn bao gồm một số câu văn nằm giữa hai dấu chấm xuống dòng, có liên kết với nhau về mặt hình thức, thể hiện bằng các phép liên kết; mỗi đoạn văn khi mở đầu, chữ cái đầu đoạn bao giờ cũng được viết hoa và viết lùi vào so với các dòng chữ khác trong đoạn.

Ví dụ: Viết đoạn văn trình bày suy nghĩ về bản lĩnh của con người trong cuộc sống.

Trong cuộc sống, con người muốn đạt được thành công không thể thiếu bản lĩnh. Vậy bản lĩnh là gì và tại sao lại đóng vai trò quan trọng đến vậy? Bản lĩnh là những vấn đề quyết định một cách độc lập, không vì áp lực bên ngoài mà dễ dàng thay đổi. Một con người bản lĩnh luôn dám nghĩ, dám làm, dám đương đầu với thử thách khó khăn và không bao giờ chối bỏ trách nhiệm của mình. Nhờ vậy, trên đường đời với vô số chông gai, họ luôn giữ cho mình một tinh thần sắt đá, phong thái điềm tĩnh, sự kiên định đáng ngưỡng mộ và dễ dàng dành được sự tin nhiệm, tôn trọng từ những người xung quanh. Oprah Winfrey là một tấm gương tiêu biểu. Sinh ra tại một khu ổ chuột, lớn lên với người cha nghiện ngập, thậm chí đã từng bị xâm hại tình dục, bà vẫn kiên cường vượt qua mọi định kiến, gian nan để trở thành tỉ phú da màu ở tuổi 40 cũng như truyền cảm hứng cho biết bao mảnh đời bất hạnh. Tuy nhiên, trong xã hội ngày nay vẫn còn một số người thiếu bản lĩnh trong cuộc sống, ngại khó, ngại khổ, luôn đổ lỗi cho số phận. Chính vì vậy họ mãi mãi không bao giờ chạm đến ngưỡng cửa thành công. Bản thân mỗi chúng ta hiểu được giá trị của bản lĩnh vì vậy cần xây dựng cho riêng mình một bản lĩnh vững vàng bằng cách không ngừng trau dồi tri thức, kĩ năng sống cũng như nhân cách. Hơn tất cả, tuyệt đối không được nhầm lẫn giữa bản lĩnh với sự tự phụ hay bảo thủ. Bởi như John Ruskin từng nói, “bản lĩnh là sự hợp nhất của kinh nghiệm, trí tuệ và đam mê trong guồng hành động”.

(Nguồn: tham khảo)

2. Kết cấu của đoạn văn

Để xét kết cấu của đoạn văn, ta có thể lấy căn cứ là sự có mặt hay vắng mặt câu chủ đề.

2.1. Câu chủ đề của đoạn văn

Chức năng: Nêu lên đề tài chi phối toàn bộ nội dung đoạn văn. Nói cách khác câu chủ đề là “hạt nhân nghĩa” của cả đoạn. Theo đó nội dung của câu chủ đề có tầm khái quát được những ý khác có liên quan đến nó trong đoạn văn, các câu khác trong đoạn văn có tác dụng hướng tới câu chủ đề, làm rõ nghĩa một khía cạnh nào đó cho câu chủ đề.

Hình thức: Câu chủ đề thường đầy đủ hai thành phần chính, rất ít khi thấy câu chủ đề là một câu đặc biệt về ngữ pháp. Điều này đảm bảo cho câu chủ đề vừa là chỗ dựa về ngữ nghĩa lẫn ngữ pháp cho đoạn văn.

Về diễn đạt:

Phần lớn câu chủ đề được viết ngắn gọn, ít mệnh đề để giúp người đọc dễ dàng nắm bắt được nội dung thống nhất.

Về vị trí: Câu chủ đề có thể đứng ở nhiều vị trí, nhưng thường gặp nhất là ở đầu đoạn hoặc cuối đoạn văn.

2.2. Cách trình bày nội dung đoạn văn

– Để trình bày nội dung một đoạn văn cần phải sử dụng các phương pháp lập luận.

Lập luận là cách trình bày luận cứ dẫn đến luận điểm. Lập luận phải chặt chẽ hợp lý thì đoạn văn, bài văn mới có sức thuyết phục.

– Trong văn bản, nhất là văn nghị luận, ta thường gặp những đoạn văn có kết cấu (cách lập luận) phổ biến: diễn dịch, quy nạp, tổng phân hợp... bên cạnh đó là cách lập luận suy luận nhân quả, suy luận tương đồng, suy luận tương phản, đôn bầy, nêu giả thiết... Tuy nhiên, trong quá trình tạo lập đoạn văn nghị luận xã hội 200 chữ (liên quan đến vấn đề đặt ra trong Phần Đọc - hiểu), người viết thường sử dụng các đoạn văn có kết cấu phổ biến: quy nạp, diễn dịch, tổng phân hợp.

a) Đoạn văn diễn dịch (Có câu chủ đề): Đoạn diễn dịch là đoạn văn trong đó câu chủ đề mang ý nghĩa khái quát **đứng ở đầu đoạn**, các câu còn lại triển khai cụ thể ý của câu chủ đề, bổ sung, làm rõ cho câu chủ đề. Các câu triển khai được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, có thể kèm theo nhận xét, đánh giá và bộc lộ cảm nhận của người viết.

Ví dụ:

Một chiếc lá rụng có linh hồn riêng, một tâm tình riêng, một cảm giác riêng. Có chiếc tựa như mũi tên nhọn, từ cành cây rơi cắm phập xuống đất như cho xong chuyện, cho xong một đời lạnh lùng thản nhiên, không thương tiếc, không do dự vấn vờ. Có chiếc lá như con chim bị lão đảo mây vòng trên không rồi cố gượng ngoi đầu lên, hay giữ thăng bằng cho tận tới cái giây nằm phơi trên mặt đất. Có chiếc lá nhẹ nhàng khoan khoái đùa bỡn, hay múa may với làn gió thoảng như thăm bảo rằng vẻ đẹp của vạn vật chỉ ở hiện tại: cả thời quá khứ dài dằng dặc của chiếc lá trên cành cây không bằng một vài giây bay lượn, nếu sự bay lượn ấy có vẻ đẹp nên thơ. Có chiếc lá như sợ hãi, ngần ngại rụt rè, rồi như gần tới mặt đất, còn cất mình muốn bay trở lại cành. Có chiếc lá đầy âu yếm rơi bám vào một bông hoa thơm, hay đến môn trốn một ngọn cỏ xanh mềm mại.

(Khái Hưng)

b) Đoạn quy nạp (Có câu chủ đề): Đoạn quy nạp là đoạn văn được trình bày đi từ các ý nhỏ đến ý lớn, từ các ý chi tiết đến ý khái quát, từ ý luận cứ cụ thể đến ý kết luận bao trùm. Theo cách trình bày này, câu chủ đề nằm ở vị trí **cuối đoạn**. Ở vị trí này, câu chủ đề không làm nhiệm vụ định hướng nội dung triển khai cho toàn đoạn mà lại làm nhiệm vụ khép lại nội dung cho đoạn ấy. Các câu trên được trình bày bằng các thao tác lập luận, minh họa, cảm nhận và rút ra nhận xét đánh giá chung.

Ví dụ 1:

*Nhiều bạn trẻ đang tuổi ăn, tuổi học bỏ ngang mọi thứ để tập trung sức lực và tiền của bám theo thần tượng “trên từng cây số”. Để có tiền mua vé xem thần tượng biểu diễn, nhiều bạn không ngần ngại làm việc xấu như cướp bóc thậm chí là đánh đổi điều quý giá, thiêng liêng nhất. Cảnh tượng chen chúc, giẫm đạp, khốc lốc ở sân bay để đón thần tượng cũng không còn quá xa lạ với mọi người. **Cường thần tượng một cách mù quáng đã để lại vô vàn hệ lụy đáng tiếc trong giới trẻ ngày nay.***

Ví dụ 2:

*Hướng gi thành Đại La, kinh đô cũ của Cao Vương: Ở vào nơi trung tâm trời đất; được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đứng ngôi nam bắc đông tây; lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. **Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.***

c) Đoạn tổng – phân – hợp là sự phối hợp diễn dịch với quy nạp. Câu mở đoạn nêu ý khái quát bậc một, các câu tiếp theo khai triển ý khái quát, câu kết đoạn là ý khái quát bậc hai mang tính chất nâng cao, mở rộng. Những câu khai triển được thực hiện bằng thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, nhận xét hoặc nêu cảm tưởng, để từ đó đề xuất nhận định đối với chủ đề, tổng hợp lại, khẳng định thêm giá trị của vấn đề. Khi viết đoạn văn tổng – phân – hợp, cần biết cách khái quát, nâng cao để tránh sự trùng lặp của hai câu chốt trong đoạn.

Ví dụ 1:

Tiếng Việt chúng ta rất đẹp. Đẹp như thế nào đó là điều khó nói. Chúng ta không thể nói tiếng ta đẹp như thế nào, cũng như ta không thể nào phân tích cái đẹp của ánh sáng, của thiên nhiên. Nhưng đối với chúng ta là người Việt Nam, chúng ta cảm thấy thưởng thức một cách tự nhiên cái đẹp của tiếng ta, tiếng nói của quần chúng nhân dân trong ca dao và dân ca, lời văn của các nhà văn lớn. **Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp, bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.** (Phạm Văn Đồng)

Ví dụ 2:

Lòng biết ơn là cơ sở của đạo làm người. Hiện nay trên khắp đất nước ta đang dấy lên phong trào đền ơn đáp nghĩa đối với thương binh, liệt sĩ, những bà mẹ anh hùng, những gia đình có công với cách mạng. Đảng và Nhà nước cùng toàn dân thực sự quan tâm, chăm sóc các đối tượng chính sách. Thương binh được học nghề, được trợ vốn làm ăn; các gia đình liệt sĩ, các bà mẹ Việt Nam anh hùng được tặng nhà tình nghĩa, được các cơ quan đoàn thể phụng dưỡng, săn sóc tận tình. Rồi những cuộc hành quân về chiến trường xưa tìm hài cốt đồng đội, những nghĩa trang liệt sĩ đẹp đẽ với đài Tổ quốc ghi công sừng sững, uy nghiêm, luôn nhắc nhở mọi người, mọi thế hệ hãy nhớ ơn các liệt sĩ đã hi sinh anh dũng vì độc lập, tự do.... Không thể nào kể hết những biểu hiện sinh động, phong phú của đạo lí uống nước nhớ nguồn của dân tộc ta. **Lòng biết ơn là đạo lí của dân tộc, đây là nền tảng vững vàng để xây dựng một xã hội thực sự tốt đẹp.**

3. Các thao tác lập luận đoạn, bài văn nghị luận xã hội

Có 5 thao tác lập luận cơ bản mà học sinh cần nắm được, đó là:

- Giải thích: Dùng lí lẽ cắt nghĩa hiện tượng; các từ ngữ; thuật ngữ,... có trong đề bài được đưa ra để người nghe, người đọc hiểu rõ bản chất vấn đề.
- Chứng minh: Dùng những lí lẽ; dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ ý kiến; quan điểm,... của cá nhân liên quan đến vấn đề nghị luận và thuyết phục mọi người tin vào điều đó.
- Bình luận: Nhận xét, đánh giá tính đúng – sai; tốt – xấu của vấn đề; thể hiện ý kiến; quan điểm cá nhân trước vấn đề nghị luận.
- Phân tích: Là phân nhỏ; bóc tách vấn đề để thấy được bản chất; giá trị của vấn đề nghị luận.
- Bác bỏ: Là dùng những dẫn chứng xác thực để phản bác lại một ý kiến; quan điểm chưa thực sự đúng đắn.
- So sánh: Là thao tác đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng với nhau để thấy rõ điểm giống và khác, qua đó ta thấy được giá trị của từng sự vật, hiện tượng.

4. Liên kết câu trong đoạn văn (Đã trình bày kĩ ở phần Kiến thức)

a) Liên kết nội dung

- Liên kết chủ đề (các câu phải phục vụ chủ đề chung của đoạn văn).
- Liên kết lô-gíc (các câu trong đoạn văn phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lí).

b) Liên kết hình thức

- Phép lặp từ ngữ.
- Phép đồng nghĩa, trái nghĩa và liên tưởng.
- Phép thế.
- Phép nối.



KĨ NĂNG VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

1. Những yêu cầu chung

Cấu trúc đề thi hiện nay có hai phần: Phần Đọc - hiểu và phần tạo lập văn bản (Tập làm văn), nếu suy nghĩ và trả lời thấu đáo, sâu sắc, chắc chắn ở Phần Đọc - hiểu, các em sẽ thuận lợi khi triển khai vấn đề ở câu nghị luận xã hội. Bởi vấn đề nghị luận không thể đi chệch khỏi nội dung tư tưởng quan trọng bao trùm nhất từ ngữ liệu của Phần Đọc hiểu. Tuy nhiên, khi làm bài, các em cần lưu ý:

– Tránh kể lể, nhắc lại những chi tiết trong ngữ liệu Phần Đọc - hiểu hoặc chép lại Phần Đọc - hiểu, kiểu "lấp ghép", sao chép vụng về, khiên cưỡng vào đoạn văn nghị luận xã hội.

– Dung lượng đề bài yêu cầu 200 chữ, điểm cho là 2/10 và vấn đề nghị luận đã được khai thác sâu ở Phần Đọc hiểu. Vì vậy, khi viết đoạn văn nghị luận xã hội cần dành thời gian khoảng 20 phút, tránh lan man, dài dòng ở câu hỏi này làm ảnh hưởng đến quỹ thời gian của câu nghị luận văn học. (câu nhiều điểm nhất trong đề, dung lượng dài, vấn đề nghị luận cần bàn luận nhiều phương diện.)

– Khi viết đoạn văn 200 chữ, cần chú ý cách trình bày đúng quy tắc một đoạn văn: lùi đầu dòng, chữ cái đầu tiên viết hoa, kết thúc bằng dấu chấm câu, tuyệt đối không được ngắt xuống dòng.

– Dung lượng an toàn của một đoạn văn 200 chữ khoảng 2/3 trang giấy thi (hoặc nhiều hơn một chút), tương đương 20 – 25 dòng).

– Học sinh nên linh hoạt lựa chọn hình thức đoạn văn phù hợp với vấn đề nghị luận, với sở trường của mình để có cách lập luận thuyết phục, đạt điểm cao nhất. Tuy nhiên, nên ưu tiên hình thức đoạn văn viết theo kiểu tổng phân hợp để tạo ấn tượng về sự hoàn chỉnh cho một đoạn văn.

– Cần lưu ý nguyên tắc viết đoạn, tránh kể lể bàn luận lan man, trùng lặp ý. Phần mở đoạn nên dẫn dắt vấn đề nghị luận khoảng 1 – 2 dòng; thân đoạn viết khoảng 17 – 20 dòng; kết đoạn 1 – 2 dòng.

– Trong phạm vi một đoạn văn ngắn, chỉ nên chọn một dẫn chứng tiêu biểu nhất, phù hợp nhất để làm nổi bật vấn đề cần nghị luận. Tuyệt đối không được sa vào kể lể dài dòng dẫn chứng.

2. Những yêu cầu cụ thể rèn luyện kĩ năng viết đoạn văn nghị luận 200 chữ

2.1. Cách viết đoạn theo yêu cầu của đề

2.1.1. Xác định và đáp ứng các yêu cầu của đề

a) Về nội dung

Đề có thể yêu cầu nghị luận về một vấn đề có ý nghĩa rút ra trong Phần Đọc - hiểu, hoặc có thể trích dẫn một câu văn có giá trị trong Phần Đọc - hiểu yêu cầu người viết bày tỏ quan điểm, suy nghĩ, thậm chí để người viết tự suy nghĩ để xác định vấn đề (bài học, bức thông điệp) mà một ngữ liệu (thường là những câu chuyện trong "Quà tặng cuộc sống") đề cập đến... Điều quan trọng là các học sinh cần nắm vững yêu cầu của đề và xác định hướng đi đúng đắn.

– Thứ nhất: Phải xác định được đề bài yêu cầu viết về vấn đề gì? (nội dung của đoạn văn). Đây là yêu cầu quan trọng nhất, đòi hỏi người viết phải bày tỏ quan điểm, suy nghĩ, đánh giá của cá nhân một cách rõ ràng. Cụ thể: Người viết hiểu vấn đề đó là gì (giải thích), tại sao lại nói như thế (phân tích).

– Thứ hai: Cần phải có dẫn chứng thuyết phục bằng các ví dụ cụ thể trong đời sống.

– Thứ ba: Phải đánh giá và nêu thái độ của người viết trước vấn đề đang bàn luận. Cần nêu ra những bài học nhận thức sau khi bàn luận. Từ đó, đề xuất những giải pháp thiết thực và khả thi cho bản thân mình và tất cả mọi người.

b) Về hình thức

– Thứ nhất: Đề bài yêu cầu viết đoạn văn 200 chữ, học sinh cần trình bày trong 1 đoạn văn (không được ngắt xuống dòng), dung lượng an toàn khoảng 2/3 tờ giấy thi (khoảng trên dưới 20 dòng viết tay). Đoạn văn cần diễn đạt lưu loát, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu.

– Thứ hai: Đoạn văn phải đảm bảo bố cục ba phần: Đặt vấn đề – Giải quyết vấn đề – Kết thúc vấn đề.

– Thứ ba: Đoạn văn sử dụng các thao tác lập luận: Giải thích – Phân tích – Chứng minh – Bình luận – Bác bỏ – Bình luận mở rộng. Diễn đạt ngắn gọn, dễ hiểu và không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

2.1.2. Tìm ý cho đoạn văn

– Xác định sẽ viết những nội dung cụ thể gì (ý chính)?

– Ghi ra giấy nháp những ý chính của đoạn văn (theo hệ thống các thao tác lập luận).

– Việc tìm ý cho đoạn văn sẽ giúp ta hình dung được những ý chính cần viết, tránh tình trạng viết lan man dài dòng, không trọng tâm.

2.1.3. Các bước viết đoạn văn hoàn chỉnh

Đoạn văn có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau, nhưng cách đơn giản nhất là trình bày theo kiểu diễn dịch:

- Đoạn văn diễn dịch có câu chủ đề nằm ở đầu đoạn (thường là lời bày tỏ ý kiến đánh giá, nhận xét câu nói/ vấn đề). Các câu sau triển khai ý, làm rõ ý của câu mở đầu (ý kiến đánh giá, nhận xét câu nói/ vấn đề).
- Viết các câu nối tiếp câu mở đầu:
 - Dựa vào các ý chính vừa ghi trên giấy nháp, chúng ta tiến hành viết đoạn văn.
 - Các câu nối tiếp lần lượt sử dụng các thao tác lập luận: Giải thích – Phân tích – Chứng minh – Bình luận – Bác bỏ – Bình luận mở rộng.
 - Lưu ý cách diễn đạt và lỗi chính tả.
- Viết câu kết của đoạn văn:
 - Câu kết của đoạn có nhiệm vụ kết thúc vấn đề.
 - Dù đoạn văn dài hay ngắn thì câu kết cũng giữ vai trò quan trọng, để lại ấn tượng cho người đọc.
 - Câu kết có thể nêu cảm xúc cá nhân, mở rộng vấn đề (nếu bài học chung), hoặc tóm lược vấn đề vừa trình bày.

Lưu ý:

- Cần trình bày quan điểm cá nhân nhưng phải phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.
- Có nhiều cách diễn đạt độc đáo và sáng tạo (viết câu, sử dụng từ ngữ, hình ảnh và các yếu tố biểu cảm,...).

Tóm lại:

Để tìm được ý cho đoạn văn, cần xem xét vấn đề ở nhiều góc độ. Cách đơn giản nhất là thử đặt ra và trả lời các câu hỏi:

- Nó (vấn đề) là gì? Nó (câu nói) như thế nào?
- Tại sao lại như thế?
- Điều đó đúng hay sai, hay vừa đúng vừa sai?
- Nó được thể hiện như thế nào (trong văn học, trong cuộc sống)?
- Điều đó có ý nghĩa gì đối với cuộc sống, với con người, bản thân...?
- Cần phải làm gì để thực thi/ hạn chế vấn đề/ câu nói?

Từ việc đặt ra và trả lời các câu hỏi trên, có thể hình dung một đoạn văn nghị luận cần được triển khai theo ba bước:

- Thứ nhất: Giải thích.
 - Trước tiên, cần giải thích nghĩa cụ thể của các một số từ ngữ then chốt, khái niệm còn ẩn ý hoặc chưa rõ nghĩa.
 - Sau đó giải thích ý nghĩa cả câu nói.
- Thứ hai: Phân tích và chứng minh.
 - Lí giải vấn đề, làm sáng tỏ vấn đề.
 - Dẫn ra các ví dụ về những con người và sự việc cụ thể trong đời sống, xã hội, lịch sử...
- Thứ ba: Bình luận, đánh giá, mở rộng.
 - Khẳng định lại chân lí (bình luận, đánh giá).
 - Mở rộng và nâng cao vấn đề: Phê phán những hiện tượng đi ngược lại chân lí;
- Thứ tư: Liên hệ bản thân để rút ra bài học nhận thức và hành động.

2.1.4. Cấu trúc đoạn 200 chữ theo yêu cầu đề thi

- Câu mở đoạn: Giới thiệu vấn đề (khoảng 2 – 3 dòng).
- Các câu phát triển đoạn (khoảng 16 dòng). Vận dụng các thao tác:
 - Giải thích (Câu nói nêu lên vấn đề gì?).
 - Lí giải (Vì sao lại nói như thế?).
 - Dẫn chứng (Họ đã làm thế nào?).

- Bình luận (Vấn đề đúng hay sai hay vừa đúng vừa sai?).
- Bác bỏ (Hiện tượng trái ngược cần phê phán là gì?).
- Câu kết đoạn: Rút ra bài học. (Bản thân và mọi người cần phải làm gì?) (2 – 3 dòng).

Lưu ý:

– Trong đoạn văn nghị luận xã hội, bên cạnh việc cắt nghĩa, lí giải, đánh giá vấn đề là điều cần thiết thì khâu chứng minh cũng rất quan trọng. Để đoạn văn nghị luận xã hội hấp dẫn, sinh động, cần có hệ thống dẫn chứng thích hợp. Yêu cầu dẫn chứng:

- Đó phải là những dẫn chứng lấy ra từ đời sống thực tế, càng xác thực, càng cụ thể càng có sức thuyết phục cao.

- Hạn chế lấy dẫn chứng từ tác phẩm văn học.

- Khi đưa dẫn chứng vào, không kể lan man mà nên thuật lại một cách ngắn gọn, nhấn mạnh vào khía cạnh ứng dụng của dẫn chứng đối với vấn đề đang chứng minh. Đưa dẫn chứng phải kèm theo thái độ, quan điểm đánh giá rõ ràng.

- Khi liên hệ thực tế để rút ra bài học: cần bày tỏ thái độ chân thành, nghiêm túc, tránh cách nói sáo mòn, gượng ép, giả tạo, “công thức”.

2.2. Các dạng đoạn văn nghị luận xã hội thường gặp

2.2.1. Bàn luận về một tư tưởng, đạo lí

a) Kỹ năng nhận thức đề

Đối với dạng bài nghị luận về một tư tưởng, đạo lí thì đề bài thường trích một câu trong đọc hiểu để yêu cầu thí sinh bày tỏ ý kiến, bàn luận. Cũng có những đề bài không trích dẫn văn bản mà trực tiếp nêu vấn đề cần nghị luận; hoặc đề yêu cầu người viết tự rút ra bài học, thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm trong câu chuyện, trong đoạn thơ, ý thơ... để trình bày suy nghĩ của bản thân.

b) Kỹ năng trang bị kiến thức để viết đoạn văn nghị luận 200 chữ bàn luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí

- Muốn làm tốt được dạng đề nghị luận về tư tưởng, đạo lí, các em nên ôn tập theo các chủ đề (nắm vững các vấn đề cần nghị luận trong từng chủ đề đó).

Ví dụ:

- Nhận thức: bày tỏ suy nghĩ, bàn luận về lí tưởng, khát vọng, niềm đam mê, mục đích sống...

- Phẩm chất: bày tỏ suy nghĩ, bàn luận về lòng yêu nước, tính trung thực, lòng dũng cảm, sự khiêm tốn, tinh thần tự học, ...

- Quan hệ gia đình: suy nghĩ về tình mẫu tử, tình anh em, cách ứng xử của con cháu đối với ông bà, tổ tiên....

- Quan hệ xã hội: tình bạn, tình thầy trò, tình đồng bào...

- Cách ứng xử của mọi người trong cuộc sống: lòng nhân ái, thái độ hòa nhã, sự ỷ tha...

- Các tư tưởng lệch lạc, tiêu cực: ích kỉ, thực dụng, dối trá, hèn nhát...

- Bên cạnh việc ôn tập theo chủ đề, các em nên có thói quen sưu tầm các câu danh ngôn, châm ngôn... để vận dụng dẫn dắt vào phần mở đoạn hoặc kết đoạn. Các em nên thường xuyên đọc các câu chuyện trong “Quà tặng cuộc sống”, dành thời gian xem một số chương trình truyền hình thực tế... để có thêm kiến thức, sự hiểu biết, vốn sống... từ đó vận dụng trong khâu lấy dẫn chứng cho đoạn văn nghị luận xã hội.

c) Kỹ năng viết đoạn văn 200 chữ bàn về một vấn đề tư tưởng, đạo lí

Kỹ năng viết phần mở đoạn

- Mở đoạn: (khoảng 2 dòng)

- Dẫn dắt vào vấn đề: Để tạo sức hấp dẫn, cuốn hút và tạo ấn tượng cho người đọc, các em nên dẫn dắt từ một ý kiến, câu nói nổi tiếng, danh ngôn... có nội dung tương đồng hoặc tương phản với vấn đề cần nghị luận để vào bài (chú ý chọn câu nói ngắn nhất). Hoặc các em có thể chọn một câu nói liên quan đến vấn đề nghị luận ở trong ngữ liệu để dẫn dắt vào bài.

- Nêu tư tưởng, đạo lí cần nghị luận.

Lưu ý: Giữa phần dẫn và phần nêu vấn đề cần nghị luận phải có đường dẫn thể hiện sự liên kết chặt chẽ, thuyết phục.

Kĩ năng viết phần thân đoạn: phần thân đoạn viết đoạn văn 200 chữ bàn về tư tưởng, đạo lí thông thường các em cần tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Giải thích ý nghĩa câu nói/ vấn đề nghị luận đề bài ra.

– Yêu cầu:

- Chỉ giải thích những từ ngữ, hình ảnh còn ẩn ý hoặc chưa rõ nghĩa.
- Phải đi từ yếu tố nhỏ đến yếu tố lớn: giải thích từ ngữ, hình ảnh ẩn ý trước rồi mới khái quát ý nghĩa của cả câu nói.
- Nên dựa vào nội dung Phần Đọc hiểu để giải thích từ ngữ, tránh suy diễn tùy tiện. Bởi vì có những câu nói khi đứng độc lập thì nó có ý nghĩa khác so với nghĩa trong văn cảnh.

– Nếu đề bài không trích dẫn câu nói thì chỉ cần giải thích ngắn gọn khái niệm/ vấn đề cần bàn luận.

Bước 2: Bình luận, nêu quan điểm của cá nhân (thấy đúng, sai hay cả đúng cả sai). Lý giải quan điểm đó (Vì sao đúng? Vì sao sai?). Yêu cầu:

- Phân tách các vế của vấn đề nghị luận để xem xét cận kề, thấu đáo.
- Khi bàn luận, cần có căn cứ khách quan.

Bước 3: Minh chứng bằng các dẫn chứng, ví dụ cụ thể (biểu hiện như thế nào?). Yêu cầu:

- Dẫn chứng phải tiêu biểu, hợp lí, phục vụ cho việc bàn luận.
- Nên kết hợp dẫn chứng lịch sử – hiện tại, trong nước – ngoài nước, người nổi tiếng – người bình thường... sao cho phong phú và có sức thuyết phục.

– Một số cách nêu dẫn chứng thường gặp:

• Cách 1: Nêu số liệu (nên lấy những số liệu chính xác “những con số biết nói” được đưa ra bàn luận trên chương trình thời sự, trong các công trình nghiên cứu, các bài báo...).

• Cách 2: Nêu tấm gương điển hình, nổi tiếng (*Ví dụ:* Bác Hồ, thầy giáo Nguyễn Ngọc Ký, Walt Disney, Bill Gate, ...).

• Cách 3: Nêu lời nói của một người nổi tiếng: *Ví dụ:* “Sống là cho, đâu chỉ nhận riêng mình” (Tố Hữu); nhà văn Nga Lev Tolstoy nói “Lí tưởng là ngọn đèn chỉ đường. Không có lí tưởng thì không có phương hướng kiên định, mà không có phương hướng thì không có cuộc sống”; nhà văn Mark Twain từng nói: “Không có gì buồn hơn tiếng thở dài của người còn trẻ mà đã bị quan”.

• Cách 4: Nêu các chương trình truyền hình thực tế: “Chấp cánh ước mơ”, “Lục lạc vàng”, “Trái tim cho em”, “Cặp lá yêu thương”...

Từ những dẫn chứng thực tế đúng đắn đó, các em chỉ ra tầm quan trọng, tác dụng của tư tưởng, đạo lí đối với đời sống xã hội.

Bước 4: Luận bàn mở rộng vấn đề:

– Một số cách mở rộng:

- Mở rộng bằng cách giải thích và chứng minh.
- Mở rộng bằng cách đào sâu thêm vấn đề.
- Mở rộng bằng cách lật ngược vấn đề.

Lưu ý:

• Bác bỏ (phê phán) những biểu hiện sai lệch có liên quan đến vấn đề: bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến tư tưởng, đạo lí vì có những tư tưởng, đạo lí đúng trong thời đại này nhưng còn hạn chế trong thời đại khác, đúng trong hoàn cảnh này nhưng chưa thích hợp trong hoàn cảnh khác;...

• Trong các bước mở rộng, tùy vào từng trường hợp và khả năng của mình mà áp dụng cho tốt, không nên cứng nhắc.

Bước 5: Áp dụng tư tưởng đạo lí vào trong thực tế: Nêu bài học nhận thức và hành động (Cần phải làm gì?). Đây là vấn đề cơ bản của một bài nghị luận bởi mục đích của việc nghị luận là rút ra những kết luận đúng để thuyết phục người đọc áp dụng vào thực tiễn đời sống. Vì thế:

- Bài học phải được rút ra từ chính tư tưởng, đạo lí mà đề bài yêu cầu bàn luận.
- Bài học cần chân thành, giản dị, hướng tới tuổi trẻ, không sáo rỗng, hình thức.
- Nên rút ra hai bài học, một bài học về nhận thức, một bài học về hành động.

Kĩ năng viết phần thân đoạn: Đưa ra một thông điệp hay một lời khuyên cho mọi người. Các em có thể lấy một câu nói có ý nghĩa, tương đồng với vấn đề nghị luận ở trong Phần Đọc - hiểu để chốt đoạn văn.

2.2.2. Dạng 2: Bàn luận về một sự việc, hiện tượng đời sống

a) Kĩ năng nhận thức và phân loại dạng bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống

Yêu cầu:

- Học sinh phải nhận thức đúng đắn được nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống là bàn luận về những sự việc đáng khen, đáng chê hay đáng suy ngẫm... đặt ra trong đời sống xã hội, con người; có ý nghĩa với mọi người, với cộng đồng.
- Học sinh phân loại được những sự việc, hiện tượng được bàn đến trong đoạn văn nghị luận xã hội về một sự việc, hiện tượng đời sống.
 - Các hiện tượng tích cực trong đời sống.
 - Các hiện tượng tiêu cực trong đời sống.
 - Các hiện tượng hai mặt.

b) Kĩ năng trang bị kiến thức để viết đoạn văn nghị luận 200 chữ bàn luận về một sự việc, hiện tượng đời sống

– Muốn làm tốt được dạng đề nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống, các em nên ôn tập theo các chủ đề (năm vững các vấn đề cần nghị luận trong từng chủ đề đó)

Ví dụ:

- Các sự việc, hiện tượng tích cực trong đời sống: tương thân tương ái, tự học thành tài...
- Các sự việc, hiện tượng tiêu cực trong đời sống: ô nhiễm môi trường, thực phẩm bẩn, tai nạn giao thông, gian lận trong thi cử...
 - Các sự việc, hiện tượng hai mặt: đam mê thần tượng, du học rồi ở lại nước ngoài, mạng xã hội...
- Các em nên rèn luyện thói quen sưu tầm các câu danh ngôn, châm ngôn,... để vận dụng dẫn dắt vào phần mở đoạn hoặc kết đoạn. Các em nên thường xuyên đọc các câu chuyện trong "Quà tặng cuộc sống", dành thời gian xem một số chương trình truyền hình thực tế... để có thêm kiến thức, sự hiểu biết, vốn sống,... để vận dụng trong khâu lấy dẫn chứng cho đoạn văn nghị luận xã hội.

c) Kĩ năng viết đoạn văn 200 chữ bàn về một sự việc, hiện tượng đời sống

Kĩ năng viết phần mở đoạn

- Mở đoạn: (khoảng 2 dòng)
 - Dẫn dắt vào vấn đề: Dẫn dắt ngắn gọn, có sức thuyết phục cao để tạo sức hấp dẫn, cuốn hút và tạo ấn tượng cho người đọc. Các em có thể dẫn dắt từ một ý kiến, câu nói nổi tiếng, danh ngôn... có nội dung tương đồng hoặc tương phản với vấn đề cần nghị luận để vào bài. Hoặc các em có thể chọn một câu nói liên quan đến vấn đề nghị luận ở trong ngữ liệu để dẫn dắt vào bài.
 - Nêu sự việc, hiện tượng đời sống cần nghị luận.

Lưu ý: Giữa phần dẫn và phần nêu vấn đề cần nghị luận phải có đường dẫn thể hiện sự liên kết chặt chẽ, thuyết phục.

Kĩ năng viết phần thân đoạn: phần thân đoạn viết đoạn văn 200 chữ bàn về sự việc, hiện tượng đời sống thông thường các em cần tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Nêu rõ thực trạng, các biểu hiện cụ thể của hiện tượng trong đời sống. (Nó như thế nào?)

Bước 2: Nêu nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên. (Nguyên nhân khách quan và chủ quan; Nguyên nhân sâu xa và trực tiếp)

Bước 3: Nêu thái độ đánh giá, nhận định về mặt đúng – sai, lợi – hại, kết quả – hậu quả, biểu dương – phê phán.

Bước 4: Biện pháp khắc phục hậu quả hoặc phát huy kết quả. (Cần phải làm gì?)

Bước 5: Liên hệ bản thân, rút ra bài học nhận thức và hành động cho mình.

Kĩ năng viết phần kết đoạn:

- Đưa ra thông điệp hay lời khuyên cho tất cả mọi người.
- Các em có thể lấy một câu nói có ý nghĩa, tương đồng với vấn đề nghị luận ở trong Phần Đọc - hiểu để chốt đoạn văn tạo ấn tượng sâu sắc cho người đọc.

Lưu ý: Trên đây chỉ là dàn ý chung cho đoạn văn bàn về hiện tượng đời sống. Tùy vào từng đề thi cụ thể, các em cần linh hoạt khi làm bài. Có những đề thi không nhất thiết phải triển khai đầy đủ các bước, có thể nhấn mạnh vấn đề đang bàn luận.

Ví dụ: Đề bài yêu cầu em hãy bình luận về nguyên nhân và giải pháp để khắc phục hiện tượng trên. Thì chúng ta cần làm rõ nguyên nhân và đề xuất được những giải pháp đúng đắn, thuyết phục người đọc. Những luận điểm phụ chỉ là tiền đề để triển khai luận điểm chính. Tránh viết chung chung, dàn trải, vữa tốn thời gian, vừa quá dung lượng và xa - lệch vấn đề nghị luận lại để mất điểm.



HƯỚNG DẪN HỌC SINH TÍCH LŨY DẪN CHỨNG VÀ CÁCH ĐƯA DẪN CHỨNG VÀO ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

1. Hướng dẫn học sinh tích lũy dẫn chứng

Muốn có được hệ thống dẫn chứng cụ thể, xác thực trong bài viết thì yêu cầu người viết phải có vốn hiểu biết rộng, chịu khó tìm hiểu, học hỏi, đọc tài liệu... song nếu không được định hướng cụ thể thì học sinh cũng sẽ rất lúng túng ở khâu này. Vì thế vai trò hướng dẫn của người thầy là hết sức quan trọng. Có thể định hướng học sinh huy động kiến thức từ các nguồn sau đây:

– Kiến thức từ sách vở: Chủ yếu từ báo chí, sách tham khảo về các lĩnh vực của cuộc sống, từ văn học, lịch sử, khoa học, tôn giáo, sách về gương người tốt việc tốt... "Hạt giống tâm hồn", "Hạt giống hạnh phúc", "Suy nghĩ của những người trẻ",... Điều quan trọng là cùng các em tìm và lựa chọn sách cần thiết để học, biết cách đọc, biết hệ thống hóa kiến thức.

– Kiến thức từ đời sống: Hiểu biết, tích lũy từ đời sống hàng ngày của bản thân người viết, yêu cầu học sinh có thói quen quan sát cuộc sống, những hoạt động, sự việc, những vấn đề từ cuộc sống xung quanh quan trọng hơn là biết suy nghĩ, suy xét những gì mình nghe được, quan sát được. Trên cơ sở đó, biết lựa chọn, nắm bắt lấy bản chất vấn đề.

– Kiến thức từ trải nghiệm bản thân, đây sẽ là ví dụ minh họa sống động, có sức thuyết phục nếu nó được vận dụng vào bài văn một cách tự nhiên, chân thành.

Nhưng, điều quyết định là giáo viên hướng dẫn và khơi dậy trong các em ý thức quan sát, tìm hiểu, để tâm đến những vấn đề của đời sống xã hội; biết cách ghi chép, để vận dụng sao cho hiệu quả. Vì vậy, hãy theo dõi và cập nhật thông tin qua chương trình thời sự, các trang báo uy tín, tìm hiểu về các vĩ nhân, danh nhân,... để chuẩn bị cho mình một vốn dẫn chứng giàu có, đa dạng, thuyết phục và sắc sảo. Các dẫn chứng thường là:

• Các sự thật lịch sử và đời sống, bao gồm các sự kiện lịch sử, cuộc đời các nhân vật kiệt xuất, các nhà văn hóa của dân tộc và của thế giới, những nhà phát minh vĩ đại, các sự kiện đời sống được nhiều người biết...

• Các tư tưởng, lý luận của những nhà tư tưởng lớn như Khổng Tử, Các Mác, Hồ Chí Minh,...

• Các số liệu khoa học được công bố trên các báo, tạp chí về dân số, về số lượng HS trong cả nước, về thu nhập quốc dân, về sự phát triển kinh tế, kĩ thuật,... Các định lý, định luật khoa học,...

• Các câu tục ngữ, thành ngữ, danh ngôn, châm ngôn,... kết tinh trí tuệ của dân gian và nhân loại, ...

Ví dụ: Giáo viên hướng dẫn học sinh sưu tầm dẫn chứng theo chủ đề:

– Chủ đề về nghị lực sống :

• Nick Vujicic, diễn giả nổi tiếng sinh ra thiếu hai tay, hai chân, nhưng anh đã vượt qua trở ngại bệnh tật, tốt nghiệp Đại học Tài chính năm 21 tuổi, trở thành nhà diễn thuyết nổi tiếng và truyền cảm hứng tới 3 triệu người trên thế giới. Anh nổi tiếng với phương châm "Cuộc sống không giới hạn".

• Helen Keller (27/6/1880 – 1/6/1968) là một nhà văn, nhà hoạt động xã hội mù, điếc người Mỹ. Bà là người mù điếc đầu tiên trên thế giới tốt nghiệp một trường cao đẳng. Tuy sống trong thế giới không ánh sáng, không âm thanh nhưng Keller vẫn là một phụ nữ tràn đầy tinh thần lạc quan, thiết tha yêu cuộc sống. Trong Thế chiến thứ I và thứ II, bà đến hơn 70 bệnh viện để an ủi bệnh nhân, động viên họ. Bà dành trọn cuộc đời cho Hội người mù Mỹ.

– Chủ đề về lòng nhân ái, bao dung, sự tha thứ.

• Thay vì trừng phạt những kẻ bại trận (Liên minh miền Nam ủng hộ chế độ nô lệ), trong buổi lễ sau khi cuộc nội chiến Mỹ kết thúc, Abraham Lincoln đã phát biểu: “Chúng tôi không ác tâm với bất kỳ ai, hãy để chúng tôi nỗ lực làm trọn công việc của mình để hàn gắn đất nước”.

• Phan Thị Kim Phúc, “Cô gái Napalm” trong bức ảnh gây chấn động thế giới về chiến tranh Việt Nam, đã phải chịu những vết thương sâu sắc cả về thể xác lẫn tinh thần. Khi trưởng thành, Kim Phúc đã tha thứ cho những người ở bên kia chiến tuyến, những kẻ đã trực tiếp gây ra những nỗi đau cho cô. Kim Phúc nói: “Sự tha thứ giải thoát tôi khỏi lòng thù hận. Vẫn còn nhiều vết sẹo trên thân thể tôi, và sự đau đớn vẫn kéo dài trong nhiều ngày, nhưng tâm tôi nay đã được an lành.”.

– Chủ đề về bảo vệ môi trường - những con số biết nói về môi trường:

• 14 chiếc túi nylon được làm ra tốn phí nhiên liệu bằng lượng xăng dầu cho một chiếc ô tô chạy 1 km.

• 10 triệu USD là ngân sách nhà nước Việt Nam chỉ cho vấn đề rác thải hàng năm, trong khi không tiến hành phân loại và tái chế rác gây lãng phí 9 triệu USD (gần 140 tỉ đồng).

• Trong 130 năm qua nhiệt độ Trái đất tăng 0.40 độ C.

• Việt Nam đứng thứ hạng thấp nhất trong số 8 nước Đông Nam Á về các chỉ số môi trường ổn định.

2. Hướng dẫn học sinh cách đưa dẫn chứng vào đoạn văn nghị luận xã hội

Việc đưa dẫn chứng vào một đoạn văn nghị luận xã hội (khoảng 200 chữ) là một vấn đề học sinh rất lúng túng. Vì dung lượng đoạn văn ngắn, đưa dẫn chứng suông không phân tích thì không có giá trị, mà phân tích dẫn chứng thì sẽ khiến đoạn văn vượt quá dung lượng cho phép. Bởi vậy, khi đưa dẫn chứng, học sinh cần lưu ý:

• Cần nhắc kĩ lưỡng nên chọn dẫn chứng tiêu biểu, chọn lọc, xác thực, được nhiều người thừa nhận.

• Khi nêu dẫn chứng, người viết cần biết chính xác về nguồn gốc, các số liệu, các sự kiện, tiểu sử nhân vật... Biết không chắc chắn thì chưa vội sử dụng. Tuyệt đối không được bịa đặt dẫn chứng.

• Các em nên lấy dẫn chứng liên quan trực tiếp vấn đề nghị luận và là dẫn chứng ngoài đời sống chứ không phải trong các tác phẩm văn chương, lấy dẫn chứng gần gũi với đời sống học sinh. Khi lấy dẫn chứng ngoài đời sống lại phải ưu tiên dẫn chứng nóng hổi, có tính thời sự, tiêu biểu.

• Dẫn chứng phải vừa đủ, đáp ứng yêu cầu chứng minh toàn diện cho vấn đề cần nghị luận.

• Khi sử dụng dẫn chứng vào bài văn nghị luận, người viết cần lưu ý: Trước hết phải giới thiệu dẫn chứng, có trường hợp cần chỉ ra nguồn gốc của luận cứ (số liệu lấy ở đâu, mẩu chuyện của ai, trích từ sách nào...). Cần trích dẫn chính xác, nếu nhớ nguyên văn thì đặt trong ngoặc kép, nhớ đại ý thì chuyển thành lời gián tiếp. Dẫn nhân vật thì lược thuật cuộc đời và hoạt động của nhân vật...

• Đưa dẫn chứng phải kèm theo một đến hai dòng phân tích sức thuyết phục của dẫn chứng đó đối với vấn đề đang nghị luận. Diễn đạt chắc, sắc, trọng tâm. Tránh lối viết dài dòng, rườm rà, sa vào kể lể.

C. KĨ NĂNG VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

(Kiến thức nghị luận văn học về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) và nghị luận về bài thơ (đoạn thơ) các em đã ôn tập trong phần Kiến thức; phần rèn luyện kĩ năng tập trung hướng dẫn học sinh những kĩ năng cần thiết để làm tốt một bài nghị luận văn học ở từng kiểu – dạng cụ thể)



NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CƠ BẢN ĐỂ LÀM TỐT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Nắm vững các đơn vị kiến thức:

Nắm chắc, hiểu sâu, thấu đáo và toàn diện kiến thức tác phẩm: tác giả, hoàn cảnh sáng tác, giá trị nội dung, giá trị nghệ thuật,... tránh suy diễn thiếu căn cứ.

Nắm vững các kĩ năng làm bài:

- Tổng hợp các kĩ năng nghị luận để lập luận chặt chẽ thuyết phục.
- Xác định đúng vấn đề nghị luận (luận đề) và hệ thống luận điểm, luận cứ để có kết cấu bài rõ ràng, khoa học. Biết phân tích và đưa dẫn chứng tiêu biểu phù hợp với hệ thống luận điểm để nổi bật trọng tâm bài viết, tránh trùng lặp. (Có đề thì phân tích bổ dọc tác phẩm, có đề phân tích bổ ngang tác phẩm, hoặc có đề chỉ lựa chọn một số chi tiết, hình ảnh, câu thơ câu văn tiêu biểu... Phần thơ thường là đoạn thơ, khổ thơ hoặc cả bài thơ; phần truyện thường phân tích nhân vật.)
- Kết hợp các thao tác lập luận giải thích, chứng minh (chủ yếu), phân tích với đánh giá tổng hợp vấn đề, khả năng cảm thụ, khám phá các giá trị của tác phẩm.
- Bài viết mạch lạc, lập luận thuyết phục, lời văn trong sáng, giàu hình ảnh, giàu cảm xúc.
- Nắm chắc những đặc trưng cơ bản của tác phẩm thơ, tác phẩm truyện.
 - Đối với thơ, cần chú ý đến hình thức thể hiện (hình ảnh, nhịp điệu, cấu trúc, biện pháp tu từ,...).
 - Đối với tác phẩm văn xuôi: chú ý đến cốt truyện, nhân vật, tình tiết, chi tiết, tình huống truyện, giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo,...

Như vậy, nghị luận văn học là kiểu bài vừa đòi hỏi tính tổng hợp của tri thức, của kĩ năng; vừa là sản phẩm cảm thụ có tính cá thể. Muốn viết tốt một bài nghị luận văn học thì cùng với kiến thức, năng lực cảm thụ, học sinh cần có kĩ năng kết hợp đồng thời, linh hoạt nhiều thao tác lập luận để làm sáng tỏ vấn đề và trình bày một cách thuyết phục, hấp dẫn những ý kiến, nhận định của mình.

(*) Lưu ý: Để viết bài văn hoàn chỉnh cần chú ý thời gian làm bài. Học sinh cố gắng tính toán thời gian hợp lý sau cho bài làm văn phải đảm bảo đủ 3 phần mở bài – thân bài – kết bài. Thông thường phần mở bài và kết bài mỗi phần tối đa 1/5 thời gian cho phép. Phần thân bài từ 3/5 đến 3/4 thời gian. Phải tận dụng hết thời gian được phép, tránh làm bài xong quá sớm hoặc không đủ thời gian (bài làm dang dở).



NHỮNG YÊU CẦU VÀ KINH NGHIỆM CẦN CÓ ĐỂ VIẾT ĐƯỢC BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC ĐÚNG, HAY VÀ GIÀU CHẤT VĂN

1. Đảm bảo kiến thức mang màu sắc văn học

- Một bài văn nghị luận hay trước hết phải đúng. Muốn đúng thì người viết cần nắm vững kiến thức cơ bản về vấn đề văn học, phải xuất phát từ đặc trưng của văn học mà tìm hiểu văn học.
- Bàn bạc về một vấn đề văn học còn là bày tỏ sự hiểu biết về văn học, là thưởng thức, đánh giá tác phẩm văn học trong cái hay, cái đẹp của nó, về nội dung cũng như nghệ thuật. Không có được kiến thức cơ bản về văn học, thì dù hiểu biết thành thạo về phương pháp cũng không thể làm bài nghị luận văn học hay được.

2. Đảm bảo tính đúng đắn, khoa học nhưng phải giàu cảm xúc

Để làm đúng, làm hay bài văn nghị luận văn học, người viết trước hết phải hiểu rõ vấn đề cần nghị luận, xác định đúng yêu cầu của đề bài. Bài văn phải cho thấy được những đánh giá chủ quan của người viết về vấn đề văn học đang bàn.

Bài văn phải thể hiện được sự rung cảm đối với văn học, tình cảm đối với tác phẩm, thái độ yêu ghét đối với cuộc sống và con người trong tác phẩm văn học. Người viết cần tạo cho mình tâm thế của người trong cuộc để nghị luận. Đối tượng nghị luận là một tác phẩm văn học cụ thể. Tác phẩm văn học là kết quả của sự rung động tâm hồn của tác giả khi chạm vào cuộc sống, là tâm huyết của nhà văn. Bởi vậy, khi nghị luận về một tác phẩm văn học nào đó, để viết đúng và viết hay về tác phẩm ấy, người viết cần đặt mình là nhân vật trữ tình trong một bài thơ hay nhân vật trong một tác phẩm văn xuôi để hiểu được những rung động tâm hồn tinh tế, những nghĩ suy, tâm tư của nhân vật, những buồn, vui, sướng, khổ của nhân vật. Nghĩa là người viết phải thực sự sống với tác phẩm, chủ động tiếp nhận để phát hiện được trọn vẹn vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật của tác phẩm. Nếu đối tượng nghị luận là một ý kiến bàn về văn học, người viết cần đặt mình vào hoàn cảnh vấn đề, để đánh giá vấn đề không chỉ bằng cái nhìn khách quan mà còn bằng những cảm nhận chủ quan, chân thành, không chỉ bằng sự sáng suốt của lí trí mà còn

bằng sự rung động của trái tim. Ví dụ, khi bàn luận về ý kiến “Văn học là nhân học” (M.Go-rơ-ki), người viết không chỉ dùng lí trí để biện giải mà còn cần nhìn vào nội tâm mình để cảm nhận những ý nghĩa mà văn học mang lại (như làm tâm hồn thêm phong phú, hình thành những tính cách, phẩm chất tốt đẹp...). Khi đó, những ý kiến của người viết sẽ không chỉ sắc sảo mà còn rất tâm huyết, chân thành, thuyết phục người đọc.

Huy động kiến thức ở phạm vi rộng nhưng gần gũi hoặc có liên quan tới vấn đề đang nghị luận, sử dụng kĩ năng so sánh văn học cũng là cách mang đến chất văn cho bài viết, lại có thể cho người đọc một cái nhìn có chiều sâu về vấn đề nghị luận.

3. Đảm bảo yêu cầu về diễn đạt

Bài viết cần được diễn đạt chuẩn xác. Chuẩn xác trước hết là dùng từ, đặt câu đúng và trong sáng. Bên cạnh đó, văn nghị luận còn phải chặt chẽ. Sự chặt chẽ của lời văn nghị luận thể hiện trên ba phương diện. Một là, phải nhất quán trong cách dùng từ, nhất là cách dùng thuật ngữ. Hai là, phải đúng mức trong lời lẽ nhận định. Ví dụ, một câu thơ lạ và gọi cảm chưa nên cho là xuất sắc, “có một không hai”, một tác phẩm xuất sắc đừng nói quá nên là vĩ đại. Người viết văn nghị luận giỏi là người biết giới hạn vấn đề, không sa vào cách nói phiến diện, tuyệt đối hoá sự việc. Ba là, phải đảm bảo tính đơn nghĩa của câu văn. Người viết văn nghị luận cần dùng từ, đặt câu sao cho người đọc hiểu đúng ý mình muốn nói, thậm chí dù cho ai đó có thiếu thiện chí cũng không thể xuyên tạc ý mình được.

Bài viết cần được diễn đạt truyền cảm nghĩa là lời văn phải giàu hình ảnh và cảm xúc. Cần lưu ý là không nên hiểu lệch yêu cầu truyền cảm của lời văn nghị luận thành thói khoa trương trống rỗng, tầm thường. Hình ảnh so sánh phải nảy sinh từ sự phân tích thực tiễn một cách khoa học thì hình ảnh ấy mới nâng cao được nhận thức của người đọc. Cảm xúc phải xuất phát từ niềm tin và sự nhiệt tình thành thật thì cảm xúc ấy mới tạo nên sức lôi cuốn của lời văn. Ngoài ra, cũng cần tránh dùng hình ảnh hay dùng từ cảm thán một cách tràn lan. Sự lạm dụng sẽ khiến bài văn đi chệch khỏi phong cách ngôn ngữ khoa học mà nó cần.

D. KĨ NĂNG VIẾT BÀI NGHỊ LUẬN VĂN HỌC



KĨ NĂNG LÀM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ TÁC PHẨM TRUYỆN HOẶC ĐOẠN TRÍCH

1. Nghị luận về toàn bộ tác phẩm (hoặc đoạn trích)

Đối với bài nghị luận toàn bộ tác phẩm (hoặc đoạn trích), khi làm bài, các em cần chú ý những yêu cầu sau:

- Nắm vững cốt truyện (trong quá trình học tập, ôn luyện, học sinh nên có thói quen tóm tắt truyện để nắm bắt được nội dung chính của truyện hoặc đoạn trích).
- Liệt kê được các sự việc chính và sắp xếp các sự việc đó theo một trình tự hợp lí (theo các chặng đường phát triển của các sự việc).
- Xác định nhân vật trung tâm và các nhân vật quan trọng góp phần làm nổi bật chủ đề, tư tưởng của tác phẩm. Bên cạnh đó, học sinh cũng cần quan tâm đến bối cảnh của câu chuyện (xảy ra trong không gian, thời gian nào? Tại sao tác giả lại lựa chọn những thời điểm, địa điểm đó để cho nhân vật xuất hiện?... dụng ý của nhà văn?).
- Nắm được nghệ thuật trần thuật (kể chuyện) của tác giả: ngôi kể, lời kể, cách khai thác nội tâm... của nhân vật.
- Cảm xúc, suy nghĩ của bản thân (người đọc) khi tiếp xúc với nhân vật trong tác phẩm; cảm nhận được tình cảm của nhà văn đối với nhân vật; sự sáng tạo của nhà văn khi xây dựng người và cảnh trong tác phẩm?
- Học sinh hiểu được thông qua tác phẩm, tác giả muốn gửi đến người đọc tư tưởng, quan điểm, thông điệp... gì?

Dàn bài chung:

– Mở bài:

- Giới thiệu nét đặc sắc về tác phẩm, đoạn trích (xuất xứ, giá trị).
- Nêu ấn tượng chung về tác phẩm, đoạn trích.

– Thân bài: Học sinh lần lượt trình bày các ý cơ bản sau:

• Tóm tắt thật ngắn gọn nội dung hoặc cốt truyện của tác phẩm để làm nền cho việc nghị luận về giá trị nội dung và nghệ thuật tác phẩm.

• Nghị luận về giá trị nội dung: phân tích, chứng minh, bàn luận, đánh giá,... giá trị nội dung của tác phẩm truyện hoặc đoạn trích. Khi trình bày, mỗi nội dung chính các em triển khai thành một đoạn văn, có phân tích nhân vật, sự việc để làm rõ. (Tuy nhiên, nếu nội dung đó có sức nặng, phải đào sâu phân tích làm sáng tỏ luận điểm thì các em có thể tách đoạn; giữa các đoạn văn phải có sự liên kết chặt chẽ với nhau).

• Nghị luận về nghệ thuật: Học sinh cần nhận thức rõ được nghệ thuật đặc sắc của tác phẩm truyện hoặc đoạn trích mà đề bài yêu cầu nghị luận. Lựa chọn các dẫn chứng tiêu biểu trong tác phẩm để chứng minh làm nổi bật giá trị nghệ thuật của tác phẩm đó.

(Học sinh cũng có thể lồng ghép vừa nghị luận về giá trị nội dung vừa nghị luận về giá trị nghệ thuật, tùy vào năng lực nghị luận của từng em để bài làm đạt hiệu quả cao nhất.)

• Đánh giá:

+ Đánh giá khái quát được giá trị, vị trí của tác phẩm trong sự nghiệp sáng tác của tác giả và sự đóng góp của tác giả vào nền văn học nước nhà.

+ Trong quá trình nghị luận có thể dùng phương pháp so sánh với những tác phẩm tác giả khác để bài viết sâu sắc hơn. (Ví dụ: lựa chọn những tác giả, tác phẩm cùng giai đoạn, cùng viết về đề tài, chủ đề...)

– Kết bài:

• Khẳng định, nâng cao về giá trị tác phẩm; tài năng nghệ thuật, tư tưởng tình cảm của tác giả cũng như những đóng góp của tác phẩm, tác giả vào văn học nói chung.

• Học sinh có thể liên hệ đến bản thân (rút ra bài học cho bản thân: truyện đã bồi đắp cho chúng ta tình cảm, tư tưởng gì? Góp phần xây dựng nhân cách? Lí tưởng sống? Ý thức sống đẹp?...).

Ví dụ:

Đề bài: Phân tích đoạn trích truyện ngắn “Làng” (trong SGK Ngữ văn 9, tập I) của nhà văn Kim Lân.

Mở bài

– Giới thiệu nét tiêu biểu về nhà văn Kim Lân: là nhà văn chuyên viết truyện ngắn và có sáng tác đăng báo từ trước Cách mạng tháng Tám. Vốn gần bó và am hiểu sâu sắc cuộc sống nông thôn, Kim Lân hầu như chỉ viết về sinh hoạt làng quê và cảnh ngộ của người nông dân.

– Giới thiệu về đoạn trích: Truyện ngắn “Làng” là một trong những tác phẩm đặc sắc của Kim Lân viết về hình tượng người nông dân trong kháng chiến chống Pháp. Truyện đã diễn tả một cách chân thực và cảm động tình yêu làng xóm, quê hương, đất nước của người nông dân Việt Nam qua nhân vật ông Hai – một người nông dân hiền lành, chất phác có tình yêu làng, yêu nước sâu sắc, mãnh liệt.

Thân bài

1. Truyện ngắn “Làng” của Kim Lân viết năm 1948, trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Truyện kể về ông Hai rất yêu làng, yêu nước. Ông Hai phải đi tản cư nên ông rất nhớ làng và yêu làng, ông thường tự hào và khoe về làng Chợ Dầu giàu đẹp của mình, nhất là tinh thần kháng chiến và chính ông là một công dân tích cực. Qua nhân vật ông Hai, truyện đề cao tình cảm cao đẹp về làng quê Việt Nam, lòng yêu nước, đồng thời thể hiện một cách chân thực, sâu sắc, cảm động về tinh thần kháng chiến của người nông dân phải dời làng đi tản cư.

2. Về đẹp của nhân vật ông Hai – nhân vật chính của truyện – hình ảnh tiêu biểu cho người nông dân Việt Nam yêu nước trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp:

* Giới thiệu khái quát tình cảm của ông Hai đối với làng Chợ Dầu trước Cách mạng tháng Tám – 1945: Ông Hai yêu cái làng Chợ Dầu của ông thật đậm đà, tha thiết; yêu đến nỗi đi đâu ông cũng khoe về

cái làng của ông. Kể về làng Chợ Dầu, ông nói một cách say sưa mà không cần biết người nghe có chú ý hay không. Ông khoe làng ông có nhà ngói san sát, sầm uất, đường trong làng lát toàn bằng đá xanh, trời mưa đi từ đầu làng đến cuối xóm bùn không dính đến gót chân. Tháng 5 ngày 10 phơi rơm và thóc tốt thượng hạng, không có lấy một hạt thóc đất. Ông còn tự hào về cái sinh phần của tổng đốc làng ông. Ông tự hào, vinh dự vì làng mình có cái nét độc đáo, có bề dày lịch sử. Nhưng khi cách mạng thành công, nó đã giúp ông hiểu được sự sai lầm của mình. Và từ đó, mỗi khi khoe về làng là ông khoe về những ngày khởi nghĩa dồn dập, những buổi tập quân sự có cụ râu tóc bạc phơ cũng vác gậy đi tập. Ông còn khoe cả những hố, những ụ, những hào,... làm công trình không để đâu hết.

Phân tích diễn biến tâm lí, tâm trạng của ông Hai ở nơi tản cư:

Trước khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc:

– Khi kháng chiến bùng nổ, ông Hai muốn ở lại làng để chống giặc nhưng vì hoàn cảnh gia đình, ông phải tản cư. Xa quê, ông luôn nhớ làng da diết, nhớ về những ngày làm việc với anh em “Ồ, sao mà độ ấy vui thế...”; “Ông lại muốn về làng, lại muốn được cùng anh em đào đường đắp ụ, xẻ hào, khuân đá...”; “Chao ôi! Ông lão nhớ làng, nhớ cái làng quá”. Ông lại muốn về làng, muốn tham gia kháng chiến cùng anh em.

– Mong nâng cho Tây chết.

→ Ông luôn yêu thương, gắn bó với làng quê, tự hào và có trách nhiệm với cuộc kháng chiến của làng.

– Ông có thói quen đến phòng thông tin để nghe tin tức kháng chiến. Ở phòng thông tin, ông nghe được nhiều tin hay – những tin chiến thắng của quân ta “Ruột gan ông lão cứ múa cả lên, vui quá!” → thể hiện sự quan tâm tha thiết, nồng nhiệt đến cuộc kháng chiến của ông Hai.

⇒ Ông Hai là người nông dân có tính tình vui vẻ, chất phác, có tấm lòng gắn bó với làng quê và cuộc kháng chiến.

Tâm trạng ông Hai khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc:

– Khi nghe tin xấu: ông Hai sững sờ, xấu hổ, uất ức: “Cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tưởng như đến không thở được”. Từ đỉnh cao của niềm vui, niềm tin ông Hai rơi xuống vực thẳm của sự đau đớn, tủi hổ vì cái tin ấy quá bất ngờ. Khi trấn tĩnh lại được phần nào, ông còn cố chưa tin cái tin ấy. Nhưng rồi những người tản cư đã kể rành rọt quá, lại khẳng định họ “vừa ở dưới ấy lên” làm ông không thể không tin. Niềm tự hào về làng thế là sụp đổ, tan tành trước cái tin dữ ấy. Cái mà ông yêu quý nhất nay cũng đã quay lưng lại với ông. Không chỉ xấu hổ trước bà con mà ông cũng tự thấy ông mất đi hạnh phúc của riêng ông, cuộc đời ông cũng như chết mất một lần nữa.

– Từ lúc ấy trong tâm trí ông Hai chỉ còn có cái tin dữ ấy xâm chiếm, nó thành một nỗi ám ảnh day dứt. Nghe tiếng chửi bọn Việt gian, ông “cúi gằm mặt mà đi”. Về đến nhà ông nằm vật ra giường rồi tủi thân nhìn lũ con “nước mắt ông lão cứ giàn ra”. Ông cảm thấy như chính ông mang nỗi nhục của một tên bán nước theo giặc, cả các con ông cũng sẽ mang nỗi nhục ấy.

– Suốt mấy ngày ông không dám đi đâu. Ông quanh quẩn ở nhà, ngóng tình hình bên ngoài. “Một đám đông túm lại, ông cũng để ý, dăm bảy tiếng cười nói xa xa, ông cũng chột dạ. Lúc nào ông cũng nơm nớp tưởng như người ta đang để ý, người ta đang bàn tán đến “cái chuyện ấy”, “...thoáng nghe những tiếng Tây, Việt gian, cam – hông... là ông lủi ra một góc nhà, nín thở. Thôi lại chuyện ấy rồi!”.

– Ông Hai rơi vào tình trạng bế tắc, tuyệt vọng khi nghĩ tới tương lai. Ông không biết đi đâu, về làng thì không được, vì về làng lúc này là đồng nghĩa với theo Tây, phản bội kháng chiến. Ở lại thì không xong, vì mục chủ nhà đã đánh tiếng xua đuổi. Còn đi thì biết đi đâu bởi ai người ta chưa chấp dân làng Chợ Dầu phản bội. Nếu như trước đây, tình yêu làng và tình yêu nước hòa quyện trong nhau thì lúc này, ông Hai buộc phải có sự lựa chọn. Quê hương và Tổ quốc, bên nào nặng hơn? Đó không phải là điều đơn giản vì với ông, làng Chợ Dầu đã trở thành một phần của cuộc đời, không dễ gì vứt bỏ; còn cách mạng là cứu cánh của gia đình ông, giúp cho gia đình ông thoát khỏi cuộc đời nô lệ. Cuối cùng, ông đã quyết định: “Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù”. Như vậy, tình yêu làng đâu có thiệt tha, mãnh liệt đến đâu cũng không thể mãnh liệt hơn tình yêu đất nước. Đó là biểu hiện vẻ đẹp trong tâm hồn của con người Việt Nam, khi cần họ sẵn sàng gạt bỏ tình cảm riêng tư để hướng tới tình cảm chung rộng lớn hơn.

- Tác giả đã cho nhân vật trò chuyện với đứa con út (thằng cu Húc), giúp ông bày tỏ tình yêu sâu nặng với làng Chợ Dầu (nhà ta ở làng Chợ Dầu), bày tỏ tấm lòng thủy chung son sắt với kháng chiến, với Cụ Hồ (chết thì chết có bao giờ dám đơn sai). Đó là một cuộc trò chuyện đầy xúc động. Nỗi nhớ quê, yêu quê, nỗi đau đớn khi nghe tin quê hương theo giặc cứ chông chéo đan xen trong lòng ông lão. Nhưng trong ông vẫn cháy lên một niềm tin tưởng sắt đá, tin tưởng vào Cụ Hồ, tin tưởng vào cuộc kháng chiến của dân tộc. Niềm tin ấy đã phần nào giúp ông có thêm nghị lực để vượt qua khó khăn này. Đường như ông Hai đang nói chuyện với chính mình, đang giải bày với lòng mình và cũng như đang tự nhắc nhở: hàng luôn “Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm”. Tình quê và lòng yêu nước thật sâu nặng và thiêng liêng.

⇒ Đau khổ tột cùng khi nghe tin làng mình theo giặc nhưng tấm lòng thủy chung, son sắt với cuộc kháng chiến thì vẫn không hề thay đổi.

Tâm trạng của ông Hai khi nghe tin làng mình theo giặc được cải chính:

- Đúng lúc ông Hai có được quyết định khó khăn ấy thì cái tin làng Chợ Dầu phản bội đã được cải chính. Tin cải chính rằng làng chợ Dầu không theo giặc khiến ông Hai vui sướng biết nhường nào. Ông như người chết đi sống lại, tươi tỉnh, vui mừng khôn xiết.

- Sự đau khổ của ông Hai trong những ngày qua nhiều bao nhiêu thì niềm phấn khởi và hạnh phúc của ông lúc này càng lớn bấy nhiêu ông “bò bở” khoe với mọi người về “*Tây nó đốt nhà tôi rồi ông chủ à. Đốt nhần*”. Nội dung lời “khoe” của ông có vẻ vô lí bởi không ai có thể vui mừng trước cảnh làng, nhà của mình bị giặc tàn phá. Nhưng trong tình huống này thì điều vô lí ấy lại rất dễ hiểu: Sự mất mát về vật chất ấy chẳng thấm vào đâu so với niềm vui tinh thần mà ông đang được đón nhận. Đó là minh chứng cho lòng trung thành với cách mạng, với kháng chiến của ông và của làng Chợ Dầu. Với họ, không gì bằng Tổ quốc, vì độc lập tự do, ấm no, hạnh phúc, họ sẵn sàng hi sinh tất cả tài sản và tính mạng.

Nhận xét chung: Từ một người nông dân yêu làng, ông Hai trở thành người công dân nặng lòng với kháng chiến. Tình yêu làng, yêu nước đã hòa làm một trong ý nghĩ, tình cảm, việc làm của ông Hai. Tình cảm ấy thống nhất, hòa quyện nhưng tình yêu nước được đặt cao hơn, lớn rộng tình hơn tình yêu làng. Đây là nét đẹp truyền thống mang tinh thần thời đại.

3. Nghệ thuật đặc sắc của truyện

- Nghệ thuật tạo dựng tình huống làm bộc lộ chiều sâu tâm trạng nhân vật:
- Đặt nhân vật vào tình huống éo le, bất ngờ: Ông Hai luôn yêu và tự hào về làng của mình, nay nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc.
- Tình huống khiến diễn biến tâm trạng nhân vật thay đổi mạnh mẽ, thử thách lòng yêu làng và yêu nước của nhân vật ông Hai.
- Nghệ thuật xây dựng nhân vật chủ yếu qua việc miêu tả nội tâm:
- Tâm trạng ông Hai biến chuyển từ khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc tới khi nghe tin cải chính diễn ra phức tạp, tinh tế.
- Nhiều đoạn miêu tả tâm lí rất sâu sắc (ông Hai khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc: da mặt tê rần rần, cổ nghẹn ắng lại,... lúc ông Hai lựa chọn giữa tình yêu nước với tình yêu làng).
- Gây ấn tượng mạnh mẽ về sự ám ảnh, day dứt trong tâm trạng nhân vật chứng tỏ Kim Lân am hiểu về người nông dân và thế giới tinh thần của họ.
- Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ: ngôn ngữ truyện đặc sắc nhất là ngôn ngữ nhân vật ông Hai.
- Ngôn ngữ đậm tính khẩu ngữ và lời ăn tiếng nói của người nông dân.
- Lời nói trần thuật có sự thống nhất về sắc thái, giọng điệu, truyện được trần thuật chủ yếu theo lời nhân vật ông Hai (hình thức trần thuật ngôi thứ 3).
- Ngôn ngữ nhân vật của ông Hai vừa mang nét chung của người nông dân nhưng cũng mang điểm riêng biệt đậm cá tính của nhân vật nên rất sinh động.

4. Đánh giá khái quát

- Ông Hai là hình ảnh tiêu biểu của người nông dân trong thời kì kháng chiến chống Pháp. Tình yêu ấy nay được mở rộng hơn trong tình yêu nước. Đó cũng là một sự chuyển biến trong nhận thức và tình cảm của người nông dân từ sau Cách mạng (khác với hình ảnh người nông dân Việt Nam trước cách mạng

tháng Tám trong truyện ngắn “Lão Hạc” của nhà văn Nam Cao: bần cùng, bế tắc, bất hạnh...). Truyện “Làng” vì thế còn là câu chuyện nói về lòng yêu nước, về tinh thần kháng chiến của những người nông dân.

– Nhà văn Kim Lân đã tỏ ra rất sắc sảo trong việc nắm bắt và miêu tả diễn biến tâm lí của nhân vật. Ông xứng đáng với sự tôn vinh: “Nhà văn của lịch sử tâm hồn con người”.

Kết bài

– “Làng” là một truyện ngắn đặc sắc, Kim Lân đã đề cập đến một tình cảm bao trùm, phổ biến của người nông dân Việt Nam trong thời kháng chiến chống Pháp: Tình yêu làng thống nhất với tình yêu quê hương, đất nước.

– Với sự hiểu biết sâu sắc về đời sống và tâm lí người nông dân, nhà văn đã dựng được một bức chân dung sống động, một vẻ đẹp tâm hồn với tất cả tấm lòng trân trọng, yêu thương.

– Qua nhân vật ông Hai, người đọc hiểu biết, yêu mến và khâm phục những người nông dân bình dị, chất phác mà có tấm lòng yêu nước thiết tha, cao cả.

2. Nghị luận về một nhân vật trong tác phẩm hoặc đoạn trích

Nghị luận về nhân vật trong tác phẩm văn học là dạng đề quen thuộc khi đọc giả muốn tiếp cận tác phẩm văn chương một cách sâu sắc. Đối với dạng đề này, người viết cần đưa ra những nhận xét, nhận định, đánh giá thông qua việc bám sát phân tích những đặc điểm của nhân vật được thể hiện trong tác phẩm.

Những yêu cầu đặt khi làm bài văn nghị luận về nhân vật văn học:

Dạng đề này yêu cầu người đọc cần hiểu rõ và hiểu đúng về nhân vật dựa trên các phương diện:

– Tất cả những thông tin về nhân vật được tác giả miêu tả trong tác phẩm (bao gồm nguồn gốc xuất thân, đặc điểm ngoại hình, đặc điểm tính cách,...) qua hành động, ngôn ngữ.

– Nắm được vai trò của nhân vật trong tác phẩm. (nhân vật trung tâm, nhân vật chính,...)

– Mối quan hệ giữa nhân vật cần nghị luận với các nhân vật khác trong tác phẩm.

– Nêu được ý nghĩa của nhân vật đối với tác phẩm. (nhân vật có vai trò gì trong việc thể hiện nội dung, nghệ thuật và tư tưởng, quan điểm của tác giả,...)

Dàn ý của bài văn nghị luận về một nhân vật trong tác phẩm văn học:

– Mở bài:

• Giới thiệu về tác giả, vị trí văn học của tác giả (học sinh có thể nêu phong cách).

• Giới thiệu và nêu đánh giá sơ lược về tác phẩm.

• Nêu nhân vật cần nghị luận và ấn tượng sâu sắc về nhân vật.

– Thân bài:

• Lần lượt nghị luận làm rõ những đặc điểm tiêu biểu của nhân vật về:

+ Hoàn cảnh cuộc sống, công việc...

+ Hình dáng diện mạo (nếu có).

+ Phẩm chất, tính cách: Mỗi nét của phẩm chất tính cách tiêu biểu có thể viết thành một đoạn. Chú ý bám vào tác phẩm, đoạn trích tìm những chi tiết, hình ảnh cụ thể miêu tả việc làm, hành động, lời nói, suy nghĩ nhân vật để phân tích làm rõ đặc điểm phẩm chất, tính cách...

• Đánh giá vai trò của nhân vật đối với tác phẩm: Học sinh có thể đánh giá dựa trên những tiêu chí sau:

+ Nhân vật đóng vai trò gì trong việc thể hiện nội dung tác phẩm (giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo,...).

+ Nhân vật đóng vai trò gì trong việc thể hiện nghệ thuật tác phẩm (điểm nhìn, tình huống, tâm lí).

• Nâng cao, khái quát về những đặc điểm của nhân vật cho cả thế hệ, tầng lớp...

• Khái quát chung về nghệ thuật miêu tả xây dựng nhân vật cũng như tình cảm thái độ của tác giả đối với nhân vật.

– Kết bài:

• Khẳng định vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm.

• Thông điệp mà tác giả muốn hướng tới.

• Cảm nhận của bản thân về nhân vật (sức ảnh hưởng, lan tỏa của nhân vật đến lối sống, tình cảm, suy nghĩ... của em).

Ví dụ:

Đề bài: Cảm nhận của em về nhân vật bé Thu trong đoạn trích “Chiếc lược ngà” của nhà văn Nguyễn Quang Sáng.

Mở bài

– Nguyễn Quang Sáng quê ở An Giang, ông hầu như chỉ viết về cuộc sống và con người Nam Bộ. “Chiếc lược ngà” là một tác phẩm tiêu biểu của ông. Bằng việc sáng tạo tình huống bất ngờ mà tự nhiên, hợp lý, truyện đã thể hiện thật cảm động tình cha con sâu nặng và cao đẹp của cha con ông Sáu trong cảnh ngộ éo le của chiến tranh.

– Đặc biệt, tình cảm yêu thương sâu sắc của bé Thu dành cho người cha cách mạng đã để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng bạn đọc.

Thân bài

Hs dẫn dắt và triển khai các luận điểm để làm sáng tỏ tình cảm của con đối với cha.

Khái quát cảnh ngộ của bé Thu: Ba đi chiến đấu từ khi bé còn rất nhỏ, nên hình ảnh người ba trong bé vô cùng ít ỏi. Gia đình chỉ cho bé xem hình ba mà thôi. Chính điều này đã gây ra những bi kịch giằng xé khi ba cô bé trở về thăm nhà mấy ngày sau tám năm xa cách.

Luận điểm 1: Bé Thu là cô bé ương ngạnh bướng bỉnh nhưng rất đáng yêu (Học sinh cảm nhận diễn biến tâm lí và tình cảm của bé Thu trước khi nhận ra ông Sáu là cha).

– Thu thường cha như thế. Ta tưởng chừng như khi được gặp cha, nó sẽ bồi hồi, sung sướng và sà vào vòng tay của ba nó nũng nịu với tình cảm mãnh liệt hơn bao giờ hết. Nhưng không, Thu đã làm cho người đọc phải bất ngờ qua hành động quyết liệt không chịu nhận ông Sáu là ba: “Nghe gọi, con bé giật mình, tròn mắt nhìn. Nó ngơ ngác, lạ lùng...”. Khi anh Sáu đến gần, giọng lập bập run run: “*Ba đây con! Ba đây con!*” thì “Con bé thấy lạ quá,... mặt nó bỗng tái đi, rồi vụt chạy và kêu thét lên: *Má! Má!*”.

– Suốt ba ngày, ông Sáu chẳng đi đâu xa, muốn ở bên con vô về, chăm sóc, bù đắp cho con sự thiếu thốn tình cảm. Song, ông càng xích lại gần thì nó càng tìm cách xa lánh, nhất định không gọi một tiếng “ba”.

• Khi má dọa đánh bắt kêu “ba” vào ăn cơm, nó nói trống: “*Vô ăn cơm!*”; “*Cơm chín rồi!*”; “*Con kêu rồi mà người ta không nghe*”. Hai tiếng “người ta” làm ông Sáu đau lòng đến mức không khóc được, chỉ khe khẽ lắc đầu cười.

• Đến bữa sau, má giao cho nó nhiệm vụ ở nhà trông nồi cơm, nó không thể tự chắt nước. Tưởng chừng nó phải cầu cứu đến người lớn, phải gọi “ba”. Nhưng quyết không, nó vẫn nói trống “*Cơm sôi rồi, chắt nước giùm cái!*”. Bác Ba mở đường cho nó, nhưng nó không để ý, nó lại kêu “*Cơm sôi rồi, nhào bậy giờ!*”. Ông Sáu cứ vẫn ngồi im. Và nó đã tự mình làm lấy công việc nguy hiểm và quá sức, mà nhất định không chịu nhượng bộ, nhất định không chịu cất lên cái tiếng mà ba nó mong chờ.

• Đỉnh điểm của kịch tính: bé Thu hất cái trứng cá mà ông Sáu đã gắp cho nó, làm cơm văng tung tóe. Ông Sáu không thể chịu đựng trước thái độ lạnh lùng của đứa con gái mà ông hết mực yêu thương, ông đã nổi giận và chẳng kịp suy nghĩ, ông vung tay đánh vào mông nó. Bị ông Sáu đánh, Thu không khóc, gắp lại trứng cá rồi bỏ sang nhà ngoại, lúc đi còn cố ý khua dây lòi tói kêu rồn rảng.

– Những chi tiết bình thường mà tinh tế này chứng tỏ nhà văn rất thấu hiểu tâm lí trẻ em. Trẻ con vốn rất thơ ngây nhưng cũng đầy cố chấp, nhất là khi chúng có sự hiểu lầm, chúng kiên quyết chối từ tình cảm của người khác mà không cần cân nhắc, nhất là với một cô bé cá tính, bướng bỉnh như Thu. Người đọc nhiều khi thấy giận em, thương cho anh Sáu. Nhưng thật ra em vẫn là cô bé dễ thương. Bởi nguyên nhân sâu xa của sự chối từ ấy vẫn là tình yêu ba. Tình yêu trung thành, tuyệt đối với người ba trong tấm ảnh chụp chung với má – người ba với gương mặt không có vết sẹo dài.

Luận điểm 2: Bé Thu là một cô bé có tình yêu thương cha tha thiết, mãnh liệt (Học sinh cảm nhận diễn biến tâm lí và tình cảm của bé Thu khi nhận ra ông Sáu là cha).

– Bằng sự quan sát tinh tế, bác Ba là người đầu tiên nhận ra sự thay đổi của Thu trong “*vẻ mặt nó sầm lại buồn rầu*”, “*đôi mắt nó như to hơn, cái nhìn của nó không ngơ ngác, không lạ lùng, nó nhìn với vẻ*

nghe ngời sâu xa". Điều đó cho thấy trong tâm hồn đứa trẻ nhạy cảm như Thu đã có ý thức về cảm giác chia li, giây phút này em thêm biểu lộ tình yêu với ba hơn hết, nhưng sự ân hận về những gì mình đã làm ba buồn khiến em không dám bày tỏ. Để rồi tình yêu ba trao dâng mãnh liệt trong em vào khoảnh khắc ba nhìn em với cái nhìn triu mến, giọng nói ấm áp "Thôi! Ba đi nghe con!". Đứng vào lúc không một ai ngờ tới, kể cả ông Sáu, Thu thốt lên tiếng kêu thét "Ba...a...a...ba!". "Tiếng kêu của nó như tiếng xé, xé sự im lặng và xé cả ruột gan mọi người nghe thật xót xa. Đó là tiếng "ba" nó cố đè nén trong bao nhiêu năm nay, tiếng "ba" như vỡ tung ra từ đáy lòng nó". Tiếng gọi thân thương ấy đứa trẻ nào cũng gọi đến thành quen nhưng với cha con Thu là nỗi khát khao của 8 năm trời xa cách thương nhớ. Đó là tiếng gọi của trái tim, của tình yêu trong lòng đứa bé 8 tuổi mong chờ giây phút gặp ba.

– Đi liền với tiếng gọi là những cử chỉ vỗ vập, cuống quýt trong nỗi ân hận của Thu: chạy xô tới, nhảy thót lên, dang chặt hai tay ôm lấy cổ ba, hôn ba cùng khắp, hôn tóc, hôn cổ, hôn vai, hôn cả vết thẹo dài trên má, khóc trong tiếng nấc, kiên quyết không cho ba đi... Cảnh tượng ấy tô đậm thêm tình yêu mãnh liệt, nỗi khát khao mong mỏi mà Thu dành cho ba. Phút giây ấy khiến mọi người xung quanh không ai cầm được nước mắt và bác Ba "bỗng thấy khó thở như có bàn tay ai nắm lấy trái tim tôi".

– Đường như nhà văn Nguyễn Quang Sáng cũng muốn kéo dài thêm giây phút chia ly của cha con Thu trong cảm nhận của người đọc bằng cách rẽ mạch truyện sang một hướng khác, để bác Ba nghe bà ngoại Thu kể lại cuộc chuyện trò của hai bà cháu đêm qua. Chi tiết này vừa giải thích cho ta hiểu thái độ bướng bỉnh không nhận ba hôm trước của bé Thu và sự thay đổi trong hành động của em hôm nay. Như vậy, trong lòng cô bé, tình yêu dành cho ba luôn là một tình cảm thống nhất, mãnh liệt. Dù cách biểu hiện tình yêu ấy thật khác nhau trong hai hoàn cảnh, nhưng nó vẫn xuất phát từ một cội nguồn trong trái tim đứa trẻ luôn khao khát tình cha. Tuy nhiên, Thu trước sau vẫn chỉ là một cô bé ngây thơ, em đồng ý cho ba đi để ba mua một chiếc lược, món quà nhỏ mà bất cứ em bé gái nào cũng ao ước. Bắt đầu từ chi tiết này, chiếc lược ngà bước vào câu chuyện, trở thành một chứng nhân âm thầm cho tình cha con thiêng liêng, bất tử.

Đánh giá:

– Qua những biểu hiện tâm lí và hành động của bé Thu, người đọc cảm nhận được tình cảm sâu sắc, mạnh mẽ nhưng cũng thật dứt khoát, rạch ròi của cô và trong sâu thẳm trái tim của Thu là một tình yêu thương cha mãnh liệt. Sự cứng đầu, tưởng như ương ngạnh ở Thu là biểu hiện của một cá tính mạnh mẽ (cơ sở để sau này trở thành một cô giao liên mưu trí, dũng cảm). Tuy nhiên, cách thể hiện tình cảm của em vẫn rất hồn nhiên, ngây thơ. Qua những diễn biến tâm lí của Thu, ta thấy tác giả đã tỏ ra rất am hiểu tâm lí trẻ thơ và diễn tả rất sinh động với tấm lòng yêu mến, trân trọng những tình cảm trẻ thơ.

– Cách kể chuyện theo ngôi thứ nhất, tạo tình huống độc đáo, đặc biệt thành công trong việc miêu tả tâm lí và xây dựng tính cách nhân vật góp phần thể hiện chân thực, cảm động tình cảm cao đẹp đó.

Kết bài

– Truyện "Chiếc lược ngà" đã thể hiện một cách cảm động tình cảm của bé Thu dành cho người cha cách mạng trong hoàn cảnh éo le của chiến tranh.

– Truyện còn gợi cho người đọc nghĩ đến và thấm thía những mất mát đau thương, éo le mà chiến tranh gây ra cho bao nhiêu con người, bao nhiêu gia đình.

3. Kỹ năng làm bài nghị luận về tác phẩm văn học liên với việc giải quyết một ý kiến, nhận xét liên quan

– Bài thi vào lớp 10 – THPT, đối với học sinh đại trà, đề bài không ra (hoặc ít ra) dưới dạng nghị luận: cho một ý kiến mang tính chất lí luận văn học đòi hỏi học sinh lí giải sau đó chứng minh qua tác phẩm, nhân vật trong truyện. Mà chủ yếu các ý kiến, nhận định liên quan trực tiếp đến giá trị nội dung hoặc nghệ thuật của tác phẩm hoặc đoạn trích đó.

– Nghị luận về một ý kiến, quan điểm trong tác phẩm văn học là việc thể hiện quan điểm, chính kiến của mình bằng việc sử dụng kết hợp và linh hoạt các thao tác nghị luận: giải thích, bình luận, chứng minh, so sánh, bình luận, bác bỏ.

- Đặc điểm của đề bài nghị luận về một ý kiến, quan điểm trong tác phẩm văn học:
 - Đề bài văn nghị luận về một ý kiến, quan điểm trong tác phẩm văn học là những quan điểm, nhận xét của một nhà văn, một nhà nghiên cứu hay chính bạn đọc về tác phẩm văn học đó.

Ví dụ:

Có ý kiến cho rằng: “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long là truyện ngắn mang đậm chất thơ. Ý kiến của em về vấn đề này?

- Những ý kiến xuất hiện trong đề bài nghị luận về một ý kiến, quan điểm trong tác phẩm văn học rất đa dạng và phong phú. Ý kiến đó có thể xoay quanh những vấn đề: một chi tiết, một bút pháp nghệ thuật tiêu biểu, một nội dung đặc sắc hoặc bàn về một nhân vật, nhận định chung về tác phẩm, đoạn trích,..

Ví dụ:

Có ý kiến cho rằng: “Chi tiết vết sẹo trên mặt ông Sáu trong truyện ngắn “Chiếc lược ngà” (Nguyễn Quang Sáng) đã làm sâu sắc thêm chủ đề của truyện”. Em có đồng ý với ý kiến trên không? Hãy làm sáng tỏ.

Những lưu ý khi làm bài văn nghị luận về một ý kiến, quan điểm trong tác phẩm văn học:

- Cần xác định rõ ý kiến bàn về phương diện nào của tác phẩm văn học: nội dung hay nghệ thuật, tình huống truyện hay chi tiết truyện, nhân vật hay nghệ thuật xây dựng nhân vật,...
- Ý kiến được đưa ra bàn luận là đúng hay sai? Quan điểm cá nhân đối với ý kiến đó.
- Bám sát vào tác phẩm để tìm những chi tiết nổi bật và làm rõ ý kiến nhận định. Tránh việc xa rời tác phẩm, dẫn đến việc nghị luận lan man và không chính xác.
- Vận dụng thành thạo và linh hoạt các thao tác lập luận.

Dàn ý của bài văn nghị luận về một ý kiến, quan điểm trong tác phẩm văn học

- Mở bài:
 - Giới thiệu về tác giả, tác phẩm xuất hiện trong ý kiến nghị luận.
 - Dẫn dắt nội dung cần nghị luận vào bài.
 - Trích dẫn nguyên văn ý kiến, quan điểm.
- Thân bài:
 - Giải thích và làm rõ ý kiến, quan điểm.
 - Bàn luận các khía cạnh của vấn đề cần nghị luận qua việc:
 - + Đưa ra ý kiến của bản thân: Đồng tình hay bác bỏ.
 - + Phân tích, chứng minh ý kiến, nhận định bằng những lí lẽ và dẫn chứng để làm sáng rõ ý kiến, quan điểm bàn về vấn đề gì trong tác phẩm văn học.
 - Kết bài: Khẳng định thái độ của người viết về ý kiến, quan điểm trong đề.

Lưu ý:

- Nêu ý kiến, nhận định mà đề đưa ra có nhiều vẻ, nhiều nội dung thì có thể chia tách từng vẻ, vừa giải thích vừa chứng minh (hoặc giải thích chung trước, sau đó chia ra từng vẻ mà chứng minh).
- Nếu ý kiến đưa ra là một vấn đề về lí luận văn học, cần phải có sự kết hợp cả kiến thức lí luận văn học liên quan để giải thích, phân tích. Khi làm bài phải đặt nội dung phân tích về tác phẩm, văn bản trong mối quan hệ chặt chẽ với kiến thức lí luận ấy.

Ví dụ:

Đề bài: Nhận xét về truyện “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long, có ý kiến cho rằng:

“Tác phẩm như một bài thơ về vẻ đẹp trong cách sống và suy nghĩ của con người lao động bình thường mà cao cả, những mẫu người của một giai đoạn lịch sử có nhiều gian khổ và hi sinh nhưng cũng thật trong sáng, đẹp đẽ. Từ hình ảnh những con người ấy gợi lên cho ta những suy nghĩ về ý nghĩa của cuộc sống, của lao động tự giác, về con người và về nghệ thuật”.

Qua truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa”, em hãy làm sáng tỏ nhận xét trên.

Mở bài

- Giới thiệu tác giả Nguyễn Thành Long và truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa”.

• Nguyễn Thành Long là cây bút chuyên viết về truyện ngắn. Văn phong của ông có một lối viết nhẹ nhàng giàu chất thơ.

• “Lặng lẽ Sa Pa” là câu chuyện viết để ngợi ca những con người lao động mới đang ngày đêm lặng lẽ làm việc hết mình cho đất nước. Cái đẹp mà Nguyễn Thành Long muốn nói đến trong câu chuyện của ông không nằm ở sự phi thường, trái lại, nó hiện diện ngay trong cuộc sống bình thường của mỗi con người.

– Trích dẫn nhận định: có ý kiến đã cho rằng: “Tác phẩm như một bài thơ về vẻ đẹp trong cách sống và suy nghĩ của con người lao động bình thường mà cao cả, những mẫu người của một giai đoạn lịch sử có nhiều gian khổ và hi sinh nhưng cũng thật trong sáng đẹp đẽ. Từ hình ảnh những con người ấy gợi lên cho ta những suy nghĩ về ý nghĩa của cuộc sống của lao động tự giác, về con người và về nghệ thuật”.

Thân bài

Giới thiệu khái quát:

Truyện không có những tính cách phi thường, những chiến công vang dội... như ta đã bắt gặp trong nhiều truyện kí viết về chiến tranh thời chống Mĩ. Tác phẩm như một bài thơ về vẻ đẹp trong cách sống và suy nghĩ của con người lao động bình thường mà cao cả, những mẫu người của một giai đoạn lịch sử có nhiều gian khổ và hi sinh nhưng cũng thật trong sáng, đẹp đẽ.

Bốn con người được nhà văn nói đến, già có, trẻ có, trai có, gái có, ngoài bác lái xe ra, ba nhân vật còn lại là những trí thức xã hội chủ nghĩa: ông họa sĩ già, anh cán bộ khoa học và cô kĩ sư trẻ mới ra trường. Truyện hầu như không có cốt truyện: thể mà cuộc gặp gỡ giữa họ khó phai mờ trong tâm trí chúng ta. Qua các nhân vật với những công việc và lứa tuổi khác nhau, nhà văn muốn khái quát những phẩm chất cao đẹp của con người mới trong thời kì xây dựng Chủ nghĩa xã hội và chống Mĩ cứu nước. Họ có những suy nghĩ đúng đắn, lặng lẽ cống hiến cho Tổ quốc, tâm hồn trong sáng và giàu lòng nhân ái.

Chứng minh:

Luyện điểm 1. Tác phẩm như một bài thơ về vẻ đẹp trong cách sống và suy nghĩ của con người lao động bình thường mà cao cả, những mẫu người của một giai đoạn lịch sử có nhiều gian khổ và hi sinh nhưng cũng thật trong sáng đẹp đẽ.

Vẻ đẹp cao cả của con người của các nhân vật:

- Ý thức trách nhiệm trước công việc: anh thanh niên, đồng chí cán bộ khoa học.
- Sống có lý tưởng, sẵn sàng cống hiến: anh thanh niên, cô kĩ sư trẻ (cô kĩ sư trẻ mới ra trường lần đầu tiên xa Hà Nội, dừng cảm lên nhận công tác tại Lai Châu. Cô là lớp thanh niên thê ra trường đi bắt cứ đầu, làm bất cứ việc gì...).
- Nhận thức sâu sắc ý nghĩa công việc: anh thanh niên, ông kĩ sư vườn rau, người cán bộ nghiên cứu khoa học...
- Yêu thích, say mê công việc, sẵn sàng vượt qua mọi khó khăn, dám chấp nhận cuộc sống cô độc để làm việc, làm việc một cách kiên trì, tự giác bất chấp hoàn cảnh: anh thanh niên, ông kĩ sư vườn rau, người cán bộ nghiên cứu khoa học.

Vẻ đẹp trong cuộc sống bình thường: Tiêu biểu là nhân vật anh thanh niên.

- Đó là con người sống, làm việc một mình trên đỉnh núi cao mà không cô đơn. Anh tổ chức sắp xếp cuộc sống của mình trên trạm khí tượng thật ngăn nắp, chủ động, giản dị (căn nhà nhỏ, giường cá nhân...). Anh sống lạc quan yêu đời – trồng hoa, nuôi gà, đọc sách.
- Đó là một người khiêm tốn: lặng lẽ hoàn thành công việc, không tự nhận thành tích về mình, luôn nhận thức được công việc của mình làm là những đóng góp nhỏ bé cho đất nước; ham mê học hỏi, phấn đấu bởi xung quanh anh có biết bao con người, bao tấm gương, bao điều đáng học. (những nhân vật như: ông kĩ sư vườn rau, anh cán bộ nghiên cứu sét...)
- Một con người sống cởi mở, tốt bụng, luôn quan tâm đến mọi người một cách chân thành, chu đáo: việc đi tìm củ tam thất cho vợ bác lái xe, đón ông họa sĩ già và cô kĩ sư trẻ thân tình, nồng hậu; hồn nhiên, yêu cuộc sống; thêm người, thêm chuyện trò...

Đúng giá khái quát: Tác phẩm thật sự là một bài thơ về vẻ đẹp trong cách sống và suy nghĩ của người lao động bình thường mà cao cả. Họ chính là những thế hệ tiêu biểu cho lớp người mới, cho thanh niên

Việt Nam thời chống Mĩ cứu nước. Tuy không trực tiếp chiến đấu, song họ đã góp phần không nhỏ để xây dựng cuộc sống mới và góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến của dân tộc. Họ nối tiếp nhau xứng đáng là chủ nhân của đất nước này.

(Học sinh có thể trình bày trên cơ sở phân tích từng nhân vật để làm nổi bật ý tưởng chung, tuy nhiên, cần tập trung vào nhân vật trung tâm là anh thanh niên).

Luận điểm 2. Tác phẩm gợi lên những suy nghĩ về ý nghĩa của cuộc sống, của lao động tự giác về con người và về nghệ thuật.

– Cuộc sống của mỗi người chỉ thực sự ý nghĩa khi mọi việc làm, hành động của họ đều xuất phát từ tình yêu cuộc sống, yêu con người, yêu và tự hào về mảnh đất mình đang sống.

– Con người biết sống có lý tưởng, say mê với công việc, hiểu được ý nghĩa của công việc mình làm. Con người cần tự nhìn vào chính bản thân để sống tốt đẹp hơn.

– Thông qua suy nghĩ của người họa sĩ: vẻ đẹp của con người và của cuộc sống chính là nguồn cảm hứng vô tận để người nghệ sĩ sáng tạo những tác phẩm nghệ thuật có giá trị.

Luận điểm 3. Vẻ đẹp của con người trong truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” được truyền tải qua những hình thức nghệ thuật đặc sắc

– Cốt truyện đơn giản, xoay quanh một tình huống đó là có cuộc gặp gỡ bất ngờ giữa ông họa sĩ già, cô kĩ sư trẻ và một anh thanh niên làm công tác khí tượng. Cuộc gặp gỡ chỉ diễn ra trong chốc lát nhưng đã để lại một ấn tượng gợi nhiều suy nghĩ và dẫn chúng ta tới những nhân vật mới: ông kĩ sư vườn rau, nhà nghiên cứu bản đồ sét.

– Truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” giàu chất trữ tình:

• Chất trữ tình được toát lên từ những phong cảnh thiên nhiên đẹp và đầy thơ mộng của Sa Pa được miêu tả qua cái nhìn của người họa sĩ già; nó còn thấm đượm vẻ đẹp của cuộc sống một mình giữa thiên nhiên lặng lẽ của nhân vật anh thanh niên; trong cuộc gặp gỡ tình cờ của ba nhân vật mà để lại nhiều dư vị; trong những suy nghĩ về con người, về cuộc sống, về nghệ thuật của các nhân vật.

• Chất trữ tình của truyện toát lên chủ yếu từ nội dung truyện: từ cuộc gặp gỡ tình cờ mà để lại nhiều dư vị trong lòng mỗi người, từ những nét đẹp giản dị rất đáng mến của người thanh niên, từ những câu chuyện của người thanh niên, từ những câu chuyện anh kể về cuộc sống một mình giữa lặng lẽ Sa Pa, và từ những tình cảm, cảm xúc mới nảy nở của ông họa sĩ, cô kĩ sư đối với anh thanh niên.

→ Chất thơ của “Lặng lẽ Sa Pa” cũng phụ trợ đắc lực cho bài ca – ca ngợi con người bình dị mà cao quý: trong tình huống trữ tình, trong bức tranh thiên nhiên, trong lời đối thoại, nhưng quan trọng nhất đó là những ý nghĩ, cảm xúc của người trong cuộc và vẻ đẹp rất đời nên thơ, nên hoa, nên nhạc của lối sống mà nhân vật chính gợi ra.

– Xây dựng nhân vật chân dung, nhân vật được ghi lại được đánh giá qua những cảm nhận trực tiếp nhưng không hề nhạt nhòa bởi được khắc họa qua nhiều điểm nhìn và miêu tả tinh tế.

Đánh giá:

– Truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long thực sự “như một bài thơ về vẻ đẹp trong cách sống và suy nghĩ của con người lao động bình thường mà cao cả, những mẫu người của một giai đoạn lịch sử có nhiều gian khổ và hi sinh nhưng cũng thật trong sáng, đẹp đẽ. Từ hình ảnh những con người ấy gợi lên cho ta những suy nghĩ về ý nghĩa của cuộc sống, của lao động tự giác, về con người và về nghệ thuật”.

– Truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” khắc họa thành công hình ảnh những con người lao động bình thường, mà tiêu biểu là anh thanh niên làm công tác khí tượng ở một mình trên đỉnh núi cao. Qua đó, truyện khẳng định vẻ đẹp của con người lao động và ý nghĩa của những công việc thầm lặng. “Lặng lẽ Sa Pa” còn “rọi vào” trong lòng người đọc những suy nghĩ về ý nghĩa cuộc sống, ý nghĩa của nghệ thuật.

– “Lặng lẽ Sa Pa” là câu chuyện về tình yêu công việc, nơi gặp gỡ của lí tưởng sống và lòng nhân ái trong một xã hội mới tốt đẹp. Câu chuyện đã tác động sâu sắc đến mỗi chúng ta, thấp sáng trong ta ngọn lửa nhiệt tình và lòng đam mê công việc. Cuộc đời có những con người như thế sẽ làm ta vững tin hơn, sống đẹp hơn.

– “Lặng lẽ Sa Pa”, đó chỉ là cái vẻ lặng lẽ bên ngoài của một nơi yên tĩnh, vắng vẻ, nơi mà nhắc đến tên, người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi, nhưng thực ra đằng sau cái vẻ lặng lẽ của Sa Pa là cuộc sống sôi nổi của những con người đầy trách nhiệm đối với công việc, đối với đất nước.

– “Tác phẩm như một bài thơ về vẻ đẹp trong cách sống và suy nghĩ của con người lao động bình thường mà cao cả, những mẫu người của một giai đoạn lịch sử có nhiều gian khổ và hi sinh nhưng cũng thật trong sáng, đẹp đẽ. Từ hình ảnh những con người ấy gợi lên cho ta những suy nghĩ về ý nghĩa của cuộc sống, của lao động tự giác, về con người và về nghệ thuật”.



NGHỊ LUẬN VỀ BÀI THƠ, ĐOẠN THƠ

1. Kiến thức cần nắm vững khi làm văn bản nghị luận về đoạn thơ, bài thơ

a) Đặc điểm của bài nghị luận về đoạn thơ, bài thơ

– Nghị luận về đoạn thơ, bài thơ là trình bày nhận xét, đánh giá của mình về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ qua ngôn từ, hình ảnh, giọng điệu.

– Khi làm bài văn dạng này phải kết hợp nhuần nhuyễn các thao tác như lập luận, giải thích, chứng minh, phân tích, bình giảng, bình luận về mạch cảm xúc, hình ảnh thơ, ngôn ngữ thơ ca... Nói vậy cũng có nghĩa nghị luận văn học là kiểu bài đòi hỏi tính tổng hợp của tri thức, của kĩ năng. Muốn làm được một bài nghị luận về đoạn thơ, bài thơ hay cùng với kiến thức, năng lực cảm thụ, người viết cần có kĩ năng kết hợp đồng thời, linh hoạt nhiều phép lập luận để làm sáng tỏ vấn đề, để trình bày một cách thuyết phục, hấp dẫn ý kiến, nhận định của mình.

– Kiểu bài nghị luận về đoạn thơ, bài thơ như thế đã bao hàm đòi hỏi tính tích cực, năng lực, bản sắc cá nhân của người làm bài. Đồng thời phát huy tính chủ động, tích cực của học sinh.

b) Những nhiệm vụ cụ thể khi nghị luận về đoạn thơ, bài thơ

– Căn cứ vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể, vào ý đồ sáng tác của nhà thơ mà phân tích, làm sáng tỏ các tầng, lớp nội dung, ý nghĩa trong ngôn từ, trong hình ảnh trong bài thơ. Mọi nhận xét, đánh giá về tác phẩm chỉ thực sự có ý nghĩa khi xuất phát từ sự hiểu đúng, hiểu sâu nó. Bài nghị luận về tác phẩm văn học nói chung, bài nghị luận về bài thơ, đoạn thơ nói riêng tối kỵ lối phát biểu ý kiến một cách chung chung hoặc chỉ diễn nôm “nội dung”. Muốn bình đúng, bình hay trước tiên phải phân tích đúng, giảng sâu. Giảng có nghĩa là khám phá, giảng giải nội dung, ý nghĩa của tác phẩm, là giải thích, khẳng định tính đúng đắn của văn bản. Nó có nhiệm vụ chỉ ra các tầng lớp nội dung và chứng minh một cách thuyết phục rằng nội dung ấy tất phải được thể hiện qua hình thức nghệ thuật và ngược lại.

– Bài văn nghị luận cần có hệ thống luận điểm rõ ràng, mạch lạc, những luận cứ đúng đắn, sinh động và lập luận thuyết phục.

– Lời văn của một bài nghị luận cần chuẩn xác, trong sáng, thể hiện rung cảm chân thành, tự nhiên của người viết. Khi viết một bài văn, cần xác định viết như thế nào, bằng thái độ, tình cảm ra sao. Cần cân nhắc từ cách dùng từ đến cách ngắt câu. Ngôn từ phải làm sao diễn tả sát, trúng bản chất của đối tượng, điều mình muốn nói. Giọng văn làm sao phải hợp với vấn đề, với nội dung, nhiều khi như có hình khối, có nhịp điệu và giàu cảm xúc. Có như vậy, bài nghị luận về đoạn thơ, bài thơ của các em mới khơi gợi sự đồng cảm về cảm xúc của nhân vật trữ tình, của nhà thơ...

2. Kĩ năng làm bài nghị luận về bài thơ, đoạn thơ

2.1. Các bước triển khai bài nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ nói chung

a) Bước 1: Tìm hiểu đề, tìm ý

Tìm hiểu đề:

Đây là bước đầu tiên và rất quan trọng nhưng từ trước đến nay nhiều khi học sinh thường bỏ qua dẫn đến tình trạng làm lệch hướng, lạc đề. Vậy, chúng ta phải làm thế nào?

– Giáo viên yêu cầu học sinh phải đọc kĩ đề bài, tìm và gạch chân những từ ngữ quan trọng để xem xét, xác định chính xác kiểu loại nghị luận cần hướng tới?

– Xác định thể loại, kiểu bài nghị luận? (chú ý từ: suy nghĩ, phân tích, cảm nhận để thực hiện đúng phương pháp làm bài)

– Tìm nội dung bàn luận? (Nội dung và nghệ thuật bài thơ? Hoặc nét đặc sắc về nghệ thuật trong bài thơ...)

– Tìm phạm vi kiến thức để phục vụ cho vấn đề bàn luận mà đề yêu cầu? (tác phẩm nào? Của ai? hoặc kiến thức thuộc lĩnh vực nào?...)

Tìm ý:

Nghị luận về đoạn thơ, bài thơ phải tìm hiểu nhà thơ: về cuộc đời, sự nghiệp, phong cách sáng tác; tìm hiểu về tác phẩm: hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, đặc biệt phải bám sát bố cục của bài để tìm luận điểm – những nội dung nhà thơ gửi gắm trong bài thơ (trong từng khổ thơ, đoạn thơ...), những đặc sắc nghệ thuật của bài thơ (kết cấu, hình ảnh, giọng điệu, ngôn từ...).

Bước 2: Lập dàn bài

Đây là bước mà học sinh coi là khó nhất khi làm bài. Và các em cũng hay bỏ qua để thực hiện bước viết bài. Tại sao vậy? Vấn đề này cũng dễ lí giải: thứ nhất, các em có một tâm lí sợ mất nhiều thời gian khi làm bài. Thứ hai, không có thói quen, chưa tập thành nếp lập dàn bài trước khi viết bài hoàn chỉnh. Thứ ba, không thuộc bài cũ cho nên cũng không thể lập được dàn bài. Thứ tư, do thói quen chủ quan của một số em. Như vậy, dẫn đến hậu quả hệ thống luận điểm sắp xếp không theo trật tự logic, các ý lộn xộn, hoặc bỏ ý, bỏ luận điểm trong bài bài viết. Vậy, bước này, giáo viên cần phải làm gì để giúp các em tránh khỏi những tồn tại trên?

– Xác định về thời gian làm bài cho một đề cụ thể. Đây là khâu chuẩn bị làm bài mà giáo viên luôn rèn cho học sinh thói quen tốt để các em khỏi lúng túng trong việc phân bố thời gian sao cho hợp lí khi làm bài, tránh tình trạng thiếu giờ hoặc thừa giờ.

– Yêu cầu các em xác định bố cục bài văn nghị luận về đoạn thơ, bài thơ. Tìm ý cho mỗi phần của bố cục chính là chuẩn bị các yếu tố, điều kiện cần thiết cho việc xây dựng bài văn. Nếu các em tìm được các luận điểm chính xác, điểm sáng trong bài thơ sẽ là điều kiện phân tích, bình luận trong bài văn đúng và hay tạo nên cách viết riêng cho mình.

– Đối với bài văn nghị luận về đoạn thơ, bài thơ, khi tìm ý giáo viên yêu cầu học sinh phải biết đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi làm sao cho phù hợp với từng đề bài cụ thể. Chẳng hạn, với dạng đề có chỉ định và dạng đề không có chỉ định, giáo viên yêu cầu học sinh phải xác định được đâu là nội dung chính cần tìm.

– Vấn đề là giáo viên tổ chức hướng dẫn học sinh phát hiện ra các luận điểm chính mà đề yêu cầu. Có như vậy việc lập dàn bài, triển khai luận điểm mới trở thành kĩ năng ở các em. Tránh tình trạng khi viết bài lại không trùng luận điểm với những ý lớn mình đã xác lập, viết lan man, từ ngữ nghèo nàn không gợi cảm xúc, tình cảm của người viết.

Cụ thể: Bố cục của bài văn nghị luận gồm 3 phần rõ ràng:

Mở bài:

• Giới thiệu tác giả, tác phẩm, nêu vấn đề nghị luận (có thể là nhận định, có thể là nội dung, có thể là hiện tượng văn học nào đó... được nêu ra trong đề bài).

• Nếu là nghị luận về đoạn thơ, người viết phải nêu rõ vị trí của đoạn thơ đó trong chính thể của bài thơ, đồng thời khái quát nội dung chính của đoạn thơ cần nghị luận đó.

Thân bài:

• Phân tích giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ, đoạn thơ.

• Dựa vào bố cục bài thơ để tìm hệ thống luận điểm, luận cứ.

Kết bài: Khẳng định giá trị nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ.

Người viết dựa vào việc phân tích giá trị, nét đặc sắc của bài thơ, đoạn thơ để đánh giá tổng quát về nội dung bình luận, phân tích. Và đưa ra ý kiến của riêng mình về giá trị bài thơ.

c) Bước 3: Viết bài

– Khi thực hiện bước này, nhất thiết người viết phải bám sát vào dàn bài đã lập để triển khai hệ thống luận điểm, luận cứ, luận chứng.

– Về hình thức bài văn: bố cục của bài viết, các đoạn trong bài phải được trình bày theo trình tự lô-gic, có sự liên kết chặt chẽ cả nội dung lẫn hình thức, các câu trong đoạn phải thống nhất với nội dung của đoạn. Các đoạn trong bài được trình bày theo các cách lập luận. (diễn dịch, quy nạp, tổng phân hợp, song hành...)

– Về nội dung của bài văn: tùy từng yêu cầu của đề bài và phần dàn ý đã lập mà chúng ta triển khai các luận điểm rõ ràng. Tránh tình trạng diễn xuôi bài thơ.

Hướng dẫn cách viết bài:

Hướng dẫn các cách mở bài:

Những yêu cầu cần lưu ý khi viết phần mở bài:

– Dung lượng và độ dài của mở bài phải cân xứng với khuôn khổ của bài viết. Đặc biệt nó phải thể hiện mối liên hệ chặt chẽ và sự tương ứng cả về dung lượng lẫn phong cách diễn đạt với kết bài.

– Ngắn gọn, khéo léo, có sức thu hút, gợi hứng thú, dẫn dắt thường vài ba câu, nêu vấn đề một vài câu và giới hạn vấn đề một câu.

– Đầy đủ: đọc xong mở bài, người đọc biết được bài viết bàn về vấn đề gì? Trong phạm vi tư liệu nào? Thao tác chính vận dụng ở đây là gì?

– Độc đáo: mở bài phải gây được sự chú ý của người đọc với vấn đề mình sẽ viết. Muốn thế phải có cách nêu vấn đề khác lạ. Để tạo nên sự khác lạ “độc đáo” cần suy nghĩ dẫn dắt và các câu nêu vấn đề phải tạo được sự bất ngờ.

– Tự nhiên: Viết văn nói chung cần giản dị, tự nhiên. Mở bài và nhất là câu đầu chi phối giọng văn của toàn bài. Vì thế vào bài cần độc đáo, khác lạ, nhưng phải tự nhiên. Tránh làm văn một cách vụng về, gượng ép gây cho người đọc cảm giác khó chịu bởi sự giả tạo.

(*) Khi viết mở bài, học sinh cần tránh:

– Tránh dẫn dắt vòng vo, quá xa với vấn đề nghị luận.

– Tránh dẫn dắt không liên quan gì đến vấn đề sẽ nêu.

– Tránh nêu vấn đề quá dài dòng, chi tiết, có gì nói hết luôn rồi, thân bài lại lặp lại những điều đã nói ở mở bài.

(*) Hướng dẫn viết mở bài cho từng đối tượng học sinh:

– Đối với học sinh khá giỏi, giáo viên hướng dẫn các em viết mở bài theo cách gián tiếp. Với cách này, người viết phải dẫn dắt vào đề bằng cách nêu lên những ý có liên quan đến luận đề (vấn đề cần nghị luận) để gây sự chú ý cho người đọc sau đó mới bắt sang luận đề. Người viết xuất phát từ một ý kiến, một câu chuyện, một đoạn thơ, đoạn văn, một phát ngôn của nhân vật nổi tiếng nào đó,... dẫn dắt người đọc đến vấn đề sẽ bàn luận trong bài viết. Mở bài theo cách này tạo được sự uyển chuyển, linh hoạt cho bài viết, hấp dẫn người đọc.

Ví dụ: Phân tích bài thơ “Viếng lăng Bác” của nhà thơ Viễn Phương.

Mở bài 1: Hs tham khảo các mở bài sau:

Lớp bụi thời gian có thể xoá nhoà đi tất cả nhưng có những chân giá trị, những con người càng rời xa thời gian, càng sáng, càng đẹp. Đã nửa thế kỉ trôi qua, Hồ Chí Minh – vị lãnh tụ vĩ đại cống hiến và hi sinh cả cuộc đời mình cho dân tộc vẫn chiếm trọn tình cảm của mỗi người con Việt Nam. Người là nguồn cảm hứng bất tận cho các nhà thơ, nhà văn thể hiện tài năng trong các tác phẩm của mình. Không ít tác phẩm viết về Người, viết về những cuộc viếng thăm, gặp gỡ Người, nhưng có lẽ, cảm xúc nhất trong những tác phẩm đó là “Viếng lăng Bác” của nhà thơ Viễn Phương. Viễn Phương là nhà thơ gắn bó với cuộc sống chiến đấu của bà con quê hương trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ xâm lược.

Bài thơ “Viếng lăng Bác” (được nhà thơ sáng tác năm 1976) thể hiện niềm xúc động thiêng liêng, thành kính, niềm tự hào, đau xót của nhà thơ từ miền Nam vừa được giải phóng ra thăm lăng Bác.

Mở bài 2:

Nhắc đến Viễn Phương, nhà văn Mai Văn Tạo có lần từng nhận xét: “Thơ Viễn Phương nền nã, thi thâm, man mác, băng khuâng, day dứt, không gút mắc, cầu kỳ, kèn kiệu, khoa ngôn. Hình ảnh nào trong đời sống anh cũng tìm thấy chất thơ”. Thơ của Viễn Phương là vậy, có những đặc sắc hút hồn người đọc từ những vần thơ đầu tiên. Bài thơ “Viếng lăng Bác” (được nhà thơ sáng tác năm 1976) là một thi phẩm như thế. Bài thơ thể hiện những dòng cảm xúc chân thành, sâu sắc, niềm thành kính và biết ơn của nhà thơ cũng như toàn thể đồng bào miền Nam, của dân tộc Việt Nam dành cho người cha vĩ đại của dân tộc. Bởi lẽ đó, bài thơ cũng được coi như một nén tâm hương chân thành dâng lên Người.

– Với học sinh có lực học bộ môn Ngữ văn trung bình hoặc dưới trung bình, giáo viên cần hướng dẫn học sinh mở bài trực tiếp. Mở bài trực tiếp là cách đi thẳng vào vấn đề cần nghị luận. Nghĩa là sau khi đã tìm hiểu đề và tìm được vấn đề trọng tâm của bài nghị luận, ta nêu thẳng vấn đề đó ra bằng một luận điểm rõ ràng. Tuy nhiên khi mở bài trực tiếp, ta cũng phải trình bày cho đủ ý, phải đáp ứng đủ các yêu cầu của một phần mở bài đúng mực. Đặt vấn đề theo cách trực tiếp dễ làm, nhanh gọn, tự nhiên, dễ tiếp nhận, tuy nhiên thường khô khan, cứng nhắc, thiếu hấp dẫn cho bài viết. Nếu đề bài yêu cầu nghị luận về tác phẩm thì mở bài phải giới thiệu được tên tác giả, phong cách thơ tác giả, tên tác phẩm, hoàn cảnh sáng tác, trích dẫn khổ thơ, hoặc giới thiệu vấn đề nghị luận.

Ví dụ:

Mở bài 1: Học sinh tham khảo các mở bài sau:

Nhắc đến nhà thơ Viễn Phương là nhắc đến một thi sĩ với hồn thơ nhẹ nhàng, man mác, băng khuâng. Thơ ông lay động lòng người bởi sự tinh tế trong cách diễn đạt cảm xúc, hình ảnh thơ giản dị mà sâu sắc. “Viếng lăng Bác” là một bài thơ như thế. Bài thơ được nhà thơ Viễn Phương viết vào tháng 4 năm 1976, một năm sau ngày giải phóng miền Nam, đất nước vừa được thống nhất. Bằng tình cảm chân thành bình dị của một người con miền Nam, Viễn Phương đã viết nên những vần thơ thiết tha bày tỏ niềm thành kính và nỗi xúc động khi được ra thăm lăng Bác.

Mở bài 2:

Viễn Phương là nhà thơ gắn bó với cuộc sống chiến đấu của bà con quê hương trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ xâm lược. Thơ của Viễn Phương dung dị, cảm xúc sâu lắng thiết tha, ngôn ngữ thơ đậm đà màu sắc Nam Bộ. “Viếng lăng Bác” được nhà thơ Viễn Phương viết vào tháng 4 năm 1976, một năm sau ngày giải phóng miền Nam, đất nước vừa được thống nhất. Đó cũng là khi lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh vừa được khánh thành. Bài thơ thể hiện niềm xúc động thiêng liêng, thành kính, niềm tự hào, đau xót của nhà thơ từ miền Nam vừa được giải phóng ra thăm lăng Bác.

Hướng dẫn các em viết đoạn thân bài.

(*) Những yêu cầu cần lưu ý khi viết phần thân bài:

– Giáo viên yêu cầu các em bám sát các ý lớn, ý nhỏ đã tìm được ở phần tìm ý và đã được cụ thể hóa trong phần dàn bài để triển khai các đoạn văn (ý lớn, ý nhỏ trong bài văn nghị luận chính là các luận điểm, luận cứ).

– Giáo viên tổ chức cho các em đặt và trả lời câu hỏi: Có mấy cách trình bày nội dung trong đoạn văn? Cách thức trình bày của các đoạn văn đó? (*Ví dụ:* đoạn văn diễn dịch, quy nạp, tổng phân hợp, song hành...). Sau đó, giáo viên gợi cho các em viết đoạn văn trình bày theo từng cách lập luận cụ thể.

– Khi viết đoạn, học sinh chú ý đảm bảo tính thống nhất về chủ đề trong văn bản, sự liên kết chặt chẽ giữa các ý trong đoạn văn, các đoạn văn trong văn bản...

– Khi triển khai các ý trong phần thân bài, giáo viên hướng dẫn các em dùng cụm từ hoặc câu văn chuyển ý tạo cho bài văn liên kết chặt chẽ logic.

– Điều làm nên nét riêng biệt cho các em học sinh là khi nghị luận về đoạn thơ, bài thơ thì các em phải có ý kiến bình luận của mình về nét đặc sắc của đoạn thơ, bài thơ. Giáo viên gợi cho các em viết được những câu văn bình luận, đánh giá về thơ.

Ví dụ: Học sinh tham khảo một đoạn văn trong phần thân bài của đề: Phân tích bài thơ “Viếng lăng Bác” của nhà thơ Viễn Phương.

Khổ thơ thứ hai trong bài thơ “Viếng lăng Bác” thể hiện niềm thành kính và nỗi nhớ thương của nhà thơ đối với Bác khi tác giả đứng trước lăng của Người. Hai câu thơ: “Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng/ Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ” được tạo nên với những hình ảnh thực và hình ảnh ẩn dụ sóng đôi. Câu đầu là một hình ảnh thực “mặt trời đi qua trên lăng”, câu tiếp theo là hình ảnh ẩn dụ “mặt trời trong lăng rất đỏ”. Nhà thơ ví Bác như mặt trời là để nói lên sự trường tồn vĩnh cửu của Bác, giống như sự tồn tại vĩnh viễn của mặt trời tự nhiên. Đồng thời, hình ảnh ẩn dụ này còn thể hiện sự vĩ đại của Bác – người đã đem lại cuộc sống tự do cho dân tộc Việt Nam thoát khỏi đêm dài nô lệ. Đây chính là sáng tạo riêng của Viễn Phương, nó thể hiện được sự tôn kính của tác giả, của nhân dân đối với Bác. Hai câu thơ tiếp theo của khổ thơ: “Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ/ Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân” đã cho thấy sự quan sát vô cùng tinh tế, sự liên tưởng vô cùng thi vị của nhà thơ Viễn Phương về dòng người vào lăng viếng Bác. Đó là sự hình dung về dòng người đang nối tiếp dài vô tận hàng ngày đến viếng lăng Bác bằng tất cả tấm lòng thành kính và thương nhớ, hình ảnh đó như những tràng hoa kết lại dâng người. Hai từ “ngày ngày” được lặp lại trong câu thơ như tạo nên một cảm xúc về cõi trường sinh vĩnh cửu. Hình ảnh dòng người vào lăng viếng Bác được tác giả ví như tràng hoa, dâng lên Bác. Cách so sánh này vừa thích hợp và mới lạ, diễn ra được sự thương nhớ, tôn kính của nhân dân đối với Bác. “Tràng hoa” là hình ảnh ẩn dụ những người con từ khắp miền đất nước về đây viếng Bác giống như những bông hoa trong vườn Bác được Bác ươm trồng, chăm sóc nay nở rộ ngát hương về đây tụ hội kính dâng lên Bác Hồ kính yêu.

Hướng dẫn viết phần kết bài:

(*) Những yêu cầu cần lưu ý khi viết phần kết bài:

– Kết bài trong văn nghị luận nói chung, trong bài văn nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ nói riêng là một phần khá quan trọng bởi đây là phần sẽ tạo dư âm cho bài viết. Nếu kết bài có sức nặng sẽ tạo nên những cảm xúc rất tốt cho người đọc. Kết bài là phần kết thúc bài viết, vì vậy, nó tổng kết, nêu tóm lại vấn đề đã được đặt ra ở mở bài và phát triển ở thân bài, đồng thời mở ra hướng suy nghĩ mới, tình cảm mới cho người đọc. Phần kết bài có nhiệm vụ tổng kết, đánh giá vấn đề đã đặt ra ở mở bài và đã giải quyết ở thân bài. Phần này góp phần tạo tính hoàn chỉnh, trọn vẹn cho bài văn.

– Giống như phần mở bài, phần này chỉ nêu lên những ý khái quát, không trình bày lan man, dài dòng hoặc lặp lại sự giảng giải, minh họa, nhận xét một cách chi tiết như ở phần thân bài. Một kết bài thành công không chỉ là nhiệm vụ “gói lại” mà còn phải “mở ra” – khơi lại suy nghĩ, tình cảm của người đọc.

Hướng dẫn viết mở bài cho từng đối tượng học sinh:

– Đối với học sinh khá, giỏi; giáo viên hướng dẫn cho học sinh kết bài theo hướng mở.

Ví dụ: Hs tham khảo kết bài sau của đề:

Phân tích bài thơ “Viếng lăng Bác” của nhà thơ Viễn Phương.

Thơ là giai điệu, là bản nhạc sâu lắng của tâm hồn. Mỗi câu thơ ý thơ là tiếng rung ngân của tấm lòng nhà thơ. Bài thơ “Viếng lăng Bác” đã kết lại nhưng lại mang đến cho người đọc chúng ta thật nhiều cảm xúc. Chỉ một cuộc viếng thăm thôi, nhưng lại chứa đựng trong đó bao nhiêu tình cảm, bao nhiêu tình yêu sâu sắc của một người con Nam Bộ đối với Bác Hồ kính yêu của chúng ta. Bài thơ được cấu tứ theo lối tám chữ. Lối thơ này được kết cấu như một câu chuyện kể với mạch văn chậm rãi khiến cho người đọc cảm nhận được hết tất cả những tình cảm mà nhà thơ muốn diễn tả. Cùng với hệ thống biện pháp tu từ mà đặc sắc nhất là ẩn dụ, “Viếng lăng Bác” của Viễn Phương đã làm sống dậy trong lòng bạn đọc sự yêu kính dành cho Bác – vị cha già của dân tộc Việt Nam suốt cuộc đời “Chỉ biết quên mình cho hết thảy/ Như dòng sông chảy nặng phù sa”(Tố Hữu).

– Đối với học sinh trung bình hoặc dưới trung bình, giáo viên hướng dẫn các em viết kết bài theo hướng khép lại giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ (học sinh có thể học thuộc phần ghi nhớ trong SGK để vận dụng làm phần kết bài).

Ví dụ: Hs tham khảo kết bài sau:

Với lời thơ cô đọng, giọng thơ trang nghiêm thành kính, tha thiết và rất giàu cảm xúc, bài thơ “Viếng lăng Bác” đã để lại ấn tượng rất sâu đậm trong lòng người đọc. Bởi lẽ, bài thơ không những chỉ bộc lộ tình cảm sâu sắc của tác giả đối với Bác Hồ mà còn nói lên tình cảm chân thành tha thiết của hàng triệu con người Việt Nam đối với vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc. Không cầu kỳ, hoa mỹ, không lộng lẫy, phô trương; “Viếng lăng Bác” kết tinh những tình cảm lớn trong một trái tim bình dị đã chạm đến cảm xúc người đọc một cách tự nhiên như thế.

d) Bước 4: Đọc và sửa lỗi.

Đây là bước cuối cùng khi hoàn thiện bài văn nghị luận về đoạn thơ, bài thơ. Người viết phải có thói quen rà soát lại bài làm của mình để sửa lỗi về nội dung lẫn hình thức.

- Về nội dung, người viết phải soát lại hệ thống luận điểm, luận cứ.
- Về hình thức, người viết phải soát lại bố cục, các đoạn văn, các câu văn diễn đạt, lỗi chính tả thường mắc phải.

2.2 Những lưu ý khi làm bài văn nghị luận về một đoạn thơ

Thông thường, thời gian 120 phút cho một bài thi môn Ngữ văn vào lớp 10 THPT thì người ra đề sẽ cân nhắc để yêu cầu học sinh giải quyết một vấn đề nghị luận văn học cho phù hợp. Vì thế, đề thi vào lớp 10 THPT mấy năm gần đây hầu hết chỉ yêu cầu học sinh nghị luận về một đoạn thơ (hoặc nghị luận về nhân vật trong tác phẩm truyện).

Thực tế, khi ôn tập cho học sinh thi vào lớp 10 THPT, giáo viên nhận thấy các em còn tỏ ra rất lúng túng khi viết bài văn nghị luận về đoạn thơ. Hầu hết là các em làm theo thói quen nghị luận về một bài thơ, vì vậy dẫn đến xa vấn đề nghị luận, bài làm không xong, kết quả không cao. Để giúp các em viết tốt bài văn nghị luận về một đoạn thơ, chúng tôi xin chia sẻ với quý thầy cô một số kĩ năng cơ bản:

- Mở bài: Học sinh cần thực hiện theo các ý sau:

- Giới thiệu nét tiêu biểu, đặc sắc về tác giả (chủ yếu là đặc điểm thơ, phong cách sáng tác).
- Giới thiệu bài thơ (chú ý hoàn cảnh sáng tác, nội dung chính).
- Nêu vị trí của đoạn thơ cần nghị luận đồng thời nêu cảm nhận chung của người viết về nội dung chính của đoạn thơ đó.

- Thân bài: Học sinh cần lưu ý:

• Đối với đoạn thơ nằm ở vị trí đầu bài thơ, các em có thể mạch vận động cảm xúc của bài thơ và trực tiếp đi vào phân tích, chứng minh, bình luận, đánh giá cái hay, cái đẹp về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ đó. Cuối phần thân bài là phần đánh giá, mở rộng vấn đề nghị luận.

• Đối với đoạn thơ nằm ở vị trí giữa hoặc cuối bài thơ, khi làm bài, sau khi các em nêu ngắn gọn mạch vận động cảm xúc của bài thơ xong thì cần phải tóm tắt nội dung của đoạn thơ trước đó. Tiếp theo, các em mới đi vào phân tích, chứng minh, bình luận, đánh giá cái hay, cái đẹp về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ đó. Cuối phần thân bài là phần đánh giá, mở rộng vấn đề nghị luận.

- Kết bài: Học sinh cần thực hiện các nội dung sau:

• Khẳng định lại giá trị nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ đã nghị luận. Vai trò của đoạn thơ trong bài thơ.

• Khẳng định lại ý nghĩa của bài thơ; đồng thời đánh giá tài năng, sự đóng góp của nhà thơ, giá trị của bài thơ đối với nền thơ ca Việt Nam.

- Liên hệ đến bản thân.

Ví dụ: Học sinh theo dõi các ví dụ sau để có thêm kĩ năng, kinh nghiệm làm bài văn nghị luận về đoạn thơ.

Đề 1: Cảm nhận của em về đoạn thơ sau (Đoạn đầu của bài thơ).

Mặt trời xuống biển như hòn lửa.
Sóng đã cài then đêm sập cửa.
Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi,
Câu hát căng buồm cùng gió khơi.

Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng,
Cá thu biển Đông như đoàn thoi
Đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng.
Đến dệt lưới ta đàn cá ơi!

(Huy Cận, Đoàn thuyền đánh cá)

Gợi ý làm bài:

Mở bài

Giới thiệu đôi nét về tác giả, tác phẩm và vị trí đoạn trích.

– Huy Cận là nhà thơ nổi tiếng của nền thơ ca hiện đại Việt Nam. Ông có năng lực cảm nhận cuộc sống thật đặc biệt, có thể nghe được từ những biểu hiện tinh vi của tạo vật đến những biến đổi lớn lao trong vũ trụ vô cùng vô tận. Đây là nhà thơ có “cái nghiêng tai kỳ diệu”. (Xuân Diệu)

– Bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá” được Huy Cận sáng tác năm 1958, trong một chuyến đi thực tế ở vùng biển Quảng Ninh. Tác giả coi đây là khúc tráng ca về lao động và thiên nhiên đất nước giàu đẹp. Mạch cảm xúc bài thơ vận động theo hành trình một chuyến ra khơi của đoàn thuyền đánh cá.

– Cảm hứng về lao động, về thiên nhiên tươi đẹp được thể hiện rõ qua hai khổ thơ mở đầu bài thơ.

Thân bài

HS lần lượt cảm nhận về đẹp của đoạn thơ (các em có thể lồng ghép cả nội dung và nghệ thuật).

– Cảnh đoàn thuyền đánh cá ra khơi trong buổi hoàng hôn huy hoàng, tráng lệ.

• Biện pháp nghệ thuật so sánh, “mặt trời xuống biển” như “hòn lửa”, khiến không gian buổi chiều tà vẫn ánh lên kì vĩ, mặt trời như hòn lửa; sắc đỏ của “hòn lửa” khổng lồ ấy nhuộm hồng cả một vùng biển, vùng trời. Cảnh hoàng hôn trên biển vì thế không lạnh buồn, hiu hắt mà vừa tươi tắn ấm áp sự sống vừa kì vĩ tráng lệ.

• Phép tu từ nhân hóa và ẩn dụ: sóng cài then, đèm sập cửa cùng hai động từ “cài then” và “sập cửa” được sử dụng liên tiếp trong một câu thơ gợi cảm giác đềm trên biển xuống rất nhanh, bóng tối phút chốc ngập tràn, thiên nhiên vũ trụ sau một ngày làm việc đã đến lúc nghỉ ngơi, tắt lửa, đóng cửa, cài then → thiên nhiên vũ trụ đi vào trạng thái nghỉ ngơi, thư giãn.

• Con người ra khơi làm việc tương phản với cảnh nghỉ ngơi của biển cả. Hình ảnh “đoàn thuyền” gợi cho ta cảm nhận cách ra khơi thật đông vui, hào hứng.

• Từ “lại” trong câu thơ biểu thị sự lặp lại thường nhật, liên tục cho thấy việc đoàn thuyền ra khơi trong buổi hoàng hôn là một công việc bình thường, hàng ngày của những người ngư dân, thật đều đặn mà cũng thật khẩn trương như chạy đua với thời gian.

• Đồng hành với những người ngư dân không chỉ có đoàn thuyền mà còn có những khúc tráng ca: “Câu hát căng buồm cùng gió khơi”. Tiếng hát âm vang náo nức, thể hiện niềm vui to lớn của con người lao động được giải phóng. Đây là cách nói độc đáo, sáng tạo của Huy Cận, khiến chúng ta tưởng như tiếng hát hòa cùng gió mạnh, thổi căng cánh buồm, đẩy thuyền phẳng phõng rẽ sóng. Cánh buồm no gió tượng trưng cho khí thế phơi phới đi lên của công cuộc dựng xây đất nước. Hình ảnh “Câu hát căng buồm” là một hình ảnh ẩn dụ tuyệt hay, câu hát của những người ngư dân lạc quan, yêu đời, yêu nghề, yêu biển có sức mạnh làm căng cánh buồm, cùng với gió đưa thuyền ra xa.

– Tâm thế ra khơi của ngư dân trong khí thế vui vẻ phấn khởi chinh phục biển cả:

Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng,

Cá thu biển Đông như đoàn thoi

Đêm ngày dật biển muôn luồng sáng.

Đến dật lưới ta, đoàn cá ơi!

• Những câu hát khỏe khoắn, say sưa, hứng khởi vang xa, trải rộng trên mặt biển vừa ngợi cả biển đẹp giàu với “cá bạc biển Đông lặng”.

• Trong câu hát của những người ngư dân có gọi tên các loài cá: cá bạc, cá thu... Phép tu từ so sánh “Cá thu biển Đông như đoàn thoi” vừa gợi về hình ảnh sóng động vừa là lời ca ngợi nguồn tài nguyên phong phú ở vùng biển. Với trí tưởng tượng độc đáo kết hợp với ngòi bút vừa hiện thực vừa lãng mạn để rồi đôi mắt của nhà thơ như đang được ngắm nhìn đoàn cá thu như những chiếc thoi đưa dật nên những tấm vải lớn lấp lánh muôn màu sắc. Câu thơ: “Đến dật lưới ta, đoàn cá ơi!” câu thơ như lời mời gọi đoàn cá vào lưới, biện pháp nhân hóa đã thể hiện rõ sự thân thiện của những người dân làng chài với biển khơi.

• Câu hát của những người ngư dân không chỉ thổi căng cánh buồm mà còn thể hiện sức mạnh, tinh thần lạc quan yêu đời của những con người yêu lao động cũng như ca ngợi sự giàu có, trù phú của vùng biển nước ta. Nó đã trở thành bài ca được ngư dân cất lên trong một khí thế lao động hăng say, phấn khởi.

Khung cảnh của buổi đêm lao động trên biển bắt đầu hé mở. Công việc đánh cá nặng nhọc vất vả nhưng đầy niềm vui lạc quan. Niềm vui, khí thế phấn khởi không chỉ của người lao động mà đó cũng là niềm vui của nhà thơ trước khung cảnh thiên nhiên và cuộc sống mới của nhân dân, đất nước.

Đánh giá, mở rộng:

– Bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá” nói chung và hai khổ thơ đầu của bài thơ nói riêng đã cho thấy sự thay đổi của hồn thơ Huy Cận trước và sau Cách mạng. Trước Cách mạng, thơ ông thường giàu triết lí nhưng mang đậm “thiên cổ sầu”, “nỗi buồn thiên thu”, cô đơn buồn tủi. Sau Cách mạng, cuộc kháng chiến của nhân dân đã thay đổi hồn thơ ông, niềm vui trước sự thay đổi của đất trời, của lòng người. Tình yêu quê hương đất nước được vút lên từ cuộc chiến đấu và lao động của con người.

– Đoạn thơ đã thể hiện được khúc hát yêu đời, niềm lạc quan, tin yêu vào cuộc sống mới của người dân làng chài. Khúc hát lên đường chinh phục thiên nhiên, vũ trụ làm giàu cho cuộc sống của những người dân làng chài ngân vang khắp bài thơ.

Kết bài

Đoạn thơ để lại những dư âm còn vang mãi trong lòng người đọc bởi những hình ảnh thơ tráng lệ, bay bổng cùng khúc ca về vẻ đẹp của thiên nhiên và lao động. Đó là những năm tháng đầu tiên đẹp nhất của miền Bắc bước vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cùng với bài thơ, đoạn thơ đã làm nổi bật giữa hai nguồn cảm hứng: cảm hứng vũ trụ và cảm hứng cách mạng – ca ngợi người lao động. Đây cũng là niềm vui của nhà thơ trước cuộc sống mới, con người lao động mới, như Tố Hữu đã từng viết trong bài thơ “Mùa thu mới”:

*Tập làm chủ, tập làm người xây dựng
Dám vươn mình cai quản lại thiên nhiên!
...
Yêu biết mấy, những con người đi tới
Hai cánh tay như hai cánh bay lên
Ngực dấp dấp những phong ba dữ dội
Chân đạp bùn không sợ các loài sên!*

Đề 2: Cảm nhận của em về đoạn thơ sau (Đoạn giữa của bài thơ).

*Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hòa ca
Một nốt trầm xao xuyến.*

*Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời
Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc.*

(Thanh Hải, *Mùa xuân nho nhỏ*)

Gợi ý làm bài:

Mở bài

Mùa xuân từ lâu đã là đề tài vô tận cho các nhà thơ, nhà văn thể hiện tình cảm, cảm xúc của mình. Nhưng hiếm có bài thơ nào viết về mùa xuân lại hay và trong hoàn cảnh đặc biệt như “Mùa xuân nho nhỏ” của Thanh Hải – nhà thơ của xứ Huế mộng mơ. Bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” được sáng tác năm

1980, khi tác giả đang nằm trên giường bệnh và chỉ mấy tuần lễ sau khi hoàn thành bài thơ thì ông đã qua đời. Đây là một bài thơ hay tiêu biểu cho hồn thơ Thanh Hải, thể hiện được tâm nguyện thật thiết tha, cảm động của nhà thơ với đất nước, với cuộc đời. Đoạn thơ trên nằm ở giữa bài thơ thể hiện ước nguyện được cống hiến, dâng nhập của nhà thơ trước mùa xuân đất nước.

Thân bài

- Mạch cảm xúc xuyên suốt trong bài thơ là sự ngây ngất mê say của nhà thơ trước mùa xuân tươi đẹp trong trẻo của “dòng sông xanh, bông hoa tím” và tiếng chim vang lừng,... Từ cảm xúc với mùa xuân của thiên nhiên được tác giả mở rộng ra là mùa xuân của đất nước, của dân tộc thông qua hình ảnh người lính cầm súng nơi chiến trường và người nông dân trên đồng ruộng. Từ sự đi lên của đất nước nhà thơ ước nguyện đóng góp sức lực nhỏ bé của mình để dựng xây đất nước ngày càng tươi đẹp hơn.

- Từ cảm xúc về mùa xuân của thiên nhiên, của đất nước, mạch thơ chuyển một cách tự nhiên sang bày tỏ những suy ngẫm và tâm niệm của nhà thơ muốn góp “một mùa xuân nho nhỏ” của mình để làm nên một mùa xuân lớn, mùa xuân của thiên nhiên, mùa xuân của đất nước, mùa xuân của cách mạng:

Ta làm con chim hót

Ta làm một cành hoa

Ta nhập vào hoà ca

Một nốt trầm xao xuyến.

Đó là khát vọng muốn hoà nhập vào cuộc sống của đất nước, cống hiến phần tốt đẹp, dù nhỏ bé của mình cho cuộc đời chung, cho dân tộc. Điều tâm niệm ấy được thể hiện một cách chân thành trong những hình ảnh tự nhiên giàu sức gợi tả, gây xúc động sâu xa trong lòng người đọc. Ước nguyện được làm một tiếng chim, một cành hoa để góp vào vườn hoa muôn hương muôn sắc, rộn rã tiếng chim, để đem lại hương sắc, tô điểm cho mùa xuân thêm tươi đẹp. Nhà thơ nguyện cầu được làm một “nốt trầm xao xuyến” không ồn ào, không cao điệu mà chỉ âm thầm, lặng lẽ để “nhập” vào khúc ca, tiếng hát của nhân dân vui mừng đón xuân về. Được tô điểm cho mùa xuân, được góp phần tạo dựng mùa xuân là tác giả đã nguyện hi sinh, nguyện cống hiến cho sự phồn vinh của đất nước. Một ước mơ nho nhỏ, chân tình, không cao siêu vĩ đại mà gần gũi quá, khiêm tốn và đáng yêu quá! Hình ảnh nhuần nhị, tự nhiên, chân thành, giọng thơ nhẹ nhàng, êm ái, ngọt ngào của những thanh bằng liên tiếp kết hợp với cách cấu tứ lặp lại như vậy đã mang một ý nghĩa mới nhấn mạnh thêm mong ước được sống có ích cho đời, cống hiến cho đất nước như một lẽ tự nhiên của nhà thơ. Điệp từ “ta” như một lời khẳng định, vừa như một tiếng lòng, như một lời tâm sự nhỏ nhẹ, chân tình. Ước nguyện đó đã được đẩy lên cao thành một lẽ sống cao đẹp, không chỉ cho riêng nhà thơ mà cho tất cả mọi người, cho thời đại của chúng ta.

- Những hình ảnh của mùa xuân (chim, hoa) lặp lại nhưng đã chuyển nghĩa để nói về mùa xuân của lí tưởng, khát vọng, gợi ẩn tượng đậm nét và còn mang ý nghĩa: niềm mong muốn được sống có ích, cống hiến cho đời cũng là lẽ tự nhiên như con chim mang đến tiếng hót, bông hoa cho sắc hương, như Tố Hữu từng viết:

Nếu là con chim, chiếc lá,

Thì con chim phải hót, chiếc lá phải xanh.

Lẽ nào vay mà không có trả

Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình?

(“Một khúc ca”)

- Sự đồng điệu trong suy nghĩ, trong khát vọng sống của nhà thơ Thanh Hải và nhà thơ Tố Hữu đã giúp chúng ta nhận thức đúng đắn hơn trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với cộng đồng. Đó còn là lẽ sống cống hiến cho đời lặng lẽ, khiêm tốn, không kể gì đến tuổi tác:

Một mùa xuân nho nhỏ

Lặng lẽ dâng cho đời

Dù là tuổi hai mươi

Dù là khi tóc bạc.

– Thái độ “lặng lẽ dâng cho đời” nói lên ý nguyện thật khiêm nhường nhưng hết sức bền bỉ và vô cùng đáng quý vì đó là những gì tốt đẹp nhất trong cuộc đời của nhà thơ. Thật cảm động làm sao trước ao ước của nhà thơ, dẫu đã qua tuổi xuân của cuộc đời, vẫn được làm một mùa xuân nhỏ trong cái mùa xuân lớn lao ấy. Điệp ngữ “Dù là” ở đây như một lời tự khẳng định để nhủ với lương tâm sẽ phải kiên trì, thử thách với thời gian, tuổi già, bệnh tật để mãi mãi làm một mùa xuân nho nhỏ trong mùa xuân rộng lớn của quê hương, đất nước. Giọng thơ vẫn nhỏ nhẹ, chân tình nhưng mang sức khái quát lớn. Chính vì vậy, hình ảnh “mùa xuân nho nhỏ” ở cuối bài như ánh lên, toả sức xuân tâm hồn trong toàn bài thơ.

– “Mùa xuân nho nhỏ” là một sáng tạo bất ngờ, độc đáo mà rất hợp lí, tự nhiên của nhà thơ. Nhiều người đã gắn mùa xuân với những định ngữ khác nhau như: “Mùa xuân chín” (Hàn Mặc Tử), “Mùa xuân xanh” (Nguyễn Bính), “Xuân hồng” (Xuân Diệu),... còn Thanh Hải lại thì thầm với một “Mùa xuân nho nhỏ”. “Mùa xuân” vốn là khái niệm thời gian, lại “nho nhỏ” nó gợi một mùa xuân cụ thể trong hình ảnh bông hoa, tiếng chim, nhưng chủ yếu là một ẩn dụ nói về một khát vọng, một lẽ sống cao đẹp, một ý thức khiêm nhường. Làm một mùa xuân là sống đẹp, giữ mãi sức xuân để cống hiến, cống hiến khi ở tuổi thanh xuân – tuổi hai mươi và cả khi không còn ở tuổi thanh xuân nữa, khi tóc bạc, bất chấp thời gian, tuổi tác. Mỗi người chỉ là “mùa xuân nho nhỏ” thôi, mùa xuân lớn thuộc về đất trời, đất nước. Đây không chỉ là khát vọng của mỗi con người mà còn là khát vọng của mọi lớp người, mọi lứa tuổi, tất cả đều phấn đấu không mệt mỏi cho đất nước. Điệp ngữ “Dù là” khẳng định mạnh mẽ khát vọng ấy. Và cống hiến với tất cả sự khiêm tốn, thiết tha, trân trọng “Lặng lẽ dâng cho đời”. Chủ thể trữ tình từ chỗ “hứng” từng giọt long lanh (đón nhận), đến chỗ “nhập” vào hòa ca “một nốt trầm xao xuyến” (hoà nhập) đến “dâng cho đời” (cống hiến). Đó là sự phát triển tự nhiên, hợp lí của cảm xúc. Từ chỗ xưng “tôi” khi bộc lộ cảm hứng trữ tình trước mùa xuân giờ chuyển sang xưng “ta” và ẩn đi trong hình ảnh thơ “Một mùa xuân nho nhỏ...” cũng là phù hợp để nói lên ước nguyện cao đẹp chung của nhiều người, mọi người những con người chân chính và nó mang sắc thái trang trọng, thiêng liêng của một lời nguyện ước. Các điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc câu tạo nên nhịp thơ liền mạch, sôi nổi, trẻ trung diễn tả những tình cảm, khát vọng dâng trào, mãnh liệt.

– Những câu thơ này không chỉ là lời tự dặn mình mà còn như một sự tổng kết, đánh giá của tác giả về cuộc đời mình – một cuộc đời đã hiến dâng trọn vẹn cho đất nước. Trong những năm chiến tranh ác liệt, Thanh Hải bám trụ ở quê hương, cầm súng, cầm bút, trọn đời cống hiến cho cách mạng và thơ ca. Đến khi kề bên cái chết, ông vẫn khát khao cống hiến và chỉ nói đến cống hiến. Vượt lên đau đớn của bệnh tật, Thanh Hải vẫn sáng lên một bản lĩnh, một tình yêu cuộc sống mãnh liệt, một khát vọng đẹp để được cống hiến cả cuộc đời mình, được hóa thân vào mùa xuân đất nước. Đây là những câu thơ giản dị và dạt dào xúc động – những câu thơ hay nhất của bài, vừa chứa chan cảm xúc vừa đậm đà ý vị triết lí.

Kết bài

Đoạn thơ trên để lại trong trái tim ta những xao xuyến, băng khuâng, một cảm xúc thanh cao, trong sáng từ từ dâng ngập hồn ta. Đoạn thơ đem đến cho chúng ta bao cảm xúc đẹp về mùa xuân, gợi cho ta suy nghĩ về một lẽ sống cao đẹp của một tâm hồn trong sáng khiến ta cảm phục và tin yêu. “Mùa xuân nho nhỏ” là một bài thơ có tứ thơ độc đáo, cảm hứng xuân phơi phới, hình ảnh sáng tạo, nhạc điệu vui tươi tha thiết. Thấm nhuần tâm tư, ước nguyện của của nhà thơ, chúng ta càng thêm tin yêu vào mùa xuân của đất nước và “mùa xuân nho nhỏ” trong lòng mình. Chúng ta muốn cùng con chim chiến chiến hót lên khúc ca ngọt ngào gọi xuân về, muốn học thành tài để hiến dâng cho đất nước, góp phần cống sức nhỏ bé để tô điểm cho mùa xuân cuộc đời thêm đẹp.

Đề 3: Cảm nhận của em về đoạn thơ sau (Đoạn cuối của bài thơ):

Người đồng mình thương lắm con ơi

Cao đo nỗi buồn

Xa nuôi chí lớn

Dẫu làm sao thì cha vẫn muốn

Sống trên đá không chê đá gập ghềnh

Sống trong thung không chê thung nghèo đói

Sống như sông như suối
Lên thác xuống ghềnh
Không lo cực nhọc
Người đồng mình thô sơ da thịt
Chẳng mấy ai nhỏ bé đầu con
Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương
Còn quê hương thì làm phong tục
Con ơi tuy thô sơ da thịt
Lên đường
Không bao giờ nhỏ bé được
Nghe con.

(Y Phương, *Nói với con*)

Gợi ý cách làm bài:

Mở bài

Tình cảm gia đình, tình yêu đối với quê hương xứ sở là những tình cảm nguyên sơ nhưng cũng thiêng liêng nhất của con người Việt Nam. Lòng yêu thương con cái, ước mong thế hệ sau nối tiếp xứng đáng truyền thống của tổ tiên, dân tộc, quê hương là sự thể hiện cụ thể của tình cảm cao đẹp đó. Nhà thơ Y Phương – một người con của dân tộc Tày, với một phong cách thơ hồn nhiên, trong sáng, chân thật, giàu hình ảnh đã gửi gắm khúc tâm tình của người cha đối với con trong bài thơ “Nói với con”. Bài thơ được tác giả viết năm 1980. Mượn lời nói với con, nhà thơ gợi về cội nguồn sinh dưỡng của mỗi con người, về sức sống bền bỉ của quê hương mình. Đoạn thơ trên là đoạn cuối của bài thơ, đó là lời tâm tình của cha nói với con về những phẩm chất, đức tính cao đẹp của người đồng mình và mong muốn con hãy kế tục, phát huy truyền thống tốt đẹp của quê hương.

Thân bài

– Đoạn thơ đầu của bài thơ, nhà thơ gợi về cội nguồn sinh dưỡng của mỗi con người: con lớn lên bởi tình yêu của cha mẹ và quê hương. Đoạn thơ tiếp theo, người cha nói với con về sức sống bền bỉ của quê hương mình với một tình cảm thiết tha, trù mẫn:

*Người đồng mình thương lắm con ơi
Cao đo nỗi buồn
...
...
Lên thác xuống ghềnh
Không lo cực nhọc*

Người đồng mình không chỉ “yêu lắm” với những hình ảnh đẹp đẽ, giản dị gợi nhắc cội nguồn sinh dưỡng tâm hồn, tình cảm, lối sống cho con người mà còn với những đức tính cao đẹp, đáng tự hào. Trong cái ngọt ngào kỉ niệm gia đình và quê hương, người cha đã tha thiết nói với con về những phẩm chất cao đẹp của con người quê hương.

• Tổ hợp từ “người đồng mình” được lặp lại ba lần đã gây ấn tượng không phai mờ về con người quê hương. Lời gọi con thật tha thiết, lời nhắn nhủ thật chân thành: “Người đồng mình thương lắm con ơi”. Đoạn thơ bắt đầu bằng cảm xúc “thương lắm con ơi”, đó là tình cảm yêu thương, trù mẫn, thiết tha. Người cha đã lần lượt ngợi ca những phẩm chất dễ thương của “người đồng mình” với cách nói vừa rất cụ thể của người dân miền núi: “Cao đo nỗi buồn/ Xa nuôi chí lớn” vừa mang sức khái quát. Tác giả lấy sự từng trải (buồn) để đo chiều cao, lấy chí lớn để đánh giá độ xa.

• Những hình ảnh cụ thể của thiên nhiên như: “sông, suối, thác, ghềnh” đã được người cha dùng với tính chất biểu trưng cho khó khăn, gian khổ và sức mạnh vượt khó khăn gian khổ của những con người của quê hương.

• Người đồng mình không sợ gian khổ, nghèo đói. Sự chấp nhận gian khổ ấy thể hiện trong điệp ngữ “không chê”, “không lo” và cách nói tha thiết: “vẫn muốn”. Và ông đã tự ví “người đồng mình” mạnh mẽ, hồn nhiên như sông như suối qua các hình ảnh cụ thể “đá, thung, thác, ghềnh”..., dù có lên thác, xuống ghềnh vẫn không nhụt chí khí. Cặp từ trái nghĩa “lên, xuống” đã làm mạnh thêm sự diễn đạt này. Dù quê hương vất vả, nhọc nhằn, dù “người đồng mình” có thể có nỗi đau buồn rất lớn nhưng những người con của quê hương không bao giờ quay lưng lại với nơi mình đã từng chôn rau, cắt rốn, cha mẹ đã từng cày xới vun trồng. Và phải chăng chính cuộc sống nhọc nhằn đầy nỗi khổ đau ấy lại khiến cho “chí lớn” thêm lên, thêm mãnh liệt?

– Gửi trong những lời tự hào không dấu giếm đó, người cha ước mong, hy vọng người con phải tiếp nối, phát huy truyền thống để tiếp tục sống có tình có nghĩa, thủy chung với quê hương đồng thời muốn con biết yêu quý, tự hào với truyền thống của quê hương.

– Phẩm chất của con người quê hương còn được người cha ca ngợi qua cách nói đối lập tương phản giữa hình thức bên ngoài và giá trị tinh thần bên trong nhưng rất đúng với người miền núi:

Người đồng mình thô sơ da thịt

Chẳng mấy ai nhỏ bé được đâu con

• Đó là những con người sống giản dị mà mạnh mẽ, hồn nhiên mà mộc mạc. Người miền núi tuy có thể mộc mạc, thô sơ da thịt, có thể không biết nói khéo, không biết nói hay... nhưng ý nghĩ của họ, phẩm chất của họ thì thật là cao đẹp. Chính cái hồn nhiên mộc mạc ấy lại chứa đựng sức sống mạnh mẽ của dân tộc; giàu chí khí, niềm tin, không hề nhỏ bé về tâm hồn, về ý chí và đặc biệt là khát vọng xây dựng quê hương. Ý chí và mong ước ấy được cô đúc trong hai câu thơ vừa có hình ảnh cụ thể lại vừa hàm chứa ý nghĩa sâu sắc:

Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương

Còn quê hương thì làm phong tục

• Việc “đục đá” là khó, là đòi hỏi nghị lực, nhưng người quê hương ta đã làm, vẫn làm để làm rạng rỡ quê hương. Chính những đức tính tốt đẹp cùng với sự lao động cần cù, nhẫn nại hàng ngày đã tạo nên sức mạnh để làm nên quê hương với truyền thống với phong tục tập quán tốt đẹp. Người cha đã tâm sự với con về tất cả những gì tốt đẹp nhất của người quê hương, nơi con đang sinh sống, cái nôi đang nuôi con khôn lớn, trưởng thành.

– Không chỉ gửi mong ước của mình đầy tự hào, kết thúc bài thơ, người cha còn bộc lộ trực tiếp niềm mong ước này trong lời thủ thi dặn dò con thiết tha, chân tình, trù mẫn trong tiếng gọi “Con ơi!” và lời nhắn nhủ “Nghe con”. Song cái điều người cha nói với con thì thật là ngắn gọn, hàm súc mà sâu sắc, đồng thời lại có chút nghiêm nghị của mệnh lệnh trái tim:

Con ơi tuy thô sơ da thịt

Lên đường

Không bao giờ nhỏ bé được

Nghe con.

Câu thơ ngắn lại như khắc sâu, có câu chỉ có hai tiếng. Điều mà người cha muốn khuyên con qua cách nhắc lại một phẩm chất của người đồng mình đã nêu ở trên: nghĩa là phải sống cho cao đẹp. Trong những lời thơ cuối cùng ấy, người cha dặn dò con cần tự tin mà vững bước trên đường đời, tiếp nối những truyền thống tốt đẹp của “người đồng mình”. Con sống được như thế chính là con phát huy được truyền thống tốt đẹp của cha ông, của quê hương yêu dấu.

Đánh giá :

– “Nói với con” là lời thủ thi tâm tình của người cha với con về quê hương, một quê hương nhọc nhằn vất vả đã nuôi dưỡng chí lớn cho những đứa con. Quê hương với sức sống giản dị mà mãnh liệt, hồn

nhien mà mạnh mẽ, tất cả được thể hiện qua thể thơ tự do với những từ ngữ, hình ảnh mộc mạc, cụ thể nhưng lại có sức khái quát sâu sắc. Gửi trong những lời tự hào không dấu giếm đố, người cha ước mong, hy vọng người con phải tiếp nối, phát huy truyền thống để tiếp tục sống có tình có nghĩa, thủy chung với quê hương đồng thời muốn con biết yêu quý, tự hào với truyền thống của quê hương.

– Cảm xúc bài thơ phát triển từ tình cảm gia đình mở rộng ra tình cảm quê hương, từ những kỉ niệm gần gũi, thiết tha mà nâng lên lẽ sống, cảm xúc thơ dần bộc lộ chủ đề, dẫn dắt tự nhiên, có tầm khái quát và vô cùng thấm thía.

Kết bài

Đoạn thơ trên đã giúp chúng ta cảm nhận về đẹp của một áng thơ về tình cha con cao quý, xúc động, góp thêm một tiếng nói yêu thương của cha mẹ đối với con cái cũng như những kỉ vọng lớn lao, mong muốn thế hệ sau sẽ kế tục, phát triển những truyền thống quý báu của quê hương. Bằng cách diễn đạt mộc mạc, thô sơ, bằng những hình ảnh cụ thể mà giàu sức khái quát, cùng với bài thơ, đoạn thơ đã thể hiện một cách đặc đáo mà cũng thật thấm thía về tình cảm thiết tha sâu sắc nhất của con người: tình cảm gia đình và tình yêu quê hương xứ sở.

PHỤ LỤC 5 MỘT SỐ ĐỀ NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

THI VÀO LỚP 10 THPT, THI VÀO LỚP 10 CHUYÊN VĂN VÀ THI HỌC SINH GIỎI NGỮ VĂN 9

CÂU 1 Cảm nhận của em về vẻ đẹp người lính bộ đội Cụ Hồ qua hai khổ thơ cuối bài thơ “Đồng chí” (Chính Hữu) và “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” (Phạm Tiến Duật).

Gợi ý

Học sinh triển khai vấn đề thành luận điểm cụ thể, rõ ràng. Có thể trình bày theo hướng sau:

Giới thiệu tác giả, tác phẩm

– Chính Hữu và Phạm Tiến Duật là những nhà thơ tiêu biểu của nền văn học cách mạng trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

– Phẩm chất cao đẹp của người lính: lòng yêu nước, ý chí chiến đấu bảo vệ tổ quốc... Điều đó được thể hiện rõ qua hai khổ cuối trong bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu và “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật.

Vẻ đẹp người lính qua hai khổ thơ cuối của bài “Đồng chí” và “Bài thơ về tiểu đội xe không kính”.

Luận điểm 1. Vẻ đẹp người lính trong khổ thơ cuối bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu.

Đêm nay rừng hoang sương muối

Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới

Đầu súng trăng treo.

– Nổi lên trên cảnh rừng đêm hoang vắng, lạnh lẽo là hình ảnh người lính “đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới”. Đó là hình ảnh cụ thể của tình đồng chí sát cánh bên nhau trong chiến đấu. Họ đã đứng cạnh bên nhau giữa cái giá rét của rừng đêm, giữa cái căng thẳng của những giây phút “chờ giặc tới”. Tình đồng chí đã sưởi ấm lòng họ, giúp họ vượt lên tất cả.

– Câu thơ cuối chứa đựng chủ đề bài thơ. “Súng” và “trăng” trong khổ thơ đều mang ý nghĩa biểu tượng. Hai hình ảnh đó trong thực tế vốn xa nhau với với nay lại gắn kết bên nhau trong cảm nhận của người chiến sĩ: trăng treo trên đầu súng.

– Ở đây, người lính không chỉ có vẻ đẹp về ý chí kiên định, nghị lực phi thường, lòng yêu nước sâu đậm mà còn có vẻ đẹp tâm hồn tươi sáng, đầy lạc quan, tin tưởng không có gian khổ, khắc nghiệt nào có thể lung lay được.

– Hình ảnh chọn lọc, từ ngữ gợi cảm mà lại gần gũi thân thuộc, với biện pháp sóng đôi, đối ngữ được sử dụng rất thành công, Chính Hữu đã viết nên một bài ca với những ngôn từ chọn lọc, bình dị mà có sức ngân vang.

– “Đồng chí” là tác phẩm tiêu biểu nhất viết về người lính cách mạng của văn học thời kháng chiến chống Pháp. Khổ thơ cuối không chỉ ca ngợi tình đồng chí mà còn khắc họa hình ảnh anh bộ đội Cụ Hồ có ý chí, tinh thần yêu nước, vượt qua mọi khó khăn, gian khổ vẫn lạc quan, yêu đời, hướng tới tương lai, có tình đồng chí, đồng đội keo sơn, gắn bó, có tinh thần chiến đấu dũng cảm, hi sinh vì lí tưởng cách mạng.

Luận điểm 2. Về đẹp hình ảnh người lính trong khổ thơ cuối “Bài thơ về tiểu đội xe không kính”.

*Không có kính, rồi xe không có đèn,
Không có mui xe, thùng xe có xước,
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:
Chỉ cần trong xe có một trái tim.*

– Hình ảnh người chiến sĩ lái xe hiện ngang dũng cảm, lạc quan, bất chấp mọi khó khăn gian khổ, chiến đấu vì miền Nam, vì sự nghiệp thống nhất đất nước. Sự thiếu thốn về vật chất bên ngoài đối lập tinh thần yêu nước, bất khuất trong tâm hồn.

– Hình ảnh hoán dụ “trái tim” để chỉ người lính lái xe, trong nguy hiểm gian lao xe vẫn chạy về phía trước bởi có tấm lòng của người lính yêu nước: “Chỉ cần trong xe có một trái tim”. Đó là trái tim yêu nước, mang lý tưởng, khát vọng cao đẹp, quyết tâm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

– Khổ thơ biểu dương sức mạnh tinh thần của con người, nêu bật ý chí chiến đấu để giải phóng miền Nam, ngợi ca tình yêu đất nước nồng nhiệt, sâu sắc của những người chiến sĩ đối với Tổ quốc, với đồng bào miền Nam ruột thịt. Tác giả đã tìm thấy, phát hiện, khẳng định cái chất thơ, cái đẹp nằm ngay trong hiện thực đời sống bình thường nhất, thậm chí trần trụi, khốc liệt nhất, ngay cả trong sự tàn phá dữ dội, ác liệt của chiến tranh.

Luận điểm 3. Những nét đẹp chung của hình tượng anh Bộ đội Cụ Hồ qua hai khổ thơ.

– Họ là những người lính chiến đấu cho một lí tưởng cao đẹp: lòng yêu nước, ý chí quyết tâm và khát vọng chiến đấu bảo vệ độc lập dân tộc là những nét nổi bật nhất trong tâm hồn người lính cả hai thời kì kháng chiến cứu nước.

– Họ có tình đồng chí, đồng đội keo sơn, thắm thiết như anh em ruột thịt. Với người lính, đó là nguồn sức mạnh thiêng giúp họ vượt qua gian khổ, hiểm nguy, chiến đấu và chiến thắng kẻ thù.

– Họ là những con người lạc quan yêu đời, tâm hồn bay bổng, lãng mạn, tin tưởng ở ngày mai. Dù trong hoàn cảnh khắc nghiệt đến thế nào đi chăng nữa, dù hiểm nguy cận kề, người lính vẫn mở rộng tâm hồn, đón nhận vẻ đẹp của cuộc sống.

⇒ Đó là những đóng góp riêng của hai nhà thơ tạo nên bức chân dung đẹp về người lính.

Đánh giá:

Bài thơ “Đồng chí” và “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” đã khắc họa thành công hình ảnh người lính Cụ Hồ kiên trung, bất khuất. Mỗi bài thơ một hoàn cảnh, một tâm hồn, một suy nghĩ riêng nhưng thống nhất ở niềm tự hào, ở tình yêu nước và tinh thần quyết chiến quyết thắng kẻ thù.

CAU 2. “Thơ văn hiện đại Việt Nam giai đoạn 1945 _ 1975 ngoài hình ảnh người chiến sĩ trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc còn mang nhịp thở của con người lao động mới.”.

Bằng những hiểu biết về văn học giai đoạn này, em hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

Gợi ý: HS triển khai vấn đề thành luận điểm cụ thể, rõ ràng. Có thể trình bày theo hướng sau:

1. Giải thích nhận định

– Hiện thực của đất nước ta từ 1945 đến 1975 là hiện thực của những cuộc kháng chiến vệ quốc vĩ đại và công cuộc xây dựng cuộc sống mới đi lên chủ nghĩa xã hội của. Hiện thực đó đã tạo nên cho dân tộc Việt Nam một vóc dáng nổi bật: vóc dáng người chiến sĩ luôn trong tư thế chủ động chiến đấu chống kẻ thù, vóc dáng của con người mới xây dựng đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

– Hình ảnh người chiến sĩ và người lao động mới kết hợp hài hoà tạo nên vẻ đẹp của con người Việt Nam. Điều này đã làm nên hơi thở, sức sống của văn học thời kì 1945 – 1975.

2. Chứng minh

Luận điểm 1. Hình ảnh người chiến sĩ trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc: những con người ở mọi tầng lớp, mọi lứa tuổi; nổi bật với lòng yêu nước, ý chí quyết tâm chiến đấu chống kẻ thù xâm lược, với tinh đồng đội cao cả, tinh thần lạc quan cách mạng.

Những người lính có hoàn cảnh xuất thân không giống nhau:

- Những người lính cách mạng trong bài thơ “Đồng chí” tham gia cuộc kháng chiến đều xuất thân từ nông thôn, chưa từng quen biết nhau từ trước. Đứng như Nguyễn Hồng đã viết: “Lũ chúng tôi bọn người tứ xứ”, họ có người đến từ miền biển, có người đến từ đồi núi. Nhưng tất cả họ đều lớn lên từ những vùng cơ cực, lớn lên trong cảnh nghèo khó, lam lũ, vất vả. Sự tương đồng trong xuất thân ấy đã giúp họ gần nhau, quen nhau và gắn bó với nhau.

- Những chiến sĩ lái xe Trường Sơn trong “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật là những thanh niên có học vấn, có tri thức, đã được sống trong thời bình, được giác ngộ lí tưởng cách mạng cao cả, họ ra đi trong niềm vui phơi phới của sức trẻ hồn nhiên, yêu đời, yêu đất nước.

- Những cô thanh niên xung phong trong “Những ngôi sao xa xôi” đều ở tuổi mười tám đôi mươi, còn ngồi trên ghế nhà trường, sống trong lòng thành phố. Nhưng những cô gái ấy đã tình nguyện, xung phong ra mặt trận để chiến đấu và bảo vệ Tổ quốc cho dù biết rằng sẽ phải gặp nhiều hiểm nguy.

Ở họ đều có lòng yêu nước sâu sắc, có ý chí quyết tâm chiến đấu chống kẻ thù xâm lược, bảo vệ Tổ quốc.

- Hoàn cảnh khắc nghiệt của thiên nhiên và chiến trận cũng không triệt tiêu được tinh thần lạc quan của những người chiến sĩ với hình ảnh:

Đầu súng trăng treo.

Bức tranh đẹp của tình đồng chí, đồng đội trong một đêm phục kích “chờ giặc tới” tại cánh rừng hoang vắng lại được tô điểm thêm hình ảnh một vầng trăng treo trên đầu súng. Súng tượng trưng cho chiến tranh, cho chết chóc, còn trăng tượng trưng cho hòa bình, cho thơ mộng. Súng là thực tại ác liệt của cuộc chiến đấu vệ quốc của dân tộc, trăng là niềm mơ mộng cuộc sống yên ả, thanh bình. Hai hình ảnh tưởng chừng đối lập ấy lại hòa quyện vào nhau hài hòa làm sáng lên ý nghĩa của cuộc chiến vệ quốc vĩ đại.

- Mọi thứ của xe trong bài “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” có thể không có, không còn nguyên vẹn, song chỉ cần ven nguyên “một trái tim” thì xe vẫn chạy băng băng về phía trước mà không bom đạn nào ngăn cản được. “Trái tim” là hình ảnh hoán dụ chỉ về hình ảnh người lính lái xe Trường Sơn dũng cảm, hiên ngang, giàu ý chí chiến đấu. Chính trái tim ấy đã khiến xe và người thành một khối thống nhất với sức mạnh kì diệu hăm hở tiến ra chiến trường.

- Bên cạnh đó, trong hình ảnh ba cô gái thanh niên xung phong, sự dũng cảm được thể hiện rõ qua mọi hành động, cử chỉ, lời nói. Phương Định trong một lần phá bom bị một bên thương ở đùi chưa lành miệng. Nho cũng vậy, khi cô đang làm nhiệm vụ thì bị sập hầm khiến đồng đội lo lắng. Một ngày, các cô gái anh hùng ấy phải phá bom năm lần, ít thì ba lần. Nhưng họ không bao giờ lùi bước, luôn luôn kiên quyết, dũng cảm. Đó chính là vẻ đẹp đáng trân trọng và phát huy. Không chỉ dũng cảm, ba cô gái thanh niên xung phong còn có trách nhiệm trong công việc của mình. Họ, trong một ngày, phá bom nhiều lần như thế nhưng luôn cố gắng hoàn tất công việc, không muốn phiền ai.

Hoàn cảnh sống chiến đấu đầy khó khăn, gian khổ song họ luôn có tinh thần lạc quan và tinh đồng chí, đồng đội cao đẹp...

- Ở bài thơ “Đồng chí”, đó là sự cảm thông sâu sắc tâm tư, nỗi lòng chân thực đầy xúc động của nhau, là cùng nhau chia sẻ thiếu thốn gian lao trên đường chiến đấu, là cùng vượt qua những cơn sốt rét rừng. Những người lính đứng giữa trời trong tư thế hiên ngang, chủ động chiến đấu, không ngại tiết trời lạnh lẽo...

- Ở “Bài thơ về tiểu đội xe không kính”, người đọc thấy đường Trường Sơn đất lầy sỏi đá, bom đạn giặc Mĩ cây cối, mùa mưa thì lầy lội, mùa khô thì bụi mịt mù... Trước khó khăn, gian khổ, người lính đón nhận một cách thản nhiên: “Không có kính ừ thì có bụi”, cũng “Chưa cần rửa phì phèo châm điếu thuốc”, “Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha”... Và trên con đường tiến về giải phóng miền Nam phía trước – con đường chính nghĩa, họ càng đi càng có thêm nhiều bạn bè: “Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới”. Tinh đồng đội được thể hiện thật cảm động qua chi tiết độc đáo: “Bắt tay nhau qua cửa kính vỡ rồi”. Xe không

kính nên người lính bắt tay nhau một cách tự nhiên, thoải mái mà không cần mở cửa. Họ bắt tay nhau để thể hiện sự an tâm về đồng đội, cái bắt tay ấy như truyền cho nhau sức mạnh, niềm tin để cùng nhau chắc tay lái tiến về giải phóng miền Nam phía trước. Những bữa cơm đạm bạc đã giúp họ thấp lửa thêm tình đồng đội yêu thương...

• Trong màn sương khói của bom đạn, ta còn thấy ở những cô gái thanh niên xung phong tình đồng chí, đồng đội gắn bó keo sơn. Công việc hàng ngày biết bao hiểm nguy, tử thần. Bởi thế, khi trực điện thoại trong hang, Phương Định đã vô cùng lo lắng cho đồng đội của mình “Có gì lý thú đâu nếu đồng đội tôi không quay trở về” – Cô nghĩ. Và ngay khi Nho bị thương, chị Thao phát hiện ra: “Mắt mờ trắng đi” bộc lộ rõ sự lo sợ, bàng hoàng. Về tới hang, chị Thao nhắc Phương Định pha đặc đường vào sữa cho Nho, đứng ngồi không yên. Trong giây phút ấy, những cử chỉ chăm sóc, lo lắng cho Thao, Phương Định dành cho Nho đã làm ấm lòng người đọc...

⇒ Người lính mãi mãi là biểu tượng tươi đẹp và sinh động nhất của chiến tranh, dù là thời kì chống Pháp hay chống Mĩ. Họ hiện lên quá đỗi gần gũi và thân thương, với nghĩa tình đồng đội ấm áp đã, đang và sẽ mãi mãi ấp ủ trong trái tim.

Luận điểm 2. Hình ảnh người lao động mới: họ xuất hiện với tư cách là những người làm chủ cuộc sống mới, họ lao động, cống hiến một cách hăng say, hào hứng, sẵn sàng hi sinh cả tuổi thanh xuân của mình vì những lí tưởng cao cả và tương lai đất nước.

– Người lao động trong “Đoàn thuyền đánh cá” của Huy cận mang nhịp thở tươi vui, hăm hở, hoà mình cùng trời cao biển rộng: họ ra khơi với niềm hân hoan trong câu hát, với ước mơ trong công việc, với niềm vui thẳng lợi trong lao động. Đó là những con người mang tầm vóc vũ trụ, hăm hở lao động bằng tất cả sức lực và trí tuệ của mình.

• Trước hết họ là những con người yêu và hăng say lao động. Khi màn đêm vừa buông xuống, sóng đã cài then đêm sập cửa cũng chính là lúc những người ngư dân bắt đầu công việc của mình:

Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi,

Câu hát căng buồm cùng gió khơi.

• Họ còn là những con người chủ động trong công cuộc chinh phục thiên nhiên. Hành trình đánh cá trên biển chắc hẳn sẽ gặp không ít nhưng khó khăn, vất vả, nhưng những ngư dân vẫn hiên ngang, chủ động trong quá trình làm việc của mình: “Thuyền ta lái gió với buồm trăng/ Lướt giữa mây cao với biển bằng/ Ra đậu dặm xa dò bụng biển/ Dàn đan thế trận lưới vây giàng.”

• Những câu hát xuất hiện từ đầu đến cuối bài thơ, trong suốt quá trình lao động, cho thấy những người dân lao động là mang tâm hồn vui tươi, yêu đời, lạc quan, họ luôn mang trong mình niềm tin tưởng vào tương lai tươi sáng. Nhưng mỗi câu hát lại mang một ý nghĩa riêng: Lần thứ nhất, thứ hai và thứ ba tiếng hát thể hiện niềm vui phơi phới, niềm say mê, hứng khởi của những người lao động. Lần thứ tư là khúc khải hoàn ca, khúc ca chiến thắng, sau một đêm đánh bắt bội thu. Khúc ca lặp đi lặp lại khiến cả tác phẩm trở thành một bài ca lao động tươi vui, lạc quan, hào hứng trong công cuộc lao động xây dựng cuộc sống mới.

– “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long mang nhịp thở của người lao động mới với phong cách sống đẹp, suy nghĩ đẹp, có lí tưởng, say mê công việc, quên mình vì cuộc sống chung, vô tư thầm lặng cống hiến hết mình cho đất nước. Cuộc sống của họ âm thầm, bình dị mà cao đẹp:

• Anh thanh niên còn rất trẻ vậy mà chấp nhận một cuộc sống lẻ loi cô độc trên đỉnh núi cao quanh năm chỉ làm bạn với cỏ cây, mây mù Sa Pa. Anh biết tự tạo cho mình có một có một cuộc bình thường: trồng hoa, nuôi gà, đọc sách. Mật dù ở một nơi quanh năm vắng bóng người nhưng vẫn làm tròn nhiệm vụ một cách hoàn hảo, bởi vì anh có tinh thần trách nhiệm, ý thức vai trò của người thanh niên đối với đất nước, với con người, là người có tinh thần trách nhiệm cao, lại hết lòng khiêm tốn, chân thành, cởi mở...

• Ông kĩ sư vườn rau Sa Pa với công việc lặng thầm tưởng như bình thường nhưng lại có sức đóng góp cao: thụ phấn nhân tạo cho su hào được to hơn, ngọt hơn để phục vụ cho đời sống con người.

• Người cán bộ khoa học nghiên cứu xét đã 11 năm ròng chờ xét để hoàn thành bản đồ xét hầu tìm tài nguyên cho đất nước...

⇒ Đó là những con người sống làm việc, cống hiến hết sức mình cho đời, cho nhân dân.

3. Đánh giá, bình luận

– Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975 đã đáp ứng được những yêu cầu của lịch sử và thời đại. Ở ngoài tiền tuyến khói lửa là hình ảnh của những người lính dũng cảm, kiên cường. Nơi hậu phương là những người lao động bình dị mang nhịp thở của thời đại mới. Hình ảnh người chiến sĩ và người lao động đã kết tinh thành sức mạnh của con người và dân tộc Việt Nam thế kỉ XX.

– Các tác giả văn học thời kì này họ đồng thời vừa là nhà văn, nhà thơ, vừa là người lính, người chiến sĩ, người lao động cầm bút để ngợi ca về con người dân tộc Việt với niềm say mê và tự hào. Họ đã làm nên vẻ đẹp và sức sống mới cho văn học Việt Nam.

– Kháng định lại vấn đề nghị luận và nêu suy nghĩ hoặc liên hệ mở rộng của bản thân.

CAU 3 Nhận xét về văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, có ý kiến viết: “Văn học của ta đã xây dựng và thể hiện sinh động hình ảnh của thế hệ trẻ “Xe đạp Trường Sơn đi cứu nước” với ý thức ngày càng sâu sắc về trách nhiệm của thế hệ trước dân tộc và nhân dân, trước Tổ quốc và lịch sử.”

Qua một số tác phẩm đã học, em hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

Gợi ý: HS triển khai vấn đề thành luận điểm rõ ràng. Có thể trình bày theo hướng sau:

1. Khái quát chung

– Hoàn cảnh lịch sử: Hai mươi năm dân tộc Việt Nam tiến hành cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Đó là cuộc chiến đấu đầy gian khổ, ác liệt và hi sinh.

– Hình ảnh trung tâm của thời đại, niềm tự hào của dân tộc và cũng là hình ảnh trung tâm của văn học kháng chiến chống Mĩ đó là hình ảnh thế hệ trẻ Việt Nam – thế hệ đóng góp lớn công sức và xương máu cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và dựng xây đất nước.

– Văn học giai đoạn từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, nhiều tác phẩm thơ ca cũng như văn xuôi của các tác giả đã khắc họa sinh động hình ảnh thế hệ trẻ Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ: Họ là những người lính lái xe Trường Sơn, những cô gái thanh niên xung phong trên chiến trường, những con người ngày đêm miệt mài lao động cống hiến cho đất nước...

– Họ đều là những thanh niên sống có lý tưởng cao đẹp, họ nguyện đem sức trẻ, tinh thần, trí tuệ... cống hiến cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiệm vụ khác nhau nhưng họ cùng chung mục đích, lý tưởng là bảo vệ và xây dựng đất nước nên ở họ đều tỏa sáng những phẩm chất cao đẹp tuyệt vời.

2. Phân tích và chứng minh

Luận điểm 1. Đó là lớp thanh niên trẻ có lý tưởng cách mạng cao đẹp, có hoài bão ước mơ, sẵn sàng cống hiến sức trẻ cho đất nước.

– Lý tưởng cao đẹp của những người lính lái xe Trường Sơn: Vì sự nghiệp giải phóng miền Nam thống nhất đất nước “Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước/ Chỉ cần trong xe có một trái tim” (“Bài thơ về tiểu đội xe không kính”). (dẫn chứng và phân tích)

– Nhân vật anh thanh niên dù tuổi đời còn rất trẻ nhưng anh đã ý thức được một cách sâu sắc về trách nhiệm của mình (một công dân) đối với quê hương đất nước, mà cao hơn là lý tưởng sống, lý tưởng cách mạng “Mình sinh ra là gì, mình để ở đâu, mình vì ai mà làm việc?” (“Lặng lẽ Sa Pa”). (dẫn chứng và phân tích)

– Cô kĩ sư nông nghiệp trong “Lặng lẽ Sa Pa” với suy nghĩ “ra trường có thể đi bất kì đâu, nhận bất kì lương hưởng như thế nào”; là Phương Định – một cô gái Hà Thành sẵn sàng xung phong vào nơi nguy hiểm để chiến đấu, cống hiến. (dẫn chứng và phân tích)

Luận điểm 2. Họ những con người dũng cảm, gan dạ, đầy tinh thần trách nhiệm, coi thường hiểm nguy, vượt qua mọi gian khổ sẵn sàng hi sinh để hoàn thành nhiệm vụ.

– Những người lính lái xe Trường Sơn với tinh thần dũng cảm và ý chí kiên cường vì sự nghiệp giải phóng đất nước đã giúp họ vượt qua sự nguy hiểm của bom đạn (sự ác liệt trên tuyến đường Trường Sơn thời chống Mĩ), vượt qua sự khó khăn gian khổ để hoàn thành nhiệm vụ:

*Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giạt bom rung kính vỡ đi rồi...*

Và:

*Không có kính, ừ thì có bụi,...
Không có kính, ừ thì ướt áo...*

Thế mà vẫn: “Lại đi, lại đi trời xanh thêm.”

(dẫn chứng và phân tích)

– Anh thanh niên với lòng yêu nghề và tinh thần trách nhiệm đã giúp anh vượt qua nỗi cô đơn, vượt qua mọi gian khổ để hoàn thành nhiệm vụ: “Cháu ở đây có nhiệm vụ đo nắng, đo mưa... xong việc trở vào là không thể nào ngủ lại được.”

(dẫn chứng và phân tích)

Luận điểm 3. Ở họ có tình đồng chí, đồng đội gắn bó thân thiết, sẵn sàng chia sẻ với nhau trong cuộc sống thiếu thốn, gian khổ và hiểm nguy.

– Những người lính lái xe Trường Sơn từ sự cùng chung nhiệm vụ, lý tưởng họ đã trở thành đồng đội của nhau, sẽ chia với nhau những gian khổ ở chiến trường, tình đồng đội đã tiếp thêm cho họ sức mạnh để vượt qua bom đạn hiểm nguy. Hơn thế họ còn coi nhau như anh em trong một gia đình. (dẫn chứng và phân tích)

– Anh thanh niên có thể vượt qua nỗi cô đơn, vượt qua mọi sự gian khổ để hoàn thành nhiệm vụ là vì anh luôn suy nghĩ anh không cô đơn mà luôn có đồng đội tiếp sức cho anh: “Hưởng chi công việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em đồng chí dưới kia”. Vì đồng đội mà anh luôn cố gắng trong công việc bởi anh luôn thấy những đóng góp của mình cho đất nước còn quá nhỏ bé so với họ (anh bạn trên đỉnh Phan-xi-păng, anh cán bộ nghiên cứu bản đồ sét, ông kĩ sư vườn rau Sa Pa). (dẫn chứng và phân tích)

Luận điểm 4. Giữa những khó khăn ác liệt của cuộc sống họ vẫn tràn đầy tinh thần lạc quan, sự trẻ trung, lãng mạn của tuổi trẻ.

– Sự trẻ trung, ngang tàng, sôi nổi đậm chất lính của những chiến sĩ lái xe Trường Sơn giữa chiến trường ác liệt. Thái độ bất chấp những gian khổ hiểm nguy. (Dẫn chứng và phân tích)

– Anh thanh niên, qua những lời anh tâm sự với ông họa sĩ và cô kĩ sư về cuộc sống một mình của anh, về công việc của anh ta thấy được ý chí nghị lực phi thường ở anh... “Nếu là nỗi nhớ phồn hoa đô hội thì xoàng...”. Không chỉ vậy, ngoài giờ làm việc còn trồng hoa, nuôi gà và đặc biệt là dành thời gian để đọc sách mở mang hiểu biết.

(dẫn chứng và phân tích)

3. Đánh giá

– Hình ảnh thế hệ trẻ Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ hiện lên chân thực, sinh động trên các trang văn của các tác giả đã có sức thuyết phục với người đọc.

– Hình ảnh ấy không chỉ cho thấy tài năng của các tác giả mà còn cho chúng ta thấy sự am hiểu, trải nghiệm cuộc sống trong những năm kháng chiến ác liệt của các nhà văn, nhà thơ.

– Qua đó, chúng ta có thể hiểu thêm về lịch sử dân tộc, thêm tự hào và tiếp bước truyền thống cách thế hệ cha anh.

CÂU 4 Sự khám phá và thể hiện vẻ đẹp tình cảm gia đình qua các bài thơ “Con cò” (Chế Lan Viên), “Bếp lửa” (Bằng Việt), “Nói với con” (Y Phương).

Gợi ý: HS triển khai vấn đề thành luận điểm cụ thể, rõ ràng. Có thể trình bày theo hướng sau:

1. Giới thiệu vấn đề cần nghị luận

Giới thiệu chung vài nét về đề tài tình cảm gia đình và sự khám phá thể hiện vẻ đẹp tình cảm gia đình trong các tác phẩm văn học: đó là tình cảm của những thành viên, thế hệ trong gia đình (ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh em dành cho nhau); tình cảm của sự sinh thành, nuôi dưỡng, chở che, đùm bọc và tấm

lòng ứng xử của những con người trong gia đình với nhau; vẻ đẹp tình cảm gia đình được các nhà văn, nhà thơ khám phá và thể hiện vừa có nét gần gũi vừa khác biệt; tình cảm gia đình lại được hoà quyện với tình yêu quê hương đất nước...

2. Phân tích sự khám phá và thể hiện về đẹp tình cảm gia đình qua 3 bài thơ

Luận điểm 1. Sự khám phá và thể hiện về đẹp tình cảm gia đình trong bài thơ “Con cò” của Chế Lan Viên là về đẹp của tình mẫu tử thiêng liêng.

• Khám phá về tình mẹ con: tình yêu mẹ dành cho con trong câu hát, lời ru, nguồn sữa ngọt ngào – vẻ đẹp của đấng sinh thành mà một đời gắn bó suốt đời vì con: “Con dù lớn vẫn là con của mẹ/ Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con” và tình cảm đó được đưa con cảm nhận theo sự lớn khôn trong nhận thức... (dẫn chứng và phân tích)

• Cách thể hiện trong tác phẩm: nhà thơ Chế Lan Viên đã tạo cho bài thơ mang âm hưởng lời ru ngọt ngào, vận dụng chất liệu văn học dân gian một cách sáng tạo, hình ảnh thơ mang tính biểu tượng, giọng suy ngẫm, triết lí...

Luận điểm 2. Sự khám phá và thể hiện về đẹp tình cảm gia đình qua tình bà cháu trong bài thơ “Bếp lửa” của Bằng Việt.

• Khám phá về tình bà cháu: tình yêu bà dành cho cháu – tình cảm hết sức bình dị và thiêng liêng, một cuộc đời vất vả, tần tảo, giàu đức hy sinh vì con cháu, trải qua bao khó khăn nhưng ngọn lửa của tình yêu thương, niềm tin hy vọng bà luôn nhen nhóm trong người cháu thân yêu; là vẻ đẹp của tình cảm người cháu dành cho bà qua sự hồi tưởng được thể hiện trong thi phẩm... (dẫn chứng và phân tích)

• Cách thể hiện trong tác phẩm: nhà thơ Bằng Việt đã kết hợp nhuần nhuyễn giữa biểu cảm với miêu tả, tự sự và bình luận, sáng tạo hình ảnh, giọng điệu phù hợp với cảm xúc hồi tưởng và suy ngẫm.

Luận điểm 3. Sự khám phá và thể hiện về đẹp tình cảm gia đình trong bài thơ Nói với con của Y Phương là về đẹp của tình cha con.

• Khám phá về tình cha con: tình yêu người cha dành cho con được thể hiện qua lời dặn dò, nhắc nhở về nguồn cội sinh dưỡng, cho con thấy được sức sống mạnh mẽ, bền bỉ và những truyền thống tốt đẹp của quê hương; là tình yêu của người người cha muốn thắp sáng ý chí, nghị lực và niềm tin cho con mình trong cuộc sống... (dẫn chứng và phân tích)

• Cách thể hiện trong tác phẩm: nhà thơ Y Phương đã lựa chọn hình thức mượn lời, ngôn ngữ tự nhiên mộc mạc thể hiện cách nghĩ và diễn đạt của người dân miền núi, dẫn dắt tự nhiên hợp lí...

3. So sánh, đánh giá, mở rộng và nâng cao vấn đề

3.1. So sánh

– Những nét giống nhau trong việc khám phá và thể hiện về đẹp tình cảm gia đình qua 3 tác phẩm: tình yêu thương của sự chăm sóc, ân cần dạy dỗ, tấm lòng vị tha, đức hy sinh một đời vì cháu, con, một tình cảm mang tính phổ quát; tình cảm ấy lại tìm tìm đến với một thể loại thơ trữ tình để phù hợp trong việc bày tỏ cảm xúc, thể hiện chất suy tưởng, triết lí sâu sắc...

– Những nét riêng trong việc khám phá và thể hiện về đẹp tình cảm gia đình qua 3 tác phẩm: hoàn cảnh, tình cảm, xuất phát từ mối quan hệ, tình cảm bà – cháu, mẹ – con, cha – con..., và nét riêng trong hình thức thể hiện...

3.2. Đánh giá, mở rộng và nâng cao vấn đề

– Tình cảm gia đình là một trong những thứ tình cảm thiêng liêng và quý giá của mỗi con người, mỗi nhà thơ bằng sự khám phá và thể hiện của mình đã đem đến cho văn học những tác phẩm giàu giá trị nhân bản, nhân văn sâu sắc, có ý nghĩa giáo dục và lay thức tình cảm tốt đẹp của con người.

– Vẻ đẹp của tình cảm gia đình trong ba tác phẩm như những nét vẽ góp phần hoàn thiện bức chân dung gia đình của mỗi con người. Tình cảm ấy lại được hoà quyện thống nhất, gắn bó chặt chẽ với tình yêu quê hương đất nước. Đây cũng là một mạch nguồn tình cảm được lưu chuyển qua dòng chảy truyền thống của thơ ca dân tộc nhưng luôn có những khám phá, phát hiện và cách thể hiện theo những nét riêng, một đặc trưng quan trọng trong sáng tạo nghệ thuật.

CÂU 5

Trình bày cảm nhận của em về tình yêu quê hương, đất nước qua hai tác phẩm “Mùa xuân nho nhỏ” của Thanh Hải và “Nói với con” của Y Phương (Ngữ văn 9, tập 2).

Gợi ý: HS triển khai vấn đề thành luận điểm cụ thể, rõ ràng. Có thể trình bày theo hướng sau:

1. Giới thiệu vấn đề

– Quê hương, đất nước là nguồn cảm hứng dạt dào, phong phú cho các tác giả xưa và nay sáng tác. Nhiều tác giả đã có những tác phẩm thành công khi viết về đề tài này.

– Hai nhà thơ Thanh Hải và Y Phương đều rất thành công khi nói về tình cảm của mình trong hai bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” và “Nói với con”. Hai nhà thơ một sinh ra ở nơi cố đô văn vật, một sinh ra ở miền núi nhưng đều giống nhau ở một điểm, đó là lòng yêu mến thiết tha với quê hương, với con người ở vùng quê mình.

2. Tình yêu quê hương, đất nước qua hai bài thơ

Luận điểm 1. Tình yêu quê hương, đất nước của các nhà thơ thể hiện qua sự rung động trước vẻ đẹp tươi sáng, sinh động, chân thực của mỗi miền quê.

– Trong “Mùa xuân nho nhỏ”, bức tranh mùa xuân của quê hương đất nước được vẽ bằng vài nét phác họa nhưng rất đặc sắc.

- Không gian cao rộng của bầu trời, rộng dài của dòng sông, màu sắc hài hoà của bông hoa tím biếc và dòng sông xanh – đặc trưng của xứ Huế.

- Rộn rã, tươi vui với âm thanh tiếng chim chiến chiến hót vang trời, tiếng chim trong ánh sáng xuân lan toả khắp bầu trời như động thành “từng giọt long lanh rơi”.

- Cảm xúc của tác giả trước mùa xuân đất trời thể hiện qua cái nhìn triu mến với cảnh vật, trong những lời bộc lộ trực tiếp như lời trò chuyện với thiên nhiên “ơi, hót chi... mà...”. Đặc biệt cảm xúc của nhà thơ được thể hiện trong một động tác trữ tình đón trân trọng vừa tha thiết triu mến với mùa xuân.

– Trong “Nói với con”, người cha dặn con nhớ về thiên nhiên núi rừng, quê hương mộng mơ và nhân hậu.

- “Rừng cho hoa”, cho con những gì quý giá nhất, cho những con đường nối liền mọi miền quê.

- Quê hương là nơi rất giàu truyền thống, làm nên những phong tục, tập quán đẹp truyền lại muôn đời sau.

Luận điểm 2. Tình yêu quê hương, đất nước thể hiện ở tình cảm thiết tha gắn bó với người ở quê hương

– Trong bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ”, Thanh Hải đã thể hiện niềm tin yêu, tự hào của mình:

- Tin tưởng, xúc động trước sức sống của đất nước, của dân tộc qua hình ảnh người cầm súng, người ra đồng.

- Nhà thơ tin tưởng, tự hào về tương lai tươi sáng của đất nước cho dù trước mắt còn nhiều vất vả, khó khăn. Qua đó, tác giả Thanh Hải bộc lộ niềm tự hào về một đất nước Việt Nam anh hùng và giàu đẹp. Đất nước mãi trường tồn, vĩnh cửu cùng vũ trụ, không bao giờ mất đi và không một thế lực nào ngăn cản được, nhất định đất nước cũng sẽ toả sáng như những vì sao trong hành trình đi đến tương lai rực rỡ, đi đến bến bờ hạnh phúc. Đó là chí quyết tâm, niềm tin sắt đá, niềm tự hào lạc quan của cả dân tộc.

– Trong “Nói với con”, tình yêu quê hương, nguồn cội được thể hiện một cách sinh động, cụ thể, là niềm tự hào về “người đồng mình”:

- Tự hào người đồng mình có tâm hồn lãng mạn, hào hoa, giàu chất thơ, giàu tình nghĩa “Đan lờ câu nan hoa... những tấm lòng”.

- Tự hào người đồng mình giàu ý chí, giàu nghị lực “Cao đo nỗi buồn/ xa nuôi chí lớn”.

- Tự hào về sức sống mãnh liệt, sự càn cù, tinh thần lạc quan, sự hồn nhiên của người đồng mình “Sống trên đá... không lo cực nhọc”.

- Tự hào về tinh thần tự tôn dân tộc của người đồng mình “Người đồng mình tự đục đá...”.

Luận điểm 3. Tình yêu quê hương đất nước thể hiện ở mong muốn được cống hiến, xây dựng quê hương, đất nước.

– Ở “Mùa xuân nho nhỏ”, Thanh Hải đã có ước nguyện cống hiến thật cao đẹp.

- Muốn làm những việc hữu ích dâng hiến cho đời bày tỏ qua những hình ảnh tự nhiên, giản dị và đẹp.

• Làm “con chim hót” giữa muôn ngàn tiếng chim vô tư cống hiến tiếng hót vui, làm “một cành hoa” giữa vườn hoa xuân rực rỡ vô tư cống hiến hương sắc cho đời, làm “một nốt trầm” giữa bản hoà tấu muôn điệu, làm “một mùa xuân nho nhỏ” góp vào mùa xuân lớn của đất nước, của cuộc đời chung. Mong muốn được sống có ích, cống hiến cho đời là một lẽ tự nhiên.

• “Nho nhỏ”, “lặng lẽ” là cách nói khiêm tốn, chân thành mà giản dị, là cách sống cao đẹp. Tác giả muốn mỗi người là một mùa xuân nhỏ hoà vào cuộc sống, là ước nguyện sống có ích, được cống hiến cho đời.

– Ở bài “Nói với con”, với lòng tự hào về truyền thống tốt đẹp của quê hương, người cha còn gửi đến con những lời nhắn nhủ tâm tình.

*Con ơi tuy thô sơ da thịt
Lên đường
Không bao giờ nhỏ bé được
Nghe con.*

• Đoạn thơ là lời nhắc nhở đầy cảm động: đừng chối bỏ cội nguồn dân tộc, hãy khắc sâu tình cảm quê hương vào trong trái tim mình, luôn tôn trọng và phát triển truyền thống dân tộc. Đó là tấm lòng của cha dành cho con hay nói đúng hơn là quê hương của mỗi chúng ta.

• Lời nhắc nhở của người cha tạo nên một âm hưởng thiết tha làm rung động tâm hồn chúng ta. Tác giả đã giúp ta cảm nhận được tình cảm gia đình ấm cúng, tình cảm quê hương sâu đậm đối với mỗi người. Càng hiểu sâu sắc bài thơ, ta càng hiểu thêm về sức sống và vẻ đẹp tâm hồn của một dân tộc miền núi. Từ đó gợi nhắc trong ta tình cảm gắn bó với truyền thống, với quê hương, tình đoàn kết dân tộc và ý chí vươn lên trong cuộc sống.

3. Nét riêng của mỗi nhà thơ, mỗi bài thơ

– Cùng viết về đề tài quê hương, mỗi bài thơ đem đến cho người đọc cảm nhận về một vùng quê khác nhau.

• Trong bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” là hình ảnh của đất trời, thiên nhiên xứ Huế đầy màu sắc, trong sáng, thơ mộng.

• Với “Nói với con” của Y Phương, đó lại là hình ảnh của núi rừng với cỏ cây, hoa lá, với những con đường mòn, núi cao vách đá... Đó còn là hình ảnh những người dân miền núi với vẻ đẹp tâm hồn mộc mạc, chất phác nhưng cũng lãng mạn, hào hoa, đầy nghị lực và lòng tự tôn dân tộc.

– Ngôn ngữ, nghệ thuật diễn đạt khác nhau:

• Cũng là bài thơ trữ tình, “Mùa xuân nho nhỏ” của Thanh Hải, phương thức biểu đạt chủ yếu là biểu cảm nhưng nhiều câu thơ miêu tả. Miêu tả phục vụ cho biểu cảm, ngòi bút miêu tả thắm đậm cảm xúc chủ quan. Bài thơ có những ẩn dụ, so sánh đẹp, bay bổng,...

• Trong “Nói với con”, cách diễn tả tình cảm và suy nghĩ bằng hình ảnh mang đậm màu sắc miền núi. Lối thơ cụ thể, mộc mạc mà khái quát, giọng điệu thiết tha triu mến.

4. Đánh giá

– Đây là hai bài thơ thành công về đề tài quê hương, đất nước thể hiện tình yêu quê hương giản dị mà sâu nặng, nhỏ bé mà lớn lao, chân thật mà tinh tế của hai tác giả. Cùng một đề tài, cùng một cảm xúc nhưng mỗi bài thơ lại in đậm dấu ấn riêng của từng nghệ sĩ trong sáng tạo nghệ thuật.

– Quê hương chính là điểm tựa tinh thần, là động lực cho mỗi con người vượt mọi khó khăn, gian khổ để xây dựng quê hương ngày càng tươi đẹp.

– Liên hệ tình yêu quê hương, đất nước của học sinh hiện nay.

CÂU 6 Trên đỉnh núi Yên Sơn cao 2600 mét, có một anh cán bộ khí tượng kiêm vật lý địa cầu sống một mình, bốn bề chỉ có cây cỏ mây mù lạnh lẽo và một số máy móc khoa học. Nhưng khi gặp ông họa sĩ già anh vẫn khẳng định: “Cháu sống thật hạnh phúc”.

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

Ngoài biển khơi xa, trong đêm tối, có những con người vẫn háo hức ra đi trong tiếng hát. Họ “Ra đậu dặm xa dò bụng biển/ Dàn đan thế trận lưới vây giăng”.

(Huy Cận, Đoàn thuyền đánh cá)

Núi cao biển xa, chân trời góc bể nhưng những người lao động ấy vẫn nhiệt tình, âm thầm mang sức lao động của mình cống hiến cho Tổ quốc.

Dựa vào hai tác phẩm trên, em hãy làm sáng tỏ vẻ đẹp của người lao động mới?

Giải ý: HS triển khai vấn đề thành luận điểm cụ thể, rõ ràng. Có thể trình bày theo hướng sau:

1. Dẫn dắt và nêu vấn đề nghị luận

Vẻ đẹp của người lao động mới trong hai tác phẩm: “Đoàn thuyền đánh cá” của Huy Cận và “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long.

2. Chứng minh

2.1. Giới thiệu bối cảnh lịch sử và hoàn cảnh sáng tác của hai tác phẩm “Đoàn thuyền đánh cá” – Huy Cận và “Lặng lẽ Sa Pa” – Nguyễn Thành Long.

– Sau chiến thắng chống thực dân Pháp, miền Bắc nước ta bắt tay ngay vào công cuộc xây dựng CNXH. Một không khí phấn khởi, hăng say lao động kiến thiết đất nước dấy lên khắp mọi nơi.

– “Đoàn thuyền đánh cá” – Huy Cận (1958), “Lặng lẽ Sa Pa” – Nguyễn Thành Long (1970) đều là kết quả của những chuyến đi thực tế mà các tác giả sống trực tiếp cùng với những con người lao động. Hình tượng người lao động đã được khắc họa rõ nét trong hai tác phẩm. Họ thuộc đủ mọi lớp người, mọi lứa tuổi, với những nghề nghiệp khác nhau, làm việc ở những vùng khác nhau nhưng đều có chung những phẩm chất cao đẹp.

2.2. Chứng minh

Luận điểm 1. Công việc, điều kiện làm việc của họ đầy gian khổ, thử thách.

Bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá” (Huy Cận)

– Người ngư dân trong bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá” ra khơi khi thiên nhiên, vũ trụ vào trạng thái nghỉ ngơi. Đánh cá trên biển là một công việc rất vất vả và nguy hiểm. (dẫn chứng, phân tích)

– Những người ngư dân đã hòa nhập với thiên nhiên bao la và trở thành hình ảnh sáng đẹp. (dẫn chứng, phân tích)

Truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” (Nguyễn Thành Long)

– Trong “Lặng lẽ Sa Pa”: Anh thanh niên làm công tác khí tượng trên đỉnh Yên Sơn cao 2600 mét. Anh sống một mình, xung quanh anh chỉ có cây cỏ, mây mù lạnh lẽo và một số máy móc khoa học. Cái gian khổ nhất với anh là sự cô độc. Công việc của anh là “đo gió, đo mưa, dự báo thời tiết”. (dẫn chứng, phân tích)

– Công việc ấy đòi hỏi phải tỉ mỉ, chính xác. Mỗi ngày anh đo và báo số liệu về trạm bốn lần. Nửa đêm, đúng giờ “ốp” dù mưa tuyết, gió rét thế nào thì vẫn phải trở dậy làm việc. (dẫn chứng, phân tích)

Luận điểm 2. Trong điều kiện khắc nghiệt như vậy nhưng những người lao động ấy vẫn nhiệt tình, hăng say, mang hết sức lực của mình để cống hiến cho Tổ quốc.

Bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá” (Huy Cận)

Những người ngư dân là những con người lao động tập thể. Họ hăm hở:

Ra đậu dặm xa dò bụng biển,

Dàn đan thế trận lưới vây giăng.

Họ làm việc nhiệt tình, hăng say trong câu hát. (dẫn chứng, phân tích)

Truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” (Nguyễn Thành Long)

Anh thanh niên có những suy nghĩ đúng đắn, sâu sắc về công việc. Anh hiểu việc mình làm có ý nghĩa quan trọng “phục vụ sản xuất...”. Công việc tuy lặp lại đơn điệu song anh vẫn rất nhiệt tình, say mê, gắn bó với nó (qua lời anh nói với ông họa sĩ). (dẫn chứng, phân tích)

Luận điểm 3. Đó còn là những con người sống có lí tưởng và tràn đầy lạc quan. Họ thực sự tìm thấy niềm hạnh phúc trong công việc lao động đầy gian khổ.

Bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá” (Huy Cận)

– Đánh cá trong đêm đầy vất vả, nguy hiểm, người ngư dân đã thu về thành quả thật tốt đẹp. Họ ra đi, làm việc và trở về đều trong câu hát.

– Hình ảnh thơ cuối bài rạng rỡ niềm vui, tin tưởng, hi vọng của người lao động. Họ vui say lao động vì một ngày mai “huy hoàng”. (dẫn chứng, phân tích)

Truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” (Nguyễn Thành Long)

– Lí tưởng sống của anh là vì nhân dân, vì đất nước. Chính từ suy nghĩ: “mình sinh ra... vì ai mà làm việc?” mà anh đã vượt lên nỗi “thèm người” để gắn bó với đỉnh Yên Sơn trong công việc thầm lặng. (dẫn chứng, phân tích)

– Trong cái lặng im của Sa Pa ấy, không phải chỉ có anh thanh niên mà còn có cả thế giới những người “làm việc và lo nghĩ cho đất nước” qua lời anh kể như: ông kĩ sư vườn rau, đồng chí cán bộ nghiên cứu lập bản đồ sét... Họ thực sự tìm thấy niềm hạnh phúc trong lao động cống hiến. (dẫn chứng, phân tích)

3. Đánh giá

– Người lao động vô danh trong hai tác phẩm đủ mọi thành phần, lứa tuổi, nghề nghiệp, dù ở núi cao hay biển xa đều là những người nhiệt tình, say mê công việc, sống có lí tưởng.

– Họ là điển hình cao đẹp của con người lao động mới, con người trưởng thành trong công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc.

– Khẳng định thành công của các tác giả trong việc khắc họa hình ảnh người lao động và nêu cảm nghĩ hoặc liên hệ mở rộng.

CÂU 7 Sự khám phá và cách thể hiện hình ảnh ánh trăng trong các tác phẩm: “Đồng chí” (Chính Hữu), “Đoàn thuyền đánh cá” (Huy Cận), “Ánh trăng” (Nguyễn Duy).

Gợi ý: HS triển khai vấn đề thành luận điểm cụ thể, rõ ràng. Có thể trình bày theo hướng sau:

1. Dẫn dắt và nêu vấn đề nghị luận

Hình ảnh ánh trăng trong thơ ca là đề tài quen thuộc, song các thi nhân luôn có sự khám phá và thể hiện riêng, đặc biệt là ở các bài thơ: “Đồng chí” (Chính Hữu), “Đoàn thuyền đánh cá” (Huy Cận), “Ánh trăng” (Nguyễn Duy).

2. Phân tích làm sáng tỏ sự khám phá và cách thể hiện hình ảnh ánh trăng của các nhà thơ

Luận điểm 1. Sự khám phá ánh trăng ở những góc nhìn và cảm nhận khác biệt nhưng bốn nhà thơ đều gặp nhau ở một điểm đó là xem ánh trăng như một người bạn gần gũi, người bạn để bộc lộ tâm tư tình cảm, người bạn xuất hiện và chúng kiến mọi hoàn cảnh sống. (HS lấy dẫn chứng cụ thể)

– Trăng xuất hiện trong cảnh chiến đấu, chờ quân thù:

• Hình ảnh ánh trăng đồng cam cộng khổ cùng những người lính trong thời chống Pháp. Nhà thơ đã gợi mở một không gian bao la của núi rừng Việt Bắc, một hoàn cảnh khắc nghiệt của đêm đông lạnh giá để rồi trăng xuất hiện làm tan biến hết những gian khổ thử thách ấy.

• Nếu qua những “con ớn lạnh”, những trận “Sốt run người” và những thiếu thốn về vật chất, ta thấy những biểu hiện yêu thương đùm bọc của tình đồng chí thì khổ thơ cuối lại nêu lên những biểu hiện cao đẹp nhất, đó là chung chiến hào:

Đêm nay rừng hoang sương muối

Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới

Đầu súng trăng treo.

• Trong hoàn cảnh đó thì trăng cũng như một người đồng chí, đồng đội luôn gắn bó và toả ánh sáng ấm nồng làm dịu đi cái rét buốt của thiên nhiên. Ánh trăng soi sáng tạo vật, rọi sáng mọi nẻo đường lối đi của các anh lính Cụ Hồ.

• Dưới cái nhìn của người lính thì súng và trăng không còn khoảng cách nữa mà quấn quýt với nhau làm tan biến cái hiện thực của chiến tranh gian khổ.

– Trăng xuất hiện trong lao động sản xuất trên biển:

• Huy Cận đã hoà nhập vào cuộc sống lao động và khai thác ý nghĩa của hình ảnh ánh trăng trong mối quan hệ với con người lao động làm chủ cuộc đời. Nhà thơ đã gọi lên bầu không khí hồ hởi, tràn ngập sức sống của cảnh đánh cá trên biển mênh mông rộng lớn. Ông đã nhập thân vào thiên nhiên, vào công việc, vào con người để rồi vẽ nên một khung cảnh lao động vừa thực vừa ảo:

*Thuyền ta lái gió với buồm trăng
Lướt giữa mây cao với biển bằng,
Ra đậu dặm xa dò bụng biển,
Dàn đan thế trận lưới vây giăng.*

• Ánh trăng theo con người đi khắp biển khơi, toả ánh sáng lung linh dát vàng trong đêm tối soi tỏ mọi hoạt động của ngư dân. Biển nước chan hoà ánh trăng làm lộ ra những con cá rục rờ sắc màu. Ánh trăng quyện với hơi thở của nước Hạ Long tạo nên một không khí vừa hứng khởi lại vừa nên thơ, khiến người đọc như đi vào cõi mộng.

• Nhà thơ đã vẽ nên một khung cảnh lao động tràn ngập ánh trăng với đôi mắt quan sát sắc sảo, trí tưởng tượng phong phú, với trái tim nhạy cảm và tài năng nghệ thuật điêu luyện.

– Trăng xuất hiện trong cuộc sống thường ngày:

• Trăng trắng, nhà thơ nhìn thấy bao kỉ niệm đẹp chợt ùa về – những kỉ niệm đầm ấm nghĩa tình. “Đồng, sông, bể, rừng” tất cả những thứ ấy, thứ quen thuộc với quá khứ lại hiện hữu trong tâm trí con người. Những chặng đường của quá khứ và hiện tại cứ nối nhau, lúc thì đan xen, khi thì tách rời khiến ta nhìn rõ nét bản khoả, rồi bởi của tâm trạng.

• Trăng là biểu tượng cho quá khứ nghĩa tình, cho sự bất biến, cho vẻ đẹp vĩnh hằng của cuộc đời. Thời gian, kỉ niệm cứ như dòng chảy không ngừng nhưng nó đâu cuốn đi được lòng thủy chung son sắt của trăng? Cái tròn đầy đó đối lập với cái hụt với của kẻ vô tình.

• Trăng bao dung độ lượng biết bao! “Ánh trăng im phăng phắc” gợi liên tưởng đến cái nhìn nghiêm khắc khiến nhà thơ giật mình thức tỉnh mặc dù trăng không một lời oán trách. Nhìn trăng – tác giả như nhìn thấy sự vô tâm quên lãng của mình đối với người bạn tri kỉ trong một thời gian quá khứ. Cái “Giật mình” ấy thật đáng trân trọng – một sự thức tỉnh của lương tâm.

• Trong bài thơ, ánh trăng toả sáng không gian, rọi sáng tâm hồn, làm sống dậy trong tâm trí con người bao kỉ niệm gian lao mà đầm ấm nghĩa tình. Những tâm sự sâu kín của người thi sĩ giờ đây là tình cảm chung của cả một thế hệ nặng sâu ân tình.

Luận điểm 2: Cách thể hiện hình ảnh ánh trăng trong thơ mỗi tác giả thể hiện một cách riêng biệt và độc đáo từ chủ đề tư tưởng đến nghệ thuật biểu đạt. (HS phân tích cụ thể từng tác phẩm).

– Bài thơ “Đồng chí”:

*Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.*

• Người lính có thêm vàng trăng người bạn, trăng xuất hiện đột ngột. Người lính không chỉ được sưởi ấm bởi tình đồng chí, đồng đội mà còn có vàng trăng bên cạnh để làm bạn, làm cho tâm hồn người lính ngập tràn ánh trăng.

• Ngôn ngữ thơ hàm súc, mộc mạc, gợi lên nhiều ý nghĩa, kết hợp nhuần nhuyễn giữa bút pháp hiện thực và màu sắc lãng mạn. Nhà thơ đã xây dựng hình ảnh mang tính biểu tượng sâu sắc “súng” và “trăng” là gần và xa, là thực tại và mơ mộng, chất chiến đấu và chất trữ tình, chất chiến sĩ và chất thi sĩ. Phải chăng đó là cách thể hiện rất riêng trong thơ Chính Hữu.

⇒ Cuộc chiến dù có khó khăn, gian khổ, dù có mất mát, hi sinh, nhưng ánh trăng đã tạo nên những giây phút trong trẻo và thơ mộng.

– Bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá”:

• Trăng ở đây gợi lên một không gian bao la trời biển, trong đó trung tâm là con người. Con thuyền ở đây là một con thuyền lớn, hào hùng, rất đời thơ mộng vì có gió “làm lái”, có trăng “làm buồm” và “lướt giữa mây cao với biển bằng”.

• Chính sự nhân hóa cũng như sự xuất hiện của vầng trăng tạo nên một cảnh thật mà như ảo. Nhà thơ đã thổi vào câu thơ những cảm hứng lãng mạn và bay bổng, giữa không gian bao la, rộng lớn con thuyền hiện lên không hề nhỏ bé mà ki vĩ, to lớn, hóa vào kích thước vũ trụ, vẽ nên bức tranh lao động hoành tráng giữa biển khơi. “Cái đuôi em quẫy trăng vàng choé” vàng của nước hay chính là vàng của quê hương.

• Huy Cận đã sáng tạo hình ảnh đẹp, độc đáo qua cách sử dụng màu sắc, sử dụng các thủ thuật nghệ thuật như ẩn dụ, hoán dụ, nhân hoá và thậm xưng. Từng câu thơ đều thấm đượm bao sức sống mãnh liệt của người dân vùng biển cũng thấm đượm ánh trăng.

⇒ Ánh trăng tạo nên một bức tranh hài hòa, lộng lẫy giữa vẻ đẹp của con người và biển cả, bởi vì nền của bức tranh ấy được dát bạc bởi ánh vàng của trăng, ánh sáng lung linh của muôn loài cá. Thì ra biển cả, khung cảnh lao động không bí ẩn, không ghê sợ mà trái lại rất nên thơ, lãng mạn, huyền ảo như trong thế giới của truyện cổ tích.

– Bài “Ánh trăng”:

• Khi lớn lên, đi lính, vầng trăng như người bạn đồng hành và nhanh chóng trở thành tri kỉ.

hồi chiến tranh ở rừng

vầng trăng thành tri kỉ

Hoàn cảnh sống thay đổi, cuộc sống với đầy đủ tiện nghi trong điều kiện hòa bình:

Từ ngày về thành phố

quen ánh điện cửa gương

vầng trăng đi qua ngõ

như người dưng qua đường

• Phải biết sám hối, vươn lên hoàn thiện chính mình, để hướng tới cái cao cả, đẹp đẽ. Sau đó vầng trăng và người gặp nhau trong một hoàn cảnh đặc biệt:

Thình lình đèn điện tắt

phòng buyn – đình tối om

vội bật tung cửa sổ

đột ngột vầng trăng tròn

.....

ánh trăng im phăng phắc

đủ cho ta giật mình.

• Sự đối lập giữa phòng tối om với vầng trăng tròn. Không gian thực, thời điểm thực. Điện tắt sẽ thấy trăng. Nhưng sâu xa hơn ý nghĩa của sự đối lập nằm ở chiều sâu biểu tượng vầng trăng tròn. Vầng trăng vẫn đầy đặn, chung thủy nguyên vẹn như xưa và ánh trăng ấy đang chiếu sáng cái tối om của căn phòng hay chính là cái tối đen của con người.

⇒ Ánh trăng làm sáng lên góc tối ở con người, đánh thức sự ngủ quên, lãng quên quá khứ trong điều kiện sống hoàn toàn khác trước. Bài học về đạo lý làm người, không phải chỉ ở trong sách vở, trong những khái niệm trừu tượng mà nó ở ngay trong sự bừng thức của con người, là tiếng nói bên trong của chính lòng mình khi lương tâm lên tiếng mách bảo. Ánh trăng thực sự như một tấm gương soi để thấy được mặt thực của mình, để tìm lại cái đẹp tinh khôi mà đôi khi chúng ta để mất.

3. Đánh giá chung

Qua ba tác phẩm “Đoàn thuyền đánh cá”, “Đồng chí”, “Ánh trăng” chúng ta thấy rõ sự khám phá và cách thể hiện hình ảnh ánh trăng của ba nhà thơ. Ánh trăng không chỉ là ngọn đèn soi sáng giữa đêm tối mập mờ, mà nó còn là người bạn chi ki trên suốt chặng đường ta đi. Dù khó khăn, gian khổ, hiểm nguy ánh trăng vẫn là người bạn luôn sánh bước bên ta. Ánh trăng thủy chung, trọn vẹn, nghĩa tình sắt son. Đó là đạo lí đất giá không chỉ cho thế hệ những người đã qua một thời trận mạc mà còn cho cả một lớp người mai sau.

CÂU 8 “Bắt rễ ở cuộc đời hàng ngày của con người, văn nghệ lại tạo được sự sống cho tâm hồn con người. Nghệ thuật mở rộng khả năng của tâm hồn, làm cho con người vui buồn nhiều hơn, yêu thương và cảm hơn được nhiều hơn, tai mắt biết nhìn, biết nghe thêm tế nhị, sống được nhiều hơn”. (Nguyễn Đình Thi, *Tiếng nói văn nghệ*).

Bằng việc phân tích một vài tác phẩm văn chương trong chương trình Ngữ văn, em hãy làm sáng tỏ nhận định của Nguyễn Đình Thi.

Gợi ý: HS triển khai vấn đề thành luận điểm cụ thể, rõ ràng. Có thể trình bày theo hướng sau:

1. Giải thích ngắn gọn ý kiến của Nguyễn Đình Thi

Ý kiến của Nguyễn Đình Thi nêu lên nguồn gốc của văn nghệ (nghệ thuật) – trong đó có văn học – cũng như vai trò, ý nghĩa, tác động của văn nghệ (nghệ thuật) đối với tâm hồn người tiếp nhận, thường thức:

– Văn nghệ “*bắt rễ ở cuộc đời hàng ngày của con người*”: Các tác phẩm văn học, nghệ thuật bắt nguồn từ cuộc sống hiện thực. Người nghệ sĩ lấy chất liệu sáng tác từ đời sống hàng ngày.

– Văn nghệ “*tạo được sự sống cho tâm hồn con người*”. Đồng thời làm “mở rộng khả năng của tâm hồn”. Văn học, nghệ thuật giúp đời sống tinh thần của con người trở nên phong phú hơn. Nó làm giàu có thêm tâm hồn với những tình cảm vui – buồn, yêu thương – căm giận... “Nghệ thuật mở rộng khả năng của tâm hồn, làm cho con người vui buồn nhiều hơn, yêu thương và cảm hơn được nhiều hơn, tai mắt biết nhìn, biết nghe thêm tế nhị, sống được nhiều hơn”. Văn nghệ góp phần nuôi dưỡng, bồi đắp thế giới tinh thần của người thường thức, tiếp nhận. “Văn chương gây cho ta những tình cảm ta chưa có, luyện cho ta những tình cảm ta sẵn có” (Hoài Thanh).

2. Làm sáng tỏ ý kiến của Nguyễn Đình Thi qua việc phân tích một vài tác phẩm trong chương trình ngữ văn. HS cần chọn khoảng 2 tác phẩm mà mình tâm đắc, tập trung phân tích và cảm nhận sâu sắc, tinh tế để làm sáng tỏ ý kiến của Nguyễn Đình Thi. Sau đây là gợi ý cách khai thác một số tác phẩm trong chương trình để làm sáng tỏ ý kiến trên:

“Truyện Kiều” - Nguyễn Du:

– “Truyện Kiều” “*bắt rễ ở cuộc đời*” này bởi toàn bộ thi liệu và cảm hứng của tác giả bắt nguồn từ trong sâu thẳm cuộc đời. Nguyễn Du mang một trái tim đầy rung cảm. Tuy xuất phát là một nhà Nho, con nhà quyền quý, lại làm quan to nhưng ông sống gần bó và gần gũi với người dân hiền lành trong một thời gian dài. Những số phận nghèo khổ, những mảnh đời nghiệt ngã khiến ông không ngừng suy nghĩ. Ông suy nghĩ về tình đời, tình người và kiếp người phù sinh nhỏ bé trong dòng đời nghiệt ngã. Từ cuộc đời lặn lội, gian truân của mình, ông trải niềm tâm cảm cùng với nhân gian.

– Cuộc đời và số phận sóng gió ba đào của nhân vật Thúy Kiều đâu chỉ riêng gì của Thúy Kiều. Mà đó là số phận của biết bao con người phụ nữ Việt Nam trong thời đại phong kiến. Tiếng khóc bi thương của Thúy Kiều cũng là tiếng khóc của trần gian trong khổ đau, bế tắc. Họ đã cố vươn lên tìm kiếm con đường sống. Họ vật vã với số phận khắc nghiệt và không ngừng mong mỏi một cuộc đời tốt đẹp. Nhưng càng gắng gượng, họ càng khổ đau, bế tắc. Đó là hiện thực đen tối của xã hội Việt Nam thế kỉ XVIII. (dẫn chứng, phân tích)

– “Bắt rễ ở cuộc đời”, “Truyện Kiều” lại “*tạo được sự sống cho tâm hồn con người*”. Mấy ai đọc “Truyện Kiều” mà không cảm phục cái tài, cái tình và cái tâm của đại thi hào Nguyễn Du. Mỗi câu, mỗi chữ trong “Truyện Kiều” có khả năng đánh thức những cảm xúc chìm ẩn, tưởng chừng như đã ngủ quên từ lâu trong tâm hồn ta. Nó khiến cho từng tế bào ta rung, khiến cho lí trí ta biết cảm nhận, trái tim ta biết yêu biết ghét, biết căm hờn và căm thương. Nó mở rộng khả năng của tâm hồn ta, làm cho ta vui buồn nhiều hơn, yêu thương và căm hờn được nhiều hơn. Nó làm cho tai mắt ta biết nhìn, biết nghe thêm tế nhị và trái tim được sống được nhiều hơn. (dẫn chứng, phân tích)

– Đọc “Truyện Kiều” là được tìm thấy mình trong cội nguồn nguyên thể của dân tộc.

“Chiếc lược ngà” - Nguyễn Quang Sáng:

– Hoàn cảnh chiến tranh ác liệt tại chiến trường Nam Bộ trong thời kì kháng chiến chống Mĩ là cội rễ sản sinh ra tác phẩm “Chiếc lược ngà”. Không cần cố công tìm kiếm, Nguyễn Quang Sáng hiển nhiên nhìn thấy ý tưởng ngay trong hiện thực chiến tranh khốc liệt. Cuộc đời của anh Sáu cũng là cuộc đời

chung của biết bao anh em đồng chí cách mạng. Đó cũng là cuộc đời chung của con người Việt Nam thời kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Họ anh dũng, kiên trung với đất nước. Vì sự nghiệp giải phóng đất nước, họ sẵn sàng rời bỏ gia đình đi chiến đấu. Họ sẵn sàng từ bỏ tình riêng, cống hiến, hi sinh vì sự nghiệp lớn của Cách mạng, của đất nước.

– Bắt nguồn từ cuộc sống, hình ảnh anh Sáu chân thực và sinh động như cuộc sống vốn có. Từ hình tượng nghệ thuật ấy, tác phẩm không ngừng “tạo được sự sống cho tâm hồn người” và “mở rộng khả năng của tâm hồn” người đọc.

– Đọc “Chiếc lược ngà” của Nguyễn Quang Sáng, người đọc sao khỏi bàng khuân nhưng nhớ khi nghĩ về nỗi nhớ con của anh Sáu ở chiến khu. Ra đi lúc con gái chưa đầy một tuổi. Bảy năm đằng đẵng chờ đợi. Trái tim người cha rộn ràng mỗi khi nghe vợ kể về con và khao khát được trở về ôm con vào lòng. Trái tim người cha có thể vỡ tung nếu ngày đó anh không trở về. (dẫn chứng, phân tích)

– Dõi theo nhân vật anh Sáu, người đọc cũng không khỏi rung rung khi cha con anh nhận ra nhau. Buổi sáng chia tay trên bến sông quả thực đặt ra một thách thức quá lớn. Tình cảm gia đình có thể nào khiến anh quên nhiệm vụ? Tình yêu thương con và khao khát hạnh phúc có thể nào làm lu mờ lý tưởng người lính? Anh Sáu nghẹn ngào trong buổi chia tay con. Anh quyết định lên đường dù hạnh phúc ngọt ngào vẫn mới ủa về. Anh vội vã, vồ vập tận hưởng nó trong khoảnh khắc ngắn ngủi. Và đó cũng là lần cuối cùng anh gặp con. (dẫn chứng, phân tích)

– Đọc tác phẩm, người đọc được cùng tác giả nghẹn ngào trước tình cha con trong cảnh ngộ éo le của chiến tranh và tình đồng chí của những người cán bộ cách mạng. Chính nó đã mở rộng khả năng của tâm hồn người đọc. Nó làm cho người đọc vui buồn nhiều hơn, yêu thương và căm hờn được nhiều hơn, tai mắt biết nhìn, biết nghe thêm tế nhị, sống được nhiều hơn. (dẫn chứng, phân tích)

– Đó không chỉ là tình cảm muôn thuở, có tính nhân bản bền vững. Nó còn được khắc sâu bằng hoàn cảnh ngặt nghèo và éo le của chiến tranh và trong cuộc sống nhiều gian khổ, hi sinh của người cán bộ cách mạng. Vì thế, tình cảm ấy càng đáng trân trọng. Đồng thời, nó cũng cho thấy những nỗi đau mà chiến tranh gây ra cho cuộc sống bình thường của mọi người. Chiếc lược ngà – một kỉ vật đơn sơ mà vô giá, đã nối hai cuộc gặp gỡ với ba con người, nối kết tác phẩm và người đọc. (dẫn chứng, phân tích)

– Nhưng vang vọng suốt cả câu chuyện, suốt những cuộc đời ấy chỉ có một tiếng kêu. Một tiếng kêu bình dị mà thiêng liêng bậc nhất của cõi đời này. Ấy là tiếng “ba” của bé Thu. Tiếng “ba” vỡ ra từ sâu thẳm cõi lòng cô bé. Còn đối với người cha, đó là tiếng gọi “ba” đầu tiên và cũng là những tiếng cuối cùng ông nghe được từ con!

“Sang thu” - Hữu Thỉnh:

– Bài thơ “bắt rễ ở cuộc đời”: khung cảnh thiên nhiên, đất trời trong khoảnh khắc giao mùa cuối hạ đầu thu trở thành chất liệu cho thi phẩm, trở thành nguồn cảm hứng nghệ thuật của Hữu Thỉnh. (dẫn chứng, phân tích)

– Bài thơ “tạo được sự sống cho tâm hồn người”, “mở rộng khả năng của tâm hồn” người đọc: độc giả được cùng tác giả khám phá những tín hiệu ban đầu của thiên nhiên lúc sang thu; bài thơ khơi dậy trong lòng người đọc tình yêu thiên nhiên, yêu cảnh sắc quê hương Việt Nam; ở hai câu cuối “Sấm cũng bớt bất ngờ/ Trên hàng cây đứng tuổi” ngoài nghĩa tả thực còn gợi suy ngẫm về triết lí cuộc đời: sự vững vàng của con người từng trải trước những biến động của cuộc sống. (dẫn chứng, phân tích)

“Mùa xuân nho nhỏ” - Thanh Hải:

– Bài thơ cũng bắt nguồn từ đời sống: khung cảnh mùa xuân của thiên nhiên, đất trời và mùa xuân của đất nước đã in bóng trong trang thơ của Thanh Hải; bên cạnh đó, còn có mùa xuân của lòng người: khát vọng cống hiến cho cuộc đời chung của tác giả. (dẫn chứng, phân tích)

– Bài thơ cũng “tạo được sự sống cho tâm hồn người”, “mở rộng khả năng của tâm hồn” độc giả: người đọc được cùng tác giả khám phá vẻ đẹp của thiên nhiên, của đất nước vào xuân; thêm yêu đời, yêu thiên nhiên và khao khát sống đẹp, sống cống hiến cho đời. (dẫn chứng, phân tích)

3. Đánh giá chung

Các tác phẩm trên là tác phẩm của những tác giả khác nhau, ra đời trong những hoàn cảnh khác nhau nhưng chúng đều là minh chứng tiêu biểu cho mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc đời, nghệ thuật và người thưởng thức văn nghệ. Nhận định của Nguyễn Đình Thi đúng đắn và có tầm khái quát cao.

CÂU 9 "Tình huống truyện chính là yếu tố làm nên nét độc đáo cho câu chuyện".

(Tình huống truyện: Cảnh cửa tiếp cận tác phẩm, Thu Trà, Báo *Giáo dục và Thời đại* ngày 25/04/2013)

Em hãy làm sáng tỏ ý kiến trên qua các văn bản "Làng" (Kim Lân) và "Chiếc lược ngà" (Nguyễn Quang Sáng).

Gợi ý: HS triển khai vấn đề thành luận điểm cụ thể, rõ ràng. Có thể trình bày theo hướng sau:

1. Giải thích ý kiến

– Tình huống truyện là "cái tình thế của câu chuyện", là cảnh huống chứa đựng trong nó những mâu thuẫn, xung đột hoặc những khả năng tiềm tàng để cốt truyện diễn tiến, phát triển, nhân vật bộc lộ tính cách.

⇒ Ý kiến đã nêu rõ vai trò của tình huống truyện trong tác phẩm:

• Từ tình huống truyện, các sự kiện, biến cố của cốt truyện được phát triển, tính cách nhân vật được bộc lộ.

• Việc giải quyết những mâu thuẫn, xung đột trong tình huống truyện sẽ bộc lộ rõ tư tưởng chủ đề của tác phẩm và dụng ý nghệ thuật của tác giả.

• Tạo những bất ngờ, độc đáo cho câu chuyện.

2. Chứng minh

2.1. Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm

– Kim Lân là nhà văn tiêu biểu của nền văn xuôi kháng chiến Việt Nam. Ông có sự am hiểu và gắn bó sâu sắc với cuộc sống nông thôn và hầu như chỉ viết về đề tài sinh hoạt ở làng quê cùng cảnh ngộ của người nông dân. Truyện ngắn "Làng" (in năm 1948) – một trong những truyện ngắn xuất sắc nhất của đời văn Kim Lân nói riêng và của nền văn học kháng chiến chống Pháp nói chung. Truyện ca ngợi tình yêu làng, yêu nước, tinh thần kháng chiến sôi nổi của người nông dân, thông qua nhân vật ông Hai.

– Nguyễn Quang Sáng là một trong những nhà văn tiêu biểu của nền văn học cách mạng Việt Nam. "Chiếc lược ngà" là tác phẩm gắn liền với tên tuổi của ông. Truyện viết về tình cảm gia đình, tình cảm cha con trong chiến tranh thật cảm động mà sâu sắc.

⇒ Hai tác phẩm đều xây dựng được tình huống truyện đặc sắc, độc đáo, ấn tượng.

2. Chứng minh

Luận điểm 1. Việc sáng tạo tình huống độc đáo giúp nhà văn khắc họa rõ nét phẩm chất, tính cách, khả năng ứng xử của nhân vật.

– Trong truyện ngắn "Làng": Đặt ông Hai vào tình huống đặc biệt như vậy, Kim Lân đã làm nổi bật tình cảm yêu làng sâu sắc, thống nhất với tình yêu nước và tinh thần kháng chiến của ông Hai:

• Nỗi nhớ, lòng khao khát được trở về làng. (dẫn chứng, phân tích)

• Nỗi đau đớn, giằng xé của ông Hai khi nghe tin làng theo Tây. (dẫn chứng, phân tích)

• Niềm vui sướng của ông Hai khi nghe tin làng theo Tây được cải chính. (dẫn chứng, phân tích)

– Trong truyện ngắn "Chiếc lược ngà": Tình huống truyện giúp nhà văn thể hiện rõ nét tình thương con sâu sắc của anh Sáu và nét tính cách đặc biệt của bé Thu:

• Trong phút đầu gặp lại con sau nhiều năm xa cách, anh Sáu đã không tìm được nỗi vui mừng nhưng trở trêu, đáp lại sự vỗ vạ của anh, bé Thu lại tỏ ra ngờ vực, lảng tránh. (dẫn chứng, phân tích)

• Trong ba ngày ngắn ngủi, anh Sáu càng muốn được gần con, khao khát được nghe con gọi tiếng "ba" thì bé Thu càng tỏ ra lạnh nhạt, xa cách và kiên quyết không gọi anh là ba. (dẫn chứng, phân tích)

• Cách ứng xử của bé Thu với anh Sáu như vậy chứng tỏ em có cá tính mạnh mẽ, em chỉ yêu ba khi tin chắc đó đúng là ba. Trong giờ phút chia tay, tình cảm sâu sắc của bé Thu đối với người cha xa cách đã bị dồn nén bấy lâu, bùng ra thật mạnh mẽ, hối hả, cuồng quýt. (dẫn chứng, phân tích)

⇒ Tình cảm của anh Sáu đối với bé Thu được biểu hiện tập trung và sâu sắc lúc anh ở khu căn cứ. Lời dặn của con đã thúc đẩy anh nghĩ đến việc làm chiếc lược ngà cho con. Có chiếc lược, anh người ngoài nỗi nhớ con và càng mong sớm gặp lại con. Nhưng anh đã hi sinh khi chưa kịp trao tận tay món quà ấy cho con gái.

Luận điểm 2. Tình huống truyện cũng giúp nhà văn bộc lộ sâu sắc ý đồ tư tưởng của mình.

- “Làng”: Kim Lân ca ngợi tình yêu làng quê thấm thiết thống nhất với tình yêu nước và tinh thần kháng chiến ở nhân vật ông Hai. Qua đó thấy được một biểu hiện cụ thể, sinh động về tinh thần yêu nước của người nông dân Việt Nam thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. (dẫn chứng, phân tích)
- “Chiếc lược ngà”: Nguyễn Quang Sáng đã thể hiện thật cảm động tình cha con sâu nặng và cao đẹp trong cảnh ngộ éo le của chiến tranh; nhà văn còn giúp ta hiểu thêm những mất mát to lớn của chiến tranh mà nhân dân ta đã trải qua trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. (dẫn chứng, phân tích)

3. Đánh giá, mở rộng

– Cả hai nhà văn đã sáng tạo được một tình huống truyện độc đáo, từ đó khắc họa rõ nét nhân vật và ý đồ tư tưởng của mình; góp phần đem lại sự thành công cho tác phẩm.

– Mỗi tác phẩm thể hiện một tình cảm riêng (một tác phẩm thể hiện tình cảm gia đình thiêng liêng, một tác phẩm thể hiện tình cảm sâu nặng đối với làng quê) nhưng cả hai đều cho thấy tình cảm riêng tư ấy có sự thống nhất với tình yêu Tổ quốc.

– Đánh giá nghệ thuật hai tác phẩm (xây dựng tình huống độc đáo; xây dựng nhân vật, miêu tả nội tâm, tính cách; giọng điệu, ngôn ngữ...).

– Đánh giá vấn đề nghị luận: Nhận định trên hoàn toàn đúng đắn, tình huống truyện có vai trò quan trọng trong việc thể hiện nội dung, tư tưởng của tác phẩm và tính cách của nhân vật. Việc xây dựng tình huống thể hiện tài năng nghệ thuật của tác giả.

– Bài học cho người sáng tác và người tiếp nhận.

• Tình huống truyện là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá tài năng của nhà văn, cũng là nhân tố quan trọng để đem lại ấn tượng tốt đẹp đối với người đọc, đem lại sức sống lâu bền cho tác phẩm. Vì vậy, khi sáng tạo tác phẩm nghệ thuật, mỗi nhà văn cần có “biệt tài” trong xây dựng tình huống truyện, bởi tình huống truyện “là một lát cắt, một khúc của đời sống. Nhưng qua lát cắt, qua khúc ấy người thấy được trăm năm của đời thảo mộc”. (Nguyễn Minh Châu)

• Người đọc cần trân quý tài năng của mỗi nhà văn, có sự đồng điệu với cảm xúc, tình cảm của nhân vật trong tác phẩm để tác phẩm văn học chân chính sống mãi với thời gian.

CÂU 10 Nhận xét về nghệ thuật tả cảnh trong “Truyện Kiều”, giáo sư Lê Trí Viễn viết: “Riêng về tả cảnh thì Nguyễn Du cũng theo truyền thống có sẵn trong văn học Trung Quốc cũng như văn học Việt Nam. Cảnh xen vào tâm trạng của con người là để làm nổi bật tâm trạng ấy. Nhiều khi lại không trực tiếp tả tâm trạng nhân vật mà xuyên qua cảnh vật gọi lên tâm trạng ấy. Chỗ đó là chỗ sở trường nhất của tác giả “Truyện Kiều”.

Qua đoạn trích “Cảnh ngày xuân” và “Kiều ở lầu Ngưng Bích” trích “Truyện Kiều” của Nguyễn Du, em hãy làm sáng tỏ ý kiến đó.

Giới ý: HS triển khai vấn đề thành luận điểm cụ thể, rõ ràng. Có thể trình bày theo hướng sau:

1. Dẫn dắt và nêu vấn đề nghị luận (dẫn lời nhận định).

2. Chứng minh

2.1. Giải thích tả cảnh ngụ tình là sở trường của Nguyễn Du trong “Truyện Kiều”

– Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình là một thủ pháp truyền thống của văn học cổ Phương Đông (Trung Quốc cũng như văn học Việt Nam). “Truyện Kiều” của Nguyễn Du đã ảnh hưởng sâu đậm phương pháp sáng tác đó, đúng như lời nhận xét của giáo sư Lê Trí Viễn. Song Nguyễn Du đã vận dụng một cách tài tình sáng tạo.

– Trong “Truyện Kiều”, ta ít gặp nhà thơ chỉ đơn thuần tả cảnh. Tả bức tranh thiên nhiên nhưng bức tranh đó còn là bức tranh tâm trạng, mượn cảnh vật để gửi gắm tâm trạng. Cảnh xen vào tâm trạng của

con người là để làm nổi bật tâm trạng ấy. Nhiều khi lại không trực tiếp tả tâm trạng nhân vật mà xuyên qua cảnh vật gợi lên tâm trạng ấy. Nghĩa là cảnh chỉ là phương diện để thực hiện mục đích chính là miêu tả tâm trạng. Đó là sở trường của Nguyễn Du.

– Nhà nghiên cứu, phê bình Đặng Thanh Lê cũng nhận xét: “Sử dụng chủ yếu ngôn ngữ dân tộc để miêu tả cảnh vật thiên nhiên và miêu tả nội tâm con người là một đặc điểm trong phong cách ngôn ngữ thi ca “Truyện Kiều”.”

2.2. Chứng minh qua một số đoạn thơ trong “Truyện Kiều”

Luận điểm 1. Sáu câu thơ cuối trong đoạn trích “Cảnh ngày xuân” đã thể hiện được nghệ thuật tả cảnh ngụ tình đặc sắc của đại thi hào Nguyễn Du.

– Cảnh buổi chiều xuân được hiện lên bằng những hình ảnh đượm nỗi niềm tâm trạng của con người: cảnh sắc vẫn là cái thanh, cái dịu của mùa xuân: nắng nhạt, khe nước nhỏ, một nhịp cầu nhỏ bắc ngang... nhưng tất cả đang có sự chuyển động nhạt dần, lặng dần. Sự chuyển động đó không chỉ phù hợp với quy luật tất yếu của thời gian, của ngày hội mà nó còn đan xen cả nỗi niềm tâm trạng của con người. (phân tích dẫn chứng)

– Việc sử dụng hệ thống từ láy gợi hình gợi cảm có tác dụng vừa tả cảnh vừa gợi tâm trạng con người đi du xuân: băng khuâng, xao xuyên, lưu luyến, thơ thẩn, nao nao... Cảnh và tình đan xen, hòa quyện vào nhau, tạo nên một bức tranh chiều xuân vừa đẹp, vừa buồn. (phân tích giá trị biểu đạt của các từ láy)

– Đặc biệt hai câu thơ:

*Nao nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.*

• Nguyễn Du tả dòng nước nao nao hay tả nỗi niềm nao nao xao động của lòng người? Giữa cảnh và lòng người dường như không có ranh giới. Dòng nước quanh co uốn khúc được nhìn qua tâm trạng nhạy cảm của một thiếu nữ trước cảnh chiều tà vắng vẻ.

• Từ láy “nao nao”, “man mác” gợi cảm giác buồn, gợi sự linh cảm về một điều sắp xảy ra đối với nàng Kiều. Cảm giác ấy thật linh nghiệm, ngay sau đó, Thúy Kiều đã gặp mộ Đạm Tiên: “Sè sè nắm đất bên đàng/ Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh” – nắm mộ cô đơn của một kiếp cầm ca bạc mệnh “Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên hương”. Hình ảnh nắm mộ “sè sè”, “ngọn cỏ rầu rầu nửa vàng nửa xanh” thấm vào lòng Kiều một nỗi niềm xót xa, thương cảm kiếp hồng nhan. Đây là bút pháp xuyên qua cảnh vật để gợi lên tâm trạng – một trong những tài năng nghệ thuật bậc thầy của Nguyễn Du.

Luận điểm 2. Tám câu thơ cuối trong đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích” thể hiện bút pháp tả cảnh ngụ tình đạt tới trình độ bậc thầy của đại thi hào Nguyễn Du.

– Tám câu cuối trong đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích” là một bức tranh tâm tình xúc động diễn tả tâm trạng buồn lo của Kiều qua nghệ thuật tả cảnh ngụ tình tài ba của thiên tài Nguyễn Du.

• Cảnh ở đây được tả rất khái quát, mang tính ước lệ nhưng cũng rất cụ thể, chân thực: Thời gian chung cho cảnh là chiều hôm (cái phong gợi buồn người lữ thứ). Hình ảnh “cửa bể”, “cánh buồm”, “ngọn nước mới sa”, “hoa trôi man mác”, “nội cỏ”, “chân mây mặt đất”, “gió”, “sóng”, “mặt duềnh”... kết hợp với các màu sắc: “rầu rầu”, “xanh xanh” và âm thanh tiếng sóng... tất cả tạo nên hình bóng thiên nhiên sống động nhưng không nhằm tả thiên nhiên mà tả tâm trạng nàng Kiều. (lấy dẫn chứng phân tích)

• Thúy Kiều đơn độc trước lầu Ngưng Bích, nàng không chỉ đối diện với thiên nhiên mà còn đối diện với lòng mình trong hoàn cảnh đất khách quê người bơ vơ, tương lai mịt mờ, bế tắc. Hình tượng thiên nhiên gợi ra trường liên tưởng phong phú về bi kịch một cuộc đời tài hoa của người con gái họ Vương. Con người nhỏ bé cô độc như cánh buồm vô định trong bể đời mênh mang, như cánh hoa tan tác giữa dòng nước cuốn, biết đi đâu về đâu?. Kiếp hoa trôi vô định, lênh đênh góc bể chân trời, gió dập sóng dồi biết sống chết ra sao? Tương lai thật mù mịt, nỗi khổ đau của Kiều vỡ ra trong áo giã thành nhiều hình ảnh dạt trôi, bế tắc, điên đảo, nghiêng đổ đến tuyệt vọng. (lấy dẫn chứng thơ phân tích)

– Cảnh lầu Ngưng Bích được nhìn qua tâm trạng Kiều: cảnh từ xa đến gần, màu sắc từ nhạt đến đậm, âm thanh từ tĩnh đến động, nỗi buồn từ man mác lo âu đến kinh sợ. Ngọn “gió cuốn mặt duềnh” và “tiếng

sóng kêu quanh ghế ngồi” là cảnh tượng hãi hùng, như báo trước giông bão của số phận sẽ nổi lên, xô đẩy, vùi dập cuộc đời Kiều. (lấy dẫn chứng thơ phân tích)

– Điệp từ “Buồn trông” mở đầu cho mỗi cảnh vật qua cái nhìn của nàng Kiều có tác dụng nhấn mạnh và gợi tả sâu sắc nỗi buồn dâng ngập trong tâm hồn nàng. (phân tích giá trị biểu đạt của biện pháp điệp từ “buồn trông”)

⇒ Mỗi câu mỗi cảnh, mỗi cảnh mỗi tình, tình buồn ngày một lớn, một lan tỏa sâu rộng, chồng chất khiến lòng người không khỏi xót xa, thương cảm cho kiếp tài hoa bạc mệnh. Đây chính là cảnh xen vào tâm trạng để gợi nên cảm xúc ấy.

3. Đánh giá, mở rộng, nâng cao vấn đề

– Cảnh trong “Truyện Kiều”: “Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu/ Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”. Cuộc đời của Thúy Kiều “Một cung gió thảm mưa sầu” nên hầu như chỗ nào có cảnh, chỗ đó có tâm trạng Kiều: “Tình trong cảnh ấy, cảnh trong tình này”, “Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng”...

– Với quan niệm thẩm mỹ truyền thống, Nguyễn Du luôn lấy khung cảnh thiên nhiên làm nền cho hoạt động của nội tâm nhân vật. Tính chất truyền thống ấy biểu hiện qua chi phối của logic nội tâm với logic cảnh vật khách quan, qua bút pháp phác họa và khái quát, qua hình tượng và ngôn ngữ ước lệ.

– Một trong những yếu tố quan trọng nữa làm nên bậc thầy tả cảnh ngụ tình của Nguyễn Du là ở ông có một tâm hồn tinh tế, nhạy cảm trước sự diễm lệ phong phú của thiên nhiên và mối đồng cảm sâu sắc với số phận, tâm tư của con người. Đó là những yếu tố nhân văn kết hợp với bút lực tài hoa để thi sĩ sáng tạo nên những câu thơ, đoạn thơ tả cảnh ngụ tình tuyệt diệu trong “Truyện Kiều”, khiến cho độc giả cũng phải rung lên cùng với thi sĩ những xúc cảm thẩm mỹ khi thiết tha, đắm đắm, khi lan tỏa vang vọng, khi lắng đọng sâu xa, khi xót xa thương cảm, đau đớn đến quặn lòng xót thương cho một kiếp người tài hoa bạc mệnh – Thúy Kiều. Bút pháp tả cảnh ngụ tình góp phần làm nên giá trị nhân văn của tác phẩm.

– Đánh giá, tổng kết lại tài năng nghệ thuật tả cảnh ngụ tình của đại thi hào Nguyễn Du trong kiệt tác “Truyện Kiều”.

– Khẳng định ý kiến của giáo sư Lê Trí Viễn đưa ra trong đề bài là xác đáng.

CÂU 11 Nhận định về thơ ca từ Cách mạng tháng Tám đến năm 1975, có ý kiến cho rằng: “Nhiều vần thơ xúc động đã dành để ca ngợi người phụ nữ”.

Bảng hiểu biết của mình về các tác phẩm văn học trong chương trình Ngữ văn 9, em hãy chứng minh ý kiến trên.

Gợi ý: HS triển khai vấn đề thành luận điểm cụ thể, rõ ràng. Có thể trình bày theo hướng sau:

Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm; thể hiện sự nhận thức sâu sắc và vận dụng tốt các thao tác lập luận; có sự kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng. Có thể triển khai theo hướng sau:

1. Giới thiệu vấn đề nghị luận

– Đề tài người phụ nữ là đề tài quen thuộc trong văn học.

– Văn học dân gian và văn học cổ thường ca ngợi người phụ nữ Việt Nam với những phẩm chất tốt đẹp: cần cù lao động, đảm đang, tháo vát, tận tụy hi sinh cho chồng con.

– Từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay, những phẩm chất tốt đẹp đó càng được phát huy. Tình yêu chồng con mở rộng và gắn liền lòng yêu nước, đảm đang việc nhà thành đảm đang việc nước. Họ đã tích cực góp phần vào sự nghiệp Cách mạng, vào công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

2. Chứng minh

Luận điểm 1. Văn học giai đoạn 1945 _ 1975 đã ca ngợi hình ảnh người phụ nữ Việt Nam tần tảo, giàu lòng yêu thương và đức hi sinh.

– Bài thơ “Bếp lửa” của Bằng Việt viết về người bà trong gia đình, với tình thương và đức hy sinh cao cả. Bài thơ đã cho thấy tình yêu quê hương đất nước chan hòa với bao kỷ niệm tuổi thơ vô cùng thiết tha về người bà kính yêu, người bà đôn hậu và tần tảo sớm khuya sáng bừng lên như một ngọn lửa thần kỳ và thiêng liêng.

– Hình ảnh đầu tiên hiện lên trong trí nhớ của tác giả là hình ảnh bếp lửa ở một làng quê Việt Nam từ thời thơ ấu:

Một bếp lửa chờn vờn sương sớm

Một bếp lửa ấp iu nồng đượm

Từ hình ảnh bếp lửa liên tưởng tự nhiên đến người nhóm lửa, nhóm bếp – đến nỗi nhớ, tình thương với bà của đứa cháu đang ở xa:

Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.

“Biết mấy nắng mưa” là một cách nói ẩn dụ gợi ra phần nào cuộc đời vất vả lo toan của bà.

– Một bếp lửa và một làn sương sớm. Tiếng tu hú và giọng kể chuyện của bà. Rồi những ngày cha mẹ đi công tác xa. Rồi cháu làm cháu học với bà...:

Mẹ cùng cha bận công tác không về

Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe

Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học.

“Cháu ở cùng bà”, “bà bảo”, “bà dạy”, “bà chăm” đã diễn tả một cách sâu sắc tấm lòng đôn hậu, tình thương bao la, sự chăm chút của bà đối với cháu nhỏ. Trong nhiều gia đình Việt Nam, do nhiều cảnh ngộ khác nhau, mà vai trò của người bà đã thay thế vai trò của người mẹ hiền.

– Sống trong những năm chiến tranh, khi “giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi” được sự “đỡ đần” của bà con hàng xóm, hai bà cháu mới dựng lại được túp lều tranh, thế nhưng bà vẫn “vững lòng” trước mọi tai họa thử thách:

Vẫn vững lòng, bà dặn cháu đinh ninh:

“Bố ở chiến khu, bố còn việc bố

Mày có viết thư chớ kể này kể nọ,

Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!”

Lời dặn trực tiếp của bà khi cháu viết thư cho bố không chỉ giúp ta hình dung giọng nói, tiếng nói, tình cảm và suy nghĩ của bà mà còn làm sáng lên phẩm chất của người bà, người mẹ Việt Nam yêu nước, đầy lòng hy sinh, kiên trì nhóm lửa, giữ lửa.

– Từ “bếp lửa”, đứa cháu nghĩ về “ngọn lửa”. Một hình tượng rất tráng lệ. “Bếp lửa bà nhen” sớm sớm chiều chiều đã sáng bùng lên thành ngọn lửa bất diệt, ngọn lửa của tình thương “luôn ủ sẵn”, ngọn lửa của niềm tin vô cùng “dai dẳng” bền bỉ và bất diệt. Cùng với hình tượng “ngọn lửa”, các từ ngữ chỉ thời gian: “rồi sớm rồi chiều”, các động từ: “nhen”, “ủ sẵn”, “chứa” (chứa niềm tin dai dẳng) đã khẳng định ý chí, bản lĩnh sống của bà, cũng là của người phụ nữ Việt Nam giữa thời loạn lạc:

Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen

Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn

Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng...

Bà thức khuya dậy sớm “Lặn đận đời bà biết mấy nắng mưa”, bà nhóm lửa cho thơm mùi khoai sắn, và:

Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi

Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui

Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ

Ngọn lửa như một biểu tượng của tình thương vô cùng ấm áp. Hình ảnh người bà giàu yêu thương và hình ảnh ngọn lửa cứ trở đi, trở lại trong bài thơ, song mỗi lần nó lại mang một ý nghĩa khác nhau. Khi thì nhóm bếp lửa ấp iu, nồng đượm để sưởi ấm cho bà cháu qua cái lạnh của sương sớm; nhóm lửa để làm chín của khoai, củ sắn ngọt bùi cho người cháu, nó chứa tình yêu thương vô hạn của bà. Đến câu tiếp theo thì lòng bà còn mở rộng hơn cùng với nồi xôi gạo mới là tình cảm xóm làng đoàn kết, gắn bó, và đến câu “Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ” thì hoàn toàn mang nghĩa trừu tượng: nhóm dậy tâm tình tuổi nhỏ, nuôi dưỡng và làm bùng sáng những ước mơ, những khát vọng của người cháu nhỏ. Bếp lửa bà đã nhóm lên ngọn lửa của tình yêu thương ấm áp.

– Bà thương cháu bao nhiêu thì cháu lại kính yêu và biết ơn bà bấy nhiêu:

Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu

Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả

Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:

– Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?...

Cuộc đời mới thật vui, thật đẹp, đã “có ngọn khói trăm tàu” đã “có ngọn lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả”, nhưng cháu vẫn không quên nhớ bà, nhớ bếp lửa gia đình thương yêu. Không gian và thời gian xa cách, và dù cuộc đời có đổi thay, nhưng tình thương nhớ bà vẫn thiết tha mãnh liệt.

⇒ “Bếp lửa” là một bài thơ hay và độc đáo. Bài thơ không chỉ nói về bà, về tình bà cháu mà còn có ý nghĩa triết lý thâm kín; Những gì là thân thiết nhất của tuổi thơ mỗi người đều có lúc tỏa sáng, nâng đỡ con người suốt cả cuộc đời. Tình yêu thương và lòng biết ơn bà chính là một biểu hiện của tình yêu thương, gắn bó với gia đình, quê hương và đó cũng là khởi đầu của tình người, tình yêu nước.

Luận điểm 2. Văn học giai đoạn 1945 _ 1975 đã ca ngợi hình ảnh người phụ nữ Việt Nam kiên cường, tháo vát, có tình yêu thương con gắn liền với tình yêu nước sâu nặng.

– Viết về người mẹ Việt Nam thời chống Mĩ, bài thơ “Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ” của Nguyễn Khoa Điềm là một bài thơ độc đáo và hay. Bà mẹ được nói đến là bà mẹ Tà-ôi có một tình thương mệnh mông: thương con, thương làng đói, thương bộ đội, thương đất nước.

– Bài thơ có ba khúc ru được sáng tạo theo âm điệu dân ca, điệu ru con của đồng bào Tà-ôi trên miền núi Trị Thiên. Ba khúc hát ru đều mở đầu bằng hai câu:

Em Cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi

Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ

Và kết thúc bằng lời ru trực tiếp của người mẹ thể hiện tình cảm tha thiết, trù mến dành cho con:

– Ngủ ngoan a-kay ơi, ngủ ngoan a-kay hỡi.

– Hình ảnh của người mẹ được gắn với hoàn cảnh và công việc cụ thể qua từng khúc hát.

• Khúc hát thứ nhất người mẹ già gạo nuôi bộ đội:

Nhịp chày nghiêng giấc ngủ em nghiêng

Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi

Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối

Lưng đưa nôi và tim hát thành lời:

Mẹ vất vả nên em vất vả theo. Mồ hôi ướt đầm áo em nhưng bù lại em được say giấc nồng trên lưng mẹ và trong lời ru của mẹ: “Lưng đưa nôi và tim hát thành lời”. Trong lời ru của mẹ ta thấy chứa chan tình yêu con, tình yêu bộ đội, yêu cách mạng và kháng chiến. Qua khúc hát ta thấy ước mơ của mẹ thật giản dị và cảm động biết bao: Mẹ ước mơ con lớn “Vung chày lún sân”.

• Khúc hát thứ hai, người mẹ tía bắp trên núi, nuôi làng nuôi bộ đội:

Lung núi thì to lưng mẹ nhỏ

Hình ảnh đối lập gợi sự nhỏ bé của mẹ giữa rừng núi mệnh mông heo hút, diễn tả sự chịu đựng gian khổ của người mẹ Tà-ôi. Ở khúc hát này, trong lời ru của mẹ ta thấy tình yêu con, tình yêu làng tha thiết và mẹ ước mơ con của mẹ lớn sẽ “Phát mười kạ lưi...”.

• Khúc hát thứ ba:

Mẹ đang chuyển lán, mẹ đi đập rừng

•• Mẹ trực tiếp ra trận. “Mẹ đi em đi để giành trận cuối”. Mẹ cùng em ra chiến trường, trực tiếp tham gia chiến đấu cùng “Anh trai”, “chị gái”. Giờ đây mẹ ước mơ được thấy Bác Hồ, ước mơ: “Mai sau con lớn làm người Tự do”.

•• Hình ảnh người mẹ hiện lên trong mỗi khúc hát vừa có sự lặp lại, vừa có sự phát triển. Không gian làm việc của mẹ càng ngày càng mở rộng, từ già gạo ở nhà đến phát rẫy trên nương và cuối cùng mẹ ra chiến trường. Trong mỗi khúc hát ta thấy lúc đầu mẹ là mẹ chiến sĩ, về sau chính mẹ là chiến sĩ.

•• Những lời ru của mẹ – “tìm hát thành lời” đó là tình cảm của mẹ, là khát khao ước vọng của mẹ đối với con mình. Nhưng ở đây tình mẫu tử thiêng liêng không phải chỉ dành cho một người con duy nhất của mẹ, tình thương đó còn dành cho bộ đội, cho dân làng và cho đất nước. Hiện tại, tương lai của con đều gắn liền với dân làng với cuộc kháng chiến của đất nước, dân tộc. Hình ảnh mẹ trong bài thơ không chỉ mang ý nghĩa cụ thể về một người mẹ Tà-ôi mà còn mang ý nghĩa khái quát. Trong cuộc kháng chiến thần thánh ấy có biết bao người như mẹ. Những người mẹ Việt Nam yêu con, yêu nước, sẵn sàng cống hiến, sẵn sàng tham gia vào cuộc kháng chiến vĩ đại vì độc lập tự do của dân tộc.

Luận điểm 3. Văn học giai đoạn 1945 _ 1975 đã ca ngợi hình ảnh người phụ nữ Việt Nam anh hùng, bất khuất trong cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc.

– “Những ngôi sao xa xôi” là tác phẩm nổi tiếng của Lê Minh Khuê viết về những tấm gương anh hùng của các cô thanh niên xung phong trên con đường chiến lược Trường Sơn đánh Mỹ. Truyện đã ghi lại một cách chân thực chiến tích thầm lặng của tổ trinh sát mặt đường. Trọng điểm đang chìm trong mưa bom bão lửa, cảnh tượng chiến trường vắng lặng đến phát sợ. Cảnh vật bị hủy diệt: cây xơ xác, đất nóng, khói đen vật vờ tung cụm trong không trung. Phương Định dũng cảm và bình tĩnh tiến đến gần quả bom. Thần chết đang đợi chờ! Hai mươi phút trôi qua, tiếng còi chị Thao rúc lên, Phương Định cẩn thận bỏ gói thuốc mìn xuống cái lỗ đã đào, châm ngòi vào dây mìn. Cô khóa đất rồi chạy nhanh về chỗ nấp... Bom nổ hầm sập. Chị Thao và Phương Định phải moi đất bế Nho lên. Máu tua ra ngấm vào đất. Chị Thao nghẹn ngào. Phương Định rửa vết thương, tiêm thuốc, pha sữa cho Nho... Rồi chị Thao lại giục Phương Định hát. Đó là cuộc sống chiến đấu thường nhật của họ. Tác giả đã tái hiện cảnh phá bom vô cùng nguy hiểm, dựng lên một tượng đài về khí phách anh hùng liêm liệt của tổ trinh sát mặt đường. Chiến công thầm lặng của họ bất tử với năm tháng và lòng người.

– Qua nhân vật Phương Định và các cô gái thanh niên xung phong, Lê Minh Khuê đã gợi cho người đọc hình dung được phẩm chất tốt đẹp của thế hệ trẻ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Họ phải sống và chiến đấu rất gian khổ, hiểm nguy. Đó là những chàng trai, cô gái trẻ, dũng cảm, hiến dâng cả cuộc đời thanh xuân cho đất nước, sẵn sàng hy sinh tính mạng để hoàn thành nhiệm vụ. Họ có một thế giới nội tâm phong phú, đa dạng và rất trong sáng. Đặc biệt, những hình ảnh cao đẹp của các cô thanh niên xung phong trong truyện “Những ngôi sao xa xôi” tiêu biểu cho dân tộc Việt Nam, cho thế hệ trẻ trong những năm tháng hào hùng của Tổ quốc.

– Truyện “Những ngôi sao xa xôi” của Lê Minh Khuê đã làm sống lại trong lòng ta hình ảnh tuyệt đẹp và những chiến công phi thường của tổ trinh sát mặt đường của Định, Nho, của chị Thao, của hàng ngàn, hàng vạn cô thanh niên xung phong thời chống Mỹ. Chiến công thầm lặng của Phương Định và đồng đội là bài ca anh hùng.

3. Đánh giá

– Dân tộc Việt Nam giàu lòng yêu nước, căm thù giặc “Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh”. Trong chiến đấu, phụ nữ Việt Nam “Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang”. Trong thơ văn, hình ảnh những người bà, người mẹ, người chị thân thương của mỗi chúng ta được miêu tả thật chân thực, đã để lại những ấn tượng sâu sắc và niềm xúc động trong trái tim bao thế hệ độc giả.

– Những tác phẩm văn học trên đã xây dựng thành công những gương mặt, hình ảnh tuyệt đẹp về người phụ nữ Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975. Đúng như Bác Hồ đã nói: “Non sông gấm vóc Việt Nam do phụ nữ ta, trẻ cũng như già, ra sức dệt thêu mà thêm tốt đẹp rực rỡ”.

– Khẳng định lại ý kiến đưa ra ở đề bài là đúng đắn.

01. CHUYÊN ĐỀ TIẾNG VIỆT (Trọng tâm kiến thức và bài tập thực hành)	3
BÀI 1. CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI	4
BÀI 2. XUNG HỒ TRONG HỘI THOẠI	6
BÀI 3. CÁCH DẪN TRỰC TIẾP – CÁCH DẪN GIÁN TIẾP	7
BÀI 4. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG	9
BÀI 5. TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG	11
BÀI 6. KHỞI NGỮ, CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP	16
BÀI 7. LIÊN KẾT CÂU VÀ LIÊN KẾT ĐOẠN VĂN	18
BÀI 8. NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý	21
BÀI 9. ÔN TẬP CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ TỪ VỰNG (đã học ở lớp 6 – 7 – 8)	23
02. CHUYÊN ĐỀ TẬP LÀM VĂN (Trọng tâm kiến thức và bài tập thực hành)	31
BÀI 1. KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ VĂN THUYẾT MINH	32
BÀI 2. ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁCH LÀM BÀI VĂN TỰ SỰ	38
BÀI 3. VĂN NGHỊ LUẬN VÀ CÁC KIỂU BÀI NGHỊ LUẬN XÃ HỘI	46
BÀI 4. CÁC DẠNG BÀI NGHỊ LUẬN VĂN HỌC	54
03. CÁC CHUYÊN ĐỀ VĂN HỌC (Trọng tâm kiến thức và định hướng phân tích tác phẩm)	63
CHUYÊN ĐỀ 1. VĂN HỌC TRUNG ĐẠI	64
BÀI 1. <i>CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG</i> (TRÍCH “TRUYỆN KÌ MẠN LỤC” – Nguyễn Dữ)	64
BÀI 2. NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU VÀ ĐOẠN TRÍCH “ <i>LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỆU NGUYỆT NGA</i> ”	72
BÀI 3. NGÔ GIA VẤN PHÁI VÀ ĐOẠN TRÍCH “ <i>HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ</i> ” (Trích hồi thứ mười bốn)	77
BÀI 4. NGUYỄN DU VÀ “TRUYỆN KIỆU”	82
CHUYÊN ĐỀ 2. THƠ HIỆN ĐẠI VIỆT NAM	93
BÀI 1. <i>ĐỒNG CHÍ</i> (Chính Hữu)	93
BÀI 2. <i>BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH</i> (Phạm Tiến Duật)	98
BÀI 3. <i>ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ</i> (Huy Cận)	104
BÀI 4. <i>BẾP LỬA</i> (Bằng Việt)	111
BÀI 5. <i>ÁNH TRẮNG</i> (Nguyễn Duy)	119
BÀI 6. <i>MÙA XUÂN NHO NHỎ</i> (Thanh Hải)	125

BÀI 7. <i>VIẾNG LĂNG BÁC</i> (Viễn Phương)	132
BÀI 8. <i>SANG THU</i> (Hữu Thỉnh)	138
BÀI 9. <i>NÓI VỚI CON</i> (Y Phương)	143
CHUYÊN ĐỀ 3. TRUYỆN HIỆN ĐẠI VIỆT NAM	149
BÀI 1. <i>LÀNG</i> (Kim Lân)	149
BÀI 2. <i>LẶNG LẼ SA PA</i> (Nguyễn Thành Long)	154
BÀI 3. <i>CHIẾC LƯỢC NGÀ</i> (Nguyễn Quang Sáng)	161
BÀI 4. <i>NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI</i> (Lê Minh Khuê)	167
04. PHẦN PHỤ LỤC _ MỞ RỘNG	173
PHỤ LỤC 1. KHÁI QUÁT VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX	174
PHỤ LỤC 2. KHÁI QUÁT VĂN HỌC HIỆN ĐẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1900 – 1945	178
PHỤ LỤC 3. KHÁI QUÁT VĂN HỌC HIỆN ĐẠI VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY	181
PHỤ LỤC 4: KĨ NĂNG LÀM BÀI THI THEO CẤU TRÚC MẪU MỚI	184
A. KIẾN THỨC CHUNG	184
B. KĨ NĂNG VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI 200 CHỮ	194
C. KĨ NĂNG VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC	204
D. KĨ NĂNG VIẾT BÀI NGHỊ LUẬN VĂN HỌC	208
PHỤ LỤC 5. MỘT SỐ ĐỀ NGHỊ LUẬN VĂN HỌC THI VÀO LỚP 10 THPT, THI VÀO LỚP 10	
CHUYÊN VĂN VÀ THI HỌC SINH GIỎI NGỮ VĂN 9 (dạng đề tổng hợp)	228

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: Biên tập (024) 39714896

Quản lý xuất bản: (024) 39728806. Tổng biên tập: (024) 39715011

Fax: (024) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc – Tổng biên tập PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập chuyên ngành: Đoàn Thị Mỹ
Biên tập xuất bản: Đoàn Thị Mỹ
Sửa bài: Lê Thị Dinh
Chế bản: Nguyễn Tuấn Minh - Công ty SCC
Trình bày bìa: Bùi Công Hường
Đối tác liên kết: Công ty Cổ phần dịch vụ Giáo dục Việt Nam
Địa chỉ: Số 23 ngách 1 ngõ 106 Chùa Láng, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Hà Nội

SÁCH LIÊN KẾT

LUYỆN THI VÀO LỚP 10 MÔN NGỮ VĂN

Mã số: 2L - 356PT2020

In 1.000 bản, khổ 19x27 cm tại Công ty TNHH In Thanh Bình

Địa chỉ: Số 432 Đường K2, Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB 3245-2020/CXBIPH/06-255/ĐHQGHN, ngày 18/08/2020

Quyết định xuất bản số 1164 LK-XH/QĐ – NXB ĐHQGHN, ngày 25/08/2020

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020